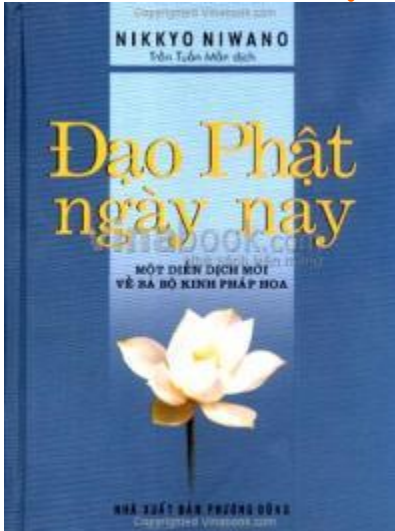


ĐẠO PHẬT NGÀY NAY MỘT DIỄN DỊCH MỚI VỀ BA BỘ KINH PHÁP HOA



Tác Giả: Nikkyo Niwano

Anh dịch: Kōjirō Miyasaka

Bản Dịch Anh Ngữ: Buddhism For Today: A modern Interpretation Of The
Threefold Lotus Sutra, Kose Publishing Co. Tokyo

Việt dịch Cư Sĩ Trần Tuấn Mẫn

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam TP. HCM ấn hành 1997

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 30-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tai Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

LỜI MỞ ĐẦU

DẪN NHẬP

BIỂU TƯỢNG CỦA KINH PHÁP HOA

BẢN DỊCH HOA VĂN CỦA NGÀI CƯU-MA-LA-THẬP(Kumàrajiva)

KINH PHÁP HOA Ở NHẬT BẢN

CẤU TRÚC CỦA BA BỘ KINH PHÁP HOA

KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA

KINH PHÁP HOA

TÍCH MÔN VÀ BỒN MÔN

Phần Một - KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA

Phẩm 1 - ĐỨC HẠNH
Phẩm 2 - THUYẾT PHÁP
Phẩm 3 - THẬP CÔNG ĐỨC
PHẦN HAI - KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Phẩm 1 - TỰ
Ý NGHĨA CỦA NHAN ĐỀ:
BỐN THÁNH ĐỀ
CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG
CHƯ PHÁP VÔ NGÃ
NIẾT-BÀN TỊCH TỊNH
BÁT CHÁNH ĐẠO
LỤC BA-LA-MẬT
LỤC BA-LA-MẬT

Phẩm 2 - PHƯƠNG TIỆN
BA LẦN THỈNH HỎI VÀ BA LẦN TỪ CHỐI
MỘT VỊ PHẬT CHỈ DẠY CHO CHƯ BỒ-TÁT
CHỈ CÓ MỘT PHẬT THỪA
ĐỜI ÁC NGŨ TRƯỚC

Phẩm 3 - THÍ DỤ
THỌ KÝ
THÍ DỤ NGÔI NHÀ LỬA
MƯỜI BỐN TỘI PHỈ BẢNG PHÁP

Phẩm 4 - TÍN GIẢI
Ý NGHĨA CỦA TÍN VÀ GIẢI
ĂN DỤ VỀ NGƯỜI CON TRAI CÙNG KHỔ

Phẩm 5 - DƯỢC THẢO DỤ
ĂN DỤ VỀ NHỮNG CÂY CỎ
MƯỜI DANH HIỆU CỦA ĐỨC PHẬT
BA NGHIỆP THÂN, KHẨU, Ý
AN LẠC TRONG ĐỜI HIỆN TẠI
ĐỒNG NHẤT MÌNH VỚI NGƯỜI KHÁC

Phẩm 6 - THỌ KÝ
TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỰ LẶP LẠI

Phẩm 7 - HÓA THÀNH DỤ
Ý NGHĨA CỦA “NGÀY HÔM NAY”
GIẢI THOÁT KHỎI ĐỊA NGỤC CÔ ĐỘC
SÁNG TẠO LÀ NIỀM VUI TRONG ĐỜI NGƯỜI
KỆ KẾT THỨC BẰNG CÁC LỜI NGUYỆN
LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: NGOẠI DUYÊN KHỎI
LUÂN HỒI
NGHIỆP
LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: NỘI DUYÊN KHỎI
LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN
NHẤT NIỆM TAM THIÊN
THẬP GIỚI HỒ CỤ
THẬP NHƯ THỊ

BA THÀNH PHẦN CỦA THẾ GIỚI
HỌC THUYẾT THỰC HÀNH VỀ NHẤT NIỆM TAM THIÊN
ẤN DỤ VỀ THÀNH PHỐ ĐƯỢC HÓA HIỆN

Phẩm 8 - NGŨ BÁCH ĐỆ TỬ THỌ KỶ
NGUYÊN TẮC NỬA BƯỚC

ẤN DỤ VỀ VIÊN NGỌC TRONG ÁO

Phẩm 9 - THỌ HỌC, VÔ HỌC NHƠN KỶ

BỒN NGUYỆN

TÔNG NGUYỆN

BIỆT NGUYỆN

Phẩm 10 - PHÁP SỰ

NĂM HẠNH CỦA CÁC PHÁP SỰ

Ý NGHĨA THỰC SỰ CỦA VIỆC TÔN THỜ

ẤN DỤ VỀ SỰ ĐÀO ĐẤT TRÊN MỘT CAO NGUYÊN

ÁO, TÒA VÀ NHÀ CỦA NHƯ LAI

Phẩm 11 - HIỆN BẢO THÁP

HAI NƠI VÀ BA HỘI CHÚNG

HỌC THUYẾT VỀ SÁU ĐIỀU KHÓ VÀ CHÍN ĐIỀU DỄ THỰC HÀNH

Phẩm 12 - ĐỀ-BÀ-ĐẠT-ĐA

NGƯỜI ÁC SẼ THÀNH PHẬT

ĐỪNG LẤY HẬN THÙ ĐÁP LẠI HẬN THÙ

NỮ NHÂN SẼ THÀNH PHẬT

Phẩm 13 - KHUYẾN TRÌ

HẾT THẤY CHÚNG SANH ĐỀU SẼ THÀNH PHẬT

BA LOẠI KẼ THÙ MẠNH MẼ

Phẩm 14 - AN LẠC HẠNH

BỐN HẠNH AN LẠC

HẠNH AN LẠC VỀ MIỆNG

HẠNH AN LẠC VỀ Ý

HẠNH HOAN HỖ VỀ NGUYỆN

ẤN DỤ VỀ VIÊN NGỌC Ở ĐỈNH ĐÀU

Phẩm 15 - TÙNG ĐỊA DỒNG XUẤT

BỐN ĐẠI NGUYỆN CỦA VỊ BỒ-TÁT

Phẩm 16 - NHƯ LAI THỌ LƯỢNG

BA GIÁO LÝ QUAN TRỌNG

TAM PHÁP ÁN

GIÁO LÝ VỀ CÂY ĐÀN

THIÊN ĐỊNH CHÂN THỰC

TÔN GIÁO LÀ GÌ

NỖI KHỔ VỀ CÁI CHẾT VÀ SỰ SỐNG

BA LOẠI TRÍ TUỆ, TỬ BI VÀ THỰC HÀNH (Trí, Bi, Hạnh)

BA THÂN CỦA ĐỨC PHẬT

ĐỨC PHẬT NHƯ LÀ SỰ HIỆN HỮU TUYỆT ĐỐI

NGŨ THIỆN CĂN (năm quan năng của đức hạnh)

NGŨ NHÂN (năm loại mắt).

BẢN CHẤT CỦA PHẬT GIÁO

Ý NGHĨA CỦA BA CÔI
MỘT LÝ THUYẾT THỰC TIỄN VỀ ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY
KHÓ CÓ THỂ GẶP MỘT ĐỨC PHẬT
ẤN DỤ VỀ NHỮNG ĐỨA CON CỦA VỊ LƯƠNGGY
BÀI KỆ QUAN TRỌNG NHẤT CỦA KINH PHÁP HOA

Phẩm 17 - PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC
CÁC CÔNG ĐỨC CỦA VIỆC TU HÀNH
BỐN ĐIỀU TIN VÀ NĂM PHẠM LOẠI
NĂM LOẠI CÔNG ĐỨC

Phẩm 18 - TÙY HỸ CÔNG ĐỨC
BA ĐIỀU QUAN TRỌNG

Phẩm 19 - PHÁP SỰ CÔNG ĐỨC
CÁC CÔNG ĐỨC VỀ MẮT
BỐN VÔ SỞ ÚY CỦA MỘT VỊ BỒ-TÁT
NHỮNG CÔNG ĐỨC VỀ TAI, MŨI, LƯỖI, THÂN VÀ Ý

Phẩm 20 - THƯỜNG BẤT KHINH BỒ-TÁT
CHUYỆN BỒ-TÁT THƯỜNG BẤT KHINH
KHAI PHÁT VÀ TÔN TRỌNG PHẬT TÍNH CỦA NGƯỜI KHÁC
HAI BÀI HỌC QUAN TRỌNG
KIÊN TRÌ LẬP ĐI LẬP LẠI VIỆC HỌC TẬP VÀ THUYẾT GIẢNG

Phẩm 21 - NHƯ LAI THẦN LỰC
CÁC THẦN LỰC MÀ ĐỨC NHƯ LAI HIỆN BÀY
NHỮNG ĐIỀU QUAN TRỌNG CỦA CÁC CÔNG ĐỨC CỦA KINH PHÁP HOA

Phẩm 22 - CHÚC LỤY
BA LOẠI TRÍ TUỆ CỦA ĐỨC NHƯ LAI
Phẩm 23 - DƯỢC VƯƠNG BỒ-TÁT BỐN SỰ

SỰ BỐ THÍ ĐỆ NHẤT
Ý NGHĨA CỦA VIỆC DỰNG THÁP
MƯỜI VÍ DỤ CA NGỢI KINH PHÁP HOA
MƯỜI HAI VÍ DỤ VỀ ƠN ĐỨC THIÊNNG LIÊNG MÀ KINH PHÁP HOA MANG
LẠI
NĂM THỜI KỲ NĂM TRĂM NĂM
BA ĐỘC

Phẩm 24 - DIỆU ÂM BỒ-TÁT
HÀO QUANG TỪ VÒNG LÔNG TRẮNG
PHÁP HOA TAM-MUỘI
KHOẢNG CÁCH GIỮA LÝ TƯỢNG VÀ HIỆN THỰC
NĂNG LỰC CỦA NGÔN NGỮ

Phẩm 25 - QUÁN THẾ ÂM BỒ-TÁT (PHỔ MÔN)
QUÁN THẾ ÂM (AVALOKITESVARA) LÀ GÌ?
LÒNG TỬ BI CỦA ĐỨC QUÁN THẾ ÂM:
HẠNH NGUYỆN CỦA QUÁN THẾ ÂM

Phẩm 26 - ĐÀ-LA-NI
NĂM LOẠI TỬ KHÔNG THỂ CHUYỂN DỊCH
TỘI PHÁ TĂNG-GIÀ

Phẩm 27 - DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỐN SỰ

BẰNG CHỨNG SINH ĐỘNG LÀ CẦN THIẾT ĐỂ DẪN DẮT NHỮNG NGƯỜI KHÁC.

TRẠNG THÁI LÝ TƯỞNG CỦA NIỀM TIN VÀO NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO.

Phẩm 28 - PHỔ HIỀN BỒ-TÁT KHUYẾN PHÁT

BỐN SỰ THỰC HÀNH (BỐN HẠNH) CỦA BỒ-TÁT PHỔ HIỀN

BỐN ĐIỀU TIÊN QUYẾT (BỐN PHÁP)

TẠO THÓI QUEN TỐT VỀ MẶT TÂM LINH.

CHỨNG ĐẮC CAO NHẤT VỀ SỰ PHẢN KÍCH TÔN GIÁO.

TỘI LỖI CỦA VIỆC KHINH THƯỜNG VÀ PHỈ BÁNG HÀNG TÍN GIẢ.

PHẦN BA - KINH QUÁN PHỔ HIỀN BỒ-TÁT

HAI Ý NGHĨA VÀ HAI PHƯƠNG PHÁP SÁM HỐI.

ĐỨC HẠNH VÀ NĂNG LỰC CỦA BỒ-TÁT PHỔ HIỀN.

NHÌN THẤY NGÀI PHỔ HIỀN TRONG MỘNG.

MƯỜI LỰC

CHỈ RIÊNG ĐỨC PHẬT THÍCH-CA-MÂU-NI GIẢNG PHÁP.

SÁU ĐỐI TƯỢNG TƯ DUY.

CÁC TỘI LỖI VỀ LUỖI (Sự nói năng).

CÁC TỘI LỖI VỀ THÂN VÀ TÂM.

CÁC CÔNG ĐỨC CỦA SÁM HỐI.

SỰ SÁM HỐI CỦA BA HẠNG NGƯỜI

HẾT

LỜI MỞ ĐẦU

Giáo lý của Phật giáo được xem là rất khó hiểu. Một trong những lý do chính cho nhận định này là các kinh Phật thì khó hiểu. Điều này là tự nhiên vì đầu tiên các kinh được viết bằng các ngôn ngữ Ấn Độ, như Sanskrit và Pàli, cách đây khoảng hai ngàn năm, sau đó được du nhập vào Trung Quốc rồi được dịch ra Hoa văn, và những bản dịch Hoa văn về các bộ kinh được truyền từ Trung Quốc sang Nhật Bản.

Theo ý kiến thông thường được chấp nhận thì trong các kinh Phật, kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma - pundarika - sùtra), thường được gọi là kinh Liên Hoa(1) là kinh tuyệt diệu nhất. Nhưng khi đọc kinh này và các kinh khác qua các bản dịch, chúng ta gặp phải những từ lạ hay thuộc nước ngoài, điều này tạo cho người đọc một cảm giác trở ngại. Hầu hết các số luận về kinh chỉ cho chúng ta những giải thích gắn chặt vào nguyên nghĩa của bản gốc.

Kinh Pháp Hoa cũng có vẻ bí mật và xa vời với đời sống thực của chúng ta vì kinh trình bày những câu chuyện kỳ dị và những khung cảnh các thế giới hư ảo trong khi nó cũng gồm một số thuật ngữ triết học đầy cả những ý nghĩa bị che dấu. Vì lý do này, nhiều người thất vọng mà bỏ kinh đi và cho rằng kinh quá sâu xa họ không hiểu được, trong khi một số người loại bỏ trọn bộ kinh vì họ nghĩ rằng kinh bàn đến những vấn đề không thích hợp với cuộc sống của chúng ta ngày nay.

Tuy nhiên, vào thời đức Phật Thích-ca-mâu-ni giảng kinh Pháp Hoa, kinh cũng không quá khó. Xuyên qua linh cảm của Ngài, Ngài đã không nói đến những vấn đề quá bí ẩn khiến quần chúng không hiểu được, Ngài cũng không áp đặt những quan điểm riêng tư, thần bí cho người khác. Trong một thời gian dài, Ngài cân nhắc những vấn đề của thế giới này, của con người, của thể cách sống mà con người nên có trong thế giới này, và của những liên hệ nhân sinh, và cuối cùng, Ngài có được cái biết về chân lý phổ quát có thể áp dụng cho mọi thời, mọi nơi và mọi người. Cái chân lý áp dụng cho mọi thời, mọi nơi và mọi người thì không thể quá khó đến nỗi người ta không hiểu nó. Chẳng hạn, ai cũng dễ dàng hiểu cái sự kiện rằng một chia cho ba thì được một phần ba. Sự thật này hoàn toàn khác với những niềm tin phi lý nhưng lại được chấp nhận rộng rãi rằng chắc chắn có thể lành bệnh nhờ thờ cúng một đối tượng đặc biệt.

Tuy nhiên, chúng ta không thể hiểu được cái chân lý rằng một chia cho ba thì được một phần ba cho đến khi chúng ta đủ khôn lớn để hiểu nó. TS Yòichi Yoshida, Giáo sư Đại học Rikkyò ở Tokyo và là một nhà toán học nổi danh, đã nhắc nhở trong cuốn sách của ông, một tuyển tập các bài nghiên cứu về toán học, rằng ông đã gặp những bài tính chia đến vô cùng cũng không thể chia hẳn được, như bài tính chia một cho ba sẽ thành $0,3333\dots$

Tuy nhiên, ông có thể xếp một tờ giấy thành ba phần hoàn toàn bằng nhau. Vì muốn là một nhà toán học, Yoshida đã nghiêm túc suy nghĩ tại sao một lại không thể chia cho ba bằng phép tính nhưng lại có thể chia được trong thực tiễn. Khi còn học lớp năm hay lớp sáu, ông được dạy về phân số và hiểu rằng phân số “một phần ba” đã đưa ra một lối nhìn mới về vấn đề này. Bằng một cách nào đó, ông cảm thấy ông bị dối gạt khi ông được dạy rằng phân số “một phần ba” là một câu trả lời cho vấn đề một chia cho ba bằng phép tính. Tuy vậy, ông vẫn rất ưa thích các phân số và nỗ lực xem “một phần ba” là một con số. Thực ra, ông đã có thể hiểu tại sao chẳng có gì kỳ diệu để thực sự có thể xếp một tờ giấy thành ba phần bằng nhau.

Chúng ta cũng có thể nói như thế đối với giáo lý của đức Phật. Mặc dù trên nguyên tắc, giáo lý này cần phải có thể hiểu được đối với mọi người, người ta chỉ có thể hiểu được nó khi người ta đạt đến một mức độ nào đó về sự chín chắn của tâm linh. Trong việc dạy toán, dạy cho các em học sinh về phân số khi các em ở lứa tuổi còn bé cũng có thể là một ý kiến hay. Nhưng trước tiên các thầy giáo phải dạy toàn bộ các con số - một, hai, ba, và vân vân - rồi sau đó mới dạy các số phân số, vì trẻ em ở lớp một hay lớp hai không thể hiểu các phân số nếu không có căn bản này. Trong thực tế, thầy giáo cũng có thể dạy các em về các phân số như một phân ba, ví dụ bằng cách xếp ba một tờ giấy thay vì cố gắng giải thích lý thuyết về phân số.

Cho nên đức Thích-ca-mâu-ni đã thuyết giảng bằng nhiều cách khác nhau cho những người ở vào thời Ngài tùy theo năng lực và trình độ hiểu biết của họ. Ngài thảo luận với họ bằng nhiều phương pháp suy luận và bằng các ngụ ngôn khiến những người của thời Ngài có thể hiểu giáo lý của Ngài. Một số người chỉ chú ý đến mặt ngoài của kinh Pháp Hoa và đến những gì mà hình như kinh muốn diễn tả, và họ nghĩ rằng họ không thể tin ở kinh vì kinh bàn đến những cảnh giới kỳ lạ không thực sự hiện hữu. Những quan điểm như thế quả thực là hời hợt đối với trường hợp kinh Pháp Hoa. Nếu hiểu được cái tinh thần thực sự của kinh, họ không thể không nhận ra rằng kinh gồm đầy những sự thật mới mẻ, khoa học và nhân bản.

Những người trong thời đức Thích-ca nhận thấy dễ hiểu giáo lý của Ngài. Vì thế, giáo lý của đức Phật tạo nên một thay đổi kỳ diệu trong đời sống của người ta. Nếu điều này là không đúng thì rất nhiều người đã không thể hiện mình cho giáo lý của Ngài sau cuộc đời năm mươi năm hoạt động ngăn ngừa của Ngài. Hơn nữa, người ta bảo rằng giáo đoàn của đức Thích-ca có một không khí tự do đến nỗi “những ai đến thì giáo đoàn tiếp đón, những ai ra đi thì giáo đoàn không tiếc nuôi”. Như được nêu rõ trong phẩm 2 của kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, đức Thích-ca đã không cố gắng thuyết phục để năm ngàn Tỳ-kheo kiêu mạn ở lại trong hội chúng khi Ngài sắp thuyết giảng kinh Pháp Hoa và vì thế họ đã bỏ đi, bảo rằng họ đã đạt ngộ nên không cần nghe kinh nữa. Dù Ngài không ép mọi người đến hay ở lại để nghe Ngài thuyết giảng, các tín đồ theo giáo lý của đức Thích-ca vẫn nhanh chóng tăng lên đến mười ngàn người. Hiện nhiên đây là do năng lực cảm ứng và thuyết phục vô song của đức Thích-ca. Nhưng năng lực này lại cũng do chính giáo lý của Ngài vừa có giá trị vừa dễ hiểu.

Tuy vậy, thái độ phóng khoáng của đức Thích-ca khiến cho các đệ tử của Ngài phải rối rắm vì những khó khăn sau khi Ngài nhập diệt. Lý do là những

lời cuối cùng mà Ngài nói cho các đệ tử. Ngài chỉ bảo với họ, “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tinh tấn tu tập”. Ngài không bảo cho họ ai sẽ cai quản cộng đồng tứ chúng và sẽ cai quản như thế nào. Các môn đệ bấy giờ của Ngài cứ tự nhiên thành lập từng nhóm theo từng địa phương và tuân giữ giáo lý của Ngài. Tuy nhiên, vì họ không thực hiện sự kiểm tra lý thuyết về giáo lý của đức Thích-ca nên có những khác biệt về lối hiểu giữa các nhóm và các địa phương khác trên toàn lãnh thổ Ấn Độ rộng lớn.

Vấn đề căn bản là giáo lý căn bản của đức Thích-ca đã được hiểu đúng đắn ở các vùng mà Ngài thường đến thuyết giảng, nhưng ở các khu vực mà người ta không được may mắn nghe Ngài giảng trực tiếp và giáo lý của Ngài chỉ được truyền lại qua người khác, giáo lý của đức Phật đã bị thay đổi đáng kể theo những ý kiến cá nhân mà nhiều người giảng đã thêm thắt vào. Những thêm thắt tương tự vào giáo lý của đức Phật đã xảy ra theo với thời gian sau khi đức Phật nhập diệt. Lịch sử Phật giáo cho thấy rằng giáo lý của đức Thích-ca thì gầy lợi lạc và sống động trong thời Ngài tại thế vào trong một thời gian sau khi Ngài nhập diệt. Nhưng vì thời gian vẫn trôi qua, tinh thần thực sự của giáo lý của Ngài đã bị mất và chỉ hình thức của giáo lý là được giữ lại.

Trên đây đã nói rằng thái độ phóng khoáng của đức Thích-ca gây cho các môn đệ của Ngài những khó khăn trong một thời gian sau khi Ngài nhập diệt. Cái “thời gian sau khi Ngài nhập diệt” này không giới hạn ở một hay hai thế kỷ sau khi đức Thích-ca nhập diệt mà gồm cả hiện nay, sau đó khoảng hai ngàn năm trăm năm. Từ quan điểm về lịch sử loài Người, hai ngàn năm trăm năm chỉ là một thời gian ngắn. Ở Nhật Bản, Phật giáo vốn được du nhập từ Trung Quốc, đã có được một sức mạnh đáng kể mỗi khi một nhà Sư uyên bác hay xuất sắc xuất hiện. Nhưng sau một thời gian ngắn, sức mạnh này nhanh chóng suy tàn. Ví dụ, Nichiren, một nhà Sư ở thế kỷ thứ mười ba, người sáng lập tông phái Nichiren, được xem là người đã truyền đời sống mới vào Phật giáo Nhật Bản. Tuy nhiên, sau khi ngài tịch, giáo lý của ngài đã bị phân tán ra khỏi ý định của ngài và suy thoái thành chủ nghĩa hình thức.

Ở Ấn Độ, chẳng bao lâu sau khi đức Thích-ca nhập diệt, sự diễn dịch giáo lý của Ngài đã bắt đầu khác biệt theo từng vùng và theo từng nhóm môn đồ. Các nhà Sư cố gắng thiết lập thanh thế của họ bằng việc tu tập và thuyết giảng một lối sống không thể nhằm cho các Phật tử tại gia. Như chúng ta có thể thấy trong kinh Pháp Hoa, khi đức Thích-ca còn tại thế, các Tỳ-kheo (Bikshu), Tỳ-kheo-ni (Bikshuni), Nam cư sĩ (Upāsaka), Nữ cư sĩ (Upāsika)

nghe lời Phật dạy, tu tập theo giáo lý của Ngài, và nỗ lực hoằng pháp trong mối hài hòa với nhau. Tuy nhiên, sau khi đức Phật nhập diệt, một hố sâu đã mở ra giữa các Tỳ-kheo và Phật tử tại gia trước khi cả hai bên nhận ra được điều ấy.

Khoảng cách cứ tiếp tục mở rộng này vẫn xảy ra vì một số Tỳ-kheo xem những thể thức tuân giữ giới luật là quan trọng hơn nhiều so với tinh thần căn bản là tại sao các giới luật lại cần phải được tuân giữ. Cũng có những Tỳ-kheo cố ý làm cho giáo lý của đức Thích-ca vốn là thực tiễn thành ra một triết học rất khó khăn để chống lại các giáo lý và triết học đang hiện hữu tại Ấn Độ lúc bấy giờ.

Mặt khác, một số người cứ phát triển những ý tưởng vị kỷ, nhấn mạnh rằng dù đức Thích-ca có nói gì đi nữa, thì mọi người cũng không thể đạt cùng một mức độ chứng ngộ như đức Phật. Họ khẳng định rằng chúng ta quả thực không thể nào trở thành vĩ đại như đức Phật. Chúng ta chỉ cần tự giải thoát khỏi những trói buộc của hư vọng và khổ đau trong cuộc đời này.

Thấy rằng Phật giáo đang đi lệch cái tinh thần và mất đi năng lực của nó như thế, những tín đồ tại gia đã đặc biệt náo nức muốn dựng lại cái tinh thần thực sự của đức Thích-ca cho giáo lý của Ngài. Một nhóm Phật tử mới do thế mà xuất hiện. Những người của nhóm này gọi Phật giáo của họ là Mahàyàna, tức là Đại thừa, “cỗ xe lớn” để chở chúng ta đến thế giới của đức Phật và phản kháng thứ Phật giáo đã được thiết lập, coi như là Hinayàna, Tiểu thừa, “cỗ xe nhỏ”. Các Tỳ-kheo của các nhóm cũ đáp lại rằng: “Cái Phật giáo của các ông là sai lầm”. Do đấy, một va chạm mạnh mẽ xảy ra giữa Phật giáo mới và Phật giáo cũ.

Kinh Pháp Hoa xuất hiện trong hoàn cảnh như thế, như là một nỗ lực kết hợp Phật giáo thành nhất thừa (một cỗ xe). Kinh này nhấn mạnh rằng trong Phật giáo chỉ có một thừa (nhất thừa - ekayàna) để mọi người cùng theo như nhau, và rằng mục đích tối hậu của giáo lý của đức Thích-ca là đưa hết thầy mọi người đến với thừa này.

Người ta cho rằng kinh Pháp Hoa đã được ghi chép vào khoảng bảy trăm năm sau khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni nhập diệt. Những thay đổi trong Phật giáo trong bảy trăm năm đầu đã tạo nên một mẫu thức thay đổi cho suốt cả lịch sử lâu dài của nó; tôi thấy rằng sự việc này có một ý nghĩa sâu xa. Trong thế kỷ thứ mười tám, khi Phật giáo đã gắn chặt quá nhiều vào hình thức và đã mất đi cái năng lực cứu người, một phong trào tôn giáo nổi lên

trong những tín đồ tại gia để tái dựng giáo lý chân thực của đức Thích-ca và nhờ những nỗ lực của các tín đồ tại gia này mà ngày nay phong trào này đang lan rộng khắp Nhật Bản.

Phong trào mới mẻ nêu lại giá trị giáo lý của đức Thích-ca đã lan rộng khắp thế giới chứ không chỉ ở Nhật Bản. Tại các nước ở phương Tây, có nhiều người không thỏa mãn với lý thuyết nhất thần, phiếm thần hay duy vật, cuối cùng đã đi tìm giải đáp cho những vấn đề của họ trong Phật giáo.

Đây là một thời kỳ quan trọng nhất. Chúng ta sẽ gặp phải sự hủy diệt của nhân loại nếu giờ đây con người không nhận định được giá trị nhân bản bằng cách thể hội giáo lý của đức Phật và quay trở về với lối sống giúp cho những người khác cũng như cho chính mình sống.

Tôi lấy làm tiếc rằng kinh Pháp Hoa vốn gồm những giáo lý cao siêu của đức Phật lại có vẻ quá khó khăn và rằng kinh chỉ được nghiên cứu giới hạn trong một số người và bởi những nhà chuyên môn về tôn giáo. Kinh Pháp Hoa không được quần chúng nói chung nhận thức hay thông hiểu, và do đó, kinh không thâm nhập được vào đời sống hàng ngày. Đây là lý do đầu tiên khiến tôi quyết định viết quyển sách này. Điều tôi mong muốn nhất là giải thích kinh Pháp Hoa sao cho người ngày nay hiểu kinh và sao cho đạt được sự thông cảm của họ, dù rằng tôi vẫn trung thành với bản ý của kinh cho đến cuối cùng.

Chúng ta không thể thực sự hiểu kinh Pháp Hoa bằng cách chỉ đọc một vài phần của kinh. Đây vừa là một giáo pháp sâu xa, vừa là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời trải ra như một vở kịch. Do đó, chúng ta sẽ không nắm được ý nghĩa thực sự của kinh nếu chúng ta không đọc kinh suốt từ đầu đến cuối. Tuy nhiên, không dễ gì đọc được kinh với những thuật ngữ khó khăn và xa lạ của kinh từ đầu đến cuối và nắm được ý nghĩa của nó. Chúng ta cần một bản sơ luận giúp chúng ta hiểu kinh theo văn cách của cuộc sống ngày nay. Đây là lý do thứ hai khiến tôi quyết định viết quyển sách này.

Đồng thời, chúng ta phải luôn luôn tôn trọng bản ý của kinh Pháp Hoa vì nó là một tác phẩm nghệ thuật cao quý. Dù qua bản dịch, chúng ta cũng tìm thấy trong kinh một năng lực không sao tả được thâm nhập vào tim ta. Tôi nghĩ rằng, người đọc sẽ có thể càng hiểu kinh Pháp Hoa hơn nếu họ tham cứu kinh trong khi đọc cuốn sách này. Tôi cũng tin rằng họ sẽ có thể cảm thấy một điều gì về tinh thần của kinh Pháp Hoa từ cuốn sách này.

Nếu những người đọc hiểu tinh thần kinh mà tụng đọc các phần chủ yếu vào mỗi sáng và chiều thì tinh thần ấy sẽ càng lúc càng bắt rễ mạnh mẽ trong các chiều sâu của tâm thức họ và chắc chắn sẽ thể hiện trong cung cách sống hằng ngày của họ, khiến cho một cuộc sống mới sẽ mở ra trước mắt họ. Trong niềm hy vọng và tin tưởng ấy, tôi đã viết cuối sách này.

DẪN NHẬP

SỰ HÌNH THÀNH VÀ TRUYỀN BÁ KINH PHÁP HOA

Trong Lời mở đầu, tôi đã nêu vấn đề kinh Pháp Hoa được viết ra như thế nào, bây giờ tôi sẽ miêu tả kỹ hơn về quá trình dẫn đến việc đưa kinh này vào Nhật Bản.

Vào thời đức Thích-ca-mâu-ni, không có hệ thống chữ viết được phổ biến ở Ấn Độ. Do đó, những thuyết giảng của Ngài được ghi nhớ và phổ biến bằng lời nói từ cửa miệng. Vào thời ấy, khi con người bị buộc phải học thuộc lòng những gì họ muốn nhớ, họ có năng lực nhớ vượt xa hơn ta tưởng. Đời sống của con người cũng ít phức tạp và bận rộn như ngày nay. Các đại đệ tử của đức Phật vốn có đầu óc trong sáng và trí nhớ tinh thuần, chăm chú lắng nghe để thu hút từng lời nói của đức Thích-ca. Do đó, hầu như chắc chắn rằng họ không nghe nhầm những bài giảng của đức Thích-ca. Hơn nữa, sau khi đức Phật nhập diệt, các đệ tử của Ngài thường xuyên tổ chức hội nghị để xem những gì họ ghi nhớ có bị nhầm lẫn hay không. Sau khi xác minh những lời xác thực của đức Phật, họ sửa chữa những nhầm lẫn của nhau, họ hệ thống hóa các ý tưởng. Do đó mà lời nói của đức Thích-ca vẫn được giữ đúng dù được họ truyền bằng miệng.

Đức Thích-ca đã thuyết giảng rất nhiều trong những cuộc hành trình thường xuyên bằng cách đi bộ trong vùng Bắc Ấn rộng lớn suốt một thời kỳ năm mươi năm. Ngài cũng thuyết giảng bằng nhiều cách khác nhau tùy theo trình độ hiểu biết của hàng thánh giả. Chúng ta phải ghi nhận rằng việc diễn dịch giáo lý của đức Phật đã khác nhau theo từng nơi và theo từng nhóm môn đồ của Ngài, và rằng theo với thời gian, những khác biệt về lối hiểu và lối giảng giáo lý của Ngài đã lớn lên. Tuy nhiên, giáo lý của đức Thích-ca tự nó vẫn được truyền bá đúng đắn nhờ nỗ lực của các đệ tử Ngài. Không có kinh nào là không Thánh diệu. Giáo lý của đức Thích-ca được ghi trong các kinh A-

hàm, kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa, các kinh A-di-đà và nhiều kinh khác. Nhưng chỉ trong kinh Pháp Hoa, cái tinh thần căn bản của tất cả giáo pháp của đức Thích-ca trong suốt cuộc đời hoạt động của Ngài mới được lần đầu tiên diễn tả một cách sáng sủa; trong kinh này, cái tinh thần quan trọng của hết thầy giáo lý đã được kết hợp và miêu tả bằng lời lẽ dễ hiểu. Nói một cách khác, trong kinh Pháp Hoa, những tinh túy của Phật giáo, chính cái cốt lõi của giáo lý đức Thích-ca được giải thích thấu đáo bằng ngôn từ đơn giản nhưng hiệu lực.

Một số người tranh cãi về các giá trị tương đối của nhiều kinh khác nhau và nuôi dưỡng cái ảo tưởng rằng những giá trị tương đối của các kinh phát xuất từ những khác biệt trong giáo lý của đức Thích-ca. Đây là một sai lầm nghiêm trọng. Không có kinh nào do chính đức Thích-ca biên soạn cả. Sự việc là Ngài giảng nhiều bài giảng cho vô số người suốt năm mươi năm từ bài giảng đầu tiên của Ngài cho năm vị Tỳ-kheo ở Vườn Nai (Lộc Uyển) ở Vārānasī (Ba-la-nại) đến khi Ngài nhập diệt vào lúc Ngài tám mươi tuổi. Từ trong nhiều bài giảng này, mỗi nhóm đệ tử và các tín đồ của họ đã đưa vào trong các kinh riêng của họ những bài giảng mà họ đã nghe trực tiếp hoặc được những người khác nói cho nghe. Xuyên qua bất cứ kinh nào chúng ta cũng có thể nghiên cứu giáo lý của đức Thích-ca, đức Thích-ca chính là bậc Thế Tôn đã phóng cùng một thứ ánh sáng trí tuệ vào chúng ta. Do đó, dù kinh Pháp Hoa là giáo pháp tuyệt diệu nhất trong rất nhiều kinh, nó cũng phản ánh một ngộ nhận căn bản là coi thường các kinh khác bằng cách ca tụng quá đáng kinh Pháp Hoa.

BIỂU TƯỢNG CỦA KINH PHÁP HOA

Kinh Pháp Hoa được soạn dưới hình thức một vở kịch để quần chúng nói chung của thời ấy có thể hiểu kinh dễ dàng. Những nhà biên soạn kinh nỗ lực giúp người ta nắm được kinh bằng cách trình bày những ý niệm trừu tượng trong hình thức cụ thể.

Ví dụ, trong phẩm 1 của kinh Pháp Hoa, phẩm “Tự”, kể rằng hào quang phóng ra từ trán đức Phật chiếu sáng mười tám ngàn cõi Phật ở phương Đông, hết thầy chư Phật và chúng đệ tử đều được thấy đang hiện hữu ở khắp nơi. Sự diễn tả này có nghĩa rằng đức Phật mang thân trời cũng như ở trái đất, tức là, Ngài hiện hữu ở khắp nơi, khắp toàn bộ vũ trụ. Những miêu tả như thế, như sự rung động của trái đất và mưa hoa rơi xuống cũng thuộc loại biểu tượng này. Ngày nay, chúng ta thường gặp những biểu từ như “Tôi sợ đến cồng máu” hay “Tôi cười thắt ruột”. Không một ai lại hiểu những biểu

từ ấy theo nguyên nghĩa cả. Nhưng nếu chúng thực sự là không thực đi nữa, chúng cũng giúp truyền đạt một cách sinh động và có hiệu lực cái cảm giác thực sự của người nói hay người viết. Điểm này giúp chúng ta một chìa khóa cho việc hiểu kinh Pháp Hoa. Điều quan trọng không phải là “sự kiện” mà là “sự thật”, sự thật của giáo lý của đức Phật. Ngay cả khi chúng ta gặp phải những sự việc có vẻ không thực trong kinh Pháp Hoa, chúng ta cũng phải nắm chắc cái sự thật ở đằng sau cái bề mặt ngôn từ.

BẢN DỊCH HOA VĂN CỦA NGÀI CƯU-MA-LA-THẬP(Kumàrajīva)

Một số người mang kinh Pháp Hoa sang Trung Quốc và dịch ra Hoa văn, nhưng bản thông dụng ở Đông Á ngày nay là bản dịch của Cưu-ma-la-thập. Thân phụ ngài, Kunàrayàna, vốn thuộc một gia đình quý phái ở Ấn Độ, đến Kucha, một nước ở Trung Á, giữa Ấn Độ và Trung Quốc, rồi cưới người em gái của vua nước này. Con của vị này là Cưu-ma-la-thập (Kumàrajīva), sinh năm 344. Phật giáo nảy nở ở Kucha và lúc bảy tuổi, Cưu-ma-la-thập vào một tu viện cùng với mẹ ngài, sau đó, ngài được gửi đi Ấn Độ để học Phật giáo Đại thừa.

Người ta kể rằng khi Cưu-ma-la-thập về lại quê nhà, thầy ngài là Sùryasoma vốn thấy được khả năng và phẩm chất của ngài, đã dạy ngài kinh Saddharma - pundarika - sùtra (Diệu Pháp Liên Hoa). Vị này đặt bàn tay phải lên trán Cưu-ma-la-thập mà nói: “Mặt trời của đức Phật đã lặn ở phương Tây, và vàng sáng còn lại sắp chiếu đến phương Đông. Kinh này có sự liên hệ với phương Đông Bắc. Hãy kính cẩn truyền bá kinh ở đây”.

Giờ đây nghĩ lại lời của Sùryasoma “kinh này có sự liên hệ với phương Đông Bắc”, chúng ta hiểu được rằng tiên đoán của ngài đã có một ý nghĩa rất sâu xa, và chúng ta không khỏi xúc động vì nhận ra rằng về sau Phật giáo đạt tới sự phát triển lớn nhất ở Nhật Bản, một đất nước nằm xa, phía Đông Bắc Ấn Độ.

Vâng lời thầy, Cưu-ma-la-thập quyết định truyền bá kinh Pháp Hoa ở Trung Quốc về phía Đông Bắc. Nhưng vì ở Trung Quốc thời ấy thường xuyên có chiến tranh và các biên địa, các quốc gia cứ thay đổi mãi, kế hoạch của ngài đã không được thực hiện dễ dàng như ngài hy vọng. Tuy nhiên, danh tiếng ngài là một dịch giả được truyền khắp Trung Quốc, và năm 401, ngài đến

sống ở Tràng An, thủ đô của nhà Hậu Tần, theo lời mời của nhà vua. Cưu-ma-la-thập bấy giờ đã sáu mươi hai tuổi được phong Quốc Sư và suốt tám năm cho đến khi ngài mất vào năm 431 lúc bảy mươi tuổi, ngài đã dịch nhiều kinh sang Hoa văn.

Không cần phải nói, kinh Pháp Hoa là kinh quan trọng nhất trong nhiều kinh do ngài dịch. Vì ngài đã nhận ra nhiều sai lầm trong các bản dịch Hán văn mà ngài đã đọc thấy, ngài giữ một thái độ rất thận trọng đối với dịch phẩm của riêng ngài. Mặc dù ngài thông thạo cả Phạn ngữ lẫn Hoa ngữ, ngài vẫn không có ý định dịch các kinh Phật sang Hoa văn một mình mà ngài tập hợp nhiều học giả giỏi cả hai ngôn ngữ. Lại nữa, ngài giảng kinh Pháp Hoa trước sự hiện diện của nhà vua và những người khác. Các học giả căn cứ trên những ghi chép từ những bài giảng của ngài mà mỗi người thực hiện một bản dịch kinh Pháp Hoa bằng Hoa ngữ. Sau khi các học giả đã hoàn tất riêng mỗi người một bản dịch và tất cả mọi người đã xem xét bàn thảo kỹ càng bản ấy, cuối cùng họ hoàn thành một bản dịch tiêu chuẩn cho bộ kinh. Người ta bảo rằng có đến hai ngàn người đã tham gia công trình này. Do đó, chúng ta có thể quả quyết kết luận rằng trong bản dịch kinh Pháp Hoa từ Phạn ngữ sang Hoa ngữ của ngài Cưu-ma-la-thập, giáo lý của đức Thích-ca được truyền bá hầu như không có sai lạc.

Người ta đã kể câu chuyện sau đây về việc dịch của Cưu-ma-la-thập. Vua Dao Tần rất kính cẩn nhân cách và khả năng của Cưu-ma-la-thập, rất muốn ngài có một đứa con. Bởi vậy vua thúc ép ngài lấy vợ. Khi sắp tịch, ngài Cưu-ma-la-thập nhắc nhở: “Ta bị ép buộc phải phá giới mà lấy vợ, nhưng ta tin rằng những gì ta đã khẳng định bằng lời không bao giờ phản lại với ý định của đức Phật. Nếu ta chân thật đúng theo những gì ta đã nói thì riêng cái lưỡi của ta sẽ vẫn không bị cháy khi thân thể ta bị thiêu”. Người ta kể rằng khi gia đình thiêu nhục thân ngài, chỉ riêng lưỡi của ngài quả thực vẫn không bị thiêu hủy và phát sáng rực.

Kinh Pháp Hoa sau đó đóng một vai trò rất quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc. Sau khi Trí Giả(1), người được tôn sùng như một “Tiểu Thích-ca-mâu-ni” đã nghiên cứu rất ráo tất cả các kinh điển của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa, ngài kết luận rằng ý tứ chân thực của đức Phật đã được gồm trong kinh Pháp Hoa, và ngài viết những sớ luận tuyệt diệu về kinh Pháp Hoa như Pháp Hoa Huyền Nghĩa(2) Pháp Hoa Văn Cú(3) và Ma-ha Chỉ Quán(1). Như thế, kinh Pháp Hoa đã phổ biến rộng hơn đến khắp Trung Quốc và sau đó du nhập Nhật Bản xuyên qua Cao Ly.

KINH PHÁP HOA Ở NHẬT BẢN

Năm 577 là năm kinh Pháp Hoa do ngài Cưu-ma-la-thập dịch được đưa đến Naniwa (nay là Osaka) ở Nhật Bản và ba mươi bảy năm sau, bộ Hokke-gisho (Pháp Hoa Nghĩa Sớ)([1]), bộ Luận sớ đầu tiên bằng Nhật văn về kinh Pháp Hoa, được viết bởi Thái tử Shōtoku (574-622). Người ta bảo đây là quyển sách xưa nhất do một người Nhật viết hiện còn giữ lại.

Thái tử Shōtoku ban hành một bộ luật gọi là Hiến pháp mười bảy điều khoản, căn cứ trên tinh thần của kinh Pháp Hoa, và bằng Hiến pháp này, Thái tử đã thiết lập bộ Luật đầu tiên ở Nhật Bản. Điều hết sức có ý nghĩa là buổi bình minh của văn minh ở Nhật Bản được thực hiện bằng cách áp dụng cái tinh thần của kinh Pháp Hoa. Đến nay đã một ngàn bốn trăm năm, tinh thần này vẫn được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong nhân dân Nhật Bản.

Nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh ở Nhật Bản nỗ lực truyền bá giáo pháp của kinh Pháp Hoa, trong đó có Saichō([2]), Dōgen [3]), Nichiren([4]). Đặc biệt, Nichiren đã đưa vào kinh một sức sống mới mà chịu nhận mọi khó khăn đau khổ và nỗ lực truyền bá kinh trong quần chúng nhân dân.

Gần bảy trăm năm đã trôi qua từ khi Nichiren thị tịch vào năm 1282. Giáo lý của đức Thích-ca đã dần mất đi năng lực của nó sau khi Ngài nhập diệt, nhưng lại đạt được sức sống nhờ sự xuất hiện của kinh Pháp Hoa vào bảy trăm năm giữa cái chết của Thái tử Shōtoku và sự xuất hiện của Nichiren. Tuy nhiên, sau khi Nichiren thị tịch bảy trăm năm, tinh thần kinh Pháp Hoa lại bị quên lãng. Một số người ở Nhật Bản cũng lại tin rằng họ có thể được cứu độ chỉ bằng cách gõ trống tay và bằng cách cứ lặp đi lặp lại cái biểu thức gồm trọn nhan đề kinh Pháp Hoa, Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh - Tôi quy y kinh Diệu Pháp Liên Hoa - hay tin rằng những cầu xin của họ sẽ được đáp ứng nếu họ chỉ cần thờ kính bài chú tụng mà Nichiren đã viết, tập trung vào biểu thức trên.

Nội dung và tinh thần của kinh Pháp Hoa rất thánh diệu. Việc thực hành giáo lý kinh cũng thánh diệu. Chúng ta sống đời sống hằng ngày một cách bình thường, nhưng do hiểu giáo pháp của kinh, tin tưởng nó, và tu tập nó, chúng ta cố gắng tiến đến một trạng thái tâm thức thoát ngoài ảo tưởng và khổ đau. Chúng ta hiểu ra rằng người ta cần phải sống trong hòa điệu và giúp đỡ lẫn nhau. Nếu ai có cảm nhận như thế dù chỉ vài giờ trong mỗi ngày, sức khỏe và hoàn cảnh của người ấy sẽ tự nhiên biến đổi thành tốt hơn - đây

là giải thoát thực sự của người ấy. Sao cho mọi người trên thế giới đều có được những cảm nhận như thế và sống hạnh phúc - đấy là ý tưởng và nguyện vọng tối hậu được diễn tả trong kinh Pháp Hoa.

Thực vậy, kinh Pháp Hoa là một giáo lý của sự tôn trọng con người, của sự tự toàn thiện và hòa bình. Nói tóm lại, đấy là giáo lý nhân bản. Ngày nay, bảy trăm năm sau khi Nichiren thị tịch, chúng ta phải tái dựng cái tinh thần của kinh Pháp Hoa và thiết lập một cuộc sống tốt đẹp hơn nhằm cho chính chúng ta, cho gia đình, xã hội của chúng ta và cho toàn thế giới.

CẤU TRÚC CỦA BA BỘ KINH PHÁP HOA

Ba bộ kinh Pháp Hoa hay Pháp Hoa Tam Bộ Kinh (Hokke Sambu-kyò) gồm Vô Lượng Nghĩa Kinh (Muryògi-kyò); Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Myòhò Renge-kyò), thường được gọi là kinh Pháp Hoa; và Quán Phổ Hiền Bồ-tát Hạnh Pháp Kinh (Kan-fugen-bòsutsugyòbò-kyò; hay gọi đơn giản là Quán Phổ Hiền Kinh, Kan-fugen-gyò).

KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA

Trong ba bộ kinh nói trên, kinh Vô Lượng Nghĩa là bài giảng của đức Thích-ca trên núi Linh Thứu (Grdhra-kùta) ngay trước khi giảng kinh Pháp Hoa. Kinh Vô Lượng Nghĩa gắn liền với kinh Pháp Hoa, được xem là dẫn nhập cho kinh Pháp Hoa. Đấy là vì trong kinh Vô Lượng Nghĩa, đức Thích-ca đã nêu các lý do cho các mục tiêu và thứ tự của giáo thuyết của Ngài trong bốn mươi năm qua và cũng bảo rằng Ngài chưa bày tỏ sự thật. Điều này không có nghĩa là cho đến lúc ấy, Ngài đã thuyết giảng cái không thực mà có nghĩa là Ngài chưa hé lộ cái chân lý tối hậu, dù rằng hết thảy những bài giảng của Ngài trước đấy đều là thực. Nói một cách khác, Ngài chưa thể hiện trọn bộ tính cách

sâu xa của giáo lý của Ngài, sợ rằng người ta không thể nắm bắt được nó vì sự hiểu biết và lòng tin của họ chưa được phát triển đầy đủ. Do đó, Ngài nêu một lời hứa quan trọng của Ngài về bài thuyết pháp sắp đến: “Giờ đây ta khai mở chân lý thực sự”. Bài thuyết pháp sắp đến của Ngài chính là kinh Pháp Hoa. Vì thế, nếu không đọc kinh Vô Lượng Nghĩa thì chúng ta không thể hiểu rõ vị trí của kinh Pháp Hoa trong tất cả các bài giảng của đức Thích-ca

trong suốt thời gian Ngài tại thế cũng như không hiểu sự linh diệu của kinh Pháp Hoa.

Nhan đề kinh “Vô Lượng Nghĩa” diễn tả ý niệm về một giáo pháp có vô lượng ý nghĩa. Người ta bảo rằng trong kinh này vô lượng ý nghĩa đều phát sinh từ một pháp. Pháp độc nhất này là pháp “Vô tướng”. Nhưng đức Thích-ca-mâu-ni không giảng pháp này một cách chi tiết ở đây, do đó, xuyên qua kinh này, người ta không hiểu rõ ý nghĩa của pháp ấy. Ngài trình bày nó tường tận trong kinh Pháp Hoa mà Ngài sẽ thuyết giảng sau đó. Ở đây Ngài nêu rõ rằng giáo lý của vô lượng ý nghĩa rốt ráo có thể quy cho cái chân lý được tuyên thuyết trong kinh Pháp Hoa là bài giảng quan trọng nhất trong các bài giảng khi Ngài tại thế.

Một cách vắn tắt, kinh Vô Lượng Nghĩa được thuyết giảng như là phần dẫn nhập của kinh Pháp Hoa và do đó có mối liên hệ chặt chẽ với kinh Pháp Hoa, gọi là “Khai kinh” (Kaikyò) của kinh Pháp Hoa. Kinh Vô Lượng Nghĩa gồm ba phẩm: Đức hạnh (Tokugyò-hon), Thuyết pháp (Seppo-hon) và Thập Công đức (Jukudoku-hon). Phẩm một được gọi là phần tựa (Tự phần - Jobun), phẩm 2 là phần chính (Chính chủ phần - Shoshibun), và phẩm 3 là phần kết (Lưu thông phần - Ruzubun). Cách chia ba phần này cũng là cách chia chung của các kinh khác. Phần dẫn nhập (tựa) của một kinh dẫn giải kinh ấy được thuyết giảng lúc nào, tại đâu và cho loại người nào và tại sao kinh ấy được thuyết giảng hay kinh chứa đựng ý nghĩa nào. Phần chính là đoạn bao gồm chủ đề chính của kinh và do đó là phần quan trọng nhất trong ba phần. Phần kết (lưu thông) nêu rõ người ta sẽ được những công đức gì do thấu hiểu, do tin tưởng và do thực hành những gì được thuyết giảng trong phần chính, và do đó phần kết sẽ nêu rõ những người tôn trọng và nỗ lực thuyết giảng nó thì sẽ được sự hộ trì thiêng liêng nào.

KINH PHÁP HOA

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Hoa sen của Pháp vi diệu) thường được gọi là kinh Pháp Hoa, gồm hai mươi tám phẩm: phẩm 1 “Tự” (mở đầu); phẩm 2 “Phương tiện” (sự khéo léo); phẩm 3 “Thí dụ” (thí dụ); phẩm 4 “Tín giải” (niềm tin vững chắc); phẩm 5 “Dược thảo dụ” (thí dụ về cây thuốc); phẩm 6 “Thọ ký” (tiên đoán); phẩm 7 “Hóa thành dụ” (thí dụ về thành phố ảo hóa); phẩm 8 “Ngũ bách đệ tử thọ ký” (năm trăm đệ tử thọ nhận lời tiên đoán); phẩm 9 “Thọ học, vô học như ký” (lời tiên đoán cho những người còn cần phải học và những người không còn cần phải học); phẩm 10 “Pháp sư” (vị Thầy dạy pháp); phẩm 11 “Hiện bảo tháp” (hóa hiện tháp báu); phẩm 12 “Đê-bà-đạt-đa” (Đê-bà-đạt-đa, Devadatta); phẩm 13 “Tri” (năm giữ chắc); phẩm 14 “An lạc hạnh” (hạnh an lạc); phẩm 15 “Tùng địa võng xuất” (từ đất nhảy ra); phẩm 16 “Nhu-Lai thọ lượng” (tuổi thọ của đức Như Lai); phẩm

17 “Phân biệt công đức” (sự phân biệt các công đức); phẩm 18 “Tùy hỷ công đức” (Công đức về sự vui nhận); phẩm 19 “Pháp sư công đức” (các công đức của vị Pháp sư); phẩm 20 “Thường Bất Khinh Bồ-tát” (Bồ-tát Thường Bất Khinh); phẩm 21 “N hư Lai thần lực” (Thần lực của đức Như Lai); phẩm 22 “Chúc lụy” (Dẫn dò); phẩm 23 “Dược Vương Bồ-tát bốn sự” (Chuyện về Bồ-tát Dược Vương); phẩm 24 “Diệu Âm Bồ-tát” (Bồ-tát Diệu Âm); phẩm 25 “Quán Thế Âm bồ-tát” (Bồ-tát Quán Thế Âm); phẩm 26 “Đà-la-ni” (Mật chú); phẩm 27 “Diệu Trang Nghiêm vương bốn sự” (Chuyện về vua Diệu Trang Nghiêm); phẩm 28 “Phổ Hiền Bồ-tát khuyến phát” (Sự khuyến khích của Bồ-tát Phổ Hiền). Tựa đề của mỗi phẩm trở đến một phần hoặc toàn bộ nội dung của phẩm.

Từ thời xưa, các học giả Phật học đã chia kinh Pháp Hoa theo nhiều cách nhằm để hiểu kinh cho rõ hơn. Phần lớn các học giả đều chia kinh theo cách sau đây: gạch một đường giữa chương 14 và chương 15. Phần nửa trước của kinh được gọi là Tích môn (Shakumon - pháp môn hiển lộ) và phần nửa sau gọi là Bốn môn (Hommon - pháp nguyên bản); mỗi phần (môn) được chia thành phần dẫn nhập, phần chính văn và phần kết luận. Ở phần Tích môn, phẩm 1 là phần dẫn nhập; từ phẩm 2 đến phẩm 9 là phần chính, và từ phẩm 10 đến phẩm 14 là phần kết luận. Ở phần Bốn môn, nửa đầu của phẩm 15 là phần dẫn nhập, nửa sau của phẩm 15, phẩm 16 và nửa đầu của phẩm 17 là phần chính, và nửa sau của phẩm 17 và mười một phẩm còn lại là phần kết luận.

TÍCH MÔN VÀ BỐN MÔN

Tích môn nghĩa là giáo lý của đức Phật hiển hiện trong lịch sử, tức là Tích Phật (Shakubutsu). Tích Phật là trở đức Thích-ca-mâu-ni lịch sử, sinh ra trong cõi đời này, đạt Giác ngộ sau nhiều năm khổ tu, và nhập diệt lúc tám mươi tuổi. Do đó, Tích môn bao gồm các giáo lý về cấu trúc vũ trụ, đời người, những quan hệ của con người trên căn bản của kinh nghiệm và chứng ngộ của đức Thích-ca, vị đã đạt đến trạng thái lý tưởng của một con người. Đức Thích-ca cũng dạy chúng ta rằng trí tuệ là thuộc tính quan trọng nhất để giữ vững những quan hệ đúng đắn giữa con người. Tinh yếu của Tích môn là trí tuệ của đức Phật.

Bốn môn, mà phẩm 16 là cốt lõi của nó, tuyên bố rằng đức Thích-ca vẫn tiếp tục giảng dạy người ta trong khắp vũ trụ kể từ thời vô thi, nói một cách khác, đức Phật là chân lý của vũ trụ, tức là, cái nguyên lý cơ bản hay năng lực cơ bản khiến cho mọi hiện tượng trong vũ trụ, gồm mặt trời, các vì sao khác

con người, loài vật, cây cỏ v.v... sống và hoạt động. Do đó đức Phật đã hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ lúc khởi đầu của vũ trụ. Đức Phật này được gọi là Bản Phật (Hombutsu).

Cái hình tướng người mà đức Bản Phật mang để xuất hiện trên đời này là đức Thích-ca-mâu-ni lịch sử, tức là đức Thích Phật. Chúng ta có thể dễ dàng hiểu mối liên hệ giữa hai đức Phật khi chúng ta xét mối liên hệ giữa những làn sóng điện với việc truyền hình. Các làn sóng điện do các máy phát hình (Television Transmitter) truyền đi đầy khắp chung quanh ta. Chúng ta không thể thấy, nghe hay sờ được chúng, thế mà thực sự là các làn sóng điện ấy đầy khắp khoảng không gian chung quanh ta. Khi chúng ta mở các máy truyền hình (Television Set) và đặt máy vào một kênh riêng, thì cùng một thứ hình ảnh, cùng một thứ âm thanh được nghe do mỗi máy đều được đặt vào độ dài sóng ấy. Đức Bản Phật tương tự như người nói ở phòng phát hình, Ngài không những chỉ hiện diện trong phòng phát hình mà còn thâm nhập quanh ta như những làn sóng điện. Đức Thích Phật tương đương với hình ảnh của người nói trên xuất hiện trên máy truyền hình và với âm thanh do máy phát ra. Đức Thích Phật không thể xuất hiện nếu đức Bản Phật không hiện hữu.

Ngược lại, chúng ta không thể nhìn thấy đức Bản Phật nếu không nhờ đức Thích Phật, cũng như chúng ta không thể nhận được các làn sóng điện thành hình ảnh nếu không nhờ sự trung gian của máy truyền hình.

Do đó, Bản Phật là đức Phật hiện hữu ở mọi nơi trong vũ trụ từ quá khứ vô thỉ đến tương lai vô chung, nhưng nhờ giáo lý của đức Thích-ca-mâu-ni là vị đã xuất hiện trên cõi đời này theo đúng sự thật của đức Bản Phật, chúng ta hiểu được sự thật ấy. Chúng ta không thể tuyên bố rằng đức Bản Phật hay đức Thích Phật, vị nào thánh diệu hơn hay quan trọng hơn: cả hai vị đều thiết yếu.

Các đài phát thanh và phát hình (Radio and Television Station) truyền các làn sóng điện mong càng được nhiều người thu nhận càng tốt nhờ các máy thu thanh (Radio), truyền hình (Television set). Đấng này cũng vậy, đức Bản Phật hiện hữu ở mọi nơi trong vũ trụ, sẵn sàng cứu độ hết thảy chúng sanh trong vũ trụ. Ngài dẫn dắt người, vật, cây cỏ; và cứu độ nghĩa là sự biểu hiện trọn vẹn, sự phát triển đầy đủ của cuộc sống cần thiết cho mọi hình thức sống tùy theo bản chất thực sự của nó.

Đức Bồ Phật thì đồng nhất với chân lý của vũ trụ. Chúng ta chỉ việc chuyển đặt độ dài sóng của cuộc sống riêng của chúng ta vào độ dài sóng của chân lý của vũ trụ, và thế là đức Phật sẽ hiện ra với chúng ta. Bây giờ, đám mây của hư ảo bao phủ tâm và thân ta sẽ hoàn toàn tan biến và ánh sáng rực rỡ của đời sống tinh rỗng của ta sẽ tỏa sáng từ bên trong tâm ta. Trạng thái này của tâm là sự cứu độ thực sự cho chúng ta, và là trạng thái tâm linh mà chúng ta cần phải đạt cho được.

Đức Bồ Phật thường xuyên hiện hữu từ quá khứ vô thủy đến tương lai vô chung, tức là, đức Phật này không có sự khởi đầu cũng không có sự chấm dứt. Đức Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau, thích hợp với từng thời gian, và nơi chốn riêng để cứu độ hết thảy mọi người bằng những phương tiện tương ứng với khả năng hiểu biết của họ về giáo lý của Ngài. Đây là ý niệm về đức Bồ Phật.

Bồ môn là giáo lý biểu hiện mối quan hệ giữa đức Phật và con người, tức là, sự cứu độ con người của đức Bồ Phật. Sự cứu độ này tùy thuộc vào lòng từ bi của đức Phật và lòng từ bi này là tinh yếu của Bồ môn.

KINH QUÁN PHỔ HIỀN BỒ-TÁT HẠNH

Kinh này dạy về sự tu tập của Bồ-tát Phổ Hiền. Kinh gồm bài thuyết giảng của đức Thích-ca-mâu-ni tại Tinh xá Đại Lâm ở Tỳ-xá-ly (Vaisàli), Trung Ấn, sau khi Ngài đã giảng kinh Pháp Hoa và kinh cũng nêu lên cách sám hối như là một tu tập tâm linh của kinh Pháp Hoa.

Chúng ta được khích lệ lớn lao khi đọc kinh Pháp Hoa, nắm được ý nghĩa thực sự của những bài giảng mà đức Thích-ca thuyết dạy trong lúc Ngài tại thế và hiểu rằng chúng ta có thể đạt đến cùng một trạng thái tâm thức như đức Phật nhờ thực hành giáo lý của Ngài. Tuy nhiên, thực tế là trong đời sống hàng ngày, chúng ta bị liên tục rối rắm vì khổ đau ưu não, và chúng ta liên tục bị các dục vọng này nọ nắm níu. Do đó, chúng ta có thể trở nên chán nản và quên đi những bài học giá trị của kinh.

Dù về mặt lý thuyết, chúng ta hiểu rằng chúng ta có thể thành Phật, chúng ta lại không biết làm sao để thoát khỏi các ảo tưởng; tâm của chúng ta có thể bị đám mây đen của ảo tưởng che phủ. Sám hối nghĩa là quét sạch những đám mây đen ấy, và kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát Hạnh dạy ta cách thực hiện điều ấy. Do đó, kinh này cũng có mối liên hệ chặt chẽ với kinh Pháp Hoa và như là lời bạt của kinh Pháp Hoa, nó được gọi là “kết kinh” (kekkyò) của kinh Pháp Hoa. Do bởi nội dung của nó, kinh được gọi là “Kinh Sám Hối”.

[1] Hokke-gisho (P&D>háp Hoa Nghĩa Sớ) là một bộ luận về kinh Pháp Hoa, gồm bốn quyển.

Dù được dựa vào bộ Pháp Hoa

Nghĩa Ký do Pháp Vân, người Trung Hoa viết, tác phẩm này cũng gồm nhiều giải thích và ý kiến độc đáo. Thủ bản do chính Thái tử chép hiện vẫn còn.

[2] Saichò (Tôì Trường - 767 - 822) là người sáng lập Tông phái Thiên Thai (Tendai) Nhật Bản. Năm 804 ngài được lệnh hoàng gia phái sang Trung Quốc, tại đây, ngài nghiên cứu giáo lý Thiên Thai. Sau khi trở về Nhật Bản, ngài xin chính quyền công nhận tông Thiên Thai. Năm 806, ngài được hoàng đế tấn phong danh hiệu Truyền Giáo Đại Sư (Dengyò-daishi). Đây là lần đầu tiên danh hiệu Đại Sư (Daishi) được sử dụng ở Nhật Bản.

[3] Dògen (Đạo Nguyên - 1200-1253) là người sáng lập Tông phái Thạch Đầu (Sòtò) của Phật giáo Thiên tại Nhật Bản. Sau khi thọ giới trên núi Hiei, gần Kyoto, ngài trở thành đệ tử của Eisai, vị Thiên sư phái Lâm Tế. Ngài học bảy năm tại Trung Quốc. Sau khi về Nhật Bản, ngài sống một thời gian ở gần Kyoto, về sau, dựng Đại Thiên Viện Thạch Đầu của Eiliei-ji (Vệ Bình Tự) trong vùng đất nay là huyện Fukui. Ngài đã viết nhiều tác phẩm quan trọng, trong đó có tác phẩm Shòbò-genzò bất hủ.

[4] Nichiren (Nhật Liên - 1222-82) là người sáng lập tông phái mang tên ngài. Năm 1253 ngài tuyên bố rằng người ta nên niệm lên kinh Pháp Hoa bằng biểu thức Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Suốt công cuộc truyền bá tích cực kinh Pháp Hoa của ngài, ngài đã chịu nhiều khùng bố hành hạ, kể cả bị lưu đày. Trong những tác phẩm của ngài có một bộ luận rất quan trọng về kinh Pháp Hoa.

Phần Một - KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA

Phẩm 1 - ĐỨC HẠNH

Như đã nói, kinh này là một dẫn nhập cho kinh Pháp Hoa. Kinh khởi đầu bằng việc miêu tả một số Bồ-tát tán thán công đức và sự tối thắng của đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Phẩm này được mở đầu bằng nhóm từ “Tôi nghe như vậy” và tiếp theo đó, bằng ngôn ngữ đẹp đẽ và trang nghiêm, nêu lên hoàn cảnh vào lúc đức Phật đang trú tại một tinh xá trên núi Linh Thứu (Grdharakùta) (gọi như thế vì núi có hình giống như con chim ó) cùng với một hội chúng lớn gồm tất cả mười hai ngàn đại Tỳ-kheo.

Một Tỳ-kheo (Bhikshu) là một tu sĩ Phật giáo và các đại Tỳ-kheo là những đại đệ tử của đức Phật, như Xá-lợi-phất (Sàriputta) và Ca-diếp (Kàsyapa). Mặc dù các đại Tỳ-kheo này chưa đạt quả vị Bồ-tát, họ cũng đã đắc quả vị A-la-hán, tức là vị thoát khỏi mọi ảo tưởng bằng phương tiện của giáo lý Tiểu thừa. Người ta không cần phải nắm cụ thể con số mười hai ngàn được kể cho các đại Tỳ-kheo. Chúng ta thường gặp những số lớn trong các kinh, nhưng những số này có thể thường được dùng chỉ để trở “một số lớn” mà thôi.

Trong đại chúng cũng có nhiều vị Bồ-tát Ma-ha-tát. Bồ-tát là vị tu tập giáo lý Phật giáo Đại thừa. Ma-ha (Mahà) nghĩa là “lớn” và tát (sattva) nghĩa là “người”, do đó Ma-ha-tát chỉ bậc “Đại nhân”, tức là vị có một mục đích lớn lao. Chư Bồ-tát cũng được gọi là Đại nhân vì chư vị có mục đích lớn lao là cầu tìm chứng ngộ tối thượng và cuối cùng đạt Phật quả bằng cách làm cho hết thảy mọi người được chứng ngộ.

Trong hội chúng còn có chư Thiên, Long, Dạ-xoa (yakshas), ma, súc sanh. Chư Thiên là các chúng sanh sống trên các cõi trời, trong khi Long (rồng) là những chúng sanh có phân nửa tính Thiên với hình rắn sống dưới đáy biển. Dạ-xoa là quỷ bay. Như thế, đại chúng gồm cả quỷ, thường bị xem là gây hại cho người cũng như cho loài súc sinh. Loại miêu tả này là một đặc trưng của Phật giáo mà trong các tôn giáo khác không thấy có. Đức Phật đã không cố dẫn dắt chỉ riêng con người đến chứng ngộ mà Ngài đã có lòng đại từ bi muốn cứu độ hết thảy chúng sanh trong vũ trụ. thoát khỏi khổ đau và đưa họ đến bờ phước lạc. Do đó, cả đến các quỷ ăn thịt người cũng được phép tham dự vào hội chúng để nghe đức Phật thuyết pháp.

Ngoài ra còn có đủ hạng người: Tỳ-kheo (bhikshu - nam tu sĩ), Tỳ-kheo-ni (bhikshuni - nữ tu sĩ), Ưu-bà-tắc (upāsaka - nam cư sĩ), Ưu-bà-di (upāsikā - nữ cư sĩ), nhiều vị vua, hoàng tử, đại thần có đức hạnh và giới bình dân, nam giới, nữ giới nữa, cũng như rất nhiều người giàu có. Họ bày tỏ sự tín thành đối với đức Phật bằng cách phủ phục dưới chân Ngài và nhiễu quanh Ngài.

Sau khi đốt hương liệu, rải hoa và kính lễ Ngài theo nhiều cách khác nhau, họ rút lui và ngồi sang một bên.

Đối với các Phật tử, kính lễ Phật là một biểu hiện của sự biết ơn. Khi chúng ta có cái cảm giác sâu xa về sự biết ơn, chúng ta phải luôn luôn quyết diễn tả nó trong thái độ của chúng ta. Sự biết ơn mà không có kính lễ thì không thể gọi là sự biết ơn thực sự. Để tôn kính đức Phật, người Phật tử Nhật Bản kính lễ trước bàn thờ của gia đình bằng cách dâng hoa, trà, nước và bằng cách đốt hương liệu và đánh chuông.

Hết thầy chư Bồ-tát trong hội chúng đều là các bậc đại Thánh của Chánh pháp và đã đạt giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Chư vị luôn trú trong định, tâm của chư vị tĩnh lặng, không xao lãng, và chư vị bằng lòng với mọi hoàn cảnh và đứng vững với tham lợi của cuộc đời. Chư vị đã không còn si muội, rối rắm. Chư vị luôn có sự suy nghĩ sâu xa, vô cùng nhờ có tâm tĩnh lặng và sáng suốt. Do giữ được trạng thái tâm như thế, chư vị có thể nhớ tất cả vô lượng giáo lý của đức Phật. Hơn nữa, do đạt được đại trí tuệ, chư vị có khả năng thấu suốt mọi sự vật.

Trí tuệ là khả năng nhận biết những dị biệt giữa các sự vật, đồng thời thấy cái chân lý chung cho các sự vật ấy. Tóm lại, trí tuệ là cái khả năng nhận ra rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Giáo lý của đức Phật nhấn mạnh rằng chúng ta không thể nhận thức tất cả các sự vật trên đời một cách đúng đắn nếu chúng ta không trọn vẹn có cái khả năng biết sự dị biệt lẫn sự tương đồng.

Chư Bồ-tát đức hạnh này phổ giảng Phật pháp giống như hết thầy chư Phật chuyển Pháp luân. Thứ tự mà chư Bồ-tát nhằm thực hiện để giảng Pháp được nêu rõ trong phẩm này. Trước tiên, như một hạt sương làm tan bụi trên nền đất khô cứng, chư Bồ-tát nhận chìm bụi dục vọng của con người trong một giọt giáo lý. Đây là điều quý giá nhất trong việc mở cổng vào Niết-bàn. Kế đó, chư vị thuyết giảng con đường giải thoát và rũ bỏ mọi khổ đau và hư ảo mà con người đang phải đối mặt. Chư vị cũng làm cho người ta cảm thấy rất an lạc và thanh thản như là tâm của họ được rửa sạch nhờ nghe Pháp. Kế nữa, chư vị dạy học thuyết Mười hai nhân duyên cho những người phải khổ đau vì si muội, tuổi già, bệnh tật và cái chết, và do đó những người này thoát khỏi khổ đau, giống như một trận mưa rào làm mát những người đang khổ vì khí nóng mùa hè. Cho đến đây, chư Bồ-tát vẫn dạy giáo pháp của Tiểu thừa.

Giáo pháp Mười hai nhân duyên, cũng được gọi là học thuyết dây xích mười hai mắc về nguồn gốc hữu vi, là một trong những giáo lý chính của Tiểu thừa. Trong học thuyết quan trọng này, đức Thích-ca-mâu-ni giải thích về quá trình của một người xuyên suốt từ khi sinh ra đến lúc chết đi và giải thích thể cách lặp lại của quá trình này trong sự chuyển sinh trong ba trạng thái thời gian của hiện hữu - quá khứ, hiện tại, vị lai. Nối kết với điều này, Ngài cũng nêu rõ rằng, vì mọi khổ đau của con người phát sinh từ cái vô minh căn bản (huyễn ảo), người ta có thể thoát khỏi khổ đau bằng cách gỡ bỏ vô minh và có thể đạt hạnh phúc bằng cách vượt khỏi ba trạng thái thời gian của hiện hữu. Phẩm 7 của kinh Pháp Hoa “Hóa thành dụ” nêu ra một giải thích rõ ràng về học thuyết này.

Chư Bồ-tát giác ngộ quần chúng nói chung theo thứ tự nói trên và khiến cho mọi người nuôi lớn cái mầm Phật quả. Chư vị cũng áp dụng những phương tiện thiện xảo để khai bày Đại thừa và cố gắng làm cho mọi người thành tựu sự Chứng ngộ Toàn hảo (Vô thượng Chánh Đẳng Giác) một cách tấn tốc. Nhóm từ “làm cho mọi người thành tựu sự Chứng ngộ Toàn hảo một cách tấn tốc” mà ta thường gặp trong kinh là rất quan trọng. Từ “tấn tốc” gồm ý nghĩa “thẳng tới, không đi vòng”, cũng như ý nghĩa của “một cách mau lẹ hay nhanh chóng”.

Kể đến, chư Bồ-tát này được ca ngợi bằng những ngôn từ cao đẹp nhất về các đức hạnh và về tầm quan trọng của chư vị đối với mọi người. Nhiều Tỳ-kheo cũng được tán dương là những A-la-hán tôn quý, không bị hạn chế vì những ràng buộc của lầm lạc, tự tại với mọi chấp trước và thực sự giải thoát.

Sự tán tụng này về chư Bồ-tát và Tỳ-kheo không phải chỉ là sự ca ngợi suông. Nó trở đến cái mẫu thức tu tập Phật pháp của chư vị ấy. Chúng ta không thể đạt đến cái trạng thái tâm giống như đức Phật bằng một sự nhảy vọt đơn thuần. Trước hết, chúng ta phải học cách tu tập của chư Bồ-tát và Tỳ-kheo. Một số người cho rằng chúng ta không thể theo đúng như cách tu tập của chư vị ấy do bởi nó quá xa vời với thực tế của cuộc sống hằng ngày. Đương nhiên là không nên có suy nghĩ như thế vì không lý do gì lại không cố gắng để theo mẫu thức của chư Bồ-tát và Tỳ-kheo. Có một chìa khóa hay một cơ may để mở cổng chứng ngộ khi chỉ cần theo một trong nhiều sự tu tập đức hạnh của chư Bồ-tát mà kinh diễn tả.

Khi thấy tất cả các nhóm đều ngồi với tâm định tĩnh và hoàn toàn sẵn sàng nghe đức Phật thuyết giảng, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm liền từ chỗ ngồi đứng dậy cùng với nhiều Bồ-tát khác và đánh lễ đức Phật bằng nhiều thứ cúng

dường. Tò lòng tôn kính dưới chân đức Phật, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm dùng kệ để ca ngợi Ngài. Kệ thường được dùng trong các kinh để nêu lại một cách ngắn gọn những điểm chính trước đây đã được nêu bằng văn xuôi hoặc được dùng để ca ngợi đức Phật và chư Bồ-tát.

Hết thấy các vị ấy, gồm cả Bồ-tát Đại Trang Nghiêm ca ngợi diệu tâm của đức Phật, bậc đã hiểu biết tất cả, đã vượt lên tất cả và đã dẫn dắt mọi chúng sanh trong vũ trụ như Ngài mong muốn. Chư vị cũng ca tụng vẻ đẹp của mặt mày, thân thể và âm thanh của đức Phật là những thứ được thể hiện một cách tự nhiên do đức hạnh của Ngài, và ca ngợi sự kỳ diệu của sự việc Ngài giác ngộ hết thấy mọi chúng sanh bằng giáo lý của Ngài. Chư vị cũng tán tụng sự việc đức Phật đã không nghĩ gì đến chính Ngài trong suốt nỗ lực lâu dài của Ngài và sự việc Ngài đem hết sức để cứu mọi chúng sanh bằng cách mang lấy mọi thứ khổ nhọc và từ bỏ tất cả, mà do đó Ngài đạt được đại trí tuệ, điều này khiến mọi chúng sanh được dẫn đến chứng ngộ. Đoạn kệ chót của phẩm này ca ngợi đức Phật đã thành bậc Đại Giác, Đại Thánh, diễn tả sự thán phục của chư Bồ-tát là những vị đang trên đường chứng đạt trạng thái này, về nỗ lực mà đức Phật đã thực hiện suốt một thời gian lâu dài. Chư vị chấm dứt bài tán tụng bằng câu “Chúng con xin quy phục đấng đã thành tựu tất cả những việc khó khăn”.

Tán tụng đức Phật là để ghi khắc lý tưởng của chúng ta về đức Phật sâu trong tâm trí chúng ta. Sự tán tụng này nêu rõ cứu cánh Phật quả bằng cách xây dựng một minh họa về hình ảnh và năng lực của đức Phật như là vị đón nhận sự cung kính lớn lao nhất và là vị tuyệt đối toàn hảo.

Phẩm 2 - THUYẾT PHÁP

Trong phẩm này, tức phần chủ yếu của kinh Vô Lượng Nghĩa, đức Thích-ca-mâu-ni dạy chúng ta rằng từ khi chứng ngộ, đức Phật đã thuyết pháp với một mục đích xác quyết và theo một thứ tự xác quyết. Dù cho Pháp đã được giảng theo nhiều cách, cái chân lý căn bản vẫn luôn luôn là Pháp độ nhất ấy, hay chân lý, là nguồn gốc của vô lượng pháp, hay vô lượng giáo lý.

Cùng với nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm bạch Phật rằng: “Chúng con mong được hỏi Ngài về giáo pháp của đức Phật. Chúng con thiết tha hy vọng Ngài nghe chúng con”.

Đức Phật dạy: “Hay lắm ! Hay lắm ! Các Ông hỏi Ta câu hỏi này thật đúng lúc. Chẳng bao lâu nữa Ta sẽ nhập Niết-bàn. Ta e rằng sau khi Ta nhập diệt, mọi câu hỏi sẽ bị bỏ lửng. Hãy cứ hỏi Ta những gì các ông muốn. Ta sẽ trả lời mọi câu hỏi mà các Ông muốn hỏi”.

Ngay sau đó, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm cùng với nhiều Bồ-tát khác cùng nói: “Nếu chư Bồ-tát Ma-ha-tát đã tu tập giáo lý Đại thừa mà muốn thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Giác một cách nhanh chóng thì chư vị phải tu tập theo pháp môn nào ?”

Đức Phật dạy: “Nay có một pháp môn thánh diệu gọi là Vô Lượng Nghĩa. Nếu một vị Bồ-tát học pháp môn này thì vị ấy sẽ thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Một vị Bồ-tát muốn học pháp môn Vô Lượng Nghĩa thì phải nên quán sát rằng tất cả các pháp, hay hiện tượng, có vẻ khác nhau và thay đổi không ngừng, nhưng thực ra cái căn bản của chúng là một năng lực lớn lao không thay đổi thể hiện theo nhiều cách khác nhau. Các Ông nên hiểu rằng tại căn gốc của tất cả các pháp có một chân lý vượt khỏi sự phân biệt và vĩnh viễn bất biến. Chúng sinh vì không biết chân lý này nên phân biệt một cách ích kỷ “đây có lợi” hay “đây không có lợi”. Do đó, họ nuôi dưỡng những tư tưởng xấu, khiến khởi sinh nhiều nghiệp xấu và luân hồi trong sáu cõi”.

Sáu cõi (lục xứ hay lục đạo, tiếng Nhật là rokushu hay rokudò) là sáu cảnh giới mà trong đó chúng sanh luân hồi: địa ngục (jiyoku), quỷ đói (ngạ quỷ - gaki), súc sanh (chikushò), A-tu-la (shura), người (ningen), và trời (thiên; tenjò). Học thuyết này dạy chúng ta về những trạng thái tâm thức cũng như cấu trúc của thế giới với con người là trung tâm.

“Địa ngục” là trạng thái tâm thức trong đó tâm của chúng ta bị sân hận thiêu đốt. Mọi người, mọi vật hình như là một kẻ thù khi chúng ta bị sân hận đốt cháy. Chẳng hạn, một người gây gỗ với vợ anh ta, anh ta ghét cả đến bát đĩa vốn chẳng dính dáng gì đến cuộc gây gỗ và có thể anh ta đập vỡ chúng nữa. Nhưng bằng cách đập vỡ bát đĩa hoặc đâm vào đối thủ, anh ta cũng không thể thực sự hủy diệt đĩa bát hay đối thủ: Người phải chịu khổ nhiều nhất là người sân hận.

“Quỷ đói” là trạng thái tâm thức trong đó một đám tham dục nảy sinh trong tâm ta. Tham dục không phải chỉ giới hạn trong tiền tài và vật chất mà còn gồm sự tham lam ham muốn và lòng thương yêu của kẻ khác. Do bởi tham lam, chúng ta không biết làm sao để thỏa mãn ngay cả khi chúng ta đạt được

tham dục trong nhất thời. Chúng ta có càng nhiều tham dục thì chúng ta càng trở nên dính mắc vào chúng, trong một vòng lần quẩn.

“Súc sanh” diễn tả trạng thái tâm thức thiếu trí tuệ và thiếu suy luận, người không suy luận thì chỉ hành động theo bản năng và chỉ làm những gì mình muốn mà không nghĩ đến hậu quả.

“A-tu-la” nghĩa là trạng thái tâm thức quy ngã trong mọi sự, trong tận đáy lòng chỉ tự lợi, chính loại tâm tính này đưa đến mâu thuẫn, gây gỗ, tranh chấp và chiến tranh giữa con người với nhau. Đây là trạng thái tâm thức trong đó sự vị kỷ đưa đến tranh chấp.

“Người” diễn tả trạng thái tâm thức cố gắng kiểm nghiệm bốn tâm tính xấu đã nói trên nhờ vào ý thức khiến chúng ta không đi đến cực đoan, dù rằng tất cả chúng ta đều có bốn trạng thái tâm thức này. Trạng thái tâm thức này là của người bình thường.

“Trời” trở đến thế giới hỷ lạc. Tuy nhiên, đây không phải là sự hỷ lạc bất biến đạt được bằng sự chứng ngộ của đức Phật. Đây là những lạc thú của các giác quan và cảm thọ, tức là, lạc thú do ảo tưởng tạo nên, cho nên, đây là một hỷ lạc tạm bợ có thể sa vào các cõi địa ngục, quỷ đói, A-tu-la ngay khi có điều bất xứng ý xảy ra. Sự mê đắm là mẫu thức cho một trạng thái tâm thức như thế. Trong trường hợp này, “trời” trở vào một nơi mà cư dân ở đây không đau khổ, không phiền muộn; nhưng hễ chừng nào chúng ta chưa thể đạt chứng ngộ thực sự thì dù cho chúng ta có đạt đến trạng thái “trời”, chúng ta cũng sẽ không vừa ý với trạng thái này. Thông thường một người cho rằng anh ta sẽ thoát khỏi mọi lo lắng nếu anh ta trở thành một triệu phú, sống trong một tòa lâu đài và có nhiều người phục dịch. Tuy nhiên, thực tế mà nói, các sự việc không xảy ra như anh ta tưởng. Nếu có một cái gọi là thiên đường mà tại đây người ta có thể sống một cuộc sống nhàn hạ, suốt ngày không làm gì cả, thì người ta sẽ trở nên chán nản và sinh ra sự ham muốn được làm cái gì đó. “Trời” là một trạng thái trì trệ như thế.

Sáu cảnh giới này cứ liên tục xảy ra trong tâm thức con người và chuyển từ cảnh giới này sang cảnh giới khác. Trạng thái này của tâm gọi là “luân hồi trong sáu cõi” (lục đạo luân hồi- rokudò rinne). Nếu chúng ta không có giáo lý thiện hảo và không có cách nào để tu tập, chúng ta vẫn mãi luân hồi trong sáu cõi và những buồn nản, khổ đau của chúng ta sẽ không bao giờ tiêu mất. Ai cũng hiểu được điều này ngay khi phản tỉnh về mình.

Đức Phật dạy các Bồ-tát như sau: “Này các Bồ-tát Ma-ha-tát, khi các vị quán sát tất cả các chúng sanh đang luân hồi trong sáu cõi, các vị sẽ khởi lên lòng thương xót và thể hiện lòng đại từ bi để cứu vớt họ khỏi các cõi ấy. Trước tiên các vị phải thâm nhập tất cả các pháp. Nếu các vị thâm hiểu các pháp này rồi thì các vị tự nhiên có thể hiểu được trong tương lai những gì sẽ khởi sinh từ các pháp. Các vị cũng có thể hiểu rằng các pháp ổn định (trụ) không biến đổi trong một thời gian. Các vị cũng có thể hiểu rằng các pháp biến đổi (dị). Lại nữa, các vị có thể hiểu rằng các pháp cuối cùng sẽ tiêu diệt (diệt). Do đó các vị có thể quán sát và biết được lý do sinh khởi của các pháp thiện và các pháp bất thiện. Sau khi đã quán sát và biết tất cả bốn tướng của các pháp từ lúc khởi đầu cho đến lúc chấm dứt, kể đến, các vị cần phải quán sát rằng không có pháp nào được ổn định dù là trong chốc lát mà sinh và diệt trở lại trong mọi lúc. Sau khi đã quán sát như thế, các vị có thể biết khả năng, bản chất và những tham dục mà mọi chúng sanh sở hữu giống như các vị đã đi vào trong từng tâm thức của họ.

“Vì các chúng sanh có vô lượng bản chất và tham dục, việc thuyết giảng của các vị cho họ cũng vô lượng và vì việc thuyết giảng như thế là vô lượng nên ý nghĩa của nó cũng vô lượng. Sở dĩ như thế là vì giáo pháp vô lượng nghĩa sinh khởi từ một Pháp. Một Pháp này là gì ? Đó là một chân lý. Chân lý đó là gì ? Nó vô tướng, vượt khỏi sự phân biệt về tất cả các sự vật. Các sự vật thì giống nhau trong việc sở hữu Phật tính. Sự việc này là chân lý và là thực tướng của tất cả các sự vật (các pháp). Này các bồ-tát Ma-ha-tát, lòng từ bi mà các vị biểu hiện một cách tự nhiên sau khi đã hiểu cái thực tướng này thì có công đức chứ không phải vô ích. Với lòng từ bi này, các vị diệu độ các chúng sanh khỏi khổ đau và hơn nữa, còn khiến hết thảy chúng sanh đạt đến hỷ lạc. Do đó nếu tu tập toàn hảo pháp môn Vô Lượng Nghĩa, chắc chắn một vị Bồ-tát chẳng bao lâu sẽ thành tựu Vô thượng Chánh giác”.

Thế rồi Bồ-tát Đại Trang Nghiêm hỏi đức Phật một câu hỏi khác: “Dù chúng con không nghi ngờ về các pháp do đức Phật giảng dạy, chúng con vẫn cứ xin hỏi Ngài lại vì sợ rằng tất cả các chúng sanh sẽ bối rối và không thể hiểu pháp. Ngài đã liên tục giảng cho các chúng sanh tất cả các pháp, nhất là bốn pháp, suốt trong hơn bốn mươi năm kể từ khi đức Như Lai chứng ngộ. Bốn pháp này là khổ, không, vô thường và vô ngã. Khổ nghĩa là đời người thì đầy cả mọi thứ khổ đau. Không là bảo rằng tất cả các sự vật có vẻ khác nhau nhưng chúng ta phải phân định cái khía cạnh bình đẳng vượt ngoài những dị biệt. Vô thường diễn tả sự việc trong thế giới này không có cái gì hiện hữu trong một hình tướng luôn luôn cố định, mà tất cả các sự vật đang luôn luôn biến đổi. Vô ngã là biểu lộ rằng không có cái gì trong vũ trụ này hiện hữu

riêng biệt mà không liên hệ với các sự vật khác và chúng ta không được để bị chấp trước vào cái tự ngã của chúng ta. Lại nữa, bằng nhiều cách, Ngài đã dạy chúng con các thực tướng của tất cả các sự vật. Những ai đã nghe các pháp này đều đã đạt được nhiều công đức khác nhau, đã mong mỏi chứng ngộ và cuối cùng đã đạt đến cấp độ cao nhất của Bồ-tát đạo.

“Nhu thế, hình như đức Như Lai đã giảng cùng các pháp như thế trong suốt bốn mươi năm ấy, nhưng chúng con biết rằng trong thời kỳ này, Ngài đã giảng các pháp ấy càng lúc càng sâu xa. Tuy nhiên, chúng con sợ rằng tất cả các chúng sanh có thể không phân biệt được những khác biệt giữa các giáo pháp của Ngài trước kia và hiện giờ. Bạch Thế Tôn, xin Ngài giảng rõ cho tất cả các chúng sinh”.

Bấy giờ đức Phật nói với Bồ-tát Đại Trang Nghiêm: “Hay lắm ! Hay lắm ! Đây các Đại thiện nam tử; các vị đã khéo hỏi Như Lai về điều này. Quả thực là do lòng đại từ bi mà các vị đã hỏi Ta về diệu nghĩa của Đại thừa sâu xa và tối thượng do đức Phật thuyết giảng, không phải vì sự chứng ngộ riêng của các vị mà vì tất cả chúng sanh. Đây các Thiện nam tử ! Ta đã có thể thành tựu Vô thượng Chánh giác sau khi đoạn tọa dưới cội Bồ-đề. Bằng Phật nhãn, Ta thấy hết thấy các pháp có nhiều tướng trạng không thể diễn tả hết được. Ta biết rằng các bản tính và tham dục của hết thảy chúng sanh không đồng đều nhau. Vì thế, Ta đã giảng Pháp bằng năng lực phương tiện trong hơn bốn mươi năm. Nhưng suốt trong thời gian ấy, Ta chưa khai mở sự thật. Do năng lực hiểu pháp của chúng sanh quá kém, thật quá khó khiến cho họ thành tựu được Phật quả tối thượng một cách nhanh chóng.

“Đây các Thiện nam tử ! Pháp giống như nước rửa sạch bụi. Nhưng bản chất của một dòng nước, một con sông, một cái giếng, một cái ao, một con lạch, một con mương và một biển lớn thì khác nhau. Bản chất của Pháp cũng giống như thế. Dù mỗi thứ đều rửa sạch được như nhau vì đều là nước, nhưng một cái giếng không phải là một cái ao, một cái ao không phải là một dòng nước hay một con sông, cũng không phải là một con lạch, một đường mương hay biển. Pháp do Như Lai thuyết giảng cũng như thế. Dù sự thuyết giảng lúc ban đầu, lúc giữa và lúc cuối đều rửa sạch mê lầm của chúng sanh như nhau, nhưng lúc đầu không phải là lúc giữa và lúc giữa không phải là lúc cuối. Sự thuyết giảng lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối là giống nhau trong lời diễn nhưng khác nhau trong ý nghĩa.

“Đây các Thiện nam tử ! Lúc mới đầu Ta chuyển Pháp luân về Tứ Thánh đế cho năm Tỳ-kheo tại Vườn Nai ở Ba-la-nại, Ta giảng rằng các pháp thì bản

nhiên rỗng lặng, không ngừng biến đổi và liên tiếp sinh diệt. Ta cũng giảng như thế khi Ta thuyết giải về Mười hai nhân duyên và Sáu Ba-la-mật cho tất cả các Tỳ-kheo và Bồ-tát ở nhiều nơi trong giai đoạn giữa. Giờ đây khi giảng kinh Vô Lượng Nghĩa, Đại thừa này, vào lúc này, Ta cũng thuyết giải như thế.

“Này các Thiện nam tử, do đó, việc thuyết giảng lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối thì giống nhau về ngôn từ diễn tả nhưng khác nhau về ý nghĩa. Vì ý nghĩa khác nhau nên sự hiểu biết của các chúng sinh cũng khác nhau. Vì sự hiểu biết khác nhau nên việc chứng Pháp, công đức và con đường cũng khác nhau. Điều này được chứng tỏ rõ ràng bằng kết quả của sự việc ta giác ngộ những người nghe Ta thuyết giảng trong mỗi thời kỳ - khi lúc đầu Ta thuyết giảng Tứ Thánh đế ở Vườn Nai; khi lúc giữa Ta giảng giáo lý sâu xa về Mười hai nhân duyên ở nhiều nơi; và kế đến, khi Ta thuyết giảng về mười hai loại kinh của bộ Phương Đẳng và các kinh khác.

“Này các Thiện nam tử ! Nói một cách khác, Ta đã thuyết giảng chỉ một chân lý ngay từ lúc khởi đầu. Điều này không phải chỉ riêng phần Ta, hết thầy chư Phật đều làm như thế. Vì chân lý căn bản chỉ là một, chư Phật đáp ứng rộng khắp mọi âm thanh bằng chỉ một lời; dù chỉ có một thân, chư Phật thị hiện vô lượng vô vàn thân, trong mỗi thân phô bày vô hạn vô số hình tướng, và trong mỗi hình tướng lại thể hiện vô số vẻ đáng.

“Này các Thiện nam tử ! Đây là cõi Phật không thể nghĩ bàn và thâm áo. Hàng Nhị thừa (1) không thể hiểu được, và ngay cả chư Bồ-tát đã đạt cấp độ cao nhất (thập trụ) cũng không thể lĩnh hội được.

“Chỉ có Phật với Phật mới có thể thâm hiểu được. Do đó, các vị phải nỗ lực đạt đến cấp độ như của đức Phật nhờ kinh Vô Lượng Nghĩa mà ta đang thuyết giảng đây. Kinh mầu nhiệm, sâu xa, cao siêu này là hợp lẽ về mặt luận lý, là vô thượng về mặt giá trị và được hết thầy chư Phật trong ba đời hộ trì. Không có loại ma quỷ hay ngoại đạo nào thâm nhập vào được, cũng không bị tà kiến hay sinh tử làm hư hoại.

“Do đó, chư Bồ-tát Ma-ha-tát muốn thành tựu Phật quả tối thượng một cách nhanh chóng thì cần phải học và quán triệt kinh Đại thừa Vô Lượng Nghĩa thâm sâu tối thượng này”.

Khi đức Phật thuyết giảng xong, trời và đất lay động theo mọi cách và hiển bày nhiều cảnh tượng đẹp đẽ phi thường; hoa, hương, áo, vòng hoa và báu

vật vô giá của trời từ trên trời mưa rải xuống và thiên nhạc được tấu lên để ca ngợi đức Phật, tất cả chư Bồ-tát, Thanh văn và đại chúng.

Ngay sau đó, nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát trong hội chúng đặc định Vô Lượng Nghĩa và nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát khác đặc vô số vô hạn cảnh giới Đà-la-ni(1). Tất cả Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di và các vị khác trong hội chúng nghe đức Như Lai thuyết giảng kinh này đều đạt ngộ tương ứng với cấp độ tâm thức của từng vị. Hơn nữa, hết thảy đều mong ước đạt Phật quả như đức Phật bằng cách theo đúng giáo lý của Ngài và nỗ lực phổ biến giáo lý ấy.

(1) Các biểu từ âm tiết thần bí hộ trì cho cuộc sống tu hành của người tụng đọc - Các biểu từ này thường không có ý nghĩa về mặt văn tự.

Phẩm 3 - THẬP CÔNG ĐỨC

Phẩm này trình bày công đức mà một người có thể đạt, những hành vi đạo đức mà người ấy có thể thành tựu và những phục vụ mà người ấy có thể thực hiện cho xã hội nếu người ấy hiểu giáo lý được giảng trong kinh này. Nhiều người bảo rằng tôn giáo không nên ban công đức cho tín đồ, nhưng đây chỉ là một ý kiến nghe ra có vẻ hay ho. Nếu một người không được công đức khi người ấy thực sự am hiểu một tôn giáo đúng đắn, tin tưởng sâu xa và tu tập theo tôn giáo ấy, thì điều này kể cũng lạ. Không cần phải nói, có nhiều mức độ khác nhau về công đức tùy theo mức độ am hiểu của người ta và tốc độ thể hiện thực sự về công đức. Trong mọi trường hợp, khi một người tin tưởng vào tôn giáo của mình, thông qua tôn giáo ấy mà đạt công đức thì đây là điều tự nhiên.

Như trước đây đã nêu, giáo lý của đức Phật là chân lý về vũ trụ, dĩ nhiên nó bao gồm con người. Chẳng có gì lạ, và chắc chắn chẳng có gì vi diệu khi nếu một người sống theo chân lý thì cuộc sống của người ấy được tốt đẹp. Điều này cũng như nếu chúng ta mở máy truyền hình và vặn đúng độ dài sóng được một trạm phát hình riêng phát đi thì một hình ảnh sống động hiện ra trên màn hình và một âm thanh rõ ràng phát ra.

Nếu không có hình ảnh hiện lên trên màn hình dù chúng ta vẫn thường cố chỉnh kênh thì máy truyền hình ấy là không dùng được. Nó sẽ bị vút vào một phòng kho nào đó, tại đây, nó sẽ bị bụi bặm bao phủ. Trong suốt lịch sử, nhiều tôn giáo đã xuất hiện, nhưng một số đã mất dần năng lực và cuối cùng trở nên xa vời với người ta. Sở dĩ như thế là vì các tôn giáo ấy đã quên thứ công đức mà tín đồ đạt, hoặc vì chỉ giảng về thứ công đức đạt được sau khi chết, rằng người ta sẽ lên trời hay tái sinh ở thiên đường.

Giáo lý thật sự của đức Phật dù sao cũng không thuyết giảng về một công đức mơ hồ mà người ta chỉ có thể hiểu được sau khi chết. Công đức mà đức Phật thuyết giảng thể hiện rõ ràng trong đời sống của chúng ta trên thế giới này. Ngoài chính chúng ta, đây là một công đức gây một ảnh hưởng vào tất cả xã hội, tất cả mọi người. Nếu chúng ta không để ý tới và coi thường công đức này thì cũng như chúng ta cố ý che kín ánh sáng giáo lý của đức Phật bằng một tấm màn đen. Thái độ như thế là do sự hiểu biết nông cạn đặc biệt của con người ngày nay.

Chúng ta cần phải lìa bỏ lối suy nghĩ nông cạn ấy và tắm mình trong ánh sáng của đức Phật bằng cách vén bức màn kia sang một bên. Đây là niềm hy vọng thực sự của đức Phật và là mục đích duy nhất khiến Ngài xuất hiện trên cõi đời này.

Bồ-tát Ma-ha-tát Đại Trang Nghiêm xúc động mạnh mẽ vì kinh Vô Lượng Nghĩa, bạch với Phật ngài có thể hiểu rằng kinh này là vi diệu, sâu xa và có năng lực lớn lao. Rồi Bồ-tát Ma-ha-tát hỏi đức Phật: “Bạch Thế Tôn, kinh này là bất khả tư nghì. Bạch Thế Tôn, vì lòng từ mẫn đối với hết thảy mọi người, xin Ngài giảng giải vấn đề sâu xa và bất khả tư nghì của kinh này. Bạch Thế Tôn, kinh này từ chỗ nào đến ? Kinh này đi đến chỗ nào? Kinh này trụ ở chỗ nào ?”

Đức Phật trả lời Bồ-tát Ma-ha-tát Đại Trang Nghiêm: “Này Thiện nam tử ! Kinh này vốn từ trú xứ của hết thảy chư Phật mà đến, đi đến chỗ mong cầu Phật quả của hết thảy chúng sanh và trụ tại chỗ mà hết thảy Bồ-tát tu tập”.

Những từ này rất quan trọng. Biểu ngữ “Kinh này vốn từ trú xứ của hết thảy chư Phật mà đến” nghĩa là kinh phát xuất từ tâm của đức Phật. Ở đây đức Phật nhấn mạnh rằng kinh này như là một cỗ xe lớn (Đại thừa), thực sự là một giáo pháp sâu xa phát xuất từ tâm từ bi của đức Phật, khiến Ngài không thể không giảng nó. Chỗ mà kinh đi đến, tức mục đích của kinh, là khiến cho tất cả các chúng sanh mong cầu Phật quả. Chỗ mà kinh trụ là sự tu tập của

chư Bồ-tát, là rất nhiều pháp môn tu tập khác nhau đưa đến sự chứng ngộ của đức Phật. Điều này cũng khẳng định rằng mọi người đều có thể đạt đại công đức là có thể đạt sự chứng ngộ của đức Phật nếu người ta tu tập theo kinh này.

Thế rồi đức Phật giảng rõ về mười năng lực công đức của kinh. Ở đây, chúng ta sẽ tập trung vào năng lực công đức thứ nhất vốn được xem là năng lực căn bản nhất.

Đức Phật dạy: “Này các Thiện nam tử ! Trước hết, kinh này có các công đức sau đây: nó khiến cho chư Bồ-tát chưa được giác ngộ mong cầu Phật quả và khiến cho người không có lòng thương xót không lưu tâm tạo hạnh phúc cho những người khác, sẽ khởi lòng thương xót. Nó cũng làm cho người thích gây hại những người khác hay giết chóc chúng sanh, sẽ khởi lòng đại từ bi. Nó làm cho một người có tính ganh ghét khởi lòng hỷ xả. Ai tham lam và kiêu mạn thì nên đọc kinh này, họ sẽ lĩnh hội được giáo lý của đức Phật, họ có thể hiểu rằng một người có vẻ không ngang bằng họ lại cũng bằng như họ trước đức Phật, họ sẽ đầy lòng hoan hỷ và muốn được tối thượng như đức Phật. Do đó, sự tham lam và ganh ghét bị tiêu trừ.

“Thật là tự nhiên khi một người cảm thấy bị ràng buộc vào những thứ chung quanh - tài sản, địa vị, danh dự, gia đình v.v... Tuy nhiên, nếu người ấy chấp chặt những thứ này thì người ấy sẽ mang lấy nhiều khổ đau về tinh thần. Nếu anh ta đạt đến một trạng thái tâm thức xả bỏ các thứ ấy vào bất cứ lúc nào thì tâm anh ta sẽ trở thành tự tại đối với chúng. Vì không bị ràng buộc vào một thứ gì cả, anh ta sống một cuộc sống bình an với gia đình, có thể sử dụng tài sản một cách hữu ích và có thể tạo ra một trú xứ tốt đẹp nhất trong cuộc đời. Kinh này có công đức làm cho một người bị ràng buộc khởi tâm xả ly.

“Kinh này khiến người keo kiệt khởi tâm bố thí. Những ai keo kiệt về những thứ riêng của mình và ham muốn những thứ của người khác mà có thể hiểu Phật tâm, tận tụy chỉ vì chúng sanh; thì tự nhiên những người ấy sẽ có tâm bố thí và từ tế với những người khác. Họ sẽ có ích cho những người khác.

“Kinh này khiến người kiêu mạn khởi tâm giữ giới. Nếu những ai tự hào về sự thù thắng, về trí khôn hay về phẩm hạnh của mình thì cần phải đọc tụng kinh này và hiểu sự hiện hữu của đức Phật, những người ấy sẽ lưu tâm đến lỗi suy nghĩ và xử sự sai lầm và khởi tâm giữ gìn kiên cố những giới luật mà đức Phật đã thiết lập.

“Kinh này khiến người nóng nảy khởi tâm nhẫn nhục. Những ai thường giận dữ vì những điều nhỏ nhặt thì cần phải noi theo gương tâm của đức Phật, họ sẽ không còn nóng giận, oán ghét về những gì mà những người khác có thể nói hay làm. Trái lại, họ thông cảm với những người khác và từ bi mong mỗi sửa chữa lỗi suy nghĩ sai lầm của những người ấy. Đây là tâm nhẫn nhục vốn có thể chịu đựng những gì không thể chịu đựng và làm cái không thể tha thứ thành cái có thể tha thứ.

“Kinh này khiến người lười biếng khởi tâm tinh tấn. Người lười biếng là người không hướng hoạt động của mình cho tương lai, là người bỏ qua bổn phận và cứ bận bịu theo những việc không đâu. Tuy vậy, anh ta không thể không nỗ lực hướng dẫn đời mình nếu anh ta hiểu lời đức Phật dạy rằng mọi cuộc đời đều có thể được sống một cách đúng đắn theo từng cách riêng và đây là cách làm cho toàn bộ thế giới vận hành cho cái đúng. Chớ làm điều gì ác, hãy làm hết thảy những gì thiện, hãy thanh tịnh tâm mình.

“Kinh này khiến cho người bị dao động khởi tâm Thiên định. Ngay cả những ai bị dao động, chao đảo do mọi thay đổi về hoàn cảnh cũng tiếp tục duy trì cái tâm tĩnh lặng, an bình khi họ hiểu ra rằng có một chân lý thường hằng bên dưới mọi hiện tượng thay đổi.

“Kinh này khiến cho người si muội khởi tâm trí tuệ. Người si muội là người chỉ nghĩ đến hiện tại mà không thể suy tưởng đến hậu quả của những hành động của mình. Do đó, người ấy có thể bị dao động vì hoàn cảnh trực tiếp và thường trở nên giận dữ hay lo lắng về những thứ như thế. Nếu người ấy nghiên cứu giáo lý Đại thừa và có tâm trí tuệ, anh ta sẽ dần dà thấy được các sự việc trong văn mạch và không cảm thấy chán nản về mọi sự, tâm anh ta sẽ trở nên sáng suốt hơn.

“Kinh này khiến cho người không lưu tâm cứu giúp người khác khởi tâm cứu giúp người khác. Nếu một người hiểu rằng những người khác cũng như chính mình cần phải được cứu giúp vì anh ta không sống trong đời này đơn độc, tách biệt với những người khác thì tự nhiên anh ta sẽ khởi tâm giúp đỡ những người khác.

“Kinh này khiến người phạm mười điều ác khởi tâm về mười điều thiện. Mười điều ác là sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời nhơ nhớp, nói lời hai lưỡi, ác khẩu, tham lam, sân hận, và si muội. Khi một người thủ đắc giáo lý chân thật của Đại thừa, người ấy sẽ dần dà không còn nuôi dưỡng những điều ác ấy.

“Kinh này khiến người tìm cầu hữu (sự hiện hữu) mong mỗi cái tâm phi hữu. Ngay cả những ai chấp chặt quy ngã trong mọi sự mà họ làm thì tự nhiên họ sẽ khởi tâm vô vị kỷ khi họ nhờ kinh này mà đến gần Phật, tâm xem tất cả các chúng sanh đều bình đẳng.

“Kinh này khiến người có xu hướng bỏ đạo khởi tâm bất thối chuyển. Những ai có thể bị thối thất trong sự tiến bộ tâm linh sẽ có quyết tâm khiến họ nhằm đạt đến Phật quả, kiên trì trong giới luật tu tập không bao giờ thối thất một chút nào khi họ hiểu được giáo lý Đại thừa nhờ kinh này. Điều này là hoàn toàn tự nhiên, vì họ có thể thấy được con đường đang chiếu sáng và mở ra trước mắt họ và họ không thể không được cảm ứng bởi con đường ấy.

“Kinh này khiến cho người phạm các hành động cấu uế do bởi ảo tưởng khởi tâm vô lậu vượt khỏi ảo tưởng và khiến cho người khổ đau vì lậu hoặc khởi tâm viển ly”.

Sau khi giảng giải như thế, đức Phật dạy: “Này các Thiện nam tử, đây gọi là năng lực công đức bất khả tư nghì thứ nhất của kinh này”.

Các năng lực công đức đã nêu trên thì rất rộng lớn. Dù cho chúng ta chỉ hoàn tất một trong các năng lực ấy thì đây cũng là một thành tựu tuyệt vời đối với chúng ta vốn là những người đang sống trong thời đại mới này. Khi đọc về nhiều công đức nêu ra đây, chúng ta chớ lo sợ mà nghĩ rằng các công đức ấy vượt khỏi sức lực của chúng ta, vì nếu chúng ta có thể hoàn thành chỉ một công đức thì chúng ta có thể hoàn thành các công đức khác. Hãy cứ hoàn thành một công đức - nghĩ như thế là rất quan trọng, nhằm để ra sức học tập và để kiên trì trong kỷ luật như thế.

Thứ hai, đức Phật khẳng định rằng nếu một chúng sanh nghe được kinh này chỉ một lần, hay dù chỉ một câu hay một phần câu, người ấy cũng thâm nhập vô số ý nghĩa vì kinh này hàm chứa vô lượng nghĩa.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ hai của kinh được nêu như sau: Từ một hạt giống, một trăm ngàn vạn hạt giống nảy sinh, từ mỗi hạt giống của một trăm ngàn vạn hạt giống này, một trăm ngàn vạn hạt giống khác nảy sinh, và cứ theo một quá trình như thế, các hạt giống gia tăng đến vô cùng. Kinh này cũng như thế. Từ một pháp, một trăm ngàn vạn ý nghĩa nảy sinh, từ mỗi ý nghĩa của một trăm ngàn vạn ý nghĩa này, một trăm ngàn vạn ý nghĩa khác nảy sinh, và bằng một quá trình như thế, các ý nghĩa gia tăng đến vô hạn.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ ba của kinh là như sau: Nếu một chúng sanh nghe được kinh này chỉ một lần, hay dù chỉ một câu hay một phần câu, người ấy cũng thâm nhập vô số ý nghĩa. Sau đó, những si muội của người ấy, dù còn hiện hữu, vẫn trở thành như không hiện hữu; người ấy sẽ không sợ hãi dù người ấy chuyên dịch giữa sinh và tử; và người ấy sẽ khởi tâm từ bi đối với mọi chúng sinh, đạt được sự quả quyết tuân theo mọi pháp.

Giống như một người chở thuyền, dù người ấy ở bờ bên này, đang mắc bệnh nặng, cũng có thể được sang bờ bên kia nhờ một chiếc thuyền tốt và chắc chắn chở được bất cứ ai một cách an toàn; đối với người trì kinh này cũng như thế. Dù người ấy ở bờ bên này thuộc vô minh, già và chết, với một trăm lẻ tám loại bệnh nặng mà thân thể người ấy mắc phải theo năm trạng thái (ngũ đạo), người ấy cũng có thể được giải thoát khỏi sinh tử nhờ tu tập kinh Đại thừa Vô Lượng Nghĩa kiên cố này là kinh thực hiện giải thoát chúng sanh.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ tư của kinh này là như sau: Nếu một chúng sanh nghe được kinh này chỉ một lần, hay chỉ một câu hay một phần câu, người ấy sẽ đạt được tinh thần quả cảm, và sẽ cứu giúp những người khác dù người ấy chưa thể tự cứu mình. Người ấy sẽ trở thành người theo hầu chư Phật cùng với hết thầy chư Bồ-tát và hết thầy chư Phật Như Lai sẽ luôn luôn giảng Pháp cho người ấy. Biểu ngữ “hết thầy chư Phật Như Lai sẽ luôn luôn giảng Pháp cho người ấy” có ý nghĩa rất thâm sâu, trở rằng mặc dù mãi cho đến nay người ấy đã không biết hoặc cố ý lẩn tránh đức Phật, giờ đây người ấy lại trực tiếp diện kiến đức Phật. Dù muốn hay không, người ấy cũng được trực tiếp đưa ra trước ánh sáng của đức Phật. Đây là một công đức rất quan trọng mà người ấy có thể đạt được từ đức Phật. Người ấy càng thường xuyên nhận giáo lý của đức Phật thì càng có nhiều người có thể được người ấy thuyết giảng giáo lý ấy tùy theo những phương pháp thích hợp nhất cho nhiều người khác nhau.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ tư dạy rằng nếu một Bồ-tát nghe được một phần câu hay một câu kệ của kinh này một lần, hai lần, mười lần, một trăm lần, một ngàn lần, một vạn lần hay vô số lần, vị ấy sẽ có thể thâm nhập vào Mật pháp của chư Phật và sẽ diễn giải Mật pháp ấy không lầm lẫn sai sót dù cho chính vị ấy chưa thể nghiệm chân lý tối hậu. Vị ấy sẽ luôn luôn được hết thầy chư Phật hộ trì và đối xử từ ái vì vị ấy là kẻ sơ học.

Năng lực công đức bất khả tư nghì thứ năm và thứ sáu của kinh này là như sau: Nếu Thiện nam tử hay Thiện nữ nhân nào thọ trì, tụng đọc hay chép

kinh này hoặc trong thời đức Phật tại thế hoặc sau khi Ngài nhập diệt thì dù cho họ còn bị vô minh hạn chế, lời nói và các cư xử của họ cũng sẽ có ích cho xã hội. Họ sẽ giải thoát các chúng sanh khỏi sinh tử của vô minh và khiến các chúng sanh thắng vượt mọi khổ đau bằng cách giảng pháp cho các chúng sanh. Đây là sự tu tập quan trọng nhất của chư Bồ-tát và chứng tỏ rằng người ta có thể thuyết pháp cho những người khác ngay cả khi người ta chưa thành tựu pháp một cách viên mãn; người ta phải chia sẻ cái biết của chính mình dù cái biết ấy còn ít ỏi, để mình tiến xa hơn. Ấn dụ sau đây sẽ minh họa năng lực công đức thứ sáu: Giả sử một vị vua đang tuần du hay đang bị bệnh mà phải giao sự cai quản việc nước cho thái tử dù thái tử chỉ là một đứa trẻ. Thái tử do lệnh vua mà lãnh đạo toàn bộ các quần thần theo luật và phổ biến các chính sách đúng đắn, khiến cho mọi công dân trong nước theo lệnh của thái tử chính xác như chính nhà vua đang trị vì. Các Thiện nam tử hay Thiện nữ nhân thọ trì kinh này cũng giống như thái tử ấy vậy.

Các năng lực công đức thứ bảy, thứ tám, thứ chín, và thứ mười của kinh diễn tả một cấp độ tâm thức rất khó khăn để tiến lên từ mỗi tầng bậc. Xin vấn tắt trình bày chung về các năng lực công đức này: khi người ta hiểu kinh này sâu hơn, tu tập và truyền bá kinh này cho người khác, thì người ta có thể chính tự mình thành tựu kinh và đồng thời có thể cứu độ kẻ khác; và cuối cùng, có thể đạt được một trạng thái tâm như của đức Phật.

Khi đức Phật giảng xong các năng lực công đức bất khả tư nghì của kinh này, đất rung chuyển và hoa, hương, áo, tràng hoa và báu vật vô giá của trời từ trên trời mưa xuống. Các thứ này được dâng cúng đức Phật, chư Bồ-tát, Thanh văn và đại chúng. Bây giờ cùng với nhiều Bồ-tát Ma-ha-tát khác, Bồ-tát Ma-ha-tát Đại Trang Nghiêm nguyện với đức Phật rằng chư vị sẽ truyền giảng rộng rãi kinh này sau khi đức Như Lai diệt độ, vâng theo lời Phật dạy và khiến mọi người quyết thọ trì, đọc tụng, sao chép và tôn sùng kinh này.

Đức Phật rất hoan hỷ nghe các lời nguyện của chư vị ấy và khen rằng: “Hay thay ! Hay thay ! Nay các Thiện nam tử, các vị quả thực là con của Phật. Các vị là những người cứu tất cả chúng sanh khỏi khổ đau. Hãy luôn luôn ban phước lạc của Chánh pháp rộng khắp hết thảy“.

Kinh Vô Lượng Nghĩa chấm dứt bằng những biểu từ sau: “Bây giờ, mọi người trong đại chúng đều hết sức vui mừng, đánh lễ đức Phật, thọ nhận kinh mà rút lui“.

Tóm lại, điểm thiết yếu của kinh này là mọi pháp đều phát sinh từ một pháp, tức là, cái thực tướng của hết thảy mọi sự vật. Tất cả các hiện tượng của vũ trụ, bao gồm cả đời sống con người, thể hiện bằng muôn ngàn cách khác nhau và xuất hiện, biến diệt, biến chuyển, đổi thay. Tâm con người có thể bị dẫn dắt sai lạc trong khổ đau và lo lắng vì sự dị biệt và biến dịch. Nếu chúng ta không lưu tâm đến sự dị biệt và biến dịch có tính chất ngoại tướng như thế, và nếu chúng ta có thể nhìn thấy sâu suốt cái thực tướng của tất cả các sự vật vốn vượt khỏi sự dị biệt bên ngoài, cái thực tướng mãi mãi không thay đổi thì chúng ta có thể đạt được trạng thái tâm thức tự tại với mọi sự vật trong khi sống đời sống thường nhật

Tuy nhiên, kinh Vô Lượng Nghĩa không giải thích rõ “thực tướng của mọi sự vật” là gì và chúng ta phải làm gì để thấy rõ thực tướng ấy. Điểm quan trọng này sẽ được làm sáng tỏ trong kinh Pháp Hoa sau đây.

PHẦN HAI - KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Phẩm 1 - TỰ

Ý NGHĨA CỦA NHAN ĐỀ:

Trước khi bàn về chính kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tôi xin bàn về nhan đề của kinh là nhan đề biểu hiện vắn tắt hình thức và nội dung của kinh. Tôi tin rằng nhan đề này đặc biệt biểu hiện ý nghĩa sâu xa của toàn bộ kinh. Bản gốc của kinh Diệu Pháp Liên Hoa được viết bằng Phạn văn, được gọi là Saddharma-pundarika-sùtra. Nhan đề này được ngài Cru-ma-la-thập (Kumàrajiva) dịch là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (tiếng Nhật là Myòhò Renge-kyò). Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, chân lý tuyệt đối mà đức Thích-ca-mâu-ni chứng nghiệm được trình bày. Chân lý này được gọi là Diệu Pháp (Saddharma-Myòhò) do bởi sự sâu xa của nó như đã được nêu trong phần bàn về kinh Vô Lượng Nghĩa. Trước hết, như đã được biểu thị bằng các từ “thực tướng của tất cả các sự vật”, “Pháp” nghĩa là tất cả các sự vật hiện hữu trong vũ trụ và tất cả các sự kiện xảy ra trên thế giới. Thứ hai, Pháp nghĩa là một chân lý duy nhất thâm nhập vào tất cả các sự vật. Thứ ba, Pháp nghĩa là quy luật như một luật tắc được thiết lập khi chân lý xuất hiện như là một hiện tượng mà chúng ta có thể nhìn thấy được bằng mắt và nghe bằng tai. Thứ tư, Pháp nghĩa là giáo lý về chân lý.

Chân lý biểu thị ý niệm căn bản của bốn ý nghĩa này của “Diệu Pháp” là đức Phật. Theo đó, Pháp điều động những liên hệ của tất cả các sự vật, kể cả con người, cũng là đức Phật và lời dạy, lời giảng về người ta nên sống như thế nào trên căn bản của chân lý cũng là đức Phật. Tóm lại, Pháp và đức Phật là một và như nhau. Nói một cách khác, đức Phật và những chức năng của đức Phật có thể được biểu thị bằng từ “Pháp”. Vì Pháp có một ý nghĩa tối cao, thâm sâu và khó biểu thị nên Pháp được bỏ nghĩa bằng tính từ “Diệu”.

“Liên Hoa” (pundarika, renga) nghĩa là hoa sen. Ở Ấn Độ, hoa này được xem là đẹp nhất trên đời vì sen mọc rễ trong bùn nhưng lại nở thành hoa tinh khiết, đẹp và không bị nhiễm bùn. Đây là một biểu thức có tính cách ẩn dụ của ý niệm nền tảng của kinh Pháp Hoa, rằng dù con người sống trong thế giới cấu uế này, con người vẫn không bị ô nhiễm, không bị chao đảo vì thế giới này mà có thể sống một cuộc đời đẹp đẽ với sự tự do trọn vẹn của tâm. “Kinh” (Sutra), nguyên nghĩa là một sợi dây hay một sợi chỉ dọc trong ngành dệt. Người Ấn Độ cổ có thói quen trang điểm tóc mình bằng những bông hoa đẹp xâu bằng một sợi dây. Đây cũng vậy, giáo lý Thánh diệu của đức Phật được góp nhặt lại thành những tác phẩm gọi là kinh. Nói chung, nhan đề “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” nghĩa là “Giáo pháp tối thượng dạy con người có thể sống một cuộc sống đúng đắn không bị điên đảo vì ảo tưởng trong khi sống trong thế giới cấu uế này”.

Phẩm này được gọi là Tự vì phẩm này hình thành phần dẫn nhập của kinh Pháp Hoa. Hoàn cảnh thuyết giảng kinh được nêu trước tiên: khi đức Phật thuyết giảng xong kinh Vô Lượng Nghĩa trên núi Linh Thứu (Grdharakùta) nhằm cho tất cả các Bồ-tát, Ngài ngồi kiết-già, nhập định với thân tâm bất động.

Đây là một sự miêu tả quan trọng. Đức Phật luôn luôn nhập định theo cách như thế trước và sau khi Ngài thuyết giảng. Trong lúc nhập định, Ngài quán xét xem Ngài nên giảng như thế nào để khiến lời giảng của Ngài thâm nhập vào tâm của cử tọa và Ngài luôn luôn mong rằng giáo lý của Ngài được nghe thọ nhận và phổ biến đúng đắn. Người ta bảo đức Phật Thích-ca-mâu-ni nhập định như thế mỗi ngày năm giờ. Theo gương đức Phật, chúng ta nhắm mắt trong ít phút trước và sau khi nghe Phật pháp thì tốt cho chúng ta để luôn nhớ pháp trong tâm trí, để thanh tịnh tâm mình bằng pháp và mong cầu đồng nhất với đức Phật.

Bấy giờ, khi đức Phật nhập định, trời và đất cảm ứng vì giáo lý của Ngài. Hoa đẹp từ trời mưa xuống, và đất rung động theo sáu cách. Thế rồi tất cả

hội chúng đạt đến điều mà họ chưa bao giờ được kinh nghiệm trước đây, họ chấp tay nhất tâm, hoan hỷ ngưỡng nhìn đức Phật.

Rồi đức Phật phóng một tia sáng từ vòng lông trắng giữa hai mày Ngài, chiếu sáng một vạn tám ngàn thế giới phương Đông. Ở mọi nơi của phương này, hết thảy chúng sanh trong sáu cõi cũng như những nguyên nhân của tình trạng hiện tại của các chúng sanh ấy đều được nhìn thấy. Ở mọi nơi của phương này, chư Phật đều được nhìn thấy và những người đã nghe chư Phật ấy thuyết giảng và đã tu Đạo cũng được nhìn thấy. Lại nữa, chư Bồ-tát đi trên Bồ-tát đạo, các tháp bảy báu làm nơi chứa xá-lợi của chư Phật sau khi chư Phật nhập Niết-bàn cũng được nhìn thấy.

Bấy giờ Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) ngạc nhiên vì sự xuất hiện bất khả tư nghĩ và hy hữu của đức Phật, và định hỏi đức Phật tại sao đức Phật phô bày điều kỳ diệu như thế. Nhưng Bồ-tát không thể hỏi lý do vì đức Phật đã nhập định. Bồ-tát Di-lặc bèn nghĩ rằng Bồ-tát Văn-thù (Manjusri) đã từng tiếp xúc gần gũi và đánh lễ vô số chư cổ Phật, có thể Bồ-tát Văn-thù sẽ trả lời câu hỏi của Ngài về những dấu hiệu hy hữu này. Do đó, muốn giải quyết những nghi ngờ riêng của mình và quán sát sự xôn xao khởi lên trong cả chúng hội, liền hỏi ngài Văn-thù: “Vi nguyên nhân gì, lý do gì mà có sự việc bất khả tư nghĩ này là một tia sáng được phóng ra từ vòng lông trắng giữa hai mày của đức Phật? Tại sao tia sáng này lại chiếu sáng một vạn tám ngàn cõi Phật ở phương Đông và làm hiển lộ rõ ràng sự rục rờ của các Phật độ ấy?” Ngay sau đó, Bồ-tát Di-lặc muốn lặp lại những gì ngài đã nói, hỏi lại như trên bằng kệ.

Bấy giờ ngài Văn-thù nói với Bồ-tát Di-lặc và tất cả các vị dẫn đạo khác: “Theo như tôi đoán thì đức Phật, bậc Thế Tôn đang chuẩn bị giảng một Pháp rất quan trọng. Đây là vì hễ khi nào một vị cổ Phật phô bày sự xuất hiện bất khả tư nghĩ và phóng tia sáng thì ngay sau đó vị ấy liền giảng Pháp rất quan trọng này. “Vô lượng, vô biên, vô số năm trước, có một đức Phật tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai có đầy đủ đức hạnh toàn hảo. Ngài tuyên thuyết Chánh pháp thiện lành ở chỗ khởi đầu, thiện lành ở chỗ giữa và thiện lành ở chỗ cuối. Giáo lý của Ngài luôn luôn được đặt căn bản trên chỉ một chân lý. Chân lý ấy thâm sâu về ý nghĩa, tinh tế về ngôn từ, thuần khiết và chân chính, toàn hảo, hoàn mỹ và cao thượng trong tu tập. Đối với những ai mong cầu là Thanh văn, Ngài giảng giáo pháp Bốn Thánh để để họ thắng vượt sinh, già, bệnh, chết và cuối cùng dẫn họ đến Niết-bàn; đối với những ai mong cầu là Bích-chi Phật, Ngài giảng giáo lý Mười hai Nhân duyên(1); đối với chư Bồ-tát, Ngài giảng Sáu Ba-la-mật(2) khiến chư vị đạt sự Giác ngộ

Toàn hảo (Chánh Đẳng Giác) và thành tựu cái biết toàn hảo”. Các học thuyết Tứ Thánh đế và Sáu Ba-la-mật hay Pàramitā dạy chúng ta làm thế nào để giải quyết một cách căn bản vấn đề đau khổ sâu bi mà chúng ta đối mặt trong đời sống hằng ngày và làm thế nào để đạt trạng thái tâm thức an tịnh. Vì các học thuyết này tạo thành cốt lõi của giáo lý của đức Phật nên chúng ta sẽ giải thích chúng ở đây.

BỐN THÁNH ĐẾ

Bốn Thánh đế (Tứ đế - Shitai) là Khổ đế (Kutai), Tập đế (Jittai), Diệt đế (Mettai) và Đạo đế (Dòtai). Đế thứ nhất của Bốn Thánh đế là Khổ đế. Điều này có nghĩa là tất cả các sự vật trên đời này đều là khổ đối với những người không nghe giáo lý của đức Phật. Đời người đầy cả những hình thức khổ về tâm lý, vật lý, kinh tế và các hình thức khổ khác. Nhận biết điều kiện thực sự của khổ và thấy suốt khổ mà không tránh né khổ hay thỏa hiệp với khổ - đây là Khổ đế. Tập đế nghĩa là chúng ta phải suy nghĩ về những nguyên nhân nào đã sinh ra các khổ đau của con người, và chúng ta phải nghiên cứu chúng, hiểu chúng rõ ràng. Việc nghiên cứu nguyên nhân của khổ được nêu rõ trong các học thuyết về thực tướng của mọi Hiện hữu (chư pháp thực tướng - shohò - jissò) và về pháp Mười hai Nhân duyên (Thập nhị Nhân duyên - Jùni-innen) được giải thích ở phẩm 7 của kinh Pháp Hoa, phẩm “Hóa thành dụ”. Diệt đế là trạng thái của sự vắng lặng tuyệt đối trong đó mọi khổ đau trong đời sống con người đều bị dập tắt. Đó là một trạng thái trong đó chúng ta cắt đứt những hình thức khổ về tâm lý, vật lý, kinh tế và tất cả các hình thức khổ khác và thể nghiệm được Cảnh giới của Ánh sáng Tịch lặng Vĩnh cửu (được nêu trở trong kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát Hạnh), là cõi của đức Phật Kim Cang) trên cõi đời này. Đây là một trạng thái chỉ đạt được bằng cách chứng ngộ ba chân lý lớn mà đức Thích-ca đã dạy chúng ta: “Tất cả các sự vật đều vô thường (chư hành vô thường - Shogyò mujò)”, “Không có cái gì có ngã (chư pháp vô ngã - Shohò muga)”, và “Niết-bàn là tịch lặng (Niết-bàn tịch tịnh - nahan jakujò)”. Ba chân lý này cũng được gọi là Dấu ấn của Ba Pháp (Tam Pháp Ấn - Sambò-in). Ba chân lý này quan trọng đến nỗi chúng được gọi là ba nguyên lý căn bản của Phật giáo. Tuy nhiên, một người bình thường không thể hiểu được ba chân lý này một cách dễ dàng. Để hiểu được, người ấy cần phải thực hành chúng và nỗ lực thành tựu chúng trong đời sống hằng ngày: người ấy phải tu Bồ-tát đạo bằng tâm, thân và các hành động của mình. Điều này có nghĩa là người ấy phải hiến mình cho việc tu tập giáo pháp Bát chánh đạo (Hassò-dò) và Lục Ba-la-mật (roku-haramitsu). Đạo đế trở con đường đưa đến an tịnh tuyệt đối và trạng thái tịch tịnh mà ta có thể đạt được bằng cách tu tập hai giáo pháp này. Pháp

Tứ Thánh để dạy chúng ta đối mặt với thực tướng của khổ đau của con người (Khổ đế), nắm được cái nguyên nhân thực sự của nó (Tập đế), hằng ngày tu tập Bồ-tát đạo (Đạo đế), và từ đó dập tắt mọi khổ đau (Diệt đế). Sơ đồ dưới đây minh họa quá trình ấy:

KHỔ ĐẾ

Tâm lý
Vật lý } Khổ
Kinh tế
Các hình thức khác

TẬP ĐẾ

Truy tìm nguyên nhân của khổ đặt căn bản trên các nguyên lý về thực tướng của các pháp và giáo lý Mười hai nhân duyên.

DIỆT ĐẾ

Trạng thái tịch lặng
Không Tâm lý } Khổ
Có Vật lý
Kinh tế
Các hình thức khác

ĐẠO ĐẾ

Phương pháp tu tập để diệt khổ: Tám Thánh đạo và Sáu Bà-la-mật của Bồ-tát đạo.

Sau đây là một giải thích ngắn gọn về ba chân lý lớn gọi là Tam Pháp Ấn để giúp người đọc hiểu được đầy đủ hơn về Phật giáo thực sự và do đó có thể sống một cuộc sống hằng ngày tốt đẹp hơn:

CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG

(Tất cả đều không thường hằng):

Ý nghĩa thực sự của các từ “Chư hành vô thường” đã dần dần bị hiểu nhầm trong tiếng Nhật và bây giờ thường được dịch là “Đời là phù du”. Đây có thể

là vì thuật ngữ này đã thường được dùng với nghĩa rộng như thế trong văn chương cổ Nhật Bản. Đây là một trong những nguyên nhân lớn của sự hiểu lầm Phật giáo ở Nhật Bản. Nó tạo cho quần chúng một ý niệm rằng Phật giáo chỉ dạy chúng ta thiết tha cầu mong được tái sinh trong một thế giới tốt đẹp hơn, vì cuộc đời là phù du.

Để sửa chữa sự hiểu lầm căn bản này, chúng ta phải hiểu rõ ý nghĩa của các từ “Chư hành vô thường” (Shogyò muyò).

Chư hành (Shogyò) nghĩa là “tất cả các hiện tượng xuất hiện trên đời này” và “vô thường” (mujò) nghĩa là “không có cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định”. Tóm lại “Tất cả các sự vật đều biến đổi”. Do đó, giáo pháp Chư hành vô thường nghĩa là mọi hiện tượng trong đời này luôn luôn biến đổi.

Khoa học hiện đại đã chứng tỏ rằng mặt trời vốn hình như chiếu sáng trên bầu trời mà không biến đổi thì thực sự đang biến đổi vào mọi lúc. Chúng ta nghĩ rằng không có gì đổi khác giữa chúng ta của hôm qua với chúng ta của hôm nay, nhưng thực tế là các tế bào của thân thể con người vẫn cứ đang chết đi và đang sinh ra, khiến cho tất cả các tế bào của thân thể đều bị thay thế theo từng bảy năm một lần. Mọi tế bào của thân thể chúng ta đang thay đổi liên tục dù chúng ta không để ý đến chúng. Và mọi người đều từ kinh nghiệm mà biết rằng khổ đau, sầu bi, hoan hỷ hay khoái lạc mà chúng ta cảm thọ có thể thay đổi như thế nào trong chốc lát.

Đơn giản vì một trạng thái luôn thay đổi như thế là bằng chứng của lời dạy rằng tất cả các sự vật là vô thường, tuy vậy nếu nghĩ rằng giáo lý của đức Phật đề nghị rằng chúng ta xem sự vật đúng thực như sự vật trong sự hiện hữu tạm bợ và mong manh này thì đây là một sai lầm căn bản. Quy luật tất cả các sự vật là vô thường dạy chúng ta cần phải để ý đến bản chất đổi thay của tất cả các sự vật và do đó đừng để bị ngạc nhiên hay dao động vì những đổi thay vật vãnh trong các hiện tượng hay hoàn cảnh.

Khi chúng ta hiểu quy luật tất cả các sự vật đều vô thường theo cách tích cực như thế, chúng ta nhận ra rằng cái năng lực là con người của chúng ta thực là lớn lao; và cuối cùng, chúng ta hiểu rõ tại sao con người phải sống theo cách như thế để lớn mạnh và để cải tiến một cách vững vàng. Chúng ta cũng trở nên sắc bén trong việc lưu tâm đến sự cần thiết bày tỏ lòng biết ơn đối với nhau và cần thiết sống với nhau một cách hài hòa với tình yêu bình đẳng đối với kẻ khác và bằng một cảm nhận đoàn kết.

Hàng tỷ năm trước, trái đất không có đời sống; núi lửa tuôn ra những dòng thác dung nham, hơi nước và khí chiếm đầy bầu không khí. Tuy nhiên, khi trái đất đã đủ mát, khoảng hai tỷ năm trước, sinh vật xuất hiện. Những sinh vật đầu tiên này là những sinh thể vi mô đơn bào giản dị. Dù những hình thái sống bé nhỏ này phải đặt mình trong những cơn lũ ào ạt, những trận động đất dữ dội, những trận phun của núi lửa và sự cực nóng cực lạnh, chúng vẫn không bị tiêu diệt. Không hề biến mất, chúng gia tăng thật nhiều và dần phát sinh thành những hình thức sống phức tạp hơn. Ngày nay người ta lập lý thuyết cho rằng đời sống phát triển từ các sinh thể giống như con vi khuẩn a-míp tiến đến loài côn trùng, cá, bò sát, lưỡng cư, chim, loài có vú, và cuối cùng là loài người.

Chúng ta nên xét lại sức mạnh của sự sống. Làm như thế, chúng ta có thể đạt niềm tin vào sự sống của chính chúng ta và do đó đạt sự hăng hái thủ đắc niềm tin tưởng vào sức mạnh cơ bản của sự sống và năng lực của nó để chống chọi với những khổ đau và thất bại nhất thời. Trong quá trình tiến hóa, con người đã thắng vượt nhiều thử thách và khó khăn. Sức sống này ẩn náu trong thân thể của riêng chúng ta. Khi chúng ta xét quá trình tiến hóa từ con a-míp đến con người và rồi quay nhìn lại lịch sử loài người, chúng ta hiểu ra rằng khi tất cả được nói ra, được làm nên, con người đã từng bước tiến lên.

Đồng thời, chúng ta nhận thức được rằng tiến lên là con đường sống thích hợp nhất của con người và rằng trí tuệ ở một cấp độ riêng lẻ nào, đỡ hơn là thôi chuyên vào một lối sống sai lạc, cũng là đi lệch con đường của cuộc sống con người. Nếu chúng ta nắm được điều này, chúng ta sẽ có thể hiểu được rằng chúng ta phải liên tục tiến đến trạng thái lý tưởng của con người-thực vậy, hiểu rằng làm như thế là điều tự nhiên nhất.

Không cần phải nói, trạng thái lý tưởng của con người là Phật quả. Do đó, khi chúng ta muốn thành Phật và liên tục tu theo lời Phật dạy thì chúng ta đang theo phương hướng tự nhiên của đời người. Điều này không có gì kỳ diệu, mà đúng ra là một việc đương nhiên. Sức khỏe và cuộc sống gia đình của chúng ta sẽ trở nên quân bình hơn khi ta quay trở lại con đường tự nhiên mà chúng ta đã đi lệch thì đây cũng là điều tự nhiên.

Khi ta nhìn lại quá trình tiến hóa đã tạo nên sự sống trên trái đất vốn chỉ đầy cả dung nham chảy ra, kim loại, khí và hơi nước và nhìn xem cách thức các hình thái sống được chia thành thảo mộc và thú vật, thú vật tiến hóa dần qua côn trùng, cá, lưỡng cư, chim, loài có vú, và cuối cùng thành con người, chúng ta hiểu ra rằng gỗ, đá, kim loại và tất cả các chất khác trên thế giới

cũng đều có tổ tiên căn gốc đồng với chính chúng ta. Chúng ta có thể nhìn mọi thảo mộc, côn trùng, chim chóc, thú vật như là bà con của chúng ta. Rồi thì chúng ta cảm thấy biết ơn đối với thảo mộc, côn trùng, chim chóc và thú vật. Nếu chúng ta cảm thấy biết ơn các sinh vật này thì chúng ta lại càng nên biết ơn sâu đậm hơn biết bao đối với cha mẹ, ông bà, những người thân thuộc gần gũi nhất và biết ơn hương linh chư vò tổ tiên khác ! Chúng ta hiểu được điều này rõ ràng và cảm nhận nó sâu sắc.

Quả thực mọi sự vật trong vũ trụ có liên hệ với nhau; ta có thể nói gì khi con người trên thế giới này không phải là anh em với nhau ? Người ta chống đối nhau, thù ghét nhau, tấn công nhau, ngay cả giết nhau. Đây không phải là những gì mà đời người muốn có. Lý do khiến chúng ta không hiểu chân lý này là vì chúng ta bị áp đảo vì những đổi thay ảnh hưởng đến chúng ta và bị mù quáng vì coi trọng sự được mất nhất thời. Nếu tất cả mọi người đều có thể nhìn thấy rõ lời đức Phật dạy rằng mọi sự vật đều vô thường thì họ sẽ được thức tỉnh khỏi cái ảo tưởng như thế và có thể thực hiện một lối sống an hòa và đúng đắn trên thế giới này.

CHUR PHÁP VÔ NGÃ

(Tất cả đều không có ngã):

Giáo pháp Chur pháp vô ngã dạy rằng tất cả các sự vật trên đời này, không ngoại trừ gì cả, đều liên hệ với nhau. Không có cái gì dẫn đến một sự hiện hữu cô lập hoàn toàn tách biệt với các sự vật khác. Khi chúng ta xét thấy rằng ngay cả những côn trùng bé nhỏ, chim bay cao trên trời, thông mọc trên một ngọn đồi xa, đều thuộc cùng một chất liệu từ khởi thủy từ hàng tỷ năm nay trên trái đất, chúng ta hiểu ra rằng các sinh vật này đều nhuần thấm cùng một năng lực sống là cái sinh lực tạo cho chúng ta sự sống. Đối với đất, đá, mây và không khí, sự việc cũng như vậy.

Khi chúng ta chú ý đến hiện tại và xét sự hiện hữu của chính chúng ta, chúng ta biết rằng chúng ta sống được là nhờ đất và đá, và chúng ta mang ơn cả đến côn trùng, chim chóc. Ví dụ, nếu không có mây trên trời, chúng ta sẽ không có mưa; không có cây mọc thì chúng ta sẽ không có thức ăn. Nếu không có không khí thì chúng ta sẽ không sống được dù chỉ trong vài phút. Hết thảy chúng ta đều có mối liên hệ vô hình nào đó cả với những sự vật mà bên ngoài có vẻ không dính dáng gì đến chúng ta.

Một thí dụ quen thuộc, dù cho cơ thể chúng ta và các chất vô cơ, như sắt, có vẻ hoàn toàn khác nhau, thực ra phần lớn thân thể gồm nước chứa các chất

vô cơ, chúng ta sống nhờ ở các chất vô cơ như muối, calcium, sắt và đồng. Sự việc này chứng tỏ các sự vật hiện hữu trong quan hệ lẫn nhau và tùy thuộc nhau. Hiển nhiên rằng đối với những người khác, chúng ta có mối liên hệ, gần gũi, mạnh mẽ hơn thế nhiều.

Cố Bác sĩ Albert Schweitzer, người được giải Hòa bình Nobel, đã làm việc với tư cách một nhà truyền bá y học trong hơn bốn mươi năm giữa những người châu Phi tại Lambrance, Gabon, là một trong những người vĩ đại nhất của thế kỷ hai mươi. Người ta kể rằng bác sĩ Schweitzer đã dứt khoát quyết định cứu giúp người châu Phi vào hôm nghe được bản soạn tấu cho đàn organ của Bach mà cảm thấy một niềm tin vững mạnh. Suy nghĩ câu chuyện về bác sĩ Schweitzer, chúng ta không thể không có ấn tượng sâu xa bởi những nối kết của nhân quả. Bach đã chết từ lâu, trước khi bác sĩ Schweitzer nghe nhạc của ông, có thể không bao giờ mơ tới mối liên hệ giữa chính ông và người châu Phi. Thế mà, một bản nhạc hay do Bach soạn đã tạo vật xúc tác đưa đến quyết định lớn lao của nhà học giả trẻ tuổi xứ Alsace,

Albert

Schweitzer.

những mắt lưới. Chúng ta có thể dễ dàng hiểu những người cùng một xứ sở thì càng được nối kết với nhau chặt chẽ hơn biết bao! Kinh tế học cho ta một thí dụ về những liên hệ biểu lộ bên ngoài thực sự được đan dệt sâu đậm hơn biết bao ! Thuế mà chúng ta trả được dùng cho ai ? Ai trả tiền bảo hiểm thất nghiệp mà người thất nghiệp nhận ? Những liên hệ vô hình và khó hiểu quả là nhiều hơn chúng ta tưởng. Chúng ta bị ràng buộc với nhau, và tất cả chúng ta được thấm nhuần bởi cùng một năng lực sống. Thế mà sự chống đối, tranh cãi, đấu tranh và giết chóc khiến chúng ta bị tác động bởi cái tự ngã và khiến chúng ta sống ích kỷ chỉ vì lợi lạc cá nhân. Đây là lý do quan trọng khiến chúng ta phải thể nghiệm cái sự thật rằng không có cái gì có một ngã. Khi chúng ta có một cái thấy sâu xa hơn về các sự vật, chúng ta hiểu ra rằng, như trên đã nói, trì trệ ở một cấp độ riêng lẻ hay trở lại lối sống sai lạc là tội lỗi và xấu xa vì như thế là đi ngược với tính tất yếu của lịch sử và lối sống tự nhiên của loài Người mà con người tiến lên từng bước.

Giáo lý của đức Phật dạy ta rằng tội lỗi và xấu xa vốn không có gốc gác trên đời này. Chúng hiện hữu là do sự phát triển thích hợp của đời sống con người bị ngưng dứt hay sự quay trở lại đường lối sai lầm. Do đó, ngay khi chúng ta lia bỏ những sử dụng năng lực một cách tiêu cực như thế, tức là ngay khi chúng ta thoát khỏi ảo tưởng, cái xấu biến mất và thế giới ánh sáng của hào quang rực rỡ của đức Phật hiện ra trước mắt chúng ta. Sự “không tiến bộ” của chúng ta, sự “không-đến-gần” đức Phật của chúng ta là tội lỗi và xấu xa vì hành động như thế là trái với lối sống thích hợp của đời người.

Từ quan điểm ích kỷ về ngã, chúng ta nghĩ rằng chúng ta có thể làm gì mà chúng ta muốn chừng nào chúng ta sẵn sàng chấp nhận những hậu quả của hành động của chúng ta và chỉ yêu cầu được để cho chúng ta yên, đừng ai can thiệp đến. Tuy nhiên, thái độ như thế là một sai lầm căn bản, vì cuộc sống của chúng ta một cách nào đó, có liên hệ với đời sống của mọi người khác, khiến cái xấu do một người tạo nên dứt khoát sẽ gây ảnh hưởng đến người khác ở đâu đó, và sự sơ suất của một người chắc chắn sẽ ngăn chặn bước tiến của những người khác. Nếu hiểu được điều này, chúng ta có thể tỉnh ngộ mà nhận ra rằng sự trì trệ hay thối thất của chính chúng ta sẽ cản trở những người khác, từ đó chúng ta quyết tiến dần lên. Đây là tinh thần của giáo lý Chư pháp vô ngã, và đây là lý do tại sao tinh thần thực sự của Phật giáo chính là sự nỗ lực không ngừng.

NIẾT-BÀN TỊCH TỊNH

(Niết-bàn tịch lặng):

Giáo pháp Niết-bàn tịch tịnh là nguyên lý thứ ba của ba nguyên lý chủ yếu cơ bản của Phật giáo. Giáo pháp này đã bị ngộ nhận do người ta hiểu sai từ “Niết-bàn”. Nhiều người nghĩ Niết-bàn đồng nghĩa với sự chết. Nhóm từ “đức Thích-ca-mâu-ni nhập Niết-bàn” thường được dùng để nói đến cái chết của đức Phật. Vì thế, giáo pháp “Niết-bàn tịch tịnh” đã được hiểu là nhằm trở một thiên đường giống như cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà mà trong tông phái Tịnh độ người ta tin là thú hưởng lý tưởng của chúng ta sau khi chết.

Từ Sanskritnirvāna có ý nghĩa tiêu cực là sự “dập tắt” hay “tiêu diệt”. Do đó, cảnh giới này cũng có nghĩa là cái trạng thái trong đó thân thể người ta chết đi hay biến mất. Đồng thời Niết-bàn nghĩa là trạng thái đạt được do bởi sự dập tắt mọi ảo tưởng, và đây là ý nghĩa của Niết-bàn được dùng trong những lời dạy của đức Phật. Trong ý nghĩa thực sự của nó, từ Niết-bàn nghĩa là trạng thái đạt được do tiêu diệt hoàn toàn mọi ảo tưởng và trong tương lai sẽ không bao giờ bị nó cám dỗ. Do đó, các từ “đức Thích-ca-mâu-ni nhập Niết-bàn” không có nghĩa là sự chết của Ngài mà là sự chứng ngộ mà Ngài đạt được.

Giáo lý “Niết-bàn tịch tịnh” dạy chúng ta rằng chúng ta có thể dập tắt hoàn toàn mọi khổ đau của đời người và đạt bình an, tịch lặng khi chúng ta diệt trừ mọi ảo tưởng. Chúng ta đạt tới trạng thái này như thế nào? Cách độc nhất là thể nghiệm hai giáo pháp “Chư hành vô thường” (tất cả các sự vật đều không thường hằng) và “Chư pháp vô ngã” (tất cả đều không có ngã).

Lý do khiến chúng ta lo lắng về nhiều thứ khổ đau là chúng ta quên rằng mọi hiện tượng trên cõi đời này là vô thường, rằng tất cả các sự vật thay đổi liên tục theo luật nhân quả; chúng ta bị các hiện tượng đánh lừa và bị ảnh hưởng bởi sự coi trọng cái được, mất nhất thời. Nếu chúng ta nghiên cứu con đường đưa đến Phật quả và do thực hiện con đường ấy, chúng ta thể nghiệm được chân lý về sự vô thường của tất cả các sự vật, chúng ta sẽ có thể đạt được trạng thái bình an và tịch lặng trong đó chúng ta sẽ không bao giờ có thể bị chao đảo vì những hoàn cảnh đổi thay. Đây là trạng thái “Niết-bàn tịch tịnh”.

Đôi khi chúng ta cảm thấy bức bối vì thiếu thôn lương thực, vì thất bại trong kinh doanh hay vì những tranh chấp cãi cọ. Đây là vì chúng ta thiếu sự hài hòa giữa chúng ta với các sự vật vô tri và với người khác. Tại sao chúng ta không hài hòa với nhau ? Đây là vì chúng ta không hiểu được cái chân lý rằng không có cái gì có một ngã thể (Chư pháp vô ngã) hoặc chúng ta đã quên chân lý này. Chúng ta có thể đạt được hài hòa với những người khác một cách tự nhiên khi chúng ta nhớ chân lý rằng mọi sự vật, mọi người đều được thấm nhuần bằng cùng một năng lực sống lớn lao và rằng tất cả các sự vật đều liên hệ hỗ tương một cách kín đáo, và khi chúng ta sử dụng tốt nhất mỗi liên hệ hỗ tương này bằng cách từ bỏ cái ý niệm về ngã, tức là, bằng cách gia tăng mỗi liên hệ hỗ tương này để làm lợi cho chúng ta và cho những người khác. Khi hài hòa với những người khác, chúng ta có thể loại bỏ sự dư thừa và thiếu thốn, đấu tranh và xích mích, và có thể duy trì cái tâm an tịnh. Đây là trạng thái được diễn tả trong giáo pháp “Niết-bàn tịch tịnh”. Đây là một trạng thái lý tưởng chỉ có thể đạt được bằng sự thể nghiệm hai giáo lý kia, “Chư hành vô thường” và “Chư pháp vô ngã”.

Các giáo lý Bát Chánh đạo và Lục Ba-la-mật dạy chúng ta sống thế nào để đạt được trạng thái “Niết-bàn tịch tịnh” và chúng ta nên thực hành các lời dạy của đức Phật để được như thế. Vì hai giáo lý này có liên hệ mật thiết với giáo lý Tứ Thánh đế nên sau đây cần giải thích vắn tắt các giáo lý này.

BÁT CHÁNH ĐẠO

Bát Chánh đạo chính là thấy đúng (Chánh kiến, shò-ken), suy nghĩ đúng (Chánh tư duy, shò-shi), nói năng đúng (Chánh ngữ, shò-go), hành động đúng (Chánh nghiệp, shò-gyò), sống đúng (Chánh mạng, shò-myò), nỗ lực đúng (Chánh tinh tấn, shò-shòjin), ghi nhớ đúng (Chánh niệm, shò-nen) và Thiên định đúng (Chánh định, shò-jò). Nhiều giới điều và giáo pháp chứa

những con số như Bát Chánh đạo - được nêu trong kinh điển Phật giáo. Đây là do vì vào thời đức Thích-ca-mâu-ni giảng pháp, người ta không thể ghi chép các giáo pháp của Ngài, nhưng cần phải nhớ những gì mà họ đã nghe. Do đó, đức Thích-ca đã dùng các con số khi giảng nhiều giáo lý khác nhau để người ta có thể dễ dàng ghi nhớ. Tuy nhiên, chúng ta cũng không cần phải quá câu nệ về các con số như thế.

Những ai thấy khó nhớ giáo pháp Bát Chánh đạo do cách chia tám như thế, có thể thấy dễ hiểu hơn bằng cách chia nó ra làm bốn phần. Phần thứ nhất là mục đích cơ bản của Bát Chánh đạo, tức thiết lập niềm tin đúng đắn vào một tôn giáo được xây dựng trên trí tuệ của đức Phật, nhận thức và lĩnh hội nguyên lý về Thực tướng của mọi Hiện hữu; phần thứ hai là có thái độ đúng đắn trong đời sống hằng ngày của chúng ta; phần thứ ba là có cách hành xử hằng ngày đúng đắn; và phần thứ tư là theo con đường đúng đắn trong việc thực hành giáo lý của đức Phật. “Chánh kiến” nghĩa là từ bỏ cách nhìn quy ngã về các sự vật và có cái thấy đúng đắn của đức Phật. Nói một cách khác, đây là quy y Phật. “Chánh tư duy” nghĩa là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn, từ một lập trường cao hơn. Chánh tư duy dạy ta từ bỏ “ba cái xấu về ý” (tam tướng) là dục, sân, hại và suy nghĩ về các sự vật một cách đúng đắn với cái tâm quảng đại như tâm đức Phật. Một cách rõ ràng hơn, ba cái xấu này là cái ý tham muốn (dục) chỉ nghĩ đến sự thù đắc riêng của mình; cái ý giận ghét (sân) không ưa thích khi sự việc không xảy ra như mình mong ước; và ý ác độc (hại) muốn được theo ý mình trong mọi sự.

Chánh kiến: Thấy mọi sự vật một cách đúng đắn,, được đặt căn bản trên trí tuệ của đức Phật,, nhận thức và hiểu nguyên lý về Thực tướng của mọi Hiện hữu.

Chánh tư duy: Suy nghĩ đúng đắn,, tránh được ba cái xấu về ý.

Chánh ngữ: Nói lời đúng đắn,, tránh được bốn cái xấu về miệng.

Chánh nghiệp : Hành động đúng đắn,, tránh được ba cái xấu của thân.

Chánh mạng: Kiếm được thức ăn,, thức mặc,, nhà ở và các nhu cầu hằng ngày theo cách đúng đắn.

Chánh tinh tấn: Không bao giờ làm điều xấu,, luôn luôn làm điều tốt.

Chánh niệm: Luôn luôn có niệm tưởng đúng đắn đến cả chính mình và người khác.

Chánh định: Luôn luôn nỗ lực để đạt Chánh pháp và an trú trong Chánh pháp.

BÁT CHÁNH ĐẠO

“Chánh ngữ” dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hàng ngày và tránh “bốn sự xấu của miệng”: nói dối (lời nói giả dối), nói hai lưỡi, nói xấu (vu khống), nói bậy (lời nói không cẩn thận).

“Chánh nghiệp” nghĩa là sự ứng xử hàng ngày phù hợp với giới luật của đức Phật. Để được như thế, cần nhất là kèm chế “ba cái xấu của thân” làm trở ngại những hành động đúng: sát hại không cần thiết, trộm cắp, phạm dâm hay ngoại tình.

“Chánh mạng” nghĩa là thu đạt thức ăn, áo mặc, nhà ở và các nhu cầu khác của cuộc sống theo một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta không kiếm sống bằng công việc nào gây phiền khổ cho người khác và bằng nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng mà chúng ta có được nhờ công việc đúng đắn, nhờ một nghề có ích cho người khác.

“Chánh tinh tấn” nghĩa là luôn hành xử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệch khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba cái xấu về ý, bốn cái xấu về miệng và ba cái xấu về thân đã nêu trên.

“Chánh niệm” nghĩa là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như đức Phật đã tu tập. Chỉ có thể thực sự bảo rằng chúng ta có cái tâm như đức Phật khi nào chúng ta có một cái tâm chân chánh không chỉ riêng đối với chính mình mà cả đối với những người khác, và hơn nữa, đối với mọi sự vật. Nếu chúng ta cứ hy vọng rằng chỉ chúng ta là đúng thì chúng ta sẽ trở thành kẻ ngoan cố và tự mãn bị đời xa lánh. Chúng ta không thể bảo rằng chúng ta có cái tâm như đức Phật nếu chúng ta không chú tâm vào hết thấy mọi sự vật trong vũ trụ với một cái tâm thanh tịnh và chính đáng.

“Chánh định” nghĩa là luôn luôn quyết định tin tưởng giáo lý của đức Phật và không bị dao động vì mọi thay đổi về hoàn cảnh. Chánh định dạy chúng ta kiên trì tu tập giáo lý của đức Phật.

Nhìn chung, học thuyết Bát Chánh đạo là giáo lý trợ cho chúng ta con đường chân chánh để sống cuộc sống hằng ngày.

LỤC BA-LA-MẬT

(Sáu sự toàn hảo):

Giáo pháp này dạy chúng ta về sáu loại tu tập mà chư Bồ-tát cần theo để đạt chứng ngộ. Sáu Ba-la-mật là bố thí (sự cho, juse), trì giới (giữ gìn giới luật, jikai), nhẫn nhục (sự kiên nhẫn, miniku), tinh tấn (sự nỗ lực để tiến bộ, shòjin), Thiền định (zenjò) và trí tuệ (chie).

Bồ-tát là một vị không như Thanh văn hay Duyên giác, không chỉ mong cầu dập tắt ảo tưởng của riêng mình mà còn để cứu độ những kẻ khác nữa. Do đó, giáo pháp Lục Ba-la-mật có mục tiêu là cứu độ hết thảy chúng sanh.

Tu bố thí là thứ nhất trong giáo pháp này. Có ba loại bố thí: bố thí tài sản vật chất, bố thí Pháp và bố thí sự vô úy (không sợ hãi, thân thể). Bố thí thứ nhất là cho người khác tiền bạc, của cải. Bố thí thứ hai chỉ sự dạy dỗ người khác một cách đúng đắn. Và bố thí thứ ba là gỡ bỏ những ưu tư, khổ đau của người khác bằng nỗ lực của chính mình. Không ai là không thể thực hiện một hình thức bố thí nào đó. Dù cho một người có nghèo khổ đến đâu, người ấy cũng có thể bố thí cho những người còn tệ hơn mình hay có thể giúp vào việc công ích bằng sự bố thí dù nhỏ nhất, nếu người ấy muốn. Ngay cả một người hoàn toàn không thể làm được như thế, người ấy cũng có thể có ích cho kẻ khác và cho xã hội bằng cách phục vụ. Một người có kiến thức hay trí tuệ về một lãnh vực nào đó hẳn cũng có thể dạy những người khác hay dẫn dắt họ ngay cả trường hợp người ấy không có tiền hay bị trở ngại về thể chất. Dù cho một người có hoàn cảnh hạn hẹp cũng có thể thực hiện bố thí Pháp. Nói lên kinh nghiệm riêng của mình cho người khác cũng có thể là một sự bố thí Pháp. Chỉ bảo người khác về một toa thuốc hay chỉ đan may chẳng hạn, cũng có thể là một cách bố thí Pháp.

Điều cần là chúng ta phải làm sao để có ích cho người khác do thực hiện ba loại bố thí này trong phạm vi khả năng của chúng ta. Không cần phải nói, nếu chúng ta thực hiện cả ba loại bố thí ấy thì thật không gì tốt bằng bố thí là điều thứ nhất trong các tu tập của vị Bồ-tát, điều này rất có ý nghĩa.

Tu tập về trì giới là Ba-la-mật thứ hai trong sáu Ba-la-mật. Trì giới dạy chúng ta rằng chúng ta không thể thực sự cứu độ người khác nếu chúng ta không tháo bỏ những ảo tưởng của chính chúng ta nhờ giới luật mà đức Phật đã ban bố và dạy rằng chúng ta cần phải tự toàn hảo mình bằng cách sống một cuộc sống chánh trực. Tuy nhiên, chúng ta không nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác là vì chính chúng ta không toàn hảo. Chúng ta không thể tiến bộ nếu chúng ta đoạn tuyệt với những người khác trong nỗ lực sống cho đúng đắn. Điểm chủ yếu của việc nắm giữ giới luật (trì giới) là phục vụ người khác. Chúng ta càng làm gì cho người khác thì chúng ta càng

có thể nâng cao mình lên, và chúng ta càng nâng cao mình lên thì chúng ta càng có thể phục vụ người khác. Cái này tăng cường cho cái kia vậy.

Ba-la-mật thứ ba là nhẫn nhục, một đức tính đặt biệt quan trọng đối với người ngày nay. Đức Thích-ca-mâu-ni có tất cả các đức hạnh và thành Phật do Ngài kiên trì tu tập. Dù rằng chỉ nhấn mạnh đến một trong những đức hạnh của Ngài là có tội với Ngài, nhưng đức hạnh lớn nhất của đức Phật đối với tư cách như một con người hình như vẫn là sự độ lượng của Ngài. Tiểu sử của đức Thích-ca-mâu-ni mà ta đọc hay do kinh kể thế nào đi nữa thì ta cũng không thấy ghi rằng đức Phật đã từng giận dữ. Dù Ngài bị ngược đãi nặng nề hay dù các đệ tử Ngài nhẫn tâm chông lại Ngài và bỏ Ngài mà đi, Ngài vẫn luôn luôn thân ái, từ bi.

Nếu tôi được yêu cầu giải thích đặc tính này của đức Phật với tư cách một con người bằng một biểu từ đơn giản thì tôi sẽ không ngần ngại đáp rằng “một con người hoàn toàn độ lượng”. Do đó, tôi nghĩ rằng không có hành động nào làm cho đức Phật Thích-ca buồn hơn là khi chúng ta trở nên giận dữ về điều gì và trách mắng người khác hay khi chúng ta khiển trách người khác vì những sai lầm của chính chúng ta. Tốt hơn hết, chúng ta nên giữ đừng phạm những hành động như thế đối với nhau. Một cách vắn tắt, nhẫn nại là tính độ lượng. Một khi chúng ta kiên nhẫn theo sự tu tập của chư Bồ-tát, chúng ta không còn trở nên giận dữ hay trách mắng kẻ khác hay đối với mọi sự vật trong vũ trụ. Chúng ta có thể than phiền về thời tiết khi trời mưa và cần nhẫn về bụi bặm khi chúng ta gặp buổi đẹp trời. Tuy nhiên, nhờ nhẫn nại, chúng ta được một tâm trí bình lặng thanh thản thì chúng ta biết ơn cả mưa lẫn nắng. Rồi thì lòng chúng ta trở nên tự tại với mọi thay đổi trong hoàn cảnh của chúng ta.

Bố thí : “Khiến người keo kiệt khởi tâm bố thí”: Chân thành phục vụ cộng đồng và những người khác

Trì giới : “Khiến người kiêu mạn khởi tâm giữ các giới điều”: Gỡ bỏ cái tâm kiêu mạn, tự nhắc nhở và điều ngự mình.

Nhẫn nhục : “Khiến người nóng tính khởi tâm nhẫn nhục”: Loại bỏ sự giận dữ mà chịu đựng.

Tinh tấn : “Khiến người lười biếng khởi tâm tinh tấn”: Nỗ lực không ngừng.

Thiền định : “Khiến người xao lãng khởi tâm Thiền định”: Thanh tịnh tâm và không bị dao động.

Trí tuệ: “Khiến người si muội khởi tâm trí tuệ”: Loại bỏ định kiến và lối suy nghĩ tẻ hại nhờ phán đoán đúng đắn.

LỤC BA-LA-MẬT

Khi chúng ta tiến xa hơn, không những chúng ta sẽ không có cảm thọ về giận dữ và thù ghét đối với những kẻ gây thương tổn, sỉ nhục, hay phản bội chúng ta mà chúng ta lại còn tích cực mong mỏi được giúp đỡ họ. Mặt khác, chúng ta sẽ không bị dao động vì sự tâng bốc hay ca ngợi điều tốt mà chúng ta có thể làm, nhưng chúng ta sẽ yên lặng suy nghĩ về hành xử của chúng ta. Chúng ta sẽ không cảm thấy cao hơn người khác, nhưng chúng ta sẽ giữ thái độ khiêm tốn khi mọi sự được suông sẻ. Tất cả những thái độ này phát sinh từ sự nhẫn nhục. Trạng thái tâm thức này là đỉnh điểm của sự tu tập nhẫn nhục. Dù chúng ta không thể đạt ngay liền cái trạng thái tâm thức như thế, chúng ta cũng đạt được một thái độ từ bi đối với những ai gây khó khăn cho chúng ta mà ta không ngờ tới. Ít ra chúng ta cũng phải tiến đến mức độ này. Nếu loại nhẫn nhục này được mọi người trên khắp thế giới thực hành thì chỉ riêng như thế cũng sẽ thiết lập được hòa bình và khiến loài Người được hạnh phúc hơn vô cùng.

Ba-la-mật thứ tư trong Sáu Ba-la-mật là tinh tấn. Tinh tấn nghĩa là tiến thẳng lên một mục tiêu quan trọng mà không bị xao lãng vì những sự việc nhỏ nhặt. Chúng ta không thể bảo rằng chúng ta tinh tấn khi ý tưởng và hành xử của chúng ta không trong sạch, dù cho chúng ta nỗ lực học hành tu tập giáo lý của đức Phật. Ngay cả khi chúng ta nỗ lực học hành tu tập, đôi khi chúng ta vẫn không đạt kết quả tốt, hoặc còn có thể thu đạt những hiệu quả bất lợi hoặc bị trở ngại trong việc tu hành do bởi những người khác; đấy chỉ là những bóng ma, sẽ biến mất đi khi lặng gió. Do đó, một khi chúng ta đã quyết định tu Bồ-tát đạo, chúng ta cần phải duy một lòng tiến đến chí hướng của chúng ta mà không đi lệch. Đấy gọi là tinh tấn.

Ba-la-mật thứ năm trong sáu Ba-la-mật là Thiền định, tiếng Sanskrit là Dhyàna và tiếng Nhật là Zenjò. Zen nghĩa là “cái tâm tĩnh lặng” hay “tinh thần bất khuất”, và jò là trạng thái có được cái tâm tĩnh lặng, không dao động. Điều quan trọng là không những chúng ta phải nỗ lực thực hành giáo lý của đức Phật mà chúng ta còn phải nhìn hết sự vật bằng một cái tâm tĩnh lặng và suy nghĩ về sự vật cho đúng. Được thế chúng ta mới có thể thấy cái

khía cạnh chân thực của mọi sự vật và tìm ra được đường lối đúng đắn để đối phó với chúng.

Cách nhìn đúng về các sự vật và năng lực nhận định cái khía cạnh chân thật của tất cả các sự vật là trí tuệ - Ba-la-mật thứ sáu trong Sáu Ba-la-mật. Ý nghĩa của từ này không được giải thích ở đây vì đã được bàn ở trang 44. Chúng ta không thể cứu người khác nếu không có trí tuệ. Hãy giả dụ rằng có một thanh niên cùng khổ nằm bên đường. Và giả như chúng ta cảm thấy thương hại anh ta và cho anh ta một ít tiền mà không nghĩ đến hậu quả thế nào. Nếu anh ta hơi nghiện ma túy thì sao ? Anh ta sẽ chộp lấy số tiền được cho ấy mà dùng để mua ma túy. Như thế, anh ta có thể trở nên nghiện nặng, kể cả nghiện đến thâm căn. Nếu chúng ta trao anh ta cho công an thay vì cho anh ta tiền, anh ta sẽ được gửi đến một bệnh viện và có thể bắt đầu cuộc đời trở lại. Đây là loại sai lầm mà chúng ta có thể mắc phải khi thực hiện bố thí mà không có trí tuệ. Dù đây là một trường hợp cực đoan, những trường hợp tương tự ở một mức độ nhẹ hơn vẫn xảy ra vào mọi lúc. Do đó, dù ta có thể làm gì có ích cho kẻ khác hay thực hành thiện hạnh để cứu giúp họ, nhưng nếu ta không có trí tuệ thực sự thì lòng từ ái hay tử tế của chúng ta cũng chỉ là vô hiệu quả. Không có hiệu quả thì lòng từ ái của chúng ta có thể có kết quả gây hại. Do đó, trí tuệ là điều kiện tuyệt đối cần thiết trong việc tu tập Bồ-tát đạo.

Bây giờ, hãy quay trở lại Phẩm 1 của kinh Pháp Hoa. Ngài Văn-thù (Manjusri) nói tiếp với Bồ-tát Ma-ha-tát Di-lặc (Maitreya) và tất cả các vị Đạo sư khác: “Này các Thiện nam tử ! Vì vậy đức Như Lai Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng Pháp riêng cho những ai mong được là Thanh văn hay Duyên giác và Ngài cũng giảng Pháp thích hợp với hàng Bồ-tát. Ngài khiến chư vị đạt Toàn giác và thành tựu Toàn trí. Lại nữa, có một đức Như Lai, cũng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh cũng giảng cùng Pháp ấy, và lại nữa, một đức Như Lai, cũng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh, cũng giảng như thế; và cũng bằng cách như thế, có hai vạn đức Như Lai, thấy đều mang cùng một tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh.

“Trước khi đức Như Lai sau cùng trong chư Như Lai này xuất gia, Ngài là một vị vua và có tám vị vương tử. Tất cả các hoàng tử này nghe rằng cha mình đã xuất gia và đạt Toàn giác bèn từ bỏ vương vị mà theo vua cha, xuất gia, vun trồng thiện căn vào các thời của muôn ức đức Phật. “Bây giờ đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng bộ kinh Đại thừa tên là Vô Lượng Nghĩa, tức là Giáo pháp mà chư Bồ-tát được thuyết dạy và được chư Phật hộ

niệm. Khi giảng kinh này xong, Ngài liền thu nhiếp đại chúng, ngồi kiết-già và nhập định.

Bấy giờ mưa hoa đẹp rải lên chư Phật và hết thảy đại chúng. Ngay khi toàn cõi Phật rung động theo nhiều cách khác nhau, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa hai mày chiếu sáng mười tám ngàn Phật độ ở phương Đông, giống như các cõi Phật đang được thấy đây vậy.

“Này Di-lặc, nên biết rằng bấy giờ trong hội chúng có nhiều Bồ-tát vui mừng muốn nghe Pháp. Tất cả các Bồ-tát này chứng kiến ánh hào quang kỳ diệu này, muốn biết nguyên nhân và lý do của nó. Bấy giờ có vị Bồ-tát tên Diệu Quang vốn có tám trăm đệ tử. Khi đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh xuất định, do bởi Bồ-tát Diệu Quang, Ngài thuyết kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, nhờ đó chư Bồ-tát được thuyết dạy và kinh được chư Phật hộ niệm trong tâm. Trong sáu trăm ngàn năm, Ngài không đứng lên khỏi chỗ ngồi và suốt trong những năm dài này, thính chúng vẫn ngồi tại chỗ, thân tâm không lay động, nghe đức Phật thuyết giảng mà nghĩ rằng đây chỉ bằng khoảng thời gian một bữa ăn”.

Đoạn trên kể rằng có hai vị đức Như Lai kế tiếp nhau, tất cả đều mang cùng một tên và thể hiện cùng một chức năng (Như Lai, Tathàgata, nghĩa là “vị đã đến từ chân lý” và là một trong những danh hiệu của đức Phật). Vị Phật cuối cùng của chư Phật này giảng kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Ngài giảng liên tục trong sáu trăm ngàn năm, nhưng các thính giả trong hội chúng nghĩ rằng đây chỉ bằng khoảng thời gian ngắn của một bữa ăn. Sự giải thích đầy đủ về ý nghĩa thực sự của câu chuyện này sẽ được nêu trong phần bàn về phẩm 16. “Như Lai Thọ Lượng”. Tuy nhiên, một cách vắn tắt, câu chuyện kỳ bí này chứng minh một cách rõ ràng rằng sự chứng ngộ thực sự là một chân lý vĩnh cửu ở mọi nơi và không bị ảnh hưởng bởi thời gian và không gian.

Ngài Văn-thù nói tiếp: “Sau khi giảng kinh này, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh tuyên bố với hết thảy hội chúng: "Hôm nay, vào lúc nửa đêm, đức Như Lai sẽ nhập Vô dư Niết-bàn". Sau khi đức Phật nhập diệt, Bồ-tát Diệu Quang đã ghi nhớ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, liên tục diễn giải kinh này cho mọi người.

“Bồ-tát Diệu Quang có một đệ tử tên là Cầu Danh. Người đệ tử này rất ham danh lợi, và dù ông ấy luôn đọc tụng nhiều kinh mà không thâm nhập thu

nhiếp được kinh nào, hầu như ông quên mất hết. Do đó ông mang tên Cầu Danh. Người này cũng do đã vun trồng nhiều thiện căn nên có thể gặp được vô lượng đức Phật mà kính bái, tôn sùng, tôn vinh và ca tụng. Nay Di-lặc, hãy nên biết, Bồ-tát Diệu Quang lúc bấy giờ chính là tôi đây, trong khi Bồ-tát Cầu Danh chính là ngài vậy.

“Giờ đây, tôi thấy điềm lành này cũng không khác điềm lành ngày xưa. Do đó, tôi xét nghĩ rằng đức Như Lai đây sẽ thuyết giảng kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Nay các Thiện nam tử, hãy chấp tay và nhất tâm mà chờ Ngài thuyết giảng, chắc chắn Ngài sẽ thuyết giảng rất ráo chân lý cho chúng ta và sẽ làm thỏa mãn người cầu đạo”.

Ngài Văn-thù kết thúc bài giảng như thế, rồi lập lại nội dung bài thuyết giảng bằng lời kệ. Đến đây, phẩm 1 chấm dứt. Điều sâu sắc nhất trong phẩm này là giá trị vô cùng của các năng lực tâm linh của đức Phật.

Điều được diễn tả sống động trong câu chuyện về đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh sau cùng là sự kiện đức Phật Thích-ca-mâu-ni biết rằng sắp đến lúc Ngài nhập Niết-bàn, đã quyết định để lại các kinh nghiệm quan trọng nhất về sự chứng ngộ của Ngài cho hậu thế. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng bấy giờ thân thể Ngài đã quá yếu vì bệnh và vì tuổi già. Dù vậy, Ngài vẫn bắt đầu thuyết giảng Pháp rộng lớn, sâu xa của kinh Pháp Hoa, giáo lý mạnh mẽ nhất, tích cực nhất và xác quyết nhất của đời Ngài. Chúng ta phải cúi mình trước sự vĩ đại của năng lực tâm linh và sự thâm sâu của sự chứng ngộ của Ngài. Và chúng ta chớ quên rằng năng lực tâm linh của Ngài phát xuất từ lòng từ bi đối với những kẻ chưa sinh ra thuộc đời sau.

Phẩm 2 - PHƯƠNG TIỆN

Được gọi là cốt lõi của Tích môn, phẩm quan trọng này là mấu chốt của giáo pháp của đức Phật trong nửa đầu của bộ kinh Pháp Hoa. Nhan đề tiếng Nhật của phẩm này là “Hòben” (Phương tiện), một từ ghép gồm hai chữ, hò (phương) và ben (tiện). Hò nguyên nghĩa là “vuông” nhưng có khi nghĩa là “đúng”. Ben nghĩa là “phương pháp” hay “phương tiện”. Do đó, hòben nghĩa là “phương pháp đúng” hay “phương tiện đúng”. Tục ngữ Nhật Bản có câu *Uso mo hòben* (một lời nói dối có thể thích hợp), lối hiểu từ này đã bị lệch với ý nghĩa thực sự của nó, thật là đáng tiếc. Từ hòben vốn là nhằm trở

một ý niệm, “một phương pháp soi sáng áp dụng thích hợp cho người hay cho trường hợp”. Nếu chúng ta không nhớ cái nghĩa gốc của nó thì chúng ta không thể hiểu chương này một cách đúng đắn được.

Khi ngài Văn-thù báo trước rằng “Trong lần thuyết giảng cuối cùng, chắc chắn đức Phật sẽ giảng về vô lượng Bồ-đề mà Ngài đã đạt được” thì tất cả hội chúng đều náo nức chờ đức Phật mở đầu bài thuyết giảng. Bấy giờ đức Thế Tôn lặng lẽ và sáng suốt xuất định và hỏi ngài Xá-lợi-phất: “Vì chư Phật có thể nhập vào trạng thái chân thực của mọi sự vật, trí tuệ của chư vị rất thâm sâu và vô lượng. Môn trí tuệ của chư vị thì khó hiểu và khó nhập, hàng Thanh văn và Bích chi không thể lĩnh hội được. Vì sao ? Vì chư Phật đã từng thân thiết với vô số chư Phật mà thực hành trọn vẹn Pháp vô lượng của hết thầy chư Phật một cách đồng mãnh và nhiệt tâm, đã thăng tiến và nổi danh khắp chốn.

“Vì chư Phật đã thành tựu Pháp thâm sâu, chưa từng có nên những ai không tu tập Pháp này một cách thâm sâu thì không thể hiểu được ý nghĩa của Pháp này. Chư Phật cũng đã thuyết giảng Pháp này bằng nhiều cách khác nhau khi có cơ hội thuận tiện; người nghe rất khó hiểu ý định thực sự của chư Phật và rất khó hiểu chư vị thuyết giảng như thế là nhằm mục đích gì.

“Này Xá-lợi-phất ! Từ khi Ta thành Phật, bằng nhiều lập luận, nhiều thí dụ, Ta đã thuyết giảng rộng rãi, và bằng vô số phương tiện thiện xảo khiến chúng sanh xa lìa những ý niệm vị ngã [mọi thủ chấp]. Vì sao ? Vì Như Lai viên mãn toàn hảo trong phương pháp dẫn đạo chúng sanh, trong sự thiện xảo và năng lực của Ngài đề nêu rõ trạng thái thực sự của mọi sự vật [pàramitā, ba-la-mật hay sự toàn hảo của trí tuệ].

“Xá-lợi-phất ! Trí tuệ của Như Lai thì rộng lớn, sâu xa; Như Lai có thể thấy rõ hết thảy từ quá khứ vô lượng đến vị lai vô lượng. Ngài có bốn tâm lớn sau đây (Tứ vô lượng tâm) mà một người bình thường không thể nào tưởng tượng được: đức từ vô lượng [mong muốn rằng đời mình làm cho những người khác hạnh phúc], đức bi vô lượng [mong muốn rằng công hạnh của mình gỡ bỏ nỗi khổ đau của những người khác], đức hỷ vô lượng [niềm vui khi thấy người khác được hạnh phúc] và đức xả vô lượng [cái tâm từ bỏ cả ý niệm trả thù vì bị người khác gây hại lẫn thủ chấp vào sự đền bù cho hành vi tốt của mình]. Tri kiến của Ngài không bị chướng ngại; năng lực, sự vô úy, Thiên định, giải thoát, tam muội của Ngài khiến Ngài nhập vào các cảnh giới vô biên và thành tựu hết thảy các Pháp chưa từng có”.

“Xá-lợi-phất ! Như Lai có thể phân biệt những người nghe, có thể giảng pháp một cách khéo léo cho từng người, dùng lời nhu hòa và khích lệ mọi người. Xá-lợi Phất ! Nói một cách cơ bản, đức Phật đã thành tựu trọn vẹn Pháp vô lượng, vô biên và chưa từng có.”

BA LẦN THỈNH HỎI VÀ BA LẦN TỪ CHỐI

Bảy giờ bỗng nhiên đức Thế Tôn yên lặng. Một lát sau, Ngài lại nói: “Thôi đủ rồi, Xá-lợi-phất, không cần nói nữa. Vì sao ? Vì Pháp mà đức Phật đã thành tựu là Pháp chủ yếu chưa từng có và khó hiểu. Chỉ có Phật cùng với Phật mới thấu hiểu chân tướng của tất cả các Pháp, tức là mọi hiện hữu có hình thái như thế (như thị tướng), bản tính như thế (như thị tính), biểu hiện như thế (như thị thể), năng lực như thế (như thị lực), hành tác như thế (như thị tác), nguyên nhân như thế (như thị nhân), duyên có như thế (như thị duyên), kết quả như thế (như thị quả) báo đáp như thế (như thị báo) và toàn bộ nền tảng rốt ráo như thế (như thị bản mạt cứu cánh)”.

Mười phạm trù này được gọi là học thuyết Thập Như thị (jù-nyoze) vì chúng gồm mười thuật ngữ đằng trước có từ “như thị”. Học thuyết Thập Như thị là chân lý áp dụng cho tất cả mọi sự vật trong vũ trụ,; và khái niệm “Ba Ngàn (Thế giới) trong Một Niệm” (ichinen sanzen; Nhất niệm tam thiên) khởi từ học thuyết này chính nó là chân lý được đức Phật thuyết dạy. Nhưng khi mà đức Phật Thích-ca-mâu-ni do dự trình bày học thuyết này thì đối với chúng ta, sự giảng giải đầy đủ về giáo lý này ở đây có thể gây nhầm lẫn hơn là soi sáng người đọc. Do đó, học thuyết này sẽ được giải thích đầy đủ sau (các trang 243-248)

Bảy giờ, Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý này, đọc phần sau đây bằng kệ: “Trí tuệ của đức Phật thì vô lượng. Đây không phải là một trí tuệ mà Ta dễ dàng đạt được bằng sự học nhanh chóng mà là cái trí tuệ mà sau cùng Ta sở đắc sau khi đã theo vô số chư Phật trong thời xa xưa và đã đi trọn những con đường chân chánh. Nói một cách khác, đây là trí tuệ tối thượng mà Ta đã có thể đạt được bằng tu tập tâm thức không ngừng.

“Không thể theo ai mà lường biết được trí tuệ của đức Phật - Những người được gọi là người có trí nhất trong nhiều người khác, những vị Bích chi đã đạt ngộ bằng kinh nghiệm của chính mình, những vị Bồ-tát mới phát nguyện sẽ đạt ngộ như đức Phật cùng lúc với mọi người, và những vị Bồ-tát đã thăng tiến nhiều trong tu tập đến nỗi không còn thối thất.

“Giờ đây Ta đã hoàn toàn đạt Pháp thâm sâu và vi diệu như hết thầy chư Phật trong vũ trụ. Dù chư Phật này thuyết giảng nhiều giáo pháp khác nhau nhưng căn bản của các giáo pháp ấy vẫn giống nhau. Các giáo pháp của chư Phật luôn luôn chỉ gồm một chân lý căn bản dù cho lời của chư Phật có khác nhau đi nữa. Ông phải nhớ sự việc này, những cách thức khác nhau để diễn tả chân lý căn bản này, tức là những sức phương tiện của đức Phật, thì rất quan trọng và rất quý giá. Để giải thoát những người sơ học tìm chứng ngộ khỏi những huyền hoặc, khổ đau trong đời sống hàng ngày, Ta đã dùng giáo pháp Tam thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa. Đây là nhằm nêu tỏ sự lớn lao của sức phương tiện của đức Phật”.

Nghe đức Phật thuyết giảng như thế, mọi người đang có mặt trong đại chúng đều tự hỏi tại sao đức Thế Tôn bây giờ lại ca tụng nhiều lần phương tiện thiện xảo như vậy. Mọi người đều nghĩ: “Bấy lâu nay đức Phật dạy chúng ta giải thoát bằng giáo lý nêu rằng mọi hiện tượng trên thế giới luôn luôn thay đổi, và cuối cùng chúng ta đã đạt được trạng thái tâm thức như thế sau khi nỗ lực tối đa để tu tập. Thế mà giờ đây đức Phật lại dạy rằng những ai ở trong trạng thái tâm thức như thế thì không thể hiểu được trí tuệ của đức Phật. Chúng ta không thể hiểu được thực nghĩa của lời Ngài dạy”. Do đó mọi người đều bị bối rối.

Bây giờ ngài Xá-lợi-phất biết được mối nghi trong tâm của những người đang hiện diện trong đại chúng và chính ngài cũng không nắm chắc ý nghĩa của lời đức Phật dạy nên bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn, nguyên nhân nào, lý do nào khiến Thế Tôn nhiệt liệt ca ngợi phương pháp thiện xảo tối thượng và diệu pháp thâm sâu, khó hiểu của chư Phật ? Trước đây con chưa từng nghe đức Phật có bài thuyết giảng nào như thế. Bây giờ hết thầy đại chúng đều nghi ngờ. Xin Thế Tôn giải thích sự việc này”.

Thế rồi ngài Xá-lợi-phất muốn nhấn mạnh điều ngài đã bạch, đã nói lại điều ấy bằng kệ. Nhưng đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Thôi đủ rồi, thôi đủ rồi, không cần gì phải nói nữa. Nếu Ta giảng về điều này thì hết thầy mọi cõi trời và người sẽ hoảng hốt, rối rắm và nhụt chí tu tập. Ta không giảng thì tốt hơn”.

Ngài Xá-lợi-phất hết sức nôn nóng được biết chân lý và không ngại thỉnh đức Phật thuyết giảng. Ngài lại bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, xin Ngài giải thích điều ấy ! Xin Ngài giải thích điều ấy ! Vì sao ? Vì trong hội chúng này có rất nhiều chúng sinh đã từng thấy chư Phật,

nhận thức của chư vị rất sắc bén và trí tuệ của chư vị rất sáng suốt. Nếu họ nghe đức Phật dạy, họ sẽ kính cẩn tin theo và tu tập”.

Đức Phật lại dạy: “Thôi đủ rồi, Xá-lợi-phất ! Nếu Ta giảng vấn đề này thì những kẻ kiêu mạn sẽ nghi ngờ về nó và có thể cười nhạo rằng họ không thể tin theo được”.

Ngài xá-lợi-phất vẫn kiên trì, một lần nữa, lại thỉnh cầu đức Phật như trên. Đức Phật chăm chú nhìn ngài Xá-lợi-phất một lát. Thế rồi đức Phật gật đầu thỏa ý, Ngài hỏi Xá-lợi-phất: “Xá-lợi-phất! Vì Ông đã ba lần ân cần hỏi, làm sao Ta có thể từ chối mà không nói được ? Ta sẽ phân tích và giảng giải cho Ông. Bây giờ Ông hãy chăm chú lắng nghe, suy nghĩ và ghi nhớ !”

NĂM NGÀN NGƯỜI RỜI BỎ HỘI CHÚNG:

Sau khi đức Thế Tôn dạy như thế, khoảng năm ngàn Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trong hội chúng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cúi lễ đức Phật và rút lui. Đây là vì gốc tội trong những người này quá sâu và tính kiêu mạn của họ quá lớn đến nỗi họ tưởng rằng họ đã đạt điều mà họ chưa đạt, đã chứng điều mà họ chưa chứng. Vì lầm tưởng như thế nên họ không ở lại.

Đức Thế Tôn yên lặng và không can ngăn họ. Đây là vì Ngài nghĩ rằng dù Ngài có ép họ ở lại, họ cũng không thể hiểu giáo pháp của Ngài và có thể tạo kết quả xấu nghịch. Ngài cũng xét thấy rằng trong tương lai sẽ có lúc họ mong cầu một giáo pháp chân thực và sẽ phát triển khả năng đúng lúc để hiểu giáo pháp ấy. Việc Ngài sẽ giảng pháp cho họ vào lúc ấy sẽ là con đường nhanh nhất để cứu độ họ.

Thoạt nhìn, thái độ của đức Phật có vẻ như tỏ ra thờ ơ với những người khác, nhưng thâm tâm Ngài tràn đầy đại trí tuệ, đại từ bi của đức Phật. Điều này lại càng rõ ở tình tiết nêu ở phẩm 8: “Năm trăm đệ tử được thọ ký” (Ngũ bách đệ tử thọ ký): khi Ngài bảo trước cho rất nhiều vị A-la-hán rằng các vị sẽ thành Phật tùy theo sự tu tập của mình, Ngài bảo cùng ngài Ca-diếp (Kà'syapa): “Hàng Thanh văn kia cũng sẽ như họ. Đối với những người không ở trong hội chúng này, Ông hãy tuyên thuyết lời Ta cho họ”. Lời của đức Phật “những người không ở trong hội chúng này” trở vào năm trăm vị Tỳ-kheo đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi và rời bỏ hội chúng trước. Sự việc Ngài chủ ý không ngăn cản họ lúc ấy chứng tỏ năng lực lớn lao của Ngài về phương tiện thiện xảo.

Khi các Tỳ-kheo kiêu mạn đã ra đi và chỉ những người tinh cần cầu tìm chân lý ở lại trong hội chúng, đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Người ta nói hoa ưu-đàm (udumbara) trong ba ngàn năm mới được nhìn thấy một lần. Diệu pháp mà Ta đang giảng cho Ông cũng hiếm được nghe cũng như hiếm được trông thấy hoa ưu-đàm nở. Hết thầy chư Phật chỉ thuyết giảng khi xét thấy đúng thời. Hết thầy các Ông đã gặp được cơ hội rất tốt. Nay Xá-lợi-phất, tất cả các Ông hãy tin Ta; trong giáo lý của đức Phật, không có lời nào là sai lạc. Bây giờ hãy lắng nghe giáo lý của Ta.

“Đức Phật giảng pháp bằng vô số phương tiện thiện xảo với nhiều lập luận, nhiều thí dụ khác nhau. Không thể hiểu rõ mục đích việc thuyết pháp này được. Thực tế là chư Phật, Thế Tôn xuất hiện ở thế gian chỉ nhằm để thuyết giảng một đại sự nhân duyên. Đại sự nhân duyên ấy là gì ? Đây chỉ là vì chư Phật muốn khiến người ta hiểu đây là mục đích mà họ sống - tức là, Phật-tri kiến. Nếu mọi người hiểu được thì sẽ thành Phật và sẽ có thể đạt hạnh phúc chân thật.

“Để đạt được mục đích này, hết thầy chúng sanh trước hết phải hiểu rằng tất cả họ đều có Phật tính. Khi họ hiểu được rằng họ có bản tính như bản tính của đức Phật thì họ sẽ từ bỏ những tư tưởng ích kỷ nhỏ nhen và sẽ có tâm thanh tịnh. Chư Phật xuất hiện ở đời vì muốn khai mở cho hết thầy chúng sanh thấy Phật-tri kiến. Đối với những ai hiểu được Phật-tri kiến, chư Phật muốn chỉ cho họ mà nêu rõ thế giới là gì trong mắt của đức Phật và trong trí của Ngài. Sau khi đã hiểu được thực tướng của thế giới, nếu họ có Phật-tri kiến, họ sẽ nhận ra rằng thế giới này là một cõi tịch lặng, bình an, không có khổ đau. Chư Phật xuất hiện ở đời vì muốn khiến tất cả chúng sanh ngộ Phật-tri kiến. Nhưng các chúng sanh tự nhiên không thể đạt được trạng thái tâm thức như thế. Đây là một trạng thái tâm thức mà họ chỉ có thể đạt được khi họ nỗ lực tinh cần tu tập. Chư Phật xuất hiện ở đời vì muốn tất cả chúng sanh nhập vào con đường của Phật-tri kiến.

“Bằng phương tiện thiện xảo để khai mở cho tất cả các chúng sanh thấy Phật-tri kiến, tỏ rõ Phật-tri kiến cho họ, để họ thông hiểu Phật-tri kiến và để họ nhập vào con đường của Phật-tri kiến; chư Phật muốn tất cả các chúng sanh đạt được Phật-tri kiến và chư vị dạy rằng người ta phải thực sự hiểu mục đích mà người ta sống. Chư Phật chỉ nhằm độc nhất cái mục đích lớn lao này mà xuất hiện ở đời”.

MỘT VỊ PHẬT CHỈ DẠY CHO CHƯ BỒ-TÁT

Sau khi thuyết giảng như thế, đức Phật nghiêm giọng nói với ngài Xá-lợi-phất: “Đức Phật Như Lai chỉ giáo hóa cho các vị Bồ-tát mà thôi”.

Chúng ta có thể hiểu câu ấy là: “Đức Phật chỉ dạy cho các vị Bồ-tát mà thôi, do đó hàng Thanh văn và Duyên giác không phải là các đệ tử thực sự của đức Phật”. Chúng ta cũng có thể nghĩ rằng câu này có phần mâu thuẫn với lời đức Phật đã dạy: “Chư Phật xuất hiện ở đời để khiến hết thảy các chúng sanh thể hội chân lý”. Tuy nhiên, khi xét kỹ ý nghĩa những lời dạy của Ngài, chúng ta hiểu ra rằng chúng luôn luôn phù hợp nhau.

Trong các giáo lý của đức Phật có nhiều giáo lý có vẻ mâu thuẫn nhau. Nhiều giáo lý hình như mâu thuẫn nhau cũng được tìm thấy trong kinh Pháp Hoa. Tuy nhiên, đức Phật không bao giờ nêu những khẳng định mâu thuẫn trong các giáo lý của Ngài. Ngài chỉ nói thẳng chứ không quanh co. Do có cái nhìn hẹp hòi về những lời của Ngài nên chúng ta không thể đoán được những lời ấy ẩn chứa ý nghĩa lớn lao nào và do đó chúng ta nghĩ rằng chúng chứa đựng những mâu thuẫn. Khi hiểu các lời Ngài một cách hạn hẹp, chúng ta sẽ bị nhầm lẫn và nghĩ rằng “Ta không thể hiểu được các giáo lý của đức Phật” hoặc “không thể liên kết các giáo lý của Ngài được vì chúng bất nhất”.

Chúng ta phải đọc các kinh một cách thâm sâu. Những ai gặp khó khăn như trên cần phải đọc đi đọc lại các kinh, thế rồi họ sẽ có thể hiểu được phần nào ý nghĩa thực sự của các kinh. Nếu họ vẫn không hiểu được kinh thì họ cần phải nhờ một vị có trình độ cao giảng cho. Họ cần phải hiểu rằng thật là rất sai lầm khi nghĩ rằng “Ta chẳng quan tâm gì đến các giáo lý của đức Phật vì chúng có nhiều mâu thuẫn”. Chúng ta phải quyết thọ trì kinh Pháp Hoa. Dù cho kinh có vẻ khó đến nỗi chúng ta không hiểu được, bằng sự kiên trì, chúng ta sẽ thực sự hiểu được kinh khi nào chúng ta nỗ lực trì kinh.

Ý nghĩa thực sự của lời Phật dạy “chư Phật chỉ giáo hóa các vị Bồ-tát” cần được diễn dịch như sau:

“Hễ chừng nào bạn nghĩ rằng bạn có thể đạt ngộ cho riêng bạn là đủ thì bạn không thể đạt sự chứng ngộ chân thực. Nếu bạn cảm thấy chính bạn đạt ngộ dù nhiều người khác chưa đạt thì sự cảm nhận ấy là một bằng chứng rõ ràng rằng bạn vẫn xa cách với người khác. Cảm nhận như thế không phải là một sự hài hòa với kẻ khác. Bạn không thể nhập vào trạng thái "chư pháp vô ngã" vì sự cảm nhận vị ngã của bạn vẫn còn. Do đó sự chứng ngộ của bạn là không thực. Một người có thể đạt ngộ cho riêng mình, và vì thế, tất cả những

người khác cũng có thể làm như thế. Một người có thể được giải thoát khỏi sự khổ đau của riêng mình, và đồng thời, tất cả những người khác có thể được giải thoát khỏi sự khổ đau của họ. Sự giải thoát của bạn cùng với sự giải thoát của những người khác là sự giải thoát thực sự của bạn - ngay vào lúc bạn hiểu điều này, bạn được gọi là đã đạt ngộ thực sự và được tự tại khỏi những ràng buộc của ảo tưởng và khổ đau trong đời”.

Thật vậy, bước đầu tiên của chúng ta hướng về giác ngộ tạo nên một sự khác biệt quyết định cho đời sống của chúng ta. Trong trường hợp của nhà toán học Yōichi Yoshida được nêu trong lời mở đầu sách, khi còn là một cậu bé, ông nhận thấy rằng một không thể chia chẵn cho ba bằng toán thập phân. Dù cách hiệu quả để tính phân số “một phần ba” đã có từ lâu, ông vẫn không biết được nó trước khi ông học về phân số. Nhưng ông đã có thể nắm được nó ngay khi ông học được rằng các phân số là một cách xem xét các con số.

Chúng ta có thể nói như thế về sự đạt ngộ. Hễ khi nào một người, dù là bậc Đại trí như ngài Xá-lợi-phất, mà chỉ muốn đạt ngộ cho riêng mình, muốn được cứu độ chỉ vì mình, thì người ấy vẫn không thể vượt qua cái hố sâu ngăn cách sự chứng ngộ của người ấy với sự chứng ngộ của đức Phật, dù cho người ấy sắp đạt được sự chứng ngộ của đức Phật. Tuy nhiên, người ấy có thể nhảy qua hố sâu vào lúc người ấy hiểu rằng sự giải thoát thực sự chính là sự giải thoát của chính mình cùng với sự giải thoát của tất cả những người khác.

Đây là ý nghĩa thực sự của lời Phật dạy “chư Phật chỉ giáo hóa cho các vị Bồ-tát”. Ngài nói điều này để giải thích rằng chỉ có các vị Bồ-tát, những người tu tập cứu độ cho hết thấy chúng sanh mới có thể nắm được giáo lý chân thực của đức Phật.

CHỈ CÓ MỘT PHẬT THỪA

Nếu hàng Thanh văn và Duyên giác nảy sinh ý định tu Bồ-tát đạo thì khi ấy họ trở thành các đệ tử thực sự của đức Phật. Đức Phật không phải không biết họ, nhưng Ngài nói những gì Ngài làm để đưa họ đến Phật-tri kiến thực sự. Bằng cố là, kẻ đó đức Phật nói với Ngài Xá-lợi-phất như sau: “Này Xá-lợi-phất, bằng phương tiện Một Phật thừa, Như Lai thuyết Pháp cho tất cả chúng sanh; không có thừa nào khác nữa, không có thừa thứ hai, cũng không có thừa thứ ba”.

Một thừa (Nhất thừa) nghĩa là: Tất cả mọi người đều có thể thành Phật. Sự chứng ngộ mà hàng Thanh văn, Duyên giác cũng như Bồ-tát đạt được là một

mà nhờ đó các vị thành Phật, và từ căn bản nó vẫn như thế. Có người có thể đạt sự chứng ngộ của Thanh văn, có người có thể đạt sự chứng ngộ của Duyên giác. Cả hai khía cạnh chứng ngộ đều là những cánh cổng đưa đến Phật-tri kiến.

Điều này được giải thích bằng ẩn dụ như sau: một người đã vào cổng này chỉ có thể vào được ngôi phòng trong của Phật-tri kiến nếu người ấy trước hết phải bước hành lang cửa của việc tu Bồ-tát đạo. Đồng thời, không thể bảo rằng cả cổng và hành lang đều không gồm trong trú xứ của đức Phật. Tuy nhiên, nếu một người dừng lại ở cổng, người ấy sẽ bị ướt sũng khi trời mưa và sẽ bị lạnh cóng khi trời tuyết. “Tất cả các ông hãy vào phòng trong của Phật-tri kiến. Cổng Đông, cổng Tây và hành lang, tất cả đều là những lối vào dẫn đến phòng trong của Phật-tri kiến”. Đây là ý nghĩa của lời Phật dạy “Ngoài Một Phật thừa, không có thừa thứ hai, cũng không có thừa thứ ba. Do sức phương tiện mà ta nêu là có hai thừa ấy.

Chỉ có một cứu cánh chân thực cho tất cả”.

Nếu chúng ta nắm được ý nghĩa chân thực này của lời đức Phật dạy thì chúng ta sẽ tự nhiên hiểu được ý nghĩa của phần sau của phẩm 2. Nay chỉ giải thích những điểm chính gồm một số từ ngữ khó có thể gây nhầm lẫn.

Như trước đây đã nêu, chư Phật xuất hiện ở đời chỉ nhằm một mục đích rất lớn là khiến tất cả chúng sinh đạt được Phật-tri kiến; nói một cách khác, chỉ nhằm khiến chúng sanh đạt ngộ, hiểu rằng họ có thể thành Phật. Sự thật là giáo lý của đức Phật chỉ là một, nhưng vì hết thấy chúng sanh trong đời ác ngũ trước tham lam và xa rời đức Phật nên chư Phật, bằng sức phương tiện, do Một Phật thừa mà biện biệt, tỏ bày ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát.

Tất cả các chúng sanh đều có nhiều loại tham dục bắt rễ thâm sâu trong tâm. Dù cho những ảo tưởng của con người có vẻ như đã được tẩy gỡ khỏi ý thức, chúng vẫn còn trong tiềm thức và sẽ khởi lên lại do sức mạnh của tập quán cố hữu mà được cung cấp các hoàn cảnh thuận hợp. Thuật ngữ Phật học trở hiện tượng này là jikke, nghĩa là những hạt giống bầm sinh mà chúng ta có bên trong chúng ta. Ví dụ, chúng ta bỗng cảm thấy giận dữ khi có ai đó sỉ nhục chúng ta, dù chúng ta đã quyết không bao giờ nóng nảy và đã nghĩ rằng chúng ta đã rất bình tĩnh. Điều này xảy ra do bởi những tham dục đã bắt rễ thâm sâu. Chùng nào chúng ta chưa tẩy gỡ chúng khỏi tiềm thức

của chúng ta thì vẫn chưa thể bảo rằng chúng ta thực sự được thoát khỏi những ràng buộc của ảo tưởng và khổ đau.

Tiền thức có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của thể chất theo như y học đã chứng tỏ. Sự việc này giờ đây được các nhà tâm lý và các bác sĩ công nhận, vốn đã được đức Phật Thích-ca-mâu-ni xác chứng từ hai mươi lăm thế kỷ rồi.

ĐỜI ÁC NGŨ TRƯỚC

Đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất: “Chư Phật xuất hiện ở thế gian trong đời ác của năm thứ ô trước (sự vẩn đục) (1) tức năm sự suy tàn - suy tàn về kiếp (kiếp trước), sự suy tàn do phiền não (phiền não trước), sự suy tàn của tất cả chúng sanh (chúng sinh trước), sự suy tàn của kiến giải (kiến trước) và sự suy tàn của thọ mạng (mạng trước)”.

Sự suy tàn của kiếp (kalpa), sự suy tàn thứ nhất trong năm sự suy tàn là sự suy tàn xảy ra do bởi một khoảng thời gian rất lâu. Khi nguyên trạng được duy trì suốt một giai đoạn lâu dài thì nhiều thứ ác khởi lên, giống như sự xơ cứng động mạch gây ảnh hưởng phiền phức cho sức khỏe thể chất. Vì thế, đôi khi thế giới cần vào trong một kỷ nguyên mới để phục hồi sức khỏe của nó.

Sự suy tàn do phiền não nghĩa là con người hành động mù quáng do những ảo tưởng của họ. Đây là lý do tại sao những hành động tội ác càng lúc càng gia tăng.

Sự suy tàn của tất cả chúng sanh nhằm trở đến những mâu thuẫn sinh khởi do những khác biệt bên ngoài của bản tính người ta. Tranh cãi xảy ra giữa người ta và có thể đưa đến rối rắm trong gia đình và trong xã hội nói chung vì người ta không nhận ra rằng tất cả mọi người đều được thấm nhuần bằng một sinh lực lớn lao, do đó họ tập trung vào những khác biệt bên ngoài và mỗi người khẳng định cái ngã của chính mình.

Sự suy tàn của các kiến giải trở những xung đột chung khởi lên do các quan điểm khác biệt nhau. Mọi sự đi ngược với người ta vì ai cũng thủ chấp một quan điểm hẹp hòi do các mục đích vị kỷ của chính mình. Nhưng nếu tất cả đều theo một lối nhìn đúng đắn về các sự vật như giáo lý của đức Phật trở bày thì tự nhiên một thế giới hòa bình không có tranh chấp sẽ thể hiện.

Sự suy tàn của thọ mạng nghĩa là tình hình khó khăn của thế giới được tạo thành do vì đời người ngắn ngủi, người ta tìm kiếm kết quả và lợi lạc tức thời từ ý nghĩ và sự hành xử, và người ta trở nên lo âu về những thứ lặt vặt. Nếu người ta chỉ cần nhận thức được cái sự thật về cuộc sống vĩnh cửu của con người thì chắc chắn người ta sẽ thoát khỏi những khổ đau của mình.

Trong đời ác ngũ trược như thế, tất cả mọi chúng sinh bị quá ràng buộc vào những ảo tưởng của mình, khó có thể hiểu được giáo lý tối thượng khi giáo lý này được giảng trực tiếp cho họ. Do đó, chư Phật dần dần đưa mọi chúng sinh đến giác ngộ bằng sức phương tiện chia giáo lý làm ba thừa: Thanh văn thừa, theo đó người ta nghe giáo lý của đức Phật và gỡ bỏ các ảo tưởng khỏi tâm thức mình; Duyên giác thừa, theo đó người ta không thỏa mãn việc nghe giáo lý của đức Phật, mà thể hiện chân lý cho mình bằng kinh nghiệm của chính mình; và Bồ-tát thừa, theo đó người ta được giải thoát và trở thành một vị Bồ-tát là kết quả của việc tu đạo giải thoát những người khác. Khi tất cả các chúng sanh hiểu rằng việc phân chia ba thừa này phát xuất từ sức phương tiện của chư Phật thì phương tiện thiện xảo của chư Phật tự nó sẽ trở thành một con đường lớn dẫn đến chân lý.

Tất cả chúng sanh đều có thể vào Phật đạo từ bất cứ mặt nào: từ việc thờ kính Xá-lợi Phật, từ việc xây tháp xây đài, từ việc xây chùa xây đền thờ Phật ở nơi hoang vắng, hoặc cả từ việc vun cát giả làm tháp Phật. Tất cả chúng sanh đều có thể vào Phật đạo từ việc làm bất cứ điều thiện nào. Khi họ không ngừng nỗ lực tu sửa đức hạnh và phát triển đại tâm từ bi thì cuối cùng họ sẽ thành Phật.

Những nhóm từ của đức Phật mà chúng ta phải đặc biệt cẩn thận để hiểu đúng ở đây là: “Ta báo trước rằng những người như thế này / Trong đời sau sẽ thành tựu Phật đạo”. Chúng ta cần đặc biệt chú ý đến từ “đời sau”. Đây không có nghĩa là “sau khi chết” mà là “một lúc nào đó trong tương lai, khi người ta dần dần tinh tiến, từng bước một”.

Kinh Pháp Hoa dạy chúng ta rằng khi người ta đạt ngộ, người ta trở thành một vị Phật ngay và thế giới này lập tức trở thành cõi Tịnh quang. Kinh cũng dạy chúng ta rằng không phải chúng ta chỉ có thể đến thiên đường khi chúng ta chết mà dạy rằng đức Phật ở trong tâm chúng ta là thiên đường hiện hữu trong đời sống hằng ngày của chúng ta.

Trong đoạn kệ cuối của phẩm 2, chúng ta đọc thấy các dòng sau đây: chư Phật không bao giờ do bởi một chiếc xe nhỏ (Tiểu thừa) / Cứu độ tất cả các

chúng sanh”. Những dòng này thường bị hiểu lầm là: “Cuối cùng, chư Phật không bao giờ cứu độ tất cả các chúng sanh do bởi một chiếc xe nhỏ (Tiểu thừa)”. Một số người cho rằng như thế là không phù hợp với lòng từ bi của đức Phật. Tuy nhiên, ý nghĩa thực sự của nhóm từ này là: “Chư Phật không thể cứu độ tất cả các chúng sanh rốt ráo do bởi chỉ một chiếc xe nhỏ mà thôi”. Tức là, chư Phật cứu độ tất cả các chúng sanh đến một mức độ nào đó dù do bởi một chiếc xe nhỏ, nhưng chỉ do bởi chiếc xe ấy mà thôi thì chư Phật không thể dẫn họ đến giải thoát tối hậu, tức là, sự giải thoát tối thượng.

Đức Phật kết thúc phần giảng ở phẩm 2 bằng những lời mạnh mẽ: “Này Xá-lợi-phất, nên biết rằng Pháp của chư Phật là:

bằng vô số phương tiện, chư Phật thuyết pháp tùy theo hoàn cảnh. Điều chủ yếu là không ngừng học hành và tu tập pháp trong đời sống hàng ngày. Những ai không làm như thế thì không thể hiểu trọn vẹn cái mục đích độc nhất lớn lao, rằng chư Phật thuyết Pháp cho tất cả các chúng sinh theo từng cấp độ và cuối cùng khiến họ đạt được cùng một trạng thái với chư Phật. Nhưng các Ông đã biết được những phương tiện thiện xảo của chư Phật. Nếu thế thì các Ông không còn nghi ngờ nữa và tâm các Ông rất vui mừng, và các Ông cũng có thể tự hiểu rằng các Ông sẽ thành Phật”.

Phẩm 3 - THÍ DỤ

Trong phẩm trước, ngài Xá-lợi-phất ba lần tha thiết thỉnh cầu đức Phật Thích-ca và đức Phật bảo ngài: “Thôi đủ rồi, thôi đủ rồi, không cần phải nói nữa”, sau đó ngài được đức Phật dạy rõ về mối liên hệ giữa giáo lý về Một Phật thừa với các phương tiện của chư Phật. Ngài Xá-lợi-phất cảm thấy ngây ngất sung sướng khi hiểu rằng có một cánh cửa mở rộng cho ngài nhập vào sự chứng ngộ chân thực của đức Phật khi ngài nhận ra những phương tiện của chư Phật là có giá trị.

Thế rồi ngài Xá-lợi-phất liền đứng dậy, chấp tay và nhìn lên khuôn mặt của đức Phật mà bạch Phật rằng: “Ôi! Con đội ơn Thế Tôn ! Giờ đây, nghe Pháp âm của Ngài, con được mở mắt nhìn thấy Pháp lần đầu tiên. Con đã thiếu sót biết bao! Khi con nghe đức Phật giảng Pháp như thế này và thấy chư Bồ-tát được thọ ký, con rất ngỡ ngàng và hết sức buồn bã mà tự bảo: "Ôi, rốt cùng ta cũng chẳng tìm thấy tri kiến của đức Phật chăng ?" Cứ mỗi khi ở một

mình trong rừng núi hay dưới bóng cây, ngồi hay đứng, con đều suy nghĩ: "Ta đã nghe giáo lý của đức Phật như các vị Bồ-tát này, và ta đã có thể hiểu được giáo lý ấy đến một mức nào đấy. Nhưng tại sao đức Phật chỉ giảng cho ta pháp của Tiểu thừa?"

"Con đã sai lầm khi phán đoán như thế. Vì sao? Vì nếu con được nghe đức Phật giảng về sự thành tựu Toàn Giác thì chắc chắn con sẽ được giải thoát do bởi Đại thừa. Đây là do tự con lầm lạc khi đã nôn nóng muốn được Đại thừa mà cảm thấy mình bị đối xử bất công. Do không hiểu đức Phật dùng phương pháp phương tiện cơ nghi mà thuyết giảng, mới nghe Phật pháp lần đầu, con đã tin tưởng, suy xét và xác chứng một cách hời hợt. Từ đó con ân hận suốt ngày đêm vì thấy chư Bồ-tát được đức Phật thọ ký rằng sẽ thành Phật. Nhưng giờ đây, lần đầu tiên con được mở mắt. Quả thực hôm nay con biết rằng con thực sự là một nam tử của đức Phật và giờ đây con hoàn toàn là một người khác. Nhờ giáo lý tối thượng của đức Phật, con có lối nhìn khác đi về các sự vật. Hơn nữa, con lại được một chỗ trong Phật pháp. Thực sự con đội ơn Thế Tôn".

Thế rồi ngài Xá-lợi-phất muốn trùng tuyên ý nghĩa này, nêu bài kệ sám hối sự thiếu sót trước đây của mình, diễn tả đầy đủ trạng thái tâm thức hiện tại của ngài.

Rất hoan hỷ với lời của ngài Xá-lợi-phất, Thế Tôn bảo ngài: "Xá-lợi-phất ! Ông đã hiểu rõ những gì Ta giảng. Nếu Ông cứ giữ thái độ tâm thức hiện tại trong thời gian dài, phụng sự vô lượng đức Phật và thành tựu Bồ-tát đạo thì chắc chắn Ông sẽ thành Phật".

Nói thế xong, đức Phật ban danh hiệu cho vị Phật tương lai này là Hoa Quang Như Lai và tuyên danh Phật độ của Ngài là Vô Cấu. Đức Phật cũng gọi thời kiếp mà vị Phật ấy xuất hiện là Đại Bảo Trang Nghiêm.

THỌ KÝ

Lời báo trước cho biết sẽ thành Phật, trong tiếng Nhật được gọi là juki (thọ ký), một thuật ngữ sau này sẽ được thường xuyên nhắc đến trong cuốn sách này. Điều quan trọng cần nhớ ở đây là đức Phật không nêu lên sự bảo đảm suông rằng người ta có thể thành Phật mà không có nỗ lực nào cả.

Khi một tôn giáo suy tàn, nó có thể bị những người có suy nghĩ bác bỏ vì nó dạy rằng người ta có thể tái sinh ở thiên đường chỉ bằng cách đọc thần chú. Nếu chỉ có thế thì nó cũng không đến nỗi quá tệ; nhưng đôi khi nó lại rao

giảng rằng bất kể những điều xấu ác đã làm của người ta, người ta cũng có thể được cứu rỗi và sẽ lên thiên đường nếu chỉ cần mua một lá bùa nào đó. Sự cứu độ thực sự của đức Phật không phải là chuyện dễ dàng như thế. Chúng ta sẽ không thể nào được cứu độ nếu chúng ta không những học mà còn phải hành Phật pháp và tự mình vươn tới giai đoạn khiến cho những người khác được hạnh phúc nhờ Phật pháp. Giáo lý của đức Phật có thể được mọi người hiểu dễ dàng và phù hợp với lý luận và với lẽ thường; giáo lý ấy không phải là vấn đề ma thuật hay mê tín.

Khi mọi người trong đại chúng thấy rằng ngài Xá-lợi-phất đã được thọ ký sẽ được Toàn Giác, tất cả đều hết sức vui mừng và tự thâm tâm, tôn thờ đức Phật. Chư Thiên cũng đánh lễ đức Phật với thiên y và thiên hoa tuyệt diệu. Ngay sau đó, chư vị nói kệ tuyên bố rằng chư vị tự tin mình nhất định sẽ thành Phật.

Chư Thiên đánh lễ đức Phật vì tất cả các chúng sanh trong vũ trụ, đều là đệ tử của đức Phật. Nói một cách khác, vì tất cả các sự vật được chân lý toàn vũ tạo sinh nên họ không thể không tôn thờ và kính ngưỡng chân lý. “Chư Thiên” là các chúng sanh sống ở cõi trời. Hình như họ không rối rắm, lo toan gì và có vẻ không cần phải nghe Phật pháp, nhưng thực ra, không phải như vậy. Như đã nói, vì con đường lý tưởng của đời người luôn luôn là tinh tấn, nên đến cả chư Thiên cũng không thể cảm thọ niềm vui thực sự nếu họ không nghe giáo lý cao hơn do đức Phật thuyết giảng. Họ không thể cảm thọ niềm vui thực sự nếu họ không luôn luôn làm thiện vì chúng sanh đang sống trong thế giới Ta-bà. Đây là một đặc trưng rõ ràng và sâu sắc của Phật giáo. Cho rằng một khi đã đến cõi trời, người ta sẽ mãi mãi không phải lo lắng gì và sẽ sống một cuộc sống an nhàn thì đây là một niềm tin ngây thơ và nông cạn.

Thế rồi ngài Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn ! Giờ đây con không còn nghi ngờ, tiếc nuối gì. Trước đức Phật, tự thân con đã được thọ ký là sẽ đắc Toàn Giác. Nhiều vị tự điều ngự mà trước kia là những bậc hữu học được đức Phật luôn luôn giáo hóa, đức Phật dạy: "Pháp của Ta có thể khiến người ta khởi tâm giải thoát khỏi khổ đau, ưu não". Những vị ấy cho rằng họ đã đạt ngộ do thoát khỏi ảo tưởng. Nhưng nay Thế Tôn dạy: "Đây không phải là sự chứng ngộ thực sự. Các Ông không thể đạt được chứng ngộ thực sự, nếu các Ông không khởi tâm Bồ-tát chân thành phục vụ người khác và không ngừng thực hiện điều ấy". Nhận thấy điều mà giờ đây Ngài dạy rất khác với điều mà họ đã nghe trước kia, tất cả họ đều nghi ngờ, bối rối. Bạch

Thế Tôn ! Xin Ngài nêu lý do tại sao như thế cho họ một cách đầy đủ hơn để khiến họ khỏi nghi ngờ và ân hận.”

Bây giờ đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất: “Ta há chẳng đã bảo rằng chư Phật bằng nhiều cách lý luận, thí dụ và nhân duyên để phương tiện thuyết pháp, khiến giáo lý của chư vị có vẻ như phần này thì cạn, phần kia thì sâu, nhưng mục đích của chư vị thì luôn luôn vẫn là một, tức là dẫn hết thầy mọi người đến sự chứng ngộ của đức Phật ? Dù các giáo lý của chư Phật có vẻ khác nhau về hình thức và nội dung, những giáo lý ấy cũng đều có một mục đích là cứu giúp những ai muốn đạt ngộ và đang nỗ lực để đạt ngộ, những giáo lý này đều đạt cùng một kết quả như nhau.

“Này Xá-lợi-phất ! Giờ đây, hãy lại nghe Ta nêu một thí dụ để làm cho ý nghĩa ấy được rõ hơn, khiến cho người có trí hiểu được nhờ thí dụ.” Thế rồi đức Phật kể câu chuyện sau đây:

THÍ DỤ NGÔI NHÀ LỬA

Trong một nước kia có một vị đại trưởng giả. Tuy già yếu, ông ta giàu có vô kể, nhiều ruộng đất, nhà cửa, nô lệ và tôi tớ. Nhà ông rất rộng mà chỉ có một cửa vào, bên trong có nhiều người ở, các tiền sảnh và phòng xá đều cũ kỹ, suy tàn, tường vách lung lay, nền cột mục rữa, xà, nóc xiêu nghiêng rất nguy hiểm.

Bỗng nhiên lửa bốc cháy cùng một lúc từ mọi phía và ngôi nhà bị ngọn lửa bao phủ. Tất cả những đứa con mà ông trưởng giả rất gắn bó đều đang ở trong ngôi nhà ấy. Đứng bên ngoài, trưởng giả biết rằng lửa đã bùng cháy liền quay trở lại ngôi nhà và vô cùng lo sợ khi thấy các con vẫn mãi mê chơi đùa. Chúng không hiểu biết, ngạc nhiên hay sợ hãi gì cả. Dù ngọn lửa đang lan về phía chúng, dù đau đớn sẽ cực độ, chúng vẫn không quan tâm, sợ hãi và không gấp rút để thoát ra khỏi ngôi nhà.

Trưởng giả suy nghĩ: “Ta có đôi tay và thân thể khỏe mạnh. Ta sẽ đem chúng ra khỏi nhà nhờ một chậu hoa hay nhờ một ghế dài hay một cái bàn?” Ông ta lại suy nghĩ: “Ngôi nhà này chỉ có một cái cửa và cửa rất hẹp; các con ta còn quá nhỏ, không biết rằng chúng cần phải ra khỏi cửa. Có lẽ chúng sẽ bị cháy trong lửa vì chúng đang mãi mê chơi đùa. Ta phải nói cho chúng biết về điều hãi hùng này, báo với chúng rằng ngôi nhà đang bị cháy và chúng phải ra ngoài ngay, nếu không sẽ bị cháy”.

Dù trưởng giả cố gắng dỗ dành và khuyên bảo các con bằng những lời ân cần, chúng vẫn mãi mê vui vẻ chơi đùa, không chịu tin ông và không thấy ngạc nhiên, sợ hãi hay cần phải chạy thoát; hơn nữa, chúng cũng không biết lửa là gì, không biết ngôi nhà là gì và cũng không biết nơi ấy là nguy hiểm thế nào, chỉ biết chạy chơi khắp nơi. Dù đôi khi thoáng thấy cha, chúng chỉ nghĩ: “Cha chúng ta đang nói gì đó”, và chúng vẫn không chú ý nghe ông nói.

Thế rồi trưởng giả nghĩ: “Ngôi nhà này đang cháy dữ dội. Nếu ta không đưa được chúng ra ngoài ngay thì chắc chắn chúng sẽ bị cháy. Ta không còn cách nào hơn là dùng phương tiện thiện xảo để khiến chúng thoát khỏi mối nguy hiểm này, vì chúng sẽ không rời khỏi ngôi nhà dù ta có báo cho biết. Ta biết rồi ! Các con ta thích đồ chơi. Chúng luôn luôn bị thu hút về các thứ ấy mỗi khi được nghe nói đến”.

Người cha gọi lớn: “Các đồ chơi mà các con ưa thích - xe dê, xe nai, xe bò - đang sẵn ở ngoài cửa cho các con chơi. Các con thích gì ta sẽ cho thứ đó, nhưng tất cả các con phải nhanh chóng ra khỏi ngôi nhà lửa. Những thứ mà các con ưa chơi này rất hiếm và quý. Nếu ngay bây giờ các con không đến nhận chúng thì sau này các con sẽ hối tiếc. Hãy mau mau ra khỏi ngôi nhà lửa mà chơi với những đồ chơi hấp dẫn này”. Bây giờ, bọn trẻ nghe cha nhắc tới những đồ chơi mà chúng ưa thích, và vì điều này hợp với mong ước của chúng, liền ra sức xô đẩy nhau mà chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy.

Thế rồi trưởng giả thấy các con đã an toàn thoát ra và tất cả đang ở bên ngoài, liền ngồi xuống tại một chỗ trống, không còn bối rối, lòng thanh thản và hoan hỷ. Bây giờ bọn trẻ nói với cha chúng: “Thưa cha, xin cha cho chúng con các đồ chơi xinh đẹp mà cha đã hứa cho chúng con chơi, xe dê, xe nai, xe bò”. Ông trưởng giả bèn cho mỗi đứa con một chiếc xe bò trắng lớn, lớn hơn và đẹp hơn bất cứ loại nào trong ba loại xe mà trước đây ông đã nêu.

Không cần nói, vị trưởng giả là người cha dụ với đức Phật. Ngôi nhà bị hư hoại trở trạng thái nguy hiểm và khổ đau của con người ở thế giới Ta-bà. Dĩ nhiên là đức Phật ở bên ngoài những ảo tưởng khổ đau của con người, nhưng Ngài không bao giờ quên các con của Ngài - tất cả các chúng sanh - đang ở trong tình trạng như thế. Trạng thái nguy hiểm của thế giới Ta-bà được nêu rõ một cách trung thực trong việc miêu tả căn nhà bị hư hoại. Tình trạng đau khổ của tâm người được minh họa một cách sinh động trong phần đầu của đoạn kệ cuối ở phẩm 3 kinh Pháp Hoa. Tất cả các chúng sanh ác

đều phải chạy rong khắp phía. Có những nơi hôi thối phân và nước tiểu, tràn đầy đồ dơ, dòi bọ tụ tập. Chồn, chó sói và dã can cắn đập nhau để gặm thây người, vung rải xương thịt người. Sau đó, từng lũ chó đến vồ chụp những đồ thừa, gầy gò vì đói, lèn đi tìm thức ăn ở khắp nơi. Mặt khác quý Cưu-bàn-đồ (Kumbànda) chộp lấy chân chó, đánh chúng để chúng không kêu sủa được, vạy chân quanh cổ chúng và hành hạ chúng để vui đùa. Sự miêu tả này là một Ấn dụ về thế giới loài Người trong thời mạt pháp mà chúng ta đang sống.

Lửa bùng cháy trong ngôi nhà cũ đang hư hoại này biểu tượng cho tất cả khổ đau của con người, gồm già, bệnh, chết. Chúng sanh mãi mê vui thú dục lạc, thỏa mãn vật chất mà không biết rằng những khổ đau này sẽ trút xuống họ sớm hay muộn nhưng thế nào cũng xảy ra.

Đức Phật muốn đem chúng sanh ra khỏi ngôi nhà lửa. Tuy nhiên, ngôi nhà chỉ có một cái cổng, và cổng thì quá hẹp đến nỗi họ không thể dễ dàng qua được. Điều này nghĩa là chỉ có một cách để cứu loài Người và cổng dẫn đến sự cứu độ ấy thì quá hẹp không dễ gì vượt qua được. Điều này dạy chúng ta rằng chân lý chỉ là một và chúng ta không thể đạt chân lý bằng một thái độ nghi ngờ hay thờ ơ.

Đức Phật muốn đem các con của Ngài ra khỏi ngôi nhà lửa bằng một chậu hoa, một cái ghế dài hay một cái bàn. Điều này được diễn dịch rằng trước tiên Ngài nghĩ đến việc cứu tất cả chúng sanh bằng từ bi và năng lực siêu nhiên. Nhưng dù cho Ngài muốn làm như thế, thì vẫn có khả năng là họ không được Ngài cứu độ, do họ quá mãi mê dục lạc và vật chất. Lòng từ bi của đức Phật chỉ có ích khi tất cả các chúng sanh đều có thể nhận ra lòng từ bi ấy. Vì lý do ấy, Ngài chủ ý không sử dụng thần thông.

Nếu chúng ta vào sâu hơn bên dưới ý nghĩa này, chúng ta có thể thấy rằng nếu đức Phật đưa chúng sanh thẳng đến giác ngộ thì họ sẽ không thể hiểu giáo lý của Ngài và sẽ bị sa ngã vì họ quá mãi mê dục lạc và vật chất. Do đó Ngài muốn dẫn dắt họ từ bước đầu tiên khiến họ nhận thức được tình trạng kinh khiếp của thế giới này.

Mặc cho mối quan tâm từ bi của đức Phật, chúng sanh vẫn thường chỉ liếc nhìn khuôn mặt của cha mình (giáo lý của đức Phật); họ không suy xét giáo lý này quan hệ đến cuộc sống của riêng họ như thế nào và không thiết tha lắng nghe giáo lý ấy. Chúng ta vẫn thường kinh nghiệm điều này vốn tỏ lộ rõ ràng tâm trạng của con người bình thường.

Thế rồi, đức Phật dùng biện pháp cuối cùng là nêu bày các xe dê (Thanh văn thừa), xe nai (Duyên giác thừa) và xe bò (Bồ-tát thừa). Giờ đây, lần đầu tiên tất cả chúng sanh đều được thu hút vào giáo lý của đức Phật. Khi nghe Ngài dạy rằng “Hãy nhận lấy bất cứ giáo lý nào trong ba giáo lý này mà người thích; Ta sẽ trao cho”, họ chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy trong khi nghĩ đến những đồ chơi hấp dẫn dành cho họ.

Nghĩ đến các đồ chơi hấp dẫn cho mình nghĩa là người ta sẵn sàng nhập vào trạng thái tâm thức của Thanh văn, Duyên giác hay Bồ-tát. Chạy ra khỏi ngôi nhà cháy nghĩa là người ta sẵn sàng cầu mong giáo lý của đức Phật. Khi các chúng sanh gỡ bỏ ảo tưởng khỏi tâm mình, họ có thể thoát ngay khỏi ngôi nhà lửa của khổ đau trên đời này.

Tuy nhiên, họ chưa nghĩ rằng họ được cứu ra khỏi ngôi nhà lửa. Tâm họ tràn đầy lòng ham muốn có được một trong những cỗ xe hấp dẫn - sự thể chứng của một Thanh văn, một Duyên giác, hay một Bồ-tát. Thế rồi họ xin đức Phật những cỗ xe này. Điều này nghĩa là mỗi người xin sự chứng ngộ cho chính mình. Thế rồi hoàn toàn bất ngờ, vượt ngoài sự chứng ngộ ba thừa, họ thấy được giáo lý tối thượng, tức là, sự chứng ngộ Phật thừa duy nhất (cỗ xe bò trắng lớn), chiếu sáng rực rỡ.

Đức Phật thực sự mong muốn cho tất cả chúng sanh những cỗ xe lớn này. Cho nên những ai đã tiến đến cái tâm cầu tìm sự chứng ngộ tối thượng thì Ngài không tiếc gì mà không cho họ cùng một thứ như nhau. Quan điểm của đức Phật thật là tuyệt diệu ! Mọi người đều có thể đạt được sự chứng ngộ của đức Phật - đây là tinh thần lớn lao của kinh Pháp Hoa.

Sau khi kể Ân dụ về ngôi nhà lửa, Thế Tôn giảng giải đầy đủ ý nghĩa hàm chứa trong Ân dụ này, và rồi muốn giảng cùng một giáo lý như thế một lần nữa bằng những lời khác, Ngài thuyết kệ. Sau đây là ý chính của những gì Ngài dạy.

“Xá-lợi-phất, Ta nói cho Ông nghe ! Ta cũng như vị trưởng giả trong Ân dụ ấy. Ta là người được suy tôn nhất trong những người trí và là cha của thế giới. Mọi chúng sanh đều là con của Ta. Họ mải mê vào các thú vui trần thế và không có đủ trí tuệ và không nhận thức được những khía cạnh chân thực của tất cả các sự vật. Cho nên Ta sẵn sàng cứu vớt họ”.

“Ba cõi không phải là nơi an toàn cho người bình thường. Chúng giống như ngôi nhà lửa với đủ loại đau khổ và rất đáng sợ. Luôn luôn có những đau khổ của con người, bao gồm cái khổ của sinh, già, bệnh và chết. Những

ngọn lửa như thế đang cháy không ngừng. Từ xưa, Ta đã thoát khỏi ba cõi đầy ảo tưởng và đã trú trong trạng thái an lạc không bị ảnh hưởng bởi những phiền toái của cuộc đời. Nhưng không lúc nào Ta quên được ba cõi. Đây là vì ba cõi này là lĩnh vực của Ta và tất cả những chúng sanh trong đó là con của Ta. Nhưng giờ đây nơi này đầy dẫy khổ đau. Ta không thể không vào thế giới khổ đau mà cứu các con của Ta. Và chỉ riêng Ta là có thể cứu vớt và che chở họ”.

“Tất cả vũ trụ này là lĩnh vực của Ta, và tất cả những chúng sanh trong đó là con của Ta. Và chỉ có Ta là có thể cứu vớt và che chở cho họ”. Những lời của niềm tin vững chãi này thật lớn lao biết bao! Những lời này tràn đầy lòng đại từ bi biết bao ! Tuy vậy, từ “Ta” không trở riêng đức Thích-ca-mâu-ni, đức Phật lịch sử đã sống ở Ấn Độ cách đây khoảng 2500 năm. Đúng hơn, nó trở đức Phật trong nghĩa “vị đã chứng ngộ chân lý”. Do đó, những lời của đức Phật là sự tuyên bố trọng đại rằng đối với những ai đã thể chứng chân lý, tất cả vũ trụ này là lĩnh vực của họ. Ngay cả khi chúng ta, những người không được như đức Phật Thích-ca-mâu-ni, im lặng nhắm mắt và suy nghĩ với tâm thanh tịnh “Tất cả vũ trụ này là lĩnh vực của chúng ta”, chúng ta cũng cảm nhận được sự lớn lao của không gian và cảm thấy một sự bình an nội tại.

Mới đây, trong một số người có phong trào mua đất trên Hỏa tinh. Dù thị hiếu này có vẻ nửa đùa nửa thật, trong một nghĩa nào đó, nó được gọi là một phương cách hữu hiệu để mở rộng cái tâm con người. Khi ta thực sự nghĩ đến những ngôi sao cách xa hàng trăm triệu năm ánh sáng, những ngôi sao này lập tức bay vào tâm ta, và như thế thuộc vào sự sở hữu của ta. Khi ta nghĩ đến các sự vật hàng chục ngàn năm trước hay hàng chục ngàn năm sau, ta hiểu rằng thế giới bao gồm những sự vật này; chúng trở thành một phần của chính tâm ta. Chính tâm ta khiến ta không biết thời gian và không gian và ta đến được mọi nơi.

Nếu ta có thể hiểu được sự thật về vũ trụ như đức Phật đã hiểu và hợp nhất được với cuộc sống vũ trụ thì thế giới này dễ trở thành của ta biết bao! Vấn đề ở đây không phải là xác định quyền sở hữu mà là cảm nhận rằng chúng ta hòa tan vào toàn bộ vũ trụ. Tóm lại, điều ấy nghĩa là ta đạt đến trạng thái tâm thức “vô ngã”. Nghĩa là đã từ bỏ cái ngã nhỏ bé mà tìm thấy cái ngã sống với toàn thể.

Ngay lúc ấy, cái ngã lan đầy khắp vũ trụ. Vô ngã là phương cách duy nhất mà ta có thể nghiệm ý tưởng “Tất cả vũ trụ là lĩnh vực của ta”. Nếu ta đạt

được trạng thái tâm thức này thì tâm ta được hoàn toàn tự tại. Ta sẽ tự tại với mọi sự vật, và dù cho ta có hành động như ta muốn, mọi thứ ta làm đều cải thiện cuộc sống của người khác. Đây là trạng thái tâm thức của đức Phật.

Dù cho ta không thể đạt đến trạng thái tâm thức như thế trong một bước nhảy, chúng ta cũng phải nỗ lực cho được như thế bằng việc khởi sự noi gương đức Phật. Chúng ta chỉ có thể đạt được Phật tâm khi chúng ta đi vào Phật đạo bằng cách noi gương Ngài. Đọc kinh, nghe giảng, im lặng suy nghĩ và phục vụ tha nhân - Có thể bảo tất cả điều này là sự tu tập nhằm mục đích từ bỏ cái ngã của ta và hòa tan vào cái toàn thể. Đây là tinh thần hài hòa. Nếu ta cứ duy trì việc tu tập như thế dù chỉ một giờ trong mỗi ngày thì ta có thể ở một mức độ nhẹ nhàng, tiến gần đến đức Phật; từng bước một và do kiên nhẫn, ta có thể thành Phật vào một lúc nào đó trong tương lai. Chúng ta phải từ bỏ thái độ nhu nhược cho rằng chúng ta không thể đạt được Phật tánh. Chúng ta sẽ hiểu ngay tại sao điều này là quan trọng khi chúng ta đọc phẩm kế tiếp, “Tín giải” (Niềm tin và sự nhận thức).

MƯỜI BỐN TỘI PHỈ BÁNG PHÁP

Ở phần kệ cuối của phẩm 3, đức Phật dạy chúng ta điều mà chúng ta cần phải biết khi giảng kinh Pháp Hoa cho người khác và dạy những gì mà chúng ta chắc chắn phải thọ nhận nếu chúng ta đi ngược với kinh. Lời đức Phật dạy ở đây, “chớ vô ý tuyên thuyết kinh”, có thể bị hiểu lầm. Lời này không có nghĩa là đừng giảng kinh Pháp Hoa một cách vô ích, mà có nghĩa là đừng bao giờ giảng kinh một cách sai lầm và hãy luôn luôn tìm các cách thích hợp để giảng kinh.

Đức Phật dạy chúng ta rằng, “chớ giảng kinh này cho những người nào có các loại ác tâm sau đây”, và Ngài nêu ra mười bốn tội nghịch với tinh thần của kinh Pháp Hoa. Ở đây, Ngài không có ý dạy rằng chúng ta từ chối đối đãi với những người ác tâm như vậy, mà Ngài dạy rằng chúng ta cần giảng kinh Pháp Hoa cho họ một cách thận trọng sau khi gỡ bỏ các tội phỉ báng Pháp của họ trước đã, vì nếu như chúng ta không làm như thế trước tiên thì việc giảng kinh sẽ không có hiệu quả tốt mà thực ra sẽ có hiệu quả xấu.

Sau đây là mười bốn tội phỉ báng Pháp:

1. Kiêu mạn hay kyòman (cao ngạo và nghĩ rằng mình đã hiểu những điều mình không hiểu);
2. Giải đãi, hay kedai (lười biếng và mãi mê vào những sự vật tầm thường);
3. Kế ngã, hay keiga (chỉ hành động nhằm vào những mục đích ích kỷ);

- 4.Thiểu thức, hay senshiki (chỉ nhìn vào bề ngoài các sự vật, không cố gắng nắm bắt cái tinh yếu của chúng);
- 5.Trước dục, hay jakuyoku (bị gắn chặt vào các dục lạc và vật chất);
- 6.Bất giải, hay juge (diễn dịch mọi sự theo quan điểm hạn chế của mình và không hiểu những trọng điểm);
- 7.Bất tín, hay jushin (không tin vào kinh và phi báng kinh do hiểu biết nông cạn);
- 8.Tần xúc, hay hinsuku (bực bội kinh và tỏ ra chán ghét kinh);
- 9.Nghi hoặc, hay giwaku (nuôi dưỡng nghi ngờ về chân lý của kinh và ngần ngại trong việc tin kinh);
- 10.Phi báng, hay hibò (nói xấu kinh);
- 11.Khinh tiện, hay kyòzen (khinh miệt những người đọc, tụng, chép hay giữ kinh);
- 12.Tăng ó, hay zòzen (ghét những người tu tập thiện pháp trên);
- 13.Tật đố, hay shitsuzen (ghen ghét những người tu tập thiện pháp trên);
- 14.Kết hận, hay kenzen (thù hận những người tu thiện pháp trên).

Kế đó là quả báo của các tội phi báng Pháp. Điều chúng ta cần đặc biệt chú ý ở đây là quả báo mà đức Phật nêu ra không phải là một sự trừng phạt, đức Phật không có mối liên hệ như thế đối với con người. Vì Ngài là chân lý ban phát sự sống cho hết thảy mọi sự vật trong vũ trụ, khó có thể nào Ngài lại thể hiện hành động đi ngược với đời sống con người, như để cho con người rơi vào địa ngục hay để cho con người trở thành loài vật hay thành một kẻ dị dạng. Ai gây sự trừng phạt như thế cho con người ? Không cần nói, con người tự gây cho mình. Chính ảo tưởng của con người trừng phạt cho con người. Ảo tưởng giống như một đám mây đen che phủ Phật tánh bên trong của chúng ta. Khi ánh sáng Phật tánh của ta bị ảo tưởng che phủ thì bóng tối khởi lên trong tâm ta và bao điều bất hạnh xảy đến cho ta. Tình trạng này là sự trừng phạt mà chúng ta đã tự ban cho chúng ta. Nếu chúng ta thổi tan những đám mây đen ảo tưởng của chính chúng ta thì Phật tánh của chúng ta sẽ khởi sự tỏa sáng ngay. Do đó chúng ta không có gì để sợ nơi đức Phật. Chúng ta phải giữ chắc trong tâm và thực sự tin rằng đức Phật là vị lúc nào cũng làm hưng chấn mọi chúng sanh.

Phẩm 4 - TÍN GIẢI

Ý NGHĨA CỦA TÍN VÀ GIẢI

Tín (shin), niềm tin là sự vận hành của tình cảm, và giải (ge), sự nhận thức là sự vận hành của lý trí của người ta. Dù người ta thường bảo rằng tôn giáo hay tín ngưỡng phải được tin thay vì suy luận, nhưng thật là nguy hiểm khi tin tưởng mù quáng vào một tôn giáo mà không có một hiểu biết nào về tôn giáo ấy. Nếu tôn giáo này là một giáo lý sai lầm và vô giá trị thì sự tin tưởng mù quáng sẽ dẫn đến kết quả là tự hủy hoại chúng ta mà còn gây một ảnh hưởng vô cùng tai hại cho gia đình và xã hội nói chung.

Dù cho một tôn giáo là một giáo lý tốt đi nữa, nhưng chừng nào chúng ta còn tin nó một cách mù quáng, thì niềm tin của chúng ta cũng có thể bị hoàn cảnh lay chuyển. Hãy thí dụ một người tin rằng anh ta sẽ lành bệnh hoặc hoàn cảnh của anh ta sẽ được cải thiện nếu anh chỉ cần tin vào một tôn giáo nào đó mà không cần hiểu giáo lý của nó. Anh được lành bệnh và tin rằng được lành bệnh như thế là nhờ tôn giáo của anh, nhưng khi bệnh tái phát thì anh bắt đầu nghi ngờ. Giả như sau đó con trai anh ta bị rớt kỳ thi vào Đại học thì anh ta từ bỏ niềm tin mà anh vốn gắn bó chặt chẽ bất kể ý kiến của người khác. Điều như thế thường xuyên xảy ra.

Loại niềm tin này không phải là một niềm tin vững chắc theo ý nghĩa thực sự của niềm tin mà chỉ là một niềm tin hẹp hòi. Một tôn giáo thực sự luôn luôn có thể được hiểu bằng lý trí; loại hiểu biết này được gọi là sự nhận thức (giải). Khi chúng ta nêu một giải thích rõ ràng về một tôn giáo thì riêng điều này cũng là một niềm tin chưa trọn vẹn. Dù cho về mặt tâm linh, chúng ta có tiến đến một mức độ nào đó nhờ một niềm tin không trọn vẹn như thế, chúng ta cũng không thể vượt qua mức độ ấy. Một tôn giáo thực sự thì hết sức sâu xa. Chẳng hạn, dù ta có thể nhờ lý trí mà hiểu rằng đức Phật là chân lý của vũ trụ, nhưng khi chúng ta cố gắng thâm nhập triệt để vào chân lý này, thì chúng ta nhận thấy nó vô cùng sâu xa và không thể nắm bắt nó bằng chỉ riêng lý trí.

Một nhà khoa học nổi tiếng đã nói: “Vũ trụ khoa học trong thời đại chúng ta quá bí ẩn đến nỗi chúng ta chưa bao giờ tìm thấy nó trong lịch sử tư tưởng”. Lời nói ấy có nghĩa rằng vũ trụ được xét một cách khoa học thì bí ẩn hơn nhiều so với sự bí ẩn mà người nguyên thủy cảm nhận qua sự hiện hữu của mặt trời, mặt trăng, núi lửa, giông bão và những hiện tượng thiên nhiên khác hoặc so với sự bí ẩn mà con người cảm nhận qua các thời đại khi đối mặt với tôn giáo. Kiến thức khoa học càng phát triển thì vũ trụ hình như càng trở nên bí ẩn. Truy tìm sự bí ẩn này đến cùng bằng lý thuyết và thực nghiệm là

nhệm vụ của khoa học và hẳn phải như thế. Mặt khác, qua tin tưởng vào tôn giáo, chúng ta có thể trực tiếp vào thế giới bí ẩn không chỉ bằng lý thuyết suông. Trạng thái tâm linh sinh ra do sự gặp gỡ lần đầu với sự bí ẩn được gọi là niềm tin. Khi một người cố gắng giải thích toàn bộ giáo lý của một tôn giáo bằng lý trí thì tôn giáo đó không có khả năng kích thích những người khác vì người ấy chỉ có sự hiểu biết về lý thuyết chứ không thể đưa lý thuyết vào thực hành. Một tôn giáo như vậy không tạo sức mạnh khiến người khác theo nó. Niềm tin thực sự thì có năng lực và sức mạnh. Một người tuy có thể thiếu học và ở trong hoàn cảnh thấp kém, anh ta cũng có thể cứu những người khác và giúp đỡ họ phát triển tôn giáo nếu anh ta chỉ có niềm tin. Nhưng nếu anh ta đã tin vào những gì sai lầm về cơ bản thì năng lực của anh ta sẽ gây một ảnh hưởng tai hại cho xã hội và những người chung quanh. Do đó niềm tin và sự nhận thức phải đi đôi với nhau. Một tôn giáo chỉ có thể được gọi là thực sự khi nó bao gồm niềm tin và sự nhận thức. Giáo lý của đức Phật có thể được hiểu bằng lý trí. Giáo lý ấy không đòi hỏi niềm tin mù quáng và phi lý trí. Chúng ta phải hiểu giáo lý của đức Phật bằng cách nghe giảng và đọc kinh. Một khi chúng ta tiến bộ trong nhận thức về giáo lý thì niềm tin tự nhiên sẽ phát sinh.

Khi một người có cái tâm nhạy bén, không tiến bộ trong nhận thức thì anh ta sẽ phát triển niềm tin ngay khi anh ta được bảo rằng “Đây là giáo lý thực sự”. Xét về mặt giáo lý của kinh Pháp Hoa thì điều này cũng tốt, vì anh ta sẽ tiến bộ dần dần trong nhận thức bằng cách nghe và đọc giáo lý của kinh.

Tóm lại, chúng ta có thể đi vào một tôn giáo bằng khía cạnh niềm tin hoặc khía cạnh nhận thức, nhưng nếu một tôn giáo không bao gồm cả hai khía cạnh ấy thì nó không có sức mạnh thực sự. Bằng sự nhận thức cơ bản này về các thành phần của một tôn giáo thực sự, chúng ta hãy xét đến chánh văn của phẩm 4.

Đức Thế Tôn đã thọ ký cho một Thanh văn Tỳ-kheo, ngài Xá-lợi-phất (Sariputra) rằng ngài Xá-lợi-phất sẽ thành Phật và Ngài đã giảng giải rõ lý do trong Ấn dụ về Ngôi Nhà Lửa. Bây giờ các Thanh văn Tỳ-kheo trong hội chúng là những bậc Đại trí như các ngài Tu-bồ-đề (Subhùti), Đại Ca-chiên-diên (Mahà-kàtyàyana), Đại Ca-diếp (Mahà-kà'syapa), và Đại Mục-kiền-liên (Mahà- Maudgalyàyana) càng lúc càng hiểu giá trị của Pháp, và hoan hỷ cực độ. Chư vị liền cúi mình nhất tâm đánh lễ, chấp tay bạch Phật: “Chúng con là những Tỳ-kheo đầu đàn trong hàng đệ tử của Thế Tôn và chúng con đã trở nên già nua. Chúng con tự thấy đã thoát khỏi những phiền trược, khổ đau

của cuộc đời và tự thấy không còn phải nỗ lực để làm gì nữa, cho nên chúng con không vội vã cầu tìm Chánh Đẳng Giác”.

“Thế Tôn đã giảng Pháp trong một thời gian dài và trong lúc chúng con đang ngồi tại chỗ, thân thể chúng con trở nên mỏi mệt, chúng con lơ đãng và cảm thấy không còn cần nghe Thế Tôn thuyết giảng nữa. Chúng con chỉ nghĩ đến Không, Vô tướng và Vô tác. Còn đối với Pháp mà chư Bồ-tát nêu tro cho người khác với lòng đại từ bi, tự tại thuyết giảng theo khả năng của người khác, khiến họ tỏ bày bản tính thực sự của họ, cứu độ đồng đều hết thảy và thanh tịnh cuộc đời, thì tâm chúng con lại không thích thú. Chúng con hết sức hối tiếc về sự hiểu biết không trọn vẹn của chúng con. Nay nghe đức Phật thọ ký cho Xá-lợi-phất cũng như cho chư Hiền hữu Thanh văn của chúng con rằng “Ông sẽ chứng đạt Vô thượng Chánh Đẳng Giác”, chúng con hết sức hoan hỷ. Chẳng ngờ rằng nay chúng con bỗng được nghe Pháp hy hữu này, chúng con vô cùng vui mừng vì đã thu đạt điều rất lớn lao, thiện lành, một viên ngọc vô giá như thế mà không phải cầu tìm. Bạch Thế Tôn ! Thế là chúng con đã hiểu giáo pháp mà nay Ngài giảng cho chúng con. Giờ đây chúng con xin được nói bằng một Ẩn dụ để làm rõ ý nghĩa này”. Thế rồi bốn vị đại Thanh văn kể câu chuyện sau đây.

ẨN DỤ VỀ NGƯỜI CON TRAI CÙNG KHỔ

Một thanh niên rời bỏ người cha mà đi xa. Ông ta sống ở một xứ xa trong một thời gian dài và cuối cùng ông được năm mươi tuổi. Càng lớn tuổi, ông càng trở nên nghèo. Lang thang đây đó để tìm việc làm, cứ thế cho đến khi ông trở về quê hương. Người cha, vốn rất đau khổ vì đứa con trai đã bỏ nhà mà đi, đã tìm kiếm đứa con khắp xứ nhưng không gặp được. Bây giờ người cha đã lập nghiệp ở một thành phố nọ. Ông trở nên rất giàu, hàng hóa và tài sản của ông không kể xiết. Ông có rất nhiều tôi tớ, người hầu kẻ hạ.

Trong khi đó, người con trai cùng khổ lang thang từ làng này qua làng khác và qua nhiều thành phố, xứ sở, cuối cùng đến thành phố mà người cha lập nghiệp. Ông đang đứng trước cổng nhà cha ông mà không biết đây là nhà của ai.

Trong khi người cha vẫn luôn nghĩ đến đứa con, ông không bao giờ nói điều ấy với ai. Nghĩ đến sự vất vả của mình và nuôi lòng tiếc nuối, ông tự nhủ: “Ta đã già yếu lại có tài sản lớn mà không có con trai. Một ngày nào đó ta sẽ chết, tài sản ta sẽ bị phân tán và mất đi. Chỉ cần ta mang được con trai ta về mà giao tài sản cho nó thì ta sẽ sung sướng, hạnh phúc biết bao !” Bây giờ,

người con trai nghèo khổ đã làm công đây đó, bất ngờ dừng lại trước nhà cha mình, hy vọng sẽ được thuê làm việc. Đứng trước cổng, từ xa ông trông thấy một cụ già trang nghiêm đang ngồi trên sập và nhiều người có vẻ trang trọng đang vây quanh và cung kính cụ. Người con trai cùng khổ trông thấy người uy quyền kia thì đâm sợ hãi và nghĩ: “Ông ta hẳn là một vị vua hay một vị nào đó trong hàng vua chúa. Đây không phải là nơi để ta kiếm việc làm. Tốt hơn ta nên đi kiếm làng nào nghèo khổ, nơi ấy ta có thể đem sức cùn ra mà làm thuê thì sẽ kiếm được thức ăn áo mặc dễ dàng hơn. Nếu ta ở đây lâu, ta có thể bị bắt và bị ép vào công việc”. Rồi ông vội vàng bỏ chạy.

Bấy giờ vị phú ông đã nhận ra đứa con trai của mình từ khi thoát trông thấy, liền rất vui mừng mà nghĩ: “A ! Con trai ta bỗng nhiên trở về. Mong ước của ta được thỏa. Ta đã tìm thấy đứa con mà ta có thể giao lại tất cả tài sản của ta”. Ngạc nhiên khi thấy con mình thành linh bỏ chạy, người cha liền sai người hầu đuổi theo và mang ông ta về. Người con trai cùng khổ ngạc nhiên và sợ hãi la lớn: “Tôi không có xúc phạm gì đến quý vị, sao lại bắt tôi ?”

Nhưng các sứ giả túm lấy ông và bắt ông ta quay lại. Người con nghĩ rằng dù ông vô tội, ông cũng sẽ bị giam giữ và điều này chắc chắn có nghĩa là ông sẽ phải chết. Nghĩ như thế, ông sợ hãi đến nỗi bủn rủn và ngã xuống đất. Người cha từ trong thấy thế liền ra lệnh cho các sứ giả: “Không cần phải làm như thế với hắn. Chớ dùng sức mạnh mà mang hắn về. Hãy rảy nước lạnh vào mặt hắn để làm cho hắn lai tỉnh và đừng nói gì với hắn nữa”. Người cha biết rằng cung cách của con mình là thấp hèn do đã sống lâu trong nghèo túng và rằng địa vị cao trọng của ông đã làm cho con ông sợ. Dù ông biết chắc rằng đây là con ông, ông vẫn không nói gì với ai mà quyết định sẽ từ từ lôi kéo con ông.

Sau khi rảy nước lạnh vào mặt người con và làm cho ông tỉnh lại, một sứ giả nói: “Nay ta cho anh được tự do; anh muốn đi đâu thì đi”. Người con trai cùng khổ mừng rỡ ra đi, liên tục cúi mình kính cẩn. Ông ta đến một làng nhỏ để kiếm thức ăn và quần áo như lệ thường. Thế rồi người cha muốn lôi kéo con mình, đã vạch ra một kế hoạch. Ông bí mật sai hai người đàn ông ăn mặc tồi tàn vào có vẻ xoàng xĩnh và dặn: “Các anh hãy đi đến nơi ấy mà nhẹ nhàng nói với người nghèo khổ kia rằng: "Đây có một chỗ cho anh làm việc; anh sẽ được trả tiền công gấp đôi". Nếu người ấy đồng ý thì mang anh ta về đây và giao việc cho anh ta. Nếu anh ta hỏi các anh muốn anh ta làm việc gì thì các người có thể nói với anh ta: "Chúng tôi thuê anh dọn một đồng phân và hai chúng tôi sẽ cùng làm việc với anh"“.

Người con cùng khổ nghĩ rằng đây là công việc thích hợp với ông và tin theo hai sứ giả, nhận trước tiền công và cùng họ dọn đồng phân. Người cha nhìn ông mà thương tình. Một hôm nhìn qua cửa sổ người cha thấy gương mặt của người con từ xa, dơ bẩn và tiêu tụy, ở gần những đồng phân và rác. Thế rồi người cha không chịu nổi lòng thương xót người con, liền mặc quần áo tồi tàn rách rưới, dơ bẩn, lấy bùn đất vẩy lấm thân thể, cầm cái xẻng mà đến với những người lao công. Ông nói với họ: “Làm việc đi nào, chớ có lười biếng”. Rồi người cha bảo người con: “Ta nghe nói anh là một kẻ nghèo.

Anh không có gì để sinh sống, phải thế không ? Từ nay, anh có thể trông cậy vào ta. Này anh bạn, anh cứ ở lại đây mà làm việc, chớ đi đâu khác nữa. Ta sẽ tăng lương cho anh. Thứ gì anh cần, cứ lấy mà dùng, đừng ngại - chén bát, đồ đạc, gạo cơm, bột, muối, giấm v.v... Ngoài ra còn có một lão bộc già yếu dành cho anh nếu anh cần. Cứ tự nhiên. Ta cũng như cha anh, đừng lo lắng gì nữa. Ta đã già, còn anh thì trẻ và khỏe mạnh. bấy lâu nay làm việc, anh chẳng bao giờ dối trá, lười biếng, cộc cằn hay cầu nhàu. Ta không hề thấy anh có lúc rồi như các lao công khác. Từ nay trở đi, anh sẽ như là con ta vậy”.

Thế rồi vị trưởng giả đặt cho ông một tên mới và gọi ông là con. Người con cùng khổ dù được vui hưởng như thế, vẫn nghĩ rằng mình là kẻ làm thuê mướn thấp hèn. Vì vậy, trong hai mươi năm, ông vẫn tiếp tục được thuê dọn phân. Sau thời gian này, có sự tin cậy lẫn nhau giữa hai cha con, và người con muốn đến hay đi tùy ý dù tinh thần hèn kém của ông vẫn chưa thay đổi.

Sau đó, ông trưởng giả bị bệnh và biết mình sắp chết, ông giao phó cho người con quản lý tất cả tài sản của ông. Dù người con đã được người cha tin cậy, ông vẫn không loại bỏ được mặc cảm tự ty. Sau một thời gian ngắn, người con đã quen với việc quản lý nhà cửa và tất cả tài sản của cha mình, và lối suy nghĩ của ông được mở rộng dần, khiến ông nghĩ rằng có thể tự mình cai quản toàn bộ ngôi nhà của người cha. Giờ đây ông xem thái độ trước đây của mình là không tốt.

Người cha rất hài lòng khi thấy như thế. Thấy mình sắp chết, ông gọi người con đến đồng thời cũng tập hợp các thân thích, vua chúa, đại thần, Sa<160>t-đế-lữ và dân chúng trong nước. Khi tất cả đều tụ hội, ông tuyên bố với mọi người: “Đây thực sự là con trai của tôi và tôi thực sự là cha của nó”.

Ông giải thích tại sao như thế và bảo họ: “Tất cả tài sản mà tôi sở hữu hoàn toàn thuộc về con trai tôi”.

Khi nghe như thế, người con trai rất vui mừng trước tin bất ngờ ấy và nghĩ rằng: “Phần ta, ta chẳng có ý định hay nỗ lực gì mà giờ đây tất cả tài sản này lại tụt đến với ta”.

Đây là Ân dụ về Người con trai cùng khổ, là Ân dụ thứ hai trong bảy Ân dụ trong kinh Pháp Hoa. Ngay sau khi kể xong Ân dụ này, bốn vị Thanh văn liền bạch Thế Tôn: “Vị trưởng giả đại phú ấy là đức Phật và tất cả chúng con là các nam tử của Ngài”. Thế rồi các vị ca ngợi lòng từ bi và năng lực thiện xảo của đức Phật, đã đưa họ đến giáo pháp Đại thừa dù họ đã thỏa mãn với sự chứng ngộ Tiểu thừa.

Phẩm 4 được chấm dứt bằng các câu kệ do ngài Đại Ca-diếp đọc để kể lại câu chuyện.

Từ quan điểm của chúng ta, người con trai cùng khổ tượng trưng cho tất cả các chúng sanh. Nhưng ở đây, chúng ta hãy xem người con trai là bốn vị Thanh văn ấy và thử áp dụng Ân dụ trên vào trường hợp của các vị ấy.

Người con trai cùng khổ đầu tiên vẫn biết rằng vị trưởng giả giàu có (đức Phật) là người cha thực sự của mình, nhưng rời xa cha và lang thang qua nỗi khổ của con người, trở cho trạng thái thông thường của các chúng sanh trong đời. Trong giai đoạn này, bốn vị Thanh văn là người thường như chúng ta. Tuy nhiên, không có sự từ bỏ mối dây liên hệ cha và con. Dù người con không biết rằng mình có Phật tính và vẫn lang thang trong cuộc đời khổ đau của con người, người ấy tình cờ đến với đức Phật. Đứng ở cổng ngôi nhà của đức Phật, các chúng sanh không biết rằng Ngài là cha mình. Nhưng đức Phật thì nhận ra con của Ngài ngay. Đức Phật luôn luôn gần gũi với chúng ta; chân lý thì ở khắp mọi nơi, và đức Phật chờ chúng ta tìm thấy Ngài. Chúng ta chỉ việc hòa hợp tâm mình với Ngài. Đức Phật cố gắng đưa các chúng sanh đến chân lý, nhưng các chúng sanh lại quay lưng với Ngài do bởi họ có cảm giác thấp kém, cho rằng giáo lý của Ngài quá cao xa đối với họ và rằng những người như họ không thể đến với Ngài được.

Thế rồi đức Phật muốn lôi kéo các chúng sanh, vạch ra một kế hoạch. Ngài gọi các sứ giả (những người phục dịch trong ngôi nhà của đức Phật và được sự an tịnh tâm thức ở đây, tức là, hàng Thanh văn và Duyên giác) đều xuất hiện như người thường nhưng đã đạt tới trình độ tâm thức cao hơn các chúng sanh bình thường, và Ngài bảo chư vị ấy nâng cao trình độ tâm thức của con

người sao cho chư vị có thể phối hợp được với những người như thế trong tư cách sứ giả. Bảo người con dọn đồng phân có nghĩa là đức Phật dẫn dắt các chúng sanh thoát khỏi các ảo tưởng của họ bằng cách tu tập Tiểu thừa. Phần này của Ấn dụ Người Con Trai Cùng Khổ áp dụng vào quá trình tu tập của bốn vị Đại Thanh văn hơn là vào trạng thái của các chúng sanh nói chung.

Sau khi dần dần khiến cho bốn vị Thanh văn quen với giáo lý của Ngài theo cách ấy, đức Phật muốn gọi họ là các con trai của Ngài và cố gắng cải tiến họ bằng giáo lý chân thực của Ngài. Trong khi ấy, bốn vị Thanh văn vẫn còn bị ấn tượng rằng giáo lý của đức Phật chẳng liên hệ gì với họ mà thuộc về một bình diện cao hơn, và họ đã vạch một đường phân cách giữa đức Phật và chính họ. Cho nên họ tiếp tục tu tập giáo lý Tiểu thừa một cách chuyên chú trong hai mươi năm.

Đây là điểm mà người thường nhận thấy khó theo cho được. Trong hai mươi năm, các ngài Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên, Ca-diếp và Mục-kiền-liên vẫn tiếp tục miệt mài dọn đồng phân mà không hề mệt mỏi, sơ suất, sân hận hay tranh cãi với các đồng sự. Về điểm này, chư vị đã chứng tỏ đầy đủ danh xưng của mình là những đệ tử của đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Theo cách ấy, cuối cùng chư vị đã đạt được tâm giải thoát và trở nên thuần thực với giáo lý của đức Phật.

Thế rồi đức Phật mở cửa kho tàng giáo lý của Ngài và bảo với chư vị ấy: “Các Ông có thể có mọi thứ trong kho tàng giáo lý của Ta”. Đây là cách nói của đức Phật, bảo rằng họ là những nam tử thực sự của Ngài, họ có thể lấy bất cứ thứ gì họ muốn. Nhưng chư vị ấy vẫn nghĩ rằng họ còn là những kẻ tội tởm và không thể lìa bỏ cái tinh thần hèn kém của họ. Do đó, dù họ thành tựu bốn phạm như giảng pháp thay đức Phật, toàn hảo và chân thành như là những sứ giả (đệ tử của đức Phật). Họ vẫn không thể lìa bỏ cái tâm thái của nhị thừa và rất hài lòng với tình trạng hiện tại của mình.

Đức Phật giảng Kinh Pháp Hoa trước khi Ngài nhập diệt, Ngài tuyên bố: “Mối liên hệ giữa đức Phật và hết thảy các chúng sanh là mối liên hệ cha và con. Tất cả đều có thể thành Phật”. Mới đầu các đệ tử ngạc nhiên về lời tuyên bố lớn lao này của đức Phật, và họ vô cùng hoan hỷ mà nhận ra rằng bỗng nhiên tài sản đức Phật (sự chứng ngộ của đức Phật) rõ ràng thuộc về họ.

Ấn dụ này minh họa quá trình tu tập lâu dài của bốn vị Thanh văn ấy và cũng thể hiện lòng từ bi và năng lực thiện xảo của đức Phật mà qua đó Ngài

kiên định chăm sóc các đệ tử và dần dần đưa họ đến trình độ cao hơn. Tuy vậy, cũng may là chúng ta có thể đối mặt với Kinh Pháp Hoa mà không cần trải qua quá trình lâu dài ấy. Do đó, chúng ta có thể lao thẳng vào đôi cánh tay của đức Phật. Nhưng những thái độ tâm thức khác nhau là cần thiết nếu chúng ta phải làm như thế. Phẩm kinh này cũng bàn đến những thái độ tâm thức ấy.

KIÊU MẠN VÀ KHIÊM TỐN

Thái độ tâm thức đầu tiên mà ta học ở phẩm kinh này là từ bỏ cái tinh thần tự ty. Tự nghĩ rằng mình vô dụng là từ chối Phật tính của chính mình, và do đó, là từ chối đức Phật. Như thế là một sự phỉ báng đức Phật.

Ta cần giải thoát tâm ta. Ta phải luôn luôn tự nhủ: “Ta cũng có thể thành Phật; ta đồng nhất với vũ trụ”. Ta phải nhắc đi nhắc lại mãi cho chính mình như thế. Khi ta tâm niệm điều này trong một thời gian nhất định mà không nghĩ gì khác hơn, ta có thể nhập vào trạng thái hoàn toàn định tâm. Trạng thái này khiến cho chúng ta tăng cường sự tự tin. Loại tự tin này hoàn toàn khác với sự kiêu mạn. Kiêu mạn nghĩa là nghĩ rằng mình đã thể chứng những điều mà thực ra mình chưa thể chứng, là phán đoán các sự vật theo sự nhận thức giới hạn của mình.

Mặt khác, khi chúng ta thể chứng điều gì, chúng ta thường không ý thức được ngay về sự thể chứng của chính chúng ta. Một người đã đạt được một trạng thái tâm thức rất cao mới có thể tự mình cảm nhận sự thể chứng của mình, nhưng hầu hết chúng ta đều không ý thức ngay liền sự thể chứng của chúng ta. Chúng ta chỉ dần dần biết đến nó nhờ các kết quả của nó. Chẳng hạn, một cách nào đó, chúng ta cảm thấy lòng thanh thản; chúng ta cảm thấy vui mừng; chúng ta đã có tấm lòng cởi mở; chúng ta không còn bực dọc hay sợ hãi những đối thay tâm thường trong hoàn cảnh; chúng ta cảm thấy rằng mọi sự xảy ra như chúng ta mong muốn. Khi chúng ta có những cảm giác mơ hồ như vậy; dù không thực sự ý thức về chúng, chúng ta cũng đã đạt được cấp độ thứ nhất của chứng ngộ. Do đó khi nghĩ rằng: “Ta có thể thành Phật” hay “Ta đồng nhất với vũ trụ” thì đấy không phải là kiêu mạn, vì chúng ta đã thực sự kinh nghiệm điều này ở một mức độ nào đó.

Mặt khác, ta phải giữ thái độ khiêm tốn khi chúng ta nghe Phật pháp và khi chúng ta truyền bá Phật pháp cho người khác. Cả thái độ bên trong và bên ngoài của chúng ta đều phải luôn luôn khiêm tốn. Nhưng khi chúng ta nghĩ về chân lý thì chúng ta được phép tự hào bao nhiêu cũng được. Chúng ta có

thể áp ử những ý tưởng có vẻ phô trương như “Ta là kẻ thừa kế vũ trụ vì ta là con đức Phật. Vũ trụ chính là của chúng ta, cho nên ta cũng có thể sở hữu vũ trụ”. Nghĩ như thế là một con đường tắt giúp chúng ta thẳng đến vòng tay của đức Phật, và khiến chúng ta làm như thế là mục đích duy nhất của sự xuất hiện của đức Phật trên thế gian này.

Thái độ tâm thức thứ hai mà ta học ở phẩm 4 là duy trì cả niềm tin lẫn sự nhận thức đối với kinh Pháp Hoa. Không có hai thứ ấy, chúng ta không thể vững chãi tiến vào vòng tay của đức Phật. Có thể chúng ta bị lệch khỏi đường đúng hoặc đi vào đường sai lạc hoặc đi vào ngõ cụt trong đời người. Nếu điều này xảy ra cho chúng ta thì chúng ta cần đọc lại kinh Pháp Hoa. Theo cách ấy, chúng ta có thể chắc chắn tìm ra được cách quay cuộc sống của chúng ta vào con đường đúng đắn, vì kinh Pháp Hoa gồm những giáo lý có thể áp dụng cho người ta trong mọi tình huống; chúng ta có thể trở nên sáng suốt bằng cách khởi đầu từ bất cứ phần nào của kinh. Đây là thể cách khiến chúng ta có thể thoát ra khỏi những ngõ cụt của đời người.

Điều quan trọng thứ ba mà ta học ở phẩm 4 là những ai đủ may mắn gặp được kinh Pháp Hoa và có thể hiểu được kinh, tin vào kinh thì có thể tiến thẳng đến vòng tay của đức Phật. Tuy nhiên, thế giới ngày nay đang ở trong đời ác với ngũ trược, đầy dẫy những “người con cùng khổ”. Chúng ta chỉ có thể được gọi là đã thực sự tu tập tinh thần kinh Pháp Hoa nếu như chúng ta cứu được những người con cùng khổ theo hết khả năng của chúng ta. Điều độc nhất chúng ta có thể làm để cứu họ và dẫn dắt họ là hiểu tinh thần phương tiện thiện xảo của đức Phật như được minh họa trong phẩm này. Đồng thời, chúng ta phải noi gương đức Phật khi sử dụng phương tiện thiện xảo; chúng ta đừng quên rằng theo gương tốt của người khác là con đường tắt để đạt mục đích.

Bài học thứ tư mà chúng ta học ở phẩm 4 là cách thức tuyệt diệu để tiến từ niềm tin đến nhận thức được nêu tỏ ở đây. Bốn vị Thanh văn, nghe và hiểu Ấn dụ về Ngôi Nhà Lửa. Không những họ chỉ nghĩ rằng họ đã hiểu Ấn dụ ấy mà còn chứng tỏ sự hiểu của họ trước đức Phật bằng một Ấn dụ khác. Không chỉ thọ nhận giáo lý một cách thụ động mà còn chủ động thông báo rằng chúng ta có thể hội được là cách thức rất tốt để vừa làm sâu nhận thức vừa nâng cao niềm tin của chúng ta. Hơn nữa, điều ấy cũng giúp làm sâu nhận thức của người khác và nâng cao niềm tin của họ. Chúng ta không nên bỏ qua điều quan trọng là nói về những kinh nghiệm tôn giáo của chính chúng ta cho người khác biết, như đã được nêu tỏ trong phẩm này.

Phẩm 5 - DƯỢC THẢO DỤ

Trong phẩm trước, bốn vị Đại Thanh văn bày tỏ sự kính mộ về lòng đại từ bi và năng lực thiện xảo của đức Phật qua Ấn dụ về Người Con Trai Cùng Khổ, thế rồi các vị ấy bạch với đức Phật rằng họ hiểu rằng Ngài giảng pháp bằng nhiều cách khác nhau tùy theo khả năng của các chúng sanh và trình độ thể chứng của họ, thuyết giảng của Ngài vẫn luôn luôn được đặt căn bản Nhất thừa (Phật thừa), và rằng họ đã nhắm đến Nhất thừa. Khi các vị ấy đã nêu niềm tin và nhận thức của họ như thế, đức Thế Tôn nói với họ như sau:

“Lành thay ! Lành thay ! Này Ca-diếp, Ông đã khéo tuyên bố các công đức chân thật của đức Phật. Quả thật, các công đức này giống như Ông nói. Đức Phật còn có vô lượng, vô biên, vô số công đức mà dù cho Ông có nói mãi vẫn không thể diễn tả đầy đủ được.

“Này Ca-diếp ! Hãy biết rằng đức Phật là vị Pháp vương. Ngài biết trọn vẹn trạng thái thực sự của hết thảy mọi sự vật. Khi thuyết giảng mọi pháp, Ngài phân tích, biện biệt nhờ sự thiện xảo về trí (trí phương tiện) và thuyết pháp tùy theo người nghe và tùy theo cơ hội. Mọi pháp mà Ngài giảng đều đưa đến cấp độ của sự hiểu biết toàn hảo (nhất thiết trí địa).

“Đức Phật thấy và biết công đức của mọi pháp và cũng biết hết thảy chúng sanh trong thâm tâm đang nghĩ và cảm thấy những gì. Ngài thâm nhập vào các chúng sanh mà không bị trở ngại gì. Hơn nữa, Ngài có sự hiểu biết tối thượng về trạng thái thực sự của tất cả mọi sự vật trên đời. Ngài khai mở cho tất cả các chúng sanh cái trí tuệ mà Ngài có thể nhận thức, cả những mặt khác nhau và giống nhau của hết thảy các sự vật”.

ẤN DỤ VỀ NHỮNG CÂY CỎ

Với lời mở đầu ấy, đức Phật giảng về Ấn dụ về những cây Cỏ. “Này Ca-diếp ! Giả như trên các núi, dọc theo các sông, suối, trong các thung lũng và trên các đồng bằng, có các cây mộc, cây thảo, bụi cây, rừng cây và rất nhiều loại dược thảo, tất cả đều có tên, có màu sắc khác nhau. Một đám mây dày trải lên, che phủ toàn thế giới, đổ mưa xuống đồng đều và cùng lúc.

“Nước mưa nuôi dưỡng khắp cây thảo, cây mộc, bụi cây, rừng cây và các dược thảo gồm rễ nhỏ, thân nhỏ, cành nhỏ và lá nhỏ; rễ vừa, thân vừa, cành

vừa và lá vừa; rễ lớn, thân lớn và lá lớn; mỗi cây lớn hay nhỏ, tùy theo khả năng cao, vừa hay thấp mà nhận phần nước. Từ trận mưa của một đám mây, mỗi cây đều phát triển thích hợp với tính chất của giống loại mà nở hoa kết trái. Các Ông cần phải biết rằng dù được sản sinh trên cùng một mảnh đất và được tưới nước bởi cùng một trận mưa, các cây thảo và cây mộc này rất khác nhau”.

Rễ, thân, cành và lá trở niềm tin, giới hạnh, Thiên định và trí tuệ. Rễ là phần quan trọng nhất của cây. Không có rễ, cây không thể lớn thân, lớn cành và lớn lá. Do đó “rễ” nghĩa là niềm tin. Người ta không thể giữ giới nếu không có niềm tin. Do giữ giới, người ta có thể nhập vào trạng thái tâm thức của Thiên định và cũng có thể đạt trí tuệ.

Ngược lại, tuy rễ có thể mạnh nhưng rút cuộc rễ cũng sẽ chết nếu cành và lá khô héo hay nêu thân bị chặt. Cũng thế, nếu con người không có trí tuệ thì niềm tin sẽ bị ngưng dứt. Tóm lại, tin vào một tôn giáo, con người khởi sự bằng niềm tin và đạt trí tuệ nhờ giới hạnh và Thiên định. Tuy nhiên, bốn bước tu tập này luôn luôn liên hệ hỗ tương và cùng nhau tồn tại. Nếu một bước nào đó trong bốn bước thiếu đi thì việc tu tập không thể thành tựu được và sẽ không tiến đến được mức độ kế tiếp. Cũng như một cái cây có thể lớn, nhỏ, cao, vừa hay thấp, người ta khác nhau với sự đa trí, thiếu trí, thông tuệ hay ngu muội.

Nhưng chúng ta phải phân biệt rằng một cây lớn không phải lúc nào cũng được gọi là cao cấp hơn một cây nhỏ, một cây thảo nhỏ không phải là kém cỏi hơn một cây lớn hơn. Cây tuyết tùng có chức năng riêng của nó, cây bồ-đề có chức năng riêng của nó. Một cây tử la (violet) nhỏ thì đẹp và cây bạch vũ (pampas grass) lớn hơn có cái vẻ đẹp riêng của nó. Cũng vậy, dù có nhiều khác biệt trong vẻ dáng, trí thông minh, khả năng, tính tình và sức mạnh thể chất của người ta, tất cả tính chất của một người thì đẹp và đáng trọng khi người ấy thể hiện sức mạnh của riêng mình phù hợp với bản chất và khả năng của mình. Đây là ý nghĩa của tính bình đẳng mà đức Phật giảng dạy.

Tuy nhiên, trong việc thọ nhận Pháp, còn có một vấn đề khác. Trong phẩm trước, chúng ta được dạy rằng chúng ta không nên có ý tưởng tự ty rằng chúng ta chỉ có khả năng hiểu Phật pháp ở một mức độ nào đó thôi. Chúng ta nên từ bỏ những nhận định nhỏ nhặt ấy mà nên nỗ lực nghe và thọ nhận Pháp. Ân dụ về các cây cỏ (dược thảo dụ) khẳng định rằng mọi nỗ lực của chúng ta chắc chắn sẽ được đền đáp. Tức là, dù nhiều loại cây cỏ khác nhau sản sinh trong cùng một mảnh đất và cùng được tưới bằng một trận mưa,

mỗi cây phát triển theo tính chất riêng của nó. Cũng vậy, dù giáo lý của đức Phật là một nhưng người ta hiểu giáo lý ấy bằng nhiều cách khác nhau tùy theo bản chất, trí tuệ và hoàn cảnh v.v... của mỗi người nghe.

Dù cho chúng ta chỉ có sự hiểu biết nông cạn về giáo lý của đức Phật hoặc chỉ có thể thực hành một phần giáo lý ấy, điều này cũng không bao giờ là vô ích. Chắc chắn mọi nỗ lực sẽ được đền đáp bằng công đức của Pháp. Nhưng chúng ta không nên thỏa mãn với sự đền đáp này. Chúng ta phải luôn mong muốn và nỗ lực đào sâu hiểu biết của chúng ta và tự nâng mình lên. Do đó, chúng ta có thể sử dụng niềm tin và nhận thức nông cạn như là bước đầu tiên để tiến đến một trình độ cao hơn của niềm tin và nhận thức. Tiến lên từng bước, chúng ta có thể thành công trong việc đạt tới một trạng thái tâm thức cao vời. Chúng ta nên hiểu rõ điều này khi đọc phần cuối phẩm này. Ở đây khẳng định rằng dù giáo lý của đức Phật là một, vẫn có những khác biệt trong niềm tin và nhận thức tùy theo khả năng hiểu giáo lý của mỗi người. Nhưng chúng ta không nên diễn dịch điều này như là sự khẳng định một điều kiện tuyệt đối.

Một cái cây nhận quá nhiều mưa, trong khi một cây khác không nhận đủ. Một cái cây có thể lớn trong một năm, trong khi một cây khác cần nhiều năm để trưởng thành. Một cái cây có thể có trái trong một năm, nhưng một cây khác chỉ có thể có trái sau bảy tám năm. Giả thử khi một cái cây cao như thế thấy một cây có thể có trái trong một năm, cây ấy nghĩ: “Ta thật vô dụng vì ta không thể có trái trong một thời gian ngắn như thế”. Cây ấy nghĩ như thế há không phải là sai sao ? Và giả thử rằng có một cái cây tự mãn nói: “Cây kia đã có trái trong một năm trong khi ta chỉ mới mọc cành và lá trong một năm. Nhưng ta được lắm đấy, vì tất cả đều được tưới bằng cùng một trận mưa. Ta đang làm hết những gì ta có thể làm”. Cây ấy thể hiện sự thỏa mãn như thế mà chỉ dựa vào phán đoán giới hạn của nó thì cũng là sai trái.

Một cái cây cần bảy hay tám năm để có trái thì phải cần cù và tập luyện mà không được nhụt chí, nản lòng, hay có cảm nhận chua cay về những cây khác. Thế nào cũng đến lúc nó đơm hoa kết trái. Nếu trái có được sau một năm là ngọt thì trái có được sau tám năm cũng ngon ngọt. Những gì mà cả hai thành tựu được đều như nhau: sự giác ngộ của đức Phật.

Thế rồi Thế Tôn dạy: “Này Ca-diếp ! Hãy biết sự liên hệ giữa giáo lý của đức Phật và sự chứng ngộ của các chúng sanh.

Trọng điểm giáo lý của đức Phật trong Ân dụ về các cây cỏ và đức Phật giống như đám mây lớn rải nước đồng đều trên tất cả. Ngài dẫn dắt mọi chúng sanh, gồm mọi người, đến giáo lý phổ biến của Ngài, như đám mây lớn bao trùm toàn bộ thế giới.

MƯỜI DANH HIỆU CỦA ĐỨC PHẬT

Thế rồi đức Phật giải thích thân thể Ngài theo mười danh hiệu sau đây: “Ta là Như Lai, Ứng Cúng (bậc đáng được cúng dường), Chánh Biến Tri (bậc Toàn Tri), Minh Hạnh Túc (bậc Giác Ngộ trong Đức Hạnh), Thiện Thệ (bậc khéo đi), Thế Gian Giải (bậc hiểu rõ về thế gian), Vô Thượng Sĩ (bậc Lãnh đạo vô thượng), Điều Ngự Trượng Phu (bậc điều ngự), Thiên Nhân Sư (Thầy của Trời và Người), Phật, Thế Tôn”. Đây là mười danh hiệu của đức Phật, mỗi danh hiệu đại diện một khía cạnh đức hạnh và năng lực của đức Phật.

Như Lai (Tathàgata, Nyorai) nghĩa là “vị đã đến từ chân lý”, Ứng Cúng (Ògu), “vị xứng đáng được cúng dường trong các cõi người và trời”; Chánh Biến Tri (Shohenchi), “vị có trí tuệ đúng đắn và toàn hảo”; Minh Hạnh Túc (Myògyò-soku), “vị kết hợp một cách toàn hảo tri thức với đức hạnh”; Thiện thệ (Zenzei), “vị tự tại đối với mọi sự”; Thế Gian Giải (Sekenge), “vị có thể hiểu con người trong mọi hoàn cảnh”; Vô Thượng Sĩ (Mujòji), “vị mà không ai có thể vượt hơn được”; Điều Ngự Trượng Phu (Jjògo-jòbu), “vị không thể sai sót trong việc kiểm soát tâm người”; Thiên Nhân Sư (Tennin-shi), “vị dẫn đạo hết thảy chúng sanh trong các cõi người và trời”; và Phật, Thế Tôn (Butsu-seson), “vị giác ngộ được mọi người trên đời tôn kính nhất”. Vị có mười đức hạnh và năng lực này được gọi là Phật.

Do bởi những đức hạnh và năng lực toàn hảo như thế, đức Phật khiến cho những ai chưa đạt được trạng thái tâm thức tự tại với những đổi thay trong hoàn cảnh đạt được trạng thái tâm thức tự tại; những ai chưa hiểu tại sao các ảo tưởng của họ vẫn xảy ra và làm sao để tháo bỏ các ảo tưởng ấy được hiểu lý do và nguyên nhân ấy; những ai chưa được an lạc sau khi các ảo tưởng họ được dập tắt được an lạc; những ai chưa đạt được chứng ngộ thực sự đạt được chứng ngộ ấy.

Đức Phật cũng biết hiện tại, quá khứ và cảnh giới tương lai đúng như thực sự. Ngài là người biết mọi sự một cách toàn hảo (Issaichisha; nhất thiết tri giả), người hiểu rõ thực trạng của mọi sự vật (Issai-kensha; nhất thiết kiến giả), người biết Đạo chân thực (chidò-sha; Tri đạo giả), người làm cho tất cả

chúng sanh hiểu Đạo và đưa họ đến Đạo (Kaidò-sha; Khai đạo giả) và là người giảng Đạo cho họ (Setsudò-sha; Thuyết đạo giả).

BA NGHIỆP THÂN, KHẨU, Ý

Biết Đạo, khai mở Đạo và giảng Đạo là những thực hành cần thiết đối với những người theo kinh Pháp Hoa... Người ta biết Đạo bằng tâm mình, người ta khai mở Đạo bằng thân mình và người ta giảng Đạo bằng miệng của mình. Đây gọi là ba nghiệp thân, khẩu, ý và ba thứ này là những tiêu chuẩn của công hạnh hằng ngày của những ai tu kinh Pháp Hoa bằng cách noi gương đức Phật.

Đức Phật, người có những đức hạnh và năng lực toàn hảo như thế, đã thuyết dạy các chúng sanh, thúc đẩy họ đến với Ngài để nghe Pháp. Bây giờ, vô số loại chúng sanh đã tụ hội lại và nghe Pháp. Thế rồi đức Phật quán sát năng lực tự nhiên của tất cả chúng sanh, linh lợi hay chậm lụt, tinh cần hay thờ ơ, tùy theo những khả năng khác nhau của họ mà giảng Pháp cho họ theo nhiều cách khác nhau, khiến họ hoan hỷ và vui vẻ đạt được nhiều công hạnh. Ngài tuyên bố rằng tất cả các chúng sanh đã hiểu rõ, đã tin và đã thực hành Pháp này được an lạc trong đời hiện tại và về sau sẽ được sinh vào những cõi hạnh phúc, nơi đó họ sẽ được chân lý làm cho hoan hỷ và họ cũng sẽ nghe Pháp.

AN LẠC TRONG ĐỜI HIỆN TẠI

Được an lạc trong đời hiện tại nghĩa là sống một cuộc sống bình an trong cõi đời này. Người thời xưa hiểu điều này chỉ đơn giản là họ sẽ dễ dàng lành bệnh và sẽ được thoát khỏi mọi lo lắng về cuộc sống của họ. Về sau này, ý kiến chung là “được an lạc” chỉ trở vào những vấn đề tâm thức và có nghĩa là tâm người ta sẽ không bao giờ bị ảnh hưởng bởi bất cứ sự đau khổ nào mà người ta trải qua. Sự hiểu như thế có thể đã được phát triển vì người ta đã suy nghĩ rằng tìm hạnh phúc vật chất trong đời hiện tại là một mục đích không xứng đáng với người có tôn giáo hay vì họ sợ rằng họ sẽ bị xem là thấp kém nếu họ không xem thân và tâm là những thực thể riêng biệt, một khuynh hướng mà sự hiểu biết hời hợt về khoa học hiện đại khuyến khích.

Tuy nhiên, những ý niệm như vậy là sai lầm. Y học về thân và tâm đã nghiên cứu và nêu rõ rằng những rối loạn về thân thể sẽ biến mất nếu tình trạng tâm thức và cảm xúc được tăng cường. Khi tâm người ta được tự tại thì thể cách sống của người ta tự nhiên sẽ thay đổi tốt hơn. Do đó, hiển nhiên là những người như thế thực sự có thể sống những cuộc sống tương đối an lạc. Tin vào một tôn giáo mà chỉ nhằm để nhận được những yếu tố thiêng liêng

trong đời hiện tại thì kèm theo nhiều cái xấu. Với một thái độ như thế đối với tôn giáo thì người ta không thể đạt được sự tự tại của tâm. Cho nên, xem “được an lạc” là một vấn đề thuần túy tâm thức và cảm xúc thì có vẻ hợp lý. Tuy nhiên cho rằng sự tự tại về tâm thức cũng đưa đến sự tự do về vật chất không dính dáng gì đến giáo lý của đức Phật thì điều này cũng là một quan điểm lệch lạc và là một sự chối bỏ năng lực của đức Phật.

Câu “Tất cả các chúng sanh về sau sẽ sinh vào các cõi hạnh phúc, tại đây họ sẽ được chân lý làm cho hoan hỷ và họ cũng sẽ nghe Pháp” rất quan trọng. Đời sống của chúng ta đã tiếp diễn từ khi trái đất là một quả cầu lửa - không, lâu hơn thế rất nhiều - và nó sẽ tiếp tục trong tương lai vô tận. Do đó, dù cho thân thể của chúng ta sẽ chết đi, nếu chúng ta đạt được trạng thái tâm thức sao cho chúng ta không bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh, tâm của chúng ta sẽ được tái sinh vào “cõi an lạc” và chúng ta sẽ có cuộc sống an lành trong đời sau, tại đây, tâm sẽ được chân lý làm cho hoan hỷ, vì nhờ tu tập chân lý, chúng ta có thể đặt cuộc sống của chúng ta vào hướng đúng đắn.

Giáo lý này ngày xưa đã bị diễn dịch sai lạc khi được nghĩ rằng nó chỉ trở đến sự tái sinh của người ta trong cõi Tịnh Độ sau khi chết; phản ứng lại điều này, giờ đây người bày tỏ một khuynh hướng mạnh mẽ trong việc giới hạn sự diễn dịch vào những vấn đề tâm linh trong đời sống hiện tại. Nhưng giáo lý của đức Phật không hạn hẹp như thế. Chúng ta đừng quên rằng giáo lý của đức Phật dạy cho chúng ta một cách lý tưởng để sống, trải dài từ quá khứ vô cùng đến tương lai vô cùng.

Sau khi đã thông hiểu Pháp, tất cả các chúng sanh có thể thoát dần được những trở ngại và những rối rắm tâm thức, và từ nhiều giáo lý khác nhau của đức Phật, họ có thể chọn cho mình một giáo lý mà họ có thể hiểu được theo khả năng riêng của họ và nhờ đó họ có thể đi vào Phật đạo, cũng như một đám mây lớn đổ mưa xuống đồng đều trên mọi cây cỏ và nuôi dưỡng chúng sao cho mỗi cây lớn lên và phát triển đầy đủ phù hợp với tính chất riêng của nó.

Thế rồi đức Phật tuyên bố: “Pháp mà Như Lai thuyết giảng chỉ có một tướng và một vị, tức là, giải thoát, xả ly, diệt tận và cuối cùng là sự đạt đến toàn tri”. Điều này có nghĩa là mặc dù tất cả giáo lý của Ngài đều như nhau về mặt cơ bản, các giáo lý ấy có thể được phân tích thành ba phần: giải thoát (gedatsu-sò giải thoát tướng), xả ly (ri-sò; ly tướng) và diệt tận (metsu-sò; diệt tướng).

“Giải thoát” là một trạng thái tâm thức không còn bị ảnh hưởng bởi những đổi thay trong hoàn cảnh hay sự việc. Nếu đạt được trạng thái này, người ta có thể xem xét mọi sự vật một cách bình đẳng, bất động trước những gì xảy ra. Mặt khác, những ai tin rằng họ không thể nhìn các sự vật một cách bình đẳng thì muốn vượt lên trên thế giới hiện tượng, và do đó họ mất cái cảm giác thân tình đối với những người khổ đau bi não. Chúng ta cần xả bỏ sự tự cho mình là chính đáng như thế mà trái lại nên nỗ lực cứu người ta khỏi khổ đau. Thái độ này gọi là “sự xả ly”.

ĐỒNG NHẤT MÌNH VỚI NGƯỜI KHÁC

“Diệt tận” nghĩa là dập tắt sự phân biệt sai lầm giữa mình và người khác, tức là, cảm nhận sự đồng nhất tất cả chúng sanh trong vũ trụ. Chúng ta chỉ có thể đạt được trạng thái tâm thức này chừng nào chúng ta không còn nghĩ rằng chúng ta phải cứu những người đang đau khổ, bi não. Chúng ta phải mong được duỗi tay đến người khác một cách tự động mà ôm lấy họ. Cảm nhận này là trạng thái tâm thức của sự nhất hóa giữa mình và người khác.

Chúng ta không xem nước miếng là dơ bẩn chút nào khi nó ở trong miệng chúng ta. Đây là vì nước miếng là một phần của cơ thể chúng ta. Mặt khác, một khi chúng ta nhổ nó ra, chúng ta cảm thấy nó dơ bẩn vì chúng ta mất cái cảm giác rằng nó là một phần của chúng ta. Một người có tình thương thực sự thì có cái cảm giác mạnh mẽ về sự đồng nhất với người khác. Có những trường hợp lịch sử về tình thương lý tưởng này chúng tỏ sự đồng nhất giữa mình và người khác. Ví dụ, một người đặt miệng vào miệng người vợ và hút ra một vật cứng đang làm nghẽn họng bà này trong khi bà ta đang bị bệnh lao nặng và quá yếu, không thể nhổ vật ấy ra được. Hoàng hậu Komyo của Nhật Bản đã hút mủ chảy ra từ những vết lở trên lưng của một người cùi. Chúng ta không thể đạt ngay được trạng thái tâm thức như thế. Nhưng nếu chúng ta có thể cảm nhận một cách tự nhiên rằng khổ đau của người khác là khổ đau của chính chúng ta và rằng chúng ta phải giúp đỡ kẻ đau khổ, hoặc cảm nhận rằng niềm vui của người khác là niềm vui của chính chúng ta thì thế giới này sẽ sáng sủa và bình an biết bao, và sống trong thế giới này sẽ an lạc biết bao !

Giáo lý của đức Phật đưa chúng ta tiến lên trạng thái tâm thức cao hơn theo thứ tự sau: giải thoát, xả lữ, diệt tận và cuối cùng đạt tới giác ngộ. Cái trí nổi kết khả năng thấy sự bình đẳng của các sự vật (vô) và phân biệt sự khác nhau giữa các sự vật (hữu) là sự chúng đạt toàn tri.

Rồi đức Phật giảng tiếp như sau: “Nếu có những chúng sanh nghe Pháp của đức Như Lai, trì giữ, đọc tụng và tu tập Pháp mà Ngài giảng, những thành tựu của họ sẽ không khiến họ hiểu được bản chất của chính họ. Chỉ có đức Như Lai mới thực sự nhìn thấy các cấp độ của họ một cách rõ ràng, không bị ngăn ngại, giống như cây thảo, cây mộc, bụi cây, rừng cây, dược thảo và các thứ cây khác không hiểu bản chất của chúng là cao, vừa hay thấp”. Bằng những lời này, đức Phật khẳng định tính chất tất nhiên của sự việc con người thọ nhận những ân huệ thiêng liêng trong đời sống hiện tại. Ngài cũng tuyên bố rằng người ta không tự mình hiểu những ân huệ thiêng liêng ấy, chỉ có đức Phật hiểu mà thôi. Khi con người tin vào Pháp và tu tập Pháp, nhiều thay đổi xảy ra trong họ. Vì một người sống trong cõi Ta-bà nên những thay đổi như thế có thể không thích thú đối với người ấy. Nhưng, từ một quan điểm rộng rãi hơn, những thay đổi ấy trở ra rằng cuộc sống của người ấy đã được đặt đúng hướng. Nếu người ấy nhân nhượng ngay những thay đổi nội tại này thì dù ngay lúc ấy chúng có vẻ như khó chịu nhưng chắc chắn chính chúng sẽ dẫn người ấy đến hạnh phúc.

Một trong những ngụ ngôn của Aesop kể rằng một con quạ bị chết đuối vì nó không thích màu lông đen và cố tẩy rửa màu ấy đi. Nếu một con nhím không thích gai mọc khắp người nó và nhổ gai ra thì nó sẽ bị một con linh miêu hay một con vật nào đó ăn thịt. Như câu tục ngữ “Mọi sự đúng như bạn thấy”; sự giải thoát thực sự nằm trong thái độ tâm thức vui lòng chấp nhận những gì mà chúng ta là và tuân thủ nhận lấy những gì mà chúng ta được cho.

Đức Phật dạy rằng Pháp mà Ngài dạy chỉ gồm một hình tướng và hương vị, tức là, vốn chỉ là một dù được thuyết giảng theo nhiều cách khác nhau. Ông Mít khác cô Xoài, nhưng cả hai vốn cùng như nhau vì cùng là chúng sanh. Nói theo thuật ngữ khoa học, một cái hoa đỏ gồm các hạt hạ nguyên tử như electron, proton và neutron; một lá liễu lục cũng gồm những hạt như thế; cả hai đều giống nhau về bản chất. Cũng thế, đức Phật dạy rằng Pháp căn bản duy nhất của Ngài có cứu cánh là sự trở về cái Không. Trong trường hợp này, Không có nghĩa là bình đẳng; do đó Ngài nêu dạy rằng mọi sự vật về cơ bản là bình đẳng.

Dù tất cả mọi sự vật đều bình đẳng, chúng cũng được biểu hiện bằng các hiện tượng như hoa đỏ, hay lá lục, hay ông Mít có đôi tay khéo léo, hoặc cô Xoài có đầu óc sáng suốt. Sự vận hành tinh tế của sinh lực phổ quát được nhìn thấy trong sự phát sinh phân biệt từ tính bình đẳng. Nếu chúng ta có thể phát triển trọn vẹn tiềm năng tự nhiên của đời sống của chính mình theo giáo

lý của đức Phật, thì điều này sẽ tạo sức sống cho cuộc đời của người khác, và chúng ta có thể đạt một trạng thái tâm thức trong đó chúng ta thể hiện sự đồng nhất giữa chính mình và người khác và sự hợp nhất căn bản giữa các chúng sanh khác nhau.

Trong phần cuối của phẩm này, đức Thế Tôn khẳng định rằng tất cả giáo lý của Ngài lên đến tột đỉnh trong việc khiến cho hết thảy chúng sinh đều đạt được một trạng thái tâm thức như nhau, như đức Phật, nhưng Ngài không tuyên bố ngay điều này cho họ vì Ngài quán thấy những khác biệt về tâm tính của họ. Để kết thúc bài giảng, Ngài nói rằng năng lực lãnh hội chân lý này của ngài Ca-diếp là một khả năng hi hữu nhất và lớn lao nhất.

Bây giờ, Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý này, Ngài lập lại bằng kệ. Trong đoạn kệ cuối, Ngài khích lệ mạnh mẽ các đệ tử Thanh văn rằng:

“Những gì ta vừa dạy
Chính thực là chân lý
Tất cả các Thanh văn
Chưa đạt được Niết-bàn.
Con đường các ông đi
Chính là Bồ-tát đạo
Do tu tập dần dần
Các ông sẽ thành Phật”.

Phẩm 6 - THỌ KÝ

Như đã được giải thích, “thọ ký” (nói trước cho biết) nghĩa là đức Phật đảm bảo với chúng ta rằng “Các người chắc chắn sẽ thành Phật”. Thuật ngữ “thọ ký” (juki) gồm ba ý nghĩa rất quan trọng và tinh tế mà chúng ta cần hiểu. Điểm quan trọng thứ nhất là đức Phật Thích-ca-mâu-ni không nói “Các người là Phật”, mà nói “Các người sẽ thành Phật”. Theo như đức Phật nhìn thấy, tất cả các chúng sanh đều có Phật tính, và bất cứ chúng sanh nào cũng nhất định sẽ trở thành một vị Phật. Nhưng nếu đức Phật chỉ nói: “Các người là Phật” thì sự khẳng định này sẽ bị các thường nhân hiểu nhầm nghiêm trọng. Có thể họ sẽ theo lời nói ấy mà hiểu rằng họ đã toàn hảo như Phật trong khi họ đang còn ở trạng thái ảo tưởng, và sẽ có ý tưởng rằng họ có thể

thành Phật mà chẳng cần một cố gắng nào, giống như họ đang bước lên cầu thang vậy.

Sự thọ ký mà đức Phật ban cho thường được so sánh với một giấy phép nhập trường, và sự so sánh này khá đúng. Đây không phải là một văn bằng mà chỉ là một giấy phép nhận cho học. Sự đảm bảo này nghĩa là “các vị đã đỗ kỳ thi nhập học của trường đại học cao nhất, trường sẽ dẫn các vị đến học vị Phật quả. Nếu các vị học ở đây vài năm, chắc chắn các vị sẽ tốt nghiệp và sẽ thành Phật”. Có được sự đảm bảo này, sau này các thường nhân phải tu tập nhiều hơn nữa và bao giờ cũng phải nỗ lực mạnh hơn để thực hiện mục đích ấy.

Thật là điều sung sướng cho các thường nhân khi được chấp nhận vào trường đại học của đức Phật - được đức Phật thọ ký, “Các người sẽ thành Phật”. Trong phẩm 3 của kinh Pháp Hoa, ngài Xá-lợi-phất là vị Thanh văn đầu tiên được đức Phật thọ ký và tự nhiên là tất cả đại chúng chứng kiến ngài Xá-lợi-phất được thọ ký như thế thì vô cùng hỷ lạc.

Niềm hỷ lạc của đại chúng cũng là niềm hỷ lạc của chúng ta. Chúng ta đã được chấp nhận vào trường đại học của đức Phật; chúng ta sẽ còn hiểu rõ sự việc này hơn nữa khi chúng ta bàn về phẩm 8 “Ngũ Bách Đệ tử Thọ ký” (năm trăm vị đệ tử được thọ ký), và phẩm 9 “Thọ Học, Vô học nhân Ký”(Thọ ký cho các vị còn phải học, tức hữu học; và các vị không còn phải học, tức vô học). Những ai chân thành tin kinh Pháp Hoa và thành tín tu tập tinh thần của kinh thì vốn đã được chấp nhận vào trường đại học phổ quát cao nhất, trường của Phật vị. Biết như thế, chúng ta cảm thấy tự hào biết bao và cuộc đời ta trở nên đáng giá biết bao !

Niềm vui và sự tự hào tự nhiên tuy thế vẫn không bao giờ đưa đến sự tự mãn. Nếu chúng ta làm cho cảm giác này thành niềm vui cá nhân của chúng ta mà thôi thì điều ấy sẽ vô nghĩa. Đây là điểm quan trọng thứ hai của sự thọ ký của đức Phật. Ở cuối phần kệ thứ hai của phẩm 6, các ngài Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên và những vị khác cùng nói: “Kính bạch bậc Đại Hùng, Thế Tôn Ngài bao giờ cũng muốn làm an tịnh thế giới; Xin hãy ban thọ ký cho chúng con,...” Điều mà chư vị đang nói là: “Đức Phật luôn luôn mong muốn làm cho tất cả mọi người trên thế giới cảm thấy an ổn. Chúng con cũng mong được thành Phật và mong được làm cho họ sống an lạc. Xin hãy thọ ký cho chúng con”. Các vị ấy không muốn nói rằng chỉ riêng họ được cứu độ và được thành Phật hay chỉ riêng họ thành Phật và được an lạc trong tâm. Mục đích cuối cùng của chư vị là làm cho hết thảy

mọi người trên thế giới được hạnh phúc. Đây là điểm quan trọng nhất. Chúng ta phải hiểu rằng ý định thực sự của chư vị đệ tử này khi tha thiết cầu xin đức Phật thọ ký rằng họ sẽ thành Phật nằm trong sự việc họ muốn đạt được giải thoát và năng lực như thế để có thể làm cho người khác hạnh phúc. Nếu chúng ta không nhận thức rõ điều này thì có thể chúng ta có ấn tượng sai lầm rằng họ chỉ cầu xin đức Phật sự chứng ngộ và an lạc tâm linh cho riêng họ mà thôi.

Điểm quan trọng thứ ba của sự thọ ký của đức Phật là các đệ tử của đức Phật vốn đã phải hiểu rằng họ sẽ thành Phật nhờ các giáo lý mà đức Phật đã giảng cho họ. Do đó, một số người tự hỏi tại sao những vị đệ tử này cứ khẳng khái cầu xin đức Phật thọ ký. Đây là chỗ khác biệt giữa tôn giáo và tri thức. Phật giáo là một giáo lý mà chúng ta có thể hiểu bằng lý luận. Về tri thức, ta có thể hiểu một sự vật nào đó bằng lý luận là đủ, nhưng trong tôn giáo, hiểu bằng lý luận suông mà thôi thì không đủ. Khi được hiểu, tri thức phải truyền cảm hứng cho con người. Nó phải phát sinh ra niềm tin và niềm tin sẽ tự nhiên khiến cho người ta muốn hành động vì lợi ích của những người khác và của xã hội nói chung.

Khi sự hiểu biết phát triển thành sự phục vụ xã hội và những người khác thì chúng ta có thể gọi đó là niềm tin hay tôn giáo. Một tôn giáo thực sự thì có loại năng lực này. Cảm hứng, nền tảng của năng lực này do đâu mà có ? Cảm hứng không do lý thuyết mà có nhưng do sự tiếp xúc của tinh thần một người với tinh thần của người khác. Khi chúng ta gặp một người có tư chất cao và lắng nghe lời người ấy nói thì tâm chúng ta sẽ cảm thấy hoan hỷ. Chúng ta quyết tâm noi gương người ấy dù có phải hy sinh tính mạng. Khả năng cho chúng ta quyết định như thế là sự vĩ đại của đức Thích-ca-mâu-ni như là vị Phật Hóa thân. Khi chúng ta xem lời dạy của đức Phật Thích-ca-mâu-ni, mà chúng ta tôn xưng là vị chúng sanh lý tưởng, là chân lý phổ quát thì chúng ta sẽ nhận được một năng lực lớn lao vượt qua ngoài sự hiểu biết suông và cho chúng ta sức mạnh và nâng cao chúng ta.

Đây là lý do tại sao các đệ tử của đức Phật thiết tha muốn nghe Ngài dạy: “Các người sẽ thành Phật” trực tiếp từ miệng của Ngài. Lời ấy là một khích lệ lớn hơn cả sự ủng hộ của mười triệu người. “Xin Ngài dạy cho chúng con một lời ! Nếu Ngài nói điều gì với chúng con, chúng con sẽ hiến mình cho giáo lý của Ngài và sẽ theo giáo lý ấy đến cùng. Chúng con sẽ không bao giờ bỏ bê việc tu tập. Vì vậy xin Ngài hãy dạy cho chúng con một lời!” Các vị đệ tử cầu xin đức Thích-ca-mâu-ni như vậy.

Thái độ chân chất và tin tưởng này biểu lộ niềm tin thực sự. Thế cách cầu xin của các vị đệ tử ấy là một tấm gương tốt cho cuộc sống tôn giáo của chúng ta, cho nên, chúng ta cần nhớ kỹ nó. Sự hiểu biết giáo lý của đức Phật do đọc sách và nghe giảng thì còn nông cạn. Nếu chúng ta không có cái cảm giác được truyền cảm hứng hay cảm giác lao thẳng vào đôi cánh tay đại từ bi của đức Thích-ca-mâu-ni thì sự hiểu biết của chúng ta sẽ không tạo nên sức mạnh để cứu độ những người khác cũng như tự cứu độ mình. Thờ tượng đức Phật và niệm tên kinh Pháp Hoa không chỉ là sự thờ thần tượng và niệm thần chú suông. Mục đích của những hành động này không gì khác hơn là hòa mình vào tâm của đức Thích-ca-mâu-ni là vị mà ta tôn xưng làm vị Đạo sư, bậc cha mẹ và qua Ngài mà hòa mình với sự đại cứu độ của đức Bổn Phật.

Nếu chúng ta nhớ kỹ ba điểm cơ bản này của sự thọ ký của đức Phật khi đọc phẩm 6 thì chúng ta có thể hiểu rõ giáo lý của đức Phật trong phẩm này. Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang kinh văn của phẩm này.

Sau khi đọc bài kệ dài của phẩm 5, đức Thế Tôn nói với đại chúng như sau: “Đệ tử này của ta là Đại Ca-diếp đã hiểu giáo lý của đức Phật và đã quyết tâm tu hạnh Bồ-tát vì mọi người trên đời, trong đời vị lai sẽ đánh lễ vô số đức Phật và sẽ thuyết giảng rộng rãi vô lượng đại Pháp của chư Phật. Khi mang thân cuối cùng, ông ta sẽ thành một vị Phật tên là Quang Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn, quốc độ tên là Quang Đức, kiếp tên là Đại Trang Nghiêm. Thọ mạng của đức Phật này sẽ là một trăm hai mươi ngàn tuổi, Chánh pháp của Ngài sẽ trụ hai trăm ngàn năm trong đời và Tượng pháp cũng sẽ trụ hai trăm ngàn năm”.

Trước đó, ngài Ca-diếp bày tỏ niềm xúc động sâu xa và lòng biết ơn lớn lao đối với giáo lý của đức Phật qua Ấn dụ về người con trai cùng khổ, đức Thế Tôn hiểu rằng ngài Ca-diếp đã hiểu hầu hết giáo lý của Ngài, đã tin tưởng sâu sắc và thành tựu quyết tâm. Điều này cũng có thể đã được tỏ lộ trong lời đức Phật nói với ngài Ca-diếp ở đầu phẩm 5: “Tốt lắm ! Tốt lắm ! Này Ca-diếp, Ông đã khéo tuyên thuyết công đức thực sự của Như Lai. Các công đức này quả đúng như Ông nói”.

Khi đức Phật báo trước sự chứng đạt Phật vị (thọ ký) cho hết thấy đại chúng, Ngài nêu rõ tên của các vị Phật tương lai, quốc độ và thời kiếp của chư vị. Ngài ban mười Phật hiệu cho Tôn giả Ca-diếp, khởi đầu bằng danh hiệu “Quang Minh Như Lai”. Mười danh hiệu của đức Phật chứng tỏ rằng Tôn giả gồm đủ năng lực công đức. Do đó, ở đây đức Phật khẳng định rằng Tôn

giả Ca-diếp nhờ tu tập mà có thể thành Phật như đức Thích-ca-mâu-ni. Tóm lại, Ngài nêu rõ rằng hễ ai thực sự hiểu được chân lý của đức Phật thì sẽ trở thành một vị Phật y như Ngài. Từ điều này, ta biết được rằng đức Phật Thích-ca đã đặt vào chân lý một giá trị cao vời biết bao !

Đức Phật giảng tiếp: “Quốc độ của vị ấy là Quang Đức, sẽ đẹp đẽ, không có rác rưởi, mảnh sành, gai góc và phân ối; mặt đất bằng phẳng, không có chỗ gập ghềnh, không có hầm hố hay gò đống, đất bằng lưu ly, được kẻ hàng bằng các cây báu và dây bằng vàng để định lối đi, được rải hoa quý, khắp nơi đều thanh tịnh. Trong quốc độ ấy, vô lượng Bồ-tát tu tập Phật pháp cùng với vô số Thanh văn. Nơi ấy không có Ma sự, và dù có Ma và Ma dân, chúng cũng thấy đều hộ trì Phật pháp”.

Miêu tả này minh họa trạng thái lý tưởng của thế giới. Phần nửa đầu giống như sự miêu tả một thành phố đẹp trong một đất nước phát triển cao của thế giới ngày nay, nhưng phần sau thì lại tạo ấn tượng về một cảnh giới hoàn toàn đối lập với thế giới ngày nay. Thật vậy, thế giới đã tiến bộ đáng kể về mặt vật chất trong khi nó chỉ tiến bộ chậm chạp về mặt tinh thần. Sự miêu tả của đức Phật nêu tỏ cho chúng ta thấy rằng đây là một thiếu sót lớn lao của xã hội hiện đại. Nhận ra được điều này, làm sao chúng ta có thể không cùng nhau quảng bá tinh thần kinh Pháp Hoa trong đám quần chúng càng đông càng tốt với quyết tâm mạnh mẽ là thực hiện càng sớm càng tốt ngay trên đời này cái cảnh giới lý tưởng mà đức Phật đã nêu tỏ ?

MA VÀ MA SỰ:

Chúng ta phải nhận rõ lời dạy sau đây của đức Phật: “Nơi ấy không có Ma sự, và dù có Ma và Ma dân, chúng cũng thấy đều hộ trì Phật pháp”. “Ma” (Màra) gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. “Ma dân” nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực lớn đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hăm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. Chúng có thể giống như một bọn côn đồ hay lưu manh. Sức mạnh của bài nói và bài viết có ác tâm là một tên Ma còn lớn hơn nữa.

Một tên Ma và Ma dân của nó xuất hiện trước đức Phật Thích-ca khi Ngài đang nhập định vào lúc Ngài sắp giác ngộ, và cố đưa ra nhiều trở ngại cho con đường của Ngài. Nếu Ngài là một thường nhân thì hẳn Ngài đã chịu khuất phục ngay. Tuy nhiên, Ngài đã chống cự được những cám dỗ, những

ngăn ngại và những đe dọa mà bọn Ma thử thách Ngài, và thế là sự giác ngộ của Ngài trở thành không thể lay chuyển. Xét từ những kết quả mà đức Phật Thích-ca đã thành tựu, ta cũng có thể bảo những trở ngại do Ma gây ra đã thúc đẩy sự giác ngộ của Ngài.

“Ma” có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là “Ma trong thân thể”, tức là những thúc đẩy của bản năng hay những ý niệm xấu quấy nhiễu cái tâm chân chính của ta. Nghĩa thứ hai là “Ma ở ngoài thân thể”, tức là sự cám dỗ hay sức ép từ bên ngoài.

Trong một quốc độ lý tưởng như Quang Đức, có những người tu tập Phật pháp hay chân thành cầu tìm Phật pháp. Dù những người như thế đôi khi bị “Ma trong thân thể” cám dỗ, tức là “một ý niệm hay một thúc đẩy bản năng xấu, sự cám dỗ như thế thúc đẩy ý nguyện cầu tìm Đạo của họ. Kết quả là “Ma trong thân thể” hộ trì Phật pháp. Vì thế dù có Ma và Ma dân, không có Ma sự tồn tại trong quốc độ lý tưởng này.

“Ma ở ngoài thân thể” nghĩa là lời nói và hành vi của người cám dỗ, phê phán, quấy rối và đe dọa những ai tận lực tu tập giáo lý của đức Phật và quảng báo giáo lý ấy. Người ta thường bảo: “Sự cùng cực trong cái xấu góp phần tạo sự cùng cực trong cái tốt”. Trong một quốc độ lý tưởng như Quang Đức, ngay cả những người xấu cùng cực cũng thay đổi hoàn toàn và dùng năng lực của họ để hộ trì Phật pháp. Vì tất cả các loài hữu tình đều vốn có Phật tính, nên một khi một Ma nhân nhận ra được Phật tính của chính mình thì nổi bật hơn một người tốt nhưng yếu đuối.

Đức Phật dạy chúng ta rằng “Ma”, hoặc ở trong hoặc ở ngoài thân thể, phô bày khả năng gây hại của nó khi nó sống trong ảo tưởng. Nhưng nếu nó hiểu được con đường chân chính thì nó sẽ thực hiện ngay các khả năng hành thiện của nó. Do đó chúng ta không nên nghĩ đến Quang Đức như là một quốc độ lý tưởng quá xa vời với thế giới mà ta đang sống, nhưng nên hiểu nó theo những vấn đề tinh thần trong đời sống tôn giáo của chính chúng ta và như là những vấn đề thực tiễn trong xã hội của chính chúng ta. Hiểu điều này, chúng ta tận lực làm tỏ ngộ các “Ma” và loại bỏ các “Ma sự”, và hơn nữa, chuyên đối các “Ma” này sao cho chúng thể hiện các khả năng thiện lành của chúng.

Chúng ta làm sao để có thể thực hiện điều này? Có một con đường mở ra cho chúng ta: cầu tìm giáo lý của đức Phật, tin theo và thực hành giáo lý ấy. Nếu chúng ta làm như thế thì sẽ không có Ma sự nào ở trong xã hội. Các Ma

sự nắm nín tâm và thân ta sẽ biến mất như sương mù trước nắng sớm và cuộc đời vô lượng của ta sẽ sáng rõ trong sự thanh tịnh của nó.

Thế rồi đức Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý của Ngài, Ngài lập lại bằng kệ và chấm dứt bằng việc thọ ký cho ngài Ca-diếp. Bấy giờ ngài Đại Mục-kiền-liên, ngài Tu-bồ-đề, ngài Đại Ca-chiên-diên và những vị khác rúng động chấp tay và nhất tâm ngược nhìn đức Thế Tôn, không hề rời mắt, cùng cất tiếng: “Kính bạch đấng Đại Hùng, bậc Thế Tôn là vị có thể loại bỏ mọi xấu xa” Kính bạch đức Phật là vị có năng lực dẫn dắt mọi người ! Xin Ngài vì lòng từ bi đối với chúng con mà ban cho chúng con lời tuyên thuyết của Phật. Xin Ngài khích lệ chúng con tinh tấn tu tập trong đời sau. Nếu Ngài biết thâm tâm của chúng con mà thọ ký cho chúng con rằng: “Các người sẽ thành Phật” thì chúng con sẽ cảm thấy như Ngài tưới cam lồ vào chúng con để làm giảm cơn nóng.

“Chúng con như người từ vùng đói kém đến, bỗng gặp một bữa tiệc của nhà vua nhưng còn mang lòng nghi ngờ, sợ hãi, không dám ăn ngay. Nhưng khi nhà vua bảo hãy ăn, chúng con mới dám ăn. Cũng như vậy, chúng con nhận biết được về những lầm lạc của chúng con rằng chúng con có thể thoát khỏi những ảo tưởng và khổ đau của chính chúng con, và đồng thời chúng con hiểu được trí tuệ tối thượng của đức Phật. Nhưng chúng con không biết làm sao để đạt được trí tuệ ấy. Dù chúng con nghe âm thanh của đức Phật bảo rằng chúng con sẽ thành Phật, tâm chúng con vẫn còn lo lắng và sợ hãi đạt Phật vị, như những người đói kia không dám ăn bữa tiệc của vua đang ở trước mắt. Nhưng nếu chúng con được đức Phật thọ ký rằng chúng con sẽ thành Phật thì chúng con sẽ sung sướng và an lạc. Kính bạch đấng Đại Hùng, bậc Thế Tôn ! Bao giờ Ngài cũng muốn làm cho thế giới an bình. Xin Ngài hãy thọ ký cho chúng con. Nếu Ngài làm như thế thì cũng như người đói được nhà vua bảo hãy ăn tiệc, chúng con mới có thể tận lực tu Bồ-tát đạo và phụng sự mọi người và xã hội”.

Bấy giờ đức Thế Tôn biết được tâm ý của các vị đại đệ tử, đồng thời thể theo thỉnh cầu của ngài Tu-bồ-đề. Ngài thọ ký cho ngài Tu-bồ-đề. Ngài tuyên bố rằng ngài Tu-bồ-đề sẽ thành vị Phật tên là Danh Sắc Như Lai, kiếp Hữu Bảo, quốc độ Bảo Sanh. Kế đó, đức Thế Tôn thọ ký cho ngài Đại Ca-chiên-diên và tuyên bố Phật hiệu của ngài là Diêm-phù-na-đề Kim Quang Như Lai. Đức Thế Tôn cũng thọ ký cho ngài Đại Mục-kiền-liên, gọi Phật hiệu của ngài là Đa-ma-la-bạt Chiên-đàn Hương Như Lai, kiếp Hỷ Mãn, quốc độ là Ý Lạc. Phần lớn các độc giả đọc đến chỗ này có thể cảm thấy câu chuyện trên khá là xa vời với đời sống của chính mình vì nó kể lại một tình tiết về đức Phật

Thích-ca và các đại đệ tử của Ngài ở nước Ấn Độ cổ. Nhưng thật ra, câu chuyện này chẳng xa vời gì với đời sống ngày nay của chúng ta, vì chúng ta sẽ hiểu khi đọc đoạn cuối của phần kệ sau cùng trong phẩm này. Đức Thế Tôn nói bằng kệ để diễn tả ý định sau đây: “Trong số nhiều đệ tử của Ta, có năm trăm vị có đức hạnh cao vời và gây ảnh hưởng lớn cho những người chung quanh. Tất cả họ đều được thọ ký rằng sẽ thành Phật sau khi tích tập tu hành trong đời sau. Nay Ta sẽ tuyên bố nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước. Tất cả các Ông hãy nghe cho kỹ !”

“Nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước” không chỉ gồm đức Phật Thích-ca-mâu-ni và năm trăm đệ tử của Ngài mà gồm tất cả chư Phật và các đệ tử của chư vị đã hay sẽ xuất hiện từ quá khứ vô cùng đến tương lai vĩnh cửu. Đây là vì ai đã thực sự hiểu giáo lý của đức Phật thì không bao giờ quên giảng giáo lý ấy cho người khác và mất sự thôi thúc phải cứu độ người khác. Do đó tiếp tục như thế, tự người ấy có thể trở thành một vị Phật. Hơn nữa, những ai đã được người ấy cứu độ có thể tự chính họ thành Phật nhờ truyền bá Phật pháp cho nhiều người khác và nhờ tiếp tục thực hành việc cứu độ người khác. Theo cách như thế, vô số đức Phật đã xuất hiện từ thời quá khứ vô cùng đến thời hiện tại, và vô số chư Phật này lại tạo thêm vô lượng chư Phật nữa. Như thế một sự sản sinh tương tục về sự giác ngộ của con người nhờ chư Phật thực hiện đã xảy ra không ngừng. Đây là ý nghĩa chân thực của câu “Nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước”.

Ngày nay chúng ta may mắn được gặp kinh Pháp Hoa. Điều chúng ta có được là chúng ta đã được đức Phật thọ ký rằng sẽ thành Phật nếu chúng ta tu tập. Dù đức Phật Thích-ca, Phật lịch sử, đã nhập diệt khoảng hai ngàn năm trăm năm qua, đức Thích-ca Phật Bản Nguyên (Bản Phật) vẫn mãi mãi cùng ở với chúng ta. Ngài báo trước cho chúng ta về sự chứng đạt Phật quả qua kinh Pháp Hoa.

TÂM QUAN TRỌNG CỦA SỰ LẬP LẠI

Khi đức Phật thọ ký cho ngài Ca-diếp, quốc độ của ngài Ca-diếp được miêu tả như là một cõi đẹp đẽ và lý tưởng và sự miêu tả cảnh giới này được lập lại bằng kệ mà đức Phật đọc lên sau đó. Dù có hơi khác nhau trong việc mô tả nhưng căn bản là cùng một sự miêu tả được lập lại khi thọ ký cho các ngài Tu-bồ-đề, Mục-kiền-liên và Ca-chiên-diên.

Khi tụng kinh Pháp Hoa, ta không nên nghĩ rằng “Có cùng những câu như trước”, cũng không nên đọc các câu ấy một cách vô ý. Sự lặp lại có một chức năng rất quan trọng trong đời sống tôn giáo.

Cứ làm đi làm lại một điều gì sẽ tạo nên một ấn tượng sâu đậm trong tâm ta. Nhưng sự lặp lại này phải được thực hiện một cách toàn tâm toàn ý. Người nào cố gắng tụng đọc phẩm 6 một cách thiết tha sẽ nhận thấy mình lặp lại sự miêu tả cái trạng thái lý tưởng của con người như được biểu trưng bởi mười danh hiệu của đức Phật và sự miêu tả xã hội lý tưởng của con người như được biểu trưng bởi sự miêu tả các cõi đẹp đẽ của chư Phật. Nhờ thường xuyên lặp đi lặp lại, những lý tưởng này sẽ thâm nhập vào tâm người ấy.

Những biểu thức “như đã nêu trên” hay “như đã nói ở trước” có thể khả thứ trong các hồ sơ doanh nghiệp và các báo cáo văn phòng. Các biểu thức vắn tắt này được chấp nhận trong thế giới rộn rịp của ngày nay. Tuy nhiên, khi hành trì Phật pháp, chúng ta chớ lẫn tránh sự lặp lại mọi điều một cách chính xác. Nếu một người không quyết tâm lặp đi lặp lại một sự việc càng thường xuyên đến tối đa trong việc học tập âm nhạc hay thực hành môn bóng chày thì người ấy sẽ không bao giờ thăng tiến. Đối với tôn giáo cũng như vậy.

Khi ta tụng đọc nhan đề kinh Pháp Hoa, hình như trên lý thuyết chỉ đọc một lần là khá đủ nếu chúng ta đọc một cách hoàn toàn chân thành. Nhưng thực ra, nếu chúng ta không lặp lại nhan đề kinh từ ba đến mười lần thì ý niệm quy y đức Phật sẽ không thâm nhập trọn vẹn. Tuy nhiên, dù sự lặp lại là rất quan trọng, nếu chúng ta đọc nhan đề ấy một ngàn hay mười ngàn lần, mà chúng ta không phải là siêu nhân thì chúng ta sẽ trở nên nhàm chán hoặc tâm sẽ lang bang, và chúng ta sẽ tự nhận thấy rằng mình chỉ có thốt suông cái nhan đề kinh mà chẳng hiểu gì. Đây là kết quả của sự yếu kém của chủ nghĩa hình thức, tin tưởng một cách lười biếng rằng chỉ cần tụng đọc nhan đề kinh là chúng ta có thể được cứu độ.

Chúng ta phải hiểu rằng sự tu tập Phật pháp thực sự có ba điều kiện tiên quyết: 1. thực hành tốt, 2. thái độ thiết tha, và 3. lặp lại mãi hoài.

Phẩm 7 - HÓA THÀNH DỤ

Đức Phật dùng ba phương pháp thuyết giảng. Thứ nhất là phương pháp lý thuyết, hay “pháp thuyết” (hossetsu). Nếu pháp được trình bày theo cách này mà người nghe nhận thấy khó hiểu thì Ngài dùng phương pháp gợi ý, gọi là “tỷ thuyết” (hi-setsu). Nếu người nghe vẫn không thể nắm bắt được ý nghĩa thực sự của lời dạy, Ngài dùng phương pháp “nhân duyên thuyết (innen-setsu), tức là thuyết giảng bằng câu chuyện tiền thân của một vị Phật trong quá khứ. Kinh Pháp Hoa dùng cả ba phương pháp này, khiến mọi người thuộc mọi căn tính có thể hiểu được giáo lý.

Phẩm 7 “Hóa Thành Dụ” (Ẩn dụ về Thành phố Huyền hóa) thuộc loại thuyết giảng bằng nhân duyên (nhân duyên thuyết). Phẩm này khởi đầu bằng sự thuyết giảng về mối liên hệ giữa đức Phật và chư đệ tử của Ngài từ quá khứ xa xôi nhất đến hiện tại.

Ở phần cuối của phẩm 6, đức Thế Tôn dạy: “Giờ đây Ta sẽ tuyên bố về nhân duyên của Ta và của các Ông trong các đời trước. Tất cả các Ông hãy nghe cho kỹ !” Mở đầu bằng sự nhắc nhở như thế, đức Thế Tôn lại nói với các Tỷ-kheo: “Trong thời quá khứ xa xăm, có một đức Phật tên là Đại Thông Trí Thắng Như Lai, quốc độ của Ngài tên là Hảo Thành và thời kiếp tên là Đại Tướng. Từ khi đức Phật ấy nhập diệt, vô lượng thời gian đã trôi qua. Giả như đất trên toàn thế giới này được một người xay thành mục, và người ấy đi qua một ngàn xứ ở hướng Đông, rồi làm rơi một giọt nhỏ như hạt bụi; lại nữa, người ấy đi qua một ngàn xứ khác, để rơi một giọt mục khác. Giả như người ấy cứ tiếp tục như thế cho đến khi làm hết mục làm bằng đất này. Các Ông có thể tính được số xứ mà người ấy đã đi qua không ? Tất cả các xứ này, các nhà số học hay đệ tử của họ có thể biết chỗ tận cùng hay các giới hạn của chúng mà biết số lượng được chăng ?”

“Một ngàn xứ” nói theo cách nói ngày nay là tất cả các thiên thể trong vũ trụ. Hãy tưởng tượng rằng một giọt mục nhỏ bằng một hạt bụi được để rơi trên một ngôi sao, và sau khi qua một ngàn ngôi sao, một giọt mục khác lại được rơi xuống.

Khi được hỏi họ nghĩ thế nào, các Tỷ-kheo đều cùng trả lời: “Thưa không, bạch Thế Tôn ! Chúng con không thể nào biết số lượng ấy được”.

Đức Thế Tôn gật đầu và dạy tiếp: “Này các Tỷ-kheo ! Giả như tất cả các xứ này (các ngôi sao) mà người ấy đã đi qua, những nơi người ấy để rơi một giọt và những nơi người ấy không để rơi, được xay nghiền thành bụi, và hãy cho một hạt bụi là một kalpa (kiếp)(1). Các Ông có thể tưởng tượng phải

cần thời gian bao nhiêu để xây toàn bộ vũ trụ này thành bụi chăng ? Thời gian từ khi đức Phật Đại Thông Trí Thắng nhập diệt đến nay còn vượt quá số thời gian ấy đến vô lượng, vô hạn năm. Do năng lực Như Lai trí của Ta, Ta quán sát thời gian ấy chỉ như ngày hôm nay mà thôi.”

Đức Phật dùng sự so sánh đất được xay nghiền thành mực như thế để khiến các đệ tử của Ngài hiểu rõ ý niệm về sự lâu dài vô tận của vĩnh cửu. Ý niệm về vĩnh cửu hay vô hạn sẽ không đến với chúng ta nếu chúng ta không thể thiết lập được một tiêu chuẩn của giới hạn. Dù cho chúng ta ngược nhìn bầu trời trong không có mây, chúng ta cũng không có ý niệm về sự vô hạn này. Nhưng chúng ta nhìn thấy một làn mây nhỏ cao tít trên trời, chúng ta cảm thấy một cái gì đó về sự vô hạn của bầu trời. Chúng ta cảm thấy sự vô cùng khi chúng ta nhìn lên bầu trời sao vào ban đêm và hiểu rằng những vì sao mà chúng ta thấy xa trái đất hàng triệu năm ánh sáng.

Ý NGHĨA CỦA “NGÀY HÔM NAY”

Lời nói của đức Phật, “Ta quán sát thời gian ấy chỉ như ngày hôm nay mà thôi” gợi cho chúng ta rằng đời người là vô hạn. Đức Phật gợi ý cho chúng ta hiểu rằng đời sống của chúng ta vẫn tương tục từ quá khứ vô hạn đến tương lai vô cùng; “ngày hôm nay” không hiện diện riêng lẻ mà giống như một hố sâu hay một chỗ cạn của dòng đời vô tận. Nếu chúng ta làm ô nhiễm thân và tâm của ngày hôm nay thì chúng ta phải chịu một ảnh hưởng xấu ở những khúc thấp của dòng đời vô hạn. Nếu chúng ta làm thanh tịnh thân và tâm của ngày hôm nay thì chúng ta tạo được một thay đổi tốt đẹp ở chỗ thấp đằng kia của chính dòng này.

Trước khi bàn tiếp về phẩm này, chúng ta cần hiểu rằng do từ sự quán sát tư duy mà đức Thế Tôn dạy, “Ta quán sát thời gian ấy chỉ như ngày hôm nay mà thôi”, và rồi Ngài kể chuyện về cuộc đời của một vị Phật quá khứ. Lặp lại giáo lý này bằng kệ, đức Thế Tôn dạy tiếp: “Thọ mạng của đức Phật Đại Thông Trí Thắng Như Lai là năm trăm bốn mươi vạn ức(1) na-do-tha(2) kiếp (kalpa)(3). Khởi đầu, khi đức Phật này ngồi trên đài trí tuệ, Ngài đã phá Ma quân, dù Ngài sắp chứng đắc vô thượng Bồ-đề, các Phật pháp vẫn chưa hiển hiện ở Ngài. Cứ thế, khoảng một trăm ngàn năm Ngài ngồi kiết-già, thân tâm bất động, nhưng các Phật pháp vẫn chưa hiển hiện ở Ngài.

“Bấy giờ chư Thiên của các cõi trời Đế Thích (Indra)(4) trải cho đức Phật Đại Thông Trí Thắng một tòa sư tử cao năm do-tuần(5) dưới một cây Bồ-đề. Khi chư Thiên thỉnh cầu đức Phật ấy ngồi lên tòa này để chứng Vô thượng

Bồ-đề, Ngài liền ngồi lên đó, hoan hỷ thể theo thỉnh cầu của họ. Ngay sau khi Ngài ngồi trên tòa này, các Thiên vương cõi Phạm thiên làm mưa hoa trời xuống tòa. Một ngọn gió thơm thỉnh thoảng khởi lên quét sạch hoa úa và rải hoa tươi xuống. Cứ mãi như thế suốt một trăm ngàn năm, đức Phật được cúng dường. Trong khi ấy, để cúng dường đức Phật trong suốt một trăm ngàn năm cho đến khi Ngài nhập diệt, chư Thiên thuộc Tứ thiên vương(1) gõ trống trời và tấu nhạc trời suốt một trăm ngàn năm”.

Miêu tả trên đây tỏ rõ rằng chư Thiên tha thiết mong cầu đức Phật Đại Thông Trí Thắng đạt Toàn Giác và rằng chư vị tôn thờ, kính ngưỡng đức Phật này. Hình ảnh ngọn gió thơm quét sạch những hoa úa và rải xuống hoa tươi trở ý rằng niềm mong mỏi, sự tôn thờ và kính ngưỡng của chư Thiên đối với đức Phật ấy vẫn tiếp tục mãi.

“Này các Tỷ-kheo ! Sau khoảng thời gian rất nhiều năm, đức Phật Đại Thông Trí Thắng đạt được Phật pháp và sự Toàn Giác đã hiển lộ ở Ngài. Trước khi đức Phật ấy xuất gia, Ngài có mười sáu người con trai, người lớn nhất tên là Trí Tích. Mỗi người con đều có những loại giải trí khác nhau và sống cuộc đời hạnh phúc, nhưng khi nghe cha của họ đã thành tựu sự Chứng ngộ Toàn hảo, họ từ bỏ những thứ mà họ quý trọng và đến thăm đức Phật, các bà mẹ khóc lóc đi theo họ mà không chút hy vọng họ sẽ trở lại nhà.

“Ông nội của họ là Chuyển Luân Vương cùng các cháu, các đại thân và nhiều thần dân theo họ đến chỗ đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Sau khi cúng dường đức Phật ấy bằng nhiều cách, họ phủ phục, đặt đầu trên bàn chân Ngài mà đánh lễ Ngài, và sau khi nhiễu quanh Ngài, chấp tay, nhất tâm, họ ngưỡng nhìn đức Phật và ca ngợi Ngài bằng kệ. Họ bạch rằng: "Dù rằng giờ đây Ngài là Phật, xưa kia Ngài cũng là thường nhân như chúng con, và sau khi đã tu tập vô số năm, nay đã thành Phật để cứu độ tất cả các chúng sanh, Ngài mang sắc tướng thiêng liêng. Nay thấy như vậy, ngay cả chúng con, những thường nhân cũng có hy vọng sẽ thành Phật nhờ sự tu tập của mình. Chúng con được may mắn và hoan hỷ vui mừng. Tất cả các chúng sanh đang đau khổ và không có người dẫn đạo; họ không biết con đường chấm dứt khổ đau, không biết làm sao cầu tìm giải thoát. Những con đường xấu của họ càng ngày càng gia tăng.

"Nhưng nay đức Phật đã thoát khỏi mọi ảo tưởng và đạt được trạng thái tâm thức tối thắng và an tịnh. Ngài đã nêu một tấm gương tốt cho chúng con khiến chúng con cùng với chư Thiên và loài Người sẽ nhận được Phật pháp và đạt chứng ngộ. Đây là điều may mắn lớn lao nhất mà chúng con đã đạt được. Do đó, tất cả chúng con đều hiến dâng đời mình cho Ngài, bậc Tối

Thắng. Xin Ngài hãy dẫn dắt chúng con". Thế rồi tất cả mười sáu vị vương tử này, sau khi đã ca tụng đức Phật bằng kệ, nài xin Ngài chuyển Pháp luân: "Xin Ngài hãy giảng pháp cho tất cả cc chúng sanh"“. Ở đây chúng ta gặp nhóm từ

“Chuyển Pháp luân” (làm quay bánh xe Pháp). Trong trường hợp này Pháp có nghĩa là giáo lý về chân lý. Một khi giáo lý được giảng, thì giáo lý sẽ được truyền từ người này đến người khác không ngừng, như một bánh xe quay. Do đó trong Phật giáo, sự thuyết giảng chân lý được gọi là “Chuyển Pháp luân”.

Rồi bằng một giọng trịnh trọng hơn, đức Phật nói với các Tỷ-kheo: “Khi đức Phật Đại Thông Trí Thắng đạt Toàn Giác, mỗi Phật độ trong năm trăm vạn ức Phật độ ở mọi phương đều rung động theo nhiều cách khác nhau; ngay cả những chỗ tối giữa các cõi này, nơi mà ánh sáng tháng tám của mặt trời và mặt trăng không thể chiếu tới, cũng trở thành sáng rõ hết. Tất cả các chúng sanh ở trong đó đều trông thấy nhau được và đồng thanh kêu lên "Tất cả các chúng sanh này từ đâu mà bỗng đến đây ?"“.

GIẢI THOÁT KHỎI ĐỊA NGỤC CÔ ĐỘC

Các từ trên cần được giải thích. Ở những nơi nào mà giáo lý đức Phật chưa được truyền đến, người ta cứ tranh chấp nhau và không thể mở rộng tâm mình. Dù cha con hay anh chị em sống chung với nhau, mỗi người đều sống tách biệt trong thâm tâm của mình. Họ sống cô độc vì ngoài họ, họ không có ai để nương tựa. Nhưng một khi Phật pháp truyền đến, hết thảy họ đều có thể trở thành bè bạn. Một người vốn đã cô đơn nay bỗng trở nên hạnh phúc, chung quanh có nhiều bạn tốt.

“Lại nữa, các cung điện của chư Thiên trong tất cả các cõi này rung động theo nhiều cách khác nhau và một ánh sáng lớn chiếu rọi khắp nơi, tràn đầy mọi cảnh giới, vượt trội ánh sáng của cõi trời. Thế rồi, ở phương Đông, tất cả các cung điện của các cõi trời Phạm thiên trong nhiều quốc độ được chiếu sáng rực rỡ gấp đôi ánh sáng bình thường. Và mỗi vị Thiên vương cõi Phạm thiên đều suy nghĩ: "Do nhân duyên gì mà dấu hiệu này xuất hiện, khiến các cung điện của chúng ta giờ đây được chiếu rạng mà xưa nay chưa từng có ?" Rồi các vị vua cõi Phạm thiên ấy đến gặp nhau mà bàn luận về sự việc này. Bây giờ trong hội chúng ấy có một vị Đại Phạm thiên vương tên là Cứu Nhứt Thiết dùng kệ nói với chúng Phạm thiên như sau: "Tại sao dấu hiệu này xuất hiện với ánh sáng chói lọi mà trước kia chưa từng được thấy trong

tất cả các cung điện của chúng ta ? Chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu. Phải chăng một vị Thiên có đức lớn đang sanh ? Phải chăng một vị Phật xuất hiện ở đời? Tại sao ánh sáng lớn này chiếu khắp vũ trụ?"

“Thế rồi các Phạm thiên vương từ nhiều quốc độ, mỗi vị cùng với dãy cung điện của mình, mỗi vị mang một cái túi đựng đầy thiên hoa, cùng nhau về phía Tây để tìm hiểu dấu hiệu ấy. Tại đây họ nhìn thấy đức Phật Đại Thông Trí Thắng tại đạo trường dưới cội Bồ-đề, ngồi trên tòa sư tử, chung quanh có chư Thiên, người và phi nhân đang kính ngưỡng Ngài. Và họ trông thấy mười sáu vị vương tử của đức Phật đang nài xin Ngài chuyển Pháp luân. Bấy giờ tất cả các Phạm thiên vương sụp mình xuống đất dưới chân đức Phật, nhiễu quanh Ngài hàng trăm, hàng ngàn lần và rải thiên hoa vào Ngài. Hoa mà họ rải dâng cao như núi Tu-di và hoa cũng được dâng cho cây Bồ-đề của đức Phật. Sau khi dâng hoa, mỗi vị đệ trình cung điện của mình lên đức Phật và bạch: "Vì lòng từ bi đối với chúng con và vì lợi ích cho chúng con, xin hãy hạ cố nhận cung điện mà chúng con dâng !""

Đánh lễ đức Phật bằng một sự cúng dường tượng trưng cho sự tôn thờ và tri ân đức Phật. Biểu từ “hoa cũng được dâng cho cây Bồ-đề của đức Phật” có một ý nghĩa rất sâu xa. Cây này che ánh nắng nóng cho đức Phật trong khi Ngài Thiên định. Mảnh đất dưới cây Bồ-đề là một chỗ thiên nhiên để đạt chứng ngộ tối thượng. Vì thế, những ai tín tâm đối với đức Phật cũng kính ngưỡng cây Bồ-đề đã che chở Ngài và kính ngưỡng chỗ đất dưới cây này, nơi Ngài đã ngồi khi chứng ngộ.

“Bấy giờ tất cả các vua trời Phạm thiên đang ở trước đức Phật, nhất tâm đồng thanh tán thán Ngài bằng kệ ý như sau: "Một đức Thế Tôn xuất hiện trên đời này thật là hy hữu và chúng ta thật khó gặp được Ngài. Ngài toàn hảo với vô lượng công đức và có thể cứu độ tất cả. Là vị Đạo sư lớn của Trời và của Người, Ngài có lòng từ bi và dẫn dắt hết thảy các chúng sanh trên đời. Tất cả các chúng sanh trong vũ trụ nghe giáo lý của Ngài và được Ngài hộ trì. Chúng con từ các cõi trời, từ bỏ niềm hỷ lạc của Thiên định thâm sâu mà đến đây để phụng sự đức Phật. Cung điện của chúng con được trang hoàng rực rỡ là quả báo cho đời trước của chúng con. Nay chúng con xin dâng các cung điện ấy lên Thế Tôn và mong Ngài từ bi thọ nhận"".

SÁNG TẠO LÀ NIỀM VUI TRONG ĐỜI NGƯỜI

Điểm chủ yếu ở đây là các vị Thiên vương từ bỏ niềm vui của Thiên đình thâm sâu mà từ cõi trời đến cõi người cốt để nghe đức Phật thuyết pháp. Điểm quan trọng này nằm ở cốt lõi giáo lý của kinh Pháp Hoa.

Một cuộc đời xứng đáng không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tĩnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì đó tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì vì lợi ích của người khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều loại năng lực có ích cho xã hội.

Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút - nhờ sự nỗ lực tích cực như thế, chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người.

Nếu trong một tuần chúng ta sống trong một thế giới mà chúng ta không gặp những khó khăn và không có niềm vui sáng tạo một cái gì đó thì chúng ta sẽ chán chường thế giới ấy. Nếu chúng ta không nhầm chán cái thế giới như thế thì điều này chứng tỏ rằng vốn từ căn bản, chúng ta có tính lười biếng. Những người như thế bị chìm đắm trong ảo tưởng, và dù cho họ có lên được một cõi trời thì bất cứ lúc nào họ cũng có thể rơi ngay vào cõi tu-la (shura) hay cõi địa ngục (jigoku).

Dù chư Thiên đã đạt được trạng thái tâm và thân bình an, hễ chừng nào có một người đang đau khổ mà nếu chư vị lưu tâm cứu giúp người ấy khỏi khổ và nếu chư vị tích cực tu tập để giúp chư Phật nhằm cứu vớt tất cả các chúng sanh thì chư vị sẽ lên đến cõi của chư Phật (Buddhakai, Phật giới), cảnh giới cao nhất của các chúng sanh. Đây là vì cả đến chư Thiên cũng nỗ lực nhằm phục vụ người khác, khiến họ hạnh phúc và cứu họ khỏi khổ đau. Trong những hành động từ bi và trong cuộc sống sáng tạo như thế, chư vị cảm thấy một niềm vui sâu đậm và đây là con đường đưa chư vị đến sự giác ngộ của chư Phật.

Như được minh họa ở sơ đồ về mười cảnh giới của các chúng sanh (Jikkai, thập giới) ở trang 230, con đường để vào cõi Phật (Phật giới) khởi từ cõi người (ningen-kai, nhân giới). Chính nhằm liên hệ đến điểm này mà ngài

Nichiren bảo, “Tu tập một trăm năm ở cõi Tịnh Độ không bằng tu tập một ngày ở cõi bất tịnh.” Nếu chư Thiên không tiếp tục xuống cõi người mà thực hành việc cứu tất cả các chúng sanh khỏi khổ đau thì chư vị không thể thành Phật. Vì thế, tất cả các Phạm thiên vương rời khỏi cõi trời an tịnh và mong được thọ nhận Phật pháp thiết tha đến nỗi chư vị lia bỏ cung điện, tức cuộc sống an tịnh của mình.

Thế rồi các Phạm thiên vương từ mọi phương tụ hội lại và tất cả đều cùng nêu một thỉnh cầu lên đức Phật. Như ở đây, những miêu tả tương tự thường được lặp lại trong các kinh. Nhưng như đã nói trước đây, khi tụng kinh, sự lặp đi lặp lại một cách thiết tha là quan trọng nhất.

KỆ KẾT THÚC BẰNG CÁC LỜI NGUYỆN

Ở cuối phần kệ thứ mười bốn của phẩm này có những dòng sau đây: “Nguyện sao công đức này / Tỏa rộng khắp tất cả / Chúng con cùng chúng sanh / Thảy đều thành Phật đạo !”. Đây gọi là “kệ kết thúc bằng các lời nguyện” vì không phải chỉ những người tu tập kinh Pháp Hoa mà mọi tín đồ Phật giáo đều tụng nó như là một bài kệ kết thúc thời kinh. Người ta bảo rằng tinh thần của đại nguyện và sự tu tập của người Phật tử có thể được tóm trong ít dòng ngắn ngủi này. Nhoèm từ “công đức này” nghĩa là “công đức phụng sự chư Phật”. Điều này không có nghĩa là các vị vua cõi trời Phạm thiên muốn được nhận phần báo đáp vì họ đã dâng trình các cung điện cho chư Phật. Dĩ nhiên chư Phật cũng chẳng để ý gì đến việc sở hữu các thứ vật chất. Phụng sự đức Phật bằng cách dâng hoa và lễ vật là một sự biểu lộ lòng tôn kính và biết ơn của chúng ta đối với Ngài. Nhưng điều quan trọng nhất là phụng sự đức Phật bằng cách tu tập, tức là thực hành Phật đạo sau khi từ bỏ cái tự kỷ của chúng ta, tức cái “tiêu ngã”. Thời kinh mà chúng ta tụng trước các bàn thờ Phật là một trong những thực hành của chúng ta trong đó chúng ta quên cái tiêu ngã, từ bỏ nó và tận tụy duy chỉ nhằm theo đuổi Phật đạo. Do đó, thời kinh của chúng ta cũng là một cách hữu hiệu để phụng sự đức Phật.

Không nên phụng sự đức Phật mà chỉ nhằm được an tịnh tâm và cuộc sống thuận lợi. Chúng ta cần thành tâm mong ước rằng công đức của việc thực hành phụng sự đức Phật nhằm hồi hướng cho tất cả các chúng sanh. Vì bài kệ kết thúc bằng các lời nguyện có ý nghĩa sâu xa như thế nên chúng ta chớ chỉ học thuộc lòng suông mà phải tụng đọc nó một cách thiết tha đúng như đại nguyện của chúng ta, những người Phật tử.

Khi đức Như Lai Đại Thông Trí Thắng chấp nhận lời thỉnh cầu của chư vị Phạm thiên vương và của mười sáu vị vương tử của Ngài, Ngài dạy họ học thuyết Tứ Thánh đế theo ba cách thuyết giảng.

Ba cách thuyết giảng là “thị chuyển” hay ji-ten (nêu rõ Tứ Thánh đế); “khuyến chuyển”, hay kan-ten (khuyến khích tu tập Tứ Thánh đế), và “chứng chuyển”, hay shò-ten (chứng kiến hay thể nghiệm rằng đức Phật đã thành tựu Tứ Thánh đế). Vì đức Như Lai đã thuyết Tứ Thánh đế theo ba cách nên kinh dạy: “Đức Như Lai Đại Thông Trí Thắng liền ba lần chuyển Pháp luân mười hai phần” (tam chuyển thập nhị hành Pháp luân). Sau đó Ngài giảng chi tiết về Pháp Mười hai Nhân duyên (juni-innen, Thập nhị nhân duyên), một trong những giáo lý căn bản của đức Phật.

LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: NGOẠI DUYÊN KHỞI.

Luật (hay Pháp) này, còn gọi là học thuyết Dây xích mười hai mắt của nhân duyên, dạy rằng tất cả các hiện tượng trong đời này luôn luôn biến đổi, xuất hiện và biến mất, và dạy rằng tất cả mọi biến đổi đều căn cứ trên một luật tắc đã thiết lập. Dù tất cả mọi sự vật biến đổi, luật tắc này vẫn cố định. Nó được gọi là Pháp Mười hai Nhân duyên vì luật tắc được chia thành mười hai giai đoạn. Tuy nhiên, bằng cách chỉ hạn chế luật này vào con người thì chúng ta dễ hiểu nó hơn là cùng một lúc áp dụng nó vào tất cả các hiện tượng.

Đức Phật giảng luật Mười hai Nhân duyên một cách chi tiết cho ngài A-nan trong kinh Trường A-hàm (Dirghagàma-sutra, Jò-agon-gyò). Luật này điều chỉnh sự phát triển về thân thể con người cũng như những biến đổi trong tâm con người. Sự phát triển về thân được gọi là “nguyên nhân bên ngoài” (gai-engi, ngoại duyên khởi), những biến đổi về tâm được gọi là “nguyên nhân bên trong” (nai-engi, nội duyên khởi). Luật giải thích quá trình sinh ra, lớn lên, già và chết của một người dưới ánh sáng của ba giai đoạn hiện hữu quá khứ, hiện tại, vị lai. Đồng thời, nó cũng nêu rõ thể cách biến đổi của tâm người, phương pháp căn bản để thanh tịnh tâm và gỡ bỏ những ảo tưởng khỏi tâm.

Mười hai mắt xích hay giai đoạn là 1. vô minh (mumyò, không hiểu biết), 2. hành (gyò, hành động), 3. thức (shiki, sự biết), 4. danh sắc (myò-shiki, các chức năng tâm thức và vật chất), 5. lục nhập (rokunyu, năm giác quan và ý), 6. xúc (soku, sự tiếp xúc), 7. thọ (ju, cảm), 8. ái (ai, sự ưa thích), 9. thủ (shu, sự nắm chắt), 10. hữu (u, sự hiện hữu), 11. sanh (shò, sự sanh ra), 12. lão tử

(rò-shi, sự già và chết). Trước hết chúng ta sẽ giải thích sự phát triển và những biến đổi của thân thể con người, tức ngoại duyên khởi.

Mắt xích thứ nhất của Mười hai Nhân duyên là vô minh. Trước khi được cha mẹ thọ thai, không có gì được biết và được cảm nhận. Khi cái tinh linh vô minh nhập thai người mẹ qua hành động giao phối giới tính, thức được tạo thành. Thức, sự biết, nghĩa là “cái gì đó đang sống”. Ở đây, cái gì đó như một con người - một bào thai - được tạo thành, dù nó còn chưa đầy đủ. Khi cái thức chưa đầy đủ thành hình dần dần, nó phát triển thành danh sắc (các chức năng tâm linh và vật chất). “Danh” nghĩa là một hữu thể phi vật chất, tinh thần hay linh hồn, và “sắc” trở một hữu thể vật chất, tức là thân thể con người. “Danh sắc” nghĩa là thân thể con người với một linh hồn.

Khi danh sắc (tâm và thân) lớn lên, nó phát triển năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và ý, nhờ đó chúng ta cảm nhận sự hiện hữu của các sự vật. Vào lúc này, chúng ta còn ở trong tử cung của người mẹ và chưa được đầy đủ. Giai đoạn này được gọi là lục nhập vì các chức năng của tâm và thân ta sắp chia thành sáu giác quan khác nhau.

Chúng ta sinh vào trong thế giới này ở giai đoạn lục nhập. Khi chúng ta được hai hay ba tuổi, lục nhập đã đầy đủ và cảm tính được phát triển. Tức là chúng ta có thể phân biệt hình dáng, màu sắc, âm thanh, mùi, vị và cảm giác vật lý, v.v... giai đoạn này gọi là xúc.

Khi cảm tính này được phát triển sâu hơn, những cảm giác ưa thích và không ưa thích tự nhiên sẽ phát triển. Giai đoạn này được gọi là thọ. Những cảm giác này trở nên rõ ràng ở độ tuổi sáu hay bảy. Khi giai đoạn này phát triển, ái được tạo thành. “Ái” trở đến nhiều thứ, nhưng ở đây chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó về thân thể con người và chỉ xem nó có nghĩa là sự yêu thương về đối tính. Khi tình yêu đối với giới tính phía kia trở nên mạnh hơn thì ta sẽ có sự mong muốn được sở hữu người có giới tính khác ta. Đây là thủ. Sau đó chúng ta đi vào đời sống vợ chồng; giai đoạn này là hữu. Theo dòng thời gian, con cái được sanh ra như là hậu quả tự nhiên của đám cưới của chúng ta. Đây là sinh. Khi đã đến giai đoạn này, chúng ta sẽ bị tấn công bằng đủ mọi cách bởi những khổ đau theo đúng nghĩa của chúng. Giai đoạn này cứ tiếp diễn suốt cuộc đời và cuối cùng chúng ta đi đến lão tử (tuổi già và sự chết).

Những nghiên cứu lâm sàng của các bác sĩ ngày nay chứng tỏ rằng suốt chín tháng từ lúc thọ thai cho đến khi một hài nhi được sinh ra, thân thể, mà khởi

đầu giống như một con a-míp đã trải qua hết mọi giai đoạn tiến hóa đã xảy ra trước khi đạt đến hình tướng con người như con người ngày nay. Nói một cách khác, ngay cả con người đã tiến hóa của ngày nay cũng ở trong một trạng thái giống như con a-míp của hai tỷ năm trước đây khi anh ta được mang thai trong tử cung của người mẹ. Khi sự việc này được so sánh với luật Mười hai Nhân duyên mà đức Phật dạy, chúng ta không thể không tán phục việc đức Phật đã giảng đúng như các nghiên cứu của các nhà khoa học của thế kỷ thứ hai mươi mà ta được biết.

LUÂN HỒI

Điều gì xảy ra cho chúng ta sau khi chết ? Phật giáo dạy rằng trong một thời gian nào đó, chúng ta vẫn ở trong trạng thái hiện hữu trung gian (chù-u, trung hữu) trong cõi đời này sau khi chết, và khi hết thời gian này, tùy theo nghiệp mà chúng ta đã chất chứa trong đời trước, chúng ta sẽ tái sinh vào một cõi khác thích ứng. Phật giáo cũng chia cõi khác này thành mười cảnh giới sau đây: Địa ngục (jigoku), Ngạ quỷ (gaki), Súc sanh (chikashò), A-tu-la (shura), Người (ningen, nhân), Trời (tenjò, thiên), Thanh văn (shòmon), Duyên giác (engaku), Bồ-tát (Bosatsu) và Phật (Butsu).

Nếu chúng ta chết trong một trạng thái chưa giác ngộ thì linh hồn của chúng ta sẽ trở lại trạng thái vô minh trước kia, sẽ tái sinh trong sáu cõi (rokudò, lục đạo) của ảo tưởng và khổ đau, và cuối cùng sẽ đi đến già và chết qua mười hai giai đoạn đã được bàn trên đây. Và chúng ta sẽ lập lại cái vòng này cho đến tận cùng của thời gian. Sự lặp lại mãi của sinh và tử này được gọi là luân hồi (rinne). Nhưng nếu chúng ta làm thanh tịnh linh hồn mình bằng cách nghe Phật pháp và tu Bồ-tát đạo, thì trạng thái vô minh sẽ bị tiêu trừ và linh hồn chúng ta có thể tái sinh trong một cõi tốt đẹp hơn. Biểu từ “đoạn tận nhân duyên” nhằm trở trạng thái này.

NGHIỆP

Ở đây chúng ta sẽ bàn về karma hay nghiệp (gò) để giúp chúng ta hiểu rõ hơn về luật Mười hai Nhân duyên. Một cách vắn tắt, “karma” hay “nghiệp” nghĩa là “hành vi”. Tất cả mọi “hành vi” ta làm đều tạo thành nghiệp. Bất cứ hành vi nào bao giờ cũng có một kết quả theo sau. Tất cả những gì của chúng ta vào lúc này đều là kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong quá khứ. Ví dụ, sự việc anh đang đọc cuốn sách này là kết quả của những nguyên nhân và điều kiện (nhân duyên) đã xảy ra do bởi sự tích tập các hành

vi khác nhau trong quá khứ. Có thể nói cái hiện tượng rằng các kết quả của các hành động gây ra một sự lưu tồn gọi là sự “báo ứng” (hò, báo).

Nghiệp thì phức tạp và nghiêm túc. Các hành vi của chúng ta, tuy nhỏ nhặt, cũng để lại những dấu vết về vật lý, tâm lý và về hoàn cảnh. Những dấu vết để lại trong tâm ta gồm ký ức, tri thức, thói quen, trí tuệ và tính chất. Những dấu vết này được tạo nên bởi sự chất chứa kinh nghiệm và hành vi suốt một thời gian dài. Những dấu vết mà các hành vi của chúng ta để lại trên thân thể của chúng ta thì được nhận thấy, chẳng hạn, khi ăn uống khó tiêu sẽ đưa đến bệnh. Những dấu vết này cũng được nhận thấy khi một số bài tập thể dục thích hợp rèn luyện thân thể chúng ta và tạo nên thể trạng của chúng ta. Những dấu vết vật lý này dễ thấy rõ đến nỗi bất cứ ai cũng có thể nhận ra được chúng.

Những thái độ tâm lý của chúng ta cũng để lại những dấu vết trên thân thể chúng ta. Rõ nhất là những dấu vết trên mặt chúng ta. Có cái vẻ gì đó thấp kém hay u tối trên mặt một người kém trí dù người ấy có thể đẹp trai. Một người thường giận dữ thì có một vẻ hung tợn. Một người có lòng từ ái, có kiến thức, có đức hạnh và ảnh hưởng thì hình như có cái gì đó tươi tươi, sáng sủa và đáng trọng, dù chính các đặc điểm này của người ấy không đặc biệt nổi bật. Đây chính là điều mà Abraham Lincoln ám chỉ khi ông bảo: “Một người hơn bốn mươi tuổi cần cảm thấy có trách nhiệm về vẻ dáng của mình.”

Một phần các dấu vết của các hành vi của ta để lại trong tâm ta ở trên bề mặt của tâm ta; đó là ký ức, tri thức, thói quen và tính chất. Phần kia của các dấu vết trong tiềm thức, trong chỗ sâu kín của tâm ta. Hơn nữa, tất cả những ảnh hưởng của thế giới bên ngoài mà chúng ta vô tình mang lấy, gồm cả những kinh nghiệm mà chúng ta đã có trước khi được sanh ra (thật thế, từ lúc khởi thủy của loài Người), đều chìm sâu trong tiềm thức. Nghiệp bao gồm tất cả những thứ ấy. Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp trở đến sự tích tập tất cả những kinh nghiệm và hành vi của ta từ lúc khởi sinh loài Người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp của đời trước” (shuku-gò, túc nghiệp).

Sự hoạt động của nghiệp này gọi là “năng lực của nghiệp” (gò-riki, nghiệp lực).

Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài Người đã kinh nghiệm

hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên ta lưu lại.

“Nghệp của đời trước” mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp mà đời sống của chính ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại.

Ý nghĩa về nghiệp dạy ta điều gì ? Có nhiều người nghĩ rằng: “Tôi chẳng bao giờ yêu cầu cha mẹ tôi sinh tôi vào cõi đời này” hoặc “Tôi không chịu trách nhiệm về những gì tôi đang là, vì mọi sự gồm trí óc, bản tính, thể trạng của tôi mang bản chất của cha mẹ tôi”.

Những ý tưởng như thế có vẻ hợp lý nửa vời, nhưng chúng không hoàn hảo. Quả thật, cha mẹ hay ông bà phải có trách nhiệm về một nửa bản chất của con cháu, nhưng nửa kia là trách nhiệm của chính con cháu. Như thế là vì một nửa cái tôi hiện tại phải là kết quả của nghiệp mà ông bà cha mẹ đã tạo nên, nửa kia là kết quả của nghiệp mà một người tự tạo ra trong các đời trước của mình. Hơn nữa, cái tôi đang hiện hữu sau thời thơ ấu của một người là kết quả của nghiệp mà chính người ấy đã tạo ra trong đời này. Cho nên, trách nhiệm của các bậc cha mẹ rất giới hạn.

Ý niệm về nghiệp dạy rõ cho chúng ta rằng một người gặt lấy những quả mà mình đã gieo. Giả thử hiện tại chúng ta không hạnh phúc; chúng ta có thể mất bình tĩnh và tỏ ra bực bội nếu chúng ta gán sự bất hạnh của chúng ta cho người khác. Nhưng nếu chúng ta xem nỗi bất hạnh hiện tại là kết quả của các hành vi của chính chúng ta trong quá khứ thì chúng ta có thể chấp nhận nó và nhận trách nhiệm về nó.

Ngoài sự chấp nhận ấy, hy vọng về tương lai sẽ tuôn tràn mạnh mẽ trong tim ta: “Tôi càng tích tập nghiệp thiện thì tôi sẽ càng hạnh phúc và trong tương lai, tôi sẽ càng nhận quả báo tốt hơn”. Chúng ta không nên chỉ giới hạn ý niệm này trong các vấn đề của đời người trong thế giới này. Chúng ta cũng có thể cảm thấy hy vọng về những dấu vết cuộc đời chúng ta sau khi chết. Đối với những người không biết Phật pháp, không có gì kinh khủng bằng cái chết. Mọi người đều sợ nó. Nhưng nếu chúng ta thực sự hiểu ý nghĩa của nghiệp quả thì chúng ta có thể giữ bình tĩnh khi đối diện với cái chết vì chúng ta có thể có hy vọng ở cuộc đời sau.

Khi ta không chỉ nghĩ đến mình, mà nhận ra rằng nghiệp do những hành vi của chính mình tạo ra sẽ gây một ảnh hưởng đến con cháu ta thì tự nhiên ta

sẽ nhận thấy có trách nhiệm về hành vi của ta. Ta cũng sẽ hiểu rằng chúng ta là các bậc cha mẹ, phải giữ một thái độ tốt trong đời sống hàng ngày để có một ảnh hưởng (quả báo) thuận lợi đến con cái chúng ta. Ta sẽ cảm thấy rõ ràng rằng ta phải nói năng đúng đắn với con cái và nuôi nấng chúng cho thích đáng trong tình thương yêu.

Từ “nghiệp quả” thường được hiểu như là một cái gì tiêu cực, nhưng đây là do bởi cách dạy dỗ sai lầm về ý niệm này.

Chúng ta cần xem xét ý niệm nghiệp quả theo một cách tích cực và tiến bộ.

LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: NỘI DUYÊN KHỞI

Kể đến, chúng ta sẽ xét luật Mười hai Nhân duyên về mặt phát triển và biến đổi của tâm con người.

Vô minh, mắt xích đầu tiên của nội duyên khởi của luật này, là không có cái nhìn đúng (chánh kiến) về cuộc đời hay thế giới, hoặc không để ý đến chánh kiến ngay cả khi người ta biết chánh kiến. Do vô minh (ngu muội), người ta cứ mãi hoài làm những điều sai lệch với sự thật (luật phổ quát): đây là những hành (các hành động). Trong trường hợp này, “hành” phải được hiểu không những chỉ là các hành động của chính mình mà còn là sự tích tập tất cả các hành động mà người ta đã kinh qua từ quá khứ xa xôi như đã nói khi bàn về nghiệp.

Thức là năng lực căn bản hay chức năng mà nhờ đó con người phân biệt các sự vật. Tất cả các trạng thái của năng lực hay chức năng này được quyết định bởi sự chất chứa kinh nghiệm và các hành vi trong quá khứ của người ta, tức là, do nghiệp mà người ta đã tạo nên.

Như đã nêu trên, danh sắc nghĩa là các chức năng tâm thức (danh) và vật chất (sắc). Danh nhằm trở một hữu thể phi vật chất, linh hồn hay tinh thần, và sắc nhằm trở một hữu thể vật chất, thân thể người ta. Ghép cả hai lại, “danh sắc” trở sự hiện hữu của chúng ta. Chính nhờ thức mà chúng ta có thể có một ý niệm mơ hồ về sự hiện hữu của chúng ta. Mệnh đề “Thức là nguyên nhân của danh sắc” trong kinh Pháp Hoa diễn tả điều ấy.

Lục nhập nghĩa là chức năng của sáu giác quan: mắt (thấy), tai (nghe), mũi (ngửi), lưỡi (nếm), thân (xúc chạm) và ý, nhờ đó chúng ta nhận thức sự hiện hữu của các sự vật được cảm nhận qua năm giác quan này.

Dù chúng ta nhận biết đến sự hiện hữu của chính chúng ta (danh sắc) qua thức, sự nhận biết này còn quá mơ hồ để thiết lập một tri thức thực sự. Nhưng rồi khi năm chức năng thấy, nghe, ngửi, nếm và xúc chạm phát triển, và đồng thời ý mà nhờ đó chúng ta nhận thức sự hiện hữu của các sự vật được cảm giác qua năm chức năng này sẽ trưởng thành. Bây giờ chúng ta mới có năng lực phân biệt các sự vật một cách rõ ràng. Giai đoạn này gọi là xúc.

1.VÔ MINH

(mumyo; ảo tưởng), giao phối dục của cha mẹ, quá khứ

2. HÀNH (gyò)

3. THỨC (shiki) lúc thọ thai , hiện tại

4.DANH SẮC

(myò-shiki; các chức năng tâm thức và vật chất), sự phát triển sau khi thọ thai ,

5.LỤC NHẬP (rokunyu; năm giác quan và ý), sự phát triển của sáu cơ quan này trong tử cung,

6.XÚC (soku), giai đoạn của trẻ em hai hay ba tuổi,

7.THỌ (ju), giai đoạn của trẻ em sáu hay bảy tuổi,

8.ÁI (ai; sự yêu thương về đối tính), giai đoạn của thanh niên mười bảy hay mười tám tuổi,

9.THỦ (shu; ham muốn về đối tính), trạng thái tâm thức của thanh niên,

10.HỮU (u; sở hữu đối tính), hôn nhân,

11. SANH (shò), sanh con, vạ lại

11.GIÀ, CHẾT (rò-shi; khổ đau xảy ra), sâu,, bi,, khổ,, ưu,, não,

LUẬT MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Có hai cách giải thích chính về giai đoạn này. Một số người cho rằng đây là giai đoạn trước khi chúng ta cảm nhận sự ưa thích hay sự không ưa thích và

được gọi là xúc vì tâm chúng ta chỉ mới tiếp xúc với các sự vật. Một số người khác bảo rằng xúc nghĩa là giai đoạn thức, danh sắc và lục nhập đạt được sự liên hệ đưa đến sự phát triển rõ rệt về các chức năng của ý. Tạm gác những ý kiến có tính cách kinh viện ấy, chúng ta chỉ cần hiểu rằng xúc trở cái giai đoạn ý thức của chúng ta có thể phân biệt các sự vật một cách rõ ràng. Với sự phát triển tâm thức như thế, những cảm giác về khổ, vui, thích và không thích được tạo nên. Đây là thọ.

Khi những cảm giác như thế xuất hiện, sự ái đối với các sự vật tự nhiên sinh khởi. Ái ở đây nghĩa là sự ràng buộc mà ý nghĩa có hơi khác với tình yêu như thường được dùng. Nói một cách khác, đây là một trạng thái tâm thức có sự ưa chuộng và nắm lấy những gì nó thích. Khi chúng ta có lòng ái đối với thứ gì đó thì chúng ta cố gắng nắm lấy nó. Trái lại, chúng ta cố gắng tránh những gì chúng ta xem là phiền chán hay không đáng ưa. Trạng thái này của tâm thức gọi là thủ.

Thủ đưa đến nhiều cảm giác, ý niệm, xác quyết khác nhau. Đây là hữu, nghĩa là cái tâm phân biệt. Do bởi cái tâm phân biệt này mà đối với nghịch, đấu tranh xảy ra giữa mọi người, và đời người như là khổ đau hiển lộ ra đầy. Cuộc đời như thế của con người được gọi là sanh. Sống một cuộc đời khổ đau như thế, tuổi già đến trước khi người ta biết nó, và cuối cùng người ta đối mặt với cái chết.

Đời người phát triển theo cách như thế, khiến cho nguyên nhân cơ bản của một cuộc sống khổ đau là sự vô minh căn gốc. Khổ đau xảy ra vì người ta không biết cái quy luật áp dụng vào mọi sự vật và không có chánh kiến về thế giới và cuộc đời; ngay cả khi biết đến nó, người ta cũng bỏ qua đi. Nếu con người thoát khỏi sự vô minh này và đặt tâm mình theo hướng của quy luật thì những hành vi (sự thực hành) của con người sẽ được định hướng đúng đắn. Khi tâm được đặt vào con đường đúng thì những khổ đau của người ta trên đời này sẽ biến mất, và tất nhiên người ta sẽ đạt được sự an tịnh của tâm.

Đây là hệ quả mà luật Mười hai Nhân duyên mang lại.

Tóm lại, luật Mười hai Nhân duyên dạy rằng con người sanh ra như một con người bình thường do bởi vô minh của đời trước. Luật cũng dạy rằng nếu con người đoạn tận vô minh trong cõi này thì cái hình thức căn bản của đời sống như đã định sẽ được hiển lộ trong đời sống tương lai. Ở đây chúng ta không nên giới hạn ý nghĩa của “đời sống tương lai” vào cái đời sống khi

chúng ta tái sinh sau khi chết mà đúng hơn, nên xem nó là đời sống ở phía trước chúng ta trong tương lai. Nếu chúng ta từ bỏ cái vô minh căn bản và đặt tâm mình vào hướng của luật này thì một tương lai sáng sủa trong lành sẽ mở ra phía trước chúng ta. Chừng nào mà ta chưa làm như thế thì đời ta sẽ bị kèm theo bởi khổ đau, dù cho ta có thể giàu sang, dù cho ta có thể đạt nhiều danh vọng, và tâm ta sẽ xoay chuyển theo con đường của sáu cõi ảo tưởng. Sáu cõi ở đây nhằm trở các trạng thái của tâm như đã được giải thích ở phẩm 2 của kinh Vô Lượng Nghĩa.

Qua luật Mười hai Nhân duyên, chúng ta đã xét sự phát triển theo chiều dọc của đời sống (ông bà cha mẹ, chúng ta, con cháu chúng ta; hoặc chúng ta trong đời trước, trong thế giới hiện tại và trong thế giới tương lai). Tuy nhiên, vấn đề là tâm và đời sống con người không chỉ gồm những quan hệ dọc như thế. Cả hai cũng bị ảnh hưởng bởi những quan hệ ngang, tức là, bởi những nối kết phức tạp với toàn bộ xã hội.

Ý niệm về mười cõi, sáu cõi của người thường và bốn cõi của bậc Thánh (các cõi của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và chư Phật), phát triển thành giáo lý Nhất niệm Tam thiên, tức Ba ngàn Cảnh giới trong Một Tâm niệm (ichinen-sanzen).

NHẤT NIỆM TAM THIÊN

Học thuyết này thành lập cái tinh yếu Ma-ha Chỉ Quán, một tác phẩm gồm hai mươi quyển trong đó ngài Thiên Thai Trí Giả của Trung Hoa đã hệ thống hóa các giáo lý khác nhau gồm trong kinh Pháp Hoa. Đây là giải thích mới của ngài về kinh Pháp Hoa. Ngài Nichiren xem học thuyết Nhất niệm Tam thiên của ngài Trí Giả như là tinh yếu của Phật pháp.

Trong quyển hai của tác phẩm Kaimoku-shò (Luận về người Mở Mắt), ngài Nichiren ca ngợi học thuyết này như sau:

“Nếu con người không đạt Phật quả nhờ giáo lý Nhất niệm Tam thiên thì sự chứng Niết-bàn hay thành Phật của con người sẽ không bằng một cái tên sông”. Trong quyển một tác phẩm ấy, ngài cũng ca ngợi học thuyết này như sau: “Chính học thuyết Nhất niệm Tam thiên của tông Thiên Thai xuất hiện để là con đường đưa con người đến Phật quả”. Ngài Nichiren đặc biệt ca ngợi học thuyết này tất cả mười tám lần trong tác phẩm của ngài.

Giáo lý Nhất niệm Tam thiên là gì ? Như đã nêu trên, tâm ta xoay chuyển không ngừng trong sáu cõi địa ngục (sân hận), ngạ quỷ (tham dục), súc sanh

(vô minh), A-tu-la (tranh chấp), người (bình thường), và trời (hoan hỷ). Như thế, khổ đau của chúng ta cứ tiếp tục không cùng.

Tuy nhiên, một thường nhân đôi khi cũng lên đến cấp độ của bốn cảnh giới của hàng Thánh giả. Người ấy áp ủ lòng ham muốn học tập cách sống đúng đắn (Thanh văn), mà thể hội nó một cách trực giác từ kinh nghiệm của mình (Duyên giác) và mong được sống vì lợi ích của con người và xã hội (Bồ-tát). Nhưng cũng hiếm khi người ấy đạt được một trạng thái tâm thức của lòng từ bi tuyệt đối khiến người ấy hoàn toàn quên mình. Hẳn là một đại sự nếu người ấy có thể duy trì mãi một trạng thái tâm thức như thế. Nhưng chẳng bao lâu tâm người ấy quay trở lại tâm của một thường nhân không hề có sự tiến bộ dài lâu.

THẬP GIỚI HỔ CỤ

Tâm mỗi người có mười cảnh giới, sáu của thường nhân, bốn của Thánh nhân. Mười cảnh giới này cũng hiện hữu trong tâm của chư Thiên nữa. Mười cảnh giới hiện hữu trong tâm mọi người một trong mười cảnh giới. Đây là Thập giới hổ cụ (jikkai-gogu), hay “mười cảnh giới hiện hữu có mặt trong nhau”.

Những chúng sanh trong cõi địa ngục hay a-tu-la cũng có được hạt giống Phật tính dù hạt giống này rất kém phát triển. Học thuyết Nhất niệm Tam thiên dạy rằng ngay cả những người đang ở trong trạng thái tâm thức như thế cũng có khả năng đạt Phật quả và dạy rằng cơ hội giải thoát có thể được tìm thấy ở khắp nơi. Nói một cách khác, học thuyết này dạy rõ rằng lòng từ bi của đức Phật trải rộng cho hết thấy chúng sanh. Mặt khác, ngay cả khi một người nghĩ rằng mình đã hiểu và đã thoát khỏi những ràng buộc của ảo tưởng và khổ đau, nhờ học tập học thuyết này, người ấy sẽ trở nên có thể suy nghĩ về những hạt giống của ảo tưởng đang tồn tại của mình và sẽ mong được tận tụy nhiều hơn vào việc tu tập của mình.

Mỗi cảnh giới trong mười cảnh giới thì hiện hữu trong tâm mọi người trong một trong mười cảnh giới. Mười nhân cho mười là một trăm. Một trăm cái tâm xuất hiện theo mười cách theo như học thuyết Mười sự Như thế, tức Thập Như thị (jù-nyoze).

THẬP NHƯ THỊ

Học thuyết này gồm mười từ mở đầu bằng “như thị”: “như thị tướng” (nyoze sò), “như thị tính” (nyoze shò), “như thị thể” (nyoze tai), “như thị lực”

(nyoze-riki), “như thị tác” (nyoze sa), “như thị nhân” (nyoze in), “như thị duyên” (nyoze en), “như thị quả” (nyoze ka), “như thị báo” (nyoze hò), và “như thị bốn mặt cứu cánh đấng” (nyoze hommatsu kukyò-tò). Học thuyết này làm hiển lộ chân lý sâu xa nhất về sự hiện hữu của tất cả các sự vật trong vũ trụ, được gọi là nguyên lý về Thực tính của Mọi Hiện hữu (Shohò jussò; chư Pháp thực tính). Khoa học hiện đại đã phân tích các chất thể vật lý đến mức độ các hạt hạ nguyên tử. Nhưng nguyên lý Thực tính của Mọi Hiện hữu còn sâu xa hơn sự phân tích ấy rất nhiều, mở rộng cả đến cõi tâm thức nữa.

Từ như (nyo) của Hán ngữ nghĩa là chân như (shinnyo), tức là “cái gì hằng cố và bất biến” Như thị (nyoze) nghĩa là “như thế” hay “như vậy” và cũng có nghĩa là “một cách nhất định”, “không hư bại”, hay “không lầm lạc”.

Sự hiện hữu của tất cả các sự vật (chư pháp) nhất định có sắc tướng. Đây gọi là “như thị tướng”. Cái gì có một sắc tướng thì nhất định có một bản tính. Đây gọi là “như thị tính”. Cái gì có một bản tính thì nhất định có một chất thể. Đây gọi là “như thị thể”. Cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực. Đây gọi là “như thị lực”. Khi nó có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hướng ngoại khác nhau. Đây gọi là “như thị tác”. Vô số vật thể có hình thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế, các chức năng hướng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu riêng lẻ không có liên hệ gì với các sự vật khác. Tất cả các sự vật đều có nhưng liên quan phức tạp với nhau. Chúng phụ thuộc lẫn nhau và qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân”.

Dù có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên” (nguyên nhân thứ yếu như thế). Khi một nhân (nguyên nhân chủ yếu) gặp một duyên (nguyên nhân thứ yếu) thì một hiện tượng, tức kết quả, được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả”.

Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Ví dụ, kết quả của việc hình thành sương sẽ gây một cảm giác thích thú cho một người ưa cái thể cách sương tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác,

có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết hay tồn dư được gọi là “như thị báo”.

Hẳn nên giải thích kỹ hơn về nhân, duyên, quả và báo. Giả như một người nhường chỗ ngồi của anh ta trên tàu cho một bà lão. Trong tâm ý anh, anh sở hữu, như là nhân, cái năng lực mong được tử tế đối với người khác. Khi cái nhân như thế (nguyên nhân chủ yếu) tiếp xúc với một duyên (nguyên nhân thứ yếu), ở đây là sự việc anh ta thấy một bà lão đang lão đảo trong khi đang cố đứng trên tàu, cái nhân này tạo ra cái kết quả là anh nhường chỗ ngồi cho bà ta. Sau đó anh cảm thấy thanh thản và nghĩ rằng “Ta đã làm điều thiện”. Đây là báo (sự báo đáp). Sự báo đáp này phát sinh từ trong tâm người ta hoặc từ bên ngoài. Sự báo đáp đến với ta trước, và đây là sự báo đáp quan trọng nhất.

Chín như thị nêu trên xảy ra liên tục trong xã hội và trong cái tổng thể là vũ trụ. Chúng liên hệ với nhau một cách phức tạp, khiến cho trong hầu hết trường hợp, con người không thể phân định được cái nào là nhân, cái nào là quả. Nhưng các như thị này không bao giờ không vận hành theo quy luật của chân lý phổ quát và không người nào, không sự vật nào và không chức năng nào thoát khỏi quy luật này. Mọi sự vật đều vận hành theo luật Thập Như thị, từ tương cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây là ý nghĩa của “như thị bốn mặt cứu cánh đẳng” (tổng thể cơ bản rốt ráo từ đầu đến cuối). Tất cả các pháp kể cả con người, và những liên hệ giữa các pháp với nhau, điều này được thiết lập bởi quy luật gọi là Thực tính của Toàn bộ Hiện hữu (Chư pháp thực tính).

Một trăm cõi nêu trên đây vận hành theo mười cách mà luật Thập Như thị nêu tỏ. Mười nhân một trăm là một ngàn; do đó một trăm cái tâm có một ngàn chức năng.

BA THÀNH PHẦN CỦA THẾ GIỚI

Chúng ta đã bàn về cái tâm của một cá nhân, nhưng chúng ta phải luôn luôn nghĩ đến một cá nhân trong quan hệ với xã hội vì không ai sống tách biệt với xã hội. Phật giáo dạy chúng ta rằng có ba cách suy nghĩ về xã hội. Thứ nhất là ngũ uẩn thế giới (go'on seken), hay thế giới trong đó một cái tâm cá nhân gây một ảnh hưởng đến những người khác, nói một cách khác, hoàn cảnh chung quanh theo nghĩa hẹp. Thứ hai là chúng sanh thế giới (shuyò seken), hay thế giới mà các chúng sanh ở đây được coi là một thành phần. Nói một cách tổng quát, đây là một xã hội hay một quốc gia. Thứ ba là quốc độ thế

giới (kukudo seken), hay thế giới gồm nhiều xã hội hay nhiều quốc gia. Thế giới này thường được xem là toàn bộ thế giới.

Tất cả chúng ta tạo thành một phần của ba loại thế giới này, mà cả ba cùng hiện hữu dù chúng ta muốn hay không muốn. Một ngàn nhân ba là ba ngàn; như thế, mọi liên hệ trong ba thành phần này của thế giới (tam thiên, sanzen) gồm trong một thoáng ý nghĩ hay một niệm (nhất niệm, ichinen) của một người trong đời sống hằng ngày của người ấy. Do đây mà có thuật ngữ Nhất niệm Tam thiên (ichinen sanzen) tức Ba ngàn Thế giới trong Một Tâm.

Giả sử ý tưởng sau đây đã xảy ra trong tâm một người: “Một người đang tiến về phía tôi. Anh ta có một bộ mặt thật đáng chán!”. Lại giả sử ý niệm sau đây được lóe trong tâm một người: “Những bông hoa trên hàng rào đẹp biết bao!”. Khi chúng ta phân tích ý tưởng này, chúng ta nhận thấy rằng ý tưởng này xảy ra bao gồm những ảnh hưởng dọc đối với tâm chúng ta từ quá khứ xa xăm đến hiện tại và những ảnh hưởng ngang của con người, xã hội và tất cả những thứ khác trên thế giới này.

Ý tưởng này cũng bao gồm bản tính cá nhân của người ta là thứ đẩy đưa người ta rơi vào địa ngục hay trở thành một vị Phật. Sự chán ghét bộ mặt của một người cũng là một phần của cái bản tính đẩy đưa ta đến Phật quả, cũng như sự lĩnh hội vẻ đẹp của một bông hoa cũng là một phần của cái bản tính đẩy đưa ta rơi vào địa ngục. Điều này có vẻ lạ kỳ, nhưng thực ra nó hoàn toàn tự nhiên. Nếu sự chán ghét bộ mặt của một người phát triển thành thành sự mong muốn đâm vào mặt anh ta thì ta sẽ rơi ngay vào cái trạng thái tâm thức địa ngục. Nhưng nếu ta nghĩ rằng “Ta cảm giác như thế là do ta thiếu tu tập. Ta cảm thấy chán ghét vì ta có hạt giống chán ghét trong tâm. Ta phải tu tập nhiều hơn để loại bỏ hạt giống (ảo tưởng) này”, thì ta sẽ đạt được trạng thái tâm thức của sự tự chứng (Duyên giác).

Hơn nữa, nếu một người quyết chắc rằng “Một người có bộ mặt như thế chắc chắn phải có vấn đề lớn nào đó về cá nhân ảnh hưởng đến đời sống hằng ngày của anh ta; ta có bổn phận phải phổ biến Phật pháp thật rộng rãi để đừng có ai mang một ấn tượng như thế”, thì người này ở trong trạng thái tâm thức của một vị Bồ-tát và có khả năng trở thành một vị Phật.

Khi ta nghĩ, “Những bông hoa trên hàng rào đẹp biết bao!” thì sự hâm mộ trong sáng của ta về vẻ đẹp của chúng phản ánh cái trạng thái tâm thức của một vị Thánh là vị đã hòa hợp với trời và đất. Nhưng nếu ta nghĩ, “Ta sẽ hái một cành để mang về nhà và đặt nó trên bàn viết của ta”, thì ta khởi sự rơi

vào cõi nga quý (tham dục). Nếu ta tức giận mà nghĩ rằng, “Không biết thằng cha kia giàu đến mấy mà có được cái hàng rào đẹp vây quanh nhà hắn như thế. Hắn là hắn đang sống nhân nhã trong khi ta phải cứ húc đầu làm việc hồng học. Quý tha ma bắt hắn đi !”, thế là ta đã hoàn toàn rơi vào cõi địa ngục.

HỌC THUYẾT LÝ THUYẾT VỀ NHẤT NIỆM TAM THIÊN

Vấn đề nêu lên là chúng ta phải xét xem học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên như thế nào. Khi chúng ta hiểu học thuyết này chỉ về mặt lý thuyết thôi thì nó không thể phát sinh cái khả năng cứu người khác cũng như cứu chính chúng ta. Đây gọi là học thuyết Lý thuyết về Nhất Niệm Tam Thiên (ri no ichinen-sanzen). Không cứu độ người khác, chúng ta vô tình làm nô lệ cho lý thuyết triết học của học thuyết này và có thể bị ám ảnh bởi ý nghĩa về muôn vàn mối quan hệ mật thiết trong mỗi hành động của chúng ta nhiều đến nỗi, có thể nói, chúng trở thành bị tê liệt thần kinh. Chúng ta phải chấp nhận học thuyết này bằng một thái độ rộng lượng, lạc quan và tích cực.

Học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên dạy chúng ta rằng chúng ta có vô lượng khả năng tiến lên hay lùi xuống. Nếu chúng ta quyết định thực hành giáo lý của đức Phật thì chúng ta có thể tiến lên vững vàng. Thứ nữa, học thuyết này khiến chúng ta hiểu rõ rằng trong toàn vũ trụ, không có cá nhân nào hiện hữu tách biệt với toàn thể và rằng tất cả mọi sự vật đều có quan hệ lẫn nhau như những mắt lưới. Chỉ riêng sự giải thoát cá nhân thì không phải là sự giải thoát thực sự.

HỌC THUYẾT THỰC HÀNH VỀ NHẤT NIỆM TAM THIÊN

Khi chúng ta hiểu hai giáo lý này không chỉ về lý thuyết mà cả bằng sự thâm sâu của tâm lòng thì chúng ta không thể không nâng mình lên và tu tập để giúp đỡ những người khác. Đây gọi là học thuyết Thực hành về Nhất Niệm Tam Thiên (ji no ichinen-sanzen). Nếu chúng ta không thông suốt học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên theo cách như thế thì học thuyết này không trở thành một học thuyết sinh động.

Ngài Nichiren đã giảng học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên theo ý nghĩa cao nhất. Ngài triển khai giáo lý của ngài từ học thuyết này, nhưng cuối cùng, ngài vượt khỏi cách hiểu lý thuyết và nhận ra rằng đối với các Phật tử, học thuyết này cần phải đưa đến niềm tin và sự thực hành. Thật vậy, nếu chúng ta có thể thông hiểu học thuyết Lý thuyết, chúng ta cần biết rằng chúng ta phải lo toan khi nào còn một người trên thế giới đang khổ đau. Không như

sự lo lắng của một thường nhân, đây là một sự lo lắng lớn, sự lo lắng của đức Phật. Đây là ý nghĩa của biểu đề “Khi các chúng sanh bị bệnh thì đức Phật đau đớn”. Đây cũng là ý nghĩa của lời ngài Nichiren “Dù thực tế Nichiren không khóc, nhưng Nichiren vẫn luôn tuôn nước mắt lo lắng cho những người khác”.

Nếu chúng ta phải lo lắng về điều gì, chúng ta nên có sự lo lắng như của đức Phật và ngài Nichiren. Sự lo lắng như thế khích lệ và làm cho chúng ta thấy rằng cuộc đời đáng sống. Sau khi mọi sự được nói và được làm, không còn công việc nào trên đời này có giá trị hơn sự cứu độ những người đang khổ đau. Cải tiến các chúng sanh là công việc cao quý nhất. Tâm thức của chính chúng ta đã tham gia vào công việc này dù nhỏ nhoi như chúng ta - chỉ riêng cái tâm thức này cũng làm sáng đời ta.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại phần chính văn của phẩm 7. Đức Phật giảng tiếp như sau: “Đức Phật Đại Thông Trí Thắng giảng Pháp Tứ Thánh đế và Pháp Thập nhị Nhân duyên giữa chư Thiên, Người và tất cả đại chúng. Vô số vị không còn bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng biến đổi chung quanh (luật vô thường); tâm chư vị đã thoát khỏi các lầm lạc và chư vị không bị dao động vì bất cứ thứ gì ở chung quanh, bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu. Cũng thế, ở lần giảng Pháp thứ hai, thứ ba và thứ tư, đức Phật Đại Thông Trí Thắng nêu lại Pháp Tứ Thánh đế và Pháp Thập nhị Nhân duyên, và vô số chúng sanh đều đạt cùng một trạng thái tâm [sự chứng ngộ của Tiểu thừa].

“Bấy giờ, mười sáu vị vương tử thấy rằng vô số người đã thoát khỏi các ảo tưởng, bèn rời bỏ gia đình và trở thành Sa-di (Sramanera)(1) có các quan năng sắc bén, thông tuệ, minh mẫn. Khi họ dần dần nhận được các giáo lý, họ trở nên thông suốt. Họ hiểu được rằng mỗi giáo lý Tứ Thánh đế và Thập nhị Nhân duyên là một con đường dẫn họ đến giáo lý Đại thừa và rằng họ phải học giáo lý Đại thừa và thực hành Bồ-tát đạo để đạt sự chứng ngộ thực sự của đức Phật. Họ thỉnh cầu đức Phật Đại Thông Trí Thắng giảng cho họ giáo lý về sự Toàn Giác [sự chứng ngộ tối thượng của đức Phật]. Thế rồi các thần dân của Chuyển luân Thánh vương cũng xin được xuất gia, vua liền chấp thuận.

“Thế rồi đức Phật Đại Thông Trí Thắng, theo thỉnh cầu của các Sa-di, suốt hai vạn kiếp trôi qua, trước sự hiện diện của nhiều đệ tử của Ngài, gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ, đã giảng kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, Pháp mà chư Bồ-tát được giáo huấn và là Pháp được chư Phật hộ niệm”.

Nhóm từ “Pháp mà chư Bồ-tát được giáo huấn” nghĩa là “Pháp dạy về Bồ-tát đạo”, và nhóm từ “Pháp được chư Phật hộ niệm” ngụ ý rằng người ta không thể giảng Pháp một cách cầu thả, vì đức Phật hộ niệm Pháp (tức trông nom và gìn giữ trong tâm). Cả hai biểu từ đều nhằm tỏ Diệu Pháp Liên Hoa (Hoa sen của Pháp vi diệu).

Đức Phật dạy tiếp: “Khi Ngài giảng kinh này, tất cả mười sáu vị Sa-di, chỉ vì sự Toàn Giác, đều thọ trì, tu tập, thâm nhập kinh và thuyết giảng kinh cho những người khác. Trong khi kinh này đang được thuyết giảng, ngoài mười sáu vị Bồ-tát Sa-di, trong đại chúng Thanh văn cũng có những người tin tưởng và nhận rõ kinh, nhưng phần lớn các chúng sanh khác thì nuôi dưỡng nghi ngờ rối rắm, quyết chắc rằng họ không thể có khả năng thành Phật.

“Đức Phật thuyết giảng kinh này trong tám ngàn kiếp. Khi đã thuyết giảng xong, Ngài vào một căn phòng vắng lặng mà nhập Thiền định trong tám mươi bốn ngàn kiếp. Bây giờ mười sáu vị Bồ-tát Sa-di biết rằng đức Phật đã nhập định, các vị nghĩ đến những gì sẽ xảy ra nếu các vị không thay mặt đức Phật để giảng Pháp. Mỗi vị bước lên một Pháp tòa và tùy theo khả năng của những người nghe mà thuyết giảng rộng cho họ về kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Mỗi vị chỉ bày, thuyết dạy, làm lợi lạc, làm hoan hỷ họ, khiến họ phát triển tâm đưa đến sự Toàn Giác”.

Ở đây, tưởng cũng cần giải thích ngắn gọn về nhóm từ “chỉ bày, thuyết dạy, làm lợi lạc, làm hoan hỷ họ”. Các từ này trở thứ tự của sự giảng Pháp. Trước hết, phải chỉ bày cái ý nghĩa tổng quát của việc dạy người. Rồi khi biết rằng họ đã sanh lòng mong mỏi nhập vào giáo lý thì phải dạy ý nghĩa sâu xa của giáo lý. Kế đến, thấy rằng họ đã hiểu giáo lý thì phải đưa họ đến việc thực hành và đạt lợi ích của giáo lý. Cuối cùng, phải làm sao để làm cho họ hoan hỷ mà thọ trì giáo lý.

Đức Phật dạy tiếp: “Đức Phật Đại Thông Trí Thắng xuất định sau khi tám mươi bốn ngàn kiếp trôi qua, Ngài bước lên Pháp tòa và yên lặng ngồi trên đó.”

“Ngài nói với toàn thể đại chúng rằng: "Thật hiếm có những Bồ-tát Sa-di như mười sáu vị này, linh lợi về các quan năng và sáng suốt về trí tuệ. Họ đã đánh lễ vô số đức Phật, vẫn luôn tu tập đạo hạnh với chư Phật này, đã thọ trì Phật trí, và đã khai thị Phật trí cho các chúng sanh, khiến các chúng sanh nhập vào Phật trí. Tất cả các ông hãy luôn thân cận và cúng dường họ. Tại sao ? Vì nếu các ông làm như thế thì tất cả những người đang ở trong trạng

thái tâm thức của Thanh văn, Duyên Giác và Bồ-tát đều sẽ đạt Toàn Giác !””.

Thế rồi đức Phật nói với tất cả các Tỳ-kheo rằng: “Mười sáu vị Bồ-tát này vui thích giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vô số các chúng sanh được chư Bồ-tát này giáo hóa, tái sanh kiếp này sang kiếp khác, tất cả đều theo như Bồ-tát này mà nghe Pháp, tất cả đều tin và nhận hiểu Pháp. Vì thế, họ gặp được bốn vạn ức đức Phật, Thế Tôn và đến nay vẫn không dứt”.

Một số người cho rằng vì phẩm này chỉ là bài giảng thứ bảy của đức Phật trong Kinh Pháp Hoa và đức Phật Thích-ca-mâu-ni chưa giảng hết kinh, cho nên nếu Ngài bảo rằng đức Phật Đại Thông Trí Thắng và mười sáu vị Bồ-tát đã giảng Kinh Pháp Hoa trong thời quá khứ thì quả là kỳ quặc. Sở dĩ có ý nghĩ sai lầm này là do người ta nghĩ rằng kinh Diệu Pháp Liên Hoa là nhan đề của kinh đặc biệt này, như nhan đề của một quyển sách.

“Kinh Diệu Pháp Liên Hoa” thực sự nhằm trở ý niệm sau đây: “Chân lý tối linh diệu ở trong tâm của các thường nhân đang sống trong thế giới lầm lạc này nhưng không bị ô nhiễm vì các ác hạnh của họ, giống như hoa sen không bị ô nhiễm vì bùn mà trong đó nó mọc lên, và chân lý này đưa họ đến Phật quả. Chân lý ấy luôn luôn là một; không thể nào chia nó ra thành hai hay ba. Do đó nếu đức Phật Thích-ca-mâu-ni bảo rằng đã có lần đức Phật Đại Thông Trí Thắng cùng mười sáu vị Bồ-tát ấy giảng kinh Pháp Hoa thì đây là điều hoàn toàn tự nhiên. Chân lý đã hiện hữu rõ ràng từ quá khứ vô lượng trước khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni xuất hiện ở thế gian, và sự chứng ngộ được thể hiện bởi một vị thực sự giác ngộ không thể hiện hữu bên ngoài cái chân lý duy nhất. Do đây mà không có gì đáng ngạc nhiên khi đức Phật bảo rằng hàng trăm ngàn người đã giảng về chân lý trong các đời trước của họ. Từ lời nói như thế của đức Phật, ta có thể thấu nhận rõ ràng ý định của Ngài nhằm khiến người ta thông hiểu rằng chân lý là một.

Rồi đức Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo ! Hãy nghe kỹ lời Ta ! Giờ đây Ta nói với các Ông một vấn đề rất quan trọng: Mười sáu Sa-di ấy đều đạt Toàn Giác, và giờ đây họ đang thuyết Pháp ở khắp mọi xứ, và khắp mọi hướng”. Sau đó Ngài nêu danh hiệu và quốc độ của từng vị Phật. Vị Phật thứ chín có danh hiệu quen thuộc: “Một trong hai đức Phật ở phương Tây tên là A-di-đà...” Nhưng đức Như Lai A-di-đà không đảm trách việc giáo huấn chúng ta ở trong thế giới này.

Đức Phật tuyên bố: “Vị thứ mười sáu chính là Ta, đức Phật Thích-ca-mâu-ni, đã thành tựu Vô thượng Bồ-đề trong cõi Ta-bà”. Trước tiên, Ngài tiết lộ ở đây lịch sử của chính Ngài và nguyên nhân của sự chứng ngộ sau cùng của Ngài.

Chúng ta phải lưu ý đến lời tuyên bố rằng Thích-ca-mâu-ni là vị Phật đã đạt Toàn Giác trong cõi Ta-bà. Chỉ đức Phật là vị Đạo sư vĩ đại của con người ở cõi Ta-bà này. Ở đây, chúng ta phải nhớ lại con người Thích-ca-mâu-ni như là vị Phật lịch sử quan trọng và độc tôn đối với chúng ta.

Đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni, đức Phật Bản Nguyên (Bản Phật), như là nguyên nhân đầu tiên của đức Phật Hóa hiện (Hóa Phật) này, là đức Phật của vô thị vô chung, xuất hiện ở mọi nơi, vào mọi lúc trong vũ trụ. Hai đức Phật này vốn là một, nhưng ý nghĩa lại khác nhau. Nếu không hiểu điều này thì chúng ta sẽ không thể nắm được lời dạy sau đây của đức Thích-ca-mâu-ni.

Đức Phật giảng tiếp: “Này các Tỳ-kheo, khi chúng Ta còn là Sa-di, mỗi chúng Ta đều giảng dạy và giáo huấn vô số chúng sanh, và những ai đã nghe Ta giảng Pháp đều đạt Toàn Giác. Trong những chúng sanh này, một số vẫn còn ở cấp độ Thanh văn. Ta vẫn mãi giáo huấn họ về sự Toàn Giác, khiến cho tất cả họ sẽ nhờ Pháp này mà dần dần đi vào Phật đạo. Đây là vị Phật trí vốn có ý nghĩa sâu xa, khó tin và khó hiểu khi được giảng ngay về Phật trí. Do đó, từ ý nghĩa cạn của giáo lý này, người ta dần tiến đến ý nghĩa sâu. Tất cả các chúng sanh này, vô số như cát sông Hằng, đã được Ta giáo huấn lúc bấy giờ, này các Tỳ-kheo, chính là các Ông, và sẽ là các Thanh văn đệ tử của Ta trong các cõi thời vị lai sau khi Ta nhập diệt”.

Quan niệm của chúng ta về đức Phật sẽ lầm lẫn nếu chúng ta không hiểu sự khác nhau giữa đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni như là đức Phật lịch sử và đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni như là đức Phật Bản Nguyên. Sự khác nhau này sẽ được giải thích kỹ càng ở phẩm 16, “Như Lai Thọ Lượng” (Sự sống [vĩnh cửu] của đức Như Lai)

Đức Phật dạy tiếp: “Sau khi Ta nhập diệt, sẽ có những đệ tử của Ta không nghe kinh, không biết và không hiểu con đường mà chư Bồ-tát theo đuổi, sẽ nhờ các công đức của chính mình mà mang ý niệm về tịch diệt và nhập vào điều mà họ tưởng là Niết-bàn. Nhưng dù họ có thể đi đến những cảnh vực nào khác, Ta cũng sẽ vẫn là Phật dù mang nhiều danh hiệu khác nhau. Những người này, dù mang ý niệm tịch diệt và nhập vào điều mà họ gọi là Niết-bàn, tại các cảnh vực này họ cũng vẫn mong cầu Phật trí và sẽ được

nghe kinh này. Chỉ nhờ vào Phật thừa họ mới đạt được Niết-bàn thực sự. Không có thừa nào ngoài giáo lý phương tiện của Như Lai”.

Đây là một giáo lý rất quan trọng, Phật vị, tức là sự đạt đến trạng thái tâm thức lý tưởng như là một người, không thể thể nghiệm bằng sự tu tập chỉ trong suốt một đời hay trong đời sau của ta. Một số người có thể thành Phật trong đời này, nhưng những người như thế vốn đã tu tập Phật đạo trong nhiều đời trước. Như đã nói nhiều lần trước đây, vì đời sống của con người là vĩnh cửu, dù cho con người không thể đạt được trạng thái tâm thức của một vị Phật trong đời này, nhưng nếu người ta cứ tiếp tục nghe Phật pháp trong các đời sau và hiển mình cho con đường cứu độ người khác của Bồ-tát thì người ta sẽ có thể thành Phật. Đối với một người đã tiếp xúc được với Phật đạo trong đời này, một nguyên nhân thứ yếu (duyên) của sự đạt Phật quả được tạo nên. Một người có thể thành tựu hoàn toàn việc thực hành Bồ-tát đạo trong đời này thì người ấy vốn đã đi qua cái trạng thái tâm thức của Thanh văn hay Duyên giác trước kia rồi. Đối với người đã có thể gỡ gỡ kinh Pháp Hoa, một nguyên nhân thứ yếu của sự đạt Phật quả trong tương lai đã được nảy sinh. Vì thế, người ấy cần thọ trì kinh này liên tục cho đến khi chết và cả sau đó nữa.

“Này các Tỳ-kheo, Như Lai không sống trên đời này đến vô lượng. Sau khi thuyết giảng tất cả các giáo pháp, vào một lúc nào đó, Ngài sẽ lìa thế gian mà nhập Niết-bàn. Khi Ngài tự biết thời Niết-bàn đã đến và hội chúng đã thanh tịnh, vững vàng trong niềm tin và nhận thức, thông suốt Không Pháp và thâm nhập Thiên định, Ngài sẽ tụ hội tất cả các Bồ-tát và Thanh văn mà giảng kinh này cho họ.

“Trên đời không còn thừa thứ hai nào đưa đến tịch diệt; chỉ có một Phật thừa Duy nhất để đạt đến tịch diệt. Phương tiện của Như Lai thâm nhập vào bản tánh của tất cả chúng sanh và biết rằng các chúng sanh đang miệt mài với những thú vui nhỏ nhặt và bị ràng buộc vào ngũ dục. Ngài vì họ mà khéo léo giảng về Niết-bàn cho họ, khiến họ có thể gỡ bỏ các ảo tưởng và đạt sự an tịnh tâm thức. Đây là giáo lý thích hợp nhất đối với những người ở cấp độ như thế, và nếu họ nghe giáo lý này thì họ sẽ tin tưởng mà thọ nhận. Để các Ông dễ hiểu hơn, này các Tỳ-kheo, ta sẽ kể cho các Ông nghe Ấn dụ sau đây”.

ẨN DỤ VỀ THÀNH PHỐ ĐƯỢC HÓA HIỆN

Thế rồi đức Phật kể một ẩn dụ về Thành phố được Hóa hiện, ẩn dụ thứ tư trong bảy ẩn dụ trong kinh Pháp Hoa. Nội dung ẩn dụ này như sau. Giả như có một vùng đất rộng, rộng năm trăm do-tuần, một con đường nguy hiểm, khó khăn chạy qua vùng ấy, cách xa trú xứ của người. Giả như có một đoàn người, gồm những kẻ đi chậm chạp và những người thiếu kiên nhẫn, đã mệt mỏi trên đường đi, bèn nói với người dẫn đạo: “Chúng ta kiệt sức hoàn toàn và sợ hãi. Chúng ta không thể đi xa hơn nữa; đường trước mặt còn xa; chúng ta hãy quay trở về”.

Người dẫn đạo vốn nổi tiếng về sự khéo léo trong việc dẫn dắt người ta theo nhiều trường hợp, nghĩ rằng: “Những người này thật đáng thương. Sao họ lại có thể bỏ đi một kho tàng lớn như thế khi nó đang ở trong tầm tay, mà lại muốn quay trở về? Họ cần phải kiên nhẫn thêm chút nữa”. Nghĩ thế, người ấy hóa hiện một thành phố rộng hơn ba trăm do-tuần ở giữa con đường nguy hiểm ấy và nói với đoàn người: “Đừng sợ và đừng quay trở về. Đây là một thành phố lớn mà các ông cố thể nghỉ ngơi và thoải mái. Nếu các Ông vào thành phố này thì các Ông sẽ được nghỉ ngơi ngay; và nếu sau đó các Ông có thể tiến tới chỗ Kho báu thì cứ đi tiếp”.

Thế rồi đoàn người mệt mỏi ấy rất vui mừng mà tiến nhập vào thành phố được hóa hiện ấy. Khi người dẫn đạo nhận thấy đoàn người đã được nghỉ ngơi hoàn toàn, ông ta làm cho thành phố được hóa hiện ấy biến mất và nói với họ: “Này các Ông, tất cả hãy tiến lên, chỗ Kho báu ở gần đây. Ta vừa hóa hiện thành phố này chỉ để cho các Ông nghỉ ngơi trong đó mà thôi”.

Người dẫn đạo khích lệ đoàn người như thế, và sau cùng ông thành công trong việc dẫn họ đến chỗ Kho báu.

Sau khi kể xong ẩn dụ này cho các Tỳ-kheo, với khẳng định mở đầu “Nhu Lai cũng vậy”, đức Phật liền giải thích ý nghĩa của ẩn dụ này. Là vị Đạo Sư vĩ đại, đức Như Lai đã lâu biết những phiền não, xấu ác, hiểm nguy và cái quá trình triền miên mà các chúng sanh phải thoát khỏi. Nếu họ chỉ nghe Phật thừa Duy nhất thì họ sẽ không muốn nhìn thấy đức Phật, cũng không mong được đến với Ngài. Họ sẽ nhụt chí và nghĩ: “Phật đạo quá trường viễn; phải chịu khổ nhọc lâu dài và tinh cần mạnh mẽ mới có thể đạt cứu cánh”. Đức Phật biết rằng họ nhụt chí và kém trí nên bằng phương tiện thiện xảo trong lúc họ đang tiếp tục con đường, nhằm giúp cho họ một chỗ nghỉ ngơi, bèn giảng về hai cấp độ Niết-bàn, tức là sự chứng ngộ của Thanh văn và sự

chứng ngộ của Duyên giác. Khi người ta đã đạt được sự an tịnh tâm như thế, đức Phật bèn khiến họ tiến đến sự chứng ngộ tối thượng, Phật thừa Duy nhất (Nhất Phật thừa). Dù chỉ có một Phật thừa Duy nhất chứ không có thừa nào khác, Ngài vẫn nói đến hai thừa, Thanh văn và Duyên giác để cho họ chỗ nghỉ ngơi trên đường, cũng giống như người dẫn đạo để cho đoàn người nghỉ ngơi, đã hóa hiện ra một thành phố lớn và sau khi đoàn người đã nghỉ ngơi, nói với họ:

“Chỗ Kho báu ở gần đây; thành phố này không phải là thật đâu, đấy chỉ là do ta hóa hiện ra thôi”. Dù hai thừa đều linh diệu như là những tầng bậc (phương tiện thiện xảo) dẫn chúng sanh đến Phật thừa Duy nhất, chúng ta cũng từ ẩn dụ này mà nhận ra rằng chúng ta không nên cứ ở trong giai đoạn hai thừa này.

Phẩm 7 chấm dứt bằng một đoạn kệ trong đó đức Phật trùng tuyên giáo lý này.

Phẩm 8 - NGŨ BÁCH ĐỆ TỬ THỌ KÝ

Phẩm này xác định rằng đức Phật Thích-ca-mâu-ni báo trước về sự chứng đạt Vô thượng Bồ-đề cho nhiều đệ tử của Ngài, kể cả ngài Phú-lâu-na (Purna), một trong mười đệ tử lớn của Ngài. Đức Phật thấy rõ rằng chư vị đã đạt được một trình độ tâm linh cao nhờ sự thuyết pháp của Ngài như đã ghi ở bảy phẩm đầu của kinh Pháp Hoa (con số “năm trăm”, ngũ bách, không nên được hiểu theo nghĩa đen mà trở một con số rất lớn các đệ tử).

Ngài Phú-lâu-na nói năng giỏi đến nỗi ngài đã được miêu tả là “hiện thân của tài hùng biện”, “nói năng hùng biện như Phú-lâu-na”, về sau này trở thành một nhân vật biện thuyết quen thuộc. Tuy thế, không bao giờ ngài bày tỏ ưu điểm của ngài, trái lại ngài chỉ sống đúng theo cách sống của những người bình thường. Ngài là một người vĩ đại ở chỗ tuy mang vẻ nhu hòa, ngài vẫn có cái chí lực tâm linh thực sự. Câu chuyện sau đây về ngài Phú-lâu-na từ thời xưa được truyền thuật lại:

Khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni cho phép một số đệ tử đi giảng giáo pháp của Ngài, ngài Phú-lâu-na muốn giảng tại Sronàparanta, một vùng mà ngài biết rõ, đã xin phép đức Phật được đến đó giảng pháp. Đức Phật dạy: “Ông sẽ gặp nhiều khó khăn khi giảng pháp ở Sronàparanta, con người ở đây rất

bướng bình. Ông sẽ làm gì khi Ông đã cố sức giảng pháp mà họ vẫn không chịu nghe ?” Ngài Phú-lâu-na bạch: “Dù họ không chịu nghe con giảng, con cũng không chán nản. Con sẽ xem là mình may mắn không bị họ chế nhạo”. Đức Phật hỏi: “Nếu Ông bị chế nhạo thì sao ?” Ngài Phú-lâu-na đáp: “Nếu thế thì con sẽ xem là mình may mắn không bị phỉ báng”. Khi được hỏi: “Nếu ông bị phỉ báng thì sao ?”, ngài đáp: “Dù như thế, con sẽ xem là mình may mắn không bị đánh bằng gậy, không bị ném đá”. Được hỏi: “Nếu Ông bị đánh bằng gậy, bị ném đá thì sao ?”, ngài đáp: “Con sẽ xem là mình may mắn không bị thương vì gươm”. Rồi được hỏi: “Nếu Ông bị thương vì gươm thì sao?”, ngài đáp: “Dù như thế, con sẽ xem là mình may mắn không bị giết”. Kế đến, được hỏi: “Nếu Ông bị chết thì sao ?”, ngài đáp: “Con sẽ xem là mình may mắn được từ bỏ mạng sống khi đang giảng Phật pháp”. Bấy giờ đức Phật cho phép ngài Phú-lâu-na đi đến Sronàparanta, đức Phật dạy: “Ông có thể đi đến đó nếu Ông có quyết tâm như thế về việc truyền pháp”. Từ câu chuyện này, ta có thể hiểu rõ rằng ngài Phú-lâu-na không phải là một nhà thuyết pháp bình thường.

Sau khi đã nghe nhiều thuyết giảng của đức Phật, đã trông thấy chư đại đệ tử được thọ ký sẽ thành Chánh Giác, đã nghe các câu chuyện tiền thân của chư vị, và đã thông hội năng lực siêu phàm của chư Phật, ngài Phú-lâu-na nhận được một giáo lý hy hữu vô song khiến tâm ngài thanh tịnh và vô cùng hoan hỷ.

Ngay đó ngài đứng lên khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân đức Phật, rồi rút lui đứng một bên, ngược mắt đăm đăm nhìn đức Thế Tôn mà suy nghĩ: “Vi diệu thay đức Thế Tôn ! Hy hữu thay những việc Ngài hành tác phù hợp với các loại tâm tánh thế gian, dùng trí kiến thiện xảo để thuyết Pháp và nhắc chúng sanh ra khỏi mọi hoàn cảnh mà khiến họ dứt sạch những ràng buộc ích kỷ. Chúng ta không có lời nào để ca ngợi đủ công đức của đức Phật. Chỉ có đức Phật, đáng Thế Tôn mới có thể biết được sở nguyện trong thâm tâm chúng ta”.

Thế rồi đức Phật nói với các Tỳ-kheo rằng: “Các Ông có thấy Phú-lâu-na đây, con của Di-đa-la-ni (Mairàyani) không ? Ta vẫn thường xưng tán ông ta là Đệ nhất trong những người thuyết pháp và luôn ca ngợi các thứ công đức của ông. Ông đã nỗ lực hộ trì việc tuyên giảng Pháp của ta. Giữa số đông người, ông đã có thể làm hiển lộ Chánh pháp bằng quá trình giảng giải đúng đắn. Khi diễn dịch một cách toàn hảo Chánh pháp của đức Phật, ông ta đã gây lợi ích lớn cho các vị đồng Phạm hạnh. Trừ Như Lai ra, không ai có sự biện tài trong sáng như ông ta.

“Chớ nghĩ rằng Phú-lâu-na chỉ hộ trì việc tuyên giảng Pháp của Ta. Ông ta cũng đã hộ trì việc tuyên giảng Chánh pháp của chư Phật qua chín mươi ức (kotì) chư Phật trong quá khứ. Trong những người giảng Pháp, ông ta là đệ nhất. Còn về Không Pháp(1) mà chư Phật thuyết giảng, ông ta hiểu giải và thâm nhập, biết được khả năng hiểu Phật pháp của mọi người, bao giờ ông cũng có thể giảng Pháp một cách vô ngại và thông suốt tùy theo khả năng của người nghe. Khi giảng Pháp, ông đã có cái tâm vô vị kỷ là không đòi hỏi được đền đáp hoặc không biểu lộ sự lớn lao của mình, và ông đã kiên trì giữ một thái độ thanh tịnh tâm, không nghi ngờ, không bối rối. Toàn hảo về sức thần thông của Bồ-tát trong suốt các đời sống, ông đã tu trì Phạm hạnh.

“Tất cả mọi người chung quanh Phú-lâu-na đều bảo rằng ông là vị “đệ tử Thanh văn chân thật” vì dù ông đã hiểu Pháp đến mức như thế, ông cũng không tỏ lộ chút dấu hiệu nào như thế cả. Mọi người đều thân cận ông ta và hoan hỷ nghe lời ông ta. Do đó Phú-lâu-na, nhờ sự thiện xảo như thế, đã gây lợi lạc cho vô số chúng sanh và đã giáo hóa vô số người khiến họ thành tựu Toàn Giác. Nhằm thanh tịnh cõi Phật của mình, ông đã không ngừng làm các Phật sự và giáo hóa chúng sanh”.

NGUYÊN TẮC NỬA BƯỚC

Trong khi đảm nhận việc truyền pháp, hay dẫn dắt người khác, chúng ta phải học tập điều rất quan trọng ở thái độ của ngài Phú-lâu-na, thái độ mà ngài giữ cả ở bên trong lẫn bên ngoài. Nếu một người có đức hạnh và ảnh hưởng vĩ đại như đức Phật Thích-ca, thì dù cho người ấy có mang một vẻ tự cao, mọi người cũng sụp quỳ mà nhất tâm nghe người ấy giảng dạy. Tuy nhiên, trong trường hợp của một người không có được đức hạnh và ảnh hưởng lớn lao thì mọi người không luôn luôn nghe người ấy giảng Pháp. Nếu người ấy tự cho mình vẻ đáng của một người vĩ đại thì nhiều người sẽ có ác cảm với người ấy, trong khi những người khác sẽ cảm thấy không thể gần gũi người ấy được. Thái độ của ngài Phú-lâu-na là một tấm gương tốt cho chúng ta.

Dĩ nhiên chúng ta không nên cho rằng người ta là thấp kém hay nghĩ rằng: “Họ không có trí tuệ”, nhưng cũng rất nguy hiểm cho ta cả khi ta nghĩ rằng mình đã đi xa hơn người khác một bước. Ta phải giữ thái độ song hành với họ. Nhưng chúng ta không thể dẫn dắt người khác nếu chúng ta hoàn toàn giữ sự song hành với họ, tức là nếu chúng ta cư xử đúng y như những người không biết đến Phật đạo. Ta không nên đi vượt người khác một bước mà chỉ

nên vượt nửa bước thôi. Nếu ta làm như thế, những người chung quanh ta sẽ cảm thấy rằng ta là một người trong bọn họ và họ sẽ theo kịp ta. Trong khi theo ta, họ sẽ chịu ảnh hưởng của ta và sẽ chẳng hay biết rằng được ta dẫn dắt vào con đường đúng đắn.

Mặt khác, nếu ta giảng giáo lý cho người khác với một thái độ độc đoán khi chính ta không hiểu giáo lý ấy, hoặc nếu ta dùng vũ lực đe dọa họ và ép buộc họ theo giáo lý thì chúng ta không thể thực sự giao hóa họ.

Nguyên tắc nửa bước rất quan trọng trong việc giảng Pháp của chúng ta. Chúng ta cũng có thể nói như thế về nội dung của Pháp được giảng. Chính đức Phật Thích-ca cũng dẫn dắt các chúng sanh dần theo từng cấp độ, từ giáo lý đơn giản đến giáo lý cao hơn, vì Ngài biết rằng bỗng dưng giảng giáo lý tối thượng sẽ chỉ làm cho họ rối rắm thêm lên; hiệu quả sẽ kém hơn biết bao nếu chúng ta, những người không có cái năng lực thuyết phục lớn lao của đức Phật, lại cố gắng giảng giáo lý thâm sâu nhất từ lúc khởi đầu.

Trong một số trường hợp, nếu chúng ta giảng rằng giáo lý mang lại những lợi ích trực tiếp như hầu hết các bệnh tật được chữa lành hay đời sống hàng ngày của người ta được cải thiện, thì đó có thể là một phương tiện thiện xảo để dẫn dắt một số người vào Phật đạo và để cho họ sự an tâm lúc khởi đầu. Trong trường hợp các nhà trí thức, nếu bắt đầu giảng Phật pháp bằng cách nêu các thí dụ chứng tỏ Phật pháp là giáo lý nhân bản thì thường có hiệu quả. Trường hợp một người vô thần thì tốt nhất là đưa họ vào Phật giáo từ lý thuyết Nhất Niệm Tam Thiên.

Trong bất cứ trường hợp nào, chúng ta đừng bao giờ đánh giá thấp người khác rằng họ không có trí tuệ trong khi chúng ta là có trí tuệ. Dựa trên cái chân lý cơ bản rằng mọi người đều có Phật tính như nhau, chúng ta phải dẫn dắt nhiều người khác đến Phật pháp với thái độ từ bi là mong khai mở Phật tính của người khác bằng hết khả năng của mình. Về mặt này, ngài Phú-lâu-na là một gương mẫu cho các cư sĩ tín giả của kinh Pháp Hoa.

Cuối cùng, đức Thế Tôn thọ ký cho ngài Phú-lâu-na rằng ngài sẽ thành Phật: “Này các Tỳ-kheo, Phú-lâu-na là vị thuyết pháp đệ nhất trong thời chư Phật quá khứ (1) và giờ đây lại là vị thuyết pháp đệ nhất trong thời Ta. Trong các vị thuyết Pháp thời chư Phật tương lai(2), ông cũng sẽ là vị đệ nhất và sẽ hỗ trợ việc giảng Phật pháp. Trong tương lai, ông ta sẽ làm như đã từng làm trong các đời quá khứ. Dần dần hoàn tất việc thực hành Bồ-tát đạo, trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, ông ta sẽ chứng Toàn Giác, có Phật hiệu là Như

Lai Quang Minh. Đức Phật này sẽ có một Phật độ gồm vô số thế giới nhiều như cát sông Hằng, đây là một trú xứ lý tưởng, đẹp đẽ và an tịnh. Cung điện của chư Thiên san sát trên không trung, ở đây loài Người và chư Thiên gặp gỡ, ngắm nhìn nhau”.

Người và chư Thiên gặp gỡ, ngắm nhìn nhau diễn tả tình trạng một trình độ giao tiếp cao giữa cảnh giới trời và cảnh giới con người được vẽ ở sơ đồ trang ... Điều này cũng trở rằng thế giới người đã gần như cõi Tịnh Độ.

Đức Phật dạy tiếp: “Sẽ không có ác đạo, nữ nhân, vì tất cả các chúng sanh đều được sanh ra bằng cách biến hóa (hóa sanh) và không dâm dục. Họ sẽ được tự tại tâm thức; ước nguyện và ký ức của họ vững chãi; họ sẽ tinh cần và thông tuệ, toàn thân sắc vàng và được trang nghiêm bằng ba mươi hai tướng tốt. Tất cả các chúng sanh trong quốc độ của Ngài đều luôn luôn có hai thứ đồ ăn - một là đồ ăn vui thích trong Pháp (pháp hỷ thực), hai là đồ ăn vui thú trong Thiên định (Thiên duyệt thực)”.

Điều này ngụ ý rằng dù mỗi người có một thân người, vẫn như là không có thân; cõi Tịnh Độ hẳn là một nơi như thế. Nhưng như các biểu từ “một là đồ ăn vui thích trong Pháp, hai là đồ ăn vui thú trong Thiên định” nêu rõ, không ai có thể sống một cuộc sống xứng đáng nếu người ấy không nghe và không thực hành Pháp, dù ở cõi Tịnh Độ.

Đức Phật miêu tả tiếp: “Ở trong quốc độ này, sẽ có vô lượng chúng Bồ-tát có khả năng cao vời trong việc giáo huấn tất cả các loại chúng sanh. Quốc độ của đức Phật này sẽ được trang nghiêm và toàn bích bằng vô số thứ tối diệu. Danh hiệu của đức Phật này là Quang Minh Như Lai . Phật kiếp tên là Bảo Minh, Phật độ tên là Thiện Tịnh. Thọ mạng của đức Phật này sẽ dài lâu vô lượng và Pháp sẽ duy trì rất lâu. Sau khi đức Phật này nhập diệt, các tháp thất bảo sẽ được dựng lên ở khắp nơi trong quốc độ ấy để tôn thờ đức hạnh của Ngài”. Thế rồi đức Thế Tôn trùng tuyên giáo lý này bằng kệ. Việc thọ ký cho ngài Phú-lâu-na chấm dứt ở đây.

Một ngàn hai trăm vị A-la-hán sau khi đã đoạn trừ mọi phiền não và có tâm tự tại, khi thấy đức Phật thọ ký về sự Toàn Giác của ngài Phú-lâu-na và vô cùng hoan hỷ về sự việc này, bèn suy nghĩ: “Nếu đức Thế Tôn thọ ký cho chúng ta như cho các đại đệ tử kia thì chúng ta sẽ sung sướng biết bao !” Đức Phật biết được ý nghĩ trong tâm họ, liền bảo ngài Đại Ca-diếp rằng: “Một ngàn hai trăm A-la-hán này đang hiện diện đây, nay ta theo thứ tự mà thọ ký cho họ”. Rồi đức Phật thọ ký cho các đại đệ tử, bảo rằng sau khi họ

đã đánh lễ nhiều vị Phật, tất cả đều sẽ thành Phật và có cùng hiệu là Phổ Minh Như Lai. Sau đó, vì muốn trùng tuyên giáo lý này, đức Phật nói lại bằng kệ.

Ở cuối phần kệ có một ý nghĩa rất quan trọng:

“Ca-diếp, nay Ông biết
Năm trăm vị tự tại.
Còn chúng Thanh văn khác
Cũng sẽ được như vậy.
Họ vắng hội chúng này
Hãy chuyển lời Ta đến.

Nói một cách khác: “Năm trăm vị A-la-hán tự tại trong tương lai sẽ thành Phật, nhiều vị Thanh văn khác cũng sẽ như thế. Nay Ca-diếp ! Hãy tuyên bố những gì Ta đang nói đây cho những người không có mặt trong hội chúng này, và hãy đưa họ đến con đường chúng đạt Phật vị”. “Những người vắng mặt trong chúng hội” nhằm trừ năm ngàn Tỳ-kheo kiêu mạn đã rời bỏ chúng hội và bảo rằng họ đã đạt trí tuệ rồi, không cần phải nghe kinh Pháp Hoa nữa. Như đã nói trước đây, do đại trí tuệ, đại từ bi, đức Thế Tôn giữ im lặng và cố ý không ngăn cản họ. Ở đây Ngài cũng thọ ký rằng chắc chắn họ sẽ thành Phật tùy theo sự tu tập của họ.

Chúng ta chớ cảm thấy rằng đây chỉ là một câu chuyện được nêu trong thời xa xưa. Lòng đại từ bi của đức Phật nêu tỏ rằng dù các Tỳ-kheo kia đã rời bỏ chúng hội, họ cũng sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Minh Như Lai, giống như những vị đã nghe Phật tuyên bố qua ngài Ca-diếp, và họ sẽ nỗ lực nhiều hơn để tu Phật đạo. Đây là lời đức Phật đảm bảo rằng nếu chúng ta bước vào con đường giáo lý của Ngài qua kinh Pháp Hoa và tích tập những thực hành Bồ-tát đạo thì chắc chắn chúng ta cũng sẽ thành Phổ Minh Như Lai. Đây là ý nghĩa của sự việc rất nhiều người được thọ ký sẽ thành Phật, có cùng Phật hiệu Phổ Minh Như Lai. Danh hiệu “Phổ Minh Như Lai” nghĩa là một người phát ánh sáng từ thân thể mình và chiếu sáng toàn xã hội bằng ánh sáng ấy. Chúng ta thường thấy mọi người quanh ta giống như đức Phổ Minh Như Lai và các môn đệ của Ngài. Bằng cách nào đó, sự nhìn thấy hay nói chuyện với họ làm cho chúng ta cảm thấy tươi vui hơn. Chư vị Như Lai như vậy là cần thiết cho đời sống của chúng ta trong cõi Ta-bà. Ít ra, ta cũng nên trở thành các môn đệ của đức Phổ Minh Như Lai, vị có thể chiếu sáng môi trường quanh ta.

Thế rồi, năm trăm vị A-la-hán trình diện trước đức Phật và được Ngài thọ ký cho. Họ vô cùng sung sướng, liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân Ngài, sám hối các lỗi lầm, tự khiển trách mình và bạch: “Bạch Thế Tôn! Chúng con đã luôn luôn nghĩ rằng chúng con đã đạt Niết-bàn tối hậu chỉ nhờ gỡ bỏ các ảo tưởng khỏi tâm. Giờ đây, lần đầu tiên chúng con nhận ra rằng đây là một lỗi lầm lớn; giờ đây chúng con biết rằng chúng con đã giống như những kẻ ngu si rò dại. Tại sao thế ? Vì chúng con phải thể chứng Phật tính của mình và phải đạt Như Lai trí theo sự tu tập của chúng con, thế mà chúng con lại bằng lòng với tình trạng thấp kém là chỉ gỡ bỏ những ảo tưởng mà thôi”.

Rồi để nhấn mạnh lời khẳng định ấy, họ kể Ân dụ sau đây. Đây là Ân dụ về viên ngọc trong chiếc áo, Ân dụ thứ năm trong bảy Ân dụ của kinh Pháp Hoa.

ÂN DỤ VỀ VIÊN NGỌC TRONG ÁO

Một người đàn ông đến nhà người bạn thân, uống rượu và ngủ thiếp đi. Bấy giờ bạn anh ta phải rời nhà ngay vì có việc. Không muốn đánh thức người ấy, người bạn buộc một viên ngọc vô giá trên trong chiếc áo của người ấy để làm quà tặng rồi ra đi. Người ấy đang ngủ say, chẳng biết gì cả. Khi thức dậy, người ấy cứ một mạch mà đi cho đến một xứ khác, nơi đây anh ta phải làm việc nhọc nhằn để kiếm cơm áo, trải qua những khó khăn vất vả dù có được chút ít gì, anh ta cũng hài lòng.

Về sau, người bạn anh ta gặp lại anh ta và bảo: “Làm sao mà anh phải nông nổi về cơm áo như thế? Để mong anh được thuận lợi và thỏa mãn ngũ dục, vào năm ấy, tháng ấy, ngày ấy, tôi đã buộc một viên ngọc vô giá trong áo anh. Viên ngọc vẫn còn ở đó, và vì anh không biết nên phải nhọc nhằn lo lắng để sống còn. Thiệt là khờ dại quá ! Bây giờ hãy đi đòi viên ngọc ấy mà lấy những gì anh cần và hãy làm gì tùy ý anh muốn, thoát khỏi cảnh nghèo khó túng thiếu”.

Sau khi kể Ân dụ này, ngài A-nhã Kiền-trần-như (Ajnata-Kaundinya) và các vị khác hết lòng tạ ơn đức Phật: “Đức Phật cũng giống như người bạn kia. Khi Ngài là một vị Bồ-tát, Ngài đã dạy chúng con suy nghĩ rằng mọi người đều vốn có Phật tánh [viên ngọc], ai cũng có thể đạt ngộ nhờ tu tập. Thế mà chúng con lại quên ngay, không biết, cũng không nhận thức điều ấy. Mới chỉ có gỡ bỏ các ảo tưởng, chúng con đã bảo rằng chúng con đã đạt Niết-bàn. Nhưng ước vọng của chúng con về sự giác ngộ chân thật của đức Phật vẫn

ấn dấu trong thâm tâm chúng con. Một cách nào đó, chúng con vẫn cảm thấy còn thiếu thốn một cái gì. Giờ đây đức Thế Tôn thức tỉnh chúng con. Giờ đây chúng con biết chúng con thực sự là các Bồ-tát sẽ phục vụ mọi người trong xã hội và có khả năng để cuối cùng thành Phật. Vì thế, chúng con vô cùng vui mừng khi đạt được điều chưa từng đạt được”. Thế rồi chư vị ấy lặp lại ý này bằng kệ.

Phẩm 9 - THỌ HỌC, VÔ HỌC NHƠN KÝ

Phẩm này ghi lại việc đức Phật thọ ký rằng hai đại đệ tử của Ngài là A-nan (Ananda) và La-hầu-la (Rahula) sẽ đạt Chánh Giác, cũng như thọ ký cho các đệ tử khác. Ngài A-nan là em họ của đức Phật, em của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), vị này ban đầu là đệ tử của đức Phật về sau rời bỏ Ngài và thậm chí tìm cách giết Ngài. Không như Đề-bà-đạt-đa, Ngài A-nan là một người trung hậu, trở thành đệ tử của đức Phật khi đang còn nhỏ. Ngài được gọi là “A-nan, thị giả của đức Phật” vì ngài đi theo, săn sóc và hầu hạ đức Phật như là một đệ tử được cung yêu cho đến khi đức Phật nhập diệt.

La-hầu-la là con trai của đức Phật, được sinh ra trước khi đức Phật xuất gia. Đức Phật muốn ngài La-hầu-la có tính thiện lành, gọi ngài ra khỏi cung điện và đưa ngài vào nhóm đệ tử. Để tránh cho ngài La-hầu-la khỏi biết mình có địa vị là con trai của đức Phật, đức Phật giao ngài cho ngài Xá-lợi-phất, một trong mười đại đệ tử, coi sóc.

Từ “học” (gaku) ở tựa đề của chương này trở cái trạng thái một người phải trải qua việc tu tập, trong khi “vô học” (mugaku) trở cái tình trạng một người không còn phải trải qua việc tu tập và khỏi phải học hành.

Thấy nhiều vị A-la-hán được thọ ký rằng sẽ được Toàn Giác, ngài A-nan và ngài La-hầu-la là hai vị đệ tử trực tiếp cuối cùng của đức Phật chưa được thọ ký, cảm thấy bị bỏ sót và buồn bã. Họ nghĩ: “Nếu chúng ta được báo trước về tương lai thì chúng ta sẽ sung sướng biết bao !” Do đó, họ đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, đánh lễ dưới chân Ngài và cùng bạch rằng: “Bạch Thế Tôn ! Hãy thọ ký cho chúng con. Chúng con chỉ tin tưởng vào đức Như Lai. Chúng con được hết thấy các cõi đều biết tới và thừa nhận, gồm chư Thiên, loài Người và Ma quỷ. A-nan luôn luôn là thị giả của Ngài, hộ trì Pháp bảo, và La-hầu-la là con của đức Phật. Nếu đức Phật thấy thuận

tiện để thọ ký rằng chúng con sẽ đạt Chánh Giác, thì mong ước của chúng con sẽ được thành tựu và hy vọng của nhiều người sẽ được thỏa”.

Bây giờ hai ngàn đệ tử gồm những vị hữu học và vô học đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vạch áo vai phải, đến trước đức Phật, nhất tâm chấp tay ngưỡng nhìn đức Thế Tôn mà xin cho ngài A-nan và ngài La-hầu-la được như nguyện, rồi xếp hàng đứng đấy.

Thấy thế, đức Thế Tôn vốn đã có ý định thọ ký cho từng vị trong hai vị đại đệ tử này, bảo ngài A-nan rằng ngài sẽ đánh lễ sáu mươi hai đức Phật, hộ trì Pháp bảo và cuối cùng đạt Toàn Giác. Đức Phật trao cho ngài danh hiệu Sơn Hải Tuệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai và gọi quốc độ ngài là Thường Lập Thắng Phan.

Trước khi có Phật giáo, Bà-la-môn giáo đã nảy nở ở Ấn Độ. Bà-la-môn giáo có hơn sáu mươi trường phái, tất cả cứ tranh luận và phê phán nhau. Theo lệ thông thường thì một cái phan (cờ) chiến thắng được dựng lên ở cổng ngôi đền của một giáo sĩ Bà-la-môn khi vị này đã đánh bại đối thủ trong một cuộc tranh cãi về tôn giáo. Thường Lập Thắng Phan, tên quốc độ của Sơn Hải Tuệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai, là bằng cứ rằng giáo pháp mà đức Như Lai này thuyết giảng là tối thắng nhất trong tất cả các giáo pháp.

Thế rồi đức Phật báo trước như sau: “Thọ mạng của đức Phật ấy sẽ là vô lượng ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp. Giáo pháp của Ngài sẽ trụ trong cõi của Ngài gấp đôi thọ mạng của Ngài. Đức Phật này sẽ được tôn vinh và công đức của Ngài sẽ được vô lượng đức Phật ở khắp mọi cõi ca ngời”. Bây giờ, vì đức Phật đã thọ ký cho ngài A-nan, một vị Thanh văn, bằng những lời ân cần hơn những lời thọ ký cho các vị đại Bồ-tát, tám ngàn Bồ-tát trong chúng hội mới khởi sự thực hành Bồ-tát đạo bèn ấp ủ nghi ngờ về điều ấy. Đức Thế Tôn biết chư Bồ-tát này đang nghĩ gì, bèn bảo chư vị rằng: “Này các Thiện nam tử, Ta cùng A-nan vào thời Không Vương Phật, cùng lúc hoài bão ý nghĩ về Chánh Giác. Nhưng giữa chúng ta có sự khác nhau về cách thực hành giáo lý. A-nan thì cứ mãi thích học, trong khi Ta tận lực tinh tấn. Vì thế, Ta đã đạt Toàn Giác trong khi A-nan do kết quả của các đời trước mà trở thành đệ tử của Ta ở đời này, đã hộ trì Pháp của Ta cũng như sẽ hộ trì Pháp bảo của chư Phật trong tương lai và sẽ giáo huấn và đưa chúng Bồ-tát đến viên mãn. Đây là bản nguyện của ông ấy, dù tất cả các ông có thể nghĩ rằng ông ấy phải là một Thanh văn vì hình như ông cứ mãi vui thú học tập. Do đó, ông ấy nhận sự thọ ký này”.

Sự khác biệt mà đức Phật vạch ra trong thể cách thực hành của Ngài và trong thể cách của ngài A-nan là một điểm rất quan trọng. Đức Phật dạy rằng, để đạt Toàn Giác, người ta phải thực hành bằng cách noi gương đức Phật. Thực hành lợi ích cho kẻ khác là tầm cao nhất của tôn giáo, như đức Phật nêu rõ ở đây.

Vì ở đây có xuất hiện thuật ngữ “bồn nguyện” (hongan) nên cần giải thích từ “nguyện” (gan) được dùng trong Phật học.

BỒN NGUYỆN

Ngày nay người ta dùng từ “nguyện” một cách dễ dãi, nhưng từ này theo nghĩa thật sự của nó không phải là từ được dùng một cách hời hợt. “Nguyện” nghĩa là thiết lập lý tưởng của chính mình và tận lực để thực hiện lý tưởng ấy. Không cần nói, theo quan điểm của Phật giáo, lý tưởng của chúng ta là làm lợi lạc cho kẻ khác. Ước vọng đạt được Phật vị chỉ có thể trở thành một nguyện nếu chúng ta nuôi dưỡng nó cho mục đích cứu độ những người khác khỏi khổ đau. Một nguyện nhằm cho mục đích đặc biệt là làm lợi ích cho kẻ khác thì được gọi là “bồn nguyện” của người Phật tử.

TỔNG NGUYỆN

Trong Phật giáo có hai loại nguyện: “tổng nguyện” (sògan) và “biệt nguyện” (betsugan). “Tổng nguyện” nghĩa là cái nguyện chung đối với tất cả mọi người. Ước vọng chung của mọi Phật tử là học giáo lý của đức Phật và dập tắt các ảo tưởng. Ước vọng của họ cũng là làm lợi ích cho kẻ khác qua việc đạt ngộ. Ước vọng này được gọi là tổng nguyện. Tổng nguyện lại được chia làm bốn phần, gọi là bốn đại nguyện của Bồ-tát (shi-gu-sei-gan, tứ hồng Thánh nguyện). Bốn đại nguyện này được giải thích ở trang 365).

BIỆT NGUYỆN

Một biệt nguyện, trái với tổng nguyện, là một nguyện được nêu tùy theo tính chất, khả năng và nghề nghiệp cá nhân của một người. Ví dụ: Vì tôi là một họa sĩ có tài, tôi sẽ cố sức làm sao để làm cho thế giới này đẹp bằng cách vẽ những bức tranh đẹp; vì tôi có tài âm nhạc, tôi sẽ dùng âm nhạc để khiến người ta thanh thản lòng; vì tôi là một nông gia, tôi sẽ phục vụ xã hội bằng cách tận lực tạo ra những vụ gặt tốt nhất; vì tôi là một thương gia, tôi sẽ phục vụ các khách hàng bằng cách cung cấp các hàng hóa rẻ tiền và tốt đẹp đến mức tối đa. Đây là những ví dụ tốt về biệt nguyện.

Ngoài tổng nguyện là cứu độ hết thảy chúng sanh, mỗi đức Phật có biệt nguyện riêng của chính Ngài, như bốn mươi tám nguyện của đức Như Lai A-di-đà và năm trăm đại nguyện của đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni. Thêm vào tổng nguyện là nguyện chung đối với tất cả chúng ta, người của thế giới này, chúng ta cần hình thành biệt nguyện riêng của chúng ta hoặc những lời nguyện trong suốt đời chúng ta. Khi làm việc để thành tựu ước nguyện như thế, ta khám phá giá trị của đời người và làm phong phú cuộc sống hàng ngày của ta. Phật giáo không những chỉ dạy ta lý tưởng vĩnh cửu và lớn lao của con người mà còn dạy lý tưởng của con người trong cuộc sống hàng ngày. Cả hai lý tưởng ấy đều là giáo lý rất sâu xa và rất thâm thiết.

Dĩ nhiên, chỉ nguyện ước suông thì chẳng ích lợi gì; chúng ta phải làm việc để thành tựu những ước nguyện ấy. Chúng ta chớ bao giờ nên ước nguyện bằng một thái độ thờ ơ. Một khi chúng ta đã tuyên bố các ước nguyện trong tâm, chúng ta phải nỗ lực và kiên định đủ để thành tựu các ước nguyện ấy với bất cứ giá nào. Nếu chúng ta cứ giữ được thái độ tâm thức như thế thì chắc chắn chúng ta có thể hoàn thành các ước nguyện.

Nhiều người nghĩ rằng các sự việc không bao giờ xảy ra như chúng ta mong muốn. Nhưng điều này là sai lầm. Nếu tâm chúng ta được tập trung vào các ước nguyện suốt một thời gian dài thì những ước nguyện nhất định cuối cùng sẽ được thành tựu. Nếu các ước nguyện ấy được thực hiện trong đời này thì chúng sẽ được thực hiện trong đời sau. Một ước vọng tha thiết làm phát sinh năng lực lớn lao. Khi chúng ta cứ liên tục nỗ lực để tập trung tâm mình vào cả điều mà người ta nghĩ rằng hầu như là không thể được, thì sự nỗ lực như vậy sẽ tạo ra một kết quả làm cho điều có vẻ không thể được trở thành có thể được. Ước nguyện của người ta nhất định sẽ được đạt nếu người ta có một niềm tin kiên cố và nỗ lực liên tục để thực hiện ước nguyện ấy.

Đức Thế Tôn sau khi đã thọ ký cho ngài A-nan, bèn thọ ký cho ngài La-hầu-la. Đức Phật đặt cho ngài La-hầu-la danh hiệu là Đạo Thất Bảo Liên Hoa Như Lai (vị Phật bước trên các Hoa sen gồm bảy thứ quý). Ngài bảo rằng ngài Ra hu la sẽ đánh lễ chư Phật nhiều bằng các vi trần của mười thế giới, luôn luôn trở thành trưởng tử của các đức Phật ấy giống như giờ đây vậy. Ngài cũng tiên thuyêt về sự đẹp đẽ của quốc độ của Đạo Thất Bảo Liên Hoa Như Lai, thọ mạng của Ngài, v.v... cũng như của đức Sơn Hải Tuệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai.

Thế rồi đức Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý này, bèn nói bằng kệ như sau:

“Khi Ta là thái tử,
La-hầu là con trưởng.
Nay Ta thành Phật đạo,
La-hầu là Pháp tử
Trong các đời tương lai,
Gặp vô lượng ức Phật,
Ông sẽ là trưởng tử,
Một lòng cầu Phật đạo.
Mật hạnh La-hầu-la
Chỉ riêng Ta biết được.
Nay tỏ cho mọi người:
La-hầu con trưởng Ta
Vô lượng ngàn vạn ức
Công đức không kể xiết,
An trụ trong Phật pháp,
Ông cầu Đạo tối thượng”.

MẬT HẠNH:

Bài kệ gây xúc động này cho ta thấy tình thương của đức Phật, một vị Đạo sư, một đấng Từ phụ. Nghe đức Phật dạy “Mật hạnh La-hầu-la / Chỉ riêng ta biết được”, hẳn là ngài La-hầu-la phải sung sướng vô cùng ! Mật hạnh nghĩa là khi người ta thành tựu điều gì, người ta không để lộ cho người khác biết bằng vẻ bên ngoài hay thể cách của mình mà đến với người khác như một người bình thường và dẫn dắt họ một cách tự nhiên theo đường hướng tốt hơn. Điều này cũng giống nguyên lý nửa bước mà ngài Phú-lâu-na đã nêu dẫn. Dù ngài La-hầu-la đã đạt đến trình độ tâm thức cao vời, ngài vẫn không tỏ lộ dấu hiệu nhỏ nào về điều ấy, trái lại vẫn thâm lặng hướng dẫn người ta một cách kín đáo. Chỉ có đức Phật Thích-ca-mâu-ni là vị thầy, người cha mới biết sự thật về ngài La-hầu-la. Đối với ngài, sự xác nhận của đức Phật hẳn là niềm vui mừng gấp bội.

Tại sao các đại đệ tử như A-nan và La-hầu-la lại được đức Phật thọ ký sau các đệ tử khác ? Chúng ta có thể ước đoán rằng đức Phật suy luận theo cách sau đây: Ngài A-nan luôn luôn là thị giả của đức Phật trong khi ngài La-hầu-la là con của đức Phật. Như thế, cả hai vị đều là các đệ tử gần gũi nhất của đức Phật vốn tỏ ra là nhằm vì lợi ích của những chúng sanh kém trí. Có cái nhìn thích đáng về hoàn cảnh đặc biệt của hai vị đệ tử này là hoàn cảnh ấy

có thể gây trở ngại hơn là giúp ích cho sự tu tập của họ, và để khai thị điều này cho tất cả các chúng sanh, đức Phật cố ý trì hoãn việc thọ ký cho hai vị đại đệ tử này.

Chúng ta không nên nghĩ rằng vì hai vị đệ tử này là thân cận nhất của Ngài nên đức Phật chần chừ trong việc thọ ký cho họ vì xét rằng những người khác trong giáo đoàn của Ngài có thể nghĩ thế này thế nọ. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni không phải là một người có tâm địa nhỏ nhen như thế. Ngay như ngài A-nan là vị luôn luôn theo hầu hạ đức Phật, cũng thường không thể phân biệt được một bên là sự vĩ đại của vị thầy mình với ngôi vị là đức Phật và sự vi diệu của Phật pháp và một bên là đức Phật với tư cách là một con người; và vì thế ngài A-nan sẽ gặp khó khăn trong việc tôn kính đức Phật bằng cái tâm thuần khiết như các vị đệ tử khác. Về mối liên hệ giữa cha và con thì vấn đề cũng như vậy. Tuy rằng một người cha có thể là một vĩ nhân, người con ruột của ông sẽ nhận thấy khó mà đối xử với cha mình bằng cùng một sự kính trọng như sự kính trọng của những người ngoài. Đức Phật đã dạy rằng đối với một người luôn luôn theo hầu hạ một vĩ nhân thì điều này có thể trở thành một trở ngại cho việc tu tập của người ấy nếu người ấy không vạch rõ một lần ranh trong tâm giữa những vấn đề chung và riêng. Dù ngài A-nan và ngài La-hầu-la bị đặt trong một hoàn cảnh rất tế nhị, hai vị vẫn luôn đối xử kính cẩn, và cách cư xử của họ là bằng chứng cho đức hạnh cao vời của họ.

Điều khó khăn nhất đối với chúng ta là dẫn dắt những người thân cận nhất của chúng ta - vợ, chồng, con trai, con gái, cha mẹ chúng ta - đến Phật pháp. Nếu chỉ hướng dẫn họ bằng lời nói thì có thể không bao giờ chúng ta thành công hoàn toàn. Chúng ta không có cách nào khác ngoài việc gây ảnh hưởng đối với họ qua việc thực hành của chúng ta trong đời sống hằng ngày. Nếu tánh hạnh của chúng ta thường là ti tiện và ích kỷ, chỉ tốt trong những trường hợp hiếm hoi, thì nó sẽ không ảnh hưởng đến người khác. Nếu ta không luôn luôn nêu gương tốt cho các thành viên của gia đình mình thì họ không thể theo chúng ta. Đức Phật Thích-ca đang trở đến điều này trong lời dạy của Ngài.

Bấy giờ đức Thế Tôn nhìn vào hai ngàn vị hữu học (đang cần phải học) và vô học (không cần phải học nữa), các vị đều có tâm nhu hòa, an tịnh, đang nhất tâm ngưỡng trông đức Phật. Đức Phật bảo ngài A-nan: “Ông có thấy hai ngàn vị hữu học và vô học này chăng?”. Ngài A-nan bạch: “Vâng, con có thấy họ”. Lời đáp của ngài A-nan có nghĩa rằng “Vâng, trông họ thật là tuyệt diệu” để đáp lại câu hỏi của đức Phật ý rằng “Ông thấy họ như thế

nào?” Đây là điều gọi là mặc khế (ngầm thông hiểu) trong câu hỏi và lời đáp giữa đức Phật và ngài A-nan.

Thế rồi đức Phật thọ ký cho hai ngàn vị này như sau: Nếu họ đánh lễ vô lượng đức Phật, tôn thờ, kính ngưỡng chư vị và hộ trì Pháp bảo thì cuối cùng, trong cùng một lúc ở khắp các quốc độ ở mọi phương, mỗi vị đều thành một vị Phật có cùng danh hiệu là Bảo Tướng Như Lai (vị Phật có tướng tốt đẹp). Thế rồi, nghe lời thọ ký của đức Phật, hai ngàn vị hữu học và vô học ấy vô cùng hoan hỷ, hết lòng tạ ơn đức Phật mà nói bằng kệ như sau:

“Kính bạch đức Thế Tôn !
Đèn sáng của Trí tuệ !
Nghe tiếng Ngài thọ ký,
Chúng con đây hoan hỷ
Như được tưới cam lồ”.

Dù ngắn, đây là một bài kệ nổi tiếng. Nó chứa đây một ý nghĩa thật sâu đậm, lòng biết ơn và sự kính ngưỡng đức Phật mà chúng ta nên đọc tụng hàng ngày.

Phẩm 10 - PHÁP SU

Phẩm này tuyên bố về những gì mà một vị Pháp sư (vị thầy dạy Pháp) phải biết và phải thực hành “Su” ở đây không giới hạn cho các Tỳ-kheo mà có nghĩa là bất kỳ người nào tận lực truyền bá kinh Pháp Hoa, bất kể Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, hoặc tín đồ tại gia, nam hay nữ.

Bấy giờ đức Thế Tôn, qua Bồ-tát Dược Vương, nói với tám mươi ngàn vị Đại sĩ rằng: “Dược Vương, Ông có thấy trong chúng hội này vô số chư Thiên, Long vương, A-tu-la, Người và không phải người (phi nhân), cũng như các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, nam nữ cư sĩ, những người cầu tìm chứng ngộ với nhiều cấp độ tâm khác nhau không ? Tất cả những chúng sanh như những vị này đây, nếu họ được nghe chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa và ngay cả bằng một niệm hoan hỷ thì Ta cũng sẽ thọ ký cho tất cả họ rằng họ sẽ đạt Chánh đẳng Chánh giác”.

Nếu chúng ta ưa thích chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Pháp Hoa bằng chỉ một niệm mà chúng ta không trở nên tốt hơn trước kia thì cũng chỉ vô ích mà thôi. Sự bảo đảm rằng chúng ta sẽ thành Phật phụ thuộc vào kết

quả tu tập suốt một thời gian dài. Thế thì tại sao đức Phật bảo rằng Ngài sẽ thọ ký cho bất cứ ai chỉ bằng một niệm mà ưa thích chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Pháp Hoa ? Đây là vì cái tâm mà người ta khởi lên do sự ưa thích kinh Pháp Hoa bằng chỉ một niệm sẽ trở thành hạt giống của việc đạt Phật vị. Ta phải không ngừng nuôi dưỡng hạt giống này, làm cho nó mọc mầm bằng cách chăm lo tưới nước, khiến cho nó lớn lên, đâm hoa và kết trái. Tuy nhiên, khi chúng ta hiểu rằng chúng ta được bảo đảm sẽ thành Phật nếu chúng ta chỉ nghe một bài kệ, một câu của kinh Pháp Hoa và chỉ bằng một niệm hoan hỷ nó, thì chúng ta sẽ cảm thấy được khích lệ gấp bội. Cách hiểu như thế là một khích lệ lớn lao cho chúng ta trong thời buổi tệ hại này. Đức Phật nhằm trở điều này như sau: “Hơn nữa, sau khi Như Lai tịch diệt, có người nào nghe dù chỉ một bài kệ hay chỉ một câu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa và dù chỉ bằng một niệm thích thú thì Ta cũng thọ ký họ sẽ thành Chánh Đẳng Giác”.

Lời dạy sau đây của đức Phật chủ yếu nhằm trở đến thời mạt pháp mà chúng ta đang sống: “Lại như có người thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng, sao chép dù chỉ một câu trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và nhìn kinh bằng sự tôn kính như kinh là đức Phật, và cúng dường kinh theo đủ mọi cách, cũng như chấp tay kính ngưỡng kinh, thì này Dược Vương, nên biết rằng những người này vốn đã đánh lễ mười vạn ức đức Phật và đã phát đại nguyện vào thời chư Phật này; do đó, vì thương tưởng đến hết thảy chúng sanh, họ sinh ra tại đây, trong cõi người”.

NĂM HẠNH CỦA CÁC PHÁP SƯ

Thọ trì kinh (juji, thọ nhận và trì giữ), đọc tụng kinh (doku-ju, đọc và tụng), giải thuyết kinh (gesetsu, giảng nói), thư tả kinh (shosha, sao chép) được gọi là năm hạnh (năm điều thực hành) của các Pháp sư (goshu hosshi, ngũ chủng Pháp sư). Đây là những thực hành quan trọng nhất đối với những ai muốn truyền bá kinh Pháp Hoa. Sự miêu tả về năm hạnh này của các Pháp sư là yếu tố đầu trong bảy yếu tố cơ bản được nêu trong phẩm “Pháp Sư”.

Trong năm hạnh của Pháp sư, “thọ trì” (juji) được gọi là “thắng hạnh” (shōgyō, hạnh tinh chuyên), trong khi bốn hạnh kia gọi là “trợ hạnh” (jogyō, hạnh trợ thêm). Sở dĩ chúng ta phải tách riêng “thọ trì” như là thắng hạnh vì đây là hạnh quan trọng và căn bản nhất trong năm hạnh, không có nó thì bốn hạnh kia chỉ có ý nghĩa nhỏ nhặt. “Thọ” (ju) trở sự tin tưởng sâu sắc

vào giáo lý của đức Phật và “trì” (ji) nghĩa là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy.

“Độc” (doku), hạnh đầu tiên trong các trợ hạnh, nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng, đọc im tiếng và chăm chú lắng nghe người khác đọc kinh.

“Tụng” (ju) nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ cứ lặp lại sự đọc thuộc lòng.

“Giải thuyết” (gesetsu) nghĩa là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác. Đây là vừa hạnh cần thiết cho việc truyền bá pháp và vừa là một hạnh nhằm lợi ích cho chính chúng ta. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn đối với chúng ta, và vì thế, chúng ta phải nghiên cứu kinh mãi hoài. Trong khi giảng cho người khác, điều thường xảy ra là chúng ta phải suy nghĩ về sự thiếu niềm tin và nhận thức của chính mình.

“Thư tả” (shosha) nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai ý nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là sự thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và nhận thức của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh Pháp Hoa là rất cần thiết để phổ biến kinh. Trong thời hiện đại, chúng ta phải truyền bá giáo lý bằng cách sử dụng những phương tiện tốt nhất về in ấn, phim ảnh, đĩa ghi âm, máy thu băng và các phương tiện thính thị khác. Ý nghĩa đầu tiên về “thư tả” (sao chép) đã được mở rộng theo cách ấy. Tuy nhiên, hạnh thư tả không nên chỉ được giới hạn ở ý nghĩa đầu tiên mà thôi. Khi ta sao chép cẩn thận từng câu kinh bằng cái tâm tĩnh lặng và tập trung thì tinh thần của kinh sẽ bắt rễ vững chắc trong cả thân lẫn tâm ta. Sao chép kinh theo nghĩa này vẫn là một hạnh quan trọng.

Đức Phật dạy tiếp: “Này Dược Vương, nếu có ai hỏi Ông rằng loại chúng sanh nào sẽ thành Phật trong các đời sau thì Ông nên nêu rõ cho họ rằng đây là những người chắc chắn sẽ thành Phật trong các đời sau. Vì sao ? Nếu các thiện nam, thiện nữ của ta thọ trì, độc tụng, giải thuyết và thư tả dù chỉ một câu trong kinh Pháp Hoa và cúng dường kinh này theo nhiều cách khác nhau, cũng như chấp tay kính ngưỡng kinh, thì những người này sẽ được tất cả các cõi kính ngưỡng và vì Ông đánh lễ chư Như Lai nên Ông cũng nên đánh lễ họ”.

Đức Phật cứ giảng mãi về điều này. Do sự lặp lại thường xuyên như vậy, chúng ta có ấn tượng sâu sắc về việc đức Phật xem điều ấy quan trọng vô cùng. Chúng ta nên đặc biệt học đoạn sau đây để có thể tụng thuộc nó: “Nếu các thiện nam tử, thiện nữ nhân này, sau khi ta nhập diệt, âm thầm giảng cho một người dù chỉ một câu trong kinh Pháp Hoa, thì Ông nên biết rằng những người này là sứ giả của Như Lai (Như Lai sứ), do Như Lai gửi tới để thực hiện các công hạnh của Như Lai (Như Lai sự). Huống chi những người trong các đại chúng thuyết giảng rộng rãi cho những người khác thì công đức lớn biết chừng nào !”

Đoạn này bao gồm điểm thiết yếu thứ hai được nêu ở phẩm 10. Những ai tu tập kinh Pháp Hoa thì buổi sáng, buổi tối phải ghi nhớ những lời kinh này trong tâm.

Kể đến, đức Phật dạy như sau: “Này Dược Vương ! Nếu có kẻ xấu nào do ác tâm suốt trọn một kiếp đứng trước đức Phật mà không ngừng phỉ báng đức Phật, thì tội của người ấy vẫn còn nhẹ, nhưng nếu có ai dù chỉ bằng một lời ác, lăng mạ những cư sĩ hay Tỳ-kheo đọc tụng kinh Pháp Hoa, thì tội của người này cực trọng”.

Đoạn này và đoạn sau bao gồm điểm thiết yếu thứ ba của phẩm này: “Này Dược Vương, ở nơi nào kinh này được giảng, hay đọc, hay tụng, hay chép, hay các bản kinh được lưu giữ thì người ta nên dựng tháp(1) bằng thất bảo, tháp cần được làm cao, rộng và đẹp. Nhưng không cần phải chứa Xá-lợi Phật trong đó. Vì sao ? Vì trong kinh này có toàn thân của Như Lai”.

Ý NGHĨA THỰC SỰ CỦA VIỆC TÔN THỜ

Qua lời nói trên, đức Phật dạy chúng ta rằng tôn kính Pháp là quan trọng hơn nhiều so với việc thờ phượng các thần tượng. Những gì Ngài dạy là: Tuy một người có thể phỉ báng đức Phật, tội lỗi của người ấy cũng còn nhẹ. Không cần phải cất giữ Xá-lợi của đức Phật trong các chùa tháp. Sự tôn thờ lớn lao nhất dành cho đức Phật là tu tập kinh Pháp Hoa, và tội lỗi nặng nhất là lăng mạ các cư sĩ hay Tỳ-kheo tu tập kinh này.

Tuy nhiên, chúng ta phải cẩn thận trong lối hiểu giáo lý này. Nghĩ rằng nếu chúng ta phỉ báng đức Phật hay chúng ta chẳng cần biết đến Xá-lợi của đức Phật thì cũng chẳng sao cả; nghĩ như thế sẽ là một sai lầm lớn. Đức Phật Thích-ca là một con người vĩ đại đã để lại giáo pháp quý báu cho chúng ta, và vì thế chúng ta không thể tôn sùng Ngài quá đáng. Chúng ta tôn thờ hình tượng của đức Phật để tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với đức Phật, người đã để

lại cho chúng ta giáo pháp quý báu. Như được nêu nhiều lần trong cuốn sách này, việc thờ tượng Phật là nhằm làm sâu đậm lòng tôn kính của chúng ta đối với đức Phật như là một lý tưởng mà chúng ta mong được lần hồi tiến đến.

Hơn nữa, qua hình tượng đức Thích-ca-mâu-ni là Phật lịch sử, chúng ta tôn thờ đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni và đức Phật Bổn Nguyên, tức là Pháp do Ngài giảng dạy. Tôn thờ hình ảnh của đức Phật không phải là sự tôn thờ thần tượng. Tôn thờ thần tượng là cái ý tưởng nhìn chính sự vật như là đối tượng của sự tôn thờ, tin tưởng, ví dụ, nếu người ta tôn thờ một đối tượng nào đó thì người ta sẽ được lành bệnh, sẽ hết khổ, sẽ được như nguyện. Có đủ thứ khác biệt trong đời, giữa sự tôn thờ thực sự và sự tôn thờ thần tượng.

Đức Phật dạy tiếp: “Nên biết, người nào đọc và tụng kinh Pháp Hoa là người ấy đã tự trang nghiêm mình bằng sự trang nghiêm của đức Phật, và do đó được đức Như Lai mang trên vai Ngài”. Thật vậy, hình ảnh một người chăm chú đọc và tụng kinh Pháp Hoa rất trang trọng và đẹp đẽ, giống như hình ảnh của một vị Phật. Quan sát tướng mạo người ấy bằng con mắt siêu trần, ta sẽ thấy hình như người ấy được nhuộm màu của vàng ròng.

Sự việc chư Phật sẽ luôn luôn hộ trì một người như thế được xác định như sau: “Sau khi Như Lai diệt độ, những ai có thể sao chép, cất giữ, đọc, tụng, thờ và giảng kinh [Pháp Hoa] cho người khác, sẽ được Như Lai khoác áo của Ngài cho họ. Những người ấy sẽ ở cùng với Như Lai và Như Lai đặt bàn tay lên đầu họ”.

Lời trên được đức Phật thường xuyên lặp lại nêu tỏ rằng chúng ta phải biết rõ giáo lý kinh Pháp Hoa là vi diệu biết bao và việc tu tập kinh Pháp Hoa của chúng ta là hoàn toàn phù hợp với ý định của đức Như Lai biết bao ! Dù cho chúng ta có gặp phải những khó khăn nào, sự ngược đãi nào, đức Như Lai cũng hứa chắc chắn sẽ hộ trì chúng ta.

Đức Phật đã nêu lời hứa đầy phấn kích, hỷ lạc như sau đây với chúng ta trong đời ác trước này: “Vì một người tu tập kinh Pháp Hoa thì đáng tôn kính

như một vị Phật nên chắc chắn đức Phật hộ trì người ấy”. Đức Phật cũng tuyên bố: “Tại sao một người tu tập kinh Pháp Hoa thì đáng tôn kính? Đây là vì

kinh này là kinh tối thượng trong tất cả các kinh mà Ta đã giảng”. Hai lời khẳng định này là điểm thiết yếu thứ tư của phẩm này.

Cho đến đây là phần giải thích về những công đức mà người tu tập kinh Pháp Hoa đạt được. Tiếp theo đây là phần nhấn mạnh về thái độ tâm thức mà người ấy phải tu tập. Thái độ tâm thức này được chia làm ba phần chính, phù hợp với lời dạy sau đây của đức Phật.

Đức Phật nói với ngài Dược Vương rằng: “Ta thuyết giảng vô lượng ngàn vạn ức kinh, hoặc đã thuyết giảng, hoặc nay đang thuyết giảng, hoặc sẽ thuyết giảng trong tương lai: trong tất cả kinh ấy, kinh Pháp Hoa là kinh khó tin nhất, khó hiểu nhất. Nay Dược Vương ! Kinh này là kho báu kỳ bí, thiết cốt của hết thầy chư Phật, không nên phân phát hay chuyển giao cho mọi người một cách khinh suất. Kinh này được chư Phật, Thế Tôn hộ trì, vốn chưa bao giờ được khai thị và thuyết giảng. Trong khi Như Lai còn tại thế, kinh này cũng đã làm sinh khởi nhiều ghen ghét, đố kỵ; huống chi sau khi Ngài nhập diệt !”

Trước hết, đức Phật dạy rằng Ngài thuyết giảng vô lượng ngàn vạn ức kinh, hoặc đã thuyết giảng, hoặc nay đang thuyết giảng, hoặc sẽ thuyết giảng trong tương lai, trong các kinh ấy, kinh Pháp Hoa này là khó tin nhất và khó hiểu nhất. Lý do khiến kinh này khó tin nhất và khó hiểu nhất là giáo lý căn bản của kinh Pháp Hoa dạy rằng mọi người đều thành Phật tùy theo sự tích góp tu tập của mình, đây là điều khó tin và khó hiểu.

Chúng ta có thể hiểu kinh Pháp Hoa trên lý thuyết, nhưng lối hiểu này có thể bị lay chuyển vì bất cứ một nghịch chuyển nào đó trong hoàn cảnh của chúng ta. Người có thể tự đáy lòng hiểu và tin kinh là người nhạy bén về tâm linh đối với giáo lý và chín muồi trong việc mang quả của nghiệp đã được tích tập trong các đời trước. Vì thế, chúng ta phải liên tục nỗ lực để nắm bắt giáo lý của kinh Pháp Hoa một cách sâu đậm hơn và phải kiên nhẫn thọ trì kinh bất kể mọi nghi ngờ mà chúng ta có thể có trong tâm hay mọi phỉ báng, ngược đãi mà chúng ta có thể phải chịu từ bên ngoài.

Thứ hai, đức Phật dạy rằng được chứa sâu trong tâm của hết thầy chư Phật và không nên phân phát, chuyển giao một cách khinh suất cho người ta. Như đã nói ở phẩm 3, cả ở đây nữa, điều quan trọng nhất là chúng ta chớ hiểu lầm lời dạy này của đức Phật có nghĩa rằng chúng ta không nên giảng kinh cho người khác.

Thứ ba, đức Phật tuyên bố: “Kinh này được chư Phật hộ trì, và Ta chưa từng khai thị và thuyết giảng kinh này cho người ta trong đời. Và trong khi Ta

còn tại thế, kinh này cũng đã làm sinh khởi nhiều ghen ghét, đố kờ, huống chi sau khi Ta nhập diệt !”

Một số người có thể nghĩ rằng kể cũng kỳ lạ khi giáo lý vi diệu này lại có thể phải chịu sự ghen ghét, đố kờ, nhưng thực ra chẳng có gì là kỳ lạ, vì khi nào một giáo lý tốt hơn được giảng hay được tin thì những người tin vào một giáo lý kém hơn sẽ có khuynh hướng đố kờ nó và bị nó bác bỏ, loại trừ. Những người khác thì coi thường giáo lý ấy khi họ không biết gì về nội dung của nó. Còn một số người khác thì phản bác một giáo lý tốt mà cho rằng đây là dị giáo và ngược đãi nó. Khi đức Phật Thích-ca, Chúa Jesus Christ, và ngài Nichiren bắt đầu thuyết giảng giáo lý của mình, chư vị đều bị kẻ thù tấn công và phải chịu sự ngược đãi tông giáo.

Như đã nêu trước đây, đức Phật hứa với chúng ta: “Dù cho kinh Pháp Hoa làm sinh khởi nhiều ghen ghét và đố kờ, hãy cam chịu như thế và thọ trì, tu tập kinh. Người như thế sẽ được Như Lai hộ trì và khoác áo của Ngài cho”. Đây là điểm thiết yếu thứ năm của phẩm này.

ẨN DỤ VỀ SỰ ĐÀO ĐẤT TRÊN MỘT CAO NGUYÊN

Kể đến, đức Phật dạy cho chúng ta qua Ẩn dụ Đào đất ở một cao nguyên rằng: một người tu tập kinh Pháp Hoa phải nỗ lực cầu tìm Pháp với niềm hy vọng và nhiệt tâm bền bỉ. Một người đang bị khát đến cùng cực đào đất trên một cao nguyên để tìm kiếm nước. Bao lâu người ấy còn nhìn thấy đất khô, người ấy biết rằng nước đang còn ở dưới sâu. Tiếp tục công sức không ngừng, đến một lúc người ấy thấy đất ẩm, rồi dần dần tiến đến bùn. Bấy giờ người ấy biết rằng sắp có nước. Người ấy càng nỗ lực hơn nữa, không nhụt chí, không nghi ngờ. Chư Bồ-tát cũng giống như thế. Nếu họ không nghe, không hiểu, không thể quán sát kinh Pháp Hoa này thì họ vẫn còn cách xa sự Toàn Giác. Nhưng nếu họ nghe, hiểu, suy nghĩ, và quán sát kinh này thì họ gần đến Toàn Giác.

Một khi chúng ta đã biết kinh Pháp Hoa, chúng ta không bao giờ bối rối không biết làm gì. Nếu chúng ta rời bỏ kinh sau khi chỉ mới tu tập chút ít, cũng như khởi sự đào đất ở một nơi nào khác vì không thấy nước xuất hiện ngay, thế là chúng ta không thể hội kinh, cũng như chúng ta không thể dập tắt cơn khát bằng cách chỉ đào một chút đất. Ở đây, đức Phật dạy rằng nếu chúng ta kiên trì nỗ lực để đạt Chánh Giác, cũng như khi chúng ta vẫn liên

tục đào đất, chắc chắn chúng ta có thể đạt tuệ, giống như chúng ta có thể đạt tới lớp bùn. Đây là điểm thiết yếu thứ sáu của phẩm này.

ÁO, TÒA VÀ NHÀ CỦA NHƯ LAI

Điểm thiết yếu thứ bảy và là điểm cuối cùng của phẩm này được nêu tỏ trong lời dạy sau đây của đức Phật, miêu tả ba nguyên tắc về áo, tòa và nhà của Như Lai: “Này Dược Vương, nếu có thiện nam, thiện nữ nào, sau khi Như Lai nhập diệt, muốn giảng kinh Pháp Hoa cho bốn chúng, thì vị ấy phải giảng như thế nào? Việc thiện nam hay thiện nữ ấy sau khi vào nhà của Như Lai, mặc áo của Như Lai và ngồi trên tòa của Như Lai, cần phải tuyên bố kinh này rộng rãi cho bốn thánh chúng.

“Nhà của Như Lai là tấm lòng đại từ bi trong tất cả các chúng sanh; áo của Như Lai là tấm lòng hòa ái và kiên trì; tòa của Như Lai là cái Không tính của tất cả các Pháp [cái tinh linh của tất cả mọi hiện hữu](1). Dược thiết lập trong những thứ này, rồi với cái tâm kiên định đối với chư Bồ-tát và đối với bốn thánh chúng, vị ấy sẽ giảng kinh Pháp Hoa này”.

Nhà của Như Lai nghĩa là sở hữu một tấm lòng thật vĩ đại và từ bi đến nỗi có thể mong cầu cứu độ hết thảy mọi người, cả tốt lẫn xấu, cả đến những người muốn hại ta. Tấm lòng từ bi này được ví với ngôi nhà lớn của đức Như Lai, ngôi nhà mà ai cũng có thể vào được.

Áo của Như Lai nghĩa là tấm lòng hòa ái và kiên trì khiến người ta không bao giờ nóng giận vì những kinh nghiệm đắng cay mà người ta phải trải qua, và cũng không bao giờ bị lay chuyển vì những lời khen ngợi mà người ta nhận được. Loại tấm lòng này được ví với áo của Như Lai là áo không bao giờ nhiễm vì bất cứ ảnh hưởng xấu nào từ bên ngoài. Điều này có nghĩa là người tu tập kinh Pháp Hoa phải duy trì cái quyết định mạnh mẽ là phải giảng kinh này.

Tòa của Như Lai nghĩa là nhìn tất cả các sự vật ngang bằng nhau. Như đã giải thích ở phẩm 5, điều này trở ý rằng dù những khác biệt giữa tất cả các sự vật được nhận biết đúng như chính chúng, ta cũng phải nhìn các sự vật một cách bình đẳng bằng cách vượt lên khỏi sự phân biệt này. Ví dụ, dù ông Mít kém trí, ông có đôi bàn tay nhanh nhẹn. Dù cô Xoài không khéo tay, cô ta có đầu óc sáng suốt. Dù cho sự khác biệt giữa hai người được nhận biết một cách đúng đắn, cả hai đều được xem là bình đẳng như là những chúng sanh dưới mắt đức Phật. Nhìn sự vật như thế là ý nghĩa của “Không tính của tất cả các pháp” (Cái tinh linh của mọi hiện hữu).

Đức Phật dạy chúng ta rằng chúng ta phải chân thành giữ ba nguyên tắc này về đức hạnh của Như Lai và căn cứ vào đó mà kiên trì giảng kinh Pháp Hoa.

Phẩm này không theo hình thức một câu chuyện hay một kịch bản như các phẩm khác của kinh, mà theo hình thức một bài thuyết pháp từ đầu đến cuối.

Phẩm 11 - HIỆN BẢO THÁP

Giống như phẩm 2, phẩm này kể lại những câu chuyện mới đầu nghe có vẻ lạ kỳ. Như đã giải thích ở phần Dẫn nhập, kinh Pháp Hoa thường trình bày những ý niệm trừu tượng trong hình thức những hình ảnh cụ thể để giúp người ta nắm bắt được những ý niệm ấy. Toàn bộ phẩm này là một trường hợp tiêu biểu.

Trước hết chúng ta phải giải thích về sự miêu tả ngôi tháp Thất Bảo (tháp gồm bằng bảy thứ báu), từ mặt đất tuôn ra. Ngôi tháp này tượng trưng cho Phật tính mà mọi người đều có. Phật tính (ngôi tháp) từ mặt đất tuôn lên ý trở sự bất ngờ tìm thấy Phật tính của mình trong chính mình (đất) mà mình vốn thấy là bất tịnh. Do đó mà nhan đề của chương này là “Hiện Bảo Tháp” (nhìn thấy tháp báu).

Ở trong tháp này có đức Như Lai Đa Bảo, tượng trưng chân lý tuyệt đối mà đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni đã thể chứng. Chân lý này không bao giờ thay đổi và vốn hiện hữu tự bao giờ trong khắp vũ trụ. Chân lý này được khai thị trong hình thức các giáo lý khác nhau của đức Phật và nó hướng dẫn con người ở khắp nơi. Chư Phật phát xuất từ đức Phật tượng trưng cái chân lý này và giảng Pháp ở mọi phương thế giới.

Khi đức Như Lai Đa Bảo trong Bảo tháp (tháp báu) chia nửa tòa cho đức Phật Thích-ca-mâu-ni mà bảo:

“Bạch đức Phật Thích-ca-mâu-ni, xin hãy ngồi chỗ này” thì đức Đa Bảo xác chứng rằng tất cả giáo lý của đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni đều là chân thật. Sự xác chứng này cũng được phát ra từ chính chân lý. Có thể khó mà hiểu được rằng ý niệm về chân lý tự nó lại xác chứng chân lý, nhưng một cách vắn tắt, điều này có nghĩa là tất cả những gì đức Phật đã dạy cuối cùng chắc chắn sẽ thành sự thực. Cuối cùng thành sự thực là xác chứng rằng những gì

đức Phật dạy là chân lý. Không thể có sự xác chứng nào dứt khoát hơn điều này.

Có một ý nghĩa sâu xa trong hình ảnh đức Như Lai Đa Bảo như là chân lý và đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni như là người giảng chân lý ngồi kiết-già bên nhau trên tòa sư tử trong tháp Thất Bảo. Điều này nhằm nêu rõ sự việc rằng nếu không có một người giảng về chân lý thì những người bình thường không thể hiểu chân lý và rằng một người giảng về chân lý cũng đáng được kính ngưỡng như chính chân lý.

Cuối cùng, đại chúng suy nghĩ rằng: “Chư Phật đang ngồi trên cao và xa. Mong sao đức Như Lai dùng sức thần thông khiến chúng con thấy đều được trú giữa không trung”. Thế rồi tức thì đức Phật Thích-ca-mâu-ni dùng sức thần thông đưa cả đại chúng lên không trung. Điều này có nghĩa rằng nếu người ta tìm thấy được Phật tính trong chính mình thì người ta sẽ tức thời ở trong cõi của chư Phật.

Trong phẩm này, việc nắm lấy ý nghĩa toàn bộ của kinh văn quan trọng hơn là hiểu ý nghĩa của từng đoạn kệ, từng câu. Do đó, bản luận của chúng ta sẽ chỉ giới hạn trong một khái quát của phẩm cùng với sự giải thích những điểm chủ yếu.

Sau khi nghe đức Phật giảng ở phẩm 10, những người trong đại chúng dứt khoát quyết định: “Như đức Phật dạy, dù thế nào đi nữa, chúng ta cũng sẽ quảng bá giáo pháp linh diệu của đức Phật và phục vụ cho mọi người và xã hội”. Liền đó trước mặt họ, một ngôi tháp lớn làm bằng bảy thứ báu bỗng từ đất tuôn lên và trụ giữa không trung. Tháp được trang hoàng bằng đủ loại báu nên đẹp đẽ vô song. Hết thấy chúng sanh trong thế giới này, cả người và không phải người, tụ tập quanh tháp, đánh lễ tháp, tôn kính, quy ngưỡng và ca ngợi tháp.

Sự miêu tả ngôi tháp từ dưới đất tuôn lên có một ý nghĩa rất sâu xa. Đất tượng trưng cho thân và tâm của ta như là những thường nhân. Đất cũng có nghĩa là thế giới Ta-bà gồm những thường nhân. Sự khai mở trí tuệ và sự cứu độ của chư Phật không phải từ trên mây rơi xuống mà tuôn ra từ bên trong chúng ta. Trí tuệ và cứu độ tuôn ra từ bên trong chúng ta thì mạnh mẽ và có giá trị thực sự, như đức Phật dạy chúng ta ở đây một cách rõ ràng. Giáo lý của Ngài là thực tế và tích cực.

Rồi từ trong Bảo tháp, một âm thanh lớn phát ra: “Hay thay ! Hay thay ! Đức Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni ! Ngài có thể thuyết giảng cho đại chúng

kinh Diệu Pháp Liên Hoa của trí tuệ quảng đại nhờ đó chư Bồ-tát được giáo hóa và là kinh được chư Phật hộ niệm. Đúng như thế, đúng như thế, bạch đức Thế Tôn Thích ca-mâu-ni ! Tất cả những gì Ngài dạy đều chân thật”.

Âm thanh lớn này phát ra từ đức Như Lai Đa Bảo dù không ai trông thấy Ngài. Mọi người trong đại chúng tự hỏi không biết ai đang ở trong tháp. Bấy giờ Bồ-tát Đại Lạc Thuyết biết được sự nghi ngờ trong tâm mọi người, thay mặt cho họ mà hỏi đức Phật về lý do tháp này từ đất tuôn lên và lý do âm thanh ấy từ trong tháp truyền ra.

Rồi đức Phật bảo Bồ-tát Đại Lạc Thuyết: “Trong tháp này có toàn thân của đức Như Lai”. “Toàn thân của đức Như Lai” nghĩa là toàn bộ đức hạnh và năng lực mà đức Như Lai có. Ở đây đức Phật tuyên bố rằng khi một người nhận thức được Phật tánh của chính mình thì người ấy trở thành một vị vĩnh cửu như đức Như Lai; người ấy sẽ có được trí tuệ tối thượng và sẽ thể hiện lòng từ bi vô lượng.

Đức Phật dạy tiếp như sau: “Xưa kia trong quá khứ, có một đức Phật tên là Đa Bảo. Khi đức Phật này đang hành Bồ-tát đạo, Ngài có lập đại nguyện rằng: “Sau khi tôi thành Phật và nhập diệt, bất kỳ trú xứ nào trong vũ trụ có một chỗ mà tại đó kinh Pháp Hoa được giảng thì tháp của tôi sẽ khởi lên và xuất hiện ở đó để tôi có thể lắng nghe kinh ấy, xác chứng và ca ngợi kinh ấy rằng: "Hay thay !". Khi đức Phật ấy đã thành tựu con đường của Ngài, đến khi sắp diệt độ, Ngài giáo huấn chư Tỳ-kheo của Ngài giữa chư Thiên, Người và một hội chúng lớn. Giờ đây chính đức Như Lai Đa Bảo đang ở trong ngôi tháp vừa từ dưới đất tuôn lên chứ chẳng ai khác”.

Bấy giờ Bồ-tát Đại Lạc Thuyết bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn ! Chúng con thiết tha mong được nhìn thấy thân của đức Phật này”. Xác nhận mong mỏi ấy, đức Phật nói với Bồ-tát Đại Lạc Thuyết rằng: “Đức Phật Đa Bảo này có lời nguyện thâm trọng: "Khi tháp của tôi xuất hiện trước bất cứ đức Phật nào nhằm để nghe kinh Pháp Hoa, nếu Ngài muốn trở thân tôi cho bốn chúng, thì chư Phật phân thân từ đức Phật này và đang giảng Pháp ở mọi phương thế giới thấy đều cùng trở về tụ hội ở một nơi, bấy giờ tôi sẽ hiện thân”“.

Thay mặt tất cả đại chúng, ngài Đại Lạc Thuyết bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng mong được thấy chư Phật phân thân từ đức Thế Tôn, tôn thờ và đánh lễ chư vị”.

Thế rồi đức Phật phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa đôi mày Ngài, ngay đó hết thấy chư Phật tại các quốc độ ở mọi phương hiện hình, chỗ nào

hào quang từ vòng lông trắng chiếu đến đều hiển lộ những quốc độ được trang hoàng đẹp đẽ của chư Phật. Rồi mỗi đức Phật nói với chúng Bồ-tát của Ngài rằng: “Này các Thiện nam tử ! Giờ đây chúng ta hãy đến đức Phật Thích-ca-mâu-ni ở thế giới Ta-bà và đánh lễ Bảo tháp của đức Như Lai Đa Bảo”. Thế rồi thế giới Ta-bà liền trở thành một cõi thanh tịnh và trang nghiêm đẹp đẽ.

Câu chuyện này chỉ rõ rằng cõi Tịnh Độ không phải ở một nơi nào xa xôi mà ở ngay đây, trong cõi Ta-bà này, nơi chúng ta đang sống. Đối với một người có trí tuệ, cõi Ta-bà về bản chất thì đồng nhất với cõi Tịnh Độ của Tịch Quang.

Chư Phật từ mười phương đều đến và tụ hội trong cõi Ta-bà. Mỗi vị đều giới thiệu của mình đến đánh lễ đức Phật Thích-ca-mâu-ni và chư Phật thấy đều bày tỏ lòng mong mỏi Bảo tháp được mở ra. Liền đó, đức Phật Thích-ca-mâu-ni dùng bàn tay phải mở cửa tháp Thất Bảo, khi ấy có một âm thanh lớn như tiếng rút then khi mở cổng đại thành. Bấy giờ tất cả đại chúng nhìn thấy đức Như Lai Đa Bảo ngồi trên tòa sư tử trong Bảo tháp. Và họ nghe Ngài dạy: “Hay thay ! Hay thay ! Đức Phật Thích-ca-mâu-ni ! Hãy mau giảng kinh Pháp Hoa. Tôi đến đây để nghe kinh này”.

Tất cả đại chúng đều ca ngợi sự kỳ diệu chưa từng có này và rải những cụm hoa báu của trời lên đức Phật Đa Bảo và đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Bấy giờ đức Phật Đa Bảo chia nửa tòa cho đức Phật Thích-ca-mâu-ni và bảo: “Bạch đức Phật Thích-ca-mâu-ni ! Xin hãy ngồi vào đây !” Đức Phật Thích-ca-mâu-ni liền vào trong tháp và ngồi kiết-già trên tòa.

Đầu tiên, đại chúng vô cùng xúc động vì cảnh tượng kỳ diệu này, nhưng khi họ trông thấy hai đức Phật ngồi kiết-già trong tháp giữa không trung, họ cảm thấy tử thân như là hai đức Phật bổng cao xa quá. Mọi người nghĩ rằng họ mong chư Như Lai dùng sức thần thông mà đưa họ lên không trung. Lập tức đức Phật Thích-ca nhận ra cảm nghĩ của họ, dùng sức thần thông mà đưa tất cả đại chúng lên đến không trung.

HAI NƠI VÀ BA HỘI CHÚNG

Từ phần này của phẩm này, việc giảng kinh Pháp Hoa dời từ núi Linh Thứu đến hội chúng giữa không trung. Người ta bảo đức Phật Thích-ca đã giảng tại hội chúng trên núi Linh Thứu, kể đến là tại hội chúng giữa không trung, cuối cùng lại giảng tại núi Linh Thứu. Ý nghĩa tâm linh của hai nơi và ba hội chúng như sau đây.

Khi thọ nhận giáo pháp của đức Phật, trước hết chúng ta không thể hiểu được giáo pháp ấy nếu chúng ta không nối kết chặt chẽ với hoàn cảnh thực tế hiện tại của chúng ta. Lần giảng thứ nhất về kinh Pháp Hoa trên mặt đất nghĩa là đức Phật đầu tiên khai thị giáo lý của Ngài dựa vào thực tế. Đây là giáo lý của trí tuệ. Kế đến, việc giảng kinh trên không trung, cách xa mặt đất, nêu trở đức Phật như một lý tưởng vượt ra khỏi thực tế. Được như thế là do lòng từ bi tuyệt đối được đức Phật thể hiện. Nhưng giáo lý từ bi của Ngài sẽ vô nghĩa nếu chúng ta không chứng tỏ nó trong đời sống thực tế của chúng ta. Do đó, lần giảng cuối cùng về kinh Pháp Hoa quay trở lại thực tế (trên đất). Như vẫn thường nêu trong cuốn sách này, những câu chuyện lạ kỳ trong kinh Pháp Hoa không phải là những miêu tả thế giới mộng tưởng nào mà chứa đựng ý nghĩa tâm linh được khéo lập luận.

HỌC THUYẾT VỀ SÁU ĐIỀU KHÓ VÀ CHÍN ĐIỀU DỄ THỰC HÀNH

Bấy giờ từ bên trong Bảo tháp, đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni lớn giọng bảo khắp bốn chúng rằng: “Những ai có thể phổ biến kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong thế giới Ta-bà này ? Nay quả thật đã đến thời. Như Lai chẳng bao lâu nữa sẽ nhập Niết-bàn. Đức Phật muốn lưu truyền kinh Diệu Pháp Liên Hoa này để kinh có thể mãi tồn tại”. Đức Phật dùng những so sánh mà trình bày sự khó khăn của việc giảng kinh Pháp Hoa trong thời suy mạt (mạt pháp). Đây thường được gọi là học thuyết về sáu điều khó và chín điều dễ thực hành.

Nếu một người nhấc núi Tu-di và nép vào một nơi khác thuộc vô số quốc độ của chư Phật, thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nếu một người dùng các ngón chân mà nhấc một đại thiên thế giới rồi ném xa tới một quốc độ khác thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nếu một người đứng trên Hữu Đỉnh(1) mà giảng cho hết thầy chúng sanh các kinh khác ngoài kinh Pháp Hoa thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nhưng nếu một người, sau khi đức Phật nhập diệt, có thể giảng kinh này trong một thế giới xấu ác thì điều đó quả là khó. Dù có một người nắm lấy cả bầu trời (hư không) mà mang đi khắp nơi thì điều đó cũng chưa phải là khó. Nếu một người nắm lấy trái đất lớn (đại địa) mà đặt lên móng chân rồi lên đến cõi Phạm thiên thì điều đó vẫn chưa phải là khó.

Dù một người, trong cơn hỏa nạn cuối cùng khi thế giới tận diệt, mang một lượng cỏ khô trên lưng vào trong lửa mà không bị thiêu cháy thì điều đó vẫn chưa phải là khó. Nhưng sau khi đức Phật diệt độ, trong lòng một thế giới

xấu ác, nếu có ai trì kinh Pháp Hoa, đọc lớn kinh và tuyên giảng kinh cho chỉ một người khác thôi thì điều đó quả thực là khó.

Đơn giản là vì đức Phật giảng như thế, tuy vậy chúng ta không nên thôi chí mà sợ rằng chúng ta không thể thực hiện một công tác khó khăn như thế. Ở đây đức Phật vạch ra những khó khăn mà chúng ta sẽ gặp trong khi chúng ta trọn vẹn thọ trì, đọc tụng và thuyết giải kinh Pháp Hoa. Dù chúng ta liên tục nỗ lực để tu tập viên mãn, chúng ta vốn đã hiểu một số khó khăn đã nêu trên. Vậy chúng ta không nên nản lòng. Nếu chúng ta thực sự nghiên cứu kinh này, ghi nhớ và sẵn sàng thực hành kinh trong những giới hạn của khả năng mình thì chính sự việc này sẽ là bằng chứng cho sự thành tựu của chúng ta về công tác khó khăn ấy. Tốt hơn, chúng ta nên khích lệ nhau tu tập trong những lúc khó khăn này, khiến hết thầy chư Phật hoan hỷ về chúng ta.

Phẩm 12 - ĐÈ-BÀ-ĐẠT-ĐA

Cho đến đây, chúng ta đã đọc thấy đức Phật đã trực tiếp thọ ký cho nhiều đệ tử rằng họ sẽ đạt đến Phật vị. Tất cả những người này, tuy vậy, đều là nam giới và là những đệ tử trực tiếp của đức Phật, những vị đã có những ước nguyện sắt đá và tuyệt đối hiến mình cho giới luật tu hành. Tuy nhiên nếu chỉ những người như thế đạt được toàn giác thì cái nguyên lý rằng hết thầy chúng sanh đều có Phật tính sẽ không được xác chứng hoàn toàn.

Tuy vậy, trong phẩm này, sự lớn lao và toàn hảo của giáo lý đức Phật được biểu lộ rõ ràng qua giáo lý về sự đạt được Phật vị của những kẻ xấu và của phụ nữ.

Đề-bà-đạt-đa là một người em họ của đức Phật, nhưng như được ghi chép trong những câu chuyện về cuộc đời của đức Phật, ông ta là một người xấu xa và dữ dằn nhất. Ông ghen tở về việc đức Phật được nhiều người kính ngưỡng và tôn vinh là Phật. Do tham vọng chiếm chỗ của đức Phật, ông thường mưu toan hại đức Phật bằng sự phi báng và nhục mạ Ngài. Ông ta cũng đã vài lần cố giết đức Phật. Một lần ông lăn một tảng đá xuống con đường mà đức Phật đang đi qua; một lần khác ông cố gắng làm cho một con voi say để nó chạy cuồng và tấn công đức Phật; một lần khác ông đầu độc đức Thích-ca-mâu-ni; một lần khác ông bắn tên vào đức Phật.

Ngay cả Đê-bà-đạt-đa, người đứng đầu danh sách những kẻ thù hằn đức Phật, cũng được đức Phật thọ ký rằng sẽ được thành Phật. Sự tha thứ và lòng quảng đại của đức Phật đối với Đê-bà-đạt-đa phải được công nhận là hết sức đặc biệt.

Một nét đặc biệt khác trong phẩm này là Long nữ, chỉ tám tuổi, đã được thọ ký sẽ thành Phật. Con người trong thời hiện đại, đặc biệt là ở giai đoạn sau chiến tranh có thể sẽ nghĩ rằng phụ nữ được bàn đến cùng với những người xấu trong phẩm này thì như thế là bất công đối với phụ nữ. Nhưng công chúng ở Ấn Độ vào thời đức Phật xem phụ nữ là hiện thân của tội lỗi. Người phụ nữ bị xem là một trở ngại cho việc thực hành giới luật của nam giới và người ta nghĩ rằng họ không bao giờ có thể thoát khỏi khổ đau.

Xã hội thời cổ Ấn Độ đã bị phân cấp mạnh mẽ, được chia thành bốn đẳng cấp chính theo kiểu cha truyền con nối; đẳng cấp cao nhất là Bà-la-môn hay đẳng cấp tu sĩ, có nhiệm vụ về giáo dục, tôn giáo và đạo đức; thứ hai là Sát-đế-lợi hay đẳng cấp chiến sĩ gồm vua và các chiến sĩ; thứ ba là Phệ-xá, đẳng cấp của nông dân, thợ thủ công và thương nhân; thứ tư là Thủ-đà-la, đẳng cấp của những người làm việc chân tay. Vì sự phân biệt chặt chẽ dựa trên dòng dõi được duy trì bằng hệ thống đẳng cấp, cho nên dù một người có thể xuất sắc đến bao nhiêu cũng không bao giờ được nêu lên đẳng cấp trên. Nếu người ấy được sinh ra là một Thủ-đà-la thì người ấy phải chịu số phận của một Thủ-đà-la suốt đời.

Mặt khác, một người sinh ra từ một gia đình Bà-la-môn thì có thể đạt được vị trí cao hơn, điều khiển nhiều người dù cho người ấy là một kẻ khờ dại. Một người sinh ra từ đẳng cấp Sát-đế-lợi thì có thể đạt được quyền lực lớn lao dù người ấy là một kẻ hèn nhát. Do vì giàu có, những người thuộc đẳng cấp Phệ-xá kết hợp với các Bà-la-môn và thân cận với những người Sát-đế-lợi. Những người Phệ-xá cũng sử dụng một mức độ quyền lực đối với những người Thủ-đà-la và bắt họ làm việc như trâu ngựa.

Thành phần của đẳng cấp Thủ-đà-la gồm đại đa số trong dân chúng, nhưng họ hiếm khi được đối xử như những con người. Ba đẳng cấp cao hơn kia cai quản xã hội Ấn Độ cổ. Hiển nhiên, những đẳng cấp thấp thì bị đàn áp khắc nghiệt bởi những đẳng cấp nhiều quyền lực hơn. Trong một xã hội như thế, lời tuyên bố của đức Phật rằng tất cả mọi người đều bình đẳng thì mang tính cách mạng hơn ta có thể tưởng tượng ở thời nay.

Tuy thế, đức Phật Thích-ca-mâu-ni kiên trì chịu đựng mọi ngược đãi mà giảng kinh Pháp Hoa như là giáo lý về sự bình đẳng của con người bằng sự can đảm lớn lao và tinh thần bất khuất. Ngài luôn giảng về những khó khăn trong việc thọ trì và thuyết giảng kinh Pháp Hoa do bởi hoàn cảnh xã hội của thời Ngài ở Ấn Độ.

Về việc đức Phật thọ ký cho các phụ nữ rằng họ sẽ thành Phật, chúng ta phải nghĩ đến điều này theo tình trạng xã hội và thái độ chung của thời đức Phật. Đức Phật đã tuyên bố: “Phụ nữ cũng có thể thành Phật; về bản chất, không có sự phân biệt giới tính; mọi chúng sanh đều bình đẳng” vào lúc phụ nữ được xem là vốn mang tội từ bản chất. Đây quả thực là một lời tuyên bố lịch sử.

Từ cuộc Cách mạng Pháp, ý niệm về sự bình đẳng của con người đã bắt rễ trong tâm trí con người và kết quả là lý tưởng dân chủ đã được hồi sinh ở phương Tây. Tuy nhiên, hơn hai ngàn năm trước thời ấy, đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã thuyết giảng về sự bình đẳng của con người, mặc dù ý nghĩa của bình đẳng do Ngài giảng còn sâu xa hơn nhiều so với ý nghĩa bình đẳng trong thời hiện đại. Tuy vậy, người thuộc các thế kỷ sau khi đức Phật nhập diệt đã không chấp nhận giáo lý của đức Phật và đã không truyền bá giáo lý này. Chắc chắn chúng ta phải mắc lỗi đối với những người thời xưa vì đã trễ nãi trong việc thực hiện lý tưởng của đức Phật về bình đẳng của con người.

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục theo kinh văn của phẩm này.

Đầu tiên, đức Phật nói với chư Bồ-tát, chư Thiên và bốn chúng, và nói về mối liên hệ giữa Ngài trong một đời trước với một nhà ẩn dật nào đó: “Suốt nhiều kiếp trong một đời trước, Ta là một vị vua của một nước và nguyện cầu tìm trí tuệ tối thượng. Muốn thành tựu sáu Ba-la-mật (sáu sự toàn hảo), ta đã bố thí không tiếc một thứ gì - bảo báu, xứ sở, thành trì, vợ con, không tiếc cả thân thể và sinh mạng ta. Chỉ vì Pháp, Ta đã bỏ ngai vàng của quốc độ, trao việc nước cho thái tử để đi khắp nơi tìm kiếm chân lý và tuyên bố: "Nếu có ai giảng cho ta về Đại thừa, ta sẽ hiến cả cuộc đời và sẽ làm nô lệ cho người ấy."

“Bấy giờ có một ẩn sĩ tên là A-tư (Asita) đến và bảo, "Ta có một Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Nếu ông không cãi lời ta, ta sẽ giảng Đại thừa này cho ông." Nghe vị ẩn sĩ nói như thế, ta vô cùng hoan hỷ, liền theo ông ta, cung cấp mọi thứ ông cần, hái trái cây, xách nước, lượm củi, sửa soạn thức ăn, lấy thân mình làm chỗ ngồi, chỗ nằm cho ông mà không bao

giờ cảm thấy mệt mỏi về thân và tâm. Ta phục vụ như thế suốt một ngàn năm và chỉ vì Pháp, ta kiên trì hầu hạ ông khiến ông không thiếu thứ gì.”

Sau khi kể câu chuyện này cho tất cả các Tỳ-kheo, đức Phật tỏ lộ rằng bấy giờ vị vua chính là Ngài, ẩn sĩ A-tư là Đề-bà-đạt-đa ngày nay. Đức Phật tuyên bố khắp tứ chúng rằng Đề-bà-đạt-đa, sau khi vô lượng kiếp trôi qua sẽ thành một vị Phật.

NGƯỜI ÁC SẼ THÀNH PHẬT

Nếu chúng ta hỏi hột mà hiểu lời tuyên bố của đức Phật rằng ngay cả Đề-bà-đạt-đa người đã cố giết Ngài cũng sẽ thành Phật, thì đây là một sai lầm lớn. Chúng ta chớ quên rằng sự đạt Phật vị của Đề-bà-đạt-đa tùy thuộc sự việc ông phải thoát khỏi ảo tưởng và thực hành tu tập giới luật. Chắc chắn kẻ xấu ác nào cũng có Phật tánh. Nếu một người như thế tiếp cận với Phật pháp và xua tan đám mây đen của ảo tưởng đang che phủ tâm mình, bản tánh chân thật của mình, Phật tánh của mình; thì người ấy sẽ khởi sự sáng tỏ ra. Giáo lý của đức Phật đã nêu rõ điều này, là một cứu độ lớn lao cho con người trong thời mạt pháp này.

Trong phần giảng này của đức Phật, ngoài lời dạy rằng cả những người ác cũng có thể thành Phật, còn gồm hai lời dạy khác nữa. Một là nếu một người chịu đựng mọi ngược đãi và đối nghịch và vẫn tiếp tục tu hành thì những khó khăn của người ấy sẽ trở thành một nguyên nhân gián tiếp của sự việc thành Phật của người ấy. Đức Phật dạy: “Sự việc Ta đạt Chánh Đẳng Giác và Ta phổ độ chúng sanh, thấy đều nhờ tình bằng hữu tốt đẹp của Đề-bà-đạt-đa.”

Đây là một lời tuyên bố quan trọng nhất. Khi chúng ta bị người khác khinh miệt, lăng nhục, ngăn ngại, chúng ta có thể trở nên giận dữ, buồn phiền và bắt đầu nghi ngờ Pháp. Chúng ta hãy cứ chịu đựng những khó khăn như vậy và hướng chúng đến một sức mạnh tích cực vì giáo lý của kinh Pháp Hoa là Pháp tối thượng trên đời này. Nhiều vị Thầy, nhiều bậc Đạo sư xưa kia, kể cả đức Phật Thích-ca-mâu-ni và ngài Nichiren đã nêu gương mình để chứng tỏ rằng con người có thể biến đổi những bất lợi thành thuận lợi.

ĐỪNG LẤY HẬN THÙ ĐÁP LẠI HẬN THÙ

Một giáo lý khác là chúng ta đừng lấy hận thù đáp lại hận thù. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni không những không ghét hận Đề-bà-đạt-đa, người đã gây quá nhiều tổn hại cho Ngài, mà lại còn cảm ơn ông ta về “tình bằng hữu tốt

đẹp” của ông ta. Nhiều người có thể nghĩ rằng thái độ như thế sẽ không thể hiện được trong thế giới ngày nay, nơi mà chúng ta phải khổ nhọc đấu tranh để sinh tồn. Nhưng ý tưởng của đức Phật được xác chứng bằng sự việc mới xảy ra sau đây:

Tại phiên họp khoáng đại của Hội nghị Hiệp ước Hòa bình Nhật Bản được tổ chức tại San Francisco năm 1951, Bộ trưởng Tài chính Tích Lan đồng thời là Trưởng phái đoàn Tích Lan đến dự Hội nghị, đã đọc một bài diễn văn tuyên bố rằng Tích Lan từ chối không đòi những bồi thường của Nhật Bản và nêu dẫn lời dạy sau đây của đức Phật trong kinh Pháp Cú: “Hận thù không bao giờ được lắng dịu bằng hận thù trên đời này; chỉ bằng tình thương, hận thù mới được lắng dịu. Đây là một luật cổ xưa.” Bài diễn văn của ông được kể lại là đã gây một loạt vỗ tay rầm rộ.

Kỹ xảo về ngoại giao bao gồm cả việc đe dọa một quốc gia đối phương, đánh lừa, mặc cả với quốc gia ấy, bí mật lôi kéo một số công dân của quốc gia ấy về phe mình và phàn bội những người bạn của mình vào giờ phút chót. Sự việc gây ấn tượng biết bao khi tại Hội nghị Hòa bình gồm những nhà ngoại giao kỳ cựu tham dự, giáo lý của đức Phật được vị đại biểu của Tích Lan nêu lên như là chính sách ngoại giao của nước ông ! Hơn nữa, sự việc các đại biểu khác tán thành bài diễn văn của vị đại biểu Tích Lan bằng loạt vỗ tay rầm rộ chứng tỏ rõ ràng rằng chỉ có một con đường cứu vớt nhân loại.

Từ sự kiện này, chúng ta có thể cảm nhận niềm hy vọng lớn lao cho tương lai của nhân loại.

Thật vậy, nếu chúng ta lấy hận thù để đáp lại đối phương của chúng ta thì họ cũng sẽ cảm thấy đắng cay hơn đối với chúng ta. Như thế, hận thù sẽ sinh ra nhiều hận thù hơn và sẽ tiếp tục mãi hoài trong một vòng lẩn quẩn. Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng hận thù của con người sẽ mãi mãi chấm dứt khi nó bị con người từ bỏ, và trong kinh Pháp Hoa, Ngài dạy một thái độ tích cực của con người, trong đó Ngài bước một bước xa hơn để biến hận thù thành sự biết ơn.

Vài người có thể nghĩ rằng một người bình thường thật khó làm được điều ấy. Do đó, đức Phật Thích-ca-mâu-ni dạy như sau: “Trong đời vị lai nếu có thiện nam hay thiện nữ nào nghe phẩm Đề-bà-đạt-đa của kinh Diệu Pháp Liên Hoa với tâm thanh tịnh và lòng tin kính mà không nghi ngờ, người ấy sẽ sinh vào nơi của chư Phật trong khắp vũ trụ. Người ấy sinh vào chỗ nào cũng luôn được nghe kinh này; nếu người ấy sinh vào cõi người hay chư

Thiên, người ấy sẽ hưởng được hạnh phúc thắng diệu. Nếu người ấy sinh vào nơi có đức Phật hiện diện thì người ấy sẽ từ một hoa sen mà hóa sinhra.”

Bấy giờ một vị Bồ-tát theo hầu đức Như Lai Đa Bảo tên là Trí Tích bạch đức Phật Đa Bảo: “Xin hãy trở về quốc độ của chúng ta.” Nhưng đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói với ngài Trí Tích: “Thiện nam tử ! Hãy chờ một lát ! Đây là Bồ-tát Văn-thù. Ông hãy gặp gỡ, bàn luận với Văn-thù về Diệu Pháp đã, rồi hãy trở về quốc độ của ông.” Liền đó, ngài Văn-thù từ dưới biển nhảy lên cùng với chư Bồ-tát tùy tùng. Đáp lại câu hỏi của Bồ-tát Trí Tích, ngài Văn-thù bảo rằng ngài đã giáo hóa nhiều vị trong cung điện dưới biển của Long vương (vua rồng). Sau đó Bồ-tát Trí Tích ca ngợi ngài Văn-thù về những kết quả của việc ngài giáo hóa dưới biển.

Ngài Văn-thù đáp: “Đấy chẳng phải vì tôi tài đức gì mà là vì ở dưới biển, tôi luôn chỉ giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa mà thôi. Số Bồ-tát được tôi giáo hóa là vô số, không kể được. Nay tôi có một chuyện rất thú vị để kể cho ông nghe.” Rồi ngài Văn-thù kể với ngài Trí Tích rằng ngài đã giảng kinh Pháp Hoa cho người con gái lên tám của Long vương và khiến nàng đạt ngộ. Ngài ca ngợi sự vĩ đại của Long nữ.

Bồ-tát Trí Tích nói: “Tôi đã thấy được đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni, trong suốt vô lượng kiếp đã nỗ lực thực hành khổ hạnh, tích tập công đức, chất chứa đức hạnh, liên tục, không ngừng nghỉ tìm Đạo Bồ-đề như thế nào. Tôi đã quán sát thấy rằng trong tam thiên đại thiên thế giới không có một chỗ nào nhỏ như hạt cải mà Ngài không đặt thân Ngài, mạng Ngài để làm Bồ-tát nhằm vì chúng sanh; và chỉ sau đó Ngài mới đạt Giác ngộ. Thật không thể tin được rằng người con gái này chỉ trong một lát lại đạt Toàn Giác.”

Ngài Trí Tích chưa dứt lời thì Long nữ bỗng hiện ra trước mặt các vị và sau đánh lễ đức Phật, nàng bước lui đứng một bên, dùng kệ ca ngợi đức Phật, rồi nói: “Tôi tin chắc rằng tôi đạt Bồ-đề. Chỉ có đức Phật mới xác chứng được điều này. Tôi sẽ khai thị giáo lý Đại thừa, giải thoát chúng sanh khỏi khổ đau.”

Hội chúng không hiểu được lời tuyên bố của Long nữ. Ngài Xá-lợi-phất nói với Long nữ: “Nàng khẳng định rằng chỉ trong khoảnh khắc nàng đạt được Đạo tối thượng. Điều này thật khó tin.” Ngài bèn nêu ra nhiều lý do khiến một nữ nhân không thể thành Phật được.

Người con gái của Long vương có một viên ngọc quý, nàng dâng lên đức Phật và đức Phật nhận ngay. Sự việc đức Phật nhận ngay viên ngọc của nàng

chứng tỏ rằng Ngài đã công nhận nàng đã đạt Chánh Giác. Bấy giờ Long nữ nói với Bồ-tát Trí Tích và ngài Xá-lợi-phất: “Tôi đã dâng viên ngọc của tôi và đức Thế Tôn đã nhận nó - hành động này có nhanh không ?” Hai vị ấy đáp: “Nhanh lắm.”

Nàng bảo: “Bằng sức thần thông, chư vị sẽ thấy tôi thành Phật còn nhanh hơn thế nữa !” Bấy giờ toàn thể đại chúng thấy Long nữ bỗng biến thành một nam nhân, đầy đủ hạnh Bồ-tát, tức thời đến thế giới Vô Cấu ở phương Nam, tại đây, nàng phổ giảng Diệu Pháp cho toàn thể chúng sanh trong vũ trụ.

NỮ NHÂN SẼ THÀNH PHẬT

Bấy giờ chư Bồ-tát, Thanh văn, chư Thiên, Rồng, Người và không phải người trong thế giới Ta-bà, từ xa thấy đều trông thấy Long nữ trở thành một vị Phật và phổ giảng kinh Pháp Hoa cho chư Thiên, Người và các chúng sanh khác thì ai nấy đều hết sức vui mừng và kính lễ. Chúng hội vô cùng lớn lao ấy chứng kiến nàng là một nữ nhân giảng Pháp và thành Phật thì đều tỉnh ngộ và đạt đến trạng thái bất thối chuyển (bất thối địa) về công hạnh. Thấy đều được thọ ký sẽ thành Đạo viên mãn. Ba ngàn chúng sanh phát tâm Bồ-đề và đều được thọ ký. Bồ-tát Trí Tích và ngài Xá-lợi-phất và toàn thể hội chúng thâm lắng tin tưởng thâm sâu vào sự lớn lao của năng lực Phật pháp. Phẩm Đề-bà-đạt-đa chấm dứt ở đây.

Phụ nữ ngày nay có thể cảm thấy không vừa ý về việc Long nữ bỗng biến thành nam giới rồi mới thành một vị Phật. Biểu tượng như thế đã được sử dụng chỉ do vì quan niệm phụ nữ của Ấn Độ cổ thời. Sự việc bỗng nhiên biến hóa từ một phụ nữ thành một nam nhân chỉ có nghĩa là sự vượt khỏi điều khác biệt giữa nam và nữ. Đức Phật Thích-ca đã khẳng định rằng thú vật, chim muông, sâu bọ, thảo mộc cũng như con người đều có Phật tánh. Làm sao Ngài lại có thể phân biệt nam giới hay nữ giới chứ ? Không thể như thế được. Dưới mắt đức Phật, hết thảy mọi chúng sanh đều bình đẳng. Chúng ta chớ bao giờ hiểu nhầm điều này.

Phẩm 13 - KHUYẾN TRÌ

Phẩm này được gọi theo tiếng Nhật là Kanji-hon (Khuyến trì phẩm). Kan nghĩa là khuyến khích hay thúc đẩy người khác giảng pháp, trong khi ji

nghĩa là cầm nắm, nhận lấy và giữ gìn. Phẩm này kể về việc chư Bồ-tát đức hạnh đã nhờ sự thuyết giảng của đức Phật mà hiểu rõ rằng giáo lý kinh Pháp Hoa quý báu vô cùng, đã quyết định mạnh mẽ rằng sau khi đức Phật nhập diệt, dù có gặp phải những khó khăn nào đi nữa, cũng sẽ phổ giảng kinh này, và phẩm này cũng kể về việc chư vị nguyện trước đức Phật rằng sẽ tu tập kinh. Người ta phải quyết định mạnh mẽ sẽ tự mình thuyết giảng giáo lý trước khi khuyến khích người khác làm như thế. Cần lưu ý rằng nhan đề “Khuyến Trì” không nhằm trở đến việc khuyến khích người khác giảng pháp mà chính là khuyến khích chư Bồ-tát tự mình quyết định và phát nguyện. Đây là một điểm cơ bản mà chúng ta chớ lướt qua.

Trong phẩm này, Bà Kiền-đàm-di (Gautami) và Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la (Ya'sodhara) được thọ ký sẽ thành Chánh Đẳng Giác. Bà Kiền-đàm-di (Mahàprajāpati) là em của mẹ đức Phật, ngài Ma-ha-ma-da (Mahāmāyā). Ngài Ma-ha-ma-da đã mất ngay sau khi hạ sanh đức Phật và Bà Kiền-đàm-di đã nuôi nấng đức Thích-ca-mâu-ni. Bà nuôi dưỡng đức Phật với lòng thương yêu không khác gì lòng thương yêu của một người mẹ ruột và do đó Bà được gọi là Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-đề (con đường của lòng thương yêu lớn lao). Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la là vợ của đức Thích-ca trước khi Ngài xuất gia và là mẹ của ngài La-hầu-la. Hai vị phụ nữ này thiết tha mong mỏi được trở thành đệ tử trực tiếp của đức Phật khi phụ thân Ngài là vua Tịnh Phạn mất. Hai vị được xem là những Tỳ-kheo-ni toàn hảo về giới luật.

Kể cũng hơi lạ về việc đức Phật thọ ký cho hai vị sau cùng và về việc trước khi nêu đến hai vị, đức Phật thọ ký trước cho Long nữ là vị có thể được xem là một đệ tử gián tiếp, được ngài Văn-thù giáo huấn và lại chỉ là một cô gái tám tuổi. Sự ưu tiên này có những ý nghĩa sau đây. Trước hết, như đã nêu lên khi giải thích về việc đức Phật thọ ký cho hai ngài A-nan và La-hầu-la, đối với những vị gần gũi nhất với đức Phật, như Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-đề, người đã nuôi dưỡng đức Phật từ lúc Ngài còn thơ ấu, và Tỳ-kheo-ni, Da-du-đà-la đã là vợ Ngài, đã sinh con trai cho Ngài, thì sự thân thiết như thế có thể trở thành một trở ngại hơn là một phụ trợ cho việc tu tập của các vị ấy. Đức Phật dạy chúng ta rằng người như Long nữ, hoàn toàn xa lạ với đức Phật, lại dễ dàng có thể thọ nhận Pháp, trong khi chúng ta có thể cảm thấy rất khó khăn khi giáo hóa những người gần gũi nhất với chúng ta, như cha mẹ và vợ chồng. Sự việc đức Phật chậm thọ ký cho Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-đề và Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la không có nghĩa là hai vị này bị xem là kém hơn Long nữ.

HẾT THẦY CHÚNG SANH ĐỀU SẼ THÀNH PHẬT

Một ý nghĩa nữa là chừng nào giáo lý được lưu truyền đúng đắn và chừng nào giáo lý được thọ nhận bằng một cái tâm nhu thuận thì người ta có thể đạt được trí tuệ của đức Phật. Dù là ai đi nữa, hoặc là đệ tử trực tiếp của đức Phật, hoặc sinh ra sau thời đức Phật, hoặc ở trong một xứ lạ, không có điều kiện nào trong những điều kiện này lại liên hệ đến khả năng đạt Phật vị của người ta. Nếu một người thọ nhận giáo lý đúng như giáo lý thì người ấy có thể được cứu độ. Người con gái tám tuổi của Long vương tượng trưng cho một cái tâm nhu thuận như tâm của một đứa trẻ. Nàng tượng trưng cho sự rộng lớn, sự vô biên của Phật pháp khi chúng tỏ được rằng tất cả đều được cứu độ như nhau không phân biệt quốc tịch hay họ có phải là người hay không. Chúng ta phải hiểu rằng bài thuyết giảng của đức Phật trong phẩm này sâu xa hơn nhiều so với việc trở đến sự đạt Phật vị của phụ nữ.

Trong thời đại ngày nay, hình như phụ nữ thiên về tôn giáo hơn nam giới rất nhiều. Có nhiều lý do cho điều này, nhưng lý do sâu nhất, lớn nhất được nêu là phụ nữ sinh ra thế hệ kế tiếp. Hầu hết đàn ông đều bẽ bộn công việc kinh doanh. Đại khái, họ phải làm việc hết sức để giúp gia đình, trong khi những người khác nỗ lực làm cho cửa hàng hay công ty của mình trở nên thịnh vượng. Mặt khác, do bản năng, dù không ý thức, trong thâm tâm, người phụ nữ vẫn nghĩ đến đời sau và sự sống vĩnh cửu. Do đó mà đời sống tôn giáo của họ trở nên mạnh mẽ, đây là điều hoàn toàn tự nhiên.

Phụ nữ tu tập rất hăng say. Chúng ta có thể thấy rõ họ tu tập như thế. Họ có ưu điểm là rất kiên trì khi cứ lặp đi lặp lại mãi hoài cùng một sự việc. Họ không hề chán nản khi cứ đan một mũi đan hàng ngàn lần. Như đã nêu trước đây, sự tu tập không gì khác hơn là tìm cách nâng cao mình lên bằng cách cứ lặp lại một điều gì có lợi cho thân tâm mình. Trong việc tu đạo, người phụ nữ tỏ bày những đặc điểm của họ.

Đồng thời, không nên nghĩ rằng nam giới hoàn toàn thiếu những đặc điểm được tìm thấy ở nữ giới. Khi tôi tham gia hải quân Nhật Bản và sống trên tàu, tôi thường đan thêu cùng các thủy thủ đồng bạn. Tôi có thể đan găng tay và áo ấm chần khéo léo như một phụ nữ. Nam giới không nên cảm thấy nhục chí vì thiếu kiên nhẫn khi làm những việc mà nữ giới có thể làm. Như đã giảng ở phẩm 5, mọi người đều có khả năng được cứu độ như nhau, dù cho những khác biệt cá nhân có thể nào đi nữa.

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục chủ đề của phẩm 13.

Mọi người trong đại chúng xúc động sâu sắc vì cảnh tượng sống động của sự việc Long nữ thành Phật. Bấy giờ Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Đại Lạc Thuyết cùng với nhiều Bồ-tát tùy tùng, tất cả đều thệ nguyện trước đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn chớ lo nghĩ ! Sau khi đức Phật nhập diệt, chúng con sẽ tận lực quảng bá giáo lý cao thượng này. Trong đời ác trược sau này, các chúng sanh sẽ giảm thiểu thiện căn, gia tăng kiêu mạn và tham lam lợi danh, phát triển bất thiện căn và xa rời giải thoát. Dù có thể khó dạy dỗ và cải hóa họ, chúng con cũng sẽ phát khởi lòng kiên trì lớn lao nhất, quán sát giáo lý này và không tiếc thân mạng để thuyết giảng giáo lý này.”
Châm ngôn của những tín đồ của kinh Pháp Hoa, “Không tiếc thân mạng vì Pháp”, phát sinh từ bài kệ này.

Thế rồi năm trăm A-la-hán trong hội chúng và tám ngàn A-la-hán, hữu học và vô học, phát nguyện như sau:

“Bạch đức Thế Tôn ! Chúng con cũng sẽ phổ giảng giáo lý này ở các quốc độ khác vì chư Bồ-tát đức hạnh đã đảm nhận việc giảng dạy và cải hóa con người ở cõi Ta-bà là nơi sẽ có nhiều khó khăn.”

Thế rồi di mẫu của đức Phật, Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề cùng với nhiều Tỳ-kheo-ni hữu học và vô học, đứng dậy khỏi chỗ ngồi, nhất tâm chấp tay, chăm chú ngưỡng nhìn Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói với ngài Kiều-đàm-di: “Tại sao bà chăm chú nhìn Như Lai với vẻ mặt buồn bã như vậy ? Bà không nghĩ rằng Như Lai đã không nêu tên bà mà thọ ký rằng bà sẽ đạt Chánh Giác chứ ? Nay Kiều-đàm-di, Như Lai tuyên bố tất cả rằng trong tương lai, hết thảy Thanh văn đều được thọ ký. Hễ ai muốn đạt Phật tuệ và tận lực để được như thế thì chắc chắn người ấy sẽ thành Phật không kể là nam hay nữ.”

Dạy thế xong, đức Phật thọ ký cho Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề cùng sáu ngàn Tỳ-kheo-ni hữu học và vô học rằng các vị ấy sẽ đạt Chánh Đẳng Giác.

Bấy giờ thân mẫu của ngài La-hầu-la là Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la suy nghĩ rằng: “Khi thọ ký, đức Thế Tôn đã để sót không nêu tên ta. Nhưng ta đã quyết định chuyên trì tu tập Bồ-tát đạo mà chịu khó đến mức tối đa. Ta ước mong đức Phật sẽ thọ ký rằng ta sẽ đạt Tối thượng Bồ-đề.” Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của bà, liền thọ ký bà sẽ thành Phật. Bấy giờ Tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề và Tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la cùng các tùy tùng rất vui mừng và hết lòng cảm tạ đức Phật. Chư Tỳ-kheo-ni bạch đức Phật rằng họ sẽ nỗ lực quảng bá kinh Pháp Hoa ở các quốc độ khác.

Bấy giờ đức Thế Tôn nhìn vào vô số Bồ-tát. Tất cả các Bồ-tát này đều ở cấp độ bất thối chuyển (avaitarila)(1), chuyên bán xe Pháp vốn không bao giờ thối lui, không hề từ chối giảng giáo lý và đã đạt đà-la-ni (dharani), tức là, ngăn chặn mọi cái xấu ác bằng mọi đức hạnh. Sau khi thấy đức Phật nhìn vào họ, họ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đến trước đức Phật, nhất tâm chấp tay và nghĩ rằng: “Nếu đức Thế Tôn sai bảo chúng ta chấp trì và thuyết giảng kinh này, chúng ta sẽ quảng thuyết Pháp này như đức Phật đã giảng dạy. Nay đức Phật im lặng. Chúng ta không được sai bảo; chúng ta phải làm gì đây ?”

Rồi các Bồ-tát này tuân phục ý muốn của đức Phật và tự chur vị muốn hoàn thành bốn nguyện, bèn cất tiếng rống sư tử trước đức Phật mà tuyên bố lời nguyện rằng: “Bạch đức Thế Tôn ! Sau khi đức Như Lai nhập diệt, chúng con sẽ đi khắp các thế giới ở mọi phương để khiến tất cả các chúng sanh tin vào Pháp này và khuyên những người khác tu tập Pháp này như là Pháp của họ và thọ trì Pháp này trong tâm một cách đúng đắn. Bạch Thế Tôn, sau khi Thế Tôn nhập diệt, xin hãy hộ trì chúng con !”.

Thế rồi tất cả chư Bồ-tát đều cùng cất cao giọng, nói lên ý sau đây bằng kệ: “Xin Ngài chớ lo nghĩ ! Sau khi đức Phật nhập diệt, chúng con sẽ tuyên thuyết rộng rãi Pháp này trong đời ác trược kinh khủng cuối cùng. Dù do vô minh, nhiều chúng sanh sẽ mạ lữ, phỉ báng và hành hạ chúng con, chúng con vẫn chịu đựng tất cả. Các Tỳ-kheo trong đời ác trược ấy sẽ theo tà giáo, ám muội, sai lạc; chưa chúng đắc lại bảo đã chúng đắc, tâm đầy kiêu mạn. Những vị khác ở trong a-lan-nhã (aranya)(1) sẽ mặc áo vá(2), sống ẩn dật, cho rằng mình theo chánh đạo và khinh khi người khác.”

BA LOẠI KÈ THÙ MẠNH MẼ

Ba loại kiêu mạn được nêu trong lời của chư Bồ-tát. Thứ nhất, một số người phỉ báng và ngược đãi các tín đồ của kinh Pháp Hoa một cách vô trách nhiệm, dù họ chẳng biết gì về giáo lý. Đây là “những người kiêu mạn thuộc thế tục” (zokushu - zòjòman, tục chúng tăng thượng mạn).

Thứ hai, một số người tu hành cứ tin chắc vào một giáo lý vô giá trị, cho đó là tốt, rồi phỉ báng kinh Pháp Hoa và ngăn trở những ai giảng kinh này. Đây là “những người kiêu mạn thuộc tôn giáo” (dòmon - zòjòman, đạo môn tăng thượng mạn.)

Thứ ba, một số người tu hành trong thâm tâm mong cầu danh lợi, dù bề ngoài họ ra vẻ trịnh trọng như những bậc Thánh. Vì họ giả bộ như đã siêu

thể nên nhiều người có uy thế theo họ. Họ sống đời tu hành tiêu cực và giảng những giáo lý tiêu cực. Do đó, họ cảm thấy như bối rối vì kinh Pháp Hoa, một giáo lý tích cực có thể cứu độ những người bình thường và họ cố ý áp chế các tín đồ của kinh, ngăn cản họ giảng kinh. Đây là “những người kiêu mạn quá khích” (senshò - zojòman, tiêm xung tăng

Phẩm 14 - AN LẠC HẠNH

Trong phẩm 13, tất cả chư Bồ-tát đều phát đại nguyện rằng sẽ quảng bá giáo lý kinh Pháp Hoa, dù có bị ngược đãi thế nào họ cũng sẽ chịu đựng. Tán đồng lời cam kết của họ và xúc động sâu sắc vì lời cam kết ấy, Bồ-tát Văn-thù thay mặt cho chư Bồ-tát, hỏi đức Phật:

“Bạch đức Thế Tôn ! Trong đời uest trước sau này, chư Bồ-tát sẽ có thể hộ trì và thuyết giảng Pháp này như thế nào ?” Phẩm An Lạc Hạnh sẽ nêu rõ khi đáp lại câu hỏi của Bồ-tát Văn-thù, đức Phật đã ân cần giảng dạy các tín đồ của kinh Pháp Hoa như thế nào.

“An Lạc Hạnh” nghĩa là luôn luôn duy trì một cái tâm bình an, hạnh phúc và hoan hỷ tu tập. Hễ chừng nào một người còn oán hận khi đối mặt với sự ngược đãi tôn giáo thì thái độ tâm thức của người ấy còn chưa hàm chứa thể cách lý tưởng của một tín đồ thực sự của kinh Pháp Hoa; dù bất hạnh nào có thể đổ đến cho người ấy, người ấy vẫn phải giữ một cái tâm bình an tĩnh lặng vì Pháp và phải hoan hỷ tu đạo, giảng Pháp.

Sức mạnh tâm lý của con người kể cũng khá kỳ diệu. Chẳng hạn, trong một phim chiếu bóng, ta thấy một người đàn ông mang trên lưng một cái bao nặng ba hay bốn chục ký và đang leo lên một ngọn núi, đang ướt đẫm mồ hôi. Những người xem một phim như thế hẳn cảm thấy việc leo núi gian khổ biết dường nào. Đôi khi phải mất ba hay bốn giờ chỉ để tiến lên hai hay ba chục mét. Hơn nữa, theo từng bước, người leo có thể mất mạng. Nếu trời tối trong lúc người ấy đang trèo giữa một vách đá thì anh ta phải ở lưng chừng vách đá và ngủ tại nơi ấy ở nhiệt độ dưới không độ. Nếu một người bị buộc phải trải qua một thử thách như thế theo lệnh của người chủ thì quả thực anh ta có thể phàn nàn rằng người chủ đã vi phạm nhân quyền của anh ta. Thế nhưng người leo núi thì làm việc này một cách tự nguyện. Dù hiển nhiên anh ta cảm thấy khổ nhọc, nhưng tâm anh thanh thản, và nỗi khổ nhọc của anh cũng đóng góp vào niềm vui sướng của anh.

Khi tu tập giáo lý kinh Pháp Hoa, hễ chừng nào một người còn ép mình chịu đựng sự ngược đãi và khinh miệt của người ngoài, dù rất sân hận, người ấy vẫn là một người mới nhập môn trong tu tập Phật giáo. Một người đã đạt Đạo có thể giữ tâm mình bình an tĩnh lặng ngay cả khi đang khổ đau và cảm thấy hoan hỷ trong chính sự thực hành. Cho đến khi một người đạt đến cái trạng thái tâm như thế, người ấy cũng phải hết sức cẩn thận để khỏi bị cám dỗ hay dao động vì những thói thối trong đời sống hằng ngày. Phẩm “An Lạc Hạnh” dạy ta điều ấy. Ở phẩm “Trì”, chư Bồ-tát hằng hái tuyên bố quyết định chịu đựng sự ngược đãi từ bên ngoài, trong khi ở phẩm “An Lạc Hạnh”, đức Phật như một người cha, ân cần khuyên nhủ chư Bồ-tát đừng nhượng bộ sự cám dỗ bên trong. Trong một nghĩa nào đó, hai chương này nêu lên sự trái ngược giữa một người cha từ ái biết rõ cuộc đời và một người con còn trẻ và hăng hái.

Trước khi tiến đến chủ đề trung tâm của phẩm này, chúng tôi phải lưu ý người đọc chớ hiểu nhầm các từ “chớ giao thiệp với” người này người nọ thường gặp thấy trong phẩm này. Những từ này không có nghĩa là đến gần hay hợp tác với ai. Đức Phật đã phát đại nguyện cứu hết tất cả chúng sanh, không thể nào Ngài lại nói như thế. Ý nghĩa thực sự của “chớ giao thiệp với” người này người nọ là chúng ta đừng nịnh bợ những người khác hay tự làm hại mình khi đối xử với họ qua sự thân mật quá đáng hay do những động cơ thầm kín nào đó. Nếu phải đối đãi với một quốc vương hay đại thân, chúng ta đừng dựa vào chức vụ của họ trong đời để mưu cầu ân huệ, vì chỉ có một chân lý và chân lý thì áp dụng vào những quốc vương cũng giống hệt như vào những công dân bình thường. Mặt khác, nếu chúng ta quá thân mật với người khác thì có thể chúng ta sẽ quên vạch sự nhận định giữa đời chung và đời tư. Đức Phật lưu ý chúng ta về mỗi nguy hiểm này.

Đức Phật cũng lưu ý chúng ta đừng giao thiệp với những người làm nghề giết hại các chúng sanh, như săn bắn, chài lưới; hoặc đừng giao thiệp với đĩ điếm. Tuy nhiên, sự lưu ý này phát xuất từ tình thương của bậc cha mẹ và có nghĩa rằng, dù đây là những người mà ta phải giáo hóa, chúng ta đừng để bị ảnh hưởng bởi môi trường chung quanh của họ. Nếu chúng ta không đọc phẩm này bằng sự hiểu biết cơ bản như thế thì chúng ta sẽ có nguy cơ nuôi dưỡng những nghi ngờ vì chương này gồm nhiều biểu thức dễ đưa đến ngộ nhận.

BỐN HẠNH AN LẠC

Trả lời câu hỏi của ngài Văn-thù, đức Phật dạy rằng nếu vị Bồ-tát nào muốn giảng kinh này trong đời ác trước sau này, vị ấy cần phải kiên định trong “bốn hạnh an lạc” (shi anaku-gyò, tứ an lạc hạnh); thứ nhất, hạnh an lạc về thân (shin anaku-gyò, thân an lạc hạnh); thứ hai, hạnh an lạc về miệng (ku anaku-gyò, khẩu an lạc hạnh); thứ ba, hạnh an lạc về ý (i anaku-gyò, ý an lạc hạnh); và thứ tư, hạnh an lạc về nguyện (seigan anaku-gyò). Như thế, đức Phật dạy chúng ta đối xử thế nào, nói năng thế nào, giữ thái độ tâm thức nào và nỗ lực thực hiện lý tưởng của chúng ta như thế nào.

Đức Phật dạy hạnh an lạc về thân bằng cách chia hạnh này làm hai phần, phạm vi hoạt động (hành xử) và phạm vi gần gũi (thân cận xử). Phạm vi hoạt động của một Bồ-tát nghĩa là thái độ căn bản của vị ấy, như là nền tảng của sự ứng xử riêng của vị ấy. Một vị Bồ-tát thì kiên nhẫn, tử tế, nhu hòa và không nóng nảy, hách dịch; không giống như người bình thường, vị ấy không kiêu mạn hay khoe khoang về những việc tốt của riêng mình. (“U pháp vô sở hành”), nhưng nhìn thấy đúng như thực tính của tất cả các sự vật. Vị ấy không có cái nhìn phiến diện về các sự vật nhưng vị ấy hành động nhằm đến tất cả mọi người với cùng một lòng từ bi mà không bao giờ tỏ lộ nó ra (“diệc bất hành bất phân biệt”). Ở đây đức Phật giảng rằng đây là thái độ căn bản của vị Bồ-tát.

Kế đến, đức Phật dạy về phạm vi gần gũi của một vị Bồ-tát bằng cách chia phạm vi ấy thành mười phần sau đây: Thứ nhất, một vị Bồ-tát không gần gũi với những người có chức vị cao và có uy thế nhằm đạt lợi dưỡng, cũng không chịu giảng Pháp cho họ bằng sự thân mật thái quá với họ.

Thứ hai, vị ấy không gần gũi các ngoại đạo, các nhà làm văn thơ thế tục, không gần gũi các nhà Thuận thế(1) hay các nhà “Phi Thuận thế”. Do đó, vị ấy không bị ảnh hưởng ngược lại do bởi cái môi trường bất tịnh, vị ấy cũng không giảng Pháp cho họ.

Thứ ba, vị ấy không tham dự các môn thể thao hung bạo như quyền Anh, đô vật hay những cuộc trình diễn múa men của các na-ra(3) hay của những người khác.

Thứ tư, vị ấy không lui tới thân cận với những người làm nghề sát sanh, như những người bán thịt, đánh cá, săn bắn, và vị ấy không bày tỏ thái độ dửng dưng đối với việc làm ác.

Thứ năm, vị ấy không thân cận với các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni mong cầu giáo lý Tiểu thừa và bằng lòng với sự sống tách biệt riêng khỏi cuộc sống trần tục. Hơn nữa, vị ấy không bị tiêm nhiễm bởi những ý tưởng ích kỷ, cũng không chịu nghe pháp mà họ giảng, vì chẳng lợi lạc gì.

Thứ sáu, khi giảng Pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ vẻ bên ngoài có thể gây những ý tưởng đam mê, và vị ấy giữ một thái độ tâm lý đúng đắn và rất nghiêm túc. Vị ấy không thích nhìn thấy phụ nữ. cho một người dị dạng như thế.

Thứ tám, vị ấy không vào nhà người khác một mình. nếu vì lý do gì mà phải làm như thế thì vị ấy chỉ chú tâm nghĩ đến đức Phật. Đây là lời khuyên dạy của đức Phật cho vị Bồ-tát khi vị này đi mọi nơi cùng với đức Phật.

Thứ chín, nếu vị ấy giảng Pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ răng khi cười, cũng không để lộ ngực mình ra.

Thứ mười, vị ấy không thích giữ các Sa-di, trẻ em bên cạnh mình.

Ngoài mười điểm chính trên, đức Phật khuyên vị Bồ-tát phải luôn ưa thích Thiền định, đọc kinh, học tập và kiểm soát tâm mình.

Những điều nêu trên là phạm vi gần gũi của một vị Bồ-tát. Nếu vị ấy giữ được phạm vi hành động và phạm vi gần gũi của một vị Bồ-tát, sự cư xử theo tư cách Bồ-tát của vị ấy thì toàn hảo và vị ấy có thể giảng Pháp bằng cái tâm an tịnh. Phần trên đây nói về hạnh an lạc về thân.

HẠNH AN LẠC VỀ MIỆNG

Sau đây là những lời khuyên dạy của đức Phật về việc nói năng. Thứ nhất, vị Bồ-tát không ưa thích kể những sai lầm của người khác hay của các kinh; thứ hai, vị ấy không khinh thường những người thuyết giảng khác; thứ ba, vị ấy không nói về cái tốt, cái xấu, ưu điểm, khuyết điểm của người khác, không nêu tên các Thanh văn và nêu truyền những sai lầm và tội lỗi của họ; thứ tư, cũng vậy, vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và không sinh lòng ghen tở.

Nếu vị ấy giữ được cái tâm hoan hỷ và rộng mở theo cách như thế thì những người nghe giáo lý sẽ không phản đối. Để đáp lại những người đặt những câu hỏi khó, vị ấy không bao giờ dùng Pháp của Tiểu thừa mà chỉ dùng Đại

thừa, và vị ấy giảng Pháp cho họ khiến họ có thể đạt Trí tuệ toàn hảo. Đây là hạnh an lạc về miệng.

HẠNH AN LẠC VỀ Ý

Sau đây là tám lời khuyên dạy của đức Phật về thái độ tâm thức của vị Bồ-tát.

Thứ nhất, vị ấy không nuôi dưỡng lòng đố kị, lừa dối. Thứ hai, vị ấy không khinh thường, nhục mạ những người học Phật đạo khác, dù những người này là những kẻ sơ học, vị ấy cũng không vạch ra những thứ dư thừa hay thiếu sót của họ. Thứ ba, nếu có những người cầu tìm Bồ-tát đạo, vị ấy không làm họ chán nản khi khiến họ nghi ngờ, tiếc nuối; vị ấy cũng không nói những điều làm họ nhụt chí. Thứ tư, vị ấy không nên ưa thích bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực bàn về tu tập để cứu độ tất cả chúng sanh. Thứ năm, vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các khổ đau bằng lòng đại từ bi của mình. Thứ sáu, vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như nghĩ đến những đấng từ phụ. Thứ bảy, vị ấy nên nghĩ đến những vị thầy vĩ đại của mình. Thứ tám, vị ấy nên giảng Pháp đồng đều cho tất cả các chúng sanh. Đây là hạnh hoan hỷ về ý.

HẠNH HOAN HỠ VỀ NGUYỆN

Vào các đời cuối cùng trong tương lai, khi Pháp sắp tàn diệt, chư Bồ-tát thủ trì kinh Pháp Hoa này nên phát sinh một tinh thần từ thiện lớn lao đối với những người chưa là Bồ-tát, nhưng lại thỏa mãn với ý tưởng ích kỷ là chỉ cứu lấy riêng mình. Vị ấy cũng cần quyết định rằng dù người ta chưa cầu, chưa tin, chưa hiểu kinh này, khi vị ấy đã đạt Toàn Giác thì với năng lực thần thông và năng lực trí tuệ, vị ấy sẽ dẫn họ vào an trú trong Pháp này. Hạnh hoan hỷ về nguyện nghĩa là có một lòng đại từ bi và khởi tâm nguyện dẫn dắt mọi người đến kinh Pháp Hoa và nguyện tu tập tinh thần của kinh.

Vị Bồ-tát có thể thành tựu hoàn toàn hạnh hoan hỷ này thì sẽ thoát khỏi sai lầm khi vị ấy giảng Pháp. Vị ấy sẽ luôn luôn được mọi người tôn thờ. Chư Thiên sẽ mãi hộ trì vị ấy suốt đêm ngày vì Pháp này, khiến vị ấy có thể làm cho người nghe hoan hỷ.

ẨN DỤ VỀ VIÊN NGỌC Ở ĐỈNH ĐẦU

Sau khi giảng về bốn hạnh hoan hỷ, đức Thế Tôn nhấn mạnh về sự tối thượng của giáo lý kinh Pháp Hoa qua Ẩn dụ về Viên ngọc trên Đỉnh đầu sau đây, Ẩn dụ thứ sáu trong bảy Ẩn dụ trong kinh Pháp Hoa.

“Cũng như một vị Chuyển luân Thánh vương hùng mạnh muốn dùng sức để chinh phục các quốc độ khác.

Khi các tiểu vương không tuân lệnh Chuyển luân vương, vua bèn triệu tập các đạo quân của mình lại mà đi chinh phạt họ. Thấy các chiến sĩ của mình giỏi về chiến trận, vua rất toại ý và tùy theo công trạng của họ, ngài ban thưởng, cho ruộng đất, nhà cửa, làng mạc, thành trì hoặc cho quần áo, đồ trang sức cá nhân hoặc cho đủ thứ của báu. Chỉ có viên ngọc vương miện trên đỉnh đầu là ngài không ban cho ai vì viên ngọc này chỉ có thể được gắn trên đầu một vị vua mà thôi, và nếu ngài cho đi thì tất cả tùy tùng của ngài sẽ rất kinh ngạc. Nay Văn-thù, sự việc trước đây Như Lai đã không giảng kinh Pháp Hoa cũng giống như vậy.

“Bằng năng lực Thiên định và trí tuệ, Ngài đã chiếm hữu quốc độ của Pháp và làm vua ba cõi. Nhưng các Ma vương không chịu tuân phục. Các tướng Hiền Thánh của đức Như Lai chống lại chúng. Đối với những người xuất sắc thì Ngài cũng vậy, rất toại ý; và giữa bốn chúng, Ngài giảng kinh này cho họ, khiến họ hoan hỷ và ban cho họ Thiên định, giải thoát, căn gốc toàn hảo (vô lậu căn), năng lực và tài sản Pháp. Hơn nữa, Ngài cho họ thành trì Niết-bàn, bảo rằng họ đã được diệt độ, thu hút tâm họ khiến tất cả đều hoan hỷ; tuy vậy Ngài vẫn chưa giảng kinh Pháp Hoa cho họ.

“Nay Văn-thù, giống như vị Chuyển luân vương thấy các chiến sĩ của mình giỏi dang thì vô cùng vui sướng đến nỗi giờ đây, rút lại, cho họ viên ngọc kỳ diệu mà từ lâu lắm ngài vẫn mang trên đỉnh đầu, viên ngọc mà phải cần trọng khi cho ai; đức Như Lai cũng như thế. Là vị Đại Pháp Vương của ba cõi, giảng dạy và cải hóa tất cả các chúng sanh bằng Pháp, khi đức Phật thấy đạo quân Hiền Thánh của Ngài chiến đấu chống các loại Ma và chiến đấu với thành tích và công lao to lớn, tiêu diệt tam độc(1), thoát khỏi ba cõi, phá thủng lưới của Ma, thế rồi đức Như Lai cũng rất vui mừng và giờ đây, rút cục Ngài giảng kinh Pháp Hoa này mà trước kia chưa từng được giảng và có thể khiến tất cả các chúng sanh đạt Toàn Giác, dù rằng cả thế gian còn phật ý và khó tin ở kinh. Nay Văn-thù ! Kinh Pháp Hoa này là giáo lý tối thượng của chư Như Lai và thâm sâu nhất trong tất cả mọi giáo lý. Cuối cùng, Ta

ban kinh này cho các ông, như vị vua hùng mạnh cuối cùng đã ban hạt minh châu mà đã từ rất lâu ngài vẫn giữ”.

(1) Tam độc: tham, sân, si.

Thế rồi đức Thế Tôn trùng tuyên giáo pháp này bằng kệ. Những ai đọc kinh này thì được nhiều công đức mà phân giữa của đoạn kệ nêu ra:

“Người nào đọc kinh này
Mãi thoát khỏi ưu tư
Và thoát khỏi khổ bệnh;
Sắc mặt được mát, trắng;
Không sinh chốn nghèo nàn,
Thấp hèn hay xấu xí.
Chúng sanh mừng được thấy
Như thấy bậc tôn Thánh;
Đồng tử của chư Thiên
Đến làm người giúp việc.
Đao gậy không gây tổn;
Thuốc độc không hại được.
Nếu ai mắng vị này,
Miệng sẽ bị tắt nín.
Du hành không sợ hãi
Như một sư tử vua.
Trí vị ấy quang minh
Soi sáng như mặt trời”.

Đức Phật đi thẳng vào vấn đề bằng cách so sánh trí tuệ của con người với ánh mặt trời. Không có chất liệu gì trong bóng tối; chỉ có một sự thiếu vắng ánh mặt trời. Nếu mặt trời chiếu vào bóng tối, bóng tối sẽ biến mất. Nếu một người chứng nghiệm trí tuệ của đức Phật thì bóng tối tâm thức của người ấy tự nhiên sẽ biến mất. Chúng ta phải hiểu rõ rằng trí tuệ của đức Phật thì tuyệt đối và rằng đây là một quy luật, khi đối mặt với bóng tối, sẽ xua tan bóng tối.

Cuối cùng, phẩm này xác định rằng một người thành tựu viên mãn bốn hạnh hoan hỷ và giảng kinh Pháp Hoa sẽ mơ nhiều giấc mơ. Chúng ta không nên xem thường lời xác nhận này vì nó liên hệ đến những giấc mơ. Khoa tâm lý học hiện đại rõ ràng đã công nhận sự quan trọng của những giấc mơ.

Một cách vắn tắt, một giấc mơ được gọi là một “ký ức của ban ngày”. Người ta bảo rằng những kinh nghiệm của chúng ta trong những giờ thức chất chứa trong tiềm thức của chúng ta và tái xuất hiện thành những giấc mơ khi chúng ta ngủ. Khi một người nằm mơ thấy rằng anh ta thấy một hình ảnh thiêng liêng của đức Phật, thì điều ấy chứng tỏ rằng anh ta đã thanh tịnh tận đáy lòng, đã trở nên từ bi và luôn luôn niệm Phật.

Ngay cả một người được tôn kính cũng có thể trở thành mê sảng do bị sốt hay do ác mộng. Hiển nhiên rằng tiềm thức của người ấy chưa được thanh tịnh. Mong rằng chúng ta sẽ đạt được một trạng thái tâm thức mà ngay cả trong những giấc mơ, chúng ta cũng sẽ nhìn thấy chư Phật với kim thân và thấy chúng ta đang ở giữa chư vị mà chấp tay ca ngợi đức Phật.

Phẩm 15 - TÙNG ĐỊA DỒNG XUẤT

Phẩm này gồm hai điểm quan trọng đặc biệt. Thứ nhất, đức Thế Tôn dứt khoát từ chối nhiều vị Bồ-tát từ các quốc độ khác đến cõi Ta-bà, xin được hợp tác với Ngài giáo hóa tất cả các chúng sanh ở đây. Thứ hai, Ngài bảo với nhiều Bồ-tát từ dưới đất nhảy vọt lên (tùng địa đồng xuất) rằng làm như thế là bôn phận của họ.

Chư Bồ-tát từ dưới đất nhảy vọt lên có nghĩa là những người đã có nhiều khổ đau và lo lắng trong suốt cuộc đời, đã tích chứa công hạnh trong một môi trường bất thuận lợi như thế và đã đạt trí tuệ khi đang sống cuộc sống bình thường. Những người như thế đã tự mình kinh nghiệm và vượt qua nhiều khổ đau và lo lắng, có năng lực thực sự. Quả thực họ có năng lực giáo hóa người khác.

Đức Phật đã giao phó cõi Ta-bà cho các Bồ-tát từ dưới đất vọt lên, điều này dạy chúng ta rằng thế giới mà chúng ta đang sống cần phải được làm cho thanh tịnh và bình an bằng nỗ lực của chính chúng ta, những người đang cư ngụ trong thế giới và rằng chúng ta nên thể hiện hạnh phúc trong đời sống của chúng ta bằng nỗ lực của chính mình. Chúng ta có trách nhiệm về việc tạo ra cõi Tịnh Độ tại nơi chúng ta sống. Chúng ta nên tạo ra hạnh phúc của mình bằng nỗ lực của chính mình - thật là một giáo lý đầy thuyết phục và tích cực biết bao!

Chính đức Phật Thích-ca-mâu-ni cũng đã trải qua một quá trình khổ như thế và cuối cùng đạt Trí tuệ Tối thượng. Ở điểm này, Phật giáo khác biệt rõ rệt

với các tôn giáo khác. Dù rằng các tôn giáo đều có giáo lý tốt đẹp, không có bằng chứng rõ rệt nào về một trường hợp khác, theo đó người sáng lập một tôn giáo lại đạt sự toàn giác của riêng mình và thiết lập tôn giáo của riêng mình. Một số tôn giáo tuyên bố rằng người sáng lập các tôn giáo ấy do Thượng đế gọi đến. Một số tôn giáo khác tuyên bố rằng Thượng đế mặc khải cho người sáng lập hay rằng Thượng đế từ trên trời xuống cõi đời này.

Không như những tôn giáo ấy, giáo lý Phật giáo là cái chân lý mà đức Thích-ca-mâu-ni, vị đã sinh ra là một con người như tất cả chúng ta và đã kinh qua sự khổ đau, lo lắng của con người, đã mong cầu giác ngộ, đã tu khổ hạnh và đã đạt Tuệ sau sáu năm nỗ lực tâm linh. Cái quá trình đạt chứng ngộ của Ngài có thể được thấy rõ ràng. Do đó, chúng ta có thể tin rằng cuối cùng, chắc chắn chúng ta sẽ đạt giác ngộ tối thượng, chỉ cần chúng ta theo giáo lý của đức Phật và đi theo con đường như thế. Cũng chắc chắn rằng vì đây là giáo lý phát xuất từ đất (cuộc sống thực sự) nên chúng ta, những kẻ đang thực sự sống trên đời này có thể theo giáo lý này được. Phẩm 15 nhấn mạnh điểm này.

Một điểm quan trọng khác là sự giới thiệu Bản Pháp - giáo lý của đức Bản Phật - ở nửa sau của phẩm. Sự khác nhau giữa đức Phật xuất hiện trong lịch sử (Shakubutsu - Tích Phật) và đức Bản Phật (Hombutsu) đã được giải thích ở trang 35-36. Nửa đầu của phẩm 15 được định nghĩa như là phần giới thiệu về Bản Pháp, và nửa sau của phẩm 15, toàn bộ phẩm 16 và nửa đầu của phẩm 17 là phần chính. Như thế, phẩm 15 chiếm một vị trí chủ chốt trong việc chia kinh Pháp Hoa và chúng ta nên đọc phẩm này một cách cẩn thận và chú tâm.

Khi đức Thế Tôn giảng xong phẩm “An Lạc Hạnh” vô số Bồ-tát từ các quốc độ khác đến đã đứng lên giữa đại chúng, chấp tay đánh lễ và bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn ! Nếu đức Phật cho phép chúng con, sau khi Ngài nhập diệt, siêng năng, nỗ lực hộ trì, đọc tụng, sao chép và tôn thờ kinh này trong cõi Ta-bà, thì chúng con sẽ phổ giảng kinh này trong cõi này”.

Liên đó, đức Phật trả lời dứt khoát với chúng Bồ-tát: “Thôi đủ rồi ! Đây các Thiện nam tử ! Các Ông không cần phải hộ trì kinh này. Tại sao ? Vì trong thế giới Ta-bà của Ta quả thực có rất nhiều Bồ-tát và mỗi Bồ-tát này lại có rất nhiều tùy tùng. Những vị này, sau khi Ta nhập diệt, có thể hộ trì, đọc tụng và phổ giảng kinh này”.

Sau khi đức Phật nói như thế, thế giới Ta-bà chấn động, và ở giữa xuất hiện vô số Bồ-tát. Tất cả các Bồ-tát này có thân sắc vàng mang các tướng tốt như đức Phật. Chư vị vốn ở trong không gian vô tận bên dưới cõi Ta-bà. Nghe âm thanh giảng pháp của đức Thích-ca-mâu-ni, từ bên dưới họ tuôn vọt lên.

Chư vị Bồ-tát này vốn không ở tại trái đất mà ở trong không gian vô tận bên dưới thế giới Ta-bà, từ dưới đất mà ra rồi lên tới hư không. Sự việc này có một ý nghĩa sâu xa. Chư vị Bồ-tát này là những người đã thoát khỏi ảo tưởng trong đời trước nhờ giáo lý của đức Phật. Vì thế, họ đã ở trong khoảng không gian vô tận. Nhưng khi nghe đức Phật tuyên bố rằng Ngài sẽ giao cõi Ta-bà này cho họ giáo hóa thì họ vào trong đất, tức là trong cõi Ta-bà này, kinh qua khổ đau ở đây và tu tập tinh cần rồi đạt cái trạng thái tâm thức của Bồ-tát. Do đó họ lên tới hư không sau khi từ đất tuôn ra. Dù các vị Bồ-tát này đã thoát khỏi ảo tưởng trong đời trước, họ tình nguyện trải qua những khổ đau, lo lắng trong cõi Ta-bà này nhằm cứu vớt con người ở đây, tận lực để đạt trí tuệ và giảng giáo lý cho người khác. Như đã ghi nhận trước đây, đây là một quá trình rất quan trọng; không hoàn tất một nỗ lực như thế, họ không thể thực sự đạt được sức thần thông để cứu độ con người trong cõi Ta-bà.

Một số vị Bồ-tát này là những người cai quản các hội chúng lớn, mỗi vị lãnh đạo một đoàn tùy tùng mà họ giáo huấn; một số vị lãnh đạo vô số tín đồ và một số khác thì lãnh đạo ít hơn; cũng có những vị chỉ một mình, tu tập riêng biệt. Khi vô số Bồ-tát này từ dưới đất tuôn lên, tất cả đều lên đến Tháp Bảy Báu giữa không trung, tại đó đức Như Lai Đa Bảo và đức Phật Thích-ca-mâu-ni đang ngồi. Khi đến, các vị đánh lễ và ca ngợi hai đức Phật bằng những bài ca của Bồ-tát theo đủ thể cách. Rồi họ đứng sang một bên, hoan hỷ nhìn lên hai đức Thế Tôn. Họ tiếp tục ca ngợi chư Phật như thế trong năm mươi tiểu kiếp. Trong suốt thời gian này đức Phật Thích-ca ngồi im lặng, bốn chúng cũng im lặng, nhưng nhờ thần lực của đức Phật, năm mươi kiếp đối với đại chúng có vẻ như chỉ nửa ngày.

BỐN ĐẠI NGUYỆN CỦA VỊ BỒ-TÁT

Bây giờ bốn chúng cũng nhờ thần lực của đức Phật mà thấy được chư Bồ-tát đầy khắp vô số quốc độ. Trong chúng Bồ-tát này có bốn vị Đạo sư: Thượng Hạnh (Jògyò), Vô Biên Hạnh (Mukengyò), Tịnh Hạnh (Jògyò) và An Lập Hạnh (Anryùgyò).

Như đã giải thích khi bàn về nguyện (gan) ở phẩm 9, tổng nguyện (Sògan) mà những người tu Phật đạo cần phát tâm gồm bốn đại nguyện của vị Bồ-tát (Shi gu-seigan); tứ hoằng thệ nguyện) như sau đây, mỗi đại nguyện được trở bằng một trong bốn vị đại Bồ-tát nêu trên.

1. Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ (Shùjò muhen seigan-do): Dù chúng sanh là vô lượng, tôi nguyện cứu họ (An Lập Hạnh).
2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn (Bonnò mushù seigan-dan): Dù phiền não là vô tận, tôi nguyện đoạn tận phiền não (Tĩnh Hạnh).
3. Pháp môn vô hạn thệ nguyện học (Hòmôn mujin seigan-gaku): Dù giáo lý của đức Phật là vô hạn, tôi nguyện học các giáo lý ấy (Vô Biên Hạnh).
4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành (Butsudò mujò seigan-jò): Dù chân lý đức Phật là tối thượng, tôi nguyện đạt được chân lý ấy (Thượng Hạnh).

Bốn đại nguyện căn bản này được đại diện bởi bốn vị Bồ-tát trên. Ngược lại, có thể nói bốn vị Bồ-tát ấy tượng trưng cho những lời nguyện căn bản của tất cả Phật tử.

Mỗi vị đứng trước đại chúng của mình, bốn vị Bồ-tát này chấp tay ngưỡng nhìn đức Phật Thích-ca-mâu-ni và hỏi Ngài: “Bạch đức Thế Tôn ! Ngài có ít bệnh, ít lo, Ngài có bình an chăng ? Những vị được Ngài cứu độ có sẵn sàng nhận giáo lý của Ngài không ? Họ có làm cho Thế Tôn mệt nhọc không?”

Bấy giờ đức Thế Tôn nói với đại chúng Bồ-tát rằng: “Này các Thiện nam tử ! Như Lai được bình an, ít bệnh, ít lo. Các chúng sanh này dễ cải hóa và Ta không mệt nhọc. Tại sao ? Vì tất cả các chúng sanh này đã được Ta giáo huấn từ nhiều đời, đã tôn thờ, kính ngưỡng chư Phật trong quá khứ, đã vun trồng thiện căn. Tất cả các chúng sanh này mới nhìn thấy Ta và nghe Ta giảng đều chấp nhận giáo lý một cách thành tín và nhập vào Như Lai trí, ngoại trừ những người trước đây đã tu học Tiểu thừa. Những người như thế, Ta nay cũng đã khiến họ nghe kinh này và nhập vào Phật trí”.

Dù đức Phật đã già và đã gặp nhiều khó khăn khi giảng Pháp để giáo hóa tất cả chúng sanh, Ngài cũng không cảm thấy đây là một gánh nặng hay cho đây là khó khăn. Từ thái độ của Ngài, chúng ta có thể cảm nhận một cách sinh động lòng từ bi vô hạn của Ngài.

Bấy giờ các vị đại Bồ-tát này nói kệ như sau:

“Thiện lành ! Thiện lành thay !
Bậc Đại Hùng, Thế Tôn !
Tất cả chúng sanh này
Để được Ngài cải hóa,
Và có thể đạt được
Trí chư Phật sâu xa,
Và nghe, tin, nhận rõ.
Chúng con chúc mừng Ngài”.

Thế rồi đức Thế Tôn khen ngợi các vị đại Bồ-tát Thượng thủ này rằng: “Hay thay, hay thay ! Này các Thiện nam tử ! Các Ông cứ tùy hỷ chúc mừng Như Lai”.

Thế rồi Bồ-tát Di-lặc và hội chúng của chư Bồ-tát khác đều suy nghĩ: “Từ xưa kia, chúng ta chưa bao giờ nhìn thấy hoặc nghe nói về một chúng đại Bồ-tát từ đất vọt lên, đứng trước chư vị Thế Tôn, chấp tay đánh lễ và thỉnh vấn đức Như Lai”. Bồ-tát Di-lặc muốn giải quyết mọi nghi ngờ của chính ngài, liền chấp tay hỏi đức Phật bằng kệ:

“Vô lượng ngàn vạn ức,
Đại chúng Bồ-tát này,
Chúng con chưa từng thấy.
Bạch Thế Tôn, xin giảng,
Chư vị từ đâu đến,
Tụ tập để làm gì.
Thân lớn, có thần lực,
Trí tuệ không nghĩ bàn,
Chí và niệm kiên cố
Sức kiên trì rất lớn,
Chúng sanh mừng được thấy:
Từ đâu họ đến đây ?”

Bấy giờ chư Phật phân thân từ đức Phật Thích-ca, từ vô số quốc độ ở các nơi khác đến, thiết tha chờ mong đức Phật trả lời câu hỏi của Bồ-tát Di-lặc. Thế rồi đức Phật Thích-ca nói với ngài Di-lặc: “Lành thay ! Lành thay ! Này A-dật-đa !(1) Ông đã khéo hỏi đức Phật về một sự việc lớn lao như thế. Tất cả các ông hãy nhất tâm mặc chiếc áo giáp của sự kiên cố, thể hiện một ý chí mạnh mẽ, vì nay Như Lai muốn khai bày, tuyên bố về trí tuệ của chư Phật, sức thần thông tối cao của chư Phật, sức sư tử phần tấn của chư Phật, và sức uy mãnh lớn lao của chư Phật”.

Thế rồi đức Thế Tôn muốn trùng tuyên giáo lý này, Ngài nói bằng kệ rằng Ngài sắp giảng những điều mà trước đây Ngài chưa từng khai thị và kêu gọi chư Bồ-tát chú tâm lắng nghe. Sau khi đã nói kệ, Ngài lại nói với Bồ-tát Di-lặc: “Này A-dật-đa ! Tất cả các đại Bồ-tát này, vô lượng và vô số, từ dưới đất tuôn vọt lên, và là những vị mà trước đây Ông chưa từng thấy - Ta ở trong cõi Ta-bà này, sau khi chứng Toàn Giác đã giáo hóa và dẫn đạo tất cả các Bồ-tát này, kiểm soát tâm họ, khiến họ hướng tư tưởng về Đạo”. Đức Phật đã ca ngợi sự việc các Bồ-tát này đã tu tập nhiều giới hạnh và có đức độ cao vời.

Thế rồi Bồ-tát Di-lặc, vô số Bồ-tát và các chúng sanh khác sinh nghi ngờ, bối rối và ngạc nhiên về sự việc hy hữu này và suy nghĩ: “Làm thế nào mà đức Thế Tôn, trong một thời gian quá ngắn ngủi, lại giáo hóa vô lượng, vô số đại Bồ-tát và khiến họ trú trong Toàn Giác ?” Thế rồi họ hỏi đức Phật: “Bạch đức Thế Tôn, đức Như Lai khi còn là một thái tử, rời bỏ cung điện của dòng họ Thích-ca, ngồi trên nền đất bồ-đề không xa thành phố Già-da (Gayà) và đạt Chánh Giác. Từ đây đến nay cũng đã trải hơn bốn mươi năm. Bạch Thế Tôn! Trong một thời gian quá ngắn ngủi, làm sao Ngài lại làm được các Phật sự lớn lao, và dùng năng lực của Phật, công đức của Phật mà giáo huấn vô số Bồ-tát như thế đạt Toàn Giác ?

“Bạch Thế Tôn ! Chúng đại Bồ-tát này, dù cho một người đếm họ suốt vô số năm cũng không đếm dứt hay đếm tới giới hạn. Tất cả các vị này từ quá khứ xa xưa dưới thời vô lượng, vô số chư Phật, đã vun trồng thiện căn và thành tựu Bồ-tát đạo, luôn sống đời cao thượng. Bạch Thế Tôn ! Sự việc như thế này, người đời khó tin. Cũng như một người có hình sắc đẹp đẽ, tóc đen, hai mươi lăm tuổi, chỉ vào những người trăm tuổi mà nói: "Đây là các con tôi" và cũng như những người trăm tuổi kia cũng chỉ vào người trẻ ấy mà bảo: "Đây là cha của chúng tôi, đã sinh ra và nuôi dưỡng chúng tôi". Điều này thật khó tin. Về phần đức Phật cũng vậy, Ngài quả thực đã đắc Đạo cách đây không lâu. Thế mà đại chúng Bồ-tát này, trong suốt vô số ngàn vạn ức kiếp, vì Phật đạo, đã nỗ lực tinh cần và đã lĩnh hội hết tất cả Phật đạo; chư vị ấy là kho báu của người và là sự hy hữu cùng tột trong khắp các cõi.

“Hôm nay đức Thế Tôn vừa bảo rằng khi Ngài vừa đạt Phật đạo thì từ đầu Ngài đã khiến họ mong cầu trí tuệ, giáo huấn, dẫn dắt và khiến họ tiến đến Toàn Giác. Đức Thế Tôn đã thành Phật cách đây không lâu, thế mà Ngài đã có thể làm được sự việc lớn lao, công đức này. Dù chúng con vẫn tin rằng những gì đức Phật phương tiện thuyết giảng và những lời đức Phật tuyên bố

thì không bao giờ hư vọng; lại nữa, chúng con cũng lãnh hội hết sở tri của đức Phật; tuy thế, những Bồ-tát mới được giáo hóa mà nghe lời khẳng định ấy sau khi đức Phật nhập diệt thì họ không tin thọ và điều này sẽ phát sinh hành động sai lầm gây hư hoại cho Pháp. Cho nên, bạch đức Thế Tôn, xin Ngài giải thích rõ lời khẳng định ấy, để gỡ bỏ nghi ngờ của chúng con và khiến tất cả các thiện nam tử của Ngài trong đời sau khi nghe điều này cũng sẽ không phát sinh nghi ngờ”.

Thế rồi ngài Di-lặc lặp lại lời thỉnh cầu của ngài bằng kệ. Trong phẩm kệ tiếp “Nhu Lai Thọ Lượng” (Khai tỏ về mạng sống của đức Nhu Lai), đức Thế Tôn sẽ trả lời cho chư Bồ-tát một cách chi tiết và soi tỏ cho họ về thực thể của đức Phật.

Trong bài kệ của Bồ-tát Di-lặc có các câu sau đây: “Họ học Bồ-tát đạo / Không nhiễm các việc đời/ Như hoa sen trong nước”. Những câu này diễn tả lối sống lý tưởng mà đức Phật dạy cho chúng ta trong kinh Pháp Hoa. Chúng ta không nên rút lui khỏi xã hội mà nên sống một cuộc đời đẹp đẽ, trong lành bên trong xã hội. Lý tưởng của kinh Pháp Hoa chính là làm cho tất cả xã hội trở nên trong lành đẹp đẽ. Nhan đề Diệu Pháp Liên Hoa Kinh biểu thị lý tưởng này.

Phẩm 16 - NHƯ LAI THỌ LƯỢNG

PHẬT GIÁO LÀ TRIẾT HỌC HAY TÔN GIÁO

Cuốn sách Phật giáo (Buddhism) của Christmas Humphreys đã được đọc rộng khắp phương Tây. Tác giả, một luật gia có tài và cũng là một Phật tử thuần thành, đã viết trong bài tựa của ông: “Quả thật, qua các kiểm nhận thông thường, Phật giáo không phải là một tôn giáo mà đúng ra là một triết học tâm linh có thái độ sống thản nhiên và khách quan như thái độ của nhà khoa học hiện đại. Nhưng Phật giáo sinh động, sinh động lạ kỳ...” Chúng ta không thể không tán phục sự việc ông Humphreys, một người phương Tây, đã nắm được bản chất của Phật giáo một cách chính xác như vậy. Thực vậy, ông đã có thể hiểu Phật giáo một cách đích thực và trong sáng vì ông sinh ra và lớn lên tại Anh quốc một nước không có truyền thống Phật giáo.

Khi chúng ta xem xét lại giáo lý Tích Môn trong kinh Pháp Hoa, chúng ta nhận ra rằng dù Phật giáo một mặt quả thực là một tôn giáo mà cuối chương

này ta sẽ nêu rõ, đồng thời, cùng với Christmas Humpheys, chúng ta có thể bảo rằng Phật giáo là một hệ thống triết học và đạo đức lớn. Triết học là một khoa học nghiên cứu về thế giới này, đời người và những nguyên lý căn bản của các sự vật. Đạo đức là con đường của bốn phận. Giáo lý kinh Pháp Hoa, trong chừng mức chúng ta vừa khảo sát, có thể tạm được tổng kết như là triết học và đạo đức học.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu toàn bộ giáo lý của kinh Pháp Hoa, giáo lý sâu xa nhất của đức Phật, chúng ta nhận ra rằng đây cũng là giáo lý của một tôn giáo khiến chúng ta được cứu thoát khỏi sự khổ đau tâm linh, một thứ gì đó không thể do chỉ học không mà được, khiến đời người sáng sủa hơn và đưa thế giới đến hòa bình. Sự thâm sâu của kinh Pháp Hoa như là một giáo lý tôn giáo đã được biểu lộ trước tiên ở phẩm 16 “Nhu Lai Thọ Lượng” (Khai tỏ về mạng sống [vĩnh cửu] của đức Như Lai. Trong khi phẩm 2, “Phương Tiện” được xem là cốt lõi của Tích Môn, thì phẩm 16 được xem là tinh yếu của Bốn Môn và cũng là phẩm chủ yếu của toàn bộ kinh Pháp Hoa.

BA GIÁO LÝ QUAN TRỌNG

Từ thời xưa, phẩm “Nhu Lai Thọ Lượng” được xem là gồm ba giáo lý quan trọng: “Khai mở cái gần và cho thấy cái xa” (kaigon kennon; khai cận kiến viễn); “chấp nhận đức Phật lịch sử như là một biểu hiện đương thời của đức Phật Thích-ca-mâu-ni vĩnh hằng và nhìn thấy sự vĩnh hằng của đức Phật Thích-ca-mâu-ni” (kaishaku kenpon; khai tích kiến bốn), khai mở giáo lý tạm lập và cho thấy giáo lý chân thực (kaigon kenjitsu, khai quyền kiến thực).

Giáo lý thứ nhất, “khai mở cái Gần và cho thấy cái Xa” nghĩa là chúng ta bắt đầu từ các sự kiện dễ nhận ra, rồi dần dần tìm ra gốc gác của nó và khám phá ra những ngụ ý tối hậu của nó. “Một sự kiện dễ nhận ra” là đức Phật Thích-ca-mâu-ni xuất hiện trong đời này, chứng ngộ và thuyết dạy cho nhiều người khiến họ đạt tuệ. Sự kiện này phát sinh từ đâu ? Có phải đức Phật Thích-ca-mâu-ni bỗng nhiên giác ngộ Thánh Pháp không liên hệ gì tới lịch sử đã qua của con người ? Điều này không thể có. Pháp phải vốn đã có trước khi đức Phật sinh ra và có từ nguồn gốc của con người - thực vậy, từ khi vũ trụ được tạo thành. Vì Pháp đã có, nên đức Phật đã nhận thức được Pháp.

Dù con người đã dần dần tiến hóa ngay từ nguồn gốc sự sống của mình, họ cũng không biết Pháp chân thực mà chỉ sống theo bản năng hay theo pháp sai lạc. Chừng nào họ còn như thế thì không thể có sự phát triển thực sự.

Điều hợp lý duy nhất là có người phải giác ngộ Pháp đúng đắn và chân thật và xuất hiện trên đời này nhằm mục đích thuyết giảng Pháp ấy cho người khác. Bây giờ đang là thời gian chín muồi cho một con người như thế xuất hiện và đỉnh điểm là sự xuất hiện của đức Phật trên đời.

Sự xuất hiện của đức Phật và sự giác ngộ của Ngài trước hết khai mở cho người ta thấy Pháp mà chưa có ai khác thể chứng, mặc dầu Pháp vốn đã hiện hữu từ thời xa xăm. Điều này được nêu rõ trong phẩm “Như Lai Thọ Lượng”. Giáo lý “khai mở cái gần và nhìn thấy cái xa” có một ý nghĩa rất quan trọng vì qua sự kiện dễ nhận thức là sự xuất hiện của đức Phật trong đời này và sự giác ngộ của Ngài, chúng ta có thể hiểu được Pháp vốn đã có từ quá khứ vô tận.

Giáo lý thứ hai là “chấp nhận đức Phật lịch sử như là một biểu hiện thích đương của đức Phật Thích-ca-mâu-ni vĩnh hằng”. Trong một nghĩa rộng, thuật ngữ “Tích Phật” (Shakubutsu, vị Phật xuất hiện) nhằm trở vào chư Phật như Đa Bảo, A-di-đà, không kể đến đức Phật Thích-ca-mâu-ni, vị đã xuất hiện như là một con người trên đời này. Khi đi theo cái nguyên lý đằng sau sự biểu hiện của chư Phật như thế, chúng ta hiểu rằng phải có một đức Phật làm căn bản cho chư vị ấy. Vì chân lý chỉ là một nên chân lý phải có một căn bản độc nhất dù nó xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Khi chúng ta xét cái nguyên lý về đức Phật Thích-ca-mâu-ni, vị xuất hiện trên đời này, thì chúng ta nhận ra rằng đằng sau sự biểu hiện này là một đức Bản Phật (đức Phật Nguyên gốc thường hằng). Đây là giáo lý “chấp nhận đức Phật lịch sử như là một sự biểu hiện đương thời của đức Phật Thích-ca-mâu-ni vĩnh hằng và nhìn thấy sự vĩnh hằng của đức Phật Thích-ca-mâu-ni” được nêu tỏ trong phẩm này.

Giáo lý thứ ba là “khai mở giáo lý tạm lập và cho thấy giáo lý chân thực”. Từ gon, “đương thời” nghĩa là “quyền” hay “tạm thời”, như trong thuật ngữ “quyền hiện” (gongen). Từ này cũng có nghĩa là “phó” hay “quyền” đối với “chánh” hay “nguyên” như trong từ “quyền tăng chánh” (gon-no-sòjò), vị cao Tăng Phật giáo ở hàng thứ hai. Giáo lý tạm lập hay quyền giáo ở đây có nghĩa là giáo lý tạm thời hay dự bị như là phương tiện hay cách thức đưa mọi chúng sanh đến chân lý. Quyền giáo rất thiêng liêng nhưng nó vẫn là giáo lý “tạm thời” như là một phương tiện thuyết giảng chân lý và cũng là một giáo lý “hạng hai”.

Niềm tin của tất cả chúng sanh được nâng lên một mức độ rất cao nhờ phương tiện của giáo lý tạm thời như thế, nhưng các chúng sanh vẫn chưa

đạt trạng thái cao nhất của tâm. Phẩm “Nur Lai Thọ Lượng” khai mở cái giáo lý chân thật và tối thượng, đây là khai mở giáo lý tạm lập và cho thấy giáo lý chân thật.

Vì phẩm 16 bao gồm ba giáo lý quan trọng này, chúng ta cần xem lại giáo lý về Tích Môn để hiểu rõ rằng giáo lý Tích Môn hiển nhiên đưa đến giáo lý Bốn Môn. Điều quan trọng nhất là chúng ta phải hiểu cái tinh yếu của tôn giáo trước khi đi đến chủ đề của phẩm này.

Lý do chính khiến cho giáo lý Phật giáo thường có vẻ không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường của từ này là đức Phật Thích-ca đã không chấp nhận sự hiện hữu của một đấng Thượng đế siêu việt điều hành số phận con người. Đức Phật không bao giờ thuyết giảng về niềm tin vào một đấng Thượng đế sáng tạo ra thế giới này và nắm quyền vận hành vũ trụ - một hữu thể tuyệt đối sẽ cứu vớt con người nếu con người cầu xin và thờ kính hữu thể ấy.

Từ Phạn ngữ Buddha phát xuất từ từ Bodhi trở ý niệm về sự “sử dụng lý trí”. Ai có đủ trình độ lý trí mới có thể hiểu được cái trạng thái tâm thức về chứng ngộ mà đức Phật giảng dạy. Sự chứng ngộ này không phải là cái gì phi thực tế mà chỉ có ai xúc cảm mới nhận thức được, cũng không phải là cái gì được đấng tuyệt đối mà người ta chỉ tin tưởng ban cho.

Đức Phật Thích-ca không xem vũ trụ này là do Thượng đế sáng tạo hay chinh phục, mà xem đây là kết quả của mối tương quan nhân quả, từ đó phát sinh mọi hiện tượng. Nhân duyên có nghĩa là một nguyên nhân chủ yếu (in, nhân) và nguyên nhân thứ yếu (en, duyên) hợp với nhau để sản sinh một kết quả (ka, quả) và một sự đáp ứng lại (hò, báo). Trong đời này không có cái gì là không biến đổi hay cố định về hình trạng. Tất cả mọi sự vật đều có một nguyên nhân trực tiếp (nguyên nhân chủ yếu, in, nhân). Khi nguyên nhân này tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện (nguyên nhân thứ yếu, en, duyên), thì kết quả của sự liên kết này xuất hiện thành một hiện tượng (ka, quả). Kết quả này để lại những dấu vết (sự đáp ứng lại, hò, báo), đức Phật Thích-ca đã giải thích tất cả các sự vật trên đời này như thế.

TAM PHÁP ÁN

Sự tập hợp của một nguyên nhân chủ yếu và một nguyên nhân thứ yếu đưa mỗi hành động đến một kết quả và một sự báo đáp. Khi nhân bị triệt tiêu hay khi dù có nó nhưng nó không tiếp xúc với duyên thì nó không sinh ra quả và báo. Do đó, trong đời này không có cái gì khác hiện hữu trong một hình thức

thường hằng, cố định và bất biến. Đây là luật “Tất cả các sự vật đều vô thường”. Phải chăng trên đời không có cái gì là không biến đổi ? Vâng, đây là một điều bất di dịch - là chân lý quán ngục sự hiện hữu, vận hành và những đổi thay của tất cả mọi sự vật. Chỉ riêng chân lý này là bất biến.

Đức Phật Thích-ca cũng dạy cái chân lý rằng không có cái gì trên đời này hiện hữu riêng lẻ mà không có liên hệ nào với những sự khác; trái lại tất cả các sự vật hiện hữu trong mỗi liên hệ với nhau và phụ thuộc nhau. Đây là luật: “Không có cái gì có một ngã”. Mới nhìn qua, hình như không có một liên hệ nào giữa đất mà ta đang đứng với biển đang trải ra tận chân trời và mây ở xa trên bầu trời. Nhưng khi ta xét mây được tạo ra cách nào, tại sao nước biển mặn và đất nhận sự ẩm ướt như thế nào thì ta hiểu ngay mối liên hệ chặt chẽ của đất, biển và bầu trời. Ta biết rằng mây được tạo ra do hơi nước bốc lên từ đất, biển và sông; mây đổ mưa hay tuyết rơi trên đất và làm ẩm đất; và nước biển mặn vì nước sông hòa tan các chất muối chứa trong đất rồi mang chúng ra biển, ở đó sự cô đọng muối càng lúc càng mạnh do sự bốc hơi của nước. Đây là một thí dụ về điều không có gì trong vũ trụ có thể có sự hiện hữu hoàn toàn riêng lẻ.

Dĩ nhiên, đức Phật Thích-ca không giảng về sự hình thành của vũ trụ như là một nhà khoa học hay một nhà triết học. Ngài giảng về vũ trụ để khiến tất cả mọi người thông hiểu người ta nên sống ra sao và đời người nên thế nào. Giáo lý của Ngài luôn luôn liên hệ đến con người và nhân loại.

Chúng ta cần áp dụng những chân lý phổ quát rằng tất cả mọi sự vật đều vô thường và không có cái gì có ngã vào thực tiễn như thế nào trong đời sống hàng ngày của chúng ta ? Chính nhằm trả lời câu hỏi này mà đức Phật giảng về luật “Niết-bàn là tịch lặng”.

Chúng ta trải qua nhiều khổ đau trong đời vì chúng ta bị dao động bởi những hiện tượng đổi thay và bị ảnh hưởng bởi sự được mất trước mắt. Nếu chúng ta có được tinh thần tự do hoàn toàn, tách khỏi những hoàn cảnh tạm thời và hời hợt này, thì chúng ta sẽ ở trong hoàn cảnh tâm linh bình an, tĩnh lặng dù chúng ta đang ở trong một tình trạng mà người khác cho rằng rất khổ đau. Đây là tình trạng “Niết-bàn là tịch lặng” liên hệ với luật “Tất cả mọi sự vật đều vô thường”.

Sở dĩ chúng ta không thể thành công điều gì, hay sở dĩ có mâu thuẫn, tranh cãi, hay cảm thấy buồn phiền thường là do chúng ta thiếu hài hòa trong liên hệ với những người hay sự vật khác. Trái đất quay chung quanh mặt trời.

Mặt trăng quay chung quanh trái đất. Vô số vì sao lấp lánh trên bầu trời đêm cũng có cùng những thứ liên hệ như thế. Mặt trời, trái đất, mặt trăng và các vì sao đều vận hành theo luật hấp dẫn. Chúng vận hành mà không va chạm nhau vì sức hấp dẫn cân bằng tạo nên một sự hài hòa giữa chúng với nhau. Nếu sự hài hòa này mất đi thì mặt trời, trái đất và mặt trăng sẽ va chạm nhau. Nếu sự việc này xảy ra cho tất cả các hành tinh và định tinh thì vũ trụ sẽ bị tận diệt.

Đời người cũng như thế. Mỗi người là một thành phần của vũ trụ; nếu người ấy giữ sự hài hòa trong những liên hệ khác nhau của mình với những người khác và, những sự vật khác sao cho sự cân bằng được duy trì trong tất cả thì tranh cãi, rắc rối trong đời sẽ biến mất. Nhưng trạng thái như thế không thể thực hiện được trong đời này. Tại sao ? Vì mỗi người đều có cái “ngã” nhỏ riêng của mình. Người ta khác nhau về sở thích, cảm nhận, và vượt ngoài sự hài hòa với nhau do bởi quá nhiều người quở ngã và chỉ quan tâm đến lợi lạc, hạnh phúc và thuận tiện cá nhân của mình. Nếu tất cả mọi người đều từ bỏ cái “ngã” nhỏ bé của chính mình và nỗ lực tôn trọng và giúp đỡ nhau thì một sự đại hài hòa sẽ phát sinh giữa họ và bình an thực sự trong đời sống hàng ngày sẽ thể hiện. Đây là trạng thái “Niết-bàn là tịch lặng” liên hệ với luật “Không có cái gì có một ngã”.

Ba luật này - “Tất cả đều vô thường”, “không có cái gì có một ngã” và “Niết-bàn là tịch lặng” - là những nguyên lý căn bản của Phật giáo và được gọi là Dấu ấn của ba Luật (sambò-in, Tam Pháp Ấn). Cũng không quá đáng khi bảo rằng tất cả giáo lý của Phật giáo đều phát xuất từ ba luật này.

Chúng ta nên thực hiện Tam Pháp Ấn thế nào trong đời sống hàng ngày ? Chúng ta có thể tìm thấy lời đáp cho câu hỏi này trong các học thuyết Tứ Thánh đế, Bát Chánh đạo, Thập nhị Nhân duyên và Lục Ba-la-mật.

Trong học thuyết Tứ Thánh đế, trước tiên đức Phật dạy rằng con người phải hiểu rằng sự hiện hữu của mình là khổ đau và phải chấp nhận cái điều kiện khổ thực sự này (Khổ đế), không lẫn tránh hay từ chối nó. Tuy vậy, con người không thể làm dịu bớt khổ đau của mình bằng cách chỉ công nhận nó. Cho nên đức Phật dạy con người phải đi xa hơn và nghiên cứu nguyên nhân của khổ, suy nghĩ và nhận định rõ ràng về nó (Tập đế). Cái nguyên nhân căn gốc của khổ là vô minh như đã được trình bày ở học thuyết về Luật Mười hai Nhân duyên.

Đức Phật dạy rằng một khi người ta đã có thể nhận ra nguyên nhân những khổ đau của mình và nếu người ta muốn gỡ bỏ sự vô minh của mình là cái nguyên nhân căn gốc của khổ đau, thì khổ đau sẽ bị đập tắt (Diệt đế). Cuối cùng, đức Phật dạy rằng con đường khiến con người được dẫn đến Diệt đế là sự thực hành Bát Chánh đạo và Lục Ba-la-mật (Đạo đế).

Ở đây, chúng ta hãy xem lại học thuyết Bát Chánh đạo, tám con đường trong đời sống hàng ngày, gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Trước hết ta phải phân tích kỹ từ “Chánh” vì từ này có thể bị hiểu nhầm nếu nó được xét theo chỉ dẫn của đạo đức ngày này. Một cách vắn tắt, từ “Chánh” nghĩa là “phù hợp với chân lý”. Ví dụ, nếu người ta nhìn các sự vật từ một quan điểm vị kỷ hẹp hòi, người ta không thể nhận rõ trạng thái thực sự của các sự vật và sự phán đoán của người ta về các sự vật sẽ không được cân đối. Khi người ta thoát khỏi quan điểm và thiên kiến vị kỷ của mình và nhìn sự vật bằng cái tâm sáng suốt thì người ta mới có thể thấy được trạng thái chân thực của các sự vật. Cách nhìn các sự vật một cách đúng đắn này được đặt căn bản trên trí tuệ của đức Phật.

Khi nghĩ về các sự vật với một cái tâm quy ngã hay với một mục đích vị kỷ thì có thể chúng ta sẽ rơi vào những ý niệm lầm lạc, không phù hợp với chân lý hoặc đối nghịch trực tiếp với chân lý nữa. Chẳng hạn, giả như có người nào đó có ý tưởng như sau:

“Để gia tăng sự thịnh vượng của nước mình thì việc hy sinh nhân dân các nước khác là điều hoàn toàn chánh đáng”, hay “Anh phải tính đến việc lừa dối và làm hại người khác vì hạnh phúc của chính chúng ta”. Rõ ràng rằng những ý nghĩ này là sai khi được áp dụng cho những người khác. Nhưng khi một người nghĩ về những thứ gì trên căn bản của đất nước mình, chính mình hay gia đình mình, thì người ấy sẽ chấp nhận những ý nghĩ vị kỷ như thế mà không ân hận. Trong lịch sử đã có nhiều trường hợp về lối suy nghĩ này; thật vậy, ngày nay có vô số trường hợp như thế.

Khi con người nhìn các sự vật mà không phải từ một vị thế vị kỷ nhưng từ một vị thế lớn hơn - từ vị thế của đức Phật - thì con người có thể nhìn thấy và đánh giá tất cả các sự vật theo giá trị của chính các sự vật. Từ “Chánh” (đúng đắn) thích ứng với lối nhìn này về các sự vật. Khi một người nhìn các sự vật theo một quan điểm phiến diện thì người ấy sẽ không nhìn thấy chân lý. Nếu người ấy mang kính màu đỏ thì toàn bộ thế giới sẽ xuất hiện với màu

đỏ. Nếu người ấy mang kính màu lục thì mọi vật mang màu lục. Người ấy chỉ thể có một cái nhìn đúng đắn khi người ấy nhìn các sự vật mà không mang kính màu.

Khi con người nhận thức các sự vật trên đời này qua năm quan năng của mình hay suy nghĩ về các sự vật theo tâm mình thì các sự vật có vẻ bị phân biệt. Chỉ nhìn cái trạng thái bị phân biệt của các sự vật (tính giả tạm, ke, giả) xuất hiện bên ngoài mà không nhìn cái trạng thái bình đẳng (không, kù) vốn có là cách nhìn hời hợt về các sự vật của người bình thường. Tất cả các sự vật trên đời này vốn bình đẳng (không, kù) là cốt lõi quan trọng của các giáo lý của đức Phật, nhưng chỉ nhìn cái trạng thái bình đẳng nguyên gốc của các sự vật và bỏ qua cái trạng thái phân biệt xuất hiện ở các hình tướng bên ngoài thì đây cũng là một cách nhìn phiến diện về các sự vật. Một nhà triết học khảo sát nguyên lý căn bản của các sự vật rất có thể bất hạnh trong đời sống cá nhân hay trong một thất bại về mặt xã hội. Đây có thể là kết quả của sự nhìn phiến diện của ông về các sự vật.

Để có một cái nhìn đúng đắn (Chánh kiến) về các sự vật theo đúng ý nghĩa thì cần phải tránh nhìn các sự vật chỉ riêng theo sự giả tạm (ke, giả) hay theo cái không (kù, không) mà phải tập hợp cả hai quan điểm này. Cách nhìn thứ ba này về các sự vật được gọi là trung đế (chùtai) hay cái “chân lý về chỗ giữa”(1) - một chân lý hầu như là chân lý về Trung đạo (chùdo) hay con đường ở giữa. Trung đạo có nghĩa là không thiên chấp, nhưng không phải là giữ lập trường ở giữa về một vấn đề, không dựa bên này hay bên kia. Trung đạo mà đức Phật dạy không có nghĩa là một con đường cứng nhắc ở ngay chính giữa hai cực đoan. Vì đây là một trong những giáo lý quan trọng nhất của đức Phật nên chân lý Trung đạo sẽ được bàn ở đây.

Vào thời đức Phật, có nhiều giáo lý tôn giáo ở Ấn Độ. Có tôn giáo nhấn mạnh rằng do vì tham dục là những gì rất tự nhiên đối với con người cho nên cầu tìm thỏa mãn các tham dục là con đường giải thoát khỏi những trói buộc của ảo tưởng và khổ đau. Có tôn giáo khác giảng rằng một đời sống khổ hạnh dồn ép mạnh mẽ mọi tham dục là con đường độc nhất đưa con người đến giải thoát khỏi những trói buộc của ảo tưởng và khổ đau.

(1) Không đế (kùtai), giả đế (ketai) và trung đế (chùtai) - chân lý về không, chân lý về sự giả tạm, chân lý về chỗ giữa - là ba loại chân lý (santai, tam đế) trong giáo lý của tông Thiên Thai.

Lối tu khổ hạnh rất khắc nghiệt tại Ấn Độ vào thời ấy. Nhà khổ hạnh cố gắng dồn ép hoàn toàn sự ham muốn xác thịt và sự ưa thích tiện nghi. Thậm

chỉ có một trường phái của các nhà khổ hạnh lõa thể chủ trương cấm mặc quần áo. Một số nhà khổ hạnh khác thì hành hạ thân thể họ bằng đủ cách gây đau đớn, gồm việc sống trong một cái cây mỗi lần kéo dài trong nhiều ngày, lấy lửa đốt cháy da, lấy dao tự cắt thân mình, hay ngồi trên các cọc nhọn đóng chặt xuống đất. Nhóm cực đoan nhất khẳng định rằng một người giải thoát khỏi những trói buộc của ảo tưởng và khổ đau thì không ăn gì cả và xem sự chết vì đói là niềm vui tối thượng.

Đức Phật Thích-ca-mâu-ni không theo chủ nghĩa khoái lạc cực đoan, mà đầu tiên Ngài cố gắng truy tìm giác ngộ bằng cách theo khổ hạnh. Ngài liên tiếp đến tham vấn hai nhà khổ hạnh nổi danh và sau khi tu tập giáo lý của họ do họ hướng dẫn, Ngài hoàn toàn thông suốt các giáo lý ấy. Mặc dù cả hai vị này đều thiết tha yêu cầu Ngài ở lại, Ngài nhận thấy giáo lý của họ không đủ khiến Ngài đạt được giác ngộ thực sự, nên Ngài bỏ đi. Kế đến, đức Thích-ca nỗ lực tự mình tu tập khổ hạnh. Ngài đã trải qua những sự hành xác như chỉ ăn mỗi ngày một hạt gạo và hạt mè.

Kinh nghiệm về khổ hạnh như thế không phải là vô ích, nhưng sau cùng, khi đức Thích-ca nhận ra rằng khổ hạnh không phải là con đường đúng đắn đưa Ngài đến giác ngộ thì Ngài bỏ ngay những thực hành như thế. Thế rồi Ngài đến sông Ni-liên-thuyền (Nairanjana) và tắm rửa sạch sẽ ở đây. Sau đó Ngài uống một tô cháo sữa do một thôn nữ dâng và dần dần phục hồi sức khỏe. Ngài đi qua núi Bát-la-cấp-bồ-đề (Pragbodhi), đến một nơi gần làng Bồ-đề Tràng (Bodhgaya) và ngồi trên cây Bồ-đề. Ngài yên lặng ngồi đó một mình, nhập Thiền định thâm sâu và cuối cùng đạt giác ngộ.

Sau đó, Ngài đi đến Vườn Nai gần Ba-la-nại (Bārānasi) nơi có năm vị khổ hạnh đã theo Ngài lúc Ngài tu hành xác. Giáo lý mà Ngài giảng cho năm vị tu khổ hạnh này trong lần thuyết giảng đầu tiên của Ngài là các học thuyết Tứ Thánh đế, Trung đạo và Bát Chánh đạo.

Đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói với năm vị ấy: “Này các Tỳ-kheo ! Trong đời này có hai cực đoan mà các ông phải tránh”. Hai cực đoan ấy là hai cực đoan về khoái lạc và khổ hạnh. Đức Phật từ chối hai cực đoan này vì cho đó là không hợp lý, Ngài tuyên bố:

“Do tránh hai cực đoan này mà Như Lai đạt toàn giác - đây là Trung đạo”. Quả là có ý nghĩa khi đức Phật giảng về Trung đạo ngay trong bài giảng đầu tiên trong cả tám mươi bốn ngàn bài giảng.

Thế rồi đức Thích-ca giảng như sau: “Nền tảng của Trung đạo là gì ? Đó là Bát Chánh đạo, chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Đây là Trung đạo mà Như Lai đã thực hiện. Trung đạo mở mắt con người, phát sanh trí tuệ và dẫn con người đến bình an, tĩnh lặng tâm linh và xa hơn, đến Niết-bàn”.

Như được nêu rõ ở đây, Trung đạo mà đức Phật thực hiện có ý nghĩa sau đây: sống một cuộc đời khoái lạc cực đoan hay thực hành khổ hạnh cực đoan cũng giống như nhìn thế giới qua các mắt kính màu đỏ hay màu lục; đây không phải lối nhìn đúng về các sự vật trong đời. Có thể nói, đây là thể cách của một quan điểm bị mây của ảo tưởng che lấp. Đây không phải là thể cách để đạt Niết-bàn. Con người không nên giữ một lập trường lệch lạc và cứng nhắc như thế, mà nên nhìn các sự vật và hành động phù hợp với chân lý.

Từ “Chánh” được đặt trước mỗi từ trong học thuyết Bát Chánh đạo có cùng ý nghĩa với “trung” trong học thuyết Trung đạo. “Chánh” (đúng) nghĩa là phù hợp với chân lý, như đã nêu trên, và cũng trở ý niệm về sự hài hòa với chân lý. Sau đây là một Ân dụ do đức Phật kể để giải thích ý niệm này.

GIÁO LÝ VỀ CÂY ĐÀN

Đây là một câu chuyện từ thời đức Phật Thích-ca-mâu-ni ngồi trên núi Linh Thứu gần Vương Xá. Trong khu rừng ở gần đó có một nhà tu khổ hạnh tên Srona đang tận lực tu tập tinh cần. Khổ hạnh của ông nghiêm khắc đến nỗi người ta bảo ông là tối thượng về khổ hạnh trong hàng đệ tử của đức Phật. Nhưng ông không thể giải thoát khỏi những trói buộc của ảo tưởng và khổ đau do bởi ông thực hành khổ hạnh quá đáng.

Cuối cùng Srona không cưỡng nổi ảo tưởng sau đây: “Ta thật kỳ diệu đến nỗi người ta bảo ta là đệ tử đệ nhất về tinh cần. Thế mà ta không thể đạt ngộ. Ta không thể tinh cần tu tập hơn thế này được. Ta há chẳng nên từ bỏ tu tập mà về nhà cho xong chuyện ư ? Ta có khá đủ tài sản để sống tiện nghi trong phần còn lại của đời ta. Ta có nên theo cách này hơn là sống cuộc đời tu hành chăng ?” Srona cứ bị dày vò vì tâm trạng tiến thoái lưỡng nan này. Nhận thấy người đệ tử của mình đang bị khủng hoảng mạnh về tâm lý, đức Phật Thích-ca cho gọi Srona đang ở trong rừng và hỏi ông về tâm trạng ông bằng một giọng bình thường và đầy lòng từ bi. Srona kể với đức Phật những gì ông đang nghĩ, không dấu diếm gì cả.

Rồi đức Phật dạy: “Này Srona ! Ta nghe nói trước khi xuất gia ông chơi đàn rất giỏi. Đàn có phát ra tiếng nhạc hay nếu dây đàn căng quá không ?” Srona đáp: “Không”. Đức Phật lại hỏi “Tốt, đàn có phát tiếng nhạc nếu dây quá chùng không ?” Srona đáp:

“Không”. Đức Phật lại hỏi lần nữa: “Nếu dây căng vừa phải thì thế nào ? Đàn có phát tiếng nhạc hay được chăng ?” Srona đáp: “Hay được”.

Đức Phật dạy Srona: “Này Srona ! Tu tập để đạt Bồ-đề cũng giống như điều chỉnh dây đàn. Nếu ông thiên về nỗ lực quá đáng, dây của tâm ông sẽ căng quá và tâm sẽ không an bình được. Nếu ông không nỗ lực đủ, thì dây của tâm ông sẽ chùng và điều này sẽ đưa đến lười biếng. Này Srona ! Hãy tự mình giữ tiết độ, không nên thiên về nỗ lực quá đáng”.

Đức Phật dạy Srona một cách ân cần như thế. Từ câu chuyện ngắn này, chúng ta có thể thấy rõ đức Phật có một nhân cách vĩ đại khôn lường.

Trong kinh “Tứ Thập Nhị Chương”, đức Phật dạy:

“Cây đàn không phát tiếng
Nếu dây đàn quá căng.
Đàn cũng bật âm thanh
Nếu dây đàn chùng quá.
Chỉ khi dây căng đúng
Tiếng nhạc mới hài hòa”.

Bằng một lối hiểu nông cạn, chúng ta có thể nhận thấy ý nghĩa của lời dạy trên như sau: “Hãy giữ đúng vị thế trung bình, không quá chặt chẽ, không quá lỏng lẻo”. Khi áp dụng lối hiểu này vào việc tu đạo, chúng ta nhận thấy nó có nghĩa là con đường ở giữa khoái lạc cực đoan và khổ hạnh cực đoan, và kết quả là chúng ta công nhận hai cực đoan này. Điều này ngụ ý rằng cực đoan về khoái lạc nên được chấp nhận ở một mức độ nào đó và cực đoan về khổ hạnh cũng thế. Con đường ôn hòa nhất là ở giữa hai cực đoan này. Nói một cách thật đơn giản, nếu khoái lạc cực đoan là số không và khổ hạnh cực đoan là số mười thì thái độ ôn hòa sẽ vào khoảng năm.

Tuy nhiên, đây là một cách diễn dịch sai lầm. Khi chúng ta chơi đàn, dây đàn sẽ không phát tiếng nhạc hay nếu chúng quá chùng hay quá căng, cả hai trường hợp có thể xem như ở trạng thái số không. Đàn sẽ tạo tiếng nhạc hay nhất khi dây đàn được căng vừa phải. Sự căng dây đàn thuận hợp nhất là một vấn đề rất tinh tế. Cây đàn sẽ tạo ra một âm thanh chói tai khi các dây đàn được căng ở một trạng thái nào đó không phải ở mức đúng đắn, và như

thể cũng trở cái trạng thái số không. Nhưng nếu sự căng dây đúng hợp thì cây đàn sẽ được hài hòa tạo âm thanh hay. Điều này hàm ngụ một sự thay đổi từ số không đến mười. Trạng thái như thế là trạng thái hài hòa. Sự căng dây đúng đưa đến sự hài hòa tốt đẹp có nghĩa là mức độ căng dây đặc biệt này hoàn toàn thích hợp với giai điệu mà cây đàn muốn tạo nên. Tóm lại, điều kiện như thế hoàn toàn thích hợp với mục đích của nó. Do đó, ý niệm về sự hòa hợp với chân lý diễn tả ý niệm về sự thích hợp với mục đích.

Ta cũng có thể nói như thế về đời người. Người đạt ngộ thực sự là người có lối sống hòa hợp với chân lý. Tư tưởng và hành vi của người ấy thích hợp một cách tự nhiên với mục đích. Người ấy cũng chọn lối sống luôn luôn hài hòa với mọi sự trên đời. Như thế chúng ta không thể tìm thấy “chánh” đạo hay “trung” đạo chỉ đơn giản bằng cách chọn điểm giữa của hai cực đoan. Mỗi cực đoan diễn tả một sự khác biệt căn bản. Nếu chúng ta cứ xử dựa theo chân lý nhân duyên, như được bàn ở trang 378 mà không bám chặt vào những ý niệm cố chấp thì chúng ta luôn luôn có thể sống hoàn toàn thích hợp với mục đích của cuộc sống và hài hòa với chân lý, đây là giáo lý Trung đạo.

Chúng ta làm sao để đạt được trạng thái tâm thức như thế ? Giáo lý mà trong đó đức Phật dạy chúng ta một cách cụ thể làm sao để đạt được điều ấy trong đời sống hàng ngày chính là học thuyết Bát Chánh đạo. Học thuyết này được giải thích ngắn gọn như sau: Hãy nhìn các sự vật một cách đúng đắn (chánh kiến) hãy suy nghĩ về các sự vật một cách đúng đắn (chánh tư duy), hãy nói những lời đúng đắn (chánh ngữ), hãy hành động một cách đúng đắn (chánh nghiệp), hãy sống một cuộc sống đúng đắn (chánh mạng), hãy nỗ lực sống một cách đúng đắn (chánh tinh tấn), hãy luôn luôn hướng tâm vào chiều hướng đúng đắn (chánh niệm) và hãy kiên trì giữ tâm đúng đắn và không bao giờ bị dao động vì bất cứ sự việc gì (chánh định). Như đã nêu trên, từ “chánh” có cùng ý nghĩa với “trung” trong học thuyết Trung đạo.

Tiếp theo, chúng ta sẽ bàn ngắn gọn về học thuyết Lục Ba-la-mật. Giáo lý này nêu lên sáu hạnh BỒ-tát nhằm lợi ích cho xã hội và cho những người khác, trong khi học thuyết Bát Chánh đạo chủ yếu là cách thực hành cá nhân nhờ đó chúng ta có thể thoát khỏi ảo tưởng. Lục Ba-la-mật gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, Thiên định và trí tuệ.

Phục vụ người khác về mọi lãnh vực - tinh thần, vật chất và vật lý - là bố thí. Trừ bỏ ảo tưởng khỏi tâm mình phù hợp với giới luật mà đức Phật dạy, sống một cuộc sống đúng đắn và đạt năng lực để cứu độ người khác bằng cách nỗ

lực toàn thiện mình là tri giới. Luôn luôn có thái độ từ ái đối với người khác, chịu đựng mọi khó khăn và giữ tâm an tịnh không kiêu mạn dù được thành công là nhân nhục. Tiến thẳng đến một mục đích quan trọng mà không bị những sự việc tầm thường làm lệch hướng là tinh tấn. Giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi trường hợp là Thiền định. Có năng lực nhận thức khía cạnh chân thực của mọi sự vật là trí tuệ. Học thuyết Lục Ba-la-mật dạy chúng ta thể cách thực hành đúng đắn để cứu độ mọi người và xã hội sáu cách thực hành này.

THIỀN ĐỊNH CHÂN THỰC

Thiền định là một trong sáu Ba-la-mật trên chưa được giải thích đầy đủ. Thật vậy, từ này có một ý nghĩa rất thâm sâu khiến chúng ta không thể tổng quát hóa ý nghĩa của nó được.

Từ quan điểm kết quả của nó, “Thiền định” nghĩa là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh. Nhưng Thiền định cũng có nghĩa là sự thực hành cần thiết để đạt mục đích ấy. Nói một cách khác, nó trở sự quan sát hay tập trung tâm vào một đối tượng độc nhất khi ngồi yên lặng một mình.

Chúng ta nên tập trung vào điều gì ? Đây là một câu hỏi quan trọng, và qua thực điều này là điểm mà tôn giáo khác với triết lý hay đạo đức.

Dù chúng ta có thể kiên trì tập trung vào một điều gì đó, chúng ta cũng không thể giải thoát một cách tuyệt đối khỏi khổ đau nếu chúng ta chỉ chú tâm vào đối tượng trực tiếp với một thái độ quy ngã. Ví dụ, nếu chúng ta nỗ lực tư duy về một điều có tính chất vị kỷ như mong cầu không bị khó khăn rắc rối về công việc làm ăn hay mong cầu được lành bệnh, thì rõ ràng rằng chúng ta không thể có lúc nào được giải thoát khỏi lo âu vì tâm bị dao động bởi công việc làm ăn và bệnh tật. Loại tập trung tâm thức này không phải là Thiền định mà chỉ là sự đấu tranh với ảo tưởng mà thôi.

Hội tượng về cách hành xử của ta trong quá khứ mà tự phê phán về điều mà ta nghĩ là sai và quyết định sửa chữa nó là một loại Thiền định. Ta có thể gọi đó là Thiền định theo một quan điểm đạo đức. Đây là một cách tu tập rất tốt, có lợi cho việc thăng tiến tính hạnh của ta.

Suy nghĩ sâu xa hơn như thế về một đề tài là Thiền định mà không có ý niệm quy ngã. Dò sâu vào những vấn đề như sự hình thành của thế giới, lối sống của con người, và xã hội lý tưởng - đây là Thiền định từ quan điểm triết học.

Loại Thiền định này cũng là một cách thực hành tốt nâng cao tính hạnh của ta, tạo thêm chiều sâu cho tư tưởng và lại làm lợi cho xã hội.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc là chúng ta không thể đạt được trạng thái tâm thức bình an (Niết-bàn) thực sự qua các hình thức Thiền định nêu trên. Sở dĩ như thế là vì chúng ta chỉ có thể đi xa tới mức mà tri thức con người cho phép tuy rằng chúng ta có thể tư duy nghiêm túc về chúng ta và tuy rằng chúng ta có thể dò sâu một cách triết lý vào con đường lý tưởng của thế giới và của đời người. Nếu ta bảo rằng con người không thể tự dẫn dắt mình đến Niết-bàn dù cho con người tư duy về cách hành xử của mình, hối hận về cách hành xử sai trái và quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng tự nhiên khởi lên: “Đành rằng khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và nêu những quyết định dựa trên suy nghĩ ấy thì hẳn là như thế. Nhưng suy nghĩ về mình dưới ánh sáng của giáo lý đức Phật và quyết định hướng hành động của mình theo giáo lý ấy, thì đây há chẳng phải là con đường đưa đến Niết-bàn sao ? Quả thực, đây là một quá trình mà chúng ta theo đó để tiến đến Niết-bàn, nhưng cách thức để đạt Niết-bàn không dễ dàng như thế. Nếu đây chỉ là một vấn đề của hiểu biết và kiểm soát cái tâm hời hợt và có ý thức của chúng ta thì vấn đề sẽ tương đối đơn giản. Hầu hết mọi người đều có thể kiểm soát tâm thức mình nhờ tu tập giáo lý Phật giáo. Nhưng con người cũng có một cái tâm mà con người không nhận biết được. Con người không nắm bắt được nó vì không ý thức về nó. Con người không thể kiểm soát nó vì không thể nắm bắt được nó. Loại tâm này được gọi là a-lại-da (àlaya) hay mạn-na (manas) theo Phạm ngữ và tương đương với tiềm thức trong thuật ngữ học của khoa học.

Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không những chỉ gây một ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý của con người mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của ta nên ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và Thiền định suông được.

Ở đây, chúng ta hãy nhớ lại vấn đề nghiệp (go) đã được nêu ở phẩm 7. Nghiệp mà ta đang có thì phức tạp và có căn gốc rất sâu xa, bao gồm nghiệp “cũ” (shuku-gò, tức nghiệp) mà con người đã tích tập từ lúc khởi thủy. Ta cũng mang “nghiệp cũ” mà chính ta đã tạo trong các đời trước và ở một mức độ nào đó, ta mang nghiệp mà “tổ tiên” ta đã tạo. Và dĩ nhiên ta mang “nghiệp hiện tại” (gen-gò, hiện nghiệp) do chính ta đã tạo ra trong đời này. Phải chăng một người bình thường có thể thoát khỏi nghiệp và nhập vào

trạng thái tâm thức của sự giải thoát hoàn toàn (thoát khỏi thế giới của ảo tưởng) nhờ vào trí tuệ của chính người ấy ? Điều này rõ ràng không có gì nghi ngờ. Nếu thế thì chúng ta có thể làm gì để được như vậy.

Ở đây, chúng ta hãy nhớ lại học thuyết Ba ngàn Thế giới trong một Niệm (Nhất Niệm Tam Thiên) cũng được bàn ở phẩm 7. Học thuyết này dạy chúng ta rằng ba ngàn cảnh giới với tất cả những liên hệ của chúng chỉ gồm trong một thoáng ý nghĩ, và rằng những trạng thái tâm thức dẫn chúng ta đến cõi địa ngục hay cõi Phật đều bao gồm trong một thoáng ý nghĩa ấy. Nói một cách thực tiễn, làm sao chúng ta có thể kiểm soát những thoáng ý nghĩ (niệm) như thế ? Đây không phải là một câu hỏi mà tri thức con người có thể giải đáp được. Một thoáng ý nghĩ khởi lên từ vô số ý nghĩ - không một học giả nào, dù có kiến thức đến đâu, có thể dạy cho chúng ta đối xử với từng ý nghĩ mà chúng ta bắt gặp. Chúng ta nên đối xử thế nào với từng ý nghĩ trong các ý nghĩ xảy ra như thế ?

Loại vấn đề này vượt ngoài phạm vi của triết lý và cả về đạo đức cũng không giải đáp được. Cái gì có thể giải quyết loại vấn đề này ? Chỉ có tôn giáo là giải quyết được. Ngoài ra không có gì có thể làm như thế được. Đối mặt với một vấn đề tầm cỡ và sâu xa như thế, chúng ta mới có thể nhận rõ được giá trị thực sự của tôn giáo. Chúng ta nhận ra rằng sự giải thoát thực sự của chúng ta cuối cùng phải được thực hiện do tôn giáo.

Một tôn giáo, nhất là một tôn giáo tiên bộ như Phật giáo thì bao gồm triết học, luân lý và đạo đức học. Thật vậy, ta có thể nói hầu như toàn bộ Phật giáo gồm giáo lý triết học và đạo đức. Tuy nhiên, khi ta nghiên cứu sâu giáo lý, ta nhận thấy có cái gì đó vượt ngoài điều này, xúc chạm trực tiếp vào lòng ta. Giống như ánh sáng bao trùm chúng ta một cách âm áp và chiếu rõ ràng, soi sáng con đường của chúng ta. Đây là cái gì đó làm hưng phấn chúng ta và khiến chúng ta phát triển đầy đủ theo đúng khả năng của chúng ta. “Cái gì đó” này chính là niềm tin. Christmas Humphreys đã nêu rõ điều này trong bài tựa cuốn sách Phật giáo (Buddhism) của ông: “Nhưng Phật giáo sinh động, sinh động lạ kỳ...”

TÔN GIÁO LÀ GÌ

Thực sự tôn giáo là gì ? Chúng ta phải xét tôn giáo từ chính nguồn gốc của nó. Vào mọi thời, con người cảm thấy sợ những gì mạnh hơn mình. Theo với thời gian, những sợ hãi ấy trở thành sự tôn thờ và kính úy.

Người nguyên thủy, ngoài mặt trời ra, họ còn sợ mặt trăng và các vì sao. Họ cũng có cảm giác như thế đối với những ngọn núi phủ tuyết cao vút, những con sông lớn khi thì trôi chảy yên lặng, khi thì tràn ngập bờ gây lũ lụt nặng nề, tàn phá đất đai và biển vô biên trải đến tận chân trời. Họ kính trọng loài chim vì chúng biết bay và sợ những con thú mạnh như voi và sư tử. Nỗi sợ hãi của con người đối với các sự vật thiên nhiên dần dần biến thành sự kính úy và cuối cùng thành sự tôn thờ những sức mạnh hay những hữu thể ấy như là các thần linh. Loại tín ngưỡng này gọi là sự tôn thờ thiên nhiên hay tín ngưỡng linh hồn (animism).

Kể đến, con người tin rằng trên trời hay giữa không trung có các vị thần linh có năng lực siêu nhiên mà con người không thể kiểm soát họ được. Các thần linh này không được xem là có tình thương hay từ bi mà chỉ có sự sở hữu quyền năng. Do đó người ta sợ bị những thế lực này ngược đãi nếu người ta không tôn thờ hay làm lành với chúng. Họ tin rằng các thần linh này có thể gây nên hay ngăn cản những tai họa như bệnh tật, mất mùa, bão tố và biến động. Họ run sợ và tôn thờ các thần linh này, cầu xin được giải trừ tai họa và được ban bố phúc lành. Loại tín ngưỡng này gọi là sự tôn thờ thần linh (spirit worship).

Người nguyên thủy tin rằng những thần linh như thế cư ngụ hoặc tạm thời hoặc vĩnh viễn bên trong các sự vật vật lý. Chỗ cư ngụ này có thể là một vật vô tri như một tảng đá, một bộ lông, một dụng cụ hay có thể là một đại thụ, một con thú hay chim hay cả đến một con người. Họ xem những thứ này che chở họ, gia đình, xóm làng họ khỏi bị tai họa và họ thờ những thứ này rất tận tụy. Loại tín ngưỡng này được gọi là sự tôn thờ linh vật (fetishism). Một số người nguyên thủy xem một con vật, một cái cây hay một vật vô tri đặc biệt nào đó như là tổ tiên của họ. Họ thờ phụng nó để khỏi bị tai họa và được phước lành. Tín ngưỡng như thế gọi là sự tôn thờ tổ vật (totemism).

Một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn trên đây là tín ngưỡng phiếm thần (pantheism) nguyên thủy, các tín đồ xem mọi vật trong vũ trụ là thần. Cũng có một tín ngưỡng nhất thần (monotheism) nguyên thủy tuyên bố rằng có một và chỉ một vị thần duy nhất hiện hữu trên đời này và nắm quyền đối với hết thảy mọi sự vật, gồm cả thiện và ác trên đời này.

Các tôn giáo này ở trạng thái phát triển tâm linh rất thấp, khiến người ngày nay xem đây chỉ là những mê tín. Sở dĩ như thế là vì các tôn giáo này tôn một sự vật nào đó làm tuyệt đối, được thờ phụng, được cầu xin, dù tôn giáo từ nguyên gốc phải liên hệ đến con người. Tôn thờ một con vật, một cái cây,

hay một vật vô tri như thế là kỳ quặc. Người ta không nên tôn thờ và cầu xin những thứ như thế mà nên đưa chúng vào sự lợi ích thực tiễn để tăng cường lợi lạc cho mình.

Ví dụ, mặt trời là một sự cần thiết tuyệt đối cho sự hiện hữu của con người, nhưng mặt trời chỉ là một sự vật không phải là một vị thần. Trong tương lai, khi kiến thức con người tiến xa hơn rất nhiều so với ngày nay thì sẽ có cơ may con người sẽ tạo ra một thứ thay thế cho mặt trời. Mặt trăng cũng thế, chỉ là một sự vật, dù thời xưa nó đã được tôn thờ như một vị thần. Nhưng giờ đây phi thuyền không gian chở người đã nhiều lần đáp xuống mặt trăng. Sự thám hiểm mặt trăng như thế sẽ lên đến tột độ trong việc ứng dụng những khám phá từ mặt trăng vào đời sống con người. Sông biển và núi chỉ là những sự vật mà kiến thức con người nên đưa năng lực của chúng vào sự lợi ích thực tiễn để làm phong phú đời sống của mình. Trường hợp nhiều thú vật và cây cối khác cũng như thế. Nếu các từ “đưa vào sự lợi ích thực tiễn” có vẻ quá duy nhân loại thì nên đổi chúng thành biểu ngữ “cùng sinh tồn và cùng thịnh vượng” bằng cách sử dụng một cách tốt nhất đời sống của các sự vật thiên nhiên.

Những vấn đề này thuộc lĩnh vực của khoa học (kiến thức con người) theo một nghĩa rộng và không bao giờ nên là đối tượng của tôn giáo, dù cả đến ngày nay, thứ tôn giáo như thế vẫn còn phổ biến. Từ cái nhìn mở đầu ngắn gọn về nguồn gốc và sự phát triển tôn giáo, chúng ta có thể hiểu tại sao loại tôn giáo này là sai lầm và mê tín.

Những vấn đề mà kiến thức con người có thể giải quyết được thì cần được giải quyết triệt để. Đây không phải là một ý tưởng mới mà là một sự thật không chuyển đổi được. Từ quan điểm này, hiển nhiên một tổ chức tôn giáo cần phải có một bệnh viện đa khoa sử dụng những trang bị và kỹ thuật y khoa hiện đại, tiến bộ nhất để chữa trị cho các bệnh nhân của mình.

Đức Phật Thích-ca đã dạy chân lý này trong nhiều kinh khác nhau. Ví dụ, trong kinh Sigalovàda (Shicara-otsu-roppòrai-kyò, Thi-ca-la-việt Lục Phương Lễ Bái Kinh), đức Phật dạy một thanh niên ở Vương Xá (Ràjagaha) nên hiếu thảo với cha mẹ như thế nào: “Nếu cha mẹ bạn bị khổ vì bệnh, bạn phải đưa ngay họ cho thầy thuốc săn sóc và phải nuôi dưỡng họ”.

Trong phẩm 17 của kinh Pháp Hoa, “Phân Biệt Công Đức” đức Phật dạy như sau: “Này A-dật-đa ! Sau khi Ta nhập diệt, nếu có ai nghe kinh này mà có thể thọ trì hay tự mình sao chép hay khiến người khác sao chép kinh thì

người ấy vốn đã dựng các tự viện và đã xây các đền thờ bằng gỗ chiên đàn đồ gồm ba mươi hai sở, cao bằng tám cây ta-la, cao rộng, đẹp đẽ, hàng trăm, hàng ngàn Tỳ-kheo có thể ở trong ấy, được trang hoàng bằng vườn tược, bể tắm, chỗ đi dạo, phòng Thiền; với y phục, lương thực, giường nằm, thuốc thang và mọi phương tiện giúp giải trí đều có đủ trong đó”. Từ việc sử dụng từ “thuốc thang” trong kinh, chúng ta có thể xác định rằng chư Tăng sử dụng y dược cũng là điều tự nhiên, chứ không phải chỉ tin vào cầu nguyện khi họ bị bệnh.

Thái độ này không chỉ hạn chế vào bệnh tật và y khoa. Trong trường hợp về kinh tế chẳng hạn, đức Phật không bao giờ dạy chúng ta tôn thờ cái gì để được khỏi nghèo khổ. Trong kinh Trường A-hàm (Zò-agon-gyò), Ngài dạy như sau: “Trước hết hãy nỗ lực học các kỹ năng, sau đó hãy kiếm thu nhập bằng cách sử dụng kỹ năng ấy như là phương tiện chánh đáng. Sau khi đã được thu nhập, chớ phung phí nó mà nên chia nó thành bốn phần, một phần số tiền thu nhập dành cho các chi phí sinh sống, hai phần dành cho việc kinh doanh, phần còn lại để phòng khi bị lỗ lã... Nếu bạn làm việc một cách chân chánh và kiếm tiền bằng trí tuệ chân chánh, tiền sẽ được tích lũy cho bạn theo ngày tháng. Tuy nhiên, từ số tiền ấy, bạn phải trích ra cho phúc lợi công cộng và phải cung cấp cho các bạn bè, thân thuộc khi cần thiết”.

Đây quả là một giáo lý thực dụng và đạo đức biết bao ! Đức Thích-ca-mâu-ni dạy chúng ta giải quyết những vấn đề của chúng ta bằng tri thức của con người khi nào có thể được vậy !

Cây cối, loài vật, sỏi đá không phải là những đối tượng thờ cúng để người ta có thể cầu xin được lành bệnh. Những thứ này chỉ là những sự vật thiên nhiên để được sử dụng một cách thích hợp các dược tính của nó bằng tri thức và sự tận tụy của con người. Hầu như tất cả những đau đớn thể chất đều có thể được loại trừ không phải bằng sức mạnh tâm linh của một con vật như con chồn, con rắn mà bằng tri thức, kỹ thuật và sự nỗ lực của con người.

NỖI KHỔ VỀ CÁI CHẾT VÀ SỰ SỐNG

Có một vấn đề về đời sống con người không thể giải quyết được bằng tri thức và sự nỗ lực của con người. Đó là vấn đề về sự chết. Tuổi thọ của con người đã tăng khá nhiều theo với sự phát triển của y khoa và hẳn nhiên trong tương lai sẽ còn tăng hơn nữa. Tuy nhiên, cái chết vẫn cứ đến với tất cả chúng ta. Theo bản năng, chúng ta cảm thấy cái chết là đáng ghét và đáng sợ. Người trẻ không quá kinh sợ cái chết vì tràn đầy những cảm giác sinh

động mạnh mẽ đến nỗi họ không nghĩ đến cái chết đúng thực như nó. Nếu họ xem xét cái chết một cách nghiêm túc thì có thể họ sẽ run lên vì sợ.

Một người bạn của tôi nói với cô con gái mười hai tuổi của anh ta: “Những trái bom khinh khí có thể sẽ được thả xuống trên đất Nhật của chúng ta”. Cô bé ngây thơ hỏi anh: “Nếu điều ấy xảy ra thì chúng ta sẽ ra sao ?” Anh ta trả lời nửa đùa nửa thật: “Ồ, thì chúng ta sẽ chết hết. Chúng ta sẽ chết hết trong phút chốc. Có lẽ chúng ta sẽ chết bằng cái chết nhẹ nhàng, thoải mái”. Cô bé bỗng xanh mặt và la lên: “Con ghét cái chết ! Con ghét nó !” Anh bạn ấy nói với tôi rằng anh chưa bao giờ thấy vẻ mặt cô bé kinh hoàng đến như vậy.

Ngay cả một cô bé mười hai tuổi cũng phản ứng như thế khi cô ta nghiêm túc nghĩ đến cái chết. Huống chi những người đã quá tuổi trung niên thì phải nghĩ đến nó nghiêm túc đến chừng nào ! Dù một người có khỏe mạnh đến thế nào đi nữa, khi đến tuổi trung niên, hẳn thỉnh thoảng anh ta cũng nghĩ đến cái chết. Bóng đen của cái chết đôi khi lướt qua tâm trí anh. Vào những lúc như thế, anh ta cảm thấy một rúng động kinh hãi không miêu tả được, như có cơn gió lạnh lùa qua cổ mình.

Một người đang lâm trọng bệnh hẳn phải kinh hãi hơn biết bao nhiêu ! Tim người ấy hẳn phải như vỡ ra vì kinh hãi và cô đơn khi người ấy nghĩ đến cái chết có thể xảy đến cho mình bất cứ lúc nào. Hơn nữa, sự đau đớn vì cơn bệnh sẽ hành hạ người ấy. Ý nghĩ về cái chết sẽ tăng nỗi đau của người ấy lên gấp đôi trong những ngày còn lại.

Có người có thể bảo rằng anh ta không đặc biệt sợ cái chết. Nhưng người ấy chỉ nói thế khi anh ta không đối mặt với cái chết. Chắc chắn anh ta sẽ không thể giữ được bình tĩnh vào lúc cái chết thực sự đến gần. Tuy rằng đôi khi nỗi khổ vì đau đớn quả thật làm cho chúng ta quên đi những day dứt thực sự về cái chết. Khi ta cảm thấy đau đớn cùng cực thì tâm ta ngập tràn niềm ao ước được giải thoát khỏi đau đớn đến nỗi ta có thể quên đi nỗi kinh hãi về cái chết.

Khi ta nghĩ đến một tử tội đang độ khỏe mạnh, ta có thể dễ dàng tưởng tượng người ấy phải cảm thấy day dứt về cái chết đến dường nào. Một tử tội đang khỏe mạnh không đủ khổ đau hoặc không đủ sung sướng để khiến mình quên cái chết. Anh ta cứ mãi ngồi bên trong những bức tường của xà lim đơn độc và yên lặng chờ cái chết đến. Anh ta thực sự đối mặt với cái chết, nỗi khổ đau của anh ta hẳn phải lớn lao vô song.

Tuy nhiên, trong một ý nghĩa nào đó, mọi người cũng giống như những tội nhân bị xử án tử hình. Thời điểm sẽ đến khi mọi người chắc chắn sẽ phải chết. Khi y khoa tiến bộ xa hơn, khổ đau thể chất của con người lúc sắp chết có thể được giảm thiểu. Nhưng cho dù như thế, con người cũng không thoát khỏi sợ hãi, lo lắng và khổ đau về chính cái chết.

Chỉ có một con đường để thoát khỏi sự đe dọa của cái chết. Đây là một tôn giáo mà nhờ nó chúng ta có thể tin vào cuộc sống vĩnh cửu <196> rằng chúng ta không chết, sự sống của chúng ta chỉ thay đổi hình thức mà thôi. Khi chúng ta có thể toàn thiện tâm thức nhờ tôn giáo, chúng ta sẽ thực sự thoát khỏi sự sợ hãi và khổ đau về cái chết.

Chúng ta không những chỉ bị đeo đẳng bởi những day dứt về cái chết mà còn bởi sự khổ đau về sự sống nữa. Ngày và đêm, chúng ta bị tấn công bởi những khổ đau vật chất, cơ thể, tinh thần và những khổ đau khác nữa. Trong bao nhiêu là khổ đau này, hai khổ đau về vật chất, cơ thể cần phải được giảm thiểu nhờ tri thức và nỗ lực của con người. Mặc dù trình độ hiểu biết của chúng ta hiện nay chưa thể loại bỏ hoàn toàn hai hình thức khổ đau này được, nhưng chúng cũng đang được giảm thiểu dần dần theo với sự phát triển và vươn cao của tri thức con người. Thật vậy, những loại khổ đau này hầu như sớm muộn gì cũng có thể biến mất đi.

Khổ đau nào về tinh thần mà ta có thể nhận thức được nguyên nhân của nó thì có thể được tiêu trừ do sự nỗ lực nguyên nhân ấy hay do tu tập tâm thức. Tuy nhiên vẫn còn có sự khổ đau về tinh thần mà tự sức chúng ta, chúng không kiểm soát nổi dù cho chúng ta có nỗ lực thật nhiều để thăng tiến tâm thức. Như đã nói trước đây, khi tiềm thức sinh khởi trong bạo động thì chúng ta không thể kiểm soát nó được dù chúng ta có cố gắng đến bao nhiêu đi nữa.

Khi nghiêm túc nghĩ rằng ta không ghét người nào đó thì sự ghét của ta đối với người ấy lại lớn mạnh trong tâm ta. Khi nghiêm khắc nhắc nhở mình rằng ta không nên nóng giận thì bỗng nhiên ta lại nổi cơn giận dữ. Khi hiểu rằng ta không nên sợ một cái gì đó thì ta lại không thoát khỏi cái cảm giác sợ hãi, lo lắng. Người bình thường chúng ta thường kinh qua những mâu thuẫn như thế. Cả đến những khổ đau như thế về sự sống chúng ta cũng không thể kiểm soát được huống nữa là sự sợ hãi và lo lắng về cái chết !

Khi người ta đối mặt với một nỗi khổ đau trầm trọng đến nỗi người ta không thể kiểm soát nó được dù đã hết sức cố gắng thì người ta cảm thấy như mình

phải nương tựa vào một cái gì đó có năng lực hơn mình, một cái gì tuyệt đối, và người ta cầu cứu. Người ta giao cả thân tâm mình cho năng lực tuyệt đối này như là bảo rằng “Xin ngài cứu tùy tiện. Tôi xin dâng mọi sự lên ngài”.

Chúng ta nên nương tựa vào gì ? Chúng ta nên giao thân tâm mình cho cái gì ? Như đã nêu trước đây, người nguyên thủy sùng bái mặt trời, núi non, thú vật, cây cỏ hay những người khác và những thần linh cư ngụ bên trong họ. Nhưng cách xử sự như thế rõ ràng ngày nay không còn nữa. Người tin theo một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn nương tựa vào “năng lực tuyệt đối” của tôn giáo ấy, nương tựa vào một vị thần linh được xem là đáng toàn năng sáng tạo và cai quản mọi sự ở trên trời và trên mặt đất. Họ xoay sở để đạt được an tâm ở một mức độ nào đó bằng cách cầu nguyện và xin vị thần linh này giúp đỡ họ.

Nhưng ngay cả sự an tâm này cũng chỉ giới hạn. Chúng ta không thể đạt sự đảm bảo và bình an tuyệt đối từ một thần linh như thế vì vị thần linh này hiện hữu vĩnh viễn tại một cõi siêu thế nào đó như cõi trời. Một vị thần từ cõi trời mà nhìn xuống cõi đời một cách uy nghiêm, một vị thần trừng phạt cái ác một cách tàn nhẫn và ban thưởng cho cái thiện - vị thần này càng có năng lực tuyệt đối bao nhiêu thì chúng ta càng trở nên lệ thuộc và đồng thời càng cảm thấy sợ hãi bấy nhiêu vì chúng ta không biết khi nào chúng ta bị vị thần này bỏ rơi hay khi nào chúng ta có thể bị ngài trừng phạt. Vì thế, chúng ta sống trong kinh sợ vị thần này, dù chúng ta đã dốc lòng nương tựa vào ngài. Với sự lệ thuộc tâm thức như thế vào một sức mạnh bên ngoài, chúng ta không thể nào đạt được sự an tịnh tâm thức thực sự (Niết-bàn) được.

Chúng ta có thể nương tựa vào cái gì đó bên trong chúng ta không ? Không, cái ấy cũng không đáng tin cậy vì tâm ta luôn luôn bị ảo tưởng. Thân ta cũng không đáng tin cậy vì cuối cùng thân cũng bị tan rã. Nếu chúng ta có thể nương tựa hoàn toàn vào cái gì đó bên trong chúng ta thì chúng ta sẽ không cần đến tôn giáo và sẽ có thể tự cứu mình bằng chính nỗ lực của mình.

Thế thì chúng ta nên nương tựa vào gì để được cứu độ ? Ở đây, chúng ta phải nhớ đến lời đức Phật dạy:

“Hãy tự mình làm ánh sáng cho mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình”. (Ji-tòmỳò, hò-tòmỳò; Tự đăng minh, Pháp đăng minh), đây là lời mà đức Thích-ca đã nói với Tôn giả A-nan, một trong mười đại đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt. Ngài A-nan lo lắng nghĩ rằng: “Khi đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư tối thắng nhập diệt, chúng ta sẽ nương tựa vào ai trên đời này để

tu tập và sinh sống ?” Đáp lại nỗi lo lắng của ngài A-nan, đức Phật dạy ngài như sau: “Này A-nan ! Trong tương lai, các Ông nên tự mình làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào chính mình. Các Ông chớ nương tựa vào người khác. Các Ông cũng nên lấy Pháp làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào Pháp. Các Ông chớ nương tựa vào ai khác”.

Không có lời dạy nào tốt hơn lời dạy này để tóm tắt tinh yếu của một tôn giáo chân chánh trong vài câu. Đầu tiên, đức Phật dạy: “Các Ông có thể nương tựa vào chính mình”. Khi chúng ta nương tựa vào người khác, chúng ta không biết làm gì nếu họ bỏ rơi ta hay họ không còn hiện diện. Do đó, đức Phật khuyên chúng ta nên nương tựa vào chính chúng ta và đi theo Con Đường bằng nỗ lực của chính chúng ta. Nhưng chúng ta nên nương tựa vào gì trong khi đang sống ? Đức Phật dạy rằng đây chính là Pháp, tức là chân lý và rằng chúng ta không nên nương tựa vào người khác một cách tuyệt đối. Ở đây, từ “người khác” nghĩa là “các thân linh”, những vị được xem là hiện hữu bên ngoài chúng ta và là thầy của chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rằng chúng ta không nên nương tựa vào những vị thần như thế, mà chỉ nên nương tựa vào Pháp, chân lý.

Thật vậy, lời của Ngài rất đáng trân trọng. Chỉ một lời dạy đơn giản “Hãy tự mình làm ánh sáng cho mình” có giá trị hơn hết thảy bao nhiêu giáo lý về đời người và tôn giáo đã được nhiều vĩ nhân thời xưa tuyên bố.

Qua lời dạy này, chúng ta hiểu rằng cái mà chúng ta nương tựa, Pháp, ở cả bên trong lẫn bên ngoài chúng ta. Đây là cái chân lý thấm nhuần toàn bộ vũ trụ mà không cần thiết lập một sự phân biệt giữa bên trong và bên ngoài. Thân thể ta được chân lý này tạo ra và được nó làm cho sống. Tâm ta cũng được chân lý này tạo ra và được nó làm cho vận hành. Tất cả các sự vật bao gồm xã hội, trời, đất, cây cối, chim muông và thú vật đều được chân lý này tạo ra và được nó làm cho sống.

Một người cảm thấy từ “chân lý” là cái gì lạnh lùng và trừu tượng có thể thay thế nó bằng nhóm từ “sự sống lớn lao” khiến cho mọi sự trên đời này có mặt và sống. Khi ta nhận thức chắc chắn trong thâm tâm rằng ta được sinh ra từ cái sự sống lớn lao thấm nhuần cả vũ trụ ấy thì ta có thể được an tâm thực sự tức là không bị cái gì làm dao động.

Chúng ta có thể đạt được cái tâm thức như thế bằng cách nào ? Không cần phải nói, đây là cách không ngừng học tập giáo lý của đức Phật và làm cho giáo lý ấy bắt rễ sâu trong tâm nhờ tư duy về nó. Ta phải hiểu chắc trong tâm rằng sự sống của ta cần hợp nhất với sự sống vũ trụ (đức Phật). Đây

thực sự là Thiền định, theo quan điểm tôn giáo. Nhờ loại Thiền định này, ta có thể thanh tịnh được cả cái tâm mà ta không có ý thức đến, tức là, tiềm thức của ta và ta có thể khiến tư duy và hành xử của ta hài hòa một cách tự nhiên với hoàn cảnh chung quanh. Nếu tư duy và hành xử của ta hài hòa với hoàn cảnh chung quanh thì những khổ đau lo lắng không làm ta rối rắm. Trạng thái tâm thức này là sự an tịnh thực sự của tâm; đây là cấp độ của “Niết-bàn là tịch lặng”, cấp độ tịch lặng tuyệt đối trong đó chúng ta không nắm bắt vào cái gì cả. Trạng thái tâm thức này không bị giới hạn vào sự an tâm thụ động. Cái tâm thức được sự sống vũ trụ lớn lao làm cho sinh động của chúng ta sẽ cho chúng niềm hy vọng và sự can đảm lớn lao. Năng lực tuôn ra từ tâm thức này khiến ta tiến lên mà thể hiện cuộc sống hàng ngày, sự nghiệp và Bồ-tát đạo của ta nhằm vì lợi ích cho người khác ở trên đời này.

Nhận thức của chúng ta về sự được làm cho sống là sự cứu độ cho chúng ta. Sự tận tụy tuyệt đối của chúng ta đối với chân lý truyền sự sống cho chúng ta, cho nên sự việc chúng ta niệm “Nam-mô” (Namu) từ thân tâm phải được xem là sự đạt đến niềm tin cao độ nhất. Nam-mô là do từ Hán ngữ chuyển âm từ Phạn ngữ (Sanskrit) namas, nghĩa là hết lòng nương tựa vào Pháp với niềm tin cậy hoàn toàn. Trạng thái cao vời mang tính tôn giáo khi chúng ta cảm thấy lòng biết ơn và sự hoan hỷ khôn tả đối với Pháp cũng bao gồm trong từ nam-mô. Chúng ta không sùng bái một vật, một người, một tinh linh hay một vị thần hiện hữu bên ngoài chúng ta, nhưng chúng ta tận tụy với Pháp là thứ khiến cho chúng ta sống và hợp nhất chúng ta vào đây <196> đây là niềm tin thuần khiết và cao thượng nhất. Niệm danh hiệu thiêng liêng Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Namu Myōhō Renge - kyō) là chúng ta quy y Pháp bằng toàn bộ tâm ý của chúng ta. Không có hình thức tôn giáo nào thuần khiết hơn thế; đây là hình thức cao nhất của tôn giáo.

Dĩ nhiên sự hiểu Pháp thì khác nhau theo từng giai đoạn và tùy vào khả năng của mỗi người. Do vì hầu hết người ngày nay đều nhận được một nền giáo dục khoa học nên có khuynh hướng chỉ tin vào những gì được nhìn thấy rõ ràng và đã được chứng minh một cách khoa học. Người ta có thể nghi ngờ những khái niệm như Pháp và “điều tạo sự sống cho mọi sự” như là những ý tưởng suông do các nhà lãnh đạo tôn giáo đặt để ra. Nhưng người ta nên nghĩ đến mọi chất thể vật lý mà khoa vật lý học đã giải thích: tất cả mọi chất thể trong vũ trụ này đều được gồm bằng các âm điện tử, dương điện tử và trung hòa tử và các hạt hạ nguyên tử, và sự khác nhau giữa những chất thể là do bởi những tập hợp khác nhau của những hạt cơ bản này.

Cứ cho rằng các hạt hạ nguyên tử được xem là những đơn vị nhỏ nhất của vật chất thì hẳn chừng nào các hạt ấy còn hiện hữu như là vật chất, như là sự vật, thì chúng vẫn còn phải được chia nhỏ thêm nữa. Tuy nhiên khoa học hiện đại không thể làm như thế được, cho nên các nhà khoa học bảo rằng những hạt cơ bản này được sản sinh bởi “năng lượng”.

Năng lượng thường được xem là “sức mạnh mà nhờ đó vật chất vận hành”. Nhưng trước khi vật chất có thể vận hành được thì phải có sẵn cái năng lực sinh ra vật chất đã. Đây là lý thuyết được đưa ra bởi kỹ sư Tiến sĩ Yōichi Yamamoto.

Ta không thể nhìn thấy năng lượng bằng mắt trần của ta, hoặc xác định nó như là một thực thể vật lý. Năng lượng trước hết có vẻ như là “không có cái gì”, nhưng nó hiện hữu và nó là một loại vật chất. Sự tích tập “loại vật chất” này tạo thành những âm điện tử, dương điện tử và trung hòa tử. Sự tích tập của các hạt này tạo ra các hạt này tạo thành các loại nguyên tử khác nhau. Sự tích tập các nguyên tử này tạo thành các thành tố như hydrô, ôxy và các-bon. Sự tích tập các thành tố này tạo ra không khí, nước, các khoáng chất, cây cối và thân thể con người. Như thế, vật chất vốn được tạo ra từ một loại năng lượng hay sức mạnh.

Các nhà khoa học ở Xô Viết nêu lý thuyết rằng thời gian cũng là năng lượng. Họ khẳng định rằng mặt trời và các ngôi sao khác sẽ không bao giờ ngưng cháy vì chúng dùng thời gian làm năng lượng. Đây chính là giới hạn mà khoa học hiện đại đã biết chắc. Có thể xem như không thể truy tìm nguồn gốc của vật chất phía bên kia giới hạn ấy được.

Tuy nhiên, đức Phật Thích-ca đã dạy về vật chất một cách đúng đắn cách đây hơn hai ngàn năm. Ngài tuyên bố vật chất là “Sắc tức thị không” (Shiki soku zekū) và “Không tức thị sắc” (Kū soku zeshiki)(1). Không hay Sūnyatā nguyên nghĩa là “trống” hay “rỗng”, không có nghĩa là “không có cái gì cả” mà nghĩa là “bình đẳng”. Sắc hàm ý “hiện tượng”. Sắc tức thị không trở ý rằng tất cả các sự vật, bao gồm vật chất, ý thức của con người, và các sự kiện đều bắt nguồn từ cùng một căn bản như nhau. Dù những thứ này có vẻ như khác nhau dưới mắt con người, trạng thái thực của nó thì như nhau. Khi được phân tích đến mức độ tối đa, mọi sự vật đều như nhau (bình đẳng) vì chúng là một dạng nào đó của năng lượng (sức mạnh). Tương tự, Không tức thị sắc nghĩa là tất cả các sự vật, bao gồm vật chất, ý thức và các sự kiện đều do không tạo ra, và do đó, không đồng nhất với sắc. Tóm lại, tất cả các hiện tượng được tạo ra từ một loại như nhau về năng lượng hay sức mạnh.

Không (năng lượng) tích tập lại nhờ vào các điều kiện (nguyên nhân thứ yếu, en, duyên) và tạo ra một chất thể. Những khác nhau về điều kiện được đến sự tạo ra nước, không khí, đá hay thân thể con người. Khi các điều kiện thay đổi, các chất thể tạo ra sự thay đổi và mang một hình thức khác. Khi nước gặp điều kiện là nhiệt độ cao, nó sẽ bốc hơi. Khi hơi nước gặp điều kiện là không khí lạnh, nó sẽ cô đọng lại và tạo thành mây. Các sự kiện và sự vận hành của tâm cũng tương tự; không có cái gì không theo quy luật căn bản này.

Đức Phật Thích-ca đã giải thích quy luật này qua học thuyết Duyên khởi (Pratitya - samutpada, engi) hay nguồn gốc tùy thuộc, nghĩa là mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến diệt do bởi nhân quả. Thuật ngữ này trở ý rằng: một sự vật sinh khởi hay được sản sinh từ tác dụng của một điều kiện (duyên, en). Một sự vật không thành hình nếu không có một điều kiện thích hợp. Chân lý này áp dụng vào mọi hiện hữu, hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được.

Nghĩ như thế, đời ta xem ra có vẻ bấp bênh. bảo rằng không do duyên (en) tạo ra hình như trở ý rằng mọi sự vật đều là sản phẩm của cơ hội suông mà thôi. Nhưng điều này không phải như vậy. Khi ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, ta nhận thấy nước, đá, và con người, mỗi thứ đều được tạo ra theo một mẫu thức nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay điều động nào mà các điều kiện được sinh ra rồi tạo thành những sự vật khác nhau theo một trật tự toàn hảo từ một năng lượng bất định là cái không như thế ? Khi xét sự quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đây là quy luật khiến cho mọi sự vật hiện hữu. Đây chính là Pháp mà đức Phật dạy.

Chúng ta không hiện hữu một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ Pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và có thể khiến tâm mình thoải mái. Chẳng chút bốc đồng nào, nền tảng này dựa trên Pháp vững chãi vô song. Sự đảm bảo này là nguồn suối của sự đại bình an của cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là cái Pháp truyền sức sống cho hết thầy chúng ta.

Pháp không phải là cái gì lạnh lùng mà tràn trề sức mạnh và sự sinh động.

Hãy xem hàng tỷ năm trôi qua, trái đất không có sự sống; núi lửa tuôn tràn những dòng thác dung nham, và hơi nước, khí đầy cả bầu trời. Tuy nhiên,

khi trái đất nguội mát trong khoảng hai tỷ năm, các vi sinh vật đơn bào được tạo ra. Hẳn nhiên chúng được tạo ra nhờ sự vận hành của Pháp. Chúng được sinh ra khi năng lượng (không) tạo nên nền tảng của dung nham, khí và hơi nước gặp những điều kiện thích hợp (nguyên nhân thứ yếu, duyên). Chính Pháp đã tạo các điều kiện cho sự phát sinh đời sống. Do đó, chúng ta nhận ra rằng Pháp không lạnh lùng, không phải là một nguyên tắc trừu tượng mà đây sức sinh động khiến cho mọi sự vật hiện hữu và sống.

Ngược lại, mọi sự vật có năng lực muốn hiện hữu và muốn sống. Trong hai tỷ năm, cả đến dung nham, khí và hơi nước cũng có sự thôi thúc sống. Đây là lý do khiến các sinh vật đơn bào được sinh ra từ các thứ ấy khi các điều kiện đã hội đủ. Những sinh vật vô cùng nhỏ này đã trải qua mọi thử thách như sự nóng và lạnh cực độ, lũ lụt khủng khiếp, mưa tuôn ào ạt trong khoảng hai tỉ năm, và tiếp tục sống. Hơn nữa, chúng dần dần tiến hóa thành những hình hài phức tạp và đến đỉnh điểm là con người. Sự tiến hóa này là do bởi sự thôi thúc sống của những vi sinh vật đầu tiên này. Sự sống có ý thức và qua đó nó muốn sống, và ý thức này đã có trước khi có sự sống trên trái đất. Cái ý muốn như thế có trong mọi sự vật trong vũ trụ. Cái ý muốn ấy có trong con người ngày nay. Theo quan điểm khoa học, con người được hình thành bởi một sự tập hợp của các hạt cơ bản; và nếu ta phân tích điều này một cách sâu xa hơn, ta sẽ thấy rằng con người là một sự tích tập của năng lượng. Do đó cái ý muốn sống chắc chắn phải có trong con người.

Tuy nhiên, đây là một ý thức quá thâm sâu đến nỗi chúng ta không thể nắm bắt, tách riêng ra hay kiểm soát nó được. Cái ý thức muốn sống là gì và đâu là nguồn gốc khiến chúng ta sống ? Chúng ta không thể dùng khoa học để tách riêng nó ra và không thể giải thích nó bằng một lý thuyết nào đó. Ngay cả những nhà khoa học uyên thâm nhất cũng xem nó như là một vấn đề vượt ngoài sự hiểu biết của con người. Các triết gia đã cố giải thích nó như là cái “ý chí mù quáng muốn sống”. Ta có thể gọi nó là “ý chí phổ quát” hay “sự sống phổ quát”. Chúng ta cũng có thể miêu tả nó là “cái năng lực làm cho mọi sự vật sống” hay “cái quy tắc làm cho mọi sự vật hiện hữu”. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni dạy về điểm này theo cách sau đây: tất cả các sự vật trong vũ trụ đều là không, chúng được tạo ra và hủy diệt do duyên (en). Không có cái gì hiện hữu trong một hình thức vĩnh cửu ổn định, chỉ có Pháp thẩm nhuần chúng là một sự hiện hữu không bao giờ thay đổi.

Tuy nhiên, một người bình thường khó mà nhận thức rõ được Pháp là thứ không thể thấy, không thể sờ nắm được. Những người sống vào thời đức Phật cũng phải vô cùng khó khăn, ngoại trừ người nào có trí tuệ thật cao vời,

mới có thể nắm được Pháp về mặt lý thuyết. Do đó, đức Phật Thích-ca thể hiện Pháp hay chân lý bằng hình tướng đức Phật mà con người có thể nhìn thấy trực tiếp. Ngài giảng rằng đức Phật có năng lực tuyệt đối và là một hiện hữu bất tử hiện diện trong mọi sự vật và khiến cho chúng sống. Dĩ nhiên, đức Phật này là đức Phật Bổn nguyên Vĩnh cửu.

Đức Bổn Phật là cái năng lực làm cho mọi sự sống và Ngài có mặt ở khắp nơi trong vũ trụ. Không có chỗ nào không có đức Phật. Dĩ nhiên đức Bổn Phật xuất hiện theo một hình tướng thích hợp đối với đối tượng mà Ngài gây sự sống vì Ngài là cái năng lực làm cho mọi sự được sống. Khi Ngài xuất hiện trong cõi người, Ngài mang hình tướng thích hợp với con người. Nếu chúng ta hiểu các từ “đức Bổn Phật xuất hiện” một cách hời hợt thì có thể chúng ta sẽ tự hỏi thế thì tại sao mọi người không thấy được Ngài khi Ngài xuất hiện. Nhưng mỗi nghi ngờ này là vô căn cứ. Thay vì bảo sự thể hiện của sự hiện hữu của Ngài thì ở đây bảo “Ngài xuất hiện”, chỉ có thể mà thôi. Hễ chừng nào đức Bổn Phật vẫn là chân lý và là cái năng lực làm cho mọi người sống thì Ngài vẫn luôn luôn hiện hữu trong mỗi người chúng ta. Tất cả chúng ta đều có thể hiểu sự hiện hữu của Ngài theo một cách nào đó. Hiểu như thế tức là thấy đức Phật.

Đức Thích-ca-mâu-ni là con người đầu tiên nhận rõ cái chân lý làm cho mọi sự vật được sống. Một người bình thường không thể hiểu nó dù người ấy được giảng rằng đây là “Pháp” hay “chân lý”. Nhưng khi ta nghĩ đến chân lý bằng hình tướng đức Phật là vị nhận thức tâm ta và ban sự sống cho tất cả chúng ta thì ta có thể nhận ra cái năng lực thương yêu của đức Phật, cái năng lực khiến tâm ta hợp nhất với tâm Ngài và khiến chúng ta sống. Cái năng lực của đức Phật khiến chúng ta sống là lòng từ bi của Ngài.

Kinh Pháp Hoa thường bảo rằng đức Phật hiện hữu ở khắp nơi và xuất hiện theo nhiều hình thái khác nhau để cứu độ con người - tức là khiến cho con người sống. Kinh cũng trực tiếp dạy rằng đức Phật đã hiện hữu từ quá khứ vĩnh hằng. Tuy nhiên, đến ngang đây trong kinh Pháp Hoa, đức Phật chưa giảng rõ cho hết bề sâu của chân lý này. Để dẫn dắt các đệ tử hiểu chân lý này một cách triệt để, Ngài cố gắng thay đổi dần dần tâm của họ mà khiến cho tâm họ chuyển hướng. Nếu Ngài không làm như thế mà lại giảng ngay cái trạng thái thâm sâu và chân thật của tất cả các sự vật thì các đệ tử Ngài sẽ không thể hiểu hay tin những gì Ngài nói mà trái lại sẽ bị rơi vào lầm lạc.

Khi Ngài xác định đã đến thời, cuối cùng Ngài khởi sự giảng giáo lý quan trọng nhất này. Đây là chất liệu của phẩm 16 “Nhu Lai Thọ Lượng” (thọ

mạng [vĩnh cửu] của đức Như Lai) trình bày về thực thể và thọ mạng của đức Phật. Ngài tuyên bố rằng thực thể của đức Phật không phải là đức Thích-ca-mâu-ni mà chư đệ tử của Ngài nhìn thấy mà là đức Bổn Phật. Ngài cũng cho biết rằng đức Bổn Phật luôn luôn hiện hữu, từ quá khứ vô cùng đến tương lai vô cùng, và Ngài có mặt ở khắp nơi trong vũ trụ. Nói một cách khác, Ngài dạy rằng cái năng lực khiến hết thảy mọi sự vật sống vẫn luôn hiện hữu ở mọi nơi, vào mọi lúc.

Thọ mạng của đức Phật là vô cùng nghĩa là thọ mạng của chúng ta cũng vô cùng. Do hiểu được sự vô cùng (vô lượng) của thọ mạng của đức Phật, chúng ta có được niềm hy vọng và sự kiên cường vô hạn. Do đó, phẩm 16 không những chỉ là cốt lõi của Bổn Môn (Pháp về Nguyên gốc) mà còn được xem như là cái tinh thần sinh động của toàn bộ kinh Pháp Hoa.

Phẩm này chứa đựng giáo lý sâu xa như thế khiến chúng ta không thể nắm bắt được bản chất của nó nếu chúng ta chỉ hiểu theo nghĩa đen. Do đó mà tôi đã giới thiệu phẩm này bằng cách ôn lại giáo lý về Tích Môn (Pháp về sự Thể hiện) rồi sau đó định nghĩa bản chất của tôn giáo. Tôi cũng đã cố gắng giải thích ý nghĩa đức Bổn Phật theo cách mà con người ngày nay có thể hiểu được. Bây giờ chúng ta hãy tiến đến nội dung của chính phẩm 16.

Trong phẩm 15, “Tùng Địa Dõng Xuất” (từ dưới đất tuôn lên), chúng Bồ-tát hoài nghi khi nghe rằng vô số Đại Bồ-tát từ đất tuôn vọt lên vốn thầy đều đã được đức Phật Thích-ca giáo hóa từ khi Ngài đạt Toàn Giác. Thế rồi, thay mặt chư Bồ-tát này, Bồ-tát Di-lặc xin đức Phật giải quyết nghi ngờ của chư vị ấy. Phẩm 16 khởi đầu ở đây.

Bấy giờ đức Phật nói với chư Bồ-tát và hết thảy đại chúng: “Này các Thiện nam tử, hãy tin và hãy nhận rõ lời chân thực của Như Lai”. Ngài lại bảo đại chúng: “Hãy tin và hãy nhận rõ lời chân thực của Như Lai.” Và lần thứ ba, Ngài bảo hết thảy đại chúng: “Hãy tin và hãy nhận rõ lời chân thực của Như lai.”

Đức Phật lặp lại ba lần câu “Hãy tin và hãy nhận rõ lời chân thực của Như Lai” để nhấn mạnh giáo lý Ngài sắp giảng là quan trọng vô cùng.

“Lời chân thực của Như Lai” có nghĩa là cái chân lý thâm sâu triệt để trong tâm Ngài; đây là ngược lại với “giáo lý phương tiện”. Như đã được nêu rõ nhiều lần trong giáo lý Tích Môn ở nửa đầu của kinh Pháp Hoa, giáo lý phương tiện trình bày chân lý bằng ngôn ngữ đơn giản theo nhiều cách khác nhau tùy theo khả năng của những người nghe Phật pháp. Một người bình

thường không thể hiểu chân lý nếu không đi qua quá trình của giáo lý phương tiện này. Trái lại, lời chân thực của Như Lai là cái chân lý đúng thực như chính nó, cái chân lý không tô vẽ.

Tại sao ở đây, lần đầu tiên đức Phật cho thấy “cái chân lý đúng thực như chính nó” ? Đây một phần là vì giờ đây Ngài tin ở sự hiểu Pháp của chư đệ tử và một phần là vì các giáo lý của Ngài hẳn sẽ không được vẹn toàn nếu Ngài không giảng cái chân lý thâm sâu nhất trước khi Ngài nhập diệt.

Đức Phật bảo rằng: “Hãy tin và hãy nhận rõ chân lý” thay vì bảo: “Hãy tin chân lý”, điều này có một ý nghĩa quan trọng. Đức Phật Thích-ca không bao giờ áp đặt tư tưởng của Ngài vào các đệ tử hoặc người khác. Ngài giảng cái chân lý đúng như nó và khích lệ người nghe rằng “Các vị cũng thế, hãy nhìn xem đi”. Ngài đưa họ vào chân lý và dẫn dắt họ rằng: “Các vị cũng thế, hãy đến với ta”. Ngài khích lệ: “Hãy nhìn xem chân lý”, thay vì chỉ bảo rằng: “Hãy tin đi”, đây là một điểm rất quan trọng. Mệnh đề vắn tắt này của đức Phật biện hộ cho đặc tính giáo lý của Ngài. Lời Ngài dạy “Hãy nhìn xem nó” tương đương với cái “tinh thần khoa học” theo lối nói ngày nay. Trong mấy lời này, đức Phật nêu rõ rằng nếu người nào nhìn thấy rõ chân lý, nghiên cứu nó và nhận định nó thì chắc chắn người ấy sẽ có thể thỏa lòng mà chấp nhận nó.

Lời Ngài dạy “Các vị cũng vậy, hãy đến với Ta” cũng bao gồm một ý niệm quan trọng như thế. Lời này nghĩa là: “Hãy đến với Ta và thực hành Pháp như Ta vậy. Sau đó chắc chắn các vị sẽ hiểu giá trị của Pháp.” Có thể đức Phật không bao giờ nói lên lời này nếu Ngài không tuyệt đối tin tưởng ở Pháp và Đạo.

Vì đức Phật Thích-ca là một người có lý trí, Ngài đã không nói với các đệ tử đầu đàn rằng: “Hãy tin chân lý” mà nói rằng: “Hãy tin và hãy nhận rõ chân lý”, tức là “Hãy tin chân lý sau khi hiểu nó”. Về sự nhấn mạnh vào niềm tin được đặt căn bản trên sự hiểu biết, Phật giáo khác biệt một cách căn bản với nhiều tôn giáo khác.

BA LOẠI TRÍ TUỆ, TỪ BI VÀ THỰC HÀNH (Trí, Bi, Hạnh)

Thế rồi đại chúng Bồ-tát, do ngài Di-lặc đứng đầu, chắp tay bạch Phật: “Bạch đức Thế Tôn, xin Ngài giảng cho, chúng con sẽ tin thọ lời đức Phật.” Chư vị lặp lại ba lần “Xin Ngài giảng cho, chúng con sẽ tin thọ lời đức Phật.”

Đại chúng Bồ-tát lặp lại câu trên như thế chứng tỏ chư vị thiết tha mong mỏi được nghe Pháp và quyết tâm vững chắc sẽ thực hành Pháp sau khi nghe Pháp. Quyết tâm của chư vị được tỏ lộ khi chư vị tuyên bố “Chúng con sẽ tín thọ lời đức Phật”. Như thế chư vị biểu lộ ý nguyện không những chỉ tin lời đức Phật mà còn ghi nhớ những lời ấy nữa.

Một điều nữa chúng ta đừng quên là, thay mặt cho đại chúng Bồ-tát, Bồ-tát Di-lặc thỉnh cầu đức Phật giảng pháp. Trong phẩm 1 của kinh Pháp Hoa, đức Phật phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa đôi mày Ngài chiếu sáng khắp các quốc độ trong vũ trụ. Bảy giờ Bồ-tát Di-lặc lấy làm lạ về điều kỳ diệu này bèn xin Bồ-tát Văn-thù giải thích. Thế rồi dựa vào kinh nghiệm, Bồ-tát Văn-thù đoán định: “Giờ đây đức Thế Tôn có ý định giảng một giáo pháp rất quan trọng, là cái chân lý thâm sâu nhất trong tâm Ngài.”

Từ đoạn này, chúng ta có thể phán đoán ngài Văn-thù là vị thượng thủ Bồ-tát. Ở các phẩm 12 và 14, Bồ-tát Văn-thù lại thỉnh cầu đức Phật giáo hóa chúng Bồ-tát. Tuy nhiên, từ nửa sau của phẩm 15 trở đi, Bồ-tát Di-lặc đại diện cho chúng Bồ-tát và Bồ-tát Văn-thù không xuất hiện trong các phẩm sau của kinh Pháp Hoa. Sự thay đổi này không phải ngẫu nhiên, trái lại có ý nghĩa sâu xa.

Như được nêu rõ khi bảo “Trí tuệ của Văn-thù”, Bồ-tát Văn-thù được xem là sự ý niệm hóa hay nhân cách hóa của trí tuệ của đức Phật. Do đó, trong Tích Môn là giáo lý về trí tuệ, vị Bồ-tát này thường đại diện chúng Bồ-tát. Mặt khác, Bồ-tát Di-lặc được xem là đại diện lòng từ bi của đức Phật. Do đó, trong Bản Môn là giáo lý về từ bi khởi từ nửa sau của phẩm 15, Bồ-tát Di-lặc là vị đại diện của tất cả các Bồ-tát. Tuy nhiên, ở phẩm 28, “Phổ Hiền Bồ-tát Khuyến Phát” (sự khích lệ của Bồ-tát Phổ Hiền”, phẩm cuối cùng của kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Phổ Hiền hành động như là người đại diện của chư Bồ-tát. Đây là vị ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho sự thực hành (hạnh) của đức Phật. Thực ra vị Bồ-tát này được xem là đại diện giáo lý, sự thực hành và chứng đạt của đức Phật, nhưng trong kinh Pháp Hoa, ngài đại diện mạnh mẽ nhất cho sự thực hành (tu tập, hạnh) của đức Phật.

Sự xuất hiện của ba vị Bồ-tát này - ngài Văn-thù đại diện Trí tuệ của đức Phật; ngài Di Lặc tiêu biểu cho Từ bi của đức Phật; và ngài Phổ Hiền thể hiện sự thực hành của đức Phật - phản ánh cơ cấu của chính kinh Pháp Hoa.

Hơn hết tất cả, con người cần trí tuệ để trở thành một người tốt. Như người ta thường nói: “Sự ngu muội cũng là một tội lỗi”; sự xấu ác xảy ra vì con

người thiếu trí tuệ thực sự. Trí tuệ ở đây không có nghĩa là kiến thức của con người. Người ta có thể xem một người là có trí khi người ấy quen với những vận hành bên trong của chính quyền hay công nghiệp và tạo nên mối lợi lớn hoặc thoát khỏi sự trừng phạt vì làm bậy nhờ sự khéo léo của người ấy. Nhưng đây không phải là trí tuệ thực sự. Trí tuệ thực sự thì khiến con người nhìn thấy những tính chất cốt yếu của mọi sự vật trên đời này và biết luật nhân quả, luật vô thường áp dụng vào mọi hiện tượng. Nếu người ấy có được trí tuệ như thế thì người ấy không thể không thực hành đúng đắn trong mọi sự người ấy làm. Người ấy không thể làm bậy dù có bị yêu cầu làm. Người ấy cũng không làm bậy do vì bị người khác lừa dối hay xúi dục. Càng có nhiều người đạt được trí tuệ như thế thì xã hội sẽ càng trở nên sáng sủa, an bình và hưng thịnh hơn. Vì thế, đức Phật Thích-ca-mâu-ni dạy rằng chúng ta trước tiên phải đạt cho được trí tuệ chân thực.

Khi chúng ta có được trí tuệ thực sự, chúng ta hiểu rằng mọi sự vật trên đời có liên quan và phụ thuộc lẫn nhau (luật “Không có cái gì có một ngã”) và rằng nếu chỉ riêng chúng ta có trí tuệ, chỉ riêng chúng ta là đúng thì thế giới kể về toàn bộ sẽ chẳng khá gì hơn. Do đó khi chúng ta thấy nhiều người thiếu trí tuệ và do đó đi trệch khỏi con đường chân chánh thì chúng ta cảm thấy cần phải cứu họ thoát khỏi tình trạng ấy. Tinh thần từ bi dâng tràn lòng chúng ta.

Nếu ta có lòng từ bi thì ta không thể không thể hiện trong hành động. Ta giảng Pháp cho những người chưa biết Pháp; ta khiến những người đi sai con đường chân chánh quay về nẻo chân chánh; ta mong được che chở và giáo hóa những người siêng năng thực hành Pháp. Khi ta có thể hoàn toàn thành tựu ba thứ trí tuệ, từ bi, thực hành (trí, bi, hạnh) thì giáo lý của đức Phật sẽ được viên mãn trong ta và thế giới này sẽ trở thành cõi Tịnh Độ. Giáo lý của kinh Pháp Hoa có cấu trúc toàn hảo như vậy. Đây là lý do khiến ta không thể nắm được ý nghĩa chân thực của kinh bằng cách chỉ đọc từng đoạn từng phần, đọc nhảy từ chỗ này sang chỗ nọ.

BA THÂN CỦA ĐỨC PHẬT

Đức Thế Tôn thấy chư Bồ-tát ba lần thỉnh cầu, liền nói với chư vị rằng: “Tất cả các vị hãy chăm chú nghe về năng lực thần thông bí mật vi diệu của Như Lai.”

Từ “bí mật” không có nghĩa là cái gì đó được giấu kín mà là cái gì sâu xa đến nỗi khó thăm dò. Năng lực vô biên của thực thể Như Lai, là thứ khiến

mọi sự sống, ảnh hưởng đến tất cả các chúng sanh. Không có cái gì có thể hoàn toàn ngăn ngại được ảnh hưởng của năng lực này. Cái năng lực ảnh hưởng rộng rãi đến mọi sự này là cái gọi là năng lực thần thông của đức Như Lai. “Bí mật” là nhằm tỏ thực thể của đức Như Lai, và “năng lực thần thông” nghĩa là hành tác từ bi của đức Như Lai.

Ở đây, đức Như Lai được chia làm hai phần: thực thể của Ngài và hành tác của Ngài. Không có cái gì được thành tựu thỏa đáng nếu cả hai thứ năng lực bản nguyên và sự thể hiện đều không viên mãn. Nhiều người thích phô bày sự “thể hiện” của mình, tức là, cách thức hành tác của họ. Nhiều công ty, hội đoàn cũng khuyến khích các thành viên của mình theo như thế. Tuy nhiên, lời phô trương về sự thể hiện như thế không bao giờ mang kết quả giá trị theo ý nghĩa thực sự vì “hành tác” của họ không phát xuất từ những khả năng thực sự của họ mà từ những hoạt động “hư ngụy”, hời hợt của họ. Do đó, chẳng bao lâu các hoạt động của họ sẽ cạn kiệt đi như một cái giếng cạn bị khô. Đồng thời, dù cho năng lực nguyên gốc của người ta có mạnh mẽ thế nào đi nữa, nó cũng sẽ không tạo ra kết quả nào nếu không có sự thể hiện theo sau nó. Một lượng nước ngầm vô cùng lớn cũng vô dụng trong đời sống hằng ngày của ta nếu nó không phun ra thành suối hoặc nếu ta không bơm nó ra khỏi lòng đất.

Thực thể của đức Như Lai, tức cái năng lực của Ngài khiến cho mọi sự được sống, là vô lượng và hành tác của đức Như Lai, tức sự thể hiện của năng lực của Ngài, có sự tự do trọn vẹn. Rõ ràng rằng sự cứu độ của đức Như Lai là tuyệt đối trọn vẹn và không hư dối. Ở đây, “Như Lai” (Nyorai, Tathagata) không trở đức Phật lịch sử mà trở đức Phật Bản nguyên Vĩnh hằng (Bản Phật). Như (nyo) nghĩa là chân như (shinnyo, tathata), tức là chân lý tuyệt đối, cái tướng chân thật của các sự vật, cái thực tại. Tuy nhiên, bằng năng lực tư duy của mình, một người bình thường không thể hiểu được chân như thực sự là gì. Giảng cho người ấy rằng chân như khiến cho mọi người sống thì không tạo được một ấn tượng mạnh mẽ mà chỉ có vẻ bao la trừu tượng.

Tuy nhiên, chân lý có thể mang bất cứ hình tướng nào vì nó là điều độc nhất thực sự hiện hữu trên đời này. Ta có thể tưởng tượng chân như theo hình tướng nào khi ta nghĩ đến nó bằng cái tâm người của ta ? Ta không thể không tưởng tượng đến một người có năng lực tuyệt đối. Khi ta nghĩ rằng một người như thế đã hiện hữu trong thế giới này vào mọi lúc, từ quá khứ vô cùng đến tương lai vô cùng và rằng người ấy khiến cho tất cả chúng ta sống thì ta cảm nhận được một cách cụ thể cái tâm nồng hậu, từ bi của đức Phật. Ta không thể biết chân như mang hình tướng nào ngoài hình tướng con

người khi xuất hiện, nhưng đối với ta, nó thể hiện một năng lực cứu độ thực sự khi nó xuất hiện trong hình tướng con người.

Chân như cần phải mang hình tướng người khi nó xuất hiện trong cõi người. Sự nhân cách hóa chân như như thế được gọi là Như Lai (Nyorai, Tathàgata), vị đến từ chân như (shinnyo, tathàta). Đây là lý do tại sao một trong những danh hiệu của đức Phật là “Như Lai”. Thực thể của đức Phật là chân như (tathàta), và khi chúng ta xem chân như là sự nhân cách hóa của vị đã thể chứng chân như thì chúng ta nhìn thấy hình ảnh sinh động của đức Phật như là một thực thể của lòng từ bi của Ngài, là thứ khiến cho chúng ta sống và dẫn chúng ta vào nẻo chân chánh.

Từ xưa, đức Phật đã được xem là có ba thân (trayah kàyàh, sanjin): Pháp thân (Dharmakaya, hosshin), Báo thân (Sambhogakàya, hòjin) và Ứng thân (Nirmànakàya, Òjin).

Đức Phật như là chính chân như thì được gọi là Pháp thân, tức thực thể của đức Phật. Khi thực thể của Ngài xuất hiện trong một hình tướng có thể nhận biết được, thì đây là Báo thân của Ngài. “Báo thân” (cái thân báo đáp) nghĩa là một đức Phật đã có được trí tuệ viên mãn báo đáp về những tu tập của Ngài suốt một thời gian lâu dài. Đức Phật xuất hiện như là một con người trên thế gian này nhằm để giáo hóa và dẫn dắt mọi chúng sanh được gọi là Ứng thân. Đức Phật trong thân thể này tự hiển lộ nhằm cứu độ hết thảy chúng sanh. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni, vị giảng Pháp cho chúng Bồ-tát là Ứng thân. Như Lai mà đức Thích-ca nêu xưng là trở cho Pháp thân của Ngài và Báo thân của Ngài là biểu thị cho Pháp thân ấy.

Thế rồi đức Thế Tôn giảng như sau: “Khắp các cõi trời, người và a-tu-la đều cho rằng: "Nay đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã từ bỏ cung điện của đẳng cấp Thích-ca mà đến ngôi ở đạo tràng, không xa thành Già-da (Yayà), và đã đạt Toàn Giác." Nhưng này các Thiện nam tử, từ khi Ta thực sự thành Phật đến nay đã trải qua vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp.”

Ở đây, cuối cùng thực thể của đức Phật được tỏ lộ. Một người bình thường tin vào sự hiện hữu của những gì mà mắt mình có thể nhìn thấy được. Trước mắt người ấy, người ấy xem đức Phật Thích-ca là đức Phật và nương tựa vào Ngài trong tâm Ngài và giáo pháp của Ngài. Tuy vậy, người ấy vẫn sai lầm khi nghĩ như thế, vì đức Phật là sự hiện hữu vô thi vô chung như đã được tuyên bố rõ ràng ở đây.

Đức Phật không chỉ nói với các đệ tử Ngài và những người khác mà còn nói với chư Thiên và các phi nhân như A-tu-la. Sở dĩ như thế là vì ngay cả chư Thiên cũng chưa thể đạt Niết-bàn thực sự mà vẫn ở trong một cảnh giới hỷ lạc tạm thời và một cảnh giới an tịnh nhất thời. Do đó, họ phải nghe giáo lý của đức Phật để nhằm đạt được sự cứu độ thực sự. Ngay cả người xấu ác nhất cũng có thể chắc chắn được cứu độ nếu người ấy chỉ cần có cơ may học giáo lý của đức Phật. Các phi nhân cũng được như thế dưới cái nhìn của đức Phật.

Một ý nghĩa sâu xa là đức Phật gồm chung cả chư Thiên và hàng A-tu-la trong thông điệp của Ngài. “Đạo tràng” không nhằm trở một kiến trúc đặc biệt để tu tập. Đức Phật ngồi dưới cây Bồ-đề trong rừng và nhập định. Biểu từ này nhằm trở nơi mà đức Phật đã ngồi lúc Ngài đạt Vô thượng Chánh giác. Khắp nơi đều có những chỗ thiêng liêng để học và tu Đạo. Mọi chỗ, bao gồm nhà cửa, văn phòng, tàu xe, sân chơi đều trở thành những chỗ thiêng liêng để đạt tuệ tùy theo thái độ tâm thức của người ta ở đấy. Điều ấy không có nghĩa là chúng ta không nên có những chỗ tu tập riêng để cầu Đạo. Chúng ta cần có một môi trường thích hợp cho việc tu tập để giúp chúng ta thực hành. Ngay cả đức Phật Thích-ca đầu tiên cũng ngồi trong một khu rừng yên tĩnh mà nhập định. Nói một cách khác, Ngài chọn một môi trường thích hợp làm nơi tu tập để chứng ngộ. Tâm ta có thể bị xao lãng trong môi trường hàng ngày. Vì thế, ta cần có càng nhiều cơ hội càng tốt để viếng thăm một nơi tu tập đặc biệt, nơi mà những người có cùng niềm tin tập hợp lại để nhằm thanh tịnh tâm mình. Một khi ta tích tập công hạnh dần dần thì ta có thể đạt được một trạng thái tâm thức cho phép chúng ta hiểu rằng môi trường hàng ngày cũng đồng nhất với nơi thiêng liêng để học và tu Đạo (Đạo trường).

Đức Phật Thích-ca bảo rằng vô lượng thời gian đã trôi qua kể từ khi Ngài thực sự thành Phật. Để giúp người ta hiểu cái khoảng thời gian lâu dài như thế, Ngài dạy: “Ví như có năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới; một người nào đó xay nghiền chúng ra thành các hạt bụi nhỏ (vi trần, nguyên tử) và đi về phía Đông qua năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ quốc độ, rồi thả xuống một hạt bụi trong số ấy; rồi người ấy cứ như thế mà đi về phía Tây cho đến khi người ấy thả xuống hết tất cả các hạt bụi kia - Các ông nghĩ thế nào, này các thiện nam tử, có thể tưởng tượng và tính được tất cả các thế giới kia để biết được con số của chúng không ?”

Tam thiên đại thiên thế giới nêu trên đây gồm cả thế giới mà ta đang sống đây. Năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ quốc độ trở cho vô số các vì sao trong vũ trụ. Một người xay nghiền tam thiên đại thiên thế giới thành các hạt bụi và thả xuống một hạt bụi mỗi khi người ấy đi về phía Đông, qua năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ vì sao. Theo cách như thế, người ấy đi về phía Tây cho đến khi thả hết các hạt bụi ấy. Na-do-tha (nayuta) là một đơn vị số học của Ấn Độ thường được coi như tương đương với một trăm a-do-tha. Một a-do-tha (ayuta) là một trăm ức và một ức (koti) là một con số về thiên văn thường được hiểu theo nhiều cách, mười triệu, một trăm triệu, v.v... A-tăng-kỳ (asamkhyeya) nghĩa là vô lượng, vô số, vô kể. Chúng ta không thể tưởng tượng năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ.

Bồ-tát Di-lặc và các vị khác đều bạch đức Phật: “Bạch Thế Tôn ! Những thế giới kia là vô lượng, vô biên, vượt ngoài sự hiểu biết và ngoài tầm suy nghĩ. Tất cả các Thanh văn, Duyên giác có trí vô lậu cũng không thể tưởng tượng và biết được các giới hạn của những con số ấy. Và chúng con đây dù đang ở cấp độ bất thối (bất thối chuyển địa - avairartika), những vấn đề này cũng vượt ngoài sự hiểu biết của chúng con. Bạch đức Thế Tôn ! Tất cả những thế giới như thế này đều vô lượng, vô biên”. Trừ đức Phật, sự hiện hữu vô lượng, vô biên thế giới như thế thì hoàn toàn vượt ngoài sự hiểu biết của mọi người. Chúng ta biết được điều này qua biểu từ “Tất cả những thế giới như thế này đều vô lượng, vô biên.”

Thanh văn là người nghe giáo lý của đức Phật mà đạt ngộ, trong khi Duyên giác là vị đạt giải thoát cho riêng mình. Tuy nhiên, dù cho những ai đã đạt được trạng thái tâm thức của hai thừa này cũng đều sống trong thế giới hữu hạn này. Họ thỏa mãn với sự thanh tịnh và giải thoát cá nhân khỏi ảo tưởng. Hễ chừng nào họ còn trong cảnh giới tâm thức bị giới hạn như thế thì vẫn còn có sự giới hạn về trí tuệ của họ. Do đó mà Bồ-tát Di-lặc bảo “Tất cả các Thanh văn, Duyên giác có trí vô lậu cũng không thể tưởng tượng và biết được các giới hạn của những con số ấy.”

Bồ-tát là vị có cái tâm đạt đến cấp độ cao hơn cấp độ của Thanh văn hay Duyên giác, và là vị cầu tìm giác ngộ với lòng mong được cứu độ hết thảy mọi người. Loại người này có lòng quảng đại, có cảm nghĩ sâu xa và đạt đến cấp độ Bất thối. Theo ý nghĩa về sự tu tập của Phật giáo, Bất thối nghĩa là không bị thụt lùi khỏi cái cấp độ mà mình đã chứng đạt. Biểu từ “đang ở cấp độ Bất thối” nghĩa là đã đạt được một trạng thái tâm thức mà người ta sẽ không bao giờ còn bị thụt lùi khỏi trạng thái tâm thức ấy và không bị điều gì làm dao động trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nhưng một người dù đã đạt được

trạng thái tâm thức như thế, vẫn còn tiến hành tu tập để giác ngộ. Người ấy vẫn chưa thoát khỏi cái “ngã”. Ở chỗ nào đó trong tâm người ấy vẫn còn cái ý niệm vị kỷ rằng người ấy có thể cứu độ người khác và làm cho xã hội tốt đẹp. Nếu người ấy vẫn ở trong tình trạng này thì người ấy không thể đạt được cấp độ tâm thức của sự giải thoát viên mãn. Tâm người ấy có thể đạt đến một giới hạn. Chính Bồ-tát Di-lặc đã xác nhận điều này.

Tuy nhiên, đức Phật thì hoàn toàn vô ngã. Khi một người đạt được trạng thái tâm thức như đức Phật thì người ấy thực sự thoát khỏi cái ý niệm về “ngã” vì người ấy hiểu rằng mọi sự trong vũ trụ đều đồng nhất với người ấy. Đạt được trạng thái tâm thức này, người ấy cảm thấy rằng mọi sự trong vũ trụ hiện hữu trong tâm mình, và người ấy nhận thức mọi sự một cách rõ ràng. Chúng ta không thể đạt được trạng thái tâm thức như thế trong toàn bộ cuộc đời này hay thậm chí cả đời sau của chúng ta. Nhưng chúng ta càng thường gỡ bỏ cái “ngã” hay “cái tôi” khỏi tâm mình và mong ước của chúng ta muốn làm lợi lạc cho người khác và cho xã hội càng mạnh hơn, thì trí tuệ của chúng ta sẽ càng tăng trưởng, càng mở rộng hơn. Chúng ta học được điều này từ câu trả lời đức Phật của Bồ-tát Di-lặc.

Sau khi Bồ-tát Di-lặc trả lời đức Phật như thế, đức Phật khẽ gật đầu và nói với tất cả chư Bồ-tát Ma-ha-tát: “Này các Thiện nam tử ! Giờ đây ta phải tuyên bố rõ ràng cho các Ông. Giả như các Ông xem tất cả các thế giới ấy bị nghiền thành bụi mà trong đó có một hạt bụi được thả xuống hoặc chưa thả xuống, và tính mỗi hạt bụi là một kiếp, thì thời gian kể từ khi Ta thành Phật vẫn còn vượt xa thời gian ấy hàng trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp.”

ĐỨC PHẬT NHƯ LÀ SỰ HIỆN HỮU TUYỆT ĐỐI

Những thế giới vô lượng vô biên mà đức Phật nêu ra trở cho ý niệm về không gian vô tận. Đây đã là tiền đề cho sự nêu trở kế tiếp về thời gian vô tận. Chúng ta không thể tưởng tượng được những thế giới vô lượng vô biên như thế. Chúng ta lại càng không thể nhận thức được khoảng thời gian mà mỗi hạt bụi được thả xuống biểu thị một kiếp. Ở đây chúng ta phải vượt lên trên khái niệm về số và phải bảo một cách đơn giản là “tuyệt đối”.

Đức Phật Thích-ca đã không dùng cách giảng như thế để nhằm khiến người ta tưởng tượng một con số vô cùng lớn. Ngài dùng hình ảnh này đơn giản chỉ để cho người ta hiểu cái ý niệm về một cái gì đó tuyệt đối và vô cùng. Những ý niệm này sẽ không có ý nghĩa gì đối với một người bình thường

nếu người ấy nghĩ về chúng một cách trừu tượng. Do đó, đức Phật thiết lập cái tiêu chuẩn cho cái gì tương đối và hữu hạn, như thế giới này và các vì sao, là những khái niệm có thể hiểu được đối với một người bình thường, và qua đó, cố gắng khiến người ta hiểu cái ý niệm về một cái gì đó tuyệt đối và vô cùng. Bảo rằng khi một người xem tất cả thế giới bị nghiền thành bụi, trong đó một hạt bụi đã được thả xuống hoặc chưa được thả xuống, và tính mỗi hạt bụi là một kiếp thì thời gian kể từ khi đức Thích-ca thành Phật vẫn còn vượt quá thời gian ấy đến hàng trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp, đây chỉ là một sự nêu trỏ cái ý niệm về quá khứ vô cùng.

Không thể phủ nhận rằng đức Phật là một sự hiện hữu tuyệt đối, vì Ngài giảng rằng Ngài đã hiện hữu trong thế giới này từ quá khứ vô cùng. Sự hiện hữu tuyệt đối này là quan trọng hơn hết thảy thứ gì khác. Như đã nêu trước đây trong phẩm này, cái mà ta nương tựa vào phải là một sự hiện hữu tuyệt đối. Cả đến con người vĩ đại nhất cũng tương đối có liên hệ với chúng ta một khi người ấy còn là một con người. Người ấy cũng là một sự hiện hữu có giới hạn vì vào một lúc nào đó, người ấy sẽ chết. Do đó, ta không thể thực sự nương tựa vào người ấy được. Dù cho một cái máy có được tạo thành một cách khéo léo tinh vi thế nào đi nữa, cuối cùng nó cũng sẽ bị hư hỏng và hoen rỉ. Máy móc cũng tương đối và có giới hạn.

Dù số tiền ta có lớn đến bao nhiêu, đến một lúc nào đó, chúng ta cũng sẽ tiêu hết đồng xu cuối cùng. Dù địa vị mà chúng ta nắm giữ có cao đến bao nhiêu, cuối cùng ta cũng sẽ phải rút lui. Do đó, những thứ này cũng tương đối và có giới hạn. Ngay cả vị Thiên được xem là hiện hữu bên ngoài chúng ta cũng có liên hệ với con người một cách tương đối. Vị ấy cũng có sự hiện hữu có giới hạn vì chúng ta không biết lúc nào vị ấy có thể sẽ rời bỏ chúng ta.

Chúng ta không thể thực sự nương tựa vào thứ nào trong các thứ này cả. Nhưng đức Phật là một hiện hữu tuyệt đối. Ngài hiện hữu ở khắp nơi, bên trong và bên ngoài chúng ta, hằng cửu từ quá khứ vô cùng đến tương lai vô cùng. Ngài là một hiện hữu không tách rời chúng ta dù cho chúng ta có muốn rời khỏi Ngài. Do đó, Ngài là một hiện hữu tuyệt đối.

Ta có thể so sánh đức Phật với không khí. Không khí luôn luôn hiện hữu chung quanh ta và cả trong thân thể ta nữa. Trong một chốc, nếu không có không khí thì ta không thể sống được, dù ta không nghĩ đến sự hiện hữu của không khí. Khi ta bị giam hãm trong một căn phòng nhỏ, ta cảm thấy sợ ngộp vì không khí cũ, ta mở các cửa sổ cho thoáng khí. Vào những lúc như thế ta mới ý thức tầm quan trọng của không khí.

Cũng thế, đức Phật là một hiện hữu mà chúng ta không thể tách rời khỏi đó được dù chúng ta có muốn như thế và sự hiện hữu ấy khiến cho chúng ta sống. Ngài là một sự hiện hữu tuyệt đối và vô cùng. Vì thế, chúng ta có thể dốc lòng tin đức Phật, nương tựa vào Ngài và hiến dâng mọi sự cho Ngài.

Đức Phật dạy tiếp như sau: “Từ đó đến nay, Ta vẫn luôn giảng dạy trong cõi Ta-bà này, dẫn dắt và làm lợi lạc hết thảy chúng sanh ở các nơi khác trong hàng trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ quốc độ.”

Lời dạy này có một ý nghĩa rất quan trọng. Ở đây, đức Phật khai thị rằng đức Bổn Phật như là thực thể của Ngài vẫn luôn giảng dạy trong thế giới Ta-bà này từ quá khứ vô cùng, dù rằng từ khi Ngài đạt Toàn Giác như là đức Thích Phật đến lúc ấy mới chỉ hơn bốn mươi năm. Ngài cũng chỉ rõ rằng đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni, đức Bổn Phật vĩnh hằng vốn vẫn dẫn dắt tất cả các chúng sanh ở mọi nơi trong mọi thế giới.

Mỗi đức Phật, như là một báo thân của đức Bổn Phật, có một thế giới chịu sự giáo hóa của Ngài. Thế giới này được gọi là kedo (hóa thổ) theo tiếng Nhật, một “cõi tạm” mà đức Phật hiện diện để giáo huấn. Đức Như Lai Dược Sư có kedo của Ngài tại cõi Tịnh Lưu Ly ở phương Đông; đức Như Lai A-di-đà tại cõi Tịnh Độ ở phương Tây; và đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni tại thế giới Ta-bà. Tuy nhiên, đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni, tức đức Bổn Phật, không chỉ giới hạn trong một cõi tạm như thế để giáo hóa mà Ngài hiện diện khắp nơi và khiến cho mọi sự sinh sống.

Hết thảy chư Phật đều là báo thân của đức Bổn Phật xuất hiện theo những hình tướng khác nhau trong những tình huống khác nhau. Dù tự thân vốn đáng tôn kính, mỗi đức Phật đều có gốc từ đức Như lai Thích-ca-mâu-ni, đức Bổn Phật Vĩnh hằng và hợp nhất với Ngài. Từ đó, chúng ta có thể thiết lập đối tượng tôn thờ của chúng ta. Hội Risshò Kòsei (Lập Chứng Giáo Thành Hội) theo giáo lý này khi thờ hình tượng đức Bổn Sư Đại Từ Bi và đức Thích-ca-mâu-ni, đức Phật Vĩnh hằng mà xem đây là đối tượng tôn thờ của Hội. Chính kinh điển cũng xác chứng rõ ràng tính cách chân xác của chủ trương ấy.

Một điểm quan trọng khác được nêu trong đoạn này là từ đầu đức Phật đã không tuyên bố rằng Ngài thuyết giảng khắp nơi trong vũ trụ này, mà trước hết Ngài bảo rằng Ngài giảng dạy ở cõi Ta-bà, rồi Ngài bảo thêm rằng Ngài dẫn đạo và làm lợi ích cho mọi chúng sanh ở các nơi khác. Điều này có thể là một điểm nhỏ nhưng nó chứa đựng một bài học lớn về “sự hoằng dương Phật pháp từ gần đến xa”.

Vì rằng đức Phật thể hiện lòng từ bi đối với mọi người một cách bình đẳng, không thể có sự việc Ngài giáo hóa các chúng sanh ở cõi Ta-bà trước rồi sau đó Ngài mở rộng sự cứu độ đến các nơi khác. Tuy nhiên, khi chúng ta nghĩ đến việc giáo hóa những người khác theo quan điểm riêng của chúng ta thì có một thứ tự đúng đắn về việc giảng dạy trong việc thực hiện hạnh Bồ-tát của chúng ta. Chúng ta không thể ngay một lúc cứu độ toàn thế giới. Vì thế, chúng ta khởi sự bằng việc cứu độ những người chung quanh, rồi mở rộng sự cứu độ này đến những người khác là những người vốn có mối liên hệ nào đó với những người thân cận với chúng ta và thân cận với nhau. Đây là thứ tự mà chúng ta thấy được qua việc noi gương đức Phật. Trước hết, chúng ta khởi sự cải thiện làng mạc, thị trấn của chính chúng ta, sau đó mở rộng sự cải thiện này đến nông thôn, tỉnh lữ hay các bang. Khi đã tích tập đủ năng lực, chúng ta phải duỗi đôi tay giáo hóa và cứu độ đến toàn thể đất nước trong đó chúng ta đang sống và xa hơn nữa, đến các nước ngoài.

Một số người huyênh hoang rằng “Tự thân, tôi sẽ cứu độ thế giới” khi họ bị xúc động mạnh vì sự kỳ diệu của Phật pháp. Tham vọng hẳn là một điều tốt, và cứu độ toàn thể thế giới là một mục tiêu cao quý. Nhưng dù tham vọng hay ước muốn của chúng ta là lớn lao, chúng ta cũng không thể thực hiện được tham vọng hay ước muốn ấy bằng cách chỉ mong cầu, trừ phi chúng ta thực sự tiến hành nó bằng những hành động cụ thể. Một người không cứu được một người bạn của mình thì không cứu được thế giới. Dù mới đầu anh ta có ước muốn lớn lao, anh ta cũng từ bỏ nó ngay khi sự việc không êm xuôi.

Đây là vì anh ta không đủ năng lực tương ứng với tham vọng của mình.

Năng lực cần phải được tích tập dần cho mục đích này. Không một ai có đủ năng lực để giáo hóa ngay liền cho hết tất cả mọi người trên thế giới được. Ta có thể đạt cái năng lực soi sáng những người khác trong khi cứu giúp, dẫn đạo và giáo hóa chỉ riêng một, hai hay ba người quanh ta, cũng giống như một hòn tuyết lớn dần lên khi ta lăn nó qua tuyết cho đến khi cuối cùng nó đủ lớn để làm một hình người bằng tuyết đẹp. Biểu từ “hoàng dương Phật pháp từ gần đến xa” cần phải được hiểu không chỉ theo ý nghĩa không gian và số lượng người mà còn theo một quan điểm tâm linh sao cho biểu từ này tạo thành cái trụ cột của việc giáo hóa của chúng ta. Chúng ta phải nhận thức trọn vẹn điểm này. Do đó, giáo huấn của đức Phật được chia làm hai phần: thứ nhất, “Ta vẫn hằng thuyết dạy trong cõi Ta-bà này”, và thứ hai, “và cũng dẫn đạo và làm lợi ích cho mọi chúng sanh ở các nơi khác”. Chúng ta phải hiểu những lời này của đức Phật theo như thế.

Đức Phật giảng tiếp như sau: “Này các Thiện nam tử ! Trong lúc này Ta đã từng nói về Ta là đức Phật Nhiên Đăng và các đức Phật khác, và Ta cũng đã nói về sự nhập Niết-bàn của chư vị ấy. Đây là Ta đã phương tiện miêu tả chư vị ấy. Này các Thiện nam tử ! Hễ các chúng sanh đến với Ta thì bằng Phật nhãn, Ta nhìn thấy hết những khả năng linh lợi hay ám độn của lòng tin của họ, v.v... Và Ta giảng cho họ theo cấp độ này đến cấp độ khác tùy theo năng lực và trình độ giải thoát của họ, tùy theo các danh hiệu của Ta, thọ lượng của các kiếp sống của Ta, và hơn nữa, Ta phải nói rõ ra rằng Ta sẽ nhập Niết-bàn. Bằng nhiều phương tiện thiện xảo khác nhau, Ta cũng thuyết giảng Diệu Pháp có thể khiến mọi chúng sanh phát tâm hoan hỷ.”

NGŨ THIỆN CĂN (năm quan năng của đức hạnh)

Ở đây, chúng ta hiểu tầm quan trọng và giá trị của giáo lý phương tiện của đức Phật theo một cách mới. Chúng ta cũng hiểu rằng không những mọi giáo lý phương tiện khác nhau của đức Phật vốn đều đáng tôn kính mà còn hiểu rằng sự xuất hiện của Ngài trên thế gian này vốn là những phương tiện thiện xảo của đức Bổn Phật Vĩnh hằng nhằm cứu độ hết thảy chúng sanh. Sự xuất hiện của các đức Phật khác cũng là một phương tiện thiện xảo của đức Bổn Phật Vĩnh hằng.

Như trước đây đã giải thích, ta có thể so sánh đức Bổn Phật với những làn sóng điện truyền hình. Dù các làn sóng này tràn đầy quanh ta, ta cũng không thể trực tiếp nhìn thấy hay nghe chúng được. Nhưng qua trung gian của một máy truyền hình (television set), tương ứng với một phương pháp thiện xảo của đức Phật, ta có thể nhìn thấy các hình ảnh và nghe các âm thanh. Đây cũng vậy, chúng ta có thể tiếp xúc giáo lý chân thật của đức Phật nhờ những phương tiện thiện xảo của Ngài.

Các “máy truyền hình” mà các chúng sinh có như thế được xếp loại từ các máy có độ cảm ứng cao đến các máy không có độ cảm ứng. Đức Phật có thể phân biệt tính cảm ứng của các máy truyền hình khác nhau và làm sao để gia tăng hay giảm thiểu điện thế cho thích hợp. Ngài thuyết giảng giáo lý tùy theo năng lực tâm thức của những người nghe. Đây là phương tiện thiện xảo của lòng từ bi của đức Phật, trùng hợp với lời Ngài dạy: “Hễ các chúng sanh đến với Ta thì bằng Phật nhãn, Ta nhìn thấy hết những khả năng linh lợi hay ám độn của lòng tin của họ.”

Các từ “khả năng của lòng tin” nhằm trở đến năm quan năng (pancendriyāni, go-kon, ngũ căn) dẫn dắt người ta đến thiện hạnh - quan năng về lòng tin

(*śraddhendriya*, shin-kon, tín căn), quan năng về sự tinh tấn (*viryendriya*, shòjin-kon, tấn căn), quan năng về sự nghĩ nhớ (*smrtindriya*, nen-kon, niệm căn), quan năng về Thiền định (*samàdhindriya*, jò-kon, định căn), và quan năng về trí tuệ (*prajñendriya*, e-kon, tuệ căn). Tất cả năm quan năng này đều là căn bản cho đời sống tôn giáo của chúng ta.

“Tín căn” nghĩa là cái tâm tín thành. Như đã được nêu trở ở phần giải thích lòng tin ở phẩm 4, một tôn giáo, không như việc học hỏi kiên thức, không khiến cho một tín đồ có năng lực để cứu độ những kẻ khác cũng như chính mình nếu người ấy chỉ hiểu tôn giáo về lý thuyết suông. Khi người ấy tin tự đáy lòng thì đức tin sẽ tạo ra năng lực. Sự tín thành của người ấy không thể được gọi là chân thực nếu người ấy chưa đạt được một trạng thái tâm thức như thế.

“Tấn căn” nghĩa là cái tinh thần tinh tấn đơn thuần và liên tục. Chỉ riêng lòng tin thành thì không đủ. Đời sống tôn giáo của ta không thể là chân thực nếu ta chưa duy trì lòng tin thành một cách đơn thuần và không ngừng nỗ lực để tinh thần tôn giáo của ta không bị yếu đi hay bị mất năng lực.

“Niệm căn” trở về cái tâm luôn luôn hội tụ vào đức Phật. Nói một cách thực tiễn, dĩ nhiên, chúng ta không thể hoàn toàn quên đức Phật dù chỉ trong giây lát. Khi một học sinh chuyên chú học tập hay khi một người lớn miệt mài công việc, họ phải tập trung vào một đối tượng. Thực hành Phật đạo cũng như thế. Trong khi chuyên chú vào một đối tượng riêng biệt, chúng ta suy nghĩ, “Ta được đức Phật khiến cho sống”. Khi chúng ta hoàn thành một công việc khó khăn và cảm thấy thanh thản, chúng ta cảm ơn đức Phật, “Con thật quá may mắn, con được đức Phật hộ trì”. Khi một ý nghĩ xấu lóe lên trong đầu hay khi bỗng dưng ta cảm thấy nóng giận, ta liền tự xét mình mà nghĩ: “Đây có phải là con đường đưa đến Phật quả chăng?” Cái tâm mọi lúc đều giữ lấy đức Phật bên trong là “niệm căn.”

“Định căn” là một cái tâm xác định. Một khi ta có lòng tin tôn giáo, ta không bao giờ bị xao động vì bất cứ điều gì, dù thế nào đi nữa. Ta kiên nhẫn chịu đựng mọi sự ngược đãi và dụ dỗ, và ta vẫn mãi tin vào chỉ một tôn giáo mà thôi. Ta phải duy trì mãi sự quả quyết vững chắc như thế mà không bao giờ nản chí. Nếu ta không có một thái độ tâm thức như thế thì ta không thể được gọi là những con người có tôn giáo.

“Tuệ căn” nghĩa là trí tuệ mà người có tôn giáo phải duy trì. Như vẫn thường được nêu trong cuốn sách này, đây không phải là cái trí tuệ tư kỷ mà

là cái trí tuệ thực sự mà chúng ta đạt được khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi cái ngã và ảo tưởng. Hễ chùng nào chúng ta có trí tuệ này thì chúng ta sẽ không đi nhầm đường. Chúng ta cũng có thể nói như thế về niềm tin của chúng ta đối với chính tôn giáo, không kể đến cuộc sống hằng ngày. Nếu chúng ta bị ràng buộc vào một ham muốn ích kỷ, nhỏ nhặt, chúng ta có thể đi lạc vào một tôn giáo sai lầm. Tuy rằng chúng ta có thể thâm thiết tin vào tôn giáo ấy, hết lòng tu tập giáo lý ấy, giữ gìn nó trong tâm và tận tụy đối với nó, chúng ta cũng không thể được cứu độ vì giáo lý của nó căn bản là sai, và chúng ta càng lúc càng bị chìm sâu hơn vào thế giới của ảo tưởng. Quanh chúng ta có nhiều trường hợp về những người đi vào con đường như thế. Dù “tuệ căn” được nêu cuối cùng, sau năm quan năng đưa đến thiện hạnh, nó cũng nên được kể là thứ tự đầu tiên khi ta bước vào cuộc sống tôn giáo.

NGŨ NHÃN (năm loại mắt).

Bằng mắt Ngài, đức Phật có thể nhận rõ được mỗi chúng sanh có ngũ căn: tín, tấn, niệm, định và tuệ đến chùng mức nào và theo sự nhận định này, đức Phật dùng nhiều cách khác nhau để dẫn dắt mỗi chúng sanh.

Mắt của đức Phật là mắt từ bi. Khi đức Phật nhìn thấy một người và muốn cứu độ người ấy, đức Phật nhận thức hết thảy mọi sự, bao gồm bản chất, trí thức và thái độ tâm thức của người ấy. Năm loại mắt (panca caksùmsi, go-gen, ngũ nhãn) hay năm cách nhìn các sự vật là: con mắt của thân thể vật chất (màmsa - caksus, niku-gen, nhục nhãn), con mắt thiêng của chư

Thiên (dirya - caksus, ten-gen, thiên nhãn), con mắt của trí tuệ (prajna-caksus, e-gen, tuệ nhãn), con mắt của Pháp (dharma-caksus, ho-gen, pháp nhãn) và con mắt của Phật (Buddha-caksus, Butsu-gen, Phật nhãn).

Nhục nhãn là cách nhìn sự vật của một người bình thường, chỉ có thể nhận thức các tướng trạng hình thái. Một người như thế thường chỉ có cái nhìn sự vật một cách sai lầm hay phiến diện. Người ấy nhầm lẫn dầu với nước, cá voi với cá thường.

Thiên nhãn nghĩa là cái quan điểm mà từ đó chúng ta nghiên cứu các vấn đề một cách lý thuyết và nhận rõ các tính chất thiết yếu của chúng. Đây là lối nhìn các sự vật. Khi chúng ta theo lối nhìn này, chúng ta hiểu rằng nước được hình thành bằng tập hợp oxy và hydro. Từ quan điểm như thế, chúng ta có thể biết trước khi nào có một sự giao hội giữa hai vì sao, tính được tới năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây. Đồng thời, chúng ta có thể định lượng

chính xác bao nhiêu triệu tấn dầu ngầm dưới đất. Một người có khả năng nhìn thấy các sự vật như thế trong khi một người bình thường không nhìn thấy, thời xưa được gọi là nhà tiên tri.

Tuệ nhãn nghĩa là nhận rõ thực tính của các sự vật và tướng trạng thực sự của chúng. Trong một ý nghĩa riêng, đây là một lối nhìn có tính cách triết học về các sự vật. Một người có tuệ nhãn có thể quan sát các sự vật mà một người thường không nhìn thấy được và có thể nhận thức những vấn đề vượt ngoài trí tưởng tượng. Người ấy hiểu rằng mọi sự trên đời này luôn luôn biến đổi và không có cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định (hết thấy mọi sự vật đều vô thường); không có sự vật nào hiện hữu một cách riêng lẻ trong vũ trụ mà không có liên quan với các sự vật khác; mọi sự vật hiện hữu trong mỗi liên hệ với mọi sự vật khác giống như các mắt lưới (không có cái gì có một tự ngã).

Pháp nhãn là lối nhìn có tính cách nghệ thuật về các sự vật. Đối với một người thường, núi đúng là núi, mây chỉ là mây. Nhưng nhà thi sĩ nhận thấy rằng ngọn núi nói với ông và đám mây chỉ dạy ông. Ông cảm thấy rằng một bông hoa xinh đẹp, một cội cây sừng sững và một dòng nước nhỏ nhỏ nói chuyện với ông, mỗi thứ đều có ngôn ngữ riêng của nó. Không như một người bình thường, một nghệ sĩ ưu việt có thể tiếp xúc trực tiếp với đời sống của những hiện tượng thiên nhiên như thế. Trong trường hợp chính con người và đời người, một nghệ sĩ như thế có thể nhận thức những chân lý mà người thường không nhận thức được. Đây là lý do tại sao ở Nhật Bản, danh hiệu Pháp nhãn (Hògen), nguyên nghĩa là “con mắt pháp” được trao cho một số nhà nghệ sĩ ưu việt xem như thuộc hạng đặc biệt, như trường hợp của nghệ sĩ nổi danh Kanò Masanobu (1434 - 1530) và người con trai Motonobu (1476 - 1559) của ông.

Phật nhãn là lối nhìn cao nhất trong mọi lối nhìn. Một người có loại thông tuệ này không những chỉ có thể nhận thức được cái thực tướng của hết thấy mọi sự vật (trí tuệ) mà còn có thể quán sát nó với lòng từ bi. Vị ấy thâm nhập vào thực tướng của hết thấy mọi sự vật với ý muốn làm cho mọi sự vật phát triển đến viên mãn khả năng của chúng, mỗi thứ theo nguyên tính của

nó. Nói một cách khác, vị ấy có được con mắt linh diệu của chư Thiên, con mắt trí tuệ và con mắt pháp (pháp nhãn) trong khi đồng thời sở hữu cái tâm đại bi; đây là vị ấy dùng cái nhìn tôn giáo mà nhìn các sự vật theo ý nghĩa thực sự.

Nếu ta nhìn mọi sự vật bằng con mắt của đức Phật, tự nhiên ta sẽ nhận rõ cái phương cách thích hợp nhất để dẫn dắt từng người. Đức Phật có thể làm được như thế một cách toàn hảo. Vẫn biết rằng chúng ta là những thường nhân, chúng ta không thể đạt được một trạng thái tâm thức như thế, chúng ta cũng có thể tiến dần đến trạng thái ấy nhờ tích tập công hạnh trên con đường đưa đến Phật quả. Là người có tôn giáo, chúng ta phải luôn luôn cố gắng nhìn mọi sự vật bằng cái thái độ tâm thức được đặt căn bản trên tâm từ bi của đức Phật.

Thế rồi đức Phật giảng tiếp như sau: “Này các Thiện nam tử ! Thấy mọi người đang sống có xu hướng thiên về những thứ thấp kém mà đức độ ít, ác hạnh nhiều, Như Lai tuyên bố với họ rằng: "Ta từ thuở còn trẻ xuất gia rồi chúng đắc Toàn Giác" nhưng từ khi Ta thực sự thành Phật, Ta vẫn như thế, và Ta tuyên bố như thế, chỉ bằng những phương pháp thiện xảo để dạy và để cải hóa mọi chúng sanh sao cho họ có thể đi vào Phật đạo.”

Biểu thức “mọi người đang sống có xu hướng thiên về những thứ thấp kém” nhằm trở đến xu hướng của những người thỏa mãn với sự chứng ngộ của hàng Thanh văn và Bích chi Phật. Đức Phật nói với những người ấy về cuộc đời Ngài như là một vị Tích Phật và Ngài khích lệ họ hãy nỗ lực tu tập nhiều hơn nữa bằng cách noi gương kinh nghiệm của chính Ngài.

Theo quan điểm của chúng ta, không có sự khích lệ nào tốt hơn sự khích lệ của đức Phật. Cái giáo lý mà chúng ta phải tuân thủ theo lệnh của một vị thần ở trên trời là một giáo lý quá mơ hồ khó nắm bắt được. Thế mà trong Phật giáo, chính đức Thích-ca đã nêu một tấm gương sống động cho mọi chúng sinh. Tất cả các Phật tử cần nhận thức mình đã mang ơn đức Phật đến dường nào. Họ chỉ việc theo những phương sách chỉ đạo mà đức Phật đã để lại cho họ và chuyên chú theo gương Ngài. Không có giáo lý nào khác hoàn toàn đáng tin như vậy hoặc tạo cảm giác an toàn như vậy.

Vì mọi chúng sinh đều có xu hướng thiên về những thứ thấp kém nên đức Phật Thích-ca tuyên bố “Hãy theo Ta !” Lời tuyên bố này của Ngài tự nó là một sự cứu độ và khích lệ lớn lao cho chúng ta trong thời buổi suy vi này. Không cần phải nói, chúng ta phải tiến lên những thứ cao cả hơn, nhưng

trong khi ấy, chúng ta không nên quên theo dõi không ngừng từng bước chân đức Phật.

Thế rồi đức Phật triển khai các phương tiện thiện xảo của Ngài: “Này các Thiện nam tử ! Tất cả các kinh mà Như Lai thuyết giảng đều nhằm giải thoát các chúng sanh. Hoặc nói về chính mình hay những người khác, hoặc trở đến chính mình hay trở đến những người khác, hoặc trở đến những sự việc của chính mình hay những sự việc của những người khác, bất cứ điều gì Ngài nói đều chân thật chứ không phải hư không.” Chúng ta khó hiểu đúng đoạn này nhưng nó quả là rất quan trọng. Trong cú ngữ “nói về chính mình”, “chính mình” (ko-shin, kỷ thân) nghĩa là thực thể của đức Phật, tức là, đức Bổn Phật. Trong ngữ cú “nói về những người khác”, “những người khác” (ta-shin, tha thân) trở chư Phật khác xuất hiện như là Báo thân của đức Bổn Phật, như đức Phật Nhiên Đăng và đức Như Lai A-di-đà. Trong cú ngữ “trở đến chính mình”, “chính mình” nghĩa là chính đức Thích-ca-mâu-ni đã xuất hiện trên đời như là đức Phật lịch sử. Trong ngữ cú “trở đến những người khác”, “những người khác” trở đến đức Phật khi Ngài xuất hiện như là các Thánh nhân, Hiền giả khác trên đời này.

Trong biểu thức, “trở đến những sự việc của chính mình hay những sự việc của những người khác”, ý nghĩa xác thực của “những sự việc của chính mình” (ko-ji, kỷ sự) và “những sự việc của những người khác” (ta-ji, tha sự) quả là khó hiểu cho đúng. Quả thực, của phần lớn những từ này hình như bị hiểu lầm. Ý nghĩa thực sự của chúng như sau đây. Một cách vắn tắt, sự cứu độ của đức Phật là nhằm khiến cho chúng ta đặt tâm mình vào chân lý và tạo hài hòa cho năng lực sống của chúng ta. Tuy nhiên, sự cứu độ của Ngài thể hiện theo hai cách khác nhau: “thể hiện trực tiếp” và “thể hiện trái nghịch”.

Ví dụ một người khổ đau vì bất hạnh trong tình yêu, thất bại trong kinh doanh và sự rối rắm gia đình, và ví dụ tâm người ấy luôn luôn lo lắng bực bội, bị lệch khỏi chân lý và thiếu hài hòa trong sức sống. Nếu người ấy có thể đạt được một trạng thái tâm thức đúng đắn nhờ giáo lý của đức Phật, tâm người ấy sẽ hài hòa với sức sống của người ấy và sẽ khởi sự vận hành một cách đúng đắn và sáng suốt. Đây là sự “thể hiện trực tiếp” của sự cứu độ của đức Phật, trong đó sự cứu độ của Ngài thể hiện một cách trực tiếp và thẳng thắn. Đây là ý nghĩa của “những sự việc của chính Ngài” (kỷ sự). Nhưng sự cứu độ của đức Phật không luôn luôn thể hiện theo cách đó. Đôi khi nó thể hiện như là một “hiện tượng trái nghịch”. Giả thử bạn bắt đầu bị đau dạ dày. Sự đau này báo cho bạn biết về một sự lủng củng trong sức sống của bạn. Đây có thể là do ăn uống quá độ hay có thể là triệu chứng của một căn bệnh.

Khi đau dạ dày, bạn uống thuốc hay đi bác sĩ khám để được khỏi đau, rồi bạn điều độ trong ăn uống cho đến khi bạn cảm thấy khá hơn. Giả thử bạn không cảm thấy đau đớn gì cả. Nếu có cái gì đó không ổn ở dạ dày hay ở ruột do bởi bạn không để ý đến sức khỏe, bạn sẽ cứ tiếp tục không lưu tâm đến nó và tình trạng cứ xấu dần đi cho đến khi sức khỏe của bạn bị hư hại trầm trọng. Như thế, dù cho sự đau đớn, khổ sở hình như đáng ghét, đáng chán, sự việc vẫn là nếu không có chúng thì chúng ta không thể biết được rằng một sự bất ổn trầm trọng về sức sống đang xảy ra bên trong chúng ta.

Điều này không chỉ giới hạn ở thân thể. Như đã nêu ở Ấn dụ về ngôi Nhà Cháy, người ta không cảnh giác đến ngọn lửa khốc liệt thiêu đốt thân tâm họ khi họ vẫn ở trong cõi ngủ đục. Họ chỉ tự xét mình khi họ cảm thấy đau đớn, khổ sở, lo âu và trống trải trong tâm. Thế rồi họ suy nghĩ về đời mình mà tự hỏi, “Đây có phải là một trạng thái tốt lành cho ta không?” hay “Ta sẽ ra sao nếu ta cứ ở mãi trong trạng thái tâm thức như thế?”. Sự cảnh giác của họ về đau đớn, khổ sở lót đường cho sự giải thoát của họ trong tương lai.

Cảm nhận khổ đau trong đời người là sự thông báo, chỉ trở cho chúng ta về sự bất ổn của tâm thức và sức sống của chúng ta. Nếu ta cảnh giác về tình trạng này và hiểu rằng “Điều này không tốt cho ta” và nếu sau đó ta theo một giáo lý đúng đắn, thì tự nhiên ta đặt tâm mình đúng hướng đưa đến chân lý. Do đó, dù chúng ta không thể lành bệnh hay thoát khỏi nghèo khó ngay liền được, chúng ta cũng không đến nỗi cảm thấy những thứ ấy là khổ đau. Đây là sự cứu độ lớn lao của đức Phật. Như thế, sự cứu độ của Ngài đôi khi thể hiện theo hình thức mà thoát trông không có vẻ là sự cứu độ. Đây là ý nghĩa của cú ngữ “trở đến những sự việc của chư vị khác.”

Trong hội Risshò Kòsei, khi một thành viên bị một người lãnh đạo khiển trách, thành viên ấy gọi sự việc này là “công đức” (kudoku). Thực ra, khi bị người khác rầy la hay khiển trách, ai cũng buồn rầu, phiền não. Nhưng vì sự cứu độ của đức Phật thường trải đến chúng ta qua những rầy la khiển trách như thế, sự cứu độ chúng ta được thể hiện khi chúng ta nhận những cảnh giác này với lòng biết ơn. Các từ “trở đến những sự việc của chư vị khác” là quan trọng nhất, và chúng ta phải luôn ghi nhớ trong lòng trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

BẢN CHẤT CỦA PHẬT GIÁO

Đức Phật Thích-ca-mâu-ni khai thị rằng Ngài giáo hóa chúng sanh khi thì bằng cách nói về Ngài hay nói về chư vị khác, khi thì trở về chính Ngài hay

trở về chư vị khác, và khi thì trở về những sự việc của chính Ngài hay trở về những sự việc của chư vị khác.

Bất cứ điều gì Ngài dạy cũng đều chân thật, không phải là hư không trống rỗng - tức là, không có điều gì là vô ích trong những gì Ngài dạy; Tất cả đều nhằm mục đích giáo dục và dẫn người ta đến chứng ngộ thực sự.

Đây là sự rộng lớn, sâu xa của giáo lý đức Phật. Phật giáo không nghịch lại với Thiên chúa giáo, Hồi giáo và các giáo lý khác của các đại hiền triết, như Khổng Tử, Mạnh Tử, và Lão Tử. Chúng ta hiểu rằng những bậc Thánh Hiền như thế là sự xuất hiện của đức Phật theo những hình thức khác và rằng giáo lý của chư vị ấy là sự biểu hiện của giáo lý đức Phật theo những hình thức khác. Tôi không nói như thế do vì tôi là một Phật tử mà do vì chừng nào đức Phật là một chân lý vĩ đại và là đời sống vĩ đại của vũ trụ thì không thể có chân lý nào không bao gồm trong đức Phật, và không có pháp nào khác ngoài pháp của đức Phật. Theo như thế, một Phật tử hẹp hòi phê phán các tôn giáo khác một cách thiếu sáng suốt và chẳng hạn, nghĩ rằng Phật giáo là một tôn giáo thật sự, trong khi Thiên chúa giáo không phải như thế, thì người ấy không thể tuyên bố mình là một người Phật tử chân chính. Một giáo lý đúng đắn thì đúng đắn bất kể ai là người thuyết giảng giáo lý ấy. Chân lý là chân lý bất kể ai là người tuyên thuyết chân lý ấy. Những người Phật tử tôn kính một người dẫn dắt mọi chúng sanh bằng một giáo lý đúng đắn và chân thật như thế là “đức Phật”. Dĩ nhiên là họ không được đặt mình đối lập với các tôn giáo khác.

Hãy nêu một thí dụ thực tế, sự dinh dưỡng không thể tách khỏi những thực phẩm như gạo, bánh mì, đậu, rau, sữa, cá và muối. Tất cả đang nuôi dưỡng và cần thiết cho sức khỏe tốt. Tất cả đều hợp lại thành sự “dinh dưỡng”. Có ai bảo, “Tôi không cần sự "dinh dưỡng" vì tôi có bánh mì, sữa và rau”, thì người ấy đã hoàn toàn quên dinh dưỡng là gì. Giáo lý của đức Phật cũng giống như sự “dinh dưỡng” trong thí dụ này. Giáo lý của tất cả các Thánh Hiền tương ứng với các thức ăn khác nhau - gạo, rau, sữa, và v.v... Căn gốc của các giáo lý này là giáo lý của đức Phật. Như thế, có thể bảo rằng các giáo lý này là một bữa ăn rất quân bình đầy các yếu tố dinh dưỡng để nuôi lớn tinh thần con người. Chúng ta chỉ việc dùng bữa ăn như thế mà không phải lo lắng gì một cách vô ích. Chúng ta khỏi phải bàn cãi về giá trị tương đối của gạo, sữa và các thành tố khác. Chúng ta sẽ tự động hiểu điều này nếu chúng ta phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa đức Bổn Phật và đức Tích Phật.

Vì giáo lý của đức Phật là rộng lớn và vô biên, đức Thích-ca như là đức Thích Phật đã không loại bỏ các giáo lý của các tôn giáo khác. Bà-la-môn giáo, tôn giáo thanh thế nhất bấy giờ ở Ấn Độ, gồm nhiều vị thần và các chúng sanh khác được tin là có phép thần thông. Nhưng đức Phật đã đưa thêm các vị Thiên này vào các chúng sanh nhờ nghe pháp của Ngài mà được cứu độ và Ngài xem họ là những vị thần từ bi hộ trì Phật pháp bằng thần thông của họ.

Một vị dũng tướng ở Vaisali vốn là một tín đồ Kỳ-na giáo (Jainism), một tôn giáo khác nữa ở Ấn Độ, được giáo lý đức Phật thấm nhập sâu đậm và liền trở thành một đệ tử của Ngài. Dù vị tướng muốn tuyên bố khắp nước sự việc ông cải đạo từ Kỳ-na giáo sang Phật giáo, đức Thích-ca đã khuyên can ông, bảo rằng không cần phải như thế. Còn hơn thế nữa, Ngài bảo vị tướng ấy rằng: “Ông hãy cứ tiếp tục tôn kính giáo đoàn Kỳ-na vì lúc này đây, ông cũng đang tu tập theo giáo đoàn ấy”. Trong cuộc đời của đức Phật vẫn có nhiều tình tiết như thế.

Những ý tưởng như thế của đức Phật được truyền đạt cho người ta trong thời kỳ Chánh pháp vẫn còn sống động. Chẳng hạn, A-dục (A'soka), một vị vua lớn cai trị phần lớn nước Ấn Độ và cũng là một tín đồ thuần thành của Phật giáo, đã không ngược đãi các tôn giáo khác mà cho phép tự do tôn giáo.

Người ta có thể tự hỏi phải chăng Ngài Nichiren (Nhật Liên) đã không trái với ý định của đức Phật khi ngài phê phán các tông phái khác của Phật giáo trong thời đại Kamakura (1185 - 1333) rằng “Tịnh độ tông sẽ xuống địa ngục; Thiền tông do quý tạo nên; Chân ngôn tông sẽ làm suy tàn quốc gia; Luật tông là phản bội.” Nhưng có một lý do vững cho việc phê phán các tông phái khác vào thời ấy. Bấy giờ Nhật Bản đã vào thời mạt Pháp (1)(mappò) và các tông phái khác nhau của Phật giáo đang đối nghịch lẫn nhau. Họ có thể mất chánh kiến về ý định thực sự của đức Phật. Do đó, ngài Nichiren thúc giục tất cả các Phật tử hãy bỏ đi cái ý thức về tông phái riêng của mình mà hãy tu tập theo ý định thực sự của đức Phật. Ngài dùng cái ngôn ngữ gay gắt khi phê phán các tông phái khác vì không có cách nào khác làm cho người thời bấy giờ nhận ra đâu là phải trái. Đây đúng nghĩa là một phương tiện thiện xảo. Nó chỉ là một nêu trỏ về “những sự việc của chư vị khác” trong sự cứu độ của đức Phật.

Vì các tu sĩ Phật giáo và quần chúng ngày nay đã khôn khéo hơn trong lối suy nghĩ của họ, chúng ta không cần phải sử dụng phương tiện thiện xảo như ngài Nichiren. Như đã giải thích, “phương tiện thiện xảo” nghĩa là một

phương pháp làm tinh ngộ thích ứng, phù hợp với khả năng của người ta để người ta hiểu giáo lý của đức Phật. Nếu cứ lặp lại cùng một thứ phương tiện thiện xảo khi khả năng người ta đã đổi khác, khá hơn lên, thì điều này thật là ngu tối. Làm như thế là thực hiện giáo lý của đức Phật một cách sai lầm. Đây là một điểm quan trọng cần phải ghi nhớ.

Ý NGHĨA CỦA BA CỠI

Kể đến, đức Phật thuyết giảng như sau: “Tại sao ? Vì Như Lai biết và thấy đúng như thực bản chất của ba cõi; đối với Ngài, không sinh cũng không diệt, hoặc đi hoặc đến; không sống cũng không chết; không thực không phi thực; không thế này cũng không thế kia. Không như thế cách Tam giới nhìn thấy Tam giới, Như Lai thấy rõ những thứ ấy như thế, không chút sai lầm.”

Đây là một đoạn rất khó hiểu. Trước hết chúng ta phải giải thích ý nghĩa của các từ. Từ “Tại sao” ở đây nghĩa là: “Ta đã giảng rằng dù giáo lý của Như Lai xem ra có vẻ thay đổi, những gì Ngài nói đều chân thực, không hư dối; lý do là...”

Từ “ba cõi” vốn đã được hiểu theo nhiều cách kể từ thời xưa, nhưng theo cách hiểu thông thường, ba cõi nghĩa là cảnh giới của những người chưa chứng ngộ (gồm cả cõi hữu hình lẫn cõi vô hình), được chia làm ba phần: cõi dục (yoku-kai, dục giới), cõi sắc (shiki-kai, sắc giới) và cõi vô sắc (mushiki-kai, vô sắc giới). Cõi dục nghĩa là thế giới của những cư dân có năm ước muốn (ngũ dục) về tài sản, tính dục, ăn uống, danh vọng và ngủ nghỉ. Cõi sắc trở cái ý niệm về một thế giới mà sự hiện hữu của nó được tưởng tượng ra trong ý thức người ta theo những hình tướng riêng biệt, tức là, tất cả các sự vật mà chúng ta vẫn thường nghĩ đến. Cõi vô sắc là cõi mà các cư dân không có hình thể vật lý. Đây là thế giới của thuần ý thức mà chúng ta có thể đạt được khi tập trung vào một đối tượng đặc biệt trong Thiền định hay thông qua các thực hành khác có tính cách tôn giáo. Chỉ có đức Như Lai mới có thể thấy đúng như thực trạng thái của ba cõi.

Trong biểu ngữ “không sinh cũng không diệt, hoặc đi hoặc đến”, “không sinh cũng không diệt” nghĩa là không thay đổi; “đi” diễn tả ý niệm về các sự vật biến mất đi trong khi “đến” trở ý niệm về các sự vật xuất hiện. Gộp chung lại, biểu ngữ này nghĩa là: “Tất cả các sự vật có vẻ như đang thay đổi, nhưng chúng xuất hiện để mang vẻ như thế theo quan điểm hiện tượng và tương đối. Khi đức Như Lai nhìn thấy thực tướng của tất cả các sự vật, thì chúng không biến mất cũng không xuất hiện, chúng là bất diệt, vĩnh hằng.”

Khi ý niệm này được áp dụng vào thân thể con người, “đến” nghĩa là sinh ra, “đi” nghĩa là chết đi. Mặc dù con người có vẻ như được sinh ra, già đi, khổ vì bệnh, rồi cuối cùng chết đi, những hiện tượng này chỉ do những thay đổi bên ngoài của những thể chất hình thành thân thể con người tạo nên mà thôi; sự sống thực sự của con người vẫn tương tục mãi. Đức Phật đã nêu rõ điều này trong các từ kệ tiếp, “không sống cũng không chết.” Cú ngữ này của Ngài có vẻ như trở đến điều gì kỳ diệu, nhưng thực ra không phải như thế. Cái ý niệm như thế có thể được diễn tả theo một quan điểm khoa học. Ta có thể lấy định luật về tính bất hủy diệt của vật chất làm một thí dụ đơn giản, theo đó khoa học xác nhận rằng vật chất không giảm đi cũng không biến mất. Tuyết trên mặt đất hình như tan đi sau nhiều ngày, nhưng thực ra, nó chỉ biến đổi thành nước và thấm vào đất rồi bay hơi lên không khí. Tuyết chỉ thay đổi hình thái; số lượng các phân tử cơ bản tạo thành nó không giảm đi huống chi là biến mất. Khi hơi nước trong không khí tiếp xúc với không khí lạnh như là một điều kiện (nguyên nhân thứ yếu, en, duyên) thì nó trở thành những giọt nước nhỏ. Những giọt này tích tụ thành một đám mây. Khi những giọt nước nhỏ này kết hợp lại thành những giọt nước lớn, chúng thành mưa và rơi xuống đất. Chúng sẽ không rơi thành mưa mà thành tuyết khi nhiệt độ sụt xuống đến một mức nào đó. Như thế, dù vật chất có vẻ như biến mất, trên thực tế nó không biến mất mà chỉ thay đổi hình thái mà thôi.

Cũng có thể nói như thế về con người. Theo sự thấy của đức Như Lai thì sự sinh ra và chết đi của con người chỉ là những thay đổi hình thái; sự sống của con người tự nó vẫn vĩnh hằng. Khi được nhìn thấy bằng Phật nhãn, sự hiện hữu của con người “không sống cũng không chết.”

Trong cú ngữ kế tiếp, “không thực cũng không phi thực, không thế này cũng không thế kia”, “thực” nghĩa là chúng ta nhận thức các sự vật đúng như chúng thực sự ở đây. “Phi thực” nghĩa là chúng ta nhận thức chúng không đúng như chúng ở đây. Xem một sự vật cụ thể như là chắc chắn hiện hữu thì đây chỉ là một cách xem xét phiến diện. Mặt khác, xem một sự vật không cụ thể như là không hiện hữu thì đây cũng là một quan điểm bất toàn.

Ví dụ, trong khi ta quả quyết khẳng định sự hiện hữu của nước vì nó hữu hình và cụ thể, nó bốc hơi mà chúng ta không biết tới. Ngược lại, trong khi chúng ta không nhận ra sự hiện hữu của hơi nước vì nó vô hình, nó thành mưa và rơi xuống đất. Ngã hăn về “thực” hoặc về “phi thực” là một lối nhìn hời hợt về các sự vật. Lối nhìn đúng đắn về các sự vật là nhìn bằng mắt của Như Lai: “không thực cũng không phi thực”.

Trong biểu ngữ kế tiếp, “không thể này cũng không thể kia”, “thể này” trở cái ý niệm về luôn luôn hiện hữu, không biến đổi, và “thể kia” nghĩa là ngược lại, tức là ý niệm về sự biến đổi. Gộp chung lại, biểu ngữ này có nghĩa là nhìn sự vật như là không biến đổi hay như là biến đổi đều là một lối nhìn bất toàn. Một người bình thường có thể có cái nhìn phiến diện như thế, nhưng đức Như Lai thì có thể nhận rõ những trạng thái biến đổi lẫn không biến đổi của các sự vật. Nói một cách khác, Ngài có thể nhìn thấy các sự vật đúng như các sự vật.

Tuy nhiên, chúng ta có thể trao những tinh tế có tính cách triết học về những biến đổi vật chất vào tay các học giả. Ở đây chúng ta hãy cố gắng áp dụng những lời dạy của đức Phật vào cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Tất cả các sự vật có vẻ thay đổi khi được nhìn từ một quan điểm nào đó, và chúng có vẻ không thay đổi khi được nhìn từ một góc cạnh khác. Ví dụ, cái nhìn về mối liên hệ của con người hôm nay khác với cái nhìn của thời phong kiến. Mối liên hệ giữa cha mẹ và con cái đã thay đổi nhiều, nhưng hầu như không có sự thay đổi nào trong cảm giác mến chuộng của cha mẹ đối với con cái hay trong cảm giác yêu thương cha mẹ của con cái.

Hết thấy mọi người đều mang vẻ khác nhau về cơ thể, và về thái độ tâm lý, nhưng họ đều có những đặc trưng chung, như có hai con mắt, một cái miệng, hai bàn tay và hai bàn chân.

Như thế, chúng ta không nên nghĩ các sự vật là biến đổi hay không biến đổi. Chỉ thấy sự khác biệt giữa các sự vật thì không phải là một cái nhìn toàn hảo về các sự vật, và nhìn thấy chúng như nhau thì cũng là một lối nhìn bất toàn. Chúng ta phải nhìn thấy tất cả các tướng trạng của vật chất theo một quan điểm rộng rãi hơn, đồng thời, chúng ta phải nhìn chúng với lòng từ bi - “Chúng ta làm cho tất cả các sự vật sống.”

Ví dụ, nếu chúng ta gắn chặt vào ý niệm “thân thể của chính chúng ta thì thay đổi và sự sống thực sự thì hiện hữu ở chỗ thâm sâu của thân thể” thì chúng ta bị dẫn đến cái ý niệm sai lầm là chúng ta khác với thân thể của chính chúng ta. Trái lại, chúng ta nên nghĩ rằng vì thân thể hiện nay của chúng ta là sự biểu hiện một sự sống vĩnh hằng nên việc chăm chú đến sức khỏe là quý trọng sự vĩnh hằng của chúng ta và chúng ta làm như thế là điều tự nhiên. Đây là thái độ tâm lý nhờ đó chúng ta không bị thứ gì làm trở ngại cả; đây là lối nhìn sự vật với ý định, “chúng ta sẽ làm sống mọi sự sống.”

Đức Phật dạy rằng đức Như Lai nhìn thấy thực tướng của mọi sự vật theo một quan điểm phổ quát và có một cái nhìn tự tại, vô ngại về các sự vật. Ngài không bao giờ dùng cái nhìn bất toàn và hẹp hòi về các sự vật theo cách nhìn của những người bình thường sống trong ba cõi nhìn ba cõiấy.

MỘT LÝ THUYẾT THỰC TIỄN VỀ ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY

Trong đoạn kinh được bàn trên đây, đức Phật giảng về trí tuệ của đức Như Lai, đoạn kinh chứa đựng một giáo lý sâu xa nhất. Trước hết, giáo lý này trở cho chúng ta thấy rằng chúng ta không nên hiểu nhầm các sự vật khi xem cái biến đổi là cái không biến đổi. Giả sử chúng ta ham mê chơi golf, vũ hội hay các thứ giải trí khác mà nghĩ rằng chúng ta có thể thoải mái vì chúng ta đã thành công trong việc đặt cơ sở kinh doanh một cách vững chắc, đủ để sẵn sàng trước mọi sự có thể xảy đến. Tuy nhiên, những trường hợp mà chúng ta không bao giờ ngờ đến có thể sinh khởi. Vì các nền kinh tế của toàn bộ thế giới có liên hệ hỗ tương phức tạp, không ai có thể biết một biến đổi bất ngờ ở một nước khác có ảnh hưởng thế nào đến nước mình. Do đó, tuy rằng một người đã thành công vững chắc trong việc đặt cơ sở kinh doanh, cơ sở này cũng không bao giờ đạt tới tình trạng bất biến. Người ấy phải xét đến khả năng biến đổi vào bất cứ lúc nào mà không được bỏ bê công việc của mình.

Dù mọi nhà kinh doanh cần phải biết những điều như thế, sự việc vẫn là vô số người đã thất bại trong kinh doanh do sự tự mãn hay cầu thả. Ngay cả người giàu nhất, nhà kinh doanh lớn nhất và nhà chính khách tài giỏi nhất cũng cần phải theo giáo lý của đức Phật một cách vô vị kỷ.

Vì giáo lý của đức Phật là nguyên lý căn bản của vũ trụ và đời sống con người, nên thật là một sai lầm lớn khi nghĩ rằng giáo lý ấy không có liên hệ gì đến cuộc sống hiện nay của chúng ta. Giáo lý ấy ứng dụng vào mọi trường hợp trong cuộc sống hiện nay của chúng ta do bởi nguyên lý căn bản này. Cái gì không ứng dụng được vào cuộc sống hiện nay của chúng ta là cái không chân thực đối với nguyên lý căn bản này.

Ta cũng có thể nói như thế về thân thể của chúng ta. Ta không để ý đến những biến đổi của cơ thể khi ta đang khỏe mạnh. Đây là vì thân thể biến đổi rất chậm chạp và thàm lặng. Có thể rằng ta đánh giá quá cao sức khỏe của ta và quá tin vào sức mạnh của ta. Giả thử một người vẫn tiếp tục uống rượu nhiều như khi ông ta còn trẻ mà không để ý đến cái thân thể đang già đi của ông; dĩ nhiên thân thể của ông bị ảnh hưởng tệ hại. Lỗi lầm của ông là xem cái biến đổi thành cái không biến đổi. Chúng ta thường lưu ý đến những thay

đổi của thân thể chúng ta sau một thời kỳ, nhưng người uống rượu nhiều thì chẳng quan tâm gì tới thân thể của ông ta cả. Ông ta không biết hoặc coi thường những báo động của thân thể. Một người hiểu đúng giáo lý của đức Phật chấp nhận những báo động tự nhiên này bằng cái tâm nhu nhuyễn và do đó có thể sống trọn khoảng thời gian vốn có của đời mình.

Nếu chúng ta có một cái tâm nhu nhuyễn, chúng ta có thể nhận thức được những báo động tự nhiên một cách rõ ràng. Chẳng hạn, lúc còn trẻ, không bao giờ chúng ta để ý tới những nguy hiểm khi chạy nhảy, nhưng khi đã lớn tuổi, chúng ta dần dần trở nên sợ khi phải phóng đi trong đêm tối. Điều này là bình thường; đây là sự báo động tự nhiên bảo chúng ta hãy chậm lại.

Một thanh niên có thể chạy ào xuống khi xuống một con đường núi dốc, trong khi một người già thận trọng bước xuống từng bước một. Đây là vì thân thể con người tự biết rằng những vết thương sẽ chóng lành khi người ta còn trẻ nhưng sẽ chậm lành khi người ta đã già, và vì thế, thân thể báo cho chúng ta biết, “Hãy cẩn thận đây.” Một người có cái tâm nhu nhuyễn chấp nhận sự báo động này và xuống đường núi một cách chậm chạp. Nhưng kẻ nào cố đua đòi với thanh niên mà chạy dốc xuống thì có thể bị ngã đau và gãy chân.

Giáo lý của đức Phật dạy chúng ta chớ xem cái biến đổi là cái không biến đổi. Nếu chúng ta nhìn các sự vật một cách thông suốt, rõ ràng, chúng ta có thể thấy mọi sự biến đổi. Hành động phù hợp với những biến đổi bằng một cái tâm nhu nhuyễn là một cách sống đúng đắn. Đồng thời, chúng ta đừng để bị quá ràng buộc vì sự biến đổi. Cảm thấy rằng chúng ta không thể làm gì tốt như những người trẻ vì chúng ta đã già đi, đã quá già không còn làm việc một cách hiệu quả nữa và chỉ muốn sống tiện nghi trong những ngày còn lại là một lối suy nghĩ quá bị lệ thuộc vào sự biến đổi. Hãy phải có cái gì đó không thay đổi bên trong chúng ta dù chúng ta đã già đi. Sử dụng thật tốt kinh nghiệm, trí óc, kỹ năng, sự lãnh đạo, phẩm giá và các đức tính khác của chúng ta và làm việc vì lợi ích của nhân quần, xã hội trong suốt cuộc đời ta là lối sống chân chánh.

Sir Winston Churchill đã viết tác phẩm gồm sáu tập câu ông là Thế Chiến Thứ Hai sau khi ông rút lui khỏi chính trường sinh động, và ông được giải Nobel về văn học năm 1953 vào lúc 79 tuổi. Nakamura Utaemon IV, một diễn viên Kabuki (ca vũ kỹ) nổi tiếng, vẫn nhờ người ta dìu để xuất hiện trên sân khấu khi ông quá già đến nỗi phải đi rất khó khăn, và ông đã trình diễn những tiết mục gây xúc động trong ông khi vẫn phải ngồi. Đây là những tấm

gương của những người đã không bị ảnh hưởng tệ hại vì những biến đổi của tuổi già.

Chúng ta vừa xét đến những người già; giờ đây chúng ta hãy nêu một số thí dụ về những người trẻ. Nữ giới đã có quyền bình đẳng với nam giới theo luật pháp kể từ khi hiến pháp thời hậu chiến của Nhật Bản được phổ biến. Đây là một sự thay đổi gây ấn tượng mạnh trong thời tiền chiến. Theo hiến pháp mới, phụ nữ đã được trao nhân quyền bình đẳng, nhưng họ đã không thay đổi về cơ cấu thể chất khiến họ sinh đẻ và nuôi dưỡng con cái. Về mặt này, họ không thay đổi gì. Nếu phụ nữ cố gắng hành xử như nam giới trong mọi sự thì đơn giản là vì sự bình đẳng giữa hai giới tính đã được chấp nhận trong hiến pháp, sự bình đẳng biểu hiện lối suy nghĩ bị sự thay đổi hạn chế và không hợp lý. Dù có thể có một số phụ nữ Nhật Bản cố ý hành xử như nam giới, phần lớn họ đều thể hiện một thể cách khiêm tốn. Trong số họ một số phụ nữ đã nghe giáo lý của đức Phật mà sống một cách hợp lý và đầy nữ tính và thật là những phụ nữ xứng đáng với Phật giáo.

Các từ “không thực cũng không phi thực” bao hàm một giáo lý rất quan trọng về cách sống của chúng ta. Chúng ta không nên quá tin tưởng khi nhận thấy sự hiện hữu của các sự vật, cũng không nên bi quan khi nhận thấy sự phi hiện hữu của chúng. Trong khi nhận thấy sự hiện hữu của một sự vật, chúng ta phải dự phòng đến lúc chúng ta sẽ nhận thấy sự phi hiện hữu của nó. Ngược lại, dù chúng ta có thể nghĩ rằng một vật là phi hiện hữu, nó cũng thực sự hiện hữu, và chúng ta cần phải tìm kiếm nó. Mọi sự đều đúng như thế bất kể bản chất của nó và khả năng của con người. Chúng ta phải luôn luôn làm tốt phần mình mà không bị buộc chặt vì cái ý niệm về sự hiện hữu hay phi hiện hữu của các sự vật. Như thế, chúng ta có thể giữ tâm tĩnh lặng và sống một cuộc sống linh hoạt.

Hãy xem trường hợp một dòng sông. Nước chảy không ngừng trong sông. Dù chúng ta thấy một vùng nước rộng trải ra phía trước ta, nước được nhìn thấy một giây trước đây bây giờ không còn đó nữa. Nước được thấy vào lúc này không còn đó nữa vào lúc kế tiếp. Suốt trong những lúc này, dòng sông không biến mất mà hiện hữu thực sự.

Đối với đời người cũng như thế. Nói một cách chặt chẽ, cái tự ngã của chúng ta hôm qua không giống như cái tự ngã của chúng ta hôm nay. Các tế bào của thân thể ta được tái sinh từng lúc một. Trạng thái năng lực tâm thức và kỹ thuật của ta hôm qua khác hôm nay. Đồng thời, ta không thể bảo rằng

tự ngã của ta là một thứ và cái tự ngã của ta hôm qua là một thứ khác hoàn toàn, vì sự sống của chúng ta tiếp tục không ngừng từ hôm qua đến hôm nay.

Một khi ta có thể xem xét đời sống của ta tách biệt khỏi những phần đoạn của nó thì ta sẽ không còn có thể bảo rằng “Đây là dòng sông” khi ta chỉ nhìn thấy một đoạn của nó trước mắt ta. Vì thế, ta không thể chấp nhận cái quan điểm cho rằng nếu ta có thể trải qua giây phút hiện tại một cách hỷ lạc thì hãy đừng bao giờ nghĩ đến các hậu quả; hôm qua đã là hôm qua; hôm nay là hôm nay; ngày mai sẽ tự lo cho nó. Nghiệp (karma) mà ta đã tạo ra hôm qua vẫn tiếp tục hiện hữu hôm nay, như dòng sông cứ tiếp tục mãi. Nghiệp mà ta tạo ra hôm nay chắc chắn có ảnh hưởng đến ngày mai. Nếu có người rót thuốc độc vào dòng sông thì cá dưới dòng sông sẽ chết. Nếu người ấy khuấy động nước thì dòng sông sẽ trở thành một dòng bùn.

Đồng thời, ta cũng không nên cứ mãi lo lắng về những gì đã xảy ra hôm qua. Ta không thể tiến lên được nếu ta bị quá khứ ràng buộc. Dù quá khứ hiện hữu thực sự, ta cũng chớ để cho quá khứ làm chao đảo. Vậy thì chúng ta nên làm gì ? Ta cứ việc sống hôm nay cho tốt, cho trọn vẹn và không hối tiếc. Sống theo cách này sẽ khiến cho ta làm tiêu ác nghiệp mà ta đã tạo ra hôm qua và tích tập thiện nghiệp cho ngày mai.

“Hiện tại” biến mất trong chốc lát, nhưng nó hiện hữu, cho nên chúng ta cần xem trọng cái thời gian có vẻ như quá ngắn ngủi này. Thái độ này bao hàm ý tưởng của lời đức Phật dạy “không thực cũng không phi thực”.

Theo đó, nếu chúng ta soi gương Phật trí và cố gắng nhìn thấy thực tướng của tất cả các sự vật mà không bị ràng buộc bởi những vẻ bề ngoài của chúng - tức là những biến đổi, sự hiện hữu và phi hiện hữu và những khác biệt của chúng - thì chúng ta có thể sống một cuộc sống đúng đắn và tích cực và có thể thành tựu cái nhiệm vụ mà vì nó, chúng ta đã sinh ra trong đời này.

Thế rồi đức Phật giảng như sau: “Vì tất cả chúng sanh đều có các tánh, các dục, các hạnh, các ức và các tướng khác nhau, cho nên vì muốn khiến cho họ tạo các thiện căn, Như Lai dùng thật nhiều suy luận, thí dụ và ngôn từ mà thuyết giảng các chân lý của Ngài. Các Phật sự mà Ngài làm chưa từng có lần nào bị hư hỏng cả.”

Trong đoạn trên, “tánh” nghĩa là đặc tánh của người ta, “dục” là sự ham muốn, “hạnh” là hành động, “ức” là ý tưởng, “tướng” là lối suy diễn về các sự vật. Vì tất cả chúng sanh khác nhau theo nhiều cách, đức Phật đã thuyết giảng chân lý theo nhiều cách. Thiện căn là cái tâm căn bản của người ta,

cái tâm căn bản này tạo nên một thiện tánh, thiện dục, thiện hạnh, thiện ức và thiện tướng. Tất cả các tính chất này giống như căn rễ của một cái cây mà từ đó mọc lên các chồi, cành, lá tươi tốt.

Đức Phật thuyết giảng chân lý theo những cách nào ? Đôi khi Ngài thuyết giảng bằng cách suy luận, tức là Ngài nói đến quá khứ có liên hệ với chính Ngài. Vào những dịp khác, Ngài thuyết giảng chân lý bằng các thí dụ. Vào những lúc khác Ngài thuyết giảng bằng ngôn từ, tức là Ngài trình bày chân lý bằng những lời lẽ thích hợp với cơ hội và với người nghe.

Kể đến, đức Phật dạy, “Phật sự mà Ngài đã làm chưa từng có lần nào bị hư hỏng cả.” “Phật sự” nghĩa là những công việc của đức Phật, tức giáo hóa mọi người, cứu độ cho họ khỏi khổ đau và đưa họ đến Niết-bàn. Hành tác của Ngài gồm: Ngài giáo hóa tất cả các chúng sanh ở mọi nơi bằng nhiều cách khác nhau - hoặc nói đến chính Ngài hoặc nói đến chư vị khác, hoặc trở về chính Ngài hoặc trở về chư vị khác và hoặc trở về các sự việc của chính Ngài hoặc các sự việc của chư vị khác. Nếu chúng ta chỉ xét đến công việc riêng của đức Phật mà xem đây là các Phật sự thì đây là một sai lầm lớn. Chuyển giáo lý của đức Phật đến những người khác hay nghe giảng hay đọc các giáo lý ấy cũng là những Phật sự. Các Phật sự của chúng ta phải được tiếp tục mãi cũng như đức Phật đã không bao giờ xao lãng Phật sự một lúc nào. Đây là trách nhiệm lớn của chúng ta.

Kể đến, đức Phật giảng như sau: “Nhu thế đấy, từ khi Ta thành Phật trong thời quá khứ rất xa xăm, thọ mạng của Ta là vô lượng a-tăng-kỳ kiếp (asamkhyeya kalpa), thường trụ và bất diệt. Nay các Thiện nam tử ! Thọ mạng mà Ta đạt được bằng cách theo Bồ-tát đạo vẫn chưa chấm dứt mà còn gấp bội số kiếp trước. Nhưng nay, trong sự diệt độ (nirvana) giả hiệu này, Ta tuyên bố rằng Ta phải vào Niết-bàn chân thực. Như Lai dùng phương tiện này để giáo hóa tất cả các chúng sanh.”

Trong phần đầu của đoạn này, đức Phật nói về đức Bổn Phật Vĩnh hằng: “Nhu thế đấy, từ khi Ta thành Phật trong thời quá khứ rất xa xăm, thọ mạng của Ta là vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, thường trụ và bất diệt.” Sau đó Ngài bảo Ngài là đức Tích Phật: “Thọ mạng mà Ta đạt được bằng cách theo Bồ-tát đạo vẫn chưa chấm dứt mà còn gấp bội số kiếp trước.”

Đức Thích-ca-mâu-ni đã theo Bồ-tát đạo trong các đời trước của Ngài chứ không phải chỉ trong đời này. Ngài đã tuyên bố rằng thọ mạng mà Ngài đạt được do tu đạo Bồ-tát thì lâu dài vô tận. Đức Bổn Phật Vĩnh hằng là một

hiện hữu vô thi vô chung. Ngay cả thọ mạng mà đức Thích-ca đạt được trong đời này cũng chưa chấm dứt, nhưng nay trong sự diệt độ giả tạo này, Ngài thông báo rằng Ngài phải nhập Niết-bàn chân thật.

Tại sao đức Phật phải nhập Niết-bàn, xa lìa các chúng sanh, dù thọ mạng còn lại của Ngài là lâu dài vô tận ? Đây chỉ là một phương tiện thiện xảo dùng để giáo hóa chúng sanh; đây chỉ là sự biểu hiện của lòng từ bi mà thôi. Ngài nêu tỏ điều ấy khi dạy tiếp: “Tại sao như thế ? Nếu đức Phật trú lâu trên đời, người kém đức không vun trồng thiện căn và nghèo nàn, thấp mọn về tâm, tham trước vào năm dục, bị chộp vào lưới vọng tưởng và tà kiến - nếu họ thấy Như Lai cứ hiện diện mãi mà không diệt độ thì họ sẽ trở nên kiêu căng, lười biếng và không thể có được cái ý tưởng rằng khó gặp được đức Phật hoặc không có được cái tâm tôn kính Ngài.”

Đây là một khẳng định quan trọng nhất. Việc trở đến những người nghèo nàn và thấp kém, không phải về vật chất mà về tâm thức. Dưới mắt đức Phật, mọi người, mọi vật đều bình đẳng và không thể có sự phân biệt nào giữa họ do bởi địa vị của họ trong đời sống, giàu hay nghèo. Cú ngữ “tham trước vào năm dục” nhằm trở đến trường hợp người ta cuốn hút vì thú vui được cảm nhận qua năm quan năng: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Đây là những ham muốn của con người như mong được nhìn thấy những thứ đẹp, nghe những âm thanh hay, ngửi những mùi thơm, nếm đồ ăn ngon và xúc chạm hay cảm nhận những thứ thích thú (chẳng hạn, muốn được mát vào mùa hè, được ấm vào mùa đông, tránh khỏi nắng gió và mặc quần áo mềm dịu.)

Những ham muốn thuộc năm quan năng là tự nhiên và tự chúng chẳng có gì sai trái, nhưng chúng có hại vì những ảo tưởng sinh khởi khi bị ảnh hưởng bởi những khoái cảm thuộc các quan năng này. Chúng cũng nguy hiểm vì chúng làm rối loạn và làm hoen ố sự thôi thúc tìm Đạo.

Đây là một điểm rất quan trọng mà đức Thích-ca đã nêu dạy trong nhiều dịp. Chính vì lý do này mà Ngài đã bỏ lối tu khổ hạnh và dùng cháo sữa do một thôn nữ dâng và cũng vì lý do này mà Ngài thuyết giảng giáo lý Trung đạo. Đức Phật giảng rõ rằng bản năng của con người là trung tính về mặt đạo đức (muki, vô ký, nguyên nghĩa là cái gì đó có trước cái quyết định đúng hay sai, tức là, cái gì đó mà ta không thể gọi là tốt hay xấu). Nếu sự thèm ăn và bản năng tự nhiên của ta là xấu thì chúng ta sẽ kiêng ăn hẳn mà nhịn đói cho đến chết. Chúng ta sẽ trở thành điếc để loại bỏ những ham muốn do tai đưa đến và chúng ta sẽ móc mắt mình ra để từ chối những ham muốn do thị giác đưa đến. Đức Phật không hề thuyết giảng những cực đoan như thế ở đâu cả, mà

Ngài dạy ta rằng dù các bản năng tự chúng không phải là xấu, ngọn lửa ảo tưởng sinh ra do sự ràng buộc bồng bồng vào các bản năng ấy không phải là tốt. Bản năng của ta là vô ký (trung tính) về mặt đạo đức nhưng nếu ta tham trước vào chúng thì sẽ không tốt cho ta. Nếu ta hiểu nhầm điểm này thì ta sẽ rơi vào cái cực đoan hoặc của chủ nghĩa khắc khổ hoặc của chủ nghĩa khoái lạc và như thế là cưỡng ép giáo lý Trung Đạo.

Trong cú ngữ “lưới vọng tưởng và tà kiến”, “tưởng” nghĩa là nhớ đến những gì ta đã kinh nghiệm và tưởng tượng những gì ta chưa kinh nghiệm. Đức Phật nêu ra ở đây rằng có một sự nguy hiểm làm ngăn ngại cho sự phát triển tâm thức của các chúng sanh nếu Ngài vẫn trú mãi trong cõi đời này. “Tà kiến” nghĩa là không thể nhìn sự vật đúng như sự vật. Con người không thể nhìn sự vật đúng như sự vật do cái tâm quy ngã của mình.

Ví dụ một nhân viên thừa hành không biết rằng trên cằm anh ta có vẩy một vết trứng, anh đi ngang qua ông giám đốc và ông giám đốc mỉm cười với anh thanh niên này. Nếu anh ta đang hy vọng được thăng chức hay tăng lương, anh ta liền kết luận ngay rằng vì ông giám đốc mỉm cười với anh, chẳng bao lâu anh sẽ được như ý muốn. Mặt khác, nếu anh ta lười biếng hay giả mạo sổ sách, anh ta sẽ bối rối vì cái mỉm cười của ông giám đốc và liền kết luận ngay rằng đây là một nụ cười mỉa mai trở ý rằng sai lầm nào đó hay sự không thực thà cuối cùng rồi cũng lộ ra ánh sáng. Trong cả hai trường hợp, đều do sự vị kỷ của anh ta, người thanh niên ấy không thể nắm bắt được cái lý do chính đáng khiến ông giám đốc mỉm cười với anh ta. Đây là vì người ấy có một cái nhìn quy ngã về các sự vật mà đánh giá mọi sự theo quan điểm riêng của mình mà thôi. Mặt khác, nếu anh ta không có sự vị kỷ như vậy, anh ta sẽ tự hỏi: “Không biết tại sao ông giám đốc mỉm cười với ta. Có gì kỳ quặc không?” Rồi anh ta sẽ ngắm mình trong gương.

Loại tình trạng này rất quen thuộc với hết thảy chúng ta. Trong đời sống hằng ngày của ta, có nhiều trường hợp do vì quan điểm vị kỷ, người ta không nhận ra được cái thực tướng của các sự vật mà lo lắng một cách vô ích rồi trở nên khổ sở. Tất cả những ưu tư như thế đều phát sinh từ tà kiến (những cái thấy sai lầm).

Biểu ngữ “bị mắc trong cái lưới của vọng tưởng và tà kiến” là sự lo lắng vô căn cứ về quá khứ hay tương lai đẩy chúng ta mắc vào cái lưới của sự nhìn lầm lạc về các sự vật khiến chúng ta bị trở ngại, không hành động một cách hiệu quả và tự do được. Khi chúng ta tham trước vào năm thứ ham muốn

(ngũ dục), chúng ta tự nhiên thành ra quy ngã và tạo nên những kết quả như thế.

Các từ “trở nên kiêu căng” nhằm trở cái tâm bừng bình của một người. Người ấy sẽ cảm thấy rằng anh ta có thể nghe Phật pháp bất cứ khi nào anh ta muốn, nếu đức Phật vẫn ở mãi trên thế gian này. Do đó anh ta sẽ trở nên lười biếng - “Ta hãy cứ vui hôm nay và sẽ nghe pháp vào ngày mai”. Đây là một trạng thái tâm lý mà các từ “trở nên kiêu căng” trở đến.

Người ở thôn quê thăm thành phố thường thấy về thành phố nhiều hơn những người sinh trưởng tại đây. Đây có thể là vì dân thành phố không chịu cố nhìn các cảnh vật vì cảm thấy rằng họ có thể nhìn chúng bất cứ khi nào họ muốn. Đàng này cũng vậy, nếu ta tin rằng có thể gặp đức Phật bất cứ lúc nào ta muốn thì ta có thể trì hoãn mà không gặp Ngài. Một số chúng ta sẽ trở nên lười biếng đến chán nản. Một số khác sẽ cảm thấy “Vì giáo lý của đức Phật luôn luôn như nhau mỗi khi ta nghe đến nên ta không cần phải nghe nữa.” Nếu người ta thấy rằng đức Phật hiện diện mãi mà không nhập diệt thì người ta sẽ không thể mang ý tưởng rằng khó gặp đức Phật và sẽ không tôn kính Ngài. Do đó, như là một phương tiện thiện xảo, đức Phật dạy rằng Ngài sắp phải nhập Niết-bàn.

Như đức Phật đã nhận định, tất cả mọi người đều có xu hướng muốn có mọi thứ mình muốn. Ở Nhật Bản, đôi khi người ta đến các rạp hát đặc biệt để nghe các nhà kể chuyện chuyên nghiệp kể các mẫu chuyện lịch sử hay hài hước. Họ phải chú tâm vào vở diễn vì họ đã tốn tiền vào cửa chỉ để xem và nghe màn diễn. Tuy nhiên, một số người thì thầm với những người bên cạnh, nhai bánh, và có vẻ bồn chồn, không yên. Sự bồn chồn nói chung này đặc biệt rất rõ nét khi một người trình diễn rời sân khấu và người kế tiếp ra bắt đầu vai trò của mình. Vào lúc như vậy, theo thói quen của những nhà kể chuyện chuyên nghiệp người Nhật Bản về các chuyện kể lịch sử, ngay khi xuất hiện trên sân khấu, người trình diễn ngồi trên một cái gối và cúi chào khán giả. Ông ta vỗ bằng quạt để gây sự chú ý của khán giả và khởi đầu câu chuyện bằng một giọng trầm mà khán giả khó nghe. Thế rồi tất cả đều yên lặng vì mọi người đều muốn nghe câu chuyện và tự nhiên là phải lắng tai nghe. Điều này chứng tỏ một phương pháp khéo léo của nhà kể chuyện vốn nắm được trạng thái tâm lý của khán giả và khiến họ muốn nghe ông ta đang nói gì. Ý tưởng cho rằng khó gặp đức Phật và rằng người ta nên có một tinh thần tôn kính đối với Ngài thì vô cùng quan trọng hơn nhiều.

Thế rồi đức Phật giảng như sau: “Do đó Như Lai khéo léo dạy: "Này các Tỳ-kheo, sự xuất hiện của chư Phật trên đời này là hy hữu". Vì sao ? Suốt vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp, một số người có chút ít đức có thể gặp được một vị Phật hoặc chẳng ai gặp được Ngài. Vì thế mà Ta bảo: "Này các Tỳ-kheo, gặp được một đức Như Lai thật là hy hữu !" Tất cả các chúng sanh này nghe lời khẳng định như thế, chắc chắn phải nghĩ rằng khó gặp được một đức Phật và nuôi dưỡng lòng mong cầu và khát khao được gặp Ngài; từ đó họ sẽ vun trồng các thiện căn.”

Giáo lý trong phẩm “Như Lai Thọ Lượng” có thể được chia làm hai điểm chủ yếu. Thứ nhất là sự khai thị của đức Phật về thực thể và về sự bất diệt của Ngài. Thứ hai là sự trình bày của Ngài về lý do khiến đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni, như là một trong những đức tích Phật của đức Bổn Phật, phải nhập Niết-bàn. Cốt lõi của điểm thứ hai được diễn tả rõ ràng trong đoạn dẫn trên.

KHÓ CÓ THỂ GẶP MỘT ĐỨC PHẬT

Khi đọc đoạn kinh trên, nhiều người có thể nghi ngờ về cái ý tưởng cho rằng đức Bổn Phật hiện diện ở khắp mọi nơi, cứu độ hết thảy chúng sanh khỏi khổ đau và đưa họ đến Niết-bàn. Những người này cũng có thể nghĩ rằng vì đức Phật có thể cứu độ hết thảy chúng sanh khỏi khổ đau do lòng từ bi vô biên của Ngài nên Ngài cũng sẽ khiến những kẻ kém đức hạnh gặp một đức Phật.

Vì đức Bổn Phật hiện diện khắp nơi, một người đức hạnh tự nhiên sẽ có thể nhận thức được những lời dạy của Ngài mà những người tầm thường không hiểu được, cũng giống như một máy truyền hình (T.V set) có độ nhạy cao, truyền được một hình ảnh rõ nét. Tuy nhiên, những người tầm thường chỉ có thể tiếp nhận giáo lý của đức Phật khi nào các bậc Đạo sư lớn như đức Phật Thích-ca hay như các ngài Trí Khải, Thái tử Shòtoku, Saichò (Tối Trùng), Dògen(Đạo Nguyên) và Nichiren (Nhật Liên) xuất hiện trên đời này và trực tiếp giảng Pháp.

Dù người ít đức có thể sống cùng thời với các bậc Đạo sư như thế, họ cũng không thể tiếp nhận giáo lý do chư vị giảng dạy. Đây là vì, như đã giải thích, sự xuất hiện của chư Phật có nghĩa rằng chúng ta phải biết đến chư vị. Ta cũng có thể nói như thế về cú ngữ, “gặp một vị Phật”. Tuy ta vẫn thường nghe giáo lý của đức Phật, ta cũng không thể thấy một đức Phật nếu ta không hướng tâm mình đến Ngài. Ta phải hiểu cú ngữ “gặp một vị Phật”

theo cách như thế. Dù đức Bồ Đe hiện hữu vào mọi lúc và khắp mọi nơi, sự cứu độ của Ngài chỉ thể hiện nếu ta nhìn thấy một đức Phật theo đúng nghĩa. Đơn giản là vì đức Bồ Đe luôn luôn hiện hữu bên cạnh ta, ta cũng không thể nào chờ đợi sự hộ trì của Ngài nếu ta lười biếng và sống một cuộc sống tham lam và quy ngã.

Như đã nêu nhiều lần, đức Bồ Đe không hiện hữu cách biệt với chúng ta. Do đó, Ngài không đối xử với chúng ta theo cách nuông chiều như ban hạnh phúc cho chúng ta khi ta quên Ngài hay cưỡng phạm giáo lý của Ngài. Chắc chắn Ngài hiện hữu vào mọi lúc và ở mọi nơi cùng với chúng ta. Ngài hiện hữu khắp nơi cả bên trong lẫn bên ngoài chúng ta. Nhưng Ngài chỉ bày tỏ sự cứu độ của Ngài đối với chúng ta khi nào chúng ta có thể thấy Ngài cho chính chúng ta. Ngay lúc chúng ta nghĩ đến đức Phật, tự nhiên Ngài cũng biết đến chúng ta, đúng như lời một kinh đã diễn tả: “Tôi nghĩ đến đức Phật trong khi Ngài nghĩ đến tôi.”

Ta phải tự nguyện cầu tìm giáo lý của đức Phật. Dù cho giáo lý ấy được giảng trực tiếp cho ta, ta cũng không nghe được nếu ta không nỗ lực cầu tìm nó. Lại nữa, dù ta nghe giáo lý, giáo lý cũng sẽ không chìm sâu vào tâm thức ta. Sự tận tụy cầu tìm giáo lý phải được chính ta thể hiện - đây là một trong những điểm chủ yếu mà đức Phật Thích-ca đã dạy ta. Điều này sẽ được bàn sâu hơn trong Ấn dụ về những Đứa con của vị Lương y trong phẩm này.

Trong cú ngữ “nuôi dưỡng lòng mong cầu và khát khao được gặp Ngài”, “khát khao được gặp Ngài” nghĩa là ái mộ và kính ngưỡng đức hạnh của một vị Phật, giống như người khát mong có nước. Đôi khi cú ngữ này được giải thích là có niềm tin sâu xa. Nhưng ở đây, chúng ta hiểu các từ này theo nguyên nghĩa của chúng. Trước hết, khi ứng dụng giáo lý của đoạn kinh này cho chính mình, chúng ta cần suy nghĩ thâm sâu về mình trước khi thắc mắc về ý nghĩa của giáo lý này.

Dù ta nói đến đức Phật một cách dễ dàng, khi ta mặc tưởng đến Ngài, ta cũng hiếm khi thấy được Ngài xuất hiện trong thời mạt pháp này. Ta phải hiểu rằng thực khó mà gặp được đức Phật trong cái thế giới đáng sợ này, nơi mà con người lừa đảo, đấu tranh và giết hại lẫn nhau. Hiểu điều này, ta không thể không khởi lòng mong ước được gặp đức Phật và được gần gũi bên Ngài. Tâm ta được gắn chặt với lòng từ bi của Ngài, giống như ta mong được uống nước khi ta khát và mong ánh mặt trời sau một khoảng thời gian dài mưa hay tuyết. Loại trạng thái này được diễn tả bằng các từ “nuôi dưỡng lòng mong cầu và khát khao được gặp Ngài.”

Nếu ta có một mong ước như thế, chắc chắn ta có thể thanh tịnh tâm mình. Không có sự ô nhiễm hay bất tịnh nào có thể trú trong một cái tâm ước muốn được gần gũi đức Phật. Ta càng thanh tịnh tâm ta bao nhiêu thì ta càng có thể làm thâm sâu mong ước của ta về việc tìm cầu và tu tập giáo lý của đức Phật. Do đó, tự nhiên ta sẽ làm các thiện hạnh vì lợi ích của những người khác cũng như của chính ta. Điều này làm cho một tôn giáo xứng đáng với cái tên tôn giáo, và ở đây chính là tầm mức cao nhất của Phật giáo. Hoàn cảnh mà trong đó ta nuôi dưỡng lòng mong mỏi và khát khao đức Phật là một trạng thái tâm thức vượt ngoài lý luận. Ta không thể tách rời đức Phật; ta không thể quên Ngài; ta mong Ngài hộ trì ta, giống như một đứa bé ngây thơ bú mẹ. Khi đạt được trạng thái tâm thức như thế thì ta có thể được gọi là có niềm tin chân thật.

Thế rồi đức Phật giảng như sau: “Do đó, dù Như Lai không thực sự nhập diệt, Ngài cũng tuyên bố rằng Ngài nhập diệt. Lại nữa, này các Thiện nam tử ! Phương pháp của chư Phật - Như Lai đều luôn luôn như thế nhằm để cứu độ tất cả chúng sanh, và đây là hoàn toàn chân thật, không hư dối.

Giá trị thực sự của phương tiện thiện xảo của đức Phật được nêu tỏ đầy đủ trong cú ngữ “đây là hoàn toàn chân thật, không hư dối.” Từ “chân thật” không có nghĩa là “thực tế” mà là “sự thực”. Quả thực rằng đức Phật là một hiện hữu vô thi vô chung. Nhưng Ngài không tỏ lộ điều này cho hạng người kém đức hạnh mà lại tuyên bố rằng Ngài nhập diệt. Dù lời tuyên bố của Ngài có vẻ là một lời nói dối vì nó không thực trong thế giới của hình tướng, nó là thực trong thế giới của tâm linh. Đây là một điều chân thực trong tâm của đức Phật chỉ nhằm cứu độ hết thảy chúng sanh và đây không phải là một sự nói dối. Từ “hư dối” ở đây, ngoài ý nghĩa “nói dối” còn gồm ý nghĩa “trống rỗng” và “hảo huyền”. Một câu tục ngữ bảo: “Những lời nói dối đôi khi cũng thiện xảo”, nhưng câu này thường đưa đến sự hiểu lầm. Chúng ta chớ lầm lẫn “nói dối” với phương tiện thiện xảo.

Để nêu một thí dụ giải thích ý nghĩa thực sự của “phương tiện thiện xảo”, hãy giả sử rằng ông A cùng với một cậu bé lên một chiếc tàu tại Yokohama và nói: “Ta sẽ mang con đến Hoa Kỳ để đưa con vào học tại đây.” Cậu bé định ninh con tàu sẽ đi về phía Đông, thế mà nó đi về phía Tây. Con tàu ghé lại một số cảng, gồm Manila, Singapore, và Calcutta. Cậu bé cảm thấy bực bội, bồn chồn. Cậu tự hỏi tại sao ông A không mang cậu trực tiếp đến Mỹ bằng máy bay. Cậu bắt đầu nghi ngờ về động cơ khiến ông A đáp một con tàu chệch đi theo hướng ngược với hướng sau cùng của cậu.

Trong khi đó, con tàu vào Địa Trung Hải và cuối cùng đổ tại Marseilles. Tại đây, ông A rời tàu cùng với cậu bé và đưa cậu đến Paris. Trong khi cậu bé càng lúc càng thắc mắc về ông A, cả hai lại sang Anh Quốc. Sau khi đã ở vài ngày tại đây, cuối cùng, cậu cùng ông A đáp máy bay sang Mỹ, nơi đến đã định trước kia.

Tại sao ông A đối xử với cậu bé theo cách như vậy ? Cậu bé không nói rành tiếng Anh và không quen với cách ứng xử và thói quen của người ở các nước ngoài. Nếu cậu được đáp máy bay thẳng sang Mỹ và được đưa ngay vào trường tại đây, cậu sẽ không thể hiểu bài hay hiểu bạn đồng học. Do đó, ông A mang cậu theo trên một hải trình dài để tập cho cậu quen dần với những sự việc, những con người và những nơi chốn mới. Suốt cuộc hải trình dài này, cậu bé trở nên quen thuộc với thực phẩm phương Tây, học cách ứng xử và thói quen của người nước ngoài qua sự tiếp xúc với người nước ngoài, và có cơ hội để sử dụng Anh ngữ trong hoàn cảnh thực tiễn. Sau khi ông A đã làm cho cậu bé có sự tự tin trong việc học tập ở nước ngoài, ông liền mang cậu đến nơi đã định đến.

Trong trường hợp này, sự việc ông A khiến cậu bé đáp tàu đi theo hướng ngược lại dù ông đã tuyên bố rằng ông sẽ mang cậu ta sang Mỹ, thì đây không phải là sự nói dối. Và không phải là vô ích đối với cậu bé khi cậu phải theo đường vòng vo như thế. Mọi quan tâm thâm thiết của ông A đối với cậu bé là một thực tế và là một phương tiện hiện hữu để dẫn dắt cậu bé. Phương tiện thiện xảo phải như thế này: vừa là một “thực tế” vừa là một “phương tiện hữu hiệu” để dẫn dắt người ta, có động cơ là lòng từ bi.

Để giúp mọi người hiểu ý nghĩa thực sự của phương tiện thiện xảo của Ngài trong việc dẫn đạo họ, đức Phật Thích-ca đã giảng rõ điều này hơn trong Ấn dụ về những Đứa con của vị Lương y, là Ấn dụ cuối cùng trong bảy Ấn dụ trong kinh Pháp Hoa.

ẤN DỤ VỀ NHỮNG ĐỨA CON CỦA VỊ LƯƠNG Y

“Giả sử có một vị lương y trí tuệ thông đạt, giỏi nghề chế thuốc, thiện xảo trong việc chữa lành mọi thứ bệnh. Ông có nhiều con trai, có thể là mười, hai mươi hoặc lên đến cả trăm đứa. Ông có công việc phải đi đến một xứ ở xa. Sau khi ông ra đi, các con ông uống phải một số thuốc độc nào đó của ông khiến chúng bị mê sảng, lăn lộn trên đất. Ngay lúc ấy, người cha trở về nhà. Trong số những đứa con uống phải thuốc độc, một vài đứa đã mất tri giác, những đứa khác vẫn còn tỉnh, nhưng khi thấy người cha đang từ xa tiến

lại, chúng đều rất mừng rỡ, chào đón ông và van cầu: "Cha bình yên trở về, thật là tốt quá ! Chúng con vì ngu dại đã uống nhầm thuốc độc. Xin cha hãy chữa lành cho chúng con mà cho chúng con được sống."

"Người cha thấy các con mình bị khốn đốn như vậy, liền theo đơn toa của mình, tìm kiếm các dược thảo tốt rất toàn hảo về màu, mùi, vị, rồi nghiền giã, rây sàng và trộn chúng với nhau rồi đem giao cho các con và bảo: "Đây là một vị thuốc tuyệt diệu có màu, mùi, vị đều toàn hảo, nay các con có thể dùng nó sẽ khiến các con khỏi con khốn nguy, không còn đau đớn nữa."

"Những đứa con nào còn tỉnh táo nhìn thấy thứ lương dược có màu, mùi, vị toàn hảo, liền dùng ngay và hoàn toàn khỏi bệnh. Những đứa kia, do không còn tri giác, thấy cha đến, dù cũng mừng vui, chào hỏi và cầu xin ông chữa lành bệnh, nhưng khi ông trao thuốc, chúng không chịu uống. Tại sao ? Vì thuốc độc đã ngấm sâu, chúng đã mất tri giác, và dù nhìn thấy thứ thuốc tuyệt diệu với màu, mùi, vị đều toàn hảo, chúng cũng cho rằng thuốc không hay.

"Người cha suy nghĩ: "Tội nghiệp những đứa con này, chúng bị khốn khổ vì thuốc độc, tâm thức chúng điên đảo cả. Dù chúng vui mừng khi thấy ta và năn nỉ ta chữa lành bệnh cho chúng, chúng vẫn không chịu uống thứ thuốc có màu, mùi, vị tuyệt hảo này. Bây giờ ta phải sắp xếp một kế hoạch tinh xảo để chúng uống thuốc này." Thế rồi ông bảo chúng: "Các con nên biết rằng ta đã già yếu và chẳng bao lâu sẽ chết. Nay ta để lại đây thứ thuốc tuyệt hay này. Các con có thể dùng nó đừng sợ rằng không lành bệnh." Sau khi khuyên nhủ chúng như vậy, ông lại ra đi, đến một xứ khác và cho người mang tin về báo với chúng: "Cha của các người đã chết.""

Cú ngữ "tâm thức của chúng đều điên đảo" nghĩa là nhìn sự vật bằng ảo tưởng và do đó phán đoán sự vật một cách sai lầm. Kinh sách bảo người bình thường có bốn ảo tưởng (shi-tendo, tứ điên đảo): thường điên đảo (nitya-viparyàsa, jò-tendò) cái ảo tưởng xem vô thường là thường, tức là, xem cái biến đổi là cái không biến đổi; lạc điên đảo (sukha-viparyàsa, raku-tendo) cái ảo tưởng xem khổ là vui; tịnh điên đảo ('suci-viparyàsa, jò-tendò,) cái ảo tưởng cho rằng vẻ bên ngoài của cái bất tịnh là tịnh; và ngã điên đảo (àtma-viparyàsa, ga-tendò.)

Còn nhiều thứ ảo tưởng khác nữa, kể cả những ảo tưởng ngược lại với bốn thứ trên. Những đứa con trong Ấn độ này bị lầm lạc do nhìn cái có giá trị tối

thượng thành cái không có giá trị. Ân dụ được kể tiếp:
“Và giờ đây, khi những đứa con kia nghe cha mình đã chết, tâm tư hết sức sâu khổ, chúng nghĩ rằng: "Nếu cha ta còn sống thì người sẽ thương hại ta và ta sẽ được cứu độ, được hộ trì. Nhưng nay người đã rời bỏ ta mà chết ở một xứ xa xôi. Nay ta nhận ra ta là những trẻ mồ côi, không còn người nào để nương tựa." Nỗi sầu muộn day dứt khiến chúng tỉnh táo lại; chúng nhận ra được màu, mùi, vị tuyệt hảo của vị thuốc kia và liền uống nó, sự ngộ độc của chúng hoàn toàn tiêu tan. Người cha nghe các con mình đều bình phục, tìm cơ hội để trở về cho tất cả các con được gặp ông.”

Trong Ân dụ những Đứa con của vị Lương y, vị lương y là đức Phật và những đứa con đại diện cho hết thảy chúng sanh. Ý chính của Ân dụ là các chúng sanh không thể hiểu được mình mang ơn đức Phật như thế nào trong khi họ trú trên đời này, nhưng họ lại ấp ủ trong lòng mong ước thiết tha cầu tìm giáo lý của Ngài khi Ngài nhập diệt. Vì lý do ấy, Ngài tạm vào Niết-bàn bằng phương tiện thiện xảo.

Đức Phật dạy ta một số bài học quan trọng trong Ân dụ này. Điểm quan trọng đầu tiên là những đứa con uống phải thuốc độc trong khi người cha đang ở tại một xứ xa xôi. Những thứ thuốc độc là những ảo tưởng do năm sự ham muốn tạo nên. Nếu con người hàng ngày tiếp xúc với giáo lý của đức Phật, họ sẽ không bị khổ đau vì năm thứ ham muốn (ngũ dục) làm rối loạn tâm họ. Thế nhưng khi họ né tránh giáo lý của đức Phật, họ có thể bị năm thứ ham muốn ám ảnh.

Điểm quan trọng kế tiếp là tất cả những đứa con uống phải thuốc độc, dù những đứa đã mất trí giác, không kể đến những đứa kia vẫn còn trí óc sáng suốt, đều mừng rỡ khi thấy người cha trở về nhà. Như thế, Ân dụ nêu tỏ rằng dù một người điên cũng nhận ra cha mình trong đám người khác. Đẳng này cũng vậy, dù những người mang ảo tưởng đã mất đi sự tỉnh táo, chẳng hạn, một người vô thần triệt để khoe khoang rằng “Tôi không tin Chúa hay Phật”, thì trong thâm tâm, người ấy cũng cảm thấy bất an và cô đơn, không thỏa mãn với thực tế. Người ấy đi tìm sự an tĩnh và thỏa mãn tâm thức dù người ấy không ý thức điều đó. Do đó, nếu người ấy gặp được một giáo lý tạo sự an lạc và sáng suốt tinh thần, chắc chắn người ấy sẽ rất vui sướng vì giáo lý ấy.

Điều này cũng giống như những người con không còn tỉnh táo kia vui mừng khi thấy người cha từ xa đang đến gần.

Đức Phật thấy tất cả chúng sanh đang cơn khốn đốn, tìm dược thảo tốt, toàn hảo về màu, mùi và vị, rồi giã, sàng và trộn chúng. Dược thảo tốt có màu, mùi và vị toàn hảo nhằm trở răng để chữa trọng bệnh về tâm thức của người ta, cần có nhiều toa thuốc của đức Phật, gồm một phương thuốc gỡ bỏ những ảo tưởng ra khỏi tâm họ, một phương thuốc khiến họ đạt trí tuệ thực sự, và một phương thuốc làm họ sinh khởi cái tinh thần phục vụ người khác. Nghiền giã những dược thảo tốt ấy nghĩa là khiến một người tầm thường dễ uống, tức là, khiến người ấy hiểu dễ dàng giáo lý của đức Phật. Rây sàng những dược thảo tốt ấy nghĩa là gỡ bỏ những bất tịnh, tức là, được thanh tịnh và không ô nhiễm theo một quan điểm tôn giáo.

Giáo lý của đức Phật là tối thượng, và những ai tin và nhận giáo lý ấy thì có thể được cứu vớt khỏi bị những khổ đau ngay. Nhưng cũng có một số người không muốn nhận những giáo lý tối thượng của đức Phật. Những người này cần được nhận những giáo lý ấy, cũng giống như những đứa con trong Ấn Độ rất vui mừng khi thấy cha mình. Nhưng những người có tinh thần bệnh hoạn vì thuốc độc ảo tưởng không sẵn sàng nhận giáo lý dù họ lơ mờ nhận thấy cái tốt của nó.

Ngay cả một người điên lang thang đây đó ngoài đường cũng nhận ra được người mẹ đến để mang anh ta về nhà và anh ta ngập ngừng mỉm cười với bà. Nhưng anh không nhất thiết theo lời bà mà theo bà về nhà. Anh có thể kháng cự mạnh mẽ hay chạy thoát khỏi bà mẹ. Trên nguyên tắc như thế, không phải tất cả các chúng sinh đều hiểu lòng từ bi của đức Phật, dù họ nhận biết Ngài như là cha của họ.

Như vị lương y với các con mình, đức Phật là cha của tất cả chúng sanh, không giận dữ hay chối bỏ các chúng sanh. Trái lại, Ngài bảo “Tội nghiệp những đứa con này !” Chúng ta phải biết ơn về lòng đại từ bi này của đức Phật. Ngài từ bi đối với cả những chúng sanh quay lưng với giáo lý của Ngài, Ngài bảo: “Ôi ! Những đứa con đáng thương!” Ngài không bao giờ không biết đến họ và vẫn đối xử tử tế với họ, thử đủ mọi cách để họ có thể tin và nhận giáo lý của Ngài. Tuyên bố Ngài thực sự nhập Niết-bàn trong khi Ngài chỉ giả bộ nhập Niết-bàn là một trong những phương tiện thiện xảo. Ta nên nhận ra đây là một phương tiện thiện xảo mang đầy lòng từ bi.

Điều quan trọng nhất đối với chúng ta là làm các sự việc cho chính mình. Đặc biệt, điều này là cần thiết trong trường hợp của lòng tin. Tin vào đề xuất của người khác là hợp lý, nhưng ta không thể là những tín đồ thực sự nếu ta bỏ bê việc tìm Đạo một cách nghiêm túc bằng chính tâm mình. “Nếu một

người bạn cứ nằng nặc thúc dục tôi đi nghe ai đó diễn giảng, tôi sẽ đi do vì tôi có cảm giác bị bó buộc, dù tôi thực sự không muốn đi.” - Cái cảm giác như thế không thể phát triển thành lòng tin thực sự được.

Người vợ hay người giúp việc của một người dọn thức ăn lên bàn, nhưng người ấy phải tự mình ăn, không có ai giúp. Người không tự mình ăn được là một người bệnh. Tuy nhiên, một người bệnh cũng phải tự nhai và nuốt thức ăn, ngay cả khi có ai đó đưa thức ăn tận miệng người ấy. Người ta không thể thực sự được gọi là dùng bữa khi có những người khác giúp mình ăn.

Đức Phật không bao giờ cố ép ta mở miệng ra mà nhồi nhét vị thuốc tuyệt hảo của Ngài xuống cổ họng ta. Nắm lấy vị thuốc ấy và tự tay bỏ vào miệng ta là công việc tối trọng. Đức Phật sử dụng nhiều phương tiện khác nhau một cách thiện xảo đến nỗi ta cảm thấy cần phải làm như thế. Tức là, Ngài trở đến chính Ngài hoặc trở đến chư vị khác, trở đến các sự việc của riêng Ngài và các sự việc của chư vị khác. Trong những nêu trỏ này, nêu trỏ lớn lao và cấp thiết nhất là chính Ngài đã tịch diệt. Hiểu được điều ấy, những người cảm thấy tự mãn rằng họ có thể nghe giáo lý của Ngài khi nào họ muốn hay những người lười biếng chán nghe giáo lý bỗng không thể không trở thành nghiêm túc. Đây là lý do quan trọng nhất để bảo rằng sự nhập diệt của đức Phật là một phương tiện thiện xảo đầy lòng đại từ bi của Ngài.

Điểm quan trọng sau cùng của Ấn dụ là người cha tìm một cơ hội để trở về nhà khi nghe rằng các con ông đều bình phục cả. Điều này gợi ý rằng tất cả các chúng sanh đều có thể nhìn thấy đức Phật ngay khi họ tin vào Phật pháp và gỡ bỏ các ảo tưởng khỏi tâm mình. Tóm lại, đức Phật mà họ thiếu vắng được gọi lại trong tâm họ và họ có thể tiếp tục an trú bên cạnh Ngài. Trong cú ngữ “gặp một đức Phật”, “gặp” (hay thấy) có nghĩa khác với cú ngữ “quan sát (hay nhìn) một vật gì”, “quan sát một vật gì” trở cái ý niệm nhìn vào sự vật ấy với ý muốn quan sát. “Thấy (hay gặp) một vật gì” ngụ ý rằng có thể thấy (gặp) nó một cách tự nhiên, không có ý định thấy nó. Nếu ta có lòng tin mạnh mẽ ở đức Phật, tự nhiên ta sẽ thấy đức Phật. Ta không thể thấy hình tướng của một đức Phật nhưng có thể nhận thức rằng đức Phật trú cùng ta trên cõi đời này.

Mối liên hệ giữa đức Phật và con người không phải là một mối liên hệ lạnh lùng giữa người cai trị và kẻ bị cai trị mà giống như mối liên hệ giữa cha và con. Cả hai được nối kết lại bằng tình thương đậm ấm. Vì thế, nêu chúng ta tin và nhận giáo lý của đức Phật một cách đúng đắn cả khi chúng ta thiếu

vắng Ngài thì tự nhiên Ngài trở về trong tâm chúng ta. Như một người cha thực sự, Ngài sống mãi với chúng ta và hộ trì chúng ta trên thế gian này. Chúng ta hiểu trọn vẹn lòng từ bi khôn tả của đức Phật trong Ấn dụ về những Đứa con của vị Lương y.

Sau khi chấm dứt Ấn dụ này, đức Thế Tôn hỏi chư Bồ-tát và toàn thể đại chúng: “Này các Thiện nam tử ! Các Ông nghĩ thế nào ? Có ai có thể bảo rằng vị lương y đã phạm tội dối trá không ?” Tất cả đều đồng thanh: “Không, bạch Thế Tôn !” Rồi đức Phật dạy: “Ta cũng giống như thế. Từ khi Ta thành Phật đến nay đã qua vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ kiếp, chỉ vì hết thấy chúng sanh, bằng sức phương tiện, Ta đã tuyên bố rằng Ta phải nhập Niết-bàn, tuy vậy không ai có thể tố cáo Ta một cách hợp pháp rằng Ta đã phạm lỗi dối trá.”

BÀI KỆ QUAN TRỌNG NHẤT CỦA KINH PHÁP HOA

Thế rồi đức Thế Tôn nói bài kệ về thọ mạng của đức Bổn Phật và sự nhập diệt của đức Thích Phật. Đoạn sau đây, khởi đầu bằng cú ngữ “Từ khi Ta thành Phật” được xem là quan trọng nhất trong nhiều bài kệ của kinh Pháp Hoa.

“Từ khi Ta thành Phật,
Các kiếp Ta trải qua
Là vô lượng ngàn vạn
Úc a-tăng-kỳ năm
Hằng giảng Pháp giáo hóa
Vô số ức chúng sanh
Đưa họ vào Phật Đạo.
Kể từ vô lượng kiếp
Nhằm cứu hết chúng sanh
Ta tạm bày Niết-bàn
Thực ra Ta chẳng diệt,
Mà vẫn mãi giảng Pháp.
Ta vẫn ở đời này
Dùng mọi sức thần thông
Mọi chúng sanh điên đảo
Tuy gần, chẳng thấy Ta.”

Trong đoạn này, “Niết-bàn” không có nghĩa là trạng thái chứng ngộ mà đức Thích-ca-mâu-ni đạt được mà là cái trạng thái Nhập diệt hay Tịch diệt của Ngài. Nhóm từ “chúng sanh điên đảo” nghĩa là tất cả các chúng sanh có tâm

bị hỗn loạn vì ảo tưởng.
“Thầy thấy Ta diệt độ
Rộng thờ xá-lợi Ta
Thầy nuôi lòng luyến mộ
Mà sanh tâm khát ngưỡng”.

Các từ “nuôi lòng luyến mộ” và “sanh tâm khát ngưỡng” đã được giải thích ở trang 494. Từ các từ “xá-lợi Ta”, ta có thể phán đoán rằng đức Thích-ca nhằm trở đến chính Ngài như là một đức Thích Phật.

“Khi chúng sanh tin phục
Tánh trực, ý nhu nhuyễn
Dốc lòng mong thấy Phật
Không kê gì thân mạng...”

Khi tất cả chúng sanh đều nuôi dưỡng lòng mong cầu khao khát đức Phật, họ tự nguyện khởi đầu nghiên cứu chuyên sâu các giáo lý mà Ngài đã thuyết giảng khi Ngài còn tại thế và tin tưởng vào các giáo lý ấy. Tánh chất của họ trở thành chánh trực. Tánh chất này khiến họ dốc lòng mong gặp Phật với cái tâm không chấp chứa ước muốn thâm kín nào. Ý thức họ trở thành nhu nhuyễn.

Cú ngữ “ý nhu nhuyễn” diễn tả một đặc tính chủ yếu của Phật giáo và của người Phật tử. Nhu nhuyễn không có nghĩa là yếu mềm hay ủy mị mà là uyển chuyển và nhu hòa. Nếu thân thể của một vận động viên không uyển chuyển thì anh ta không thể thực hiện kỹ thuật, phát triển sự dẻo dai thực sự hay trở thành mạnh hơn. Đẳng này cũng vậy, ý nhu nhuyễn nghĩa là có một cái tâm vô ngã và sẵn sàng chấp nhận chân lý và sự chánh trực.

Phật giáo vốn là một giáo lý nhu nhuyễn. Giáo lý này dĩ nhiên là “chánh trực” nhưng không phải “tự cho mình là đúng” trong ý nghĩa bướng bỉnh, ngoan cố. Như đã nói trong phần giải thích về Trung đạo, giáo lý Phật giáo luôn luôn ứng hợp hoàn toàn với sự thật và sự biểu hiện của nó có tính uyển chuyển của sự tự do hoàn toàn. Do đó, một người Phật tử chân chánh không nên bướng bỉnh hay cố chấp mà nên uyển chuyển hài hòa với sự thật. Thái độ như thế là thái độ của sự nhu nhuyễn về ý thức.

Theo đó, những người tin thuận giáo lý của đức Phật dốc lòng mong mỏi được gặp Ngài với cái tâm chánh trực, vô vị kỷ và nhu nhuyễn. Họ đạt được trạng thái tâm thức không bị ràng buộc vào đời sống của họ. Cú ngữ “mong

thấy Phật” nghĩa là chúng ta nhận thức được sự an trú với Ngài. Khi ta hiểu rõ rằng dứt khoát ta ở trong vòng tay đức Phật và được Ngài tạo sự sống cho ta thì ta có cái tâm trạng rằng ta đã nhìn thấy Ngài. Sự hiểu biết như thế tạo thành sự bình an lớn lao của tâm thức. Ta sẵn sàng với mọi sự. Khi đạt tới một thái độ tâm thức như thế, tự nhiên người ta sẽ không còn mong ước tiền tài, địa vị xã hội hay thanh danh và sẽ không bị ràng buộc với đời sống của chính ta.

“Rồi Ta cùng Tăng chúng
Hiện trên núi Linh Thứu
Và Ta bảo chúng sanh,
Ta ở mãi đời này,
Ta dùng sức phương tiện
Tỏ Ta diệt, bất diệt.
Nơi nào có chúng sanh
Cung kính và tín thành
Ta lại hiện giữa họ
Để giảng Pháp tối thượng.
Các Ông không nghe thế,
Chỉ bảo Ta diệt độ.

Cú ngữ “Ta cùng Tăng chúng” nghĩa là đức Phật xuất hiện với những ai giúp Ngài giảng giáo lý của Ngài. Xưa kia, Tăng chúng (Samgha - Tăng-già) nhằm trợ cộng đồng Phật giáo gồm chư Tăng và chư Ni, nhưng nói rộng ra, nó bao gồm cả nam và nữ cư sĩ tin tưởng và tu tập giáo lý của đức Phật. Sự việc đức Phật xuất hiện trên đời này không chỉ riêng mình Ngài mà cả với nhiều môn đệ và tín đồ có một ý nghĩa rất sâu xa, tỏ lộ cho chúng ta rằng giáo lý đúng đắn và quan trọng được kèm theo bởi những người tín thuận và hộ trì giáo lý ấy.

Đức Phật dạy: “Hiện trên núi Linh Thứu”, chỉ vì nơi Ngài thuyết pháp lúc ấy là núi Linh Thứu. Nói một cách khác, nghĩa là thế giới này. Bất cứ nơi nào ta nghe Chánh pháp đều là núi Linh Thứu, dù đó là ở Nhật hay ở Mỹ, ở ngoài đường hay trong nhà, cũng như trong chùa hay trong giảng đường.

“Ta thấy mọi chúng sanh
Chìm đắm trong biển khổ,
Nên Ta không hiện thân,

Để khiến họ khát ngưỡng
Khi tâm họ mong cầu,
Ta hiện ra nói Pháp
Sức thần thông như thế,
Suốt a-tăng-kỳ kiếp
Ta luôn tại Linh Thứu
Và các trú xứ khác.

Cú ngữ “chìm đắm trong biển khổ” nguyên nghĩa là tất cả các chúng sanh nào không biết giáo lý của đức Phật thì bị nhận chìm trong biển khổ. Một số trong những người này không hiểu điều này, nhưng rồi họ cũng sẽ cảm thấy một sự bất an và cô đơn khó tả và nhiều lúc sẽ mong có cái gì đó để nương tựa. Đôi khi họ sẽ cảm nhận thấy họ không thể tiếp tục tiến bước mà không có một năng lực tuyệt đối nào để nương tựa. Tâm thức của họ mong ước được nương tựa vào một cái gì đó và thiết tha cầu tìm một năng lực tuyệt đối, tâm thức ấy tương ứng với cái tâm mong cầu đức Phật.

“Kiếp tận, chúng sanh thấy
Đại hỏa bùng cháy lên
Cõi Ta đây an ổn
Mãi đây cả Thiên, Nhơn
Nhiều vườn cây cung điện
Đủ loại báu trang hoàng
Cây báu nhiều hoa quả,
Mọi chúng sanh vui thú
Chư Thiên gõ trống trời
Và mãi chơi âm nhạc
Rải hoa mạn-đà-la
Trên Phật và đại chúng.”

Trong trường hợp này, kiếp (kalpa) không trở cái ý niệm về một đơn vị thời gian mà trở cái ý niệm về một thời kỳ. Ở Ấn Độ cổ, người ta tin rằng khi hết một kiếp, mọi chúng sanh phải bị tiêu diệt hoàn toàn. Tình cảnh này được diễn tả bằng các từ “vào lúc kiếp tận”.

Dù cho sự tận cùng của kiếp sẽ đến với hết thảy chúng sanh, cõi của đức Phật cũng không bao giờ bị tiêu diệt. Trái lại, cõi của đức Phật vẫn luôn luôn đẹp đẽ và an tịnh. Điều này có nghĩa là tuy thế giới biểu kiến và hiện tượng có thể biến đổi, thế giới của thực tướng của mọi sự vật vẫn bất diệt và

thường hằng. Trạng thái của Tịnh Độ được miêu tả ở đây tương ứng với cái trạng thái tâm thức của một người được thanh tịnh bởi lòng tin, vì người nào đã hoàn toàn thanh tịnh tâm mình bằng lòng tin thì có thể an trú trong cảnh giới thực tướng của các sự vật trong khi người ấy vẫn còn ở trong cõi Ta-bà này.

Thân thể con người là một sự vật vật chất và phải chịu biến đổi. Ngay cả trường hợp của một vĩ nhân như đức Phật Thích-ca, thân thể Ngài cũng biến mất khỏi thế giới này khi thọ mạng tám mươi năm của Ngài chấm dứt. Những nhu cầu hằng ngày của chúng ta, gồm tiền bạc và các thứ vật chất khác, cũng đều là những thứ vật chất. Tất cả những thứ này đều vô thường và luôn luôn biến đổi. Không ai biết được khi nào mình có thể biến mất dù cho người ấy nghĩ rằng giờ đây mình đang hiện hữu. Địa vị xã hội và danh vọng cũng đều vô thường. Tuy nhiên, nếu ta thanh tịnh tâm mình nhờ tôn giáo, ta có thể duy trì một trạng thái tâm thức bình an và hạnh phúc dù thế giới bên ngoài (thế giới của sự vật vật chất) thay đổi. Cái trạng thái tâm thức của niềm hỷ lạc có tính cách tôn giáo ở đây được so sánh với sự miêu tả về cảnh giới thiên đàng.

Cõi Tịnh Độ của Ta
Chẳng bao giờ tiêu hủy
Chúng sanh thấy thiêu tận,
Sầu bi, sợ, khổ não
Ngập đầy họ thế kia.
Chúng sanh tội lỗi ấy
Do vì gây nghiệp ác
Suốt a-tăng-kỳ kiếp
Chẳng nghe danh Tam Bảo”.

Cú ngữ “chúng sanh tội lỗi ấy” không nhất thiết phải có nghĩa là “những người đã làm sai trái”. Như đã giải thích ở trang 94, “tội lỗi” trong giáo lý của đức Phật nghĩa là chặn đứng hay đảo ngược sự tiến lên của đời người. Chặn đứng sự tiến lên của đời người nghĩa là bỏ bê cái nỗ lực tối đa nhằm thanh tịnh tâm ta và gây lợi lạc cho những người khác trong xã hội. Đây là một tội lỗi và một điều ác có tính cách tiêu cực. Đảo ngược sự tiến lên của đời người nghĩa là làm cho những người khác lo âu, lừa gạt họ, chiếm tài sản của họ, tranh chấp với họ và khiến họ giết nhau. Không cần phải nói, hành vi như thế là một trọng tội, một tội lỗi và một điều ác có tính cách tiêu cực.

Chừng nào ta còn tích tập các tội lỗi hoặc tiêu cực hoặc tích cực, tức là nghiệp ác, thì chúng ta không thể đạt quả lành vì ta không tạo nhân lành. Tuy thời gian vẫn cứ trôi qua, ta không thể gặp được đức Phật, không nghe được giáo lý của Ngài, không nhập được hàng đệ tử của Ngài. Tình trạng này được diễn tả bằng cú ngữ “không nghe danh Tam Bảo”.

Tam Bảo là ba thành phần căn bản mà đức Phật Thích-ca đã dạy các môn đệ Ngài như là nền tảng tâm linh của Phật giáo ngay sau khi Ngài khởi đầu sự nghiệp truyền giáo của Ngài: Phật, Pháp và Tăng. Do có giá trị tối thượng, Phật, Pháp và Tăng được gọi là Tam Bảo.

Việc nêu nền tảng tâm linh này nhắc nhở ngay cho chúng ta giáo lý “Hãy lấy tự ngã làm ngọn đèn cho mình, hãy lấy Pháp làm ngọn đèn cho mình”. Đây là lời dạy khiến ta an tâm nhất và là một khích lệ lớn lao cho ta. Nhưng ở đây đức Phật không trở đến cái tự ngã đầy cả ảo tưởng mà trở cái tự ngã sống trong Pháp. Ta phải khát khao ngọn lửa Pháp và rải ánh sáng của lửa này vào xã hội. Dù ta phải sống bằng nỗ lực của ta, cách sống của ta cũng phải luôn luôn phù hợp với Pháp.

Pháp là chân lý hay quy luật phổ quát mà những người bình thường khó nắm bắt được thực tướng của nó. Do đó họ cảm thấy bất an khi phải dựa vào nó để thể hiện thái độ tâm linh hay thực hiện các hành động trong đời sống hàng ngày của họ. Vì thế, đức Phật Thích-ca đã giảng Pháp theo ba yếu tố cơ bản sau đây để người bình thường có thể hiểu được. Yếu tố cơ bản thứ nhất là Phật. Yếu tố thứ hai là Pháp, nghĩa là giáo lý của Phật. Yếu tố thứ ba là Tăng mà từ xưa đã bị hiểu lầm nghiêm trọng về ý nghĩa. Tăng thường được hiểu là cộng đồng Tăng và Ni. Nhưng như trường hợp của cú ngữ “Ta cùng Tăng chúng” (trang 511), thuật ngữ này thường trở cái ý niệm về các tín đồ theo nghĩa rộng, dù đầu tiên nó có nghĩa là một giáo đoàn hay một cộng đồng tín đồ. Từ Phạn ngữ sangha nghĩa là “một nhóm thân thiết và tín thành gồm nhiều tín đồ”. Cái cộng đồng các tín hữu cầu tìm cùng một thứ giáo lý với các đệ tử của đức Phật được đức Phật đặt tên là Tăng-già.

Người bình thường cảm thấy khó cầu tìm và tu tập Pháp khi phải đơn độc hoàn toàn. Họ có thể trở thành lười biếng và rơi vào đường xấu. Nhưng nếu họ hợp thành một cộng đồng cùng với các tín đồ khác có cùng niềm tin, họ có thể vững tiến nhờ dạy dỗ, khuyên nhủ và khích lệ lẫn nhau. Cho nên đức Phật Thích-ca dạy ta xem Tăng-già như là một trong những nền tảng tâm linh.

Những thứ mà ta phải nương tựa về mặt tâm linh là Tam Bảo: Phật, Pháp và Tăng. Nếu về mặt tâm linh ta nương tựa vào đức Phật, giáo pháp và cộng đồng các tín đồ của Ngài thì ta có thể tín thành tu tập Chánh pháp trong đời sống hàng ngày. Do đó các Phật tử luôn luôn quy y Tam Bảo.

Những người tích tập ác nghiệp thì không biết Tam Bảo. Họ không thể tiếp xúc với Phật pháp hoặc không được nhập vào cộng đồng các tín đồ, huống chi là được gặp đức Phật !

“Những người tu thiện hạnh,
Tánh nhu hòa, chánh trực
Thấy đều thấy được Ta
Tại đây, đang giảng Pháp.
Có lúc Ta thuyết giảng
Cho cả đại chúng này
Đức Phật thọ vô lượng;
Ai lâu mới thấy Phật,
Ta giảng Phật khó gặp.
Trí lực Ta như thế,
Tuệ quang chiếu vô cùng
Thọ mạng vô số kiếp
Tu thiện nghiệp lâu dài
Ta mới đạt như thế.
Các người có trí sáng
Chớ thấy thế sinh nghi
Hãy dứt mãi nghi ấy
Lời Phật thực chẳng hư.”

Trong cú ngữ “Thọ mạng vô số kiếp”, “thọ mạng” không có nghĩa là thọ mạng của đức Bổn Phật Vĩnh hằng mà là thọ mạng của đức Thích-ca-mâu-ni, thọ mạng mà Ngài đạt được do sự tích tập tu hành lâu dài theo Bồ-tát đạo trong đời này, cũng vĩnh hằng.

“Nhu lương y thiện xảo
Để chữa lũ con cuồng
Còn sống, bảo là chết
Tuy thế, chẳng hư dối,
Ta đây, bậc Thế phụ
Cứu lành mọi khổ hoạn
Chỉ vì kẻ điên đảo,
Dù thực đang tại thế,
Ta bảo đã nhập diệt;

Sợ do thường thấy Ta
Họ sinh lòng kiêu mạn,
Phóng đãng, mắc năm dục
Mà rơi vào đường ác.
Ta vẫn biết chúng sanh
Hành Đạo, không hành Đạo,
Theo nguyên tắc cứu độ
Ta giảng các thứ Pháp
Ta vẫn luôn nghĩ rằng
"Làm sao cứu chúng sanh
Nhập vào Đạo vô thượng
Nhanh chóng đạt Phật quả ?"“

Lòng từ bi sâu đậm của đức Phật đã được bày tỏ khá rõ ràng ở đây, nhất là ở các câu kết thúc: “Làm sao cứu chúng sanh / Nhập vào Đạo vô thượng / Nhanh chóng đạt Phật quả ?” Đây quả thực là một hạnh nguyện và là một hoài bão lâu dài của đức Phật.

Phẩm 16 chấm dứt bằng bài kệ này. Từ phẩm này, chúng ta hiểu rõ rằng thọ mạng lớn lao của đức Bổn Phật Vĩnh hằng đã khiến cho chúng ta sống, và chúng ta có thể xây dựng nguyên lý này trong tâm chúng ta như là căn bản của cuộc sống của chúng ta. Nếu chúng ta luôn luôn vẫn hiểu điều này thì cuộc sống của chúng ta sẽ trở nên trong sáng, an ổn, đầy can đảm và năng lực tích cực.

Phẩm 17 - PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

CÁC CÔNG ĐỨC CỦA VIỆC TU HÀNH

Phẩm trước đã dạy chúng ta rõ ràng rằng đức Phật hiện hữu cùng chúng ta vào mọi lúc. Hiểu điều này, trạng thái tâm thức của ta sẽ tự nhiên chuyển biến tốt đẹp hơn. Trước khi đạt được niềm tin chân thật, ta có xu hướng cảm thấy bất an và không giữ được một niềm hy vọng và tự tin thực sự vững chắc. Dĩ nhiên, không thể bảo rằng chưa bao giờ ta cảm thấy hạnh phúc, hy vọng hay tự tin. Tuy nhiên, hạnh phúc, hy vọng và tự tin ấy quá mong manh đến nỗi chúng sẽ vỡ vụn khi có bất cứ một rủi ro lớn nào đổ ập vào ta.

Những người có cái nhìn hời hợt về các sự vật và không sống cho một mục đích nào có thể tiến đến việc nuôi dưỡng tư tưởng lười biếng rằng hôm nay là hôm nay, ngày mai là ngày mai, thế thì chớ lo lắng về tương lai mà hãy sống cho lúc này đã. Phần lớn những người như thế đều thiếu một ý thức trách nhiệm đối với xã hội, với gia đình họ và cả chính họ nữa. Họ được xem là hạnh phúc, nhưng thực sự họ đang sống ngược với chân lý “Không có cái gì có một ngã”, sống mãi mê trong hạnh phúc của riêng họ. Những người như thế không tích tập thiện nghiệp trong đời này mà cứ sống một cuộc sống mộng mơ hão huyền.

Niềm hạnh phúc tâm linh, niềm hy vọng và sự tự tin của những ai đã đạt được niềm tin thực sự thì không phù phiếm, hời hợt mà sâu xa, thâm căn trong tâm họ. Những người này có tâm tĩnh lặng, vững chãi, không bị dao động vì bất cứ điều gì - lửa, nước hay kiếm - vì họ giữ được thái độ tâm thức rất kiên cố và nhận ra rằng: “Ta luôn luôn được sự hộ trì của đức Phật như là một hiện hữu tuyệt đối; ta được đức Phật tạo cho sự sống”.

Dĩ nhiên là cuộc sống sẽ phải thay đổi mạnh mẽ ngay khi ta đạt được các trạng thái tâm thức như thế. Không thể nào cuộc sống của ta không thay đổi khi thái độ của ta thay đổi. Trạng thái tâm thức của ta thay đổi do bởi niềm tin và nhờ sự thay đổi trong tâm ta, cuộc sống của ta đồng thời cũng thay đổi. Đây là những công đức của việc tu hành.

Những công đức của việc tu hành không những chỉ xuất hiện trong tâm người ta mà còn xuất hiện trong thân thể và trong đời sống vật chất của người ta nữa. Vì tâm, thân và các sự vật vật chất của người ta đều được gồm bởi cùng một khoảng trống (năng lượng), từ đó suy ra rằng thân thể con người phải thay đổi theo những thay đổi trong tâm và đồng thời những sự vật vật chất quanh con người cũng phải thay đổi. Thật là phi lý và phi khoa học khi công nhận các công đức tinh thần nhưng lại phủ nhận những công đức vật lý và vật chất.

Y học đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc nghiên cứu sự liên hệ giữa tâm thức và thân thể con người. Khoa thần kinh học đã thiết lập sự việc rằng nhiều bệnh khác nhau như bệnh đau mắt, bệnh da, rối loạn tim, cao áp huyết, ban đỏ, bệnh suyễn, chứng đau buổi sáng, và kinh nguyệt không đều có thể có nguyên nhân là trạng thái tâm thức của một người. Khoa thần kinh học đã chứng minh rằng những rối loạn dạ dày và ruột nói riêng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tâm thức người ta. Chẳng hạn, những chỗ loét dạ dày thường do những cảm giác lo lắng và bức tức hơn là do uống rượu hay hút

thuốc lá quá nhiều. Các nhà y học đã thống kê được rằng các sinh viên thường bị viêm ruột thừa khi sự căng thẳng tâm thức được buông lỏng, như sau một kỳ thi hay một môn thi thể thao - Không có gì đáng ngạc nhiên khi một người có thể lành bệnh do thay đổi thái độ tâm thức, vì thân thể của người ấy không tách biệt với tâm thức của người ấy. Chính tôi cũng biết nhiều trường hợp như thế, gồm trường hợp của một người bị liệt cả hai chân đã có thể đứng dậy và đi lui tới trong nhà sau khi nhận được một số lời giáo huấn của tôn giáo. Chúng ta không xem sự việc như thế là kỳ diệu mà xem đây là một sự kiện tự nhiên.

Cũng không có gì lạ khi người ta có thể được thuận lợi về tiền bạc hay các thứ vật chất nhờ một sự thay đổi thái độ tâm thức sau khi đi vào một đời sống tôn giáo. Thái độ tâm thức được thay đổi của một người thế nào cũng khiến người ấy thay đổi thái độ với công việc và cuộc sống của người ấy, và theo đó khiến người ấy cải thiện cuộc sống của mình nói chung. Điều này không chỉ giới hạn ở những thay đổi trong cuộc sống của riêng người ta. Nếu một người nhiệt thành nung tửa vào một niềm tin chân thực, người ấy sẽ khơi lên một đáp ứng khác từ những người khác. Anh ta bắt đầu có những cảm giác lạc quan, tin tưởng cuộc đời và có một thái độ tích cực đối với mọi sự. Những cảm giác như thế tự nhiên sẽ tỏ lộ trên gương mặt, trên cách nói năng và cư xử của anh ta. Do bởi sự thay đổi này, những người chung quanh sẽ quy tụ đến với anh ta vì họ cảm thấy được anh ta nâng đỡ và làm cho mạnh. Theo đó, thật là tự nhiên khi công việc của anh ta tiến bộ suông sẻ và kết quả là anh ta được thuận lợi về tài sản vật chất.

Những công đức này là kết quả của việc tu hành, chúng ta nên nhận lấy chúng với lòng biết ơn và sự thẳng thắn. Chúng ta không cần ràng buộc vào cái ý niệm rằng vì niềm tin liên hệ với vấn đề tâm thức nên chúng ta không cần những công đức nào ngoài những công đức thuộc tâm thức, sợ rằng cuộc sống tu hành của chúng ta bị ô nhiễm vì các thứ bất tịnh. Ý niệm như thế tự nó vốn là một thứ bất tịnh và là một thái độ thiên kiến.

Tuy nhiên, những người thuộc loại này tương đối hiếm. Những người thuộc một loại khác thì đông hơn nhiều, đó là những “tín đồ có tà kiến”. Những người này không hiểu những ân huệ thiêng liêng trên đời này như là kết quả của việc tu hành mà lại xem tu hành là niềm hy vọng được nhận những lợi lạc như thế từ lúc đầu. Hầu hết mọi người bước vào niềm tin tôn giáo đều có một loại khổ nào đó. Họ muốn được thoát khỏi những khổ đau như thế, đây là một điều tự nhiên và không ai trách cứ họ về điều ấy. Nhưng khi họ cứ thiết tha mong muốn được lành bệnh hay được phúc may về tiền bạc thì họ

chỉ buộc mình vào cái ý niệm về “bệnh tật” hay “nghèo túng”. Dù họ mong được tách khỏi những vấn đề này, họ vẫn trở thành nạn nhân của chúng vì họ chấp nhận lấy cái ý niệm về bệnh hoạn và nghèo túng quá chặt đến nỗi họ không thể thoát khỏi chúng được.

Những người tin vào tôn giáo chỉ nhằm để nhận được những ân huệ thiêng liêng trong đời này thì dễ bị thổi thắt khỏi cái cấp độ tu tập của họ trong niềm tin ấy. Đây là vì họ không thể thực sự hiểu được sự vĩnh hằng của sự sống của đức Phật và đồng thời không thực sự hiểu được sự vĩnh hằng của sự sống của con người. Họ chỉ nghĩ đến hiện tại và nếu những công đức vật chất không thể hiện rõ ràng thì họ bắt đầu nghi ngờ hay chán nản giáo lý. Nhưng có một số người không thể nhận được những công đức như thế trong đời này do bởi ác nghiệp thâm sâu, khó tiêu tan được từ cứ đời trước của họ, dù cho họ có tin vào một tôn giáo thực sự, thanh tịnh tâm thức và nỗ lực tu hạnh Bồ-tát vì lợi ích của những người khác trong xã hội.

Tuy nhiên những người có thể tin vào sự bất diệt của đời sống của đức Phật cũng có thể tin vào sự sống vĩnh hằng của chính họ. Do đó, họ có thể sống một cách tự tin mà hiểu rằng: “Nếu ta cứ chuyên theo con đường này, chắc chắn cuối cùng ta sẽ tiêu diệt được nghiệp cũ và sẽ tiến dần đến thái độ tâm thức của đức Phật.” Dù cho họ không lành bệnh ngay hay được phúc may về tài sản ngay, tâm của họ cũng sẽ được an ổn. Dù cho đối với người ngoài họ có vẻ như đang khổ, tâm họ cũng không khổ. Đây là thái độ của một tín đồ thực sự.

Khi xét các công đức của việc tu hành, ta phải xem trọng tánh chánh trực và ý thức nhu nhuyễn như được dạy trong phẩm 16. Ta nên tập trung cái nhìn của ta vào đức Phật mà thôi, không để ý gì đến những ân huệ thiêng liêng trong đời này. Ta nên hợp nhất với đức Phật và hành động thuận theo sự dẫn dắt của Ngài. Nếu cuộc sống thực sự của ta do đó mà thay đổi thành tốt hơn thì đây là một hiện tượng tự nhiên được hình thành do vì tâm thức và hành động của ta đã được đặt vào hướng của chân lý. Chúng ta nên nhận lấy những hiện tượng như thế bằng sự biết ơn và sự thẳng thắn.

Các công đức của việc tu hành được giảng trong ba phẩm thuộc nửa sau của kinh Pháp Hoa: phẩm 17 “Công Đức Phân Biệt” (phân biệt các công đức); phẩm 18 “Tùy hỷ công đức” (Công đức của việc thọ nhận một cách vui vẻ); và phẩm 19 “Pháp Sư Công Đức” (công đức của vị Pháp sư). Chúng ta cần đọc các phẩm này và ghi nhớ ý nghĩa căn bản của các công đức đã được bàn trên đây.

Phẩm “Phân Biệt Công Đức” nêu ra mười hai cấp độ mà chúng ta đạt được do vững tin vào sự sống vĩnh hằng của đức Phật, đồng thời phẩm này dạy cho chúng ta về cuộc sống tôn giáo lý tưởng. Phẩm này không giảng về cái gọi là ân huệ thiêng liêng trong đời này mà chủ yếu giảng về những công đức mà một tín đồ có thể nhận được. Dù những ai không quen với Phật pháp có thể không hiểu công đức tu hành nghĩa là gì, các độc giả đã nghiên cứu kinh Pháp Hoa từ đầu cho đến phẩm 16 sẽ biết được giá trị của công đức tu hành. Bây giờ chúng ta hãy đi vào chủ đề của phẩm này.

Vô số chúng sanh đã đạt lợi ích lớn khi họ học được từ những lời dạy của đức Phật trong phẩm 16 rằng thọ mạng của Ngài là vô biên và rằng Ngài vẫn luôn giáo hóa mọi người ở mọi nơi trên thế giới này. Lợi ích lớn lao này như sau: Các chúng sanh có được sự xác tín rằng họ được đức Phật làm cho sống, được che chở và giáo hóa, và do đó họ có thể thể hiện niềm hỷ lạc tâm thức sâu đậm.

Thế rồi Bồ-tát Di-lặc, đại diện cho đại chúng, được đức Thế Tôn giảng về các công đức của những người tin sự Vĩnh hằng của đời sống của đức Phật, Thế Tôn chia các công đức này thành mười hai cấp độ theo trình độ của niềm tin và sự nhận thức của các tín đồ.

Cấp độ thứ nhất của các công đức này là “sáu trăm tám mươi vạn ức na-do-tha chúng sanh, nhiều như cát sông Hằng, đã đạt được Vô sinh Pháp nhẫn (chắc chắn không còn tái sanh)”. Ý nghĩa của câu này có thể được triển khai như sau: những ai đã có thể tin sự Vĩnh hằng của đời sống đức Phật thì không vui cũng không buồn khi có bất cứ sự thay đổi nào trong môi trường chung quanh hay trong hoàn cảnh xã hội của họ. Họ có thể từ trạng thái tâm thức an ổn đến niềm tin vững chắc vào cuộc đời, niềm tin này không bị dao động vì những thay đổi bên ngoài. Hơn nữa, sự xác tín lớn lao này không phải là nhất thời mà sẽ liên tục đến trọn đời họ.

Cấp độ thứ hai của các công đức là “lại nữa, một ngàn lần chư Bồ-tát Ma-ha-tát đã đạt được năng lực đà-la-ni về sự nghe và giữ Pháp”(1). Ở đây, các từ “một ngàn lần” được dùng để hàm chứa cái khái niệm về một con số rất lớn giống như các biểu ngữ xuất hiện sau đó, như “nhiều như các vi trần (nguyên tử) của một thế giới”, “nhiều như các vi trần của một tam thiên đại thiên thế giới”, “nhiều như các vi trần của một trung nhị thiên quốc độ”, “nhiều như các vi trần của bốn tứ thiên hạ”(2), “nhiều như các vi trần của ba tứ thiên hạ”, “nhiều như các vi trần của hai tứ thiên hạ”, “nhiều như các vi trần của một tứ thiên hạ”, “nhiều như các vi trần của tám thế giới”. Chúng ta

không cần hiểu nguyên nghĩa của những con số như thế. Từ đà-la-ni (dharani) nghĩa là một năng lực bí mật để ngưng dứt mọi điều ác và khuyến khích mọi điều thiện. Cú ngữ “đã đạt được năng lực đà-la-ni của sự nghe và giữ Pháp” nghĩa là do nghe giảng và chấp trì giáo lý của đức Phật, một người có thể đạt được cái năng lực bí mật để ngưng dứt mọi điều ác và khuyến khích mọi điều thiện. Năng lực này dĩ nhiên có ảnh hưởng lớn đến những người chung quanh người ấy cũng như đến chính người ấy. Đặc trưng này khiến chư Bồ-tát khác với các chúng sanh khác.

Cấp độ kế tiếp của công đức là “lại nữa, chư Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như số vi trần của một thế giới đã đạt được khả năng diễn giảng thông suốt, vô ngại (nhạo thuyết vô ngại biện tài).” Ở đây, “diễn giảng” nghĩa là giảng giáo lý của đức Phật một cách tự nguyện chứ không miễn cưỡng theo lệnh của một người khác hay một ý nghĩa bên ngoài. Nó có nghĩa là không giảng với cái ý ngầm bảo rằng ta đây hơn người hay do những động cơ ích kỷ, nhưng tự nguyện giảng vì giảng mang đến niềm vui cho người ta. Đây là cái trạng thái tâm thức lý tưởng mà người giảng cần duy trì.

Từ “vô ngại” nghĩa là không có gì ngăn trở người giảng triển khai các giáo lý. Nó có nghĩa là giảng và triển khai các giáo lý mà không sồn lòng dè cho có bị người khác cười chê, mai mỉa, nghĩ xấu hay ngược đãi. Những trở ngại ấy không chỉ đến từ bên ngoài mà cả từ bên trong người ta nữa. Một số người khi được sung túc và rỗi rảnh thì háng hái truyền đạo, nhưng khi không có thì giờ và tiền bạc thì lại không quan tâm đến người khác. Đây là do những trở ngại ở hoàn cảnh lẫn tâm thức của họ gây ra vậy. Mặt khác, những ai đã đạt được niềm tin sâu đậm thì có thể tinh cần tu tập hạnh Bồ-tát và triển khai rộng rãi kinh Pháp Hoa mà không bị trở ngại gì dù họ có cuộc sống vừa đủ ăn hay có những lo lắng riêng.

Ngoài ý nghĩa rằng người thuyết giảng không bị khuất phục vì những trở ngại bên ngoài lẫn bên trong, “vô ngại” cũng có nghĩa là có năng lực phá vỡ những phản kháng của người nghe thuyết giảng. Khi thuyết giảng cho những người không cố tin giáo lý của đức Phật, những người ngay từ lúc đầu đã tỏ ra lơ là, hoặc những người nghiêm túc nghe nhưng không hiểu gì cả; trong những trường hợp như thế, người thuyết giảng lý tưởng là người có sức thuyết phục, khiến họ nghe theo lẽ phải, khiến họ hiểu và khiến họ tin một cách chân thành mà họ không ý thức về niềm tin ấy. Sức thuyết phục ấy được gọi là khả năng diễn giảng vô ngại.

Gộp lại, ý nghĩa của “đã đạt được khả năng diễn giảng thông suốt, vô ngại” có thể được nêu lại như sau: một người đã đạt được khả năng luôn luôn sẵn lòng thuyết giảng Chánh pháp cho người khác, không khuất phục các trở ngại từ bên ngoài hoặc từ bên trong, và có khả năng thuyết phục bất cứ loại người nào.

Cấp độ kế tiếp của các công đức là: “Lại nữa, chư Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như các vi trần của một thế giới đã đạt được trăm ngàn vạn ức đà-la-ni của vô lượng quá trình chuyển biến”(1). Các công đức ở cấp độ này là người ta có thể đạt cái năng lực bí mật (dhàrani) để ngưng dứt điều ác và khuyến khích điều thiện, tức là cái sức mạnh căn bản trải từ một người đến người khác không dứt. Những công đức này thì rất lớn lao vì nhiều Bồ-tát do đó có thể trở thành động lực của những hoạt động truyền đạo trải rộng vô tận.

Cấp độ kế tiếp của các công đức là: “Lại nữa, chư Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như các vi trần của một tam thiên đại thiên thế giới đã có thể chuyển Bất thối Pháp luân”. Như đã giải thích trước đây, chuyển pháp luân nghĩa là truyền bá Phật pháp không ngừng như một bánh xe quay. Do đó cú ngữ “chuyển Bất thối Pháp luân” trở ý rằng một người đừng bao giờ bước lui một bước nào dù người ấy có thể gặp phải những trở ngại, khó khăn, mà phải không ngừng giảng và phổ biến giáo lý.

Cấp độ kế tiếp của các công đức là: “Lại nữa, chư Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như các vi trần của một trung nhị thiên quốc độ đã có thể chuyển Thanh tịnh Pháp luân”. Các công đức của cấp độ này nghĩa là người ta có thể thực hiện sự tu tập thanh tịnh của chư Bồ-tát trong việc giảng Pháp chỉ nhằm vì Pháp, không cầu tìm một đền đáp nào. Người bình thường khó thực hiện việc tu tập này, nhưng một người đã đạt tới sự toàn hảo lý tưởng của niềm tin có thể thành tựu việc tu tập này.

Các công đức của cấp độ kế tiếp là: “Lại nữa, chư Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như số vi trần của một tiểu thiên quốc sau tám đời tái sinh sẽ đạt Toàn Giác (A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề)”. Các công đức ở đây là một người tu tập nhiều đạo hạnh khác nhau trong tám đời nữa, kết quả là người ấy có thể đạt Toàn Giác.

Mức độ kế tiếp của các công đức là chư Bồ-tát Ma-ha-tát, tùy theo đức hạnh mà mỗi vị đã tích tập, sẽ đạt Toàn Giác sau bốn lần tái sinh nữa, ba lần tái sinh nữa, hai lần tái sinh nữa, một lần tái sinh nữa (1).

Cấp độ kế tiếp là nhiều chúng sanh nghe đến sự bất tử của đức Phật, đều sẽ mong mỏi đạt Toàn Giác.

Đây là mười hai công đức mà một tín đồ có thể đạt được bằng cách giữ niềm tin vững chắc vào thọ mạng vô lượng của đức Phật. Tóm lại, đức Phật dạy ta rằng nếu ta thiết lập cái ý niệm cơ bản về niềm tin, ta có thể phát sinh đến vô tận cái năng lực vừa làm sâu đậm niềm tin của chúng ta vừa trải rộng nó đến những người khác. Ngài cũng dạy ta rằng chắc chắn thế nào ta cũng có được công đức tối thượng của việc đạt Toàn Giác trong tương lai nếu ta đem hết nỗ lực để làm sâu đậm niềm tin của chính chúng ta.

Dĩ nhiên, rất khó đạt được Toàn Giác. Như đã được giảng trong phẩm này, một số Bồ-tát chỉ có thể đạt Toàn Giác nếu chừa vị tu tập đạo hạnh trong tám đời nữa. Thế thì ta rất khó biết người bình thường phải mất đến bao nhiêu năm, bao nhiêu nỗ lực mới được như thế.

Thật là một niềm hy vọng lớn lao cho ta khi được biết rằng vào một lúc nào đó, chắc chắn ta sẽ đạt Toàn Giác nếu ta chỉ tin vào một niềm tin chân chánh và miệt mài thực hiện niềm tin ấy. Một khi ta có được niềm hy vọng này, cuộc đời sẽ hạnh phúc và đáng sống. Một người được tiền hay mất tiền; người ấy thương yêu hay thất tình; thế nào cũng có lúc người ấy thăng tiến chức vụ hay mất việc vì một lỗi lầm lặt vặt nào đó; người ấy nuôi nấng con cái thành công hay thất bại. Nếu chúng ta sống suốt cuộc đời theo cách như thế, không có mục đích, chỉ cứ lặp lại những cảm giác rỗng tuếch, dù cho mọi lúc đều có vẻ như có thực chất và quan trọng, chúng ta cũng sẽ có một cảm giác trống rỗng khó tả khi nhìn lại cuộc đời của chúng ta. Nhưng nếu đời ta có một cái cột sống mạnh mẽ của một niềm tin chân chánh xuyên suốt, và nếu ta có một niềm tin vững chắc rằng ta có thể lần hồi tiến đến Toàn Giác dù cho cuộc sống hiển nhiên có những thăng trầm, những vui buồn, ta sẽ có thể vượt qua dễ dàng dù những khó khăn có thể đến, dù con đường sống có thể dài, có thể tạo nên nhiều lần tái sinh.

Đời người không chỉ giới hạn trong thế giới này mà tương tục mãi mãi trong từng thế giới của tương lai. Tuy nhiên, nếu ta có thể thấy trước những sự việc vẫn cứ xảy đi xảy lại trong đời sống hàng ngày của ta trong từng thế giới về sau này thì ta sẽ chán nản và sẽ từ bỏ cái viễn cảnh trống trải như thế.

Phần đông người ta cứ lặp lại cùng một thứ khổ đau từ thế giới này sang thế giới khác mà không ân hận gì vì người ta không thấy trước được sự lặp lại này. Mặt khác, những ai đã đạt được một niềm tin chân thật thì không chán

nản, không cảm thấy bất bình con đường của đời người, dù nó có thể dài, vì họ biết họ có thể lần hồi tiến đến Toàn Giác. Họ có thể sống một cuộc sống phong phú, đầy hy vọng. Có thể bảo đây là công đức lớn lao nhất mà chỉ những người tin theo Phật giáo mới có thể có được.

Một tín đồ thực sự không những chỉ cần nỗ lực cho mục đích của mình là lên đến cõi Phật mà còn nhằm làm cho càng nhiều người càng tốt thành những kẻ đồng bạn của họ tại đây nữa. Số tín đồ thực sự càng gia tăng thì toàn thể loài người càng phát triển và thế giới này càng gần với cõi lý tưởng Tịch Quang Vĩnh Hằng (Tịnh Độ). Tóm lại, đây là sự cô đọng của những công đức được giảng trong các kinh.

Khi đức Phật nói về chư Bồ-tát Ma-ha-tát đạt được những lợi lạc lớn lao về Pháp nhờ có một niềm tin vững chắc vào cuộc sống vô tận của Ngài, từ trên trời hoa mạn-đà-la, hoa đại mạn-đà-la rơi xuống, rải lên vô số đức Phật đang ngồi trên các tòa sư tử dưới những cây báu, rải lên đức Phật Thích-ca-mâu-ni và đức Phật Đa Bảo đã diệt độ từ lâu đang ngồi trên tòa sư tử trong tháp Thất Bảo, và cũng rải lên tất cả chư đại Bồ-tát và tứ chúng (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, và Ưu-bà-di).

Rải hoa vào ai đó theo cách này là một sự biểu lộ lòng biết ơn; tập tục này ngày nay vẫn còn ở Ấn Độ. Mưa hoa từ trên trời xuống do đó tượng trưng rằng chư Thiên biểu lộ sự biết ơn về giáo lý của đức Phật. Rải hoa vào tất cả đại Bồ-tát và tứ chúng hội cũng như đức Phật trở ý rằng chư đệ tử nghe Phật pháp cũng như đức Phật giảng pháp đều được tôn kính cả. Khi ta nghe và dốc lòng tu tập giáo lý của đức Phật, ta nên tưởng tượng rằng hoa mạn-đà-la và hoa đại mạn-đà-la từ trời mưa rải xuống ta, dù ta không thấy được những bông
hoanày.

Trời cũng mưa hương chiên-đàn, trầm thủy và nhiều thứ quý khác nữa. Giữa không trung, trống trời cũng tự vang âm thanh thâm diệu. Hình ảnh này biểu hiện sự tán thán Phật pháp. Hàng ngàn loại thiên y cũng rơi rải xuống và mọi hướng đều có treo đủ loại chuỗi anh lạc. Các lư hương báu, đốt hương vô giá, tự di chuyển đến mọi nơi thích hợp để cúng dường đại hội. Như đã giải thích, trong thuật ngữ Phật học cúng dường ai là một hành động biểu hiện lòng biết ơn của mình đối với đức Phật và giáo pháp của Ngài.

Trên mỗi đức Phật, chư Bồ-tát cầm phướn lọng, cái này trên cái kia, lên thẳng đến cõi trời Phạm thiên. Tất cả chư Bồ-tát này dùng âm thanh tuyệt diệu mà hát lên vô số bài hát ca ngợi chư Phật. Cú ngữ “Trên mỗi đức Phật, chư Bồ-tát cầm phướn lọng, cái này trên cái kia, lên thẳng đến cõi trời Phạm

thiên” tượng trưng Phật pháp có mặt khắp nơi trong vũ trụ này và hết thảy chúng sanh đều được Phật pháp cứu độ.

Bây giờ Bồ-tát Di-lặc từ chỗ ngồi đứng dậy, khúm núm vạch vai phải, chấp tay hướng Phật và nói kệ rằng:

“Phật giảng Pháp hy hữu
Trước đây chưa từng nghe
Thế Tôn có đại lực
Thọ mạng không thể tính
Vô số chư Phật tử
Nghe Thế Tôn giảng rõ
Về người được lợi Pháp
Ngập đầy niềm hoan hỷ.”

Với phần mở đầu này, Bồ-tát Di-lặc tiếp tục nói kệ nhắc lại các công đức mà đức Phật đã giảng. Nếu ta đã hiểu phần kinh văn trước đó thì ta có thể hiểu bài kệ này một cách dễ dàng. Dưới đây chỉ là phần giải thích các từ có nhiều nghĩa khác nhau.

Cú ngữ “Những vị đạt Bất thối” nghĩa là những vị an trú trong một quả vị chứng đạt không bao giờ còn thối thất dù có xảy ra điều gì đi nữa. Cú ngữ này có cùng nghĩa với cú ngữ “đã đạt được Vô sinh pháp nhẫn (chắc chắn không còn tái sinh)”.

“Vạn ức Thiên tổng trì” có cùng nghĩa với cú ngữ “đã đạt được trăm ngàn vạn ức đà-la-ni của vô lượng chuyển biến (Triền đà-la-ni)”.

Trong các cú ngữ “chư Bồ-tát... tái sinh một lần nữa / Sẽ đạt nhưt thiết trí”, từ “nhưt thiết trí” nghĩa là Trí tuệ của đức Phật. Đoạn này trở đến chư Bồ-tát còn tái sinh một lần nữa thì sẽ đạt đến cấp độ tâm thức như cấp độ tâm thức của đức Phật.

“Đều phát tâm Vô thượng” nghĩa là mong ước đạt Đạo vô thượng (sự chứng ngộ của đức Phật); đây có cùng nghĩa với biểu ngữ “Tất cả đều mong được Toàn Giác.”

Bài kệ cũng có nói: “Thích, Phạm như hàng sa/ Vô số cõi Phật đến”. Hai dòng này có nghĩa rằng chư Thiên, gồm các Đế Thích, Phạm thiên từ vô số quốc độ trong vũ trụ và đã tụ tập lại đánh lễ đức Phật.

Trong các dòng “Trước mỗi mỗi đức Phật / Phan báu treo phấp phới”, từ “phan” trở những lá cờ quang vinh mà chư Tăng Phạm thiên thường dựng lên ở các cổng đền thờ khi họ đã đánh bại các đối thủ trong các cuộc tranh cãi về đạo lý. Tập tục này rất thông thường ở Ấn Độ thời cổ, và do đó biểu ngữ này thường được thấy trong các kinh Phật giáo.

Niềm tin của con người vào sự Vĩnh hằng của thọ mạng của đức Phật là ý tưởng căn bản của những người Phật tử, từ đó phát xuất tất cả giáo lý. Do đó, khi đức Thế Tôn giảng về sự Vĩnh hằng của đời sống Ngài thì các phan báu treo phấp phới trước mỗi đức Phật đến dự đại hội, như là xác chứng rằng giáo lý mà đức Phật giảng là tối thượng.

Bồ-tát Di-lặc sau khi đã nhắc lại phần thuyết giảng của đức Phật bằng kệ, đã chấm dứt bằng các câu sau đây:

“Nghe Phật thọ vô lượng,
Mọi chúng sanh hoan hỷ
Danh Phật khắp vũ trụ
Rộng tưới các căn lành
Của hết thầy chúng sanh
Trợ giúp tâm Vô thượng”.

Cũng không phải là quá đáng khi bảo rằng cốt lõi của nửa đầu phẩm 17 có thể được tóm tắt bằng các câu trên. Từ phần kệ này, chúng ta hiểu rõ được sự linh hội Pháp của Bồ-tát Di-lặc và khả năng diễn đạt của Ngài về sự linh hội ấy.

Từ xưa, nửa phần sau của phẩm 15, trọn phẩm 16 và nửa phần đầu của phẩm 17, thường được gọi là một phẩm và hai nửa phẩm, được xác định như là phần chủ yếu của Bốn Môn. “Một phẩm và hai nửa phẩm” này không những được xem là phần chủ yếu của Bốn Môn mà còn được xem là cốt lõi của toàn bộ kinh Pháp Hoa. Ngài Nichiren (Nhật Liên) xem đây là linh hồn của tất cả các kinh Phật giáo.

Sở dĩ “một phẩm và hai nửa phẩm” này được xem là rất quan trọng như thế là vì những gì mà người Phật tử tin tưởng - điểm lớn nhất và căn bản nhất trong những điểm chính của niềm tin Phật giáo - được nghiên cứu một cách rốt ráo và đối tượng của niềm tin của chúng ta được thiết lập một cách xác quyết. Điều này đã được bàn cũng khá chi tiết khi luận về phẩm 16.

Trong nửa đầu của phẩm 17, đức Phật dạy chúng ta một khi đã thiết lập được niềm tin trong cuộc sống tôn giáo thì điều này thật là quan trọng và

đảm bảo đối với chúng ta. Nửa sau của phẩm này và mười một phẩm còn lại của kinh được xác định như là “phần kết” của Bốn Môn, trả lời cho hai câu hỏi chủ yếu: “Những kết quả nào sẽ được tạo ra khi ta có niềm tin chân chánh ?” và “Phải có thái độ tâm thức thế nào để có được niềm tin chân chánh ?”

Trong phần kết của kinh, đức Thế Tôn ủy thác cho chúng ta diễn giảng và truyền bá niềm tin chân chánh này cho hậu thế.

Những công đức được giảng trong nửa đầu của phẩm 17 là những công đức của niềm tin. Nửa sau của phẩm 17 và nửa đầu của phẩm 18 cũng giảng những công đức ấy. Tuy nhiên, bắt đầu từ nửa sau của phẩm 18, những công đức được giảng là những công đức xuất hiện trong những công việc cá nhân hay trong đời sống hàng ngày của chúng ta.

Một số người có thể nghĩ, “Ta không cần phải lưu tâm đến những công đức như thế. Nếu ta nghiên cứu kỹ "một phẩm và hai nửa phẩm, được xem là cốt lõi của kinh Pháp Hoa, hiểu các phần này được đúng, và tin tưởng thâm sâu sự Vĩnh hằng của thọ mạng đức Phật, thì ta có thể cứ thế mà thực hành, chẳng cần chi nữa”. Điều ấy hẳn là một thái độ có thể chấp nhận được nếu quả thực họ có thể thực hiện trọn vẹn những gì họ suy nghĩ. Và nếu được như thế, niềm tin của họ hẳn là toàn hảo. Tuy nhiên, trong mười ngàn hay cả đến một trăm ngàn người, có được một người như thế không ? Trong thực tế, thực khó mà thực hiện trọn vẹn những gì ta nghĩ.

Đối với những người bình thường, thái độ lý tưởng của tâm thức hình như vô cùng xa vời với tình trạng hiện tại của họ và hoàn toàn xa lạ với cuộc sống thực sự của họ khi họ mới nghe dạy về thái độ ấy. Nhưng khi lý tưởng này được giảng giải theo một thể cách dựa trên những vấn đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày của họ thì họ thọ nhận giáo lý một cách hăng say. Đây là chức năng quan trọng thứ nhất của phần kết của kinh Pháp Hoa.

Tâm của những người bình thường có thể trở nên biếng nhác. Dù cho có lưu tâm đầy đủ đến giá trị của giáo lý, chẳng bao lâu họ cũng sẽ trở nên lơ là nếu họ chỉ hiểu những đức tính của giáo lý trên mặt lý thuyết mà thôi. Tuy nhiên, nếu họ vẫn tiếp tục đọc và tụng kinh này vốn dạy rằng người ta được thăng tiến khi thọ trì và thực hành niềm tin chân chánh, thì họ có thể cách tân lại quyết tâm của họ một khi nó bị chùn nhụt. Đây là chức năng thứ hai của phần kết của kinh Pháp Hoa.

Đức Phật bảo chúng ta giảng và phổ biến Pháp. Đây là điều mà chúng ta phải biết ơn Ngài. Chúng ta được cổ vũ, được hưng phấn khi chúng ta nhận được lời Ngài và nhập vào những cảm ứng của Ngài. Đây là chức năng thứ ba của phần kết của kinh.

Phần kết của kinh Pháp Hoa là cần thiết cho những người bình thường, nghĩa là cho hầu hết chúng ta. Hiểu rõ được điều này, chúng ta phải nghiên cứu phần kết của Bốn Môn một cách nhiệt tình như phần chính của nó bằng sự khiêm tốn hơn là sự kiêu căng.

Thế rồi đức Phật nói với Bồ-tát Ma-ha-tát Di-lặc: “Này A-dật-đa ! Những chúng sanh nào đã nghe được thọ mạng của đức Phật lâu dài như thế và đã có khả năng thọ nhận được dù chỉ một niệm tín giải - thì sẽ đạt được vô lượng vô biên công đức, giả như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, nhằm đến Giác ngộ Tối thượng mà suốt tám mươi vạn ức na-do-tha kiếp, thực hành năm ba-la-mật: bố thí ba-la-mật (dāna-pāramita), trì giới ba-la-mật (sīla-pāramita), nhẫn nhục ba-la-mật (kṣānti-pāramita), tinh tấn ba-la-mật (vīrya-pāramita), và Thiền định ba-la-mật (dhyāna-pāramitā), không kể trí tuệ ba-la-mật (prajñā-pāramitā)(1); thì các công đức này so với các công đức nói trên không bằng cả đến một phần trăm, một phần ngàn hay một phần trăm ngàn vạn ức; quả thực, không có số lượng, so sánh nào có thể nêu rõ được. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào có được những công đức như thế mà không đạt được Vô thượng Bồ-đề thì đây là điều không thể có.”

Nếu ta không đọc cẩn thận thì ta có thể hiểu nhầm lời dạy trên. Điều có vẻ như mâu thuẫn là dù kinh Pháp Hoa nhấn mạnh ở hạnh Bồ-tát, nhưng khi có một niệm tín giải về sự Vĩnh hằng của thọ mạng đức Phật thì người ta sẽ đạt nhiều công đức hơn khi thực hành năm ba-la-mật trong suốt tám mươi vạn ức na-do-tha kiếp. Nhưng khi đọc cẩn thận lời đức Phật nói với Bồ-tát Di-lặc, ta có thể thấy được sự khác biệt trong các giá trị của các công đức từ cú ngữ “không có số lượng, so sánh nào có thể nêu rõ được.” Cú ngữ này có nghĩa rằng không có sự so sánh giữa các công đức vì giá trị căn bản của chúng khác nhau. Ví dụ, ta có thể so sánh mười ngàn đồng bảng Anh, hay đồng đô la Mỹ hay đồng mã Đức với một đồng bảng, đồng đô la hay đồng mã vì mỗi thứ là một số tiền. Nhưng số tiền mười ngàn đồng bảng không thể so sánh với sự học, chẳng hạn, vì hai thứ này vốn khác loạinhau.

Hiển nhiên, chúng ta thực hành năm ba-la-mật - bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và Thiền định - là tốt, nhưng các ba-la-mật này, ngoại trừ ba-la-mật trí tuệ, đều rơi vào loại đạo đức bình thường và tư duy triết học. Nếu chỉ

thực hành năm ba-la-mật này mà thôi thì chúng ta không thể thoát khỏi ảo tưởng trong tiềm thức thâm sâu nhất của chúng ta; tức là, chúng ta không thể đạt đến Niết-bàn. Trí tuệ ở đây nhằm trở trí tuệ của đức Phật chứ không phải trí tuệ của người bình thường. Nếu chúng ta tu tập năm ba-la-mật trên căn bản trí tuệ của đức Phật, thì những tu tập như thế là toàn hảo, là những sinh hoạt tôn giáo, và là con đường chắc chắn dẫn đến Niết-bàn. Đây là lý do tại sao khi nói với Bồ-tát Di-lặc, đức Phật đã nêu rõ rằng Ngài đã bảo không kể ba-la-mật trí tuệ (prajna-pàramitā).

Ta không thể đạt Niết-bàn viên mãn dù ta có thực hành các đức hạnh bình thường suốt hàng chục năm hay cả đến hàng thế kỷ. Mặt khác, nếu ta chỉ có một niềm tin giải về sự vĩnh hằng của thọ mạng của đức Phật, thì thái độ tâm thức này sẽ khiến ta xác tín sự Vĩnh hằng của sự sống của chính ta và hiểu rằng ta được đức Phật là sự sống vĩ đại của vũ trụ khiến cho ta sống. Khi nào ta hiểu điều này thì ta có thể đi vào cảnh giới đại an bình của tâm.

Phương pháp trước là sự nỗ lực của người ta ngoài phạm vi tôn giáo, trong khi phương pháp sau là cái trạng thái tâm thức của sự thể chứng từ một quan điểm tôn giáo. Cả hai phương pháp vốn khác nhau về giá trị và không có cách nào so sánh chúng với nhau được. Nếu ta lĩnh hội được đức Phật ở đây thực sự nghĩa là gì thì ta sẽ thấy rằng không phải là quá đáng chút nào khi bảo rằng những công đức đạt được do thực hành năm ba-la-mật không bằng một phần trăm ngàn vạn ức của những công đức nhận được nhờ chỉ một niềm tin giải.

BỐN ĐIỀU TIN VÀ NĂM PHẨM LOẠI

Từ xưa, những điểm chủ yếu của phẩm này được xem là “bốn điều tin” (shi-shin, tứ tín) và “năm phẩm loại” (go-hon, ngũ phẩm). Ngài Trí Giả là người đầu tiên thực hiện cách chia như thế ở Trung Hoa để làm cho phẩm này được dễ hiểu hơn.

Khái niệm về bốn điều tin phải theo trong thời đức Phật tại thế xuất phát từ ý niệm rằng thể cách lý tưởng của niềm tin trong lúc đức Phật còn tại thế được chia thành bốn cấp độ sau đây: 1. Thọ nhận chỉ một niềm tin giải về sự vĩnh hằng của thọ mạng của đức Phật, 2. Hiểu ý nghĩa của niềm tin giải này, 3. Nỗ lực giảng kinh Pháp Hoa cho những người khác, và 4. Thủ trì và thực hiện niềm tin giải sâu sắc.

Năm phẩm loại của niềm tin phải theo sau khi đức Phật nhập diệt xuất phát từ ý niệm rằng thể cách lý tưởng của niềm tin trong thời mạt pháp được chia

thành năm phẩm loại sau đây: 1. Trước hết, hoan hỷ đối với kinh Pháp Hoa, 2. Đọc và tụng kinh này, 3. Giảng kinh này cho những người khác, 4. Luôn thực hành sáu ba-la-mật, và 5. chuyên tâm thực hành sáu ba-la-mật.

Điều tin thứ nhất trong bốn điều tin là thọ nhận chỉ một niệm tín giải về sự Vĩnh hằng của thọ mạng của đức Phật. Đây là cấp độ thứ nhất của niềm tin, nhưng công đức đạt được do việc thực hành này thì vượt mọi giới hạn, độ số.

Thế rồi vì muốn tuyên thuyết lại ý nghĩa đã giảng, đức Thế Tôn nói kệ rằng:

“Dù người cầu Phật tuệ,
Suốt tám mươi vạn ức
Na-do-tha số kiếp
Hành năm ba-la-mật,
Và suốt số kiếp ấy
Bồ thí, cúng dường Phật,
Duyên giác và đệ tử,
Và các vị Bồ-tát
Thức ăn, uống quý hiếm,
Y phục, giường thượng hạng,
Lập tinh xá chiên-đàn,
Trang nghiêm bằng vườn, rừng,
Những bồ thí như thế
Mỗi mỗi đều tuyệt diệu
Trải suốt số kiếp trên
Nhằm hồi hướng Phật đạo;
Lại nữa, người giữ giới
Thanh tịnh không làm lỗi
Và cầu Đạo Vô thượng
Mà chư Phật ca ngợi;
Hoặc thực hành nhẫn nhục,
An trụ địa nhu hòa,
Việc xấu có xảy đến
Cũng giữ tâm không động;
Dù những tín đồ khác
Đầy cả lòng kiêu mạn
Khinh khi, gây buồn khổ,
Vẫn chịu đựng kiên trì;
Hoặc người chuyên tinh tấn

Chí, niệm thường kiên cố
Suốt vô lượng ức kiếp
Một lòng vẫn tinh chuyên
Trải qua vô số kiếp
Ở những nơi hoang vắng,
Hoặc ngôi, hoặc kinh hành
Tránh ngủ, thường nhiếp tâm;
Người ấy do như thế,
Phát sinh được Thiên định
Tám mươi vạn ức kiếp
An trụ, tâm không loạn;
Giữ được phước Nhứt tâm
Mong cầu Đạo Vô thượng:
"Ta sẽ đạt Toàn Giác
Thẳng đến đỉnh Thiên định."
Người ấy trải trăm ngàn
Vạn ức các số kiếp
Hành các công đức ấy
Như đã giảng trên kia;
Nhưng thiện nam, thiện nữ
Nghe về thọ mạng Ta
Dù chỉ một niệm tin,
Phước báo hơn người nọ.
Nếu người chẳng chút gì
Nghĩ ngờ hay âu lo,
Có lúc lòng thâm tín
Sẽ được phước như thế.
Nếu có chur Bồ-tát
Vô lượng kiếp hành đạo
Nghe Ta dạy thọ mạng,
Có thể tin nhận được,
Những vị được như thế
Cúi đầu nhận kinh này,
Câu: "Sẽ được thọ mạng
Lâu dài, độ chúng sanh;
Như nay đức Thế Tôn
Là vua dòng họ Thích
Đạo trường hống sư tử
Thuyết pháp không sợ hãi.
Mong sao ta đời sau

Được tất cả tôn kính
Khi ngồi chốn đạo trường
Giảng thọ mạng như thế"
Nếu có kẻ thâm trầm
Thanh tịnh và chánh trực
Học đạo, trì chân lý
Hiểu rõ lời Phật dạy.
Những người được như thế
Sẽ không nghi giáo pháp.”

Bài kệ này gồm một số từ rất quan trọng cần được giải thích ở đây. Trong cú ngữ “Nhằm hồi hướng Phật đạo”, từ “hồi hướng” (ekò) nghĩa là chuyển công đức của chính mình cho người khác để họ đạt đến Phật quả. Chẳng hạn, nhờ đọc tụng kinh nên giáo lý của đức Phật bắt rễ thâm sâu trong tâm ta, và do vậy tâm ta được thanh tịnh. Từ quan điểm này, việc tụng kinh vốn là việc tu đạo để chính mình đạt được Phật quả. Khi ta tụng kinh để tưởng niệm cho vong linh ông bà tổ tiên, ta chuyển các công đức mà chúng ta sẽ nhận được cho ông bà tổ tiên khiến họ có thể đạt ngộ trong thế giới tâm thức. Vì thế việc tụng kinh nhằm tưởng niệm cho vong linh người quá cố được gọi là “hồi hướng” (ekò).

Tuy nhiên, việc hồi hướng không phải được thực hiện chỉ riêng vì người đã chết. Theo ý nghĩa gốc của nó, hồi hướng cần được áp dụng cho cả người đang sống nữa. Thật vậy, sự hồi hướng như thế có ý nghĩa đối với người sống hơn là đối với người chết rất nhiều. Nếu chúng ta tụng kinh trong khi nghĩ đến hạnh phúc của toàn thể nhân loại, chúng ta hồi hướng các công đức mà chúng ta sẽ nhận được cho toàn thể nhân loại. Như thế, hồi hướng công đức là bố thí cho những người khác Pháp mà ta cần xem là một kho tàng quan trọng nhất của một người. Đây là một hành vi tự hy sinh và thiêng liêng hơn nhiều so với việc cho người khác tiền tài hay của cải vật chất. Hồi hướng công đức là hành động bố thí tối thượng.

Nếu ta cho người khác tiền bạc hay của cải với lòng thầm mong sẽ được nhận lại công đức nào đó thì sự cho ấy thuộc loại bố thí thấp nhất. Khi ta bố thí cho người khác để mong sao có thể làm tăng trưởng phần nào hạnh phúc của họ thì sự bố thí này có căn bản ở những tiêu chuẩn đạo đức bình thường. Tuy nhiên, khi ta bố thí cho những người khác với ý nghĩ, “mong sao sự bố thí này khơi dậy Phật tâm của người nhận và cuối cùng có thể khiến mọi người thành tựu Phật đạo trên cõi đời này”, thì sự bố thí như thế là loại bố thí tốt đẹp nhất. Đây là lý do vì sao kệ bảo: “Nhằm hồi hướng Phật đạo.”

Ở đây có hai điểm cần phải được giảng thêm về hồi hướng công đức. Một là dù sự hồi hướng công đức cần phải được thực hiện trọn vẹn nhằm vì những người khác, công đức thành tựu do một hành động như thế đương nhiên quay về người thực hiện hành động ấy. Ví dụ, việc tụng kinh cầu cho vong linh tổ tiên ta giúp cho chư vị đạt ngộ trong thế giới tâm linh. Đồng thời, công đức thành tựu do việc làm này cũng quay về cho người thực hiện vì người này càng thực hành thường xuyên công việc này thì ác nghiệp của người ấy càng có thể tiêu tan.

Điểm thứ hai là sự hồi hướng công đức lớn nhất cho vong linh ông bà tổ tiên là tự mình thanh tịnh và tiên tu. Không có gì làm hoan hỷ và an tâm các vong linh của ông bà tổ tiên ta hơn là sự cải tiến của chính ta. Do đó, ta không nên tự hạn ở việc tụng kinh và xướng niệm linh hiệu mà phải nỗ lực thanh tịnh và nâng cao chính mình trong những hành động và thái độ tâm thức của mình.

Thế rồi đức Thế Tôn dạy tiếp: “Lại nữa, này A-dật-đa, nếu ai nghe đến sự lâu dài của thọ mạng của đức Phật và lĩnh hội ý nghĩa ấy thì công đức của người ấy sẽ vượt quá giới hạn lượng và người ấy sẽ tiến đến trí tuệ vô thượng của chư Như Lai.”

Đây là cấp độ tâm thức vượt khỏi cấp độ của sự thọ nhận chỉ một niệm tín giải về tính thường hằng của thọ mạng đức Phật. Cấp độ này không chỉ có nghĩa là tín giải tính thường hằng của thọ mạng đức Phật bằng chỉ một niệm mà còn lĩnh hội ý nghĩa lớn lao của nó nữa. Chúng ta được đức Phật là sự sống vĩ đại của vũ trụ làm cho sống, và đồng thời chúng ta cũng được làm cho đồng nhất với Ngài. Sự Vĩnh hằng của sự sống của đức Phật có nghĩa là sự Vĩnh hằng của sự sống của chính chúng ta. Dù rằng sự hiện hữu của chúng ta có vẻ khác với sự hiện hữu của đức Phật vì chúng ta bị mây ảo tưởng bao phủ, chắc chắn cuối cùng chúng ta cũng sẽ thành Phật nếu chúng ta cố gắng gỡ bỏ lần lượt từng đám mây ảo tưởng khỏi tâm chúng ta. Sau một, hai đời, ta không thể đạt Phật quả, nhưng một khi đã hiểu sự bất tử của sự sống của chính ta thì ta có thể thăng tiến trên đường với niềm hy vọng và lòng can đảm. Nếu mọi người có cùng cảm nhận và cùng nhau tiến đến mục đích này thì một xã hội hòa bình, lý tưởng sẽ được thể hiện trên trái đất này.

Khi ta hiểu cái ý nghĩa sâu xa của sự bất tử của thọ mạng đức Phật thì giáo lý ấy có vẻ quá đơn giản, điều này ghi dấu một bước tiến đến trí tuệ của đức Phật. Cấp độ tâm thức này mà ta đạt được do đào sâu niềm tin được ngài Trí Giả gọi là cấp độ của sự lĩnh hội ý nghĩa của sự Vĩnh hằng của thọ mạng đức

Phật. “Huống chi trường hợp người nỗ lực nghe kinh này, hoặc khiến những người khác nghe kinh, hoặc tự mình thủ trì kinh hoặc khiến những người khác thủ trì kinh, hoặc tự mình chép kinh, hoặc khiến những người khác chép kinh, hoặc dùng hoa, hương, vòng hoa, cờ, phướn, trướng lụa hay đèn dầu thơm và bơ lỏng mà cúng dường kinh, thì công đức của người này vô lượng vô biên và có thể tạo nên trí tuệ toàn hảo.”

Cấp độ này là cấp độ của người tín đồ đã vượt qua một bước xa hơn cấp độ lĩnh hội ý nghĩa của sự Vĩnh hằng của thọ mạng đức Phật. Ở cấp độ thứ ba này, không những ta chỉ hiểu ý nghĩa thực sự của sự Vĩnh hằng của thọ mạng đức Phật mà còn nỗ lực nghe và không quên giáo pháp của Ngài như là giáo pháp ấy đã bắt rễ trong tâm ta; và ta miệt mài tu đạo, gồm cả việc sao chép các kinh. Ngoài những thực hành như thế, ta phải thúc đẩy và khiến cho những người khác tu tập. Đây là cấp độ nỗ lực giảng kinh Pháp Hoa phổ rộng cho những người khác.

Đồng thời, cấp độ này dạy chúng ta đánh lễ kinh Pháp Hoa theo nhiều cách tôn kính kinh khác nhau. Đánh lễ kinh là một cách biểu lộ lòng biết ơn chân thành của chúng ta đối với giáo lý của đức Phật. Tên của các đồ cúng dường và trang hoàng đẹp đẽ được nêu ra ở đây tượng trưng ý nghĩa của lòng tri ân đức Phật được thể hiện bằng sự cúng dường các thứ này cho kinh. Nếu ta có lòng tri ân sâu xa đối với đức Phật thì việc ta biểu lộ lòng tri ân của ta là điều tự nhiên. Đối với các tín đồ, trang hoàng các bàn thờ của họ bằng nhiều thứ cúng dường là rất thích đáng.

“Này A-dật-đa ! Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhân khi nghe ta Tuyên thuyết rằng thọ mạng của Ta là miên trường mà dốc lòng tin hiểu thì người ấy sẽ luôn luôn nhìn thấy đức Phật giảng Pháp trên núi Kỳ-xà-quật (Grdhrakùta), có hội chúng đại Bồ-tát và Thanh văn vây quanh. Và người ấy sẽ nhìn thấy cõi Ta-bà này có đất bằng lưu ly, bằng phẳng, có tám con đường được phân định bằng vàng diêm-phù-đàn (jambùnada), bằng các hàng cây quý; có tháp, lầu, đài quán đều bằng châu ngọc mà hội chúng Bồ-tát cùng ở chung trong đó. Nếu người nào có thể thấy được như thế thì Ông nên biết rằng đây là sự biểu hiện của lòng tin hiểu sâu xa.”

Những lời này cho ta biết được cái trạng thái tâm linh mà ta đạt được khi ta dốc lòng tin hiểu về sự trường cửu của thọ mạng của đức Phật. Biểu ngữ “người ấy sẽ luôn luôn nhìn thấy đức Phật giảng Pháp trên núi Kỳ-xà-quật, có hội chúng đại Bồ-tát và Thanh văn vây quanh” có ý trở chúng ta xác tín rằng đức Phật lúc nào cũng luôn luôn hiện hữu. Đồng thời, qua biểu ngữ

này, ta thực sự hiểu rằng giáo lý của đức Phật luôn luôn được thuyết giảng quanh ta.

Việc miêu tả thế giới Ta-bà là một vùng đất đẹp để trở ý rằng cõi Ta-bà được đồng hóa với cõi Tịnh Độ về bản chất, nếu chúng ta có thể chỉ dẫn sâu niềm tin đủ để nhận thức như thế. Thế giới thực sự hiện nay sẽ biến thành một thế giới thanh tịnh và hỷ lạc nếu tâm ta luôn được tràn ngập sự phấn kích tôn giáo nhờ giáo lý của đức Phật. Trong trạng thái tâm thức này, chỗ nào chúng ta nhìn thấy cũng đẹp đẽ và người nào chúng ta nhìn thấy cũng giống như một vị Bồ-tát. Chúng ta có thể xuyên thủng cái xấu bên ngoài của một người mà nhìn thấy suốt cái Phật tính vốn có ở thâm sâu trong tâm thức người ấy.

Cái trạng thái tâm thức cao nhất này mà các tín đồ có thể đạt được gọi là trạng thái thể hiện sự tín giải thâm sâu. Nếu tự đáy lòng, chúng ta tin và hiểu rằng đức Phật là một con người thực sự và có thọ mạng miên trường thì chúng ta có thể nhìn thấy cuộc sống và thế giới theo giáo lý của Ngài và có thể an trú không ngừng trong cảnh giới của niềm phấn kích tôn giáo. Kết quả là chúng ta có thể thấy cõi Ta-bà là cõi Tịnh Quang Vĩnh Cửu.

NĂM LOẠI CÔNG ĐỨC

“Lại nữa, sau khi Như Lai diệt độ, nếu có người nào nghe kinh này mà không phi báng, lại khởi lòng vui thích thì ông nên biết rằng người ấy đã có dấu hiệu tin và hiểu sâu xa.”

Bằng những lời trên, đức Phật bắt đầu giảng về con đường lý tưởng của người tín đồ và về năm thứ công đức mà người tín đồ sẽ đạt được sau khi đức Phật nhập diệt.

Ta không thể bảo rằng chúng ta chỉ có lòng tin một khi ta hiểu giáo pháp của đức Phật về lý thuyết và chấp nhận giáo lý ấy về lý trí. Ta không thể có được cái tâm trạng của niềm tin nếu ta không cảm thấy niềm hoan hỷ về tâm linh đối với giáo pháp. Khi ta mới hoan hỷ đối với giáo pháp thì tâm trạng này được gọi là “sự hoan hỷ đầu tiên đối với giáo pháp”, tức công đức thứ nhất trong năm thứ công đức. Trạng thái tâm thức này quan trọng đến nỗi các công đức của nó sẽ được bàn kỹ ở phẩm 18, “Tùy Hỷ Công Đức” (những xứng đáp của sự vui vẻ chấp nhận).

“Huông chi người đọc, tụng, thọ nhận và chấp trì giáo pháp ! Người này đội Như Lai trên đầu(1). Này A-dật-đa ! Thiện nam tử hay thiện nữ nhân như thế không cần phải dựng tháp, chùa, tinh xá cho ta, cũng không cần cúng

dường bốn thứ cần thiết(2) cho chư Tăng. Tại sao ? Vì thiện nam tử hay thiện nữ nhân này thọ trì, đọc tụng kinh này vốn đã dựng tháp, xây tịnh xá và cúng dường các thứ cho chư Tăng, tức là đã dựng tháp thờ xá-lợi Phật bằng bảy thứ báu, cao, rộng và vút đến cõi Phạm thiên, có treo phướn, lọng và các thứ chuông báu, có hoa, hương, chuỗi anh lạc, bột trầm, dầu bôi thơm, hương liệu, trống, nhạc cụ, tiêu, địch, đàn khưng, đủ loại điệu múa và trò vui - ca hát và tán tụng bằng âm thanh vi diệu - người ấy vốn đã cúng dường các thứ này từ vô lượng ngàn vạn ức kiếp.”

Trong cấp độ tâm thức này, người tín đồ đã tiến lên một tầng bậc vượt qua sự hoan hỷ đầu tiên đối với giáo pháp, người ấy vững vàng thọ trì không ngừng tụng đọc giáo pháp. Đọc và tụng một bộ kinh không có nghĩa là tụng kinh thuộc lòng mà còn phải nghiên cứu kinh bằng cách đọc đi đọc lại kinh cho mình với sự suy nghĩ thận trọng. Cấp độ này của niềm tin được gọi là “đọc và tụng kinh”.

“Này A-dật-đa ! Sau khi ta nhập diệt, nếu có ai nghe kinh này mà có thể thọ trì, hoặc tự mình chép hoặc khiến người khác chép kinh, thì người ấy vốn đã dựng các tịnh xá và đã xây dựng các đền chùa bằng gỗ trầm đỏ gồm ba mươi hai điện thờ, cao bằng tám cây ta-la, nguy nga, rộng rãi, bên trong có hàng trăm, hàng ngàn Tỳ-kheo cư trú; lại được trang trí bằng vườn, rừng, hồ tắm, các chỗ kinh hành và phòng Thiền; lại có y phục, thực phẩm, giường chiếu, thuốc thang và đủ thứ tạo sự hỷ lạc được cung cấp tối đa. Những tịnh xá như thế và những số lượng đền chùa như thế, trăm ngàn vạn ức, vô số kể, người ấy đã cúng dường Ta và các Tỳ-kheo của Ta trước mặt ta đây. Do đó Ta bảo rằng sau khi Như Lai diệt độ, nếu có ai thọ trì kinh, đọc tụng kinh, giảng kinh cho người khác, tự mình chép kinh hay khiến người khác chép kinh và đánh lễ kinh, thì người ấy không cần phải dựng tháp, xây đền chùa, xây tịnh xá và cúng dường chư Tăng nữa.”

Ở cấp độ này, chúng ta sẽ nhận thấy rằng chúng ta không thể không giảng giáo lý của đức Phật cho người khác khi ta thọ trì, tụng đọc kinh và dần dần hiểu được giá trị của kinh. Ở đây, ta không nên giới hạn việc giảng Phật pháp chỉ bằng lời nói. Ta có thể thông tin giáo lý của Ngài bằng bài viết rồi đăng vào tạp chí. Và ngay cả một người ăn nói, viết lách kém cỏi cũng có thể nêu giá trị của Phật pháp cho người khác biết nhờ sự tu tập thâm lặng của mình. Tất cả những thực hành này đều bao gồm những biểu ngữ “giảng giáo lý của đức Phật cho người khác”.

Loại giảng giáo lý của đức Phật cho người khác là cái cấp độ tâm linh trong đó chúng ta đi xa hơn sự tự mình hoan hỷ và được cứu độ theo nghĩa cá nhân, mà tiến tới cái hạnh Bồ-tát là làm lợi lạc và cứu độ những người khác. Do đó, tự nhiên là những công đức mà người ta đạt được trong loại này thì lớn hơn nhiều so với loại đọc tụng kinh.

Tương cũng cần phải nói rõ thêm đôi chút về loại này. Cả trong loại này và hai loại trước, đức Phật dạy rằng một thiện nam tử hay một thiện nữ nhân không còn cần phải dựng các tháp bảy báu để thờ xá-lợi của Ngài, cũng không cần xây tinh xá cúng dường chư Tăng, Ngài lặp lại những gì Ngài đã dạy ở phẩm 10, “Pháp Sư”.

Qua đó, đức Phật dạy ta rằng những thứ cúng dường chân thành thuộc tinh thần mà một người dâng lên đức Phật thì giá trị hơn nhiều so với những thứ cúng dường có tính chất hình thức thuộc vật chất. Ngài cũng khuyên ta rằng thứ cúng dường lớn nhất mà một người có thể dâng lên đức Phật là lòng tin và sự thọ nhận giáo pháp của Ngài, thực hành, thuyết giảng và quảng bá giáo pháp ấy. Trước hết, ta phải nhớ kỹ điều này trong tâm. Kế đến, ta chớ nghĩ rằng ta không còn cần có các đền chùa hay tinh xá đơn giản là vì đức Phật đã tuyên bố rằng toàn bộ thân thể Ngài gồm trong giáo lý của Ngài và rằng ta không nên thờ xá-lợi của Ngài. Một người chấp nhận các kinh chỉ từ quan điểm kinh viện thì chỉ có thể diễn dịch lời của đức Phật về mặt ngôn từ. Người ấy không có ý niệm về lòng biết ơn và sự tôn kính đức Phật. Người như thế chỉ chấp nhận giáo lý của đức Phật trên mặt lý thuyết mà quên đi sự tin tưởng vào giáo lý.

Không cần phải nói, theo giáo lý của đức Phật, các tín đồ cần phải nỗ lực tối đa để tin thọ các giáo lý, thực hành và thuyết giảng giáo lý vì lợi ích của toàn bộ xã hội. Đồng thời, ta chẳng có cách gì khác hơn là cúng dường phẩm vật lên đức Bổn sư Đại Từ Bi là vị dẫn ta đến Đạo vô thượng và lên chư vị Bồ-tát là những vị phụ trợ Ngài xuyên suốt mọi thời đại.

Như đã nhắc lại nhiều lần trong cuốn sách này, chúng ta càng xúc động vì giáo lý của đức Phật thì chúng ta càng có xu hướng biểu hiện cảm xúc của chúng ta ra bên ngoài. Đây là lý do tại sao những người Phật tử luôn luôn trang trí bàn thờ của họ bằng nhiều phẩm vật cúng dường, lễ bái bàn thờ mỗi sáng mỗi tối, ca tụng đức Phật và đánh lễ Ngài bằng cách thực hiện các hành tác có tính cách tôn giáo.

“Huống chi có người có thể thọ trì kinh này, lại bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, Thiền định và trí tuệ ! Công đức của người ấy sẽ tối thắng, vô lượng, vô biên; ví như hư không, Đông, Tây, Nam, Bắc, tứ duy, thượng, hạ đều vô lượng, vô biên. Công đức của người ấy cũng sẽ như vậy, vô lượng, vô biên, và người ấy sẽ nhanh chóng đạt đến trí tuệ toàn hảo.”

Đây nói đến loại công đức mà chúng ta đạt được do việc tu đạo, tức là loại công đức thực hành đồng thời sáu ba-la-mật. Đó là thọ trì Phật pháp, đọc tụng và thuyết giảng cho người khác và đồng thời thực hành sáu ba-la-mật. Tuy nhiên, ở cấp độ này, hầu như không thể thực hành cả sáu ba-la-mật một cách toàn hảo. Do đó đức Phật dạy rằng ta khởi sự thực hành các ba-la-mật từ bất cứ chỗ nào mà ta có thể, tùy theo tình trạng, hoàn cảnh của ta. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni không bao giờ thúc đẩy chúng ta làm cái không thể làm được. Ngài dạy ta hãy thực hành theo từng bước, khởi sự ở cái cấp độ nào mà ta có thể khởi sự. Ở phẩm 2, “Phương Tiện”, Ngài dạy rằng tất cả chúng sanh có thể vào Phật đạo từ bất cứ ở đâu, ngay cả từ sự việc trẻ con chơi đùa gom cát để làm tháp Phật. Ở phẩm 17, đức Phật trở cho chúng ta cái thứ tự luận lý theo đó chúng ta có thể đào sâu niềm tin từng bước.

Điều quan trọng cần ghi nhận là năm ba-la-mật có vẻ như bị xem nhẹ để nhấn mạnh các công đức đạt được ở cấp độ thọ nhận chỉ một ý tưởng tin và hiểu về sự Vĩnh hằng của thọ mạng đức Phật. Nhưng ở loại công đức đang nêu, sáu ba-la-mật chứ không phải năm, được nhấn mạnh là những cần thiết cho niềm tin. Đức Phật Thích-ca vốn có trí tuệ toàn hảo và là vị Đạo sư vĩ đại; các môn đệ được Ngài trực tiếp giáo hóa khi Ngài còn tại thế có thể vào sâu trong niềm tin do chỉ cần tín giải giáo lý của đức Phật nhờ nghe và lĩnh hội giáo lý ấy. Khi thực hành năm ba-la-mật, chư đệ tử của đức Phật đã có thể đạt nhiều tiến bộ trong tu tập vì đức Phật đã trực tiếp giáo hóa họ bằng trí tuệ toàn hảo của Ngài. Nói cho có phần đơn giản, họ được đức Phật trao cho trí tuệ và căn cứ vào trí tuệ này, họ chỉ cần chuyên chú thực hành năm ba-la-mật kia - bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và Thiền định. Hẳn cũng dễ tưởng tượng ra rằng, họ đã có thể không ngừng tu tập các ba-la-mật này bằng niềm cảm xúc sâu đậm và sự phấn kích tôn giáo vì họ tu tập trước sự hiện diện của đức Phật, mẫu thức của họ như là một con người có căn tính vĩ đại và là bậc Đạo sư tối thượng.

Tuy nhiên, chúng ta phải học và hành Phật pháp bằng năng lực của chính chúng ta trong thời mạt pháp này, trong lúc vắng bóng đức Phật Thích-ca-mâu-ni, người dẫn đạo và vị Thầy vĩ đại của chúng ta. Chúng ta cầu tìm trí tuệ trong giáo pháp mà Ngài đã để lại cho chúng ta và phải thể nghiệm giáo

pháp ấy cho chính mình. So với lúc Ngài tại thế, quả thực ngày nay, việc thực hành sáu ba-la-mật, kể cả trí tuệ, phải được xem là quan trọng nhất. Đây là lý do khiến đức Phật cố thúc đẩy chúng ta thực hiện loại công đức này mà tu tập hết cả sáu ba-la-mật.

Các tín đồ thuộc cấp độ tâm thức của loại này tu tập sáu ba-la-mật theo nhiều cách khác nhau tùy theo hoàn cảnh của mỗi người. Đôi khi có người thuộc tình trạng không thể thực hành một số ba-la-mật nào đó và phải thực hành các ba-la-mật ấy cùng lúc với loại công đức thọ trì giáo pháp của đức Phật, đọc tụng và giảng giáo pháp cho người khác. Đây là lý do tại sao loại công đức này được gọi là “đồng thời tu tập sáu ba-la-mật”.

Tuy nhiên, ở loại thứ năm và thứ sáu, các tín đồ có thể tu tập sáu ba-la-mật một cách tinh chuyên và trọn vẹn. Tiếp đó, đức Phật giảng về các công đức mà các tín đồ sẽ đạt được khi thực hành như thế: “Nếu có người đọc tụng, thọ trì kinh này, hoặc giảng kinh này cho người khác, hoặc tự mình chép hay khiến người khác chép kinh này; lại nữa, người ấy còn có thể dựng tháp, xây tu viện, cúng dường tán thán chư Tỳ-kheo Thanh văn; lại dùng trăm ngàn vạn ức cách mà tán thán công đức của chư Bồ-tát; lại nữa, nếu người ấy còn suy luận nhiều cách theo ý nghĩa của kinh Pháp Hoa mà giải thích kinh này cho người khác; lại nữa, nếu người ấy còn có thể thanh tịnh trì giới, sống thân ái với người nhu hòa, nhẫn nhục chứ không sân hận, kiên cố trong ý chí và ý niệm, luôn trọng Thiên định, được Thiên định thâm sâu, tinh tấn dũng mãnh mà hộ trì điều thiện, linh lợi và trí tuệ, có thể trả lời những vấn nạn khó khăn; lại nữa, này A-dật-đa, nếu sau khi Ta diệt độ, thiện nam tử, thiện nữ nọ thọ trì, đọc tụng kinh này, có những công đức cao vời như những công đức này, thì Ông nên biết rằng những người ấy đã tiến đến Đạo trường, sắp đạt Toàn Giác mà ngồi dưới cội cây Giác ngộ”.

Loại này được gọi là “tinh chuyên thực hành sáu ba-la-mật”, nghĩa là thực hành các ba-la-mật một cách trọn vẹn. Như đức Phật đã tuyên bố, nếu có ai đạt được cấp độ tâm thức này thì người ấy đã gần với Toàn Giác. Cho nên đức Phật dạy: “Này A-dật-đa ! Chỗ nào những thiện nam tử hay thiện nữ nhân ngồi, đứng hay đi, thì chỗ ấy Ông nên dựng miếu; tất cả trời và người cần đánh lễ như tháp xá-lợi Phật”.

Ở loại thứ tư này, đức Phật dạy rằng một người không cần phải dựng tháp cho mình nữa, trong khi ở loại cuối cùng, Ngài tuyên bố rằng hễ chỗ nào có người tu tập tinh chuyên sáu ba-la-mật thì nên dựng miếu và nên đánh lễ như tháp xá-lợi Phật. Ở đây, đức Phật nhấn mạnh tầm mức quan trọng lớn lao

của việc thực hành, thuyết giảng và quảng bá giáo lý của Ngài cho người khác trong thời mạt pháp. Chúng ta nên cảm nhận ân đức về những lời này của đức Phật.

Kể đến, đức Phật trùng tuyên giáo lý của Ngài bằng kệ. Nếu chúng ta đã hiểu ý nghĩa của phần văn xuôi thì chúng ta sẽ hiểu những câu kệ này, vì đoạn kệ hầu như gồm đúng hết nội dung ấy. Bốn dòng cuối của đoạn kệ cần được xem là những lời thiêng liêng nhất của đức Phật:

Phật tử trú nơi này,
Nơi chính Phật thọ dụng
Và mãi trú nơi đây
Đi, ngồi hoặc nằm xuống.

Đức Phật xem những ai tín giải thâm thiết giáo pháp của Ngài như là con của Ngài và gọi những người ấy là Phật tử. Ngài cũng dạy rằng hễ chỗ nào người Phật tử ở thì chỗ ấy là chỗ ở của đức Phật. “Nơi chính Phật thọ dụng”. Ngài tuyên bố rằng Ngài vẫn tiếp tục trú tại nơi như thế, đi, ngồi và nằm xuống ở đây.

Nếu ta có lòng tin sâu đậm và triệt để, tự thân đức Phật sẽ đến nơi nào ta có thể ở và trú tại đó với ta. Đối với một tín đồ, không có gì thích thú hơn nữa. Mỗi ngày khởi sự và chấm dứt bằng sự phấn kích tôn giáo. Buổi sáng ta thức dậy cùng với đức Phật, buổi tối ta đi ngủ cùng với Ngài. Đây là sự toàn hảo của đời sống đạo của con người.

Phẩm 18 - TÙY HỖ CÔNG ĐỨC

Phẩm này giảng kỹ hơn về những công đức của sự hoan hỷ đầu tiên đối với giáo pháp của đức Phật. Lý do khiến các công đức như thế được giảng đi giảng lại là sự việc chúng ta hoan hỷ chấp nhận Phật pháp, chúng ta cảm thấy niềm tri ân sâu đậm đối với Phật pháp là rất cần thiết cho sự tín thành. Dù cho chúng ta đã đọc nhiều kinh và đã ghi nhớ mọi giáo thuyết, nhưng hễ chừng nào chúng ta không chấp nhận giáo pháp của đức Phật bằng niềm hoan hỷ tự đáy lòng thì điều ấy chỉ có nghĩa rằng chúng ta có tri kiến về Phật giáo chứ không phải là chúng ta tin vào đức Phật. Có sự hoan hỷ chấp nhận Phật pháp là có niềm tin vào Phật pháp. Do đó mà những công đức chúng ta

đạt được do hoan hỷ chấp nhận giáo pháp của Ngài được giảng đi giảng lại trong chương này.

Sự tín thành thường được nói là để nhân lên: đối tượng của sự tín thành được nhân lên bởi cái tâm tín thành. Tuy nhiên, dù cho đối tượng của sự tín thành là cái hoàn hảo nhất trên đời thì hiệu quả của nó cũng không thể xuất hiện ở một người có thái độ sai lầm trong sự tin tưởng và có sự tín thành ở mức độ thấp. Ví dụ như giáo lý của đức Phật bằng với con số một trăm. Nếu sự hoan hỷ thọ nhận Phật pháp của một người là số không thì một trăm được nhân cho số không sẽ bằng số không. Đồng thời, dù cho cảm thọ tôn giáo của một người có thể là mạnh, kết quả cũng sẽ chẳng có giá trị gì đối với người ấy nếu như đối tượng tín thành của người ấy là trống không, vì số không được nhân cho một trăm cũng bằng số không. Dù cho một người có tha thiết tin vào một đối tượng trống rỗng thế nào đi nữa, kết quả cũng sẽ là không gì cả. Nếu anh ta tin tưởng vào một giáo lý sai lạc thì dĩ nhiên là điều này sẽ đưa đến một kết quả xấu hay khổ đau. Nếu giáo lý tự nó là một tôn giáo xấu bằng với giá trị âm của trừ một (-1), ví như ý thức tôn giáo của một người bằng một trăm thì trừ một (-1) nhân cho một trăm sẽ bằng trừ một trăm (-100). Hiệu quả âm như thế sẽ xuất hiện ở tín giả vì giáo lý tự nó vốn có một giá trị âm. Từ phép nhân đơn giản này, ta có thể dễ dàng hiểu hậu quả của niềm tin mù quáng vào một tôn giáo tẻ hại sẽ ghê gớm như thế nào.

Giáo lý của kinh Pháp Hoa có thể được ví với một số dương vô cùng lớn. Hãy giả dụ rằng kinh là con số một trăm. Nếu một người tin tưởng sâu sắc ở kinh bằng một ý niệm đơn lẻ, đồng thời cảm thọ một sự biết ơn đối với kinh, và nếu cái ý niệm đơn lẻ ấy về kinh được xem là bằng một thì ở người ấy sẽ có một kết quả mang số dương lớn vì một nhân cho một trăm thì bằng một trăm.

Nếu sự hoan hỷ đầu tiên đối với giáo lý của đức Phật là quan trọng đối với một tín giả thì các công đức sẽ là vô lượng khi cảm thọ tôn giáo của người ấy tăng đến giá trị hai, năm, mười, và một trăm.

Bấy giờ Bồ-tát Ma-ha-tát Di-lặc bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn ! Nếu có một thiện nam tử hay một thiện nữ nhân nghe rồi hoan hỷ chấp nhận kinh Pháp Hoa này thì người ấy sẽ được hỷ lạc như thế nào ?”

Chắc chắn Bồ-tát Di-lặc vốn đã hiểu thế nào là hạnh phúc của một người hoan hỷ thọ nhận kinh Pháp Hoa. Nhưng vốn được xem là hình ảnh lý tưởng hóa của lòng từ bi của đức Phật, ngài hỏi câu này nhằm khiến cho mọi

chúng sanh hữu tình càng tin tưởng sâu xa hơn; ngài xin đức Phật giảng kỹ hơn về những công đức của sự hoan hỷ chấp nhận cho những người có trình độ lĩnh hội còn thấp.

Thế rồi đức Phật bảo Bồ-tát Di-lặc: “Này A-dật-đa ! Sau khi Như Lai diệt độ, nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di hoặc người có trí, già hay trẻ, nghe kinh này mà hoan hỷ chấp nhận, rời khỏi hội chúng mà đến nơi khác hoặc trú tại tinh xá hoặc tại nơi vắng vẻ, hoặc ở thành phố, đường sá, xóm làng, rồi tùy theo khả năng của mình mà thuyết giảng đúng như mình đã nghe cho cha mẹ - thân nhân, bạn bè, quen biết; và tất cả những người này khi đã nghe xong, hoan hỷ chấp nhận, rồi lại tiếp tục truyền bá giáo pháp; rồi những người khác nữa sau khi nghe và cũng hoan hỷ chấp nhận và truyền bá giáo lý, và cứ thế cho đến người thứ năm mươi - Này A-dật-đa ! Bây giờ Ta nói cho Ông biết về công đức của người thiện nam tử hay thiện nữ nhân thứ năm mươi ấy, người đã hoan hỷ thọ nhận chân lý. Ông nên nghe cho kỹ !”

BA ĐIỂM QUAN TRỌNG

Những lời dạy trên của đức Phật bao gồm ba điểm quan trọng. Trước hết là nhóm từ “như mình đã nghe”. Đối với một người mới nhập môn, đã nghe giáo lý, điều quan trọng nhất là truyền giáo lý ấy cho những người khác đúng như mình đã nghe. Nếu người ấy bỏ qua mà không làm như thế thì có sự nguy hại là người ấy truyền sai lạc điểm ách yếu của giáo lý cho người khác. Truyền đúng giáo lý xem ra là một việc đơn giản, nhưng việc này khó hơn là người ta nghĩ, như được nêu rõ trong thử nghiệm sau đây của các nhà xã hội học. Một số người được xếp thành một hàng dọc. Người đứng đầu hàng thì thầm kể một câu chuyện ngắn vào tai của người kế tiếp, và cứ thế câu chuyện được truyền từ người này đến người khác cho đến người đứng cuối hàng. Ví dụ như câu chuyện ngắn ấy như sau: “Cô Mận tình cờ đi ngang qua đúng lúc anh Mít và anh Xoài đang cãi nhau. Cô cho rằng Mít đang thắng Xoài, Xoài đỏ hừng cả mặt, đang nhìn chăm vào Mít, còn mặt Mít thì tái”. Dù một câu chuyện ngắn như thế nhưng khi được truyền đi chỉ trong mười người, nó cũng đổi khác đi một cách lạ lùng. Nếu câu chuyện có thay đổi đôi chút ở một số điểm mà mỗi người truyền đi thì cũng không là vấn đề gì quá đáng. Nhưng trong nhiều trường hợp, câu chuyện trở nên hoàn toàn khác hẳn, như Xoài thắng Mít hay mặt của Mít thì đỏ rực bừng không phải mặt của Xoài đỏ bừng.

Tại sao một câu chuyện dù ngắn như thế mà cũng bị thay đổi khi được truyền đi bằng miệng trong một nhóm nhỏ ? Đó là vì có một người nghe lầm câu chuyện, một người khác thì nhớ nó không đúng và bỏ sót một điểm nào đó khi kể lại, và những người khác thì đưa vào câu chuyện những diễn dịch của riêng họ, do đó mà câu chuyện càng lúc càng xa khác với nguyên trạng của nó. Những ý kiến chủ quan quả là một trở ngại thường gây ra sự nghe nhầm và những sơ suất của trí nhớ. Chẳng hạn, nếu ta có tiên kiến rằng một người bị thua đối thủ thì phải có một bộ mặt tái xanh thì có thể ta sẽ nghe nhầm rằng “Mặt của Xoài thì tái” và sẽ nhớ nhầm câu chuyện theo như thế.

Nếu giáo lý của đức Phật bị truyền bá một cách sai lạc như thế thì sẽ có những hậu quả nghiêm trọng cho nhiều người. Do đó, đức Phật nhắc nhở chúng ta “như mình đã nghe”. Một người đã nắm được những ách yếu của giáo lý hẳn sẽ được phép giảng giáo lý theo nhiều cách khác nhau; thật vậy, đối với người ấy, thay đổi cách thuyết giảng tùy theo khả năng của người nghe là điều tự nhiên. Nhưng một người mới nhập môn thì đừng quên điều nhắc nhở của đức Phật.

Ở đây tưởng cũng cần lưu ý rằng các đệ tử của đức Phật hết sức chú tâm đến vấn đề truyền bá giáo lý một cách trung thực. Năm trăm đệ tử đầu đàn của Ngài đã tụ hội tại Vương Xá ở Ma-kiệt-đà vào thời gian bốn tháng sau khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni nhập diệt. Tại đây, chư vị xác định giáo lý của đức Phật mà chư vị đã nghe qua nhau, và sau khi khẳng định những lời đúng là của đức Phật, chư vị cố nhớ chắc lấy. Một hội nghị nhằm biên soạn kinh điển Phật giáo như thế được gọi là Samgiti (kiết tập - ketsuju), tức là một hội nghị Phật giáo nhằm xác định tính chính thống.

Người ta kể rằng chư đệ tử Phật tiến hành hội nghị theo cách sau đây: Khi ngài A-nan, vốn được xem là người thường nghe đức Phật thuyết pháp nhất, được chọn để đọc lại một giáo pháp, thì ngài Ma-ha-ca-diếp chủ tọa hội nghị, hỏi ngài lần lượt từng câu hỏi về giáo pháp ấy - đức Phật đã giảng giáo pháp ấy vào lúc nào, ở đâu, cho ai, vào dịp nào và nội dung của giáo pháp ấy là gì. Ngài A-nan trả lời từng câu hỏi của ngài Ca-diếp. Chư vị đệ tử Phật còn lại thì im lặng nghe các câu hỏi và câu trả lời này. Nếu họ nhận thấy câu trả lời của ngài A-nan không có gì khác với giáo pháp mà chính họ nhớ được thì họ đồng ý với nhau về tính chính xác của khả năng nhớ lại của họ về các giáo lý của đức Phật. Khi có một người trong họ phản bác thì điều phản bác được bàn thảo thật kỹ, vì họ hết sức ý thức đến Phật sự xác quyết tính chính thống của giáo lý đức Phật để lại cho hậu thế.

Khi họ đã nhất trí xác nhận một giáo lý, rằng “Đây đúng là điều chúng ta đã trực tiếp nghe từ đức Phật”, thì họ cùng nhau tụng đọc giáo lý ấy và ghi nhớ nó. Đây là lý do tại sao nhiều kinh Phật được mở đầu bằng các từ: “Tôi đã nghe như vậy”.

Việc lặp lại đúng y cùng những nội dung thường được thấy ở các kinh Phật giáo Nguyên thủy như các bộ kinh A-hàm (Àgama - sùtra) vì các vị đệ tử Phật đã nhớ các câu hỏi và đáp trong các cuộc hội nghị Phật giáo. Trong các kinh Đại thừa, trong đó có kinh Pháp Hoa, việc lặp lại như thế đã được bỏ đi khá nhiều, nhưng việc lặp lại cũng được sử dụng ở những đoạn cần gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

Điểm quan trọng thứ hai là nhóm từ “tùy theo khả năng của mình”. Những từ này có hai nghĩa: một nghĩa trở ý “thích hợp với năng lực của mình” và một nghĩa diễn tả lý tưởng “khiến cho mình phát huy hết sức lực của mình”.

Đối với một người mới lần đầu nghe pháp thì khó mà giảng pháp được như một tu sĩ bậc cao hay học nhiều. Nếu một kẻ sơ học phải ngưng nghịu khi bàn về một giáo lý hay tỏ ra là một người nói năng vụng về thì đây chỉ là tự nhiên thôi. Nếu người ấy là một văn gia có tài thì ông ta nên truyền giáo lý cho người khác bằng cách viết. Trong bất cứ trường hợp nào, ta cũng nên truyền giáo lý theo khả năng và kinh nghiệm của mình. Đây là ý nghĩa thứ nhất của từ ngữ “tùy theo khả năng của mình”.

Tuy nhiên, nếu một người nói năng vụng về nỗ lực đem hết khả năng của mình để truyền giáo lý cho những người khác thì sự hăng say của anh ta hiển nhiên sẽ gây một ấn tượng ở người nghe. Tóm lại, sự chân thành là quan trọng. Đây là ý nghĩa thứ hai của từ ngữ “tùy theo khả năng của mình”.

Điểm thứ ba là lý do ở đây giảng về công đức của người thứ năm mươi hoan hỷ nghe pháp rồi pháp được truyền cho năm mươi người khác nữa. Điều này biểu thị mạnh mẽ sự vĩ đại của giáo lý kinh Pháp Hoa.

Người thứ nhất tham dự một buổi thuyết pháp đã có thể nghe pháp trực tiếp từ một vị đã thành tựu Pháp và có năng lực vững vàng. Người này chưa có kiến thức rộng về Pháp hoặc chưa có niềm tin sâu đậm về Pháp hay chưa có kinh nghiệm lâu dài trong việc giảng Pháp. Dù người ấy có thể truyền giáo lý cho người khác đúng như mình đã được nghe, niềm hoan hỷ mà người nghe cảm nhận cũng sẽ yếu dần theo với khoảng cách từ người ấy đến người thuyết giảng đầu tiên. Do đó, khi giáo lý được truyền đến người thứ năm mươi thì hầu hết các trường hợp, giáo lý sẽ không còn tạo hoan hỷ cho

người nghe và người nghe sẽ không nỗ lực chuyên chú mà chỉ gạt bỏ đi và bảo “Ồ, thế ư?”

Về mặt này thì kinh Pháp Hoa khác với các giáo lý khác. Chừng nào nội dung của kinh được truyền bá đúng đắn từ người này sang người khác thì cả đến người thứ năm mươi cũng không thể không hoan hỷ thọ nhận vì nội dung này rất là vĩ đại. Dĩ nhiên, niềm hoan hỷ mà người thứ năm mươi cảm nhận thế nào cũng ít hơn niềm hoan hỷ của người thứ nhất. Nhưng mức độ hoan hỷ này cũng tạo nên một công đức lớn. Chúng ta cần hiểu ý nghĩa sâu xa gồm trong các từ “các công đức của người thứ năm mươi đến phiên mình nghe kinh Pháp Hoa và hoan hỷ chấp nhận kinh”.

Thế rồi đức Phật nói đến những công đức của người thứ năm mươi hoan hỷ thọ nhận chân lý. Ở đây chúng ta phải cẩn thận ghi nhận điểm sau đây: nhiều công đức khác nhau được kinh diễn tả theo thể cách rất tượng trưng, với những điểm trừu tượng được trình bày theo hình thức cụ thể. Ta không nên dùng các từ ngữ ấy theo nghĩa đen mà phải nắm cái thực nghĩa sâu bên trong, nếu không, ta sẽ có nguy cơ rơi vào sự hiểu lầm si muội giáo pháp của đức Phật. Ta cũng cần ghi nhận như thế ở các phẩm sau này của kinh.

“Tất cả các chúng sanh trong sáu cõi hiện hữu trong bốn trăm vạn ức a-tăng-kỳ thế giới, sinh ra theo bốn cách, do trứng sanh, do thai sanh, do âm thấp sanh hay do biến hóa sanh; hoặc hữu hình hoặc vô hình, hoặc hữu tướng hoặc vô tướng, hoặc phi hữu tướng hoặc phi vô tướng; không chân, hai chân, bốn chân hay nhiều chân - tổng số tất cả chúng sanh này như thế. Giả như có người cầu phước, cấp cho họ mọi thứ hỷ lạc mà họ muốn, cho họ toàn bộ cõi Diêm-phù-đề(1), vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách và mọi thứ châu ngọc quý, cùng voi, ngựa, xe, cung điện, lầu đài làm bằng bảy thứ báu v.v... Vị đại thí chủ này cứ ban tặng phẩm như thế trong suốt tám mươi năm, rồi suy nghĩ rằng:

"Ta đã cấp tặng cho tất cả chúng sanh này những thứ hỷ lạc mà họ mong muốn, nhưng giờ đây họ đều già yếu cả rồi, tuổi đã hơn tám mươi, tóc bạc, da nhăn, sắp chết đến nơi - Ta nên dùng Phật pháp mà giáo hóa, dẫn dắt họ". Thế rồi ông tụ tập các chúng sanh ấy lại và tuyên thuyết giáo hóa bằng Phật pháp. Nhờ được ông khai mở, giảng dạy, khiến cho lợi lạc, làm cho hoan hỷ, tất cả họ đều cùng trở thành Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán, thoát khỏi mọi sự bất toàn, đạt được Thiên định thâm sâu và thành tựu tám giải thoát".

Sáu cõi (lục đạo) nghĩa là sáu cảnh giới hay thế giới trong đó tâm thức của các chúng sanh di trú. Sinh ra theo bốn cách nghĩa là các loại chúng sanh sau đây: sinh ra do trứng (noãn sinh), sinh ra do bào thai (thai sinh, như loài có vú), sinh ra do ẩm ướt (thấp sinh, như sâu bọ và các sinh vật sống nơi đất ẩm) và sinh ra do biến hóa (hóa sinh, như các sinh vật có nguồn gốc không rõ, chẳng hạn, loại trời). Tóm lại, biểu từ “sinh ra theo bốn cách” trở mọi loại chúng sanh.

Nhóm từ “hoặc hữu tướng hoặc vô tướng”, “tướng” nghĩa là có ý thức phân biệt và “vô tướng” nghĩa là không có ý thức phân biệt. Nhóm từ “hoặc phi hữu tướng hoặc phi vô tướng”, “phi hữu tướng” trở người hiểu rằng mình không thể thấy được thực tướng của mọi sự vật bằng cái ý thức phân biệt và “phi vô tướng” trở người vượt ngoài cái ý thức (tâm) phân biệt hoặc vô phân biệt. Nói chung, các từ này trở các sở hữu chủ của mọi loại tâm thức. Chúng ta không nên bị trói chặt bởi nhiều từ ngữ khác nhau được dùng ở đây mà nên xem rằng chúng trở đến tất cả mọi loại chúng sanh. Biểu từ “được khai mở, giảng dạy, khiến cho lợi lạc, làm cho hoan hỷ” đã được bàn trước đây (phẩm 7, Hóa Thành Dụ, Học thuyết thực hành về Nhất niệm Tam thiên).

Các cấp độ khởi đầu bằng Tu-đà-hoàn là bốn tầng bậc mà một Phật tử tu theo Tiểu thừa đạt được:

1. Tu-đà-hoàn (Srota-àpanna), nguyên nghĩa là “nhập vào dòng” (dẫn đến Niết-bàn - Nhập lưu) là bậc thứ nhất mà người tu Tiểu thừa đạt được;
2. Tu-đà-hàm (Sakrdàgàmin), nguyên nghĩa là “trở lại” hay chỉ tái sinh một lần nữa thôi (Nhất lai), là bậc thứ hai trong đó người ta đã tránh được các ô nhiễm (lậu hoặc) nhưng vẫn còn tiềm năng ô nhiễm;
3. A-na-hàm (Anàgàmin), nguyên nghĩa là “không trở lại” (Bất lai) hay không còn tái sinh nữa, là bậc thứ ba, trong đó người ta tránh khỏi mọi ô nhiễm, và
4. A-la-hán (Arhat) nguyên nghĩa là “người xứng đáng” hay “người đáng tôn kính” (Ứng cúng), là bậc cuối cùng, trong đó người ta thoát khỏi mọi ô nhiễm, đã đạt tri thức toàn hảo và tâm thanh tịnh.

Trong tu tập, tín đồ Phật giáo Tiểu thừa nỗ lực vươn dần lên qua từng cấp độ của bốn cấp độ này để đạt chứng ngộ. Tuy nhiên, ở đây đức Phật dạy rằng người ta có thể chứng đạt ngay bốn cấp độ ấy.

Từ “tám giải thoát” nghĩa là tám loại Thiên định để giải thoát người ta khỏi những trói buộc. Ở đây không cần phải giải thích chi tiết về tám giải thoát vì

những thứ này dành cho việc nghiên cứu chuyên sâu về các học thuyết Phật giáo.

Thế rồi đức Thế Tôn hỏi Bồ-tát Di-lặc: “Ý Ông thế nào ? Những công đức mà đại thí chủ này đạt được có thể xem là nhiều hay không ?”

Ngài Di-lặc bạch Phật: “Bạch Thế Tôn ! Công đức của người này là rất nhiều, vô lượng, vô biên. Dù cho vị thí chủ này chỉ cấp tặng mọi thứ hỷ lạc cho các chúng sanh kia thì công đức của ông cũng đã là vô lượng; huống chi ông còn làm cho họ đạt quả A-la-hán !”

Bấy giờ đức Phật khẳng giọng nói với ngài Di-lặc: “Bây giờ Ta sẽ nói rõ cho Ông. Những công đức mà người này đạt được khi cấp tặng các thứ hỷ lạc kia cho tất cả chúng sanh trong sáu cõi hiện hữu của bốn trăm vạn ức a-tăng-kỳ thế giới và khiến họ đạt quả A-la-hán không sánh được với những công đức của người thứ năm mươi nghe chỉ một bài kệ của kinh Pháp Hoa mà hoan hỷ thọ nhận bài kệ ấy. Những công đức kia không bằng một phần trăm, một phần ngàn hay một phần trăm ngàn vạn ức, toán số và tỷ dụ không thể diễn tả được”.

Có hai lý do khiến các toán số và tỷ dụ không thể diễn tả được các công đức của người thứ năm mươi kia. Lý do thứ nhất là các bố thí vật chất về cơ bản khác với các bố thí Pháp. Bố thí các thứ vật chất cho người khác chắc chắn là một hành vi tốt. Nhưng lợi ích của những hành động như thế là có giới hạn và tương đối. Thí dụ như ta cho người nghèo tiền. Một số tiền tương đối nhỏ có thể khiến cho một người đứng vững trở lại. Nhưng một người khác có thể sống một cuộc sống dễ chịu hơn nếu người này có được số tiền kia, và khi anh ta tiêu hết tiền thì anh cũng chẳng hơn gì trước kia. Trái lại, tiền cũng có thể có hiệu quả tai hại đối với một người, khiến anh ta quen thói lười biếng, hay ưa xa xỉ. Do đó, bố thí vật chất quả là thiện nhưng vẫn là một điều thiện có giới hạn và tương đối.

Khi ta cho các người khác tiền của, nếu ta có thể chỉ bảo cho họ làm sao để họ khởi sự một cuộc sống mới bằng cách sử dụng tiền của ấy cho có hiệu quả thì loại bố thí này sẽ giúp ích cho họ. Loại chỉ giáo này cần được gồm trong sự bố thí Pháp; những bố thí vật chất sẽ trở nên có hiệu quả hơn khi bố thí Pháp được gia cộng vào đó. Lý tưởng là nhằm an sinh xã hội trở nên có hiệu lực vậy. Nhưng ngay cả loại bố thí này cũng vẫn còn bị giới hạn và tương đối vì những lợi lạc của nó sẽ chấm dứt khi người ta chết đi. Sự bố thí thực sự cao quý và có hiệu quả vĩnh cửu là sự bố thí Pháp, nghĩa là ta trao

tặng giáo lý của đức Phật cho người khác. Loại bố thí này không bị giới hạn trong đời người ta mà còn mở rộng đến đời sau. Do đó không có gì quan trọng bằng các công đức đạt được do loại bố thí này.

Trong lời dạy cho Bồ-tát Di-lặc, đức Phật nêu rõ rằng một người bố thí vật chất cho hết thầy chúng sanh trong vũ trụ và cũng bố thí Pháp cho họ bằng cách thuyết giảng Phật pháp khiến họ đắc quả A-la-hán. Nhưng những công đức mà người này đạt được không thể so sánh với những công đức của người thứ năm mươi nghe chỉ một bài kệ của kinh Pháp Hoa mà hoan hỷ thọ nhận. Điều này mới nghe thì có vẻ lạ kỳ nhưng nó có ý nghĩa như sau đây.

Đắc quả A-la-hán tức là đạt đến cấp độ tâm thức sạch hết mọi lậu hoặc là đỉnh điểm của giáo lý Tiểu thừa. Nhưng nếu một người như thế sống biệt lập trong núi thì các công đức mà người ấy đạt được sẽ dừng lại ở tầng bậc ấy. Giáo lý của đức Phật rất có giá trị, nhưng giáo lý ấy không thể được hiển lộ đầy đủ nếu không có người giảng giáo lý ấy để giáo dục người nghe, tạo cho họ năng lực và quả cảm và do đó cải thiện cả thế giới. Chừng nào các tu sĩ Phật giáo còn giam mình trong các chùa chiền sau khi có sự chứng đắc riêng và cứ lo thực hiện các dịch vụ tang ma lễ lạc thì họ vẫn chưa đưa tinh thần chân chính của đức Phật vào thực tiễn.

Giáo lý kinh Pháp Hoa không giới hạn trong việc cứu mình khỏi khổ đau; mục đích của nó là thực hành hạnh Bồ-tát cứu nhiều người khác khỏi khổ đau. Khi một người nghe chỉ một câu kệ của kinh Pháp Hoa và hoan hỷ thọ nhận nó thì cảm giác của người ấy về sự hoan hỷ thọ nhận chắc chắn sẽ phát triển thành năng lực cứu độ tha nhân.

Giả như quả vị A-la-hán bằng số một trăm vì cấp độ tâm thức này trở sự chứng đắc riêng của một người. Mặt khác niềm hoan hỷ mà một người cảm thọ khi mới nghe chỉ một bài kệ của kinh Pháp Hoa chỉ đáng một điểm về mặt chứng đắc riêng của người ấy. Tuy nhiên, có một sự khác biệt lớn về giá trị giữa số một trăm trở sự chứng đắc Tiểu thừa và số một trở giáo lý Đại thừa. Đây là vì số một trong giáo lý Đại thừa phát triển không giới hạn và có khả năng cuối cùng tăng đến một ngàn hay mười ngàn.

Ví dụ, sự chứng đắc riêng của một người có thể ví với một trăm koku (1) lúa trong một nhà kho. Người ấy có thể sống suốt đời với số lượng lúa như thế, nhưng đây là tất cả những gì người ấy có thể làm. Lúa có thể bị một ăn hay chuột gặm hoặc bị mục mà người ấy không biết. Mặt khác, cảm giác hoan hỷ mà người ta cảm nhận đầu tiên khi thọ nhận kinh Pháp Hoa giống như

một sho (2) lúa được gieo trên một cánh đồng. Những hạt giống này có khả năng lớn lên và tăng thành hàng trăm hay hàng ngàn koku lúa. Đây là lý do tại sao những công đức của người nghe chỉ một câu kệ của kinh Pháp Hoa mà hoan hỷ thọ nhận nó thì hơn rất nhiều những công đức có được nhờ thực hành những bố thí vật chất lớn lao nhất hoặc thực hành bố thí Pháp khiến người khác đạt quả vị A-la-hán. Do đó ta hiểu rằng trong khi những công đức có được nhờ bố thí thứ gì đó cho ai thì lớn, những công đức của những người nhận thứ ấy cũng lớn.

Chúng ta vừa bàn về công đức của người thứ năm mươi nghe kinh Pháp Hoa và hoan hỷ thọ nhận kinh này. Còn về công đức của những người trong chúng hội đầu tiên nghe được kinh thì sao ? Đức Phật giảng về công đức của họ như sau: “Này A-dật-đa ! Nếu công đức của người thứ năm mươi đến lượt mình nghe kinh Pháp Hoa và hoan hỷ thọ nhận kinh là vô lượng, vô biên và vô số như thế thì hạnh phúc của người trong chúng hội đầu tiên nghe và hoan hỷ thọ nhận kinh Pháp Hoa còn lớn hơn biết bao nhiêu ! Hạnh phúc còn vô lượng vô biên vượt ngoài mọi đo đếm, so sánh”.

Như đã giải thích trước đây, do vì giá trị của tự thân giáo lý là vô lượng nên người nghe có thể hoan hỷ chấp nhận đến cả giáo lý được truyền đến người thứ năm mươi vốn là kẻ sơ học. Niềm hoan hỷ của người đã nghe giáo lý trực tiếp từ một giảng sư đã chứng đắc thì lớn hơn biết bao nhiêu ! Sự hoan hỷ thọ nhận ấy sẽ tạo ra sự thay đổi lớn trong đời người ấy và có một ảnh hưởng vô hạn đến xa uhội.

CƠ HỘI GẶP GỠ GIÁO LÝ:

Phẩm này cũng xác định rằng ngay cả một người rất kém trí mà khi tiếp xúc với giáo lý và không xúc động sâu sắc vì giáo lý, người ấy cũng sẽ được công đức rất lớn. Điều này chỉ rõ cho ta biết rằng có cơ hội gặp gỡ giáo lý thì thật là quan trọng. Chắc chắn mọi người chúng ta đều có Phật tính, nhưng chúng ta không thể được cứu độ nếu chúng ta không khơi dậy sự hiện hữu của Phật tính của chúng ta nhờ một cơ hội như thế. Tiếp xúc với giáo lý là điều kiện tiên quyết để được cứu độ và cơ hội gặp gỡ giáo lý phải thật sự được xem là rất thiêng liêng.

Sau đó đức Phật giảng về các công đức của một người nghe và thọ nhận kinh Pháp Hoa dù chỉ một lát, rồi thuyết phục và khiến người khác làm theo: “Lại nữa, này A-dật-đa ! Nếu có người nào vì kinh này mà đến tinh xá và hoặc ngồi hoặc đứng, nghe và thọ nhận kinh này dù chỉ trong một lát, thì do

công đức ấy, khi tái sinh trong đời sau, sẽ có được các loại voi, ngựa, xe, cang, kiệu bằng trân bảo và được ngồi xe trời. Lại nữa, nếu có người nào ngồi tại nơi giảng Pháp, rồi những người khác đến, người ấy thuyết phục họ ngồi xuống nghe Pháp hay chia sẻ chỗ ngồi cho họ, thì khi tái sinh, người ấy sẽ được tòa vị của Đệ Thích hay của Phạm thiên, hay tòa vị của Chuyển Luân Thánh Vương. Nay Di-lặc ! Lại có người nói với người khác: "Có một kinh tên gọi là Pháp Hoa; ta hãy cùng đi nghe kinh ấy", và nếu người nào được thuyết phục nghe kinh này dù chỉ trong một lát, thì do bởi công đức của mình, người ấy khi tái sinh, sẽ được sinh ra cùng nơi với chư Bồ-tát đã đạt Đà-la-ni."

Đệ Thích và Phạm thiên là những vị thiên hộ pháp tối cao của đức Phật. Một vị Chuyển Luân Thánh Vương, hay Cakravartin, là một vị đại vương cai quản thế giới này một cách đúng đắn, hòa bình trên căn bản giáo lý của đức Phật. Chư vị Bồ-tát đã đạt Đà-la-ni là những vị giáo hóa con người khiến họ tránh mọi điều ác và thuyết phục họ làm mọi điều thiện. Những người tạo cho người khác cơ hội gặp gỡ kinh Pháp Hoa phải được xem là thánh thiện như chư thiên thiện lành, như một vị Chuyển Luân Thánh Vương hay như chư Bồ-tát. Sự tái sinh kế tiếp của những người này vào trú xứ của chư Bồ-tát nghĩa là về mặt tâm thức họ sẽ được tái sinh trong thế giới này, tức là, cuộc đời của họ sẽ hoàn toàn đổi mới.

Phẩm này cũng xác định rằng những người này sẽ tái sinh trong thế giới này, không những về mặt tâm thức mà cả về mặt vật lý nữa, và nhân tướng của họ sẽ hoàn hảo. Ở đây, chúng ta không cần phải cố gắng tìm hiểu từng hoàn cảnh tái sinh của họ. Chúng ta chỉ cần hiểu rằng sự tái sinh về mặt tâm thức của một người thể hiện trong các tính cách của người ấy, chứng tỏ một sự thật là tâm thức của người ấy ảnh hưởng đến cơ thể của người ấy. Tuy nhiên, sự thay đổi về cơ thể như thế xuất hiện rất chậm và sắc tướng của người ấy không thay đổi gì nhiều trong cái thế giới hiện tại. Trong trường hợp này, sự thay đổi của con người không có nghĩa là sự đẹp hay xấu về thân thể mà là sự cao quý rạng rỡ của tinh thần của con người. Người ta càng ra sức tu tập bao nhiêu thì tinh thần người ta càng rực sáng bấy nhiêu.

Khi chúng ta nhìn các ảnh tượng của các tu sĩ có trí đức, các Hiền giả, Thánh nhân từ thời xưa để lại, chúng ta thấy ít người trong các vị ấy có được vẻ đẹp về hình sắc theo nghĩa thông thường. Trong các miêu tả về mười đại đệ tử của đức Phật, không có miêu tả nào bảo rằng họ đẹp, ngoại trừ trường hợp tả về ngài A-nan (Ananda) và ngài La-hầu-la (Rahula). Hầu hết họ đều có bộ mặt chẳng có gì hấp dẫn, điều này khiến người ta thường bảo, "một người có

bộ mặt giống như một A-la-hán”. Tuy nhiên cả mười vị đại đệ tử Phật đều được miêu tả như là một người có bộ mặt nhu hòa, từ bi và có Thánh tướng biểu hiện sự thâm sâu về trí tuệ. Nếu chư đại đệ tử này tích tập Bồ-tát hạnh mỗi khi họ tái sinh thì sự cao vợi về tinh thần sẽ không ngừng ảnh hưởng đến sắc diện của họ, và cuối cùng khiến họ có được Phật tướng, được toàn hảo về ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của một vị Phật. Chúng ta cũng có thể trở thành những người có Thánh tướng như thế của một vị Phật.

Ảnh hưởng của sự tái sinh về mặt tinh thần của một người không chỉ giới hạn về tâm thức mà còn tác động về mặt thân thể của người ấy nữa. Sự biến đổi về thân thể xảy ra rất chậm, nhưng chắc chắn là có xảy ra. Chúng ta phải hiểu như thế về phần này của kinh Pháp Hoa.

Phẩm 19 - PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC

Phẩm trước đây đã tỏ rõ về công đức của một kẻ sơ học, người vừa đi vào giáo pháp. Phẩm này trình bày những công đức của một người giảng đã lên đến một trình độ cao hơn. “Pháp sư” không nhất thiết có nghĩa là một vị Tăng hay Ni mà có nghĩa là bất cứ người nào - bao gồm chư Tăng, chư Ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ - thọ trì Phật pháp và nỗ lực truyền bá Phật pháp. Những thực hành của một Pháp sư gồm năm loại (ngũ chủng Pháp sư - goshu hosshi): thọ trì kinh (juji), đọc (doku) và tụng kinh (ju), thuyết giảng kinh (gesetsu) và sao chép kinh (thur tả - shosha). Năm loại thực hành này đã được giảng kỹ ở phẩm 10, “Pháp sư”. Trong từng loại thực hành, trạng thái niềm tin cứ sâu đậm dần của chúng ta được nêu rõ.

Nếu ta tin và hiểu giáo lý sau khi nghe và nếu ta khởi tâm hoan hỷ chấp nhận thì trước hết ta thọ trì giáo lý một cách vững chắc, rồi đọc và tụng kinh để ghi nhớ kinh trong trí. Như là một kỷ luật cá nhân, việc thực hành này nhằm kiến tạo cái căn bản cho niềm tin của ta. Khi niềm tin đạt được cấp độ này, ta không thể không truyền giáo lý cho những người khác. Kết quả là ta thuyết giảng kinh (giáo lý) và sao chép kinh. Ta không thể bảo rằng ta đã đạt được niềm tin thực sự nếu ta không trải qua quá trình năm loại thực hành của vị Pháp sư.

Thế rồi đức Phật bảo Bồ-tát Ma-ha-tát Thường Tinh Tấn: “Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào thọ trì kinh Pháp Hoa này, hoặc đọc hoặc tụng

hoặc thuyết giảng, hoặc sao chép kinh này, thì người ấy sẽ có được tám trăm công đức về mắt, một ngàn hai trăm công đức về tai, tám trăm công đức về mũi, một ngàn hai trăm công đức về lưỡi, tám trăm công đức về thân và một ngàn hai trăm công đức về ý; với những công đức này, người ấy sẽ trang nghiêm sáu quan năng (căn) và khiến cho sáu quan năng thanh tịnh.”

Những con số tám trăm hay một ngàn hai trăm trở ý về sự đạt được các công đức một cách toàn hảo. Chúng ta không cần phải hiểu những con số này theo nguyên nghĩa.

CÁC CÔNG ĐỨC VỀ MẮT

Những công đức nào về mắt mà một thiện nam tử hay một thiện nữ nhân có thể đạt được ? Về những công đức này, đức Phật thuyết giảng như sau:

“Thiện nam tử hay thiện nữ nhân ấy, bằng đôi mắt thanh tịnh tự nhiên có được từ khi cha mẹ sinh ra, sẽ thấy được bất cứ những gì bên trong hay bên ngoài tam thiên đại thiên thế giới, núi, rừng, sông, biển, xuống tới ngục A-tỳ (Avici) và lên tới cõi trời Hữu Đỉnh, và cũng thấy được mọi chúng sanh trong đó, cũng như thấy và biết rõ các nghiệp duyên và các cõi tái sanh theo quả báo của họ.”

Liên đó, vì muốn trùng tuyên giáo pháp, Thế Tôn bèn nói bằng kệ, phần kết như sau:

“Dù chưa được thiên nhãn,
Sức nhục nhãn như thế.”

Nhóm từ “Dù chưa được thiên nhãn” trở cho sự trái nghĩa với nhóm từ “bằng đôi mắt thanh tịnh tự nhiên (thanh tịnh nhục nhãn) có được từ khi cha mẹ sinh ra.” Dòng cuối cùng của bài kệ có nghĩa là mặc dù các chúng sanh chưa có được thiên nhãn như chư Thiên để có thể hiểu rõ được thật tướng của mọi sự vật, các chúng sanh cũng nhận được cái năng lực để được như thế trong khi sống trong cõi Ta-bà vì họ có những con mắt thanh tịnh được vén sạch ảo tưởng tâm thức. Nói rõ hơn, họ có thể được như thế là do tâm họ trở nên thanh tịnh đến nỗi họ hoàn toàn chẳng chút vị ngã cho nên họ nhìn thấy các sự vật mà không bị ảnh hưởng của thành kiến hay chủ quan. Họ có thể nhìn thấy các sự vật một cách đúng thực như chính các sự vật vì họ luôn luôn giữ tâm yên tĩnh và không bị kích động.

Trong một bộ kinh, đức Phật dạy: “Một vật không bị phản chiếu khi nó ở trong nước đang sôi trên lửa. Một vật không bị phản chiếu khi nó ở trên mặt nước bị cây cỏ che kín. Một vật không bị phản chiếu khi nó ở trên mặt nước đang cuộn chảy vì gió quấy động.” Ở đây đức Phật dạy ta rằng ta không thể nhìn thấy thực tướng của các sự vật nếu ta chưa thoát khỏi ảo tưởng tâm thức do vị kỷ và mê đắm gây nên. Chúng ta cần phải hiểu các công đức về mắt theo cách như thế.

BỐN VÔ SỞ ÚY CỦA MỘT VỊ BỒ-TÁT

Đức Phật bắt đầu nói kệ như sau:

Nếu ai trong đại chúng,

Với tâm vô sở úy

Thuyết kinh Pháp Hoa này...

Phần câu “Với tâm vô sở úy” có nghĩa là người ta nói những gì người ta tin một cách nghiêm túc, không sợ hãi hay e ngại. Khi giải thích cái tâm vô úy như thế, từ xưa người ta đã dùng biểu từ “bốn vô sở úy của một vị Bồ-tát.” Một người có thể giảng Pháp với cái tâm vô sở úy nếu người ấy luôn luôn duy trì bốn vô sở úy sau đây:

Vô sở úy thứ nhất là Tổng trì bất vong (sòji-fumò): một vị Bồ-tát không sợ thuyết giảng Pháp nhờ nhớ quan sát tất cả mọi yêu cầu. Điều này có nghĩa là một vị Bồ-tát không có gì để sợ khi giảng Pháp cho ai nếu vị ấy học thuộc lòng tất cả giáo lý mà mình đã nghe và không quên những giáo lý ấy. Điều này có vẻ khá là đơn giản, nhưng thực hành được như thế thì không phải là dễ. Khi một người thọ nhận giáo lý, người ấy hết lòng lắng nghe; và khi người ấy có những thắc mắc về giáo lý, người ấy không ngần ngại hỏi vị giảng sư cho đến khi mình hoàn toàn hiểu giáo lý ấy. Hơn nữa, người ấy nỗ lực ghi nhớ giáo lý bằng cách liên tục sáng và tối đọc và tụng giáo lý ấy. Người ấy chỉ có thể đạt được cấp độ tâm thức như thế nếu người ấy cứ mãi kiên trì trong nỗ lực ấy.

Vô sở úy thứ hai là Tận tri Pháp dược (jinchì-hòyaku): vị Bồ-tát không sợ giảng Pháp do đã thông hiểu môn y dược về Pháp và cũng thông hiểu các khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của tất cả các chúng sanh. Điều này có nghĩa là cũng y như một thầy thuốc có thể kê toa theo tính chất và cấp độ của mọi thứ bệnh, một vị Bồ-tát có thể giảng Pháp dễ dàng phù hợp với những khác biệt về khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của mỗi người. Một người xứng đáng được gọi là Bồ-tát không chỉ nhớ giáo lý kỹ

càng mà còn tăng cường khả năng thuyết giảng giáo lý một cách tự tại bằng cách dùng các phương tiện thiện xảo.

Sở vô úy thứ ba là Thiện năng vấn đáp (zennò-mondò): một vị Bồ-tát không sợ giảng Pháp với những câu hỏi và trả lời tốt và đầy đủ. Nếu chỉ nói Pháp do hoàn cảnh thôi thúc là đủ thì người ta chỉ cần chuẩn bị bằng một kiến thức được thu đạt nhanh chóng và chưa tiêu hóa. Bất cứ ai có một kiến thức tổng quát về Pháp đều có thể làm được như thế. Thế nhưng một Pháp sư thật sự phải có đủ năng lực để trả lời một cách rõ ràng bất cứ câu hỏi nào về thuyết giảng của mình và phải lập luận hợp lý để chống lại những ý kiến phản đối. Nhưng câu trả lời và lập luận của vị ấy không được gây hiểu nhầm hay lang bang mà phải phù hợp với giáo pháp của đức Phật. Từ “tốt” nghĩa là phù hợp với giáo pháp của đức Phật. Câu trả lời của vị ấy tuy có thể là đúng nhưng không thể bảo rằng vị ấy là một Pháp sư giỏi nếu vị ấy không biết làm sao để giảng Pháp cho thật khéo léo để có thể khiến những người nghe vừa hiểu Pháp dễ dàng vừa nhận ra hết những ý niệm sai lầm của họ. Từ “đầy đủ” nhằm trở cái năng lực thuyết phục của vị ấy. Tóm lại, một người có thể đối đáp bất cứ câu hỏi nào hay bất cứ ý kiến trái nghịch nào một cách rõ ràng và thỏa đáng hoàn toàn phù hợp với giáo lý của đức Phật sẽ thuyết giảng mà không sợ hãi gì cả.

Vô sở úy thứ tư là Năng đoạt vật nghi (nòdan-motsugi): vị Bồ-tát không sợ giảng Pháp do giải quyết thỏa đáng những nghi ngờ. Nhiều câu hỏi khởi lên về lời hiểu giáo lý của đức Phật vì giáo lý thì quá sâu rộng, vô biên. Mỗi người có một lời hiểu khác nhau về các vấn đề, do đó mà có câu “Bao nhiêu thầy tu là bấy nhiêu lời hiểu Pháp”. Một người phải sáng suốt và dứt khoát trong lời hiểu pháp của mình, nhưng trên hết, người ấy phải hơn những người khác về đức hạnh và phải có lòng từ bi tột độ. Đây là vì khi xét những vấn đề khó khăn như những cách hiểu khác nhau về giáo lý, người ta không thể nắm bắt được ý định thực sự của đức Phật từ đơn thuần sự hiểu biết có tính cách lý thuyết. Chỉ có người nào đã đạt đến cấp độ tâm thức khi trực tiếp thể nhập vào lòng đại từ bi mới có thể có những quyết định phù hợp với ý định của đức Phật trong việc làm sáng tỏ những sắc thái tinh tế của nghi ngờ. Một vị Bồ-tát có thể giải quyết thỏa đáng những nghi ngờ theo cách này sẽ giảng Pháp mà không sợ hãi gì.

Khi xét bốn Vô sở úy của một vị Bồ-tát, nhiều người có thể hoảng sợ nghĩ đến sự khó khăn của việc giảng Pháp cho những người khác. Tuy nhiên, ta chớ nên sợ hãi. Bốn Vô sở úy này miêu tả một Pháp sư lý tưởng, và nếu ai đạt đến cấp độ như thế thì quả thực người ấy vốn đã trở thành một đại Bồ-tát

rồi. Không ai có thể trở thành đại Bồ-tát mà không có nỗ lực; vị ấy chỉ có thể đạt cấp độ như thế sau khi đã lâu dài thực hiện kỷ luật khắc khe.

Chúng ta là những người tu hạnh Bồ-tát, phải luôn luôn giảng Pháp bằng cách ghi nhớ trong tâm bốn lý tưởng của vị Bồ-tát và lấy bốn lý tưởng này làm tiêu chuẩn. Khi phải đối mặt với một vấn đề khó khăn hay bị hỏi những câu hỏi mà ta không biết phải trả lời ra sao thì ta nên thẳng thắn mà bảo:

“Vì câu hỏi này vượt ngoài khả năng của tôi, tôi sẽ nhờ ai đó chỉ bảo rồi sẽ trả lời cho ông”. Ta chớ nên bịa ra một câu trả lời để bằng một cách nào đó, làm cho câu hỏi qua đi. Bảo rằng “Tôi không chắc” không làm cho những người khác đánh giá ta thấp hơn theo tiêu chuẩn của những Pháp sư mà còn làm gia tăng sự tín nhiệm ở người nghe.

NHỮNG CÔNG ĐỨC VỀ TAI, MŨI, LƯỖI, THÂN VÀ Ý

Tiếp đó, đức Phật giảng về những công đức về tai. Ngài dạy rằng thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào thẳng tiến về năm sự Thực hành của một Pháp sư thì có thể nghe hết mọi lời mọi tiếng bằng đôi tai tự nhiên của mình.

Các sự vật gây ra âm thanh khi chúng chuyển động. Một người đã đạt được một cái tâm tĩnh lặng nhờ lòng tin sâu đậm thì có thể biết được sự chuyển dời vi tế của các sự vật do âm thanh của chúng. Trong những tiếng động khác nhau được nêu trong đoạn này, tiếng lửa, nước, gió nhằm chỉ những vật thiên nhiên. Bằng một cái tai tĩnh lặng, người ta có thể biết rõ những chuyển động của thiên nhiên bằng cách nghe những âm thanh của lửa lách tách, của nước rì rào và của gió vi vu. Khi một người như thế nghe những âm thanh của thiên nhiên, người ấy có thể thưởng thức những âm thanh ấy cũng thích thú như đang nghe nhạc. Khi người ấy nghe bất cứ âm thanh bình thường nào của thiên nhiên, người ấy có thể phán đoán nguyên nhân thực sự của nó và do đó có thể cứu nhiều người khác cũng như chính mình khỏi những trận bão tuyết, giông tố hay những cơn lốc xoáy, sóng triều, lũ lụt hay nhiều thiên tai khác. Còn hơn thế nữa, người ấy có thể dễ dàng nhận biết được sự vận hành của tâm người ta, tiếng tù và, tiếng trống, cồng và chuông.

Một kỹ sư cơ khí khéo léo biết những phần nào của những cái máy bào bị hư mòn hay sai chậm khi người ấy vào nhà máy và nghe tiếng động do nhiều máy tạo nên. Trong đám hơn một trăm nhạc công trong một dàn nhạc giao hưởng, một nhạc trưởng xuất sắc có thể nghe và phân định được những khác biệt tinh tế khi họ tấu nhạc: những nhạc công nào tấu quá thấp hay quá cao; những ai không tạo giai điệu đúng khi tấu nhạc; ai tấu quá cường điệu. Một

Pháp sư như là một Đạo sư trong đời người có thể tự nhiên nhận biết những cảm giác của các chúng sanh từ lời nói của họ hay những âm thanh khác.

Không cần phải nói, âm thanh của các chúng sanh được gây nên do họ chuyển động. Những âm thanh này được sản sinh không chỉ do những rung động của các dây thanh mà còn do những chuyển động của những cảm giác và ý định của họ. Có những âm thanh của sự thuận tiện, sự buồn rầu, khổ đau và của lời nói của họ. Một người đã phát triển đủ lòng tin có thể nghe ý nghĩa thực sự của tất cả các âm thanh ấy: những âm thanh của địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ và của a-tu-la (asura). Người ấy có thể nhận biết những âm thanh của hàng Thánh giả, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và của Bồ-tát. Người ấy có thể hiểu giáo lý nào được giảng tại đâu và nó có giá trị nào về nội dung. Cuối cùng, người ấy có được cái khả năng được miêu tả trong các dòng sau đây:

Chư Phật, đại Thánh tôn
Giáo hóa các chúng sanh
Tại đại chúng của mình
Diễn thuyết pháp vi diệu
Ai trì Pháp Hoa này
Thấy đều nghe được rõ.

Hiện nhiên rằng vì toàn bộ thân thể của đức Như Lai được chứa đựng trong kinh Pháp Hoa, cho nên ai hành trì kinh này đều có thể nghe đức Phật thuyết Pháp.

Chúng ta tìm thấy hai biểu ngữ quan trọng sau đây trong đoạn kệ đức Phật giảng về các công đức thuộc về tai: “Nghe mà không lệ thuộc” và “Nghe không hoại nhĩ căn”. Biểu ngữ đầu có nghĩa là dù cho người ấy nghe những tiếng nhạc hay, người ấy cũng không bị ràng buộc vào đó. Người ấy có thể ưa thích âm nhạc trong một thời gian ngắn nhưng không thường xuyên bị ràng buộc vào đó, cũng không bị rơi vào sự quên lãng những vấn đề quan trọng. Đây là một gương tốt cho chúng ta về sự ràng buộc vào những thú vui. Biểu ngữ sau có nghĩa là sự nghe của người ấy sẽ không bị hư hại dù cho người ấy nghe hết thấy âm thanh của Tam thiên đại thiên thế giới. Điều này muốn trở rằng người ấy sẽ không bị lẫn lộn vì nghe mọi thứ âm thanh khác nhau trên thế giới. Nếu một người bình thường nghe những âm thanh của lo lắng, của khổ đau, ưu phiền, mặt khác, lại nghe những âm thanh tranh cãi, la mắng thì người ấy sẽ bị rơi vào lẫn lộn. Thế nhưng một người có đủ niềm tin sâu đậm sẽ không bị áp đảo; người ấy sẽ an trú giữa tiếng ồn và có thể trầm tĩnh nghe các âm thanh này.

Đức Phật cũng giảng về những công đức về mũi. Trong năm quan năng của con người, mũi được xem là giống với loài vật nhất. Vì thế, người ta bảo rằng nghệ thuật ngửi không phát triển bằng với các nghệ thuật về mắt (hội họa, điêu khắc, và v.v...) và về tai (âm nhạc). Chính vì lý do này mà mũi có ảnh hưởng mạnh trực tiếp đến những cảm xúc của con người. Khi một người ngửi một mùi thối, người ấy mất sự ăn ngon và bị nhức đầu, trong khi người ấy có thể bị hoàn toàn mê hoặc bởi một mùi hương khả ái. Khứu giác rất khó bị chế ngự, nhưng nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào tu tập tiến bộ về năm sự thực hành của một Pháp sư thì người ấy sẽ dễ dàng nhận biết các sự vật nhờ ngửi. Điều này có nghĩa là người ấy sẽ nắm được thực tướng của mọi sự vật.

Kể đến, đức Phật tuyên thuyết về các công đức về lưỡi. Những công đức này gồm hai loại: loại thứ nhất là những gì người ta nếm sẽ có vị ngon nhất, và loại thứ hai là khi người ta thuyết giảng, người ta sẽ phát ra một tiếng nói thâm sâu và hay đẹp khiến mọi người hân hoan vui thú. Về loại công đức thứ nhất, hiển nhiên là thứ gì người ta ăn đều ngon khi người ta đã đạt được một trình độ cao về niềm tin và tĩnh lặng về tâm thức. Về loại thứ hai thì chẳng cần phải có lời giải thích nào.

Kể đến, đức Phật giảng về những công đức về thân. Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào tu tập năm loại thực hành của vị Pháp sư, người ấy sẽ có được một thân thể thanh tịnh như pha lê sáng sủa mà mọi chúng sanh đều vui mừng được nhìn thấy và thực tướng của mọi sự vật sẽ được thể hiện trong thân thể của người ấy. Một người hết lòng thực hiện hạnh Bồ-tát thì thoát khỏi ý niệm về ngã. Vì người ấy có được một thân thể thanh tịnh như vậy, nên mọi hình thái và sắc tướng trên đời này sẽ được nhìn thấy trong thân thể người ấy đúng như chúng mà không bị biến dạng hay lu mờ. Do đó, như biểu thức “Nghe mà không lệ thuộc” nêu trỏ, tất cả chúng sanh đều kính trọng người ấy như một vị Đạo sư và cảm thấy hoan hỷ khi nhìn thấy người ấy.

Thế rồi đức Phật thuyết giảng các công đức về ý theo cách sau đây: “Nếu sau khi Như Lai diệt độ, có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào thọ trì kinh này, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc thuyết giảng, hoặc sao chép, người ấy sẽ được một ngàn hai trăm công đức về ý. Với ý căn thanh tịnh này, khi nghe dù chỉ một bài kệ, một câu, người ấy sẽ thâm nhập những ý nghĩa vô lượng, vô biên. Khi đã hiểu rõ những ý nghĩa ấy, người ấy sẽ có thể thuyết giảng về chỉ một bài kệ, một câu ấy trong một tháng, bốn tháng cho đến một năm. Và

những gì người ấy thuyết giảng, tùy theo nhiều ý nghĩa của chúng, sẽ không trái với chân lý.”

Do có được một ý căn thanh tịnh, một người như thế có thể hiểu được những ý nghĩa vô lượng vô biên của giáo lý khi người ấy nghe dù chỉ một bài kệ hay một câu. Sau khi đã hoàn toàn thông hiểu các ý nghĩa ấy, người ấy có thể thuyết giảng về chỉ một câu hay một bài kệ ấy trong một tháng, bốn tháng hay đến cả năm. Tóm lại, sau khi đã nắm hết được giáo lý, người ấy có thể giảng giáo lý ấy từ mọi góc độ, theo lối khác nhau, theo bất cứ cách nào và trong bất cứ khoảng thời gian nào mà người ấy muốn. Đây là sự rộng lớn, vô biên của Phật pháp và trí tuệ thâm sâu của người đã thâm nhập vào Phật pháp.

Thế rồi đức Phật dạy: “Nếu người ấy muốn nhằm trở đến điển tịch thế gian, các phương ngôn để huấn trị cuộc đời, các phương tiện sinh sống v.v..., thì mỗi mỗi đều phù hợp với Chánh pháp.” Câu này có một ý nghĩa rất quan trọng cho cuộc sống hằng ngày của chúng ta ngày nay. Thuật ngữ “điển tịch thế gian” (tục gian kinh thư) nghĩa là các sách vở dẫn đạo đời người hơn là các tác phẩm tôn giáo, như các sách về đạo đức, triết học. Thực ra, từ này không chỉ giới hạn các sách vở mà còn bao gồm các giáo lý của đức Phật được thuyết giảng bằng lời. Nhóm từ “các phương ngôn để huấn trị cuộc đời” (trị thế ngữ ngôn) nghĩa là lời dạy về những vấn đề chính trị, kinh tế, luật pháp. Từ “các phương tiện sinh sống” (tư sinh nghiệp đẳng) nghĩa là bàn thảo và dẫn dắt người khác về kỹ nghệ, như nông nghiệp, công nghiệp và thương mại.

Các ý niệm của một người đã đạt niềm tin sâu đậm tự nhiên sẽ trùng với Chánh pháp dù cho khi người ấy bàn đến những vấn đề thực tiễn. Đối với những người có tôn giáo, đây là cách thức đúng đắn để tiếp cận trực tiếp với những vấn đề chính trị và chính sách đối ngoại của một quốc gia. Tuy nhiên, họ có một nhiệm vụ rất quan trọng là thuyết giảng những nguyên tắc của thái độ tâm thức đúng đắn cho những ai có liên hệ. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã dạy người ta về công việc, kinh tế của họ và những vấn đề khác chứ không nói gì về thái độ tâm thức riêng cho những người đang chấp chính.

Ngay cả trong thời đức Phật tại thế, hầu hết những người tin kinh Pháp Hoa hẳn chỉ là những cư sĩ chứ không phải chư Tăng Ni. Do đó, đôi khi đức Phật giảng cho các tín đồ tại nhà của họ về “các điển tịch thế gian” và đôi khi Ngài tuyên thuyết về “các phương ngôn để huấn trị cuộc đời”. Huống chi về

các “phương tiện sinh sống” thì Ngài cần phải giảng hàng ngày nhiều hơn thế biết bao !

Việc bàn luận về cuộc sống hàng ngày của con người có liên hệ mật thiết đến những mối lưu tâm chung. Vì thế, những gì người ta nói có thể bị cái ngã của mình gây ảnh hưởng lớn. Chúng ta có xu hướng nhìn các sự vật một cách thiên cận và muốn có được các sự vật theo cách riêng của chúng ta, và thường thường chúng ta không nhìn các sự vật một cách rộng rãi hơn, cần thiết để làm lợi cho những người khác cũng như cho chính chúng ta. Mặt khác, một người đã đạt niềm tin thực sự có thể tiếp cận quan điểm của đức Phật, quan điểm làm lợi cho mọi người, tự nhiên khiến những gì người ấy nói trùng hợp với Phật pháp. Đây là một tính chất tối trọng yếu trong xã hội hiện đại.

Để giải thích rõ hơn về giáo lý này, đức Phật dạy: “Các chúng sanh trong sáu đường (lục thú) của Tam thiên đại thiên thế giới có những gì đang xảy ra trong tâm, những gì là những động tác của tâm, những lý luận nào đang chuyển hướng tâm, người ấy đều biết hết thảy. Một người như thế dù chưa đạt trí tuệ vô lậu, ý căn của người ấy cũng sẽ thanh tịnh như thế này. Những gì người ấy tư duy, cân nhắc, nói năng, đều sẽ là Phật pháp, không gì là không chân thật, đều là những gì mà chư Phật thời xưa đã nói trong kinh.”

Các chúng sanh trong khắp Tam thiên đại thiên thế giới có thể có những gì đang chất chứa trong tâm, những gì đang vận hành trong tâm, và những lý luận nào đang chuyển hướng tâm - một người có cấp độ cao về niềm tin có thể biết hết thảy các thứ ấy vì rằng dù người ấy chưa hoàn toàn thoát khỏi những ảo tưởng và chưa đạt được trí tuệ để thể hội thực tướng của mọi sự vật đúng như mọi sự vật, ý căn của người ấy cũng thanh tịnh đủ để người ấy sẽ phù hợp với Phật pháp và sẽ trùng hợp với những gì chư Phật thời xưa đã thuyết giảng trong kinh.

“Chư Phật thời xưa” trở đến nhiều đức Phật trước thời đức Phật Thích-ca xuất hiện trên đời này. Biểu từ này có nghĩa là chân lý không bao giờ thay đổi và những gì mà một người đã đạt niềm tin đủ thâm sâu thuyết giảng sẽ trùng hợp với cái chân lý ứng dụng vào ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai.

Bằng cách này đức Phật dạy chúng ta rằng với năm loại công đức của chư vị Pháp sư, bất cứ thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cũng có thể thanh tịnh sáu quan năng (lục căn) của mình: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và ý nghĩ.

Cuối cùng, chủ đề chính của giáo lý của đức Phật trong phẩm này gồm hai điểm: Thứ nhất, đức Phật khuyến dụ chúng ta tận tụy với việc tu tập vì nếu người nào hết lòng tu tập kinh Pháp Hoa thì người ấy có thể thăng tiến cả về tâm linh lẫn thể chất. Thứ hai, đức Phật nhắc nhở rằng vì một người thực sự tin vào kinh Pháp Hoa thì phải thành tựu cái bổn phận quan trọng là thuyết giảng giáo lý của đức Phật, người ấy tự nhiên sẽ có năng lực liễu giải mọi sự vật. Sự việc người ấy chưa đạt được một trạng thái tâm thức như thế là bằng chứng của sự thiếu hụt trong tu tập cá nhân của mình. Do đó người ấy phải luôn luôn tự xét mình để khỏi phải rơi vào tự mãn và kiêu mạn.

Phẩm 20 - THƯỜNG BẤT KHINH BỒ-TÁT

Không phải tất cả các đệ tử nghe giáo thuyết của đức Phật ở phẩm 19 đều hoàn toàn hiểu ý nghĩa đích thực của lời khuyến dụ và nhắc nhở của Ngài ở trong đó. Một số người đã trở nên nản lòng và nghĩ: “Có lẽ ta không thể thực hành giáo lý của kinh Pháp Hoa một cách toàn hảo”. Một số người khác có thể đã tự mãn, nghĩ rằng: “Ta có thể có được công đức thế này thế nọ nếu ta thực hiện năm loại thực hành của các Pháp sư theo đúng cách thức.” Một số người khác nữa đã nhất thời kiêu mạn tự cho rằng: “Không như hàng đệ tử nhị thừa Thanh văn (Sràvaka) và Duyên giác (Pratyekabuddha), ta là Bồ-tát có năng lực siêu nhiên này. Ta hoàn toàn khác với họ.”

Trong mọi cơ hội, các thuyết giảng của đức Phật đều toàn hảo, chẳng thiếu sót gì. Hễ khi nào Ngài nhận ra có chút nghi ngờ tinh tế nhất trong tâm của các đệ tử, Ngài khuyến giáo họ đủ để đưa họ đến Toàn Giác. Ta cũng có thể dễ dàng tưởng tượng rằng hẳn Ngài cũng đã làm như thế trong thuyết giảng của Ngài ở phẩm 19.

Bây giờ đức Phật chuyển giọng, nói với Bồ-tát Ma-ha-tát Đắc Đại Thế: “Nay Ông nên biết rằng nếu các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trì kinh Pháp Hoa, và nếu có ai nguyện rửa,ล้าง chửi hay mạ lữ họ thì người ấy sẽ nhận đại tội báo như đã nói trước đây; nhưng những ai đạt được các công đức như những công đức đã tuyên thuyết, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của họ sẽ thanh tịnh.” Rồi đức Phật thuật lại chuyện Bồ-tát Thường Bất Khinh như là một minh họa cho những gì Ngài dạy.

CHUYỆN BỒ-TÁT THƯỜNG BẤT KHINH

“Đắc Đại Thế ! Trong một thời quá khứ vô lượng, vô biên, không thể nghĩ bàn, cách a-tăng-kỳ kiếp, có một đức Phật tên là Oai Âm Vương Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Kiếp của Ngài tên là Ly Suy, quốc độ của Ngài tên là Đại Thành. Đức Phật Oai Âm Vương ấy, trong quốc độ ấy, giảng pháp cho Trời, Người và A-tu-la (asura). Đối với những người cầu mong được là Thanh văn, Ngài giảng về pháp Tứ đế nhằm thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử để cuối cùng đưa đến Niết-bàn; đối với những người cầu mong được là Bích-chi Phật (Duyên giác), Ngài giảng về pháp Mười hai Nhân duyên; đối với các Bồ-tát, Ngài dùng Đại Giác để giảng về Sáu Ba-la-mật để khiến thành tựu Phật tuệ. Nay Đắc Đại Thế ! Thọ mạng của đức Phật Oai Âm Vương là bốn mươi vạn ức na-do-tha kiếp, nhiều như cát sông Hằng. Số kiếp mà Chánh pháp được duy trì ở đời nhiều như số vi trần (bụi nhỏ) trong một cõi Diêm-phù-đề (Jambuvīpa); và số kiếp mà Tượng pháp được duy trì ở đời bằng với số vi trần trong Bốn cõi thiên hạ. Sau khi đã tạo rất nhiều lợi ích cho mọi chúng sanh, đức Phật ấy nhập diệt. Sau khi Chánh pháp và Tượng pháp đã hoàn toàn tiêu mất, tại quốc độ này vẫn còn xuất hiện một đức Phật. Ngài cũng có danh hiệu là Oai Âm Vương Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Cứ kế tiếp như thế, có hai vạn ức đức Phật cùng một danh hiệu. Sau khi đức Oai Âm Vương Như Lai đầu tiên nhập diệt và sau khi Chánh pháp chấm dứt, trong thời Tượng pháp, các Tỳ-kheo tăng thượng mạn có thể lực lớn. Vào thời ấy có một vị Bồ-tát Tỳ-kheo tên là Thường Bất Khinh. Nay Đắc Đại Thế ! Vì lý do gì vị ấy tên là Thường Bất Khinh ? Vì Tỳ-kheo ấy hễ gặp bất cứ ai, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, đều lễ bái, tán thán họ mà bảo rằng: "Tôi rất kính ngưỡng quý ngài. Tôi không dám khinh thường quý ngài. Tại sao ? Vì tất cả quý ngài đang hành Bồ-tát đạo và sẽ thành Phật." Và Tỳ-kheo ấy không chăm lo đọc tụng kinh điển mà chỉ lo lễ bái. Khi trông thấy từ xa một vị trong Tứ chúng, vị ấy liền đến lễ bái, tán thán rằng: "Tôi không dám khinh thường quý ngài, vì tất cả quý ngài đều sẽ thành Phật." Trong Tứ chúng có những người có tâm sân nhuế, bất tịnh mắt nhìn vị ấy rằng: "Cái ông Tỳ-kheo vô trí này từ đâu đến mà lại tự tiện bảo: "Tôi không dám khinh thường quý ngài" rồi lại thọ ký rằng chúng ta sẽ thành Phật ? Chúng ta không cần lời thọ ký hư vọng như vậy." Cứ thế, vị ấy trải qua nhiều năm, cứ vẫn bị la mắng mà không bao giờ nóng giận và cứ luôn bảo: "Quý ngài sẽ thành Phật." Mỗi khi vị ấy bảo như thế, người ta lấy gậy, hèo mà đánh, lấy gạch, đá mà ném vị ấy. Nhưng trong khi tránh xa ra,

vị ấy cũng vẫn la lớn: "Tôi không dám khinh thường quý ngài. Tất cả quý ngài đều sẽ thành Phật." Và vì vị ấy cứ mãi nói như thế, các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di kiêu mạn đặt hiệu cho vị ấy là Thường Bất Khinh.

“Khi sắp mất, vị Tỳ-kheo này nghe và có thể thọ trì hai mươi ngàn vạn ức bài kệ từ không trung, vốn là những bài kệ mà đức Phật Oai Âm Vương ngày xưa đã tuyên thuyết. Tức thì vị ấy đạt được thanh tịnh như đã nói trên của nhãn căn và nhĩ, tở, thiệt, thân và ý căn. Sau khi đã đạt sự thanh tịnh của sáu căn này, vị ấy gia tăng thọ mạng thêm hai trăm vạn ức na-do-tha năm và thuyết giảng rộng rãi kinh Pháp Hoa cho người ta. Bây giờ bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di kiêu mạn từng khinh khi và đặt cho vị ấy tên hiệu Thường Bất Khinh, thấy vị ấy đạt được những năng lực siêu nhiên lớn lao, năng lực về biện thuyết, năng lực Thiền định cao vời, rồi nghe vị ấy thuyết giảng thì tất cả đều tin phục và tùy tùng. Vị Bồ-tát này lại giáo hóa thêm hàng vạn ức chúng sanh, đưa họ đến Đại Giác.

“Sau khi mạng chung, vị ấy gặp được hai ngàn ức đức Phật, tất cả đều có hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh. Trong Pháp của chư Phật này, vị ấy giảng kinh Pháp Hoa này. Do bởi nhân duyên này, vị ấy lại gặp hai ngàn ức đức Phật, tất cả đều có hiệu là Vân Tụ Tại Đăng Vương. Do vì trong Pháp của chư Phật ấy, vị ấy thọ trì, đọc tụng và giảng kinh này cho cả bốn chúng, vị ấy đạt được sự thanh tịnh về mắt thường và về các quan năng mũi, lưỡi, thân, ý và thuyết giảng Pháp trong bốn chúng mà không sợ hãi gì.

“Này Đắc Đại Thế ! Bồ-tát Ma-ha-tát Thường Bất Khinh này đánh lễ nhiều đức Phật như vậy, cung kính, tôn trọng và tán thán chư vị; và sau khi vun trồng thiện căn, vị ấy lại gặp hàng vạn ức đức Phật và cũng tùy vào Pháp của chư Phật ấy mà thuyết giảng kinh này, công đức thành tựu và trở thành một vị Phật. Đắc Đại Thế ! Ý Ông thế nào? Bây giờ Bồ-tát có thể là ai khác chăng ? Đây chính là Ta vậy. Nếu trong các đời trước Ta không thọ trì, đọc tụng và thuyết giảng kinh này cho người khác thì Ta đã không đắc A-nậu-đa-la tam-muội tam-bồ-đề sớm như vậy.

“Này Đắc Đại Thế ! Bây giờ bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di do tâm sân hận mà khinh thường Ta cho nên suốt hai trăm ức kiếp, họ không bao giờ gặp được một vị Phật, không bao giờ được nghe Pháp, không bao giờ trông thấy Tăng, và suốt trong một ngàn kiếp phải chịu đại khổ não trong địa ngục A-tỳ (Avìci). Sau khi sạch hết tội lỗi, họ lại gặp Bồ-tát Thường Bất Khinh và được Bồ-tát giáo hóa đưa đến Giác ngộ Hoàn toàn.

Đắc Đại Thế ! Ý Ông thế nào ? Bốn chúng ấy lúc bấy giờ thường khinh miệt vị Bồ-tát ấy, có thể là ai khác chăng ? Đây là năm trăm Bồ-tát Bạt-đà-bà-la (Bhadrapāla) và các vị khác, năm trăm Tỳ-kheo-ni Sư Tử Nguyệt và các vị khác, năm trăm Ưu-bà-tắc Tư Phật và các vị khác, tất cả đều không bao giờ thối chuyển trong Đại Giác ngộ. Đắc Đại Thế ! Ông nên biết, kinh Pháp Hoa này gây lợi lạc lớn cho hết thấy Bồ-tát Ma-ha-tát, khiến họ đạt được A-nậu-đa-la tam-muội tam-bồ-đề. Do đó tất cả Bồ-tát ma-ha-tát, sau khi Như Lai nhập diệt, cần phải luôn thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng và sao tả kinh này.”

Thế rồi đức Phật muốn trùng tuyên giáo lý này, bèn nói lại bằng kệ, chấm dứt thuyết giảng của Ngài trong phẩm này.

Đọc đến đây, các độc giả sẽ lưu ý rằng phẩm này rất khác với các phẩm trước của kinh Pháp Hoa. Các phẩm trước đây trình bày cho chúng ta cảnh tượng đẹp đẽ và mộng tưởng của nhiều quốc độ tuyệt chẳng giống với thế giới này, cũng như những cảnh tượng bi thảm của địa ngục. Phần lớn các nhân vật, gồm chư Phật, đã được giới thiệu như những siêu nhân và các chúng sanh lý tưởng. Nhưng phẩm này được định tính rõ nét bằng thể cách con người.

Bối cảnh của Bồ-tát Thường Bất Khinh khiến chúng ta nghĩ đến một thành phố bình thường của ngày nay, dù rằng không có sự miêu tả về nơi nào. Các nhân vật xuất hiện trong câu chuyện là những người bình thường mà ta có thể gặp ở bất cứ đâu. Các từ “Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di” không nhất thiết có nghĩa là chư Tăng, chư Ni và các tín đồ tại gia của Phật giáo mà bao gồm mọi người thuộc mọi loại và mọi giai cấp: các tiểu công chức theo thời trang, các thanh niên hào nhoáng, các thương gia trung niên tự cho mình là những người sành sỏi có phán đoán chín chắn, các phụ nữ có bản chất hiền thiện nhưng ý chí mạnh mẽ; hòa nhập với những người như thế, ta cũng liên tưởng đến những tu sĩ có kiến thức khoe khoang rằng mình có một kiến thức đầy đủ về Phật giáo, những tu sĩ trung niên tự hào về việc giữ giới, và những tu sĩ lão niên ra phố khát thực mà không có lời thuyết giảng nào, chỉ im lặng đứng ở một góc đường với bộ dáng lãnh đạm và cao cả. Bồ-tát Thường Bất Khinh gợi lên hình ảnh của một tăng sĩ trẻ có vẻ dáng của một người nhiệt tâm và nghiêm túc với một cái gì đó khác thường và tế nhị về mình.

Có thể nói tất cả các phẩm của kinh Pháp Hoa đều có thể cách văn học nhưng phẩm 20 lại gần gũi nhất với cảm nhận của văn học hiện đại. Nó tạo cho ta một cảm giác mạnh mẽ về nhân tính và về những sự vật gần gũi với

ta. Điều này là hoàn toàn tự nhiên vì nó khẳng định một cách sống động về một người bình thường chỉ bằng cách tu hạnh tôn kính người khác, thể hiện sự tín thành của mình và cuối cùng đạt được tính chất toàn hảo.

Trong phẩm trước, đức Phật giảng về năm loại thực hành của những Pháp sư và nêu rõ những công đức rộng lớn, vô biên mà người ta có thể có được nhờ những thực hành ấy. Nhưng một người bình thường có thể bị nản chí vì phương pháp tu tập cá nhân phải theo mà nghĩ rằng: “Có thể ta không thành tựu được năm loại thực hành của các Pháp sư.” Có lẽ người ấy sẽ suy nghĩ theo kiểu cơ hội rằng: “Được rồi, ta sẽ cố thực hiện năm loại thực hành này nhằm theo hình thức.” Rủi thay, tâm của người bình thường vận hành ở trình độ này.

Đức Phật Thích-ca đã nhận biết được tâm của những người nghe giáo lý của Ngài. Do đó, ta có thể đoán được tại sao Ngài thay đổi hoàn toàn phương pháp thuyết giảng của Ngài ở phẩm 20. Trong khi kể về đời sống quá khứ của chính Ngài, Ngài muốn cho người ta hiểu một lần nữa ba giáo lý quan trọng. Thứ nhất, thực hiện trọn vẹn dù chỉ một thiện hạnh quả thực là tối trọng và làm như thế là bước đầu tiên đưa đến giải thoát. Thứ hai, tuy có thể rằng ta học và hành nhiều thứ, vẫn không có giá trị chủ yếu nào trong việc học và hành ấy; sự tạo lập một đời người có giá trị chính là sự việc chúng ta thực hành dù chỉ một thiện hạnh đơn lẻ bằng sự tận tụy và kiên trì nỗ lực. Thứ ba, Bò-tát hạnh khởi từ sự tôn kính những người khác, tức là từ sự công nhận của ta rằng mọi người đều có Phật tính. Nếu ta cố gắng cứu độ những người khác mà không công nhận Phật tính của họ thì đây chỉ là sự thực hiện những công hạnh rộng tuyền và chỉ có tính hình thức. Sự cứu độ thực sự chính là chúng ta khai mở và tôn trọng Phật tính vốn có ở những người khác.

Đức Phật đã minh họa ba giáo lý quan trọng này trong câu chuyện vị Tỳ-kheo nhân bản Thường Bất Khinh. Hơn nữa, Ngài tuyên bố rằng Thường Bất Khinh chính là đức Phật trong một tiền thân. Tuyên bố của Ngài khiến chúng ta cảm nhận rằng đức Phật vốn có vẻ như rất xa cách chúng ta bỗng đến gần với chúng ta. Đồng thời ta có thể cảm giác rằng nếu ta theo con đường của Bò-tát Thường Bất Khinh thì ta có thể chắc chắn đạt được sự toàn hảo của tính cách của chúng ta. Đức Phật hình như đã hiện hữu ở đâu đó bên trên các tầng mây, rất xa chúng ta. Tuy nhiên, Ngài chỉ cho chúng ta vị Bò-tát Thường Bất Khinh là chính Ngài trong một tiền thân, một người thân hữu và nhân bản, chúng ta cảm thấy như tìm được một cái thang nhờ đó chúng ta trèo lên tới chỗ ở của đức Phật bên trên các tầng mây. Đức Phật đã ban cho chúng ta sự khích lệ lớn lao. Chúng ta có nhiệt tâm và tự bảo:

“Không có cái gì là không thể khi tu hạnh Bồ-tát.” Trong ý nghĩa này, phẩm 20 có một vị trí đặc biệt trong phần kết thúc Bản Pháp vốn quả là toàn bộ trong kinh Pháp Hoa. Nhiều giáo lý quan trọng bao gồm trong chuyện Bồ-tát Thường Bất Khinh. Ta hãy xét các giáo lý ấy theo từng giáo lý riêng lẻ.

KHAI PHÁT VÀ TÔN TRỌNG PHẬT TÍNH CỦA NGƯỜI KHÁC

Thời Tượng Pháp và thời Tỳ-kheo Thường Bất Khinh xuất hiện ở thế giới này. Thời Tượng pháp là thời mà chân lý do đức Phật thuyết giảng vẫn còn hiện hữu nhưng người ta học và thực hành chân lý ấy theo kiểu một nghi thức và không còn sự chứng ngộ nữa. Trong thời này, các tu sĩ Phật giáo nỗ lực đạt cho được một kiến thức trọn vẹn về các học thuyết và nghi thức Phật giáo rồi tự hào mình là người trí thức. Một số họ chỉ giữ giới và thực hành giới mà thờ ơ đối với người khác, và sống đời sống tôn giáo biệt lập với cuộc đời thường. Phần còn lại là những tín đồ yếu kém. Trong thời kỳ như thế, tu sĩ Phật giáo mất đi sự tiếp cận với đời sống và linh hồn thực sự của Phật giáo.

Đời sống và linh hồn thực sự của Phật giáo là gì ? Đây không gì khác hơn là sự việc chúng ta hết lòng thể nghiệm ý nghĩa của câu nói “Tất cả chúng sanh đều vốn có Phật tính”. Toàn bộ đời sống tôn giáo của chúng ta khởi sự bằng sự thể nghiệm này. Chú ý đến Phật tính của chính ta mà đưa nó ra ánh sáng từ chiều sâu thẳm của tâm thức, nuôi dưỡng nó và phát triển nó một cách mạnh mẽ là bước đầu tiên của đời sống tôn giáo của chúng ta; đây là trạng thái tâm thức của hàng Thanh văn và Duyên giác.

Nếu một người có Phật tính của tự mình thì những người khác cũng có như thế. Nếu một người có thể toàn tâm hiểu rằng mình có Phật tính, thì người ấy tự nhiên hiểu được rằng những người khác cũng đều có Phật tính. Người nào không thể công nhận điều này thì người ấy đã không thực sự thể nghiệm Phật tính của chính mình.

Có nhiều người xấu chung quanh ta. Ta không thể không nghĩ đến một số người trong họ là những kẻ ác độc ngay cả khi ta cố gắng nhìn thấy họ theo thể cách ưu ái nhất có thể có được. Ta không thể có cảm tình với những kẻ giết người để cướp của hay lừa đảo người khác vì tài sản. Tuy nhiên, ta đánh giá những người ấy là xấu chỉ do vì những hành động gây tội ác được đăng trên báo chí hay được công bố khác đi. Nếu ta có thể biết được tất cả mọi hoàn cảnh sống của họ thì ta sẽ nhận thấy rằng không có ai quá tệ hại đến nỗi không còn một số cảm tính của con người.

Một kẻ sát nhân có thể chơi đùa với đứa bé con của anh ta, tung nhẹ nó trong đôi cánh tay của anh ta khi anh ta ở nhà. Một kẻ tổng tiền có thể cư xử với con chó của anh ta như với đứa con của chính anh ta. Một kẻ găng tơ moi tiền từ những công dân thật thà có thể có một bộ hạ cừ khôi mà anh ta thương yêu như một người em ruột thịt. Do như thế, chúng ta không xét tội trạng của họ một cách hời hợt hay lý tưởng hóa họ như là những anh hùng trong phim ảnh. Nhưng khi chúng ta nhìn những người xấu bằng đôi mắt trầm tĩnh và không thiên kiến chứ không phải bằng tình cảm nhạy bén, chúng ta không thể không nhận ra ở họ một chút nhân tính mà họ để lộ ra khi họ hồn nhiên vui đùa với con cái hay đối xử với con chó tử tế như với chính con của họ, hoặc thương yêu đám bộ hạ xuất sắc của họ.

Một chút nhân tính - đây chính là hạt giống của Phật tính vậy. Một đốm Phật tính lóe lên từ tâm thức của ngay cả một người có tâm thức bị che mờ và dơ bẩn vì cái ác của những tội lỗi. Nó giống như một khe hở nhỏ trên tường của ngục tù đen tối. Mọi người, không trừ một ai, đều có một khe hở như thế trong tâm thức, tức là một đốm Phật tính.

Chúng ta cố tìm cái khe hở trong tâm thức của người khác; chúng ta coi trọng nó càng nhiều càng tốt; và do làm như thế, chúng ta khiến cho người khác tự nhận biết nó. Một người hiểu được sự hiện hữu của khe hở trong chính tâm mình sẽ mở rộng nó ra rộng hơn cho mình vì người ấy muốn để ánh sáng vào chỗ thâm sâu của tâm mình nhiều hơn. Đây là ý nghĩa của sự khai phát và tôn trọng Phật tính của những người khác và đồng thời khám phá Phật tâm của chính mình. Khai phát và tôn trọng Phật tâm của người khác chính là mục đích chủ yếu của hạnh Bồ-tát và Phật giáo sinh động bao gồm điều ấy.

Trong văn mạch này, chúng ta đừng quên biểu ngữ “và vị Tỳ-kheo ấy không chăm lo đọc tụng kinh điển mà chỉ lo lễ bái.” Đây không có nghĩa là vị ấy không cần phải đọc tụng kinh điển mà muốn trở rằng đọc tụng kinh điển chỉ là nghi thức, không có giá trị trong thời Tượng pháp. Do đó, đức Phật nhấn mạnh rằng đối với một Tỳ-kheo, khai mở và tôn trọng Phật tính của những người khác thì quan trọng hơn đọc và tụng kinh điển là những thứ đã thoái hóa thành chủ nghĩa hình thức. Điểm này là đời sống và linh hồn của Phật giáo.

Bồ-tát Thường Bất Khinh lễ bái và tán thán mọi người mà ngài gặp rằng “Tôi rất kính ngưỡng quý ngài, vì tất cả quý ngài đều sẽ thành Phật.” Hạnh này của Bồ-tát là khai phát và tôn kính Phật tính của những người khác. Lời

Ngài bảo “Tất cả quý ngài đều sẽ thành Phật” tỏ rằng Ngài đã khai phát Phật tính của người khác, đã kính trọng và tán thán Phật tính ấy.

Có hai cách để khiến người ta khám phá Phật tính của chính họ. Một cách là “sự soi sáng theo hướng trực tiếp”; đây là cách tỏ “những sự việc của chính mình” (kỷ sự - ko-ji) đã được giải thích ở phẩm 16. Cách kia là “sự soi sáng theo hướng trái nghịch”, tức là cách tỏ “những sự việc của những người khác” (tha sự - ta-ji) cũng đã được giải thích ở phẩm ấy. Sự soi sáng theo hướng trực tiếp là làm cho những người khác thể nghiệm Phật tính của chính họ bằng sự khám phá và tán thán của chúng ta về Phật tính ấy. Đây là cách mà Bồ-tát Thường Bất Khinh đã sử dụng. Sự soi sáng theo hướng trái nghịch nghĩa là thức tỉnh những người khác ra khỏi sự si muội bằng cách phê phán họ. Đây là cách phải theo khi kêu gọi ai đó làm phận sự hay khi khiến người ấy giạt mình bằng những lời lẽ nghiêm khắc: “Anh muốn cái gì với lối sống tệ hại và ích kỷ ấy? Nếu anh cứ tiếp tục sống theo cách ấy, anh có thể tưởng tượng rằng anh cảm thấy ra sao khi anh sắp chết không?” Cách này rất có hiệu quả đối với một số người.

Sự soi sáng theo hướng trực tiếp có thể được so sánh với cách thức mà theo đó, nhờ vào một liều thuốc hợp khẩu vị, người ta dễ dàng làm tan lớp vỏ bao bọc Phật tính của mình. Mặt khác, sự soi sáng theo hướng trái nghịch giống như cuộc giải phẫu nghiêm trọng. Nếu một người có thể chịu đựng phương pháp nghiêm trọng này, người ấy sẽ hoàn toàn thay đổi nhân sinh của mình nhờ phương pháp ấy. Tuy nhiên, soi sáng theo hướng trực tiếp có hiệu quả hơn trong phần lớn các trường hợp vì như từ “trực tiếp” nêu tỏ, cách thức này theo cái dòng tự nhiên của sự tỏ ngộ của con người và thích hợp với sự vận hành bình thường của tâm lý con người. Sự khen ngợi không phải là không thích hợp với mọi người. Một cảm giác hạnh phúc khiến một người mở cửa sổ tâm hồn mình để cho ánh sáng ấm áp ùa vào. Thế rồi Phật tính trong tâm người ấy bắt đầu hoạt động.

Ở Nhật, trong thời tiền chiến, trẻ con được giáo dục bằng sự quở mắng, bằng giáo dục soi sáng theo hướng trái nghịch. Nhưng sau Thế chiến thứ II, giáo dục chuyển sang sự dạy dỗ bằng ngợi khen, tức là giáo dục soi sáng theo hướng trực tiếp. Sở dĩ như thế là vì người ta đã hiểu được rằng khen ngợi thì có hiệu quả hơn là trừng phạt trong việc phát triển thể cách của trẻ em và rút ra những khả năng đặc biệt của chúng. Mặt khác, một khuynh hướng nuôi dạy trẻ một cách nuông chiều đã phát triển khiến cho sự giáo dục soi sáng theo hướng trực tiếp trở nên quá đáng. Đôi khi cũng cần phải huấn luyện tâm thức trẻ em bằng cách giáo dục soi sáng theo hướng trái nghịch.

Mọi người đều cảm thấy hài lòng khi được khen ngợi, nhưng những người trưởng thành vốn đã mất đi sự trong sáng của tâm thức thì trước tiên họ cảm thấy khó chịu khi được khen, như thể là họ bị tâng bốc. Sự hiểu nhầm này có thể được xua tan nếu sự khen ngợi thực sự đến từ trong lòng người khen ngợi. Sự khen ngợi chân thật như thế sẽ dần mở cánh cửa sổ tâm hồn của người ta dù có thể nó đã bị đóng chặt.

Cũng có thể nói như thế về những người được Bồ-tát Thường Bất Khinh kính lễ và tán thán. Trong số ấy có những người nổi giận vì lời nói của Bồ-tát, nhục mạ, chửi mắng hoặc đánh đập, ném đá ngài. Nhưng ngài không hề tức giận vì sự thô bạo của họ mà vẫn nhiều năm kiên trì, cứ mãi lặp lại những sự việc như thế. Thái độ thiết tha của ngài dần dần làm mềm lòng những người đã khinh miệt ngài.

Bằng chứng của điều này là sự việc những người đối nghịch ngài đã tặng họ ngài biệt danh Thường Bất Khinh. Nếu họ đã không có cảm giác thân thiện nào đối với ngài, họ cũng đã cho ngài một biệt danh. Trước hết, những người kiêu mạn giận dữ đối với ngài, bảo rằng “Hắn sỉ nhục chúng ta” hoặc “Hắn xen vào việc của chúng ta”. Nhưng dần dần họ thay đổi thái độ đối với Thường Bất Khinh và xem ngài chỉ như một kẻ kỳ dị và nghĩ: “Anh ta không hề nóng giận dù cả khi bị ném đá hay bị đánh đập. Anh ta cứ mãi kính lễ và tán thán chúng ta rằng "Tôi không dám khinh thường quý ngài". Qua thực anh ta là một anh bạn đặc biệt.” Họ đã trở thành quen với ngài, và đồng thời họ bắt đầu mơ hồ chú ý đến sự cao cả của Thường Bất Khinh mà miễn cưỡng chấp nhận “Có cái gì đó cao vời nơi vị Tỳ-kheo này.” Sự kiên nhẫn của Thường Bất Khinh cuối cùng đã khiến họ bắt đầu cảm thấy kính nể.

Một giáo lý rất quan trọng được nêu rõ qua hạnh của vị Bồ-tát này. Khi một người lặp lại một hành động kỳ lạ là kính lễ mọi người mà mình gặp, giống như một kẻ ngu phán đoán mọi sự theo điều độc nhất mà mình biết, và nếu người ấy thực hiện một hành động như thế một cách tận tình và cứ kiên trì lặp lại nó mà không ngại bất cứ sự ngược đãi nào mà mình có thể phải chịu nhận, thì cuối cùng hành động của người ấy không thể không khiến những người khác xúc động và khởi lòng kính nể. Vì những người kiêu mạn bắt đầu cảm thấy kính nể Thường Bất Khinh nên khi ngài thực hiện giáo lý kinh Pháp Hoa cho chính ngài và giảng kinh này cho họ thì tất cả họ đều tin và theo ngài.

Một tu sĩ Phật giáo Nhật Bản, Zenkai, vào khoảng năm 1750 đã hoàn tất công việc một mình đào một đường hầm dài khoảng 185 mét xuyên qua một

đòi đá tại đèo Yabakei, Kyushu sau ba mươi năm nỗ lực. Ông đã khởi sự kế hoạch nhằm làm cho dân làng qua đèo được an toàn. Đầu tiên ông bị đối xử như một người mất trí và bị ngược đãi đủ cách. Tuy vậy, ông chẳng để ý gì mà vẫn kiên trì tiếp tục đào hầm xuyên qua ngọn đồi đá. Thái độ hăng say và bền bỉ làm việc của ông cuối cùng đã gây một ấn tượng sâu xa đối với dân làng đến nỗi họ tình nguyện giúp đỡ ông.

Đã có nhiều trường hợp làm đường, khai khẩn đất hoang, đào mương tưới nước nhằm làm lợi cho những người khác đã được thực hiện bằng cùng một loại kinh nghiệm như nhau. Những thí dụ này dạy cho ta một bài học giá trị về những thành quả lớn lao đạt được từ việc làm một điều tốt một cách hết lòng với một sự kiên trì bất khuất khi đối mặt với mọi trở ngại.

HAI BÀI HỌC QUAN TRỌNG

Giáo lý quan trọng kế tiếp trong chuyện Bô-tát Thường Bất Khinh được diễn tả trong hai câu sau đây: “Mỗi khi vị ấy bảo như thế, người ta lấy gậy, hèo mà đánh, lấy gạch đá mà ném vị ấy. Nhưng trong khi tránh xa ra, vị ấy cũng vẫn la lớn: “Tôi không dám khinh thường quý ngài. Tất cả quý ngài đều sẽ thành Phật.”” Chúng ta có thể học được hai bài học từ đoạn văn ngắn này. Bài học thứ nhất là Thường Bất Khinh chạy tránh xa khỏi những người tấn công ngài khi họ dùng bạo lực chống lại ngài. “Thường Bất Khinh không bao giờ mất bình tĩnh ngay cả khi ngài bị gậy đánh gắt đến gãy tay hay bị đá ném đến vỡ trán.” Thái độ như thế có thể gợi được lòng khoan dung nhiều hơn ở một số người. Nếu thế thì có thể gây lý do cho họ hiểu nhầm ý nghĩa của thuật ngữ Phật giáo bất tích thân mạng (fushaku shimmyo), nghĩa là “không tiếc mạng sống của mình vì Pháp” hay “giảng Phật pháp dù có phải hy sinh mạng sống của mình.”

Nếu ta hiểu được ý nghĩa thực sự của bất tích thân mạng thì ta biết rằng đây là ta phải tận tụy với Pháp hơn tất cả mọi thứ khác. Khi chúng ta tận tụy với Pháp thì trước tiên chúng ta phải lưu tâm đến sự thọ trì Pháp, triển khai và quảng bá Pháp bằng bất cứ phương tiện nào có thể có được. Do đó chúng ta loại trừ cái ý tưởng nhỏ nhen rằng chúng ta phải hổ thẹn vì bỏ chạy. Nếu chúng ta quyết định “Tôi sẽ sống càng lâu càng tốt và tôi sẽ kiên trì giảng Pháp mãi mãi”, thì chúng ta sẽ tìm cách thoát chạy ngay khi chúng ta đối mặt với hiểm nguy.

Đây là một bài học đặc biệt quan trọng cho nhân dân Nhật Bản. Họ hình như thiếu tôn trọng mạng sống của con người. Họ có xu hướng xem nhẹ mạng

sống của mình. Trong Thế chiến thứ II, mạng sống của nhiều quân nhân đã mất đi một cách vô ích do bởi những ý tưởng “không đầu hàng” hay “chết vì danh dự” như trong các cuộc tấn công tự sát của các không quân Kamikaze. Sự phung phí đáng tiếc này phát sinh từ thành kiến của quân đội Nhật xem trốn chạy là hèn hạ và đầu hàng là sự nhục nhã lớn lao nhất. Những nhà lãnh đạo chiến tranh của Nhật đã không linh động mà hiểu rằng người thắng cuộc trong trường kỳ là người chiến thắng thực sự dù người ấy đã phải một lần tháo chạy. Thay vì như thế, họ lại buộc các binh sĩ xông vào kẻ thù một cách táo bạo. Các nhà lãnh đạo chiến tranh phải xấu hổ về điều này.

Trái lại, tướng Douglas Mac Arthur, tư lệnh tối cao của quân đội Mỹ tại Philippine khi Thế chiến thứ II bùng nổ, đã rút các lực lượng của mình ra khỏi Manila để đến Bán đảo Bataan khi ông bị quân đội Nhật đánh bại. Khi Corregidor thất thủ, ông chạy thoát bằng một chiếc ngư lôi hạm lên vùng Bắc đảo Mindanao, rồi từ đó ông bay sang Darwin, Úc. Rõ ràng là ông chạy thoát khỏi Philippine mà về sau ông tấn công vào quân Nhật và cuối cùng đích thân chiếm Nhật Bản.

Tuy nhiên, ngày xưa, dân Nhật hình như không có thành kiến về tính không đầu hàng. Chẳng hạn, khi Kusunoki Masashige, một tướng quân của thế kỷ mười bốn, cùng với binh đội cố thủ thành Akasaka, rồi bị lực lượng lớn của tướng đối nghịch là Ashikaga Takauji vây hãm, Kusunoki vội thoát chạy khỏi thành với mưu định sẽ thực hiện một trận chiến khác. Có thể rằng ông đã nắm được ý niệm về tầm quan trọng của tính uyển chuyển của Phật giáo vì ông ta là một tín đồ Phật giáo. Do ông chạy thoát khỏi thành Akasaka nên ông đã có thể quấy phá được lực lượng đối nghịch trong những trận chiến khác.

Lãnh chúa Shimazu Yoshihiro nhận ra sự thất bại tất yếu trong trận chiến Sekigahara giữa hai bộ tộc đối nghịch nhau là Toyotomi và Tokugawa năm 1600, đã chọc thủng phòng tuyến của địch mà thoát về lãnh địa của mình, tỉnh Satsuma ở Kyushu. Do ông đào thoát được mà bộ tộc của ông trở nên mạnh mẽ đến nỗi về sau phe tướng quân Tokugawa phải công nhận sự vượt trội của nó và nó còn tạo ra động lực đưa đến thành công trong công cuộc duy tân của Meiji (Minh Trị) vào năm 1868, lật đổ chế độ Tokugawa. Shimazu Yoshihiro cũng là một tín đồ Phật giáo thuần thành.

Kể cũng khá lạ, không có người Nhật nào khinh rẽ Kusunoki Masashige hay Shimazu Yoshihiro mà xem họ như kẻ hèn nhất. Ai cũng xem việc thoát chạy của họ thay vì chết vô ích là tốt. Khi nào và tại sao người Nhật đánh

mất tính uyển chuyển của họ trong lối suy nghĩ và hành động ? Có phải sự cứng nhắc này là do ảnh hưởng của Khổng giáo vốn từ Trung Quốc du nhập vào Nhật Bản chậm hơn Phật giáo ? Thế nhưng Khổng giáo dạy ta tôn trọng sự sống của con người như được tỏ lộ trong câu nói: “Người quân tử không bao giờ chuốc lấy hiểm nguy”. Nếu không thì có phải ý tưởng xem nhẹ nhân mạng là đặc biệt của người Nhật ? Bằng chứng lịch sử không cho phép ta vội kết luận như thế. Chúng ta phải kết luận rằng một tính cách như thế vào một lúc nào đó được ghi khắc bởi một triết lý cai trị dù không chắc chắn là khi nào. Sự nghiên cứu có tính cách kinh viện về vấn đề này hẳn sẽ rất có ích cho việc giải thích đặc tính này của người Nhật Bản. Đây là một vấn đề rất quan trọng. Một xu hướng rõ ràng nhằm đẩy mạnh các cuộc đấu tranh chính trị và kinh tế bằng sự trông cậy vào bạo động đã xuất hiện trong những năm gần đây, và những cuộc biểu tình, đình công của các liên đoàn lao động có chiều hướng xấu đi. Phân tích cho cùng, một khuynh hướng như thế phát sinh từ sự thiếu uyển chuyển về tâm thức.

Cây liễu uốn cong khi có gió và không bị gãy dù cây trông có vẻ mảnh mai. Một cành sồi, trái lại, có thể bị gãy trong một trận bão dù cây có vẻ cứng cáp. Đối với người Nhật - và đối với mọi người ở mọi nơi - việc bồi dưỡng tính uyển chuyển của tâm thức để xây dựng một quốc gia vững mạnh hơn há không phải là có tầm quan trọng hàng đầu hay sao ? Tôi tin rằng một sự lĩnh hội thực sự về Phật giáo là con đường ngắn nhất và tốt nhất để thành tựu điều này. Sở dĩ như thế là vì Phật giáo dạy ta một cách rõ ràng cái nguyên lý về tính uyển chuyển của tâm, theo đó, bất cứ tín đồ nào của Phật giáo đều phát triển cái tâm uyển chuyển. Cuộc đời của Bồ-tát Thường Bất Khinh minh họa con người lý tưởng sống theo cách này.

Một quan điểm quan trọng khác trong chuyện Thường Bất Khinh là dù Bồ-tát có chạy tránh sự ngược đãi về thân thể, ngài vẫn giữ chặt niềm tin và không bao giờ chối bỏ chân lý. Ở đây có sự khác biệt giữa sự yếu kém tinh thần với tính uyển chuyển. Một người yếu tinh thần sẽ dễ dàng từ bỏ niềm tin của mình khi bị một áp lực nhỏ từ bên ngoài. Nhưng một tín đồ thực sự vẫn giữ niềm tin của mình và tiếp tục tôn trọng chân lý dù cho có xảy ra điều gì đi nữa. Mục đích của sự việc có một cái tâm uyển chuyển chính là trung thành với chân lý cho đến cuối cùng. Bồ-tát Thường Bất Khinh không bao giờ ngưng hạnh Bồ-tát là làm hiển lộ Phật tánh của những người khác bằng cách kính lễ Phật tính ấy dù cho có phải thoát chạy khi thân thể bị ngược đãi. Cuối cùng, ngài đã khiến những người ngược đãi ngài phát hiện Phật tính của chính họ. Một người như thế có thể được gọi là can đảm thực sự.

Bồ-tát Thường Bất Khinh đạt được một trạng thái tâm thức rất cao dù chỉ bằng một hạnh đơn lẻ là khai mở Phật tính của những người khác bằng cách lễ kính Phật tính ấy. Do đó, khi ngài sắp tịch, từ hư không, ngài nghe kinh Pháp Hoa mà đức Phật Oai Âm Vương ngày xưa đã giảng. Biểu ngữ “từ hư không ngài nghe” nghĩa là ngài nghe tiếng của đức Phật vang trong tâm ngài; nói một cách khác, ngài thể nghiệm chân lý cho chính ngài. Bảo rằng ngài thể nghiệm chân lý cho chính ngài nghe ra có vẻ thần bí, chứ thực ra, chân lý có thể được khám phá bởi bất cứ ai.

Chân lý hẳn đã từng hiện hữu từ quá khứ vĩnh hằng nếu nó thực sự là chân lý. Phẩm 20 của kinh khẳng định rằng đức Oai Âm Vương Như Lai ngày xưa đã thể nghiệm và thuyết giảng chân lý, nhưng chân lý đã không hiện hữu như là một giáo lý trên cõi đời này vào thời mà Bồ-tát Thường Bất Khinh sống. Tuy nhiên, vì chân lý là vĩnh cửu và bất diệt nên khi một người xuất chúng xuất hiện trên đời này, người ấy có thể tái phát hiện chân lý. Bồ-tát Thường Bất Khinh là một người như thế.

Một số người có thể nghĩ rằng câu chuyện này chẳng có ý nghĩa gì đối với thời đại của chúng ta, khi các phương tiện truyền thông thật là tinh vi. Nhưng một ý niệm như thế chỉ đặt căn bản trên một quan điểm thiên cận. Suốt lịch sử vũ trụ từ thời xa xăm, một cái gì đó giống như nền văn hóa hiện nay của con người hẳn đã xuất hiện và biến mất thường xuyên hơn là chúng ta có thể tưởng tượng. Nếu một cuộc chiến tranh hạt nhân xảy ra, nền văn hóa hiện nay của chúng ta sẽ bị hủy diệt cùng với mọi thứ khác. Một đời sống mới và khốc liệt sẽ thực sự phát sinh, có lẽ sau hàng trăm ngàn hay hàng trăm triệu năm, sớm hay muộn gì cũng sẽ phát triển nền văn hóa riêng của nó.

Nhìn sự sống của vũ trụ từ thời xa xăm như thế, chúng ta không lấy làm lạ rằng nhiều đức Oai Âm Vương Như Lai đã từng thuyết giảng chân lý và rằng Bồ-tát Thường Bất Khinh đã thể nghiệm chân lý ấy cho chính ngài khi ngài sắp tịch.

KIÊN TRÌ LẶP ĐI LẶP LẠI VIỆC HỌC TẬP VÀ THUYẾT GIẢNG

Bồ-tát Thường Bất Khinh được khuyến khích kéo dài thọ mạng dù ngài sắp tịch như thế nào ? Đây là một bài học lớn cho chúng ta. Bồ-tát Thường Bất Khinh đã thể nghiệm cho chính mình giáo lý kinh Pháp Hoa. Do vì hết lòng tin giáo lý ấy, ngài kéo dài thọ mạng thêm hai trăm vạn ức na-do-tha năm nữa. Suốt thời gian dài này, ngài rộng giảng kinh Pháp Hoa. Không những

ngài đã thực hành hạnh Bồ-tát căn bản là lễ bái những người khác mà ngài còn thuyết giảng Phật pháp một cách kỹ càng. Theo cách này, ngài đã thăng tiến lên nhiều cấp độ trong Bồ-tát hạnh. Thế rồi ngài soi tỏ cho những kẻ kiêu mạn ngày xưa đã đả kích ngài. Sau khi thọ mạng tự nhiên của ngài chấm dứt, ngài đã gặp hai ngàn ức đức Phật. Ngài lễ bái, cung kính và tán thán chư Phật này và thuyết giảng kinh Pháp Hoa dưới Pháp trưởng của chư vị. Do như thế, ngài lại gặp hai ngàn ức đức Phật và dưới Pháp trưởng của chư vị, ngài cũng giảng kinh này. Do như thế, ngài đạt được sự thanh tịnh về mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, và thuyết Pháp mà không sợ hãi trong tứ chúng - tức là, trong mọi loại người.

Sau khi đã vun trồng các thiện căn như thế, ngài lại gặp một số lớn chư Phật và cũng dưới trưởng của chư vị mà ngài giảng kinh Pháp Hoa; do bởi các công đức này, ngài lại gặp một số lớn chư Phật và cũng được chư vị giáo hóa. Theo cách này, ngài cứ lặp đi lặp lại vô số lần việc tu tập của chính mình về Phật pháp và khiến những người khác cũng tu tập như thế. Khi các công đức của ngài đã toàn hảo, ngài trở thành một vị Phật.

Sự lớn lao của cuộc đời tu hành của Bồ-tát Thường Bất Khinh chính là cái tinh thần quả cảm mà nhờ đó ngài không bao giờ lùi bước cứ kiên trì cho đến khi ngài hoàn toàn thành tựu bốn nguyện của mình. Tinh thần của ngài không phải là táo bạo, thô tháo mà là cẩn trọng, bền bỉ. Ngài bước chân trên con đường đưa đến sự chứng đắc Phật quả bằng cách học và hành, hành và học, nhằm để kiên trì tinh tấn, tức là, nhờ cứ lặp đi lặp lại việc chính mình tu tập Phật pháp và khiến những người khác tu tập Phật pháp.

Chúng ta cần theo con đường của ngài từng bước một. Chúng ta hoàn toàn có thể đi vào con đường đưa đến Phật quả bằng cách thực hiện chỉ một hạnh Bồ-tát. Nếu chúng ta toàn tâm thực hiện một hạnh, chúng ta có thể lĩnh hội nhiều chân lý phát xuất từ một chân lý này. Và chúng ta không giới hạn sự lĩnh hội của chúng ta vào chúng ta mà phải giảng ra cho tất cả mọi người. Do giảng chân lý ấy như thế, chúng ta có được những công đức của nó đồng thời làm cho sự hiểu biết của chúng ta ngày càng thâm sâu hơn. Nói một cách khác, chúng ta liên tục gặp vô số vị Phật. Hễ khi nào gặp những đức Phật (chân lý) mới, chúng ta đánh lễ giáo lý của chư vị, tôn kính và tán thán, đồng thời thuyết giảng giáo lý ấy cho mọi người. Do như thế, chúng ta gặp lại thêm nhiều vị Phật (chân lý) nữa. Qua loại lặp đi lặp lại này, chúng ta có thể dần dần đạt đến cấp độ tâm thức của một vị Phật. Chính đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã xác chứng điều này bằng cách nêu lên một gương tốt. Ngài đã khai thị điều này khi Ngài bảo: “Bồ-tát Thường Bất Khinh bấy giờ có thể là

ai khác ? Vị ấy chính là Ta đây vậy.” Bằng cách khai thị điều này, Ngài nêu tỏ rằng sống theo cách của Bồ-tát Thường Bất Khinh là cách đúng đắn để trở thành một vị Phật.

Như đã nêu ở phần đầu phẩm, sự khai thị này hẳn phải khích lệ lớn lao cho những ai đã thối chí trong đời sống tu hành của họ. Một số người có thể cảm thấy rằng: “Ta không thể giảng Pháp cho những người khác vì chính ta chưa hoàn toàn hiểu Pháp.” Nhưng nếu chỉ cần họ hiểu cái nguyên lý của đời sống tu hành - chúng ta chỉ cần giảng Pháp theo như chúng ta đã học với mức tối đa của khả năng chúng ta; thì chúng ta càng thường hay giảng Pháp, chúng ta càng làm sâu sắc sự hiểu Pháp của chúng ta; chúng ta có thể từng bước tiến đến sự toàn hảo về tính cách của chúng ta nhờ cứ kiên trì lặp đi lặp lại việc học tập và thuyết giảng - rồi thì chúng ta sẽ được khích lệ lớn lao.

Chúng ta chớ quên những lời quan trọng ở đầu phẩm này: “Khi trông thấy từ xa một vị trong tứ chúng, vị ấy liền đèn lễ bái, tán thán...” Đây là cái tinh thần ta cần có khi ta giảng Pháp cho những người khác. Ta chớ mang thái độ thụ động rằng ta sẽ dạy Pháp cho những người khác khi họ đến ta để nghe Pháp hay khi ta gặp dịp. Trái lại, ta phải có một thái độ tích cực chủ động đón nhận người khác và giảng Pháp cho họ. Đây là thái độ của một vị Bồ-tát thực sự muôn cứu độ người ta khỏi khổ đau. Bồ-tát Thường Bất Khinh đã dám thực hiện Bồ-tát hạnh như thế. Trước tiên, ngài là mối phiền toái cho tất cả những người kiêu mạn vì hạnh kiên nhẫn của ngài và vì ngài khiến họ nổi giận, nhưng cuối cùng họ ghi nhận sự chân thành của ngài. Chúng ta có thể học tập nhiều ở thái độ tích cực của vị Bồ-tát trong sự nghiệp truyền giáo của ngài.

Chúng ta cũng cần phải lưu ý cẩn thận câu sau đây: “Bấy giờ bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di do tâm sân hận mà khinh thường Ta cho nên suốt hai trăm ức kiếp, họ không bao giờ gặp được một vị Phật, không bao giờ được nghe Pháp, không bao giờ được trông thấy Tăng, và suốt trong một ngàn kiếp phải chịu đại khổ não trong địa ngục A-tỳ.” Từ đây chúng ta hiểu thế nào là hình phạt do từ chối Phật pháp. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng đoạn văn này không bảo rằng một vị thần hay một vị Phật sẽ giáng hình phạt nào lên con người. Đoạn văn nói lên như sau: khi những người kiêu mạn với tâm sân hận khinh thường một người theo đuổi Bồ-tát hạnh cao cả nhằm khai phát Phật tính của những người khác, thì trong hai trăm ức kiếp không bao giờ họ có thể gặp một vị Phật, không bao giờ có thể nghe Pháp và không bao giờ có thể trông thấy một tín giả của Phật pháp. Hình phạt như thế không do ai giáng đặt nên cả; những người này không bao

giờ gặp một vị Phật vì những con mắt của tâm họ bị khép lại, và không bao giờ nghe Pháp vì tai họ bị che phủ. Do như thế, họ không thể dập tắt ngọn lửa ảo tưởng đang cháy trong tâm họ và suốt một ngàn kiếp họ chịu đựng những khổ đau trong địa ngục A-tỳ. Đức Phật không bao giờ đặt để hình phạt nào lên con người mà luôn luôn cứu độ họ với lòng đại từ bi. Nếu họ không muốn thấy đức Phật hay một người truyền bá Phật pháp thì Ngài không bao giờ ép buộc họ phải được cứu độ, Ngài vẫn im lặng chờ đợi cho đến khi đúng lúc, khi thời gian tiêu diệt nghiệp của họ sẽ đến.

Dù ác nghiệp của một người có thể thế nào đi nữa, nếu người ấy trải qua những đại khổ não trong một thời gian lâu dài do bởi ác báo của ác nghiệp ấy, thì ác nghiệp ấy cũng sẽ tiêu biến đi, đền bù cho những đại khổ não của người ấy. Mắt tâm của người ấy chắc chắn sẽ mở ra vào lúc ác nghiệp tiêu biến đi. Sở dĩ như thế là vì người ấy bị phiền não quấy động đã lâu, và vì người ấy ấp ủ ước mong đáp ứng một cái gì đó tuyệt đối và phát sinh lòng khát khao hy vọng vào đây. Tóm lại, người ấy nhận thức được Phật tính của chính mình. Điều này được nêu tỏ trong câu sau đây: “Sau khi sạch hết tội lỗi, họ lại gặp Bồ-tát Thường Bất Khinh và được Bồ-tát giáo hóa đưa họ đến Giác ngộ Toàn mãn.” Theo như thế, một khi một người tiếp cận được với Phật pháp thì cuối cùng thế nào người ấy cũng được cứu độ thoát khỏi khổ đau.

Trong một đời sống trước kia, những người kiêu mạn được Bồ-tát Thường Bất Khinh dạy về sự hiện hữu của Phật tính của họ. Nhưng vì họ không chịu nghe nên không chấp nhận lời dạy của ngài, họ đã trải qua một thời gian khổ đau lâu dài. Sau đó, họ nhận thức được sự hiện hữu của Phật tính trong tâm họ. Kết quả là, họ đã có thể bước vào con đường cứu độ. Nếu xưa kia họ đã không được Bồ-tát Thường Bất Khinh dạy rằng họ vốn có Phật tính thì họ phải ra sao ? Hẳn họ phải mãi mãi không thể thoát khỏi khổ đau.

Chúng ta chớ quên rằng dù cho một người thuộc loại gì đi nữa thì kính trọng Phật tính của người ấy, dạy cho người ấy biết Phật tính ấy là hiện hữu sẽ tạo cho người ấy một công đức lớn và sẽ đưa người ấy đến giải thoát trong tương lai. Đây là giáo lý quan trọng nhất của phẩm này.

Trong phần cuối phẩm, đức Phật trùng tuyên giáo lý của Ngài bằng kệ. Đoạn kệ kết thúc này quan trọng đến nỗi chúng ta cần tụng thuộc lòng nếu như có thể được. Người đọc sẽ hiểu được ý nghĩa của phần kệ nếu nắm chắc được nội dung của phần văn xuôi. Ở đây chỉ giải thích những phần câu có ý nghĩa

đặc biệt. “Lãnh đạo mọi chúng sanh” (Tương đạo nhưt thiết) nghĩa là một vị Phật danh hiệu là Oai Âm Vương sẽ lãnh đạo tất cả chúng sanh.

“Lúc bấy giờ bốn chúng / Chuyên chăm vào sự vật” (Thời ư tứ chúng / Kế trước ư pháp), nghĩa là bốn chúng chỉ chuyên nghiên cứu phân tích Pháp (luật), tức là họ không để ý học cái tinh thần của Pháp (luật) mà chỉ chuyên chú vào nghi thức. Chỗ này có cùng nghĩa với “Các chúng chấp sự vật” (Chư trước pháp chúng). “Nam nữ tín thanh tịnh” (Thanh tín sĩ, nữ) trở đến các nam và nữ cư sĩ.

Phẩm 21 - NHƯ LAI THÂN LỰC

Phẩm này rất quan trọng vì hai giáo lý Tích môn và Bốn môn được đưa đến đỉnh điểm trong đó. Nó cũng dạy ta rằng hai giáo lý này không rời nhau và dù có vẻ khác nhau, bản chất chúng vẫn là một.

Ở Tích môn, đức Phật Thích-ca khai thị mục đích và nội dung của các giáo lý mà Ngài đã thuyết giảng từ khi Ngài chứng quả Bồ-đề. Đây là một giáo pháp mang tính triết học và đạo đức nhấn mạnh ở sự hình thành thế giới này, các chúng sanh với nghiệp quả, cách sống đúng đắn và mối liên hệ lý tưởng giữa con người.

Ở Bốn môn, đức Thích-ca khai thị rằng đức Phật không chỉ giới hạn ở chính đức Thích-ca-mâu-ni là vị đã xuất hiện trên đời này và sống một đời sống có sinh tử, Ngài còn là một vị Bốn Nguyên có thọ mạng lớn lao vô thủy vô chung. Trong Pháp này, đức Phật dạy chúng ta rằng để cuối cùng được cứu độ và để xây dựng an bình thực sự trên cõi đời này, chúng ta phải hợp nhất với đức Bốn Phật, tức là phải toàn tâm nương tựa vào Ngài.

Ta có thể phân biệt Tích môn và Bốn môn theo cách sau đây: Tích môn là giáo pháp do đức Thích-ca-mâu-ni giảng, Ngài đã xuất hiện trên đời này như là một con người; trong khi đó Bốn môn là giáo pháp do đức Bốn Phật tuyên bố, Ngài hiện hữu từ quá khứ vô cùng đến tương lai vĩnh cửu. Vì trí tuệ thì cần thiết hơn bất cứ thứ gì khác để sống đúng đắn nên Tích môn là giáo pháp của trí tuệ; trong khi Bốn môn là giáo pháp của từ bi, thuyết giảng về sự cứu độ tuyệt đối. Quả thực, chúng ta cần phân biệt hai giáo pháp này khi đi sâu vào nghiên cứu giáo lý của kinh Pháp Hoa.

Phân tích là quan trọng khi ta nghiên cứu điều gì một cách sâu đậm. Phân tích nghĩa là chia một sự vật thành nhiều phần và khảo sát cấu trúc các thành phần, ý nghĩa và chức năng của nó. Nhưng nếu ta kết thúc nghiên cứu của ta mà chỉ bằng cách phân tích một sự vật thì đây là ta chỉ nghiên cứu sự vật ấy một cách nửa vời. Sau khi hoàn tất việc phân tích một cái gì, ta phải hoàn tất việc nghiên cứu của ta theo một quan điểm siêu tổng thể. Bây giờ ta mới khẳng định được cái sự thật nằm trong cái tổng thể. Đây gọi là tổng hợp. Trong mọi nghiên cứu, ta chỉ có thể đạt kết quả có giá trị nếu ta vừa phân tích vừa tổng hợp song đôi.

Điều này cũng áp dụng cho việc nghiên cứu kinh Pháp Hoa. Cho đến đây, chúng ta đã nghiên cứu các giáo lý của đức Phật bằng cách phân tích các giáo lý ấy để hiểu cho đúng. Tuy nhiên, nếu ta chỉ phân tích mà thôi thì giáo lý vẫn còn bị chia tách thành nhiều phần và do đó bị rời tung trong trí ta. Như thế là ta chưa thực sự hiểu giáo lý.

Ta không nên nghiên cứu kinh Pháp Hoa chỉ nhằm để học hỏi mà thôi. Hiểu kinh bằng trí thức thì chưa đủ. Ta không thể được cứu độ theo ý nghĩa thực sự, cũng không cứu độ toàn bộ xã hội nếu ta không chuyển sự thông hiểu sang lòng tín thành và không đạt đến trạng thái tâm thức hoàn toàn hợp nhất giữa hiểu biết và niềm tin.

Ở phẩm 21, đức Phật dạy rằng gom tất cả các thuyết giảng trong hai mươi phẩm trước lại với nhau, cái chân lý thâm nhập vào tất cả các phẩm này là một và chỉ một mà thôi(1). Từ phẩm này, chúng ta hiểu rõ rằng giáo pháp được nêu tỏ trong Tích môn thì hoàn toàn hợp nhất với giáo pháp được nêu tỏ trong Bốn môn; hiểu như thế, chúng ta thâm nhập vào hai môn này.

Đọc suốt phẩm này; có vẻ như không có giáo lý quan trọng nào được nêu ra trong đó ngoài sức thần thông vi diệu của đức Như Lai. Điều ấy khiến cho phẩm này trở nên khó hiểu. Năng lực tuyệt đối của đức Như Lai được tượng trưng bằng những hiện tượng kỳ bí, và mỗi một hiện tượng như thế bao gồm ý nghĩa hình thành một sự hợp nhất trọn vẹn giữa Tích môn và Bốn môn.

Ý nghĩa của mười sức thần thông của đức Như Lai được miêu tả trong phẩm này sẽ được giải thích theo lối diễn dịch được nhiều học giả Phật học từ thời xưa chấp nhận. Vì thế, việc bàn luận sẽ trở nên khá chuyên môn và ta có thể gặp những thuật ngữ khó của Phật học. Nhưng chúng ta không nên vì thế mà lảng tránh. Những thuật ngữ như thế là những phương tiện khéo léo giúp ta

hiểu sự giải thích, và không cần phải nói, mục đích thực sự của ta là hiểu rõ cái tinh thần được thuyết giảng trong phẩm này.

Trong phần kệ cuối phẩm 20, Thế Tôn dạy như sau:

“Do đó các hành giả
Sau khi Phật nhập diệt,
Nghe kinh như kinh này
Không khởi sinh nghi hoặc,
Mà khiến họ một lòng
Giảng rộng rãi kinh này,
Đòi đòi gặp chư Phật
Nhanh chóng thành Phật đạo”.

Bảy giờ chư Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như số vi trần của một đại thiên thế giới, từ dưới đất vọt lên, tất cả đều đến trước Phật, nhất tâm chấp tay, chiêm ngưỡng tôn nhan của Ngài và bạch rằng: “Bạch Thế Tôn ! Sau khi đức Phật nhập diệt, tại bất cứ quốc độ nào mà phân thân của Thế Tôn hiện hữu, tại bất cứ nơi nào Ngài nhập diệt, chúng con sẽ rộng giảng kinh này. Vì sao ? Vì chính chúng con đây cũng muốn đạt được Đại pháp thực hiện sự thanh tịnh này để thọ trì, đọc tụng, diễn giảng, sao chép và cúng dường Đại pháp ấy.”

Cúng dường Phật hay Pháp có nghĩa là biểu lộ tình cảm biết ơn và đáp lại sự hàm ân của mình đối với Phật hay Pháp. Khi chư Bồ-tát rộng giảng Phật pháp, đây là hồi đáp công ơn của chư vị đối với giáo lý mà chư vị đã thọ nhận từ đức Phật. Đây là lý do tại sao chư Bồ-tát vọt từ đất lên là những vị đại Bồ-tát. Những người ở cấp độ tâm linh thấp hẳn chỉ nghĩ đến chính họ: “Ta đây có thể được cứu độ do thực hiện hạnh này”. Tuy nhiên, chư Bồ-tát này vượt lên trên cái tự ngã.

Tự nhiên chúng ta thọ nhận công đức do ban bố công đức cho những người khác; và từ chối những công đức như thế là chi li một cách quá đáng. Giáo lý của đức Phật không hẹp hòi và mù quáng. Do đó, trong các phẩm trước, đức Phật đã nhiều lần dạy về những công đức mà ta nên trao cho những người khác bằng việc giảng kinh Pháp Hoa và đồng thời, về những công đức mà ta sẽ nhận được từ những hạnh như thế. Tuy nhiên với phẩm này, chúng ta thấy rằng chư đại Bồ-tát vốn có rất nhiều đức hạnh hơn chư Bồ-tát khác, hoàn toàn thoát khỏi cái ý nhiệm về tự ngã. Phẩm này dạy ta về cái tâm thái lý tưởng của một tín giả.

Ở đây, một giáo lý quan trọng khác là ngay cả chư đại Bồ-tát này không để ý gì tới các hạnh như thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng và sao chép giáo lý của đức Phật. Vì chư vị là những đại Bồ-tát, sự thông hiểu pháp của họ hẳn phải toàn hảo. Nhưng ngay cả đến chư đại Bồ-tát này cũng nỗ lực thọ trì giáo lý của đức Phật, làm cho sự hiểu biết của mình thêm sâu sắc bằng cách cứ mãi hoài đọc tụng rồi chuyên chú thực hành việc ghi nhớ giáo lý bằng cách thuyết giảng và sao chép giáo lý ấy. Những thực hành như thế là cao cả nhất và rất quan trọng đối với chúng ta vì chúng ta có thể trở thành kiêu mạn khi sự hiểu biết của chúng ta thăng tiến, dù là ít ỏi.

CÁC THẦN LỰC MÀ ĐỨC NHƯ LAI HIỂN BÀY

Khi nghe hạnh nguyện của chư Bồ-tát từ đất vọt lên, Thế Tôn gật đầu. Ngài không nói gì với chư vị ấy. Thế rồi trước mặt Bồ-tát Văn-thù và vô số trăm ngàn vạn ức Bồ-tát Ma-ha-tát khác, cũng như chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Trời, Rồng, Dạ-xoa, các Linh chúng, Người và Không phải người - trước mặt tất cả các chúng sanh này, Thế Tôn hiển bày đại thần lực của Ngài.

Trước hết, Ngài tỏ lộ thần lực sau đây, Ngài đưa “cái lưỡi rộng và dài của Ngài chạm đến cõi Phạm thiên”. Biểu ngữ này có thể khiến chúng ta ngày nay lấy làm lạ, nhưng đây là phát xuất từ một tập tục cổ của Ấn Độ. Tại Ấn Độ cổ, đưa lưỡi ra là một động tác tỏ ra rằng những gì người ta nói là thật. Qua thần lực đầu tiên của Ngài, đức Phật tỏ lộ rằng tất cả những giáo lý Ngài đã giảng là thực và mãi mãi là thực. Sử dụng một biểu thức thông thường, ngài tỏ rõ rằng Ngài không bao giờ nói hai lưỡi trong những gì Ngài thuyết giảng. Qua thần lực của Ngài, Ngài diễn tả như sau: giáo lý mà Ngài đã giảng đến nay, có vẻ như bị chia thành hai hình thái: giáo pháp của đức Thích Phật và giáo pháp của đức Bổn Phật. Nhưng cuối cùng hai giáo pháp này được hợp lại thành một.

Các học giả Phật học thời sau này giải thích giáo lý “hai Pháp môn vốn là một về mặt niềm tin (nhị môn tín nhất - nimon shin'itsu) được biểu hiện trong hiện tượng đức Phật đưa cái lưỡi rộng và dài của Ngài ra. “Hai pháp môn” là Tích môn và Bổn môn. Trước hết, đức Phật là một cư dân trong cõi Ta-bà dạy về cách thức hiện thực để sống một cuộc sống thiện lành ở đây. Tuy nhiên, sau đó Ngài tuyên bố rằng Ngài là đức Bổn Phật, đáng vô thí vô chung. Ngài cũng khiến cho chúng ta hiểu rằng sự cứu độ thực sự phát xuất từ sự việc chúng ta nhận thức rằng được sống là do đức Bổn Phật vô thí vô chung. Hình như có sự khác biệt lớn giữa giáo pháp của đức Phật đã xuất

hiện trên thế giới này và giáo pháp của đức Bổn Phật. Chúng ta cần xét xem sự khác biệt giữa hai giáo pháp này như thế nào.

Đức Thích-ca-mâu-ni cần phải được xem là đức Phật xuất hiện trong thế giới này, phát xuất từ đức Bổn Phật Vĩnh hằng qua lòng đại từ bi của Ngài đối với hết thảy mọi chúng sanh. Do đó ta không thể tách rời đức Phật Thích-ca-mâu-ni và đức Bổn Phật. Ta không thể phán quyết đức Thích Phật hay đức Bổn Phật vị nào là cao, vị nào thấp hơn. Kết luận là đức Bổn Phật và đức Thích Phật về mặt thâm sâu là đồng nhất và rằng niềm tin của ta cần được thu tóm vào một đối tượng độc nhất. Đây là giáo lý “hai Pháp môn vốn cùng một niềm tin”. Hiện tượng kỳ bí về việc đức Phật đưa cái lưới rộng và dài của Ngài chạm đến cõi Phạm thiên như thế có một ý nghĩa sâu xa.

Kể đến đức Phật hiển lộ thân lực sau đây: mỗi lỗ chân lông phóng chiếu một “ánh sáng vô lượng, vô số màu sắc, tất cả đều chiếu sáng mọi nơi suốt cả mọi phương của vũ trụ. Dưới mọi cây báu, chư Phật mỗi vị ngồi trên một tòa sư tử, cũng như thế, đưa lưới rộng, dài và phóng chiếu ánh sáng vô lượng. Trong khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni và hết thảy chư Phật dưới các cây báu đang hiển lộ các thân thông, hàng trăm ngàn năm trọn đã trôi qua”.

Đức Phật Thích-ca hiển lộ thân thông của Ngài bằng cách phóng một ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể Ngài, chiếu sáng mọi nơi, khắp suốt mọi phương của vũ trụ. Hiện tượng thần bí này có nghĩa là chân lý là ánh sáng xua tan bóng tối của ảo tưởng. Như đã nêu trước đây, bóng tối không hiện hữu như một thực thể thực sự. Bóng tối chỉ là một trạng thái không được chiếu sáng và sẽ biến mất khi ánh sáng chiếu rọi. Ta cũng có thể nói như thế về ảo tưởng. Chỉ có chân lý là một hiện hữu thực sự; ảo tưởng là không thực. Ảo tưởng sinh ra từ trạng thái tâm ta chưa hiểu được chân lý. Ảo tưởng sẽ biến mất khỏi tâm ta khi ta hiểu được chân lý.

Trong học thuyết nhân quả, đức Phật dạy rằng người ta không nên để bị rối rắm vì một sự nhỏ nhặt như ảo tưởng. Người ta chỉ cần hiểu chân lý. Đây là cách duy nhất để xua đuổi ảo tưởng. Đức Phật đã dạy cái nguyên lý của học thuyết này trong Tích môn. Thế rồi trong Bổn môn, Ngài dạy chân lý tuyệt đối là gì. Ngài dạy cái chân lý về sự hiện hữu thực sự của đức Phật, và về sự bất tử của Ngài, tức là cái giáo lý rằng tất cả chúng sanh đều được sống là do bởi đức Phật.

Tích môn và Bổn môn rốt ráo đều được đặt căn bản trên cùng một lý thuyết ấy. Giáo lý này được gọi là “Nhị môn lý nhất” (nimon ri'itsu) “hai Pháp môn

vốn là một về mặt lý lẽ”. Giáo lý sâu xa này được nêu trở bởi sự việc ánh sáng được phóng ra từ toàn thân đức Phật khiến cho bóng tối tan biến mọi nơi khắp vũ trụ. Cùng một cách như đức Phật Thích-ca, chư Phật khác cũng đưa lưới rộng và dài của chư vị ra phóng ánh sáng vô lượng. Hình ảnh này tượng trưng chân lý là một và hết thảy chư Phật đều thông hiểu cùng một chân lý, dù có thể chư vị đông đến vô số.

Chân lý thu hút chân lý. Chúng trộn lẫn với nhau và trở thành một. Vào lúc đức Phật Thích-ca phóng linh quang từ thân thể Ngài, chư Phật khác cũng theo cách như thế, phóng ánh sáng vô lượng trộn lẫn thành một ánh sáng lớn chiếu sáng mọi nơi khắp vũ trụ. Đây là một hình ảnh của một trạng thái lý tưởng mà các tín giả của kinh Pháp Hoa xem là mục đích tối hậu. Nó diễn tả các trạng thái trong đó tất cả mọi người đều thành Phật và cõi Ta-bà về bản chất đồng nhất với cõi Tịnh Độ của Tịnh Quang. Khi chúng ta đọc lại mà hiểu đoạn văn ngắn này miêu tả thần thông của đức Phật, chúng ta có thể cảm nhận thâm thía sự cao cả của nội dung của nó.

Kể đến, động tác sau đây của chư Phật được miêu tả: “Sau đó chư vị rút lưới vào, đảnh hăng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời”. Nhóm từ “đảnh hăng cùng lúc” nghĩa là tất cả giáo lý được hợp lại thành một, và các âm thanh phát khởi do đảnh hăng có nghĩa là sự thuyết giảng giáo lý.

Mới đầu đức Phật Thích-ca-mâu-ni thuyết giảng giáo lý mang tính phương tiện thiện xảo. Tuy nhiên, vì chân lý là một cho nên giáo lý này không phải là giáo lý thấp. Giáo lý dùng phương tiện thiện xảo được thuyết giảng chỉ nhằm cuối cùng đưa người ta đến chân lý tuyệt đối. Nhưng cả Tích môn lẫn Bốn môn đều diễn tả những chân lý quan trọng và những giáo lý cao cả. Nếu Bốn môn có thể được so sánh với phép tính nhân thì Tích môn có thể xem như phép tính cộng. Trẻ con không thể hiểu được tính nhân nếu như mới đầu chúng được dạy rằng hai nhân cho ba thì bằng sáu. Chúng phải học tính cộng trước. Khi chúng hiểu được rằng hai cộng hai bằng bốn thì chúng nắm rõ được cái ý niệm rằng nhân hai cho ba thì bằng ba lần cộng hai. Dù cho chúng học thuộc lòng bảng cửu chương và do đó “biết” rằng hai nhân cho ba thì bằng sáu, chúng cũng không thể được gọi là thực sự nắm được phép tính nhân nếu chúng không hiểu phép tính cộng.

Trong niềm tin cũng như trong toán học, cả phép tính cộng lẫn phép tính nhân là thực; cả Tích môn lẫn Bốn môn đều là chân lý. Dù niềm tin có thể ví với phép tính nhân, nó cũng sẽ không trở thành chân thực, nếu nó không như phép tính cộng được hiểu một cách thông suốt.

Trong phẩm 18, niềm tin đã được nêu trở như là phép tính nhân: đối tượng của niềm tin được nhân bởi tín tâm thì bằng kết quả của niềm tin. Nhưng nếu lúc đầu ta tuyên bố rằng, “Đối tượng của niềm tin phải là đức Phật vô thủ vô chung”, thì người ta sẽ bị nhầm lẫn và không thể tin. Huống chi một đối tượng của niềm tin mà sai lạc thì hậu quả sẽ trầm trọng biết bao nhiêu !

Trong Tích môn đức Phật đã dạy đầy đủ về sự hình thành của thế giới này, con người phải thế nào, cách sống đúng đắn và những mối liên hệ lý tưởng của con người. Qua pháp môn này, ta có thể học được cách sống đúng đắn: theo cái chân lý thâm nhập trong mọi sự vật, tức là, hiểu Dấu ấn của Ba Pháp môn (Tam Pháp ấn), và luật Mười hai Nhân duyên, Bát Chánh đạo, và Sáu Ba-la-mật. Đây là cấp độ tâm thức của niềm tin theo cách phép tính cộng.

Đối với những ai đã hiểu các học thuyết này, đức Phật khai thị rằng tất cả chúng sanh đều được sống do bởi cái chân lý phổ quát, tức là do bởi đức Phật Vĩnh hằng là đáng vô thủ vô chung. Khi tín giả hiểu rằng “Nếu chúng ta hợp nhất với đức Phật, tự nhiên chúng ta sẽ sống theo chân lý. Trạng thái ấy là sự giải thoát thực sự của chúng ta”. Giáo lý mang tính phương tiện thiện xảo của phân nửa đầu của kinh Pháp Hoa và giáo lý thực (theo nghĩa tuyệt đối) được khai mở ở phân nửa thứ hai của kinh đều cùng một chân lý và đưa đến cùng một giải thoát. Đây là giáo lý nhị môn giáo nhất (nimon kyōitsu) “hai Pháp môn vốn là một về mặt giáo lý”. Nhóm từ “đăng hăng cùng lúc” biểu thị giáo lý này.

Nhóm từ cuối “búng ngón tay đồng thời” có một ý nghĩa đặc biệt. Động tác này cũng phát xuất từ một tập tục của Ấn Độ. Chư Phật búng ngón tay cùng một lúc biểu hiện sự đảm bảo, “Ta phát biểu”, hay “Ta hứa sẽ làm điều ấy”. Sự miêu tả tất cả chư Phật đều búng ngón tay đồng thời do đó có nghĩa là lời hứa trịnh trọng của chư vị rằng sẽ giảng Pháp, nói một cách khác, cái nguyện hành Bồ-tát hạnh của chư vị.

Tinh thần cơ bản của hạnh Bồ-tát là sự hợp nhất giữa chính mình và những người khác. Có thể nói, mong được cứu một người do thông cảm với hoàn cảnh đáng thương của người ấy là một sự dẫn bước vào hạnh Bồ-tát. Khi chúng ta đạt được trạng thái tâm thõn theo đó chúng ta không thể không đưa tay cứu giúp ai đó đang khổ đau thì chúng ta có thể nói rằng chúng ta đã đạt đến cái chân tâm của vị Bồ-tát.

Một đứa bé kêu khóc đòi vú mẹ. Người mẹ ẵm nó trên tay và chìa vú cho nó. Khi ấy tâm của người mẹ vượt lên khỏi lòng từ bi đối với con mình. Bà có thể nhận thức cái đói của đứa bé bén nhọn như chính bà đang đói. Do đó, một cách vô ý thức, bà nâng đứa bé đang kêu khóc trong đôi tay bà và đưa nó vào vú của bà. Đứa bé ngậm thơ ôm vú mẹ và người mẹ hài lòng nhìn nó. Có một sự hợp nhất toàn hảo giữa mẹ và con, và người mẹ không cảm thấy mình cho đứa con thứ gì cả. Đây chính là cái trạng thái của tâm vị Bồ-tát. Nó là trạng thái tâm thức lý tưởng giữa người giảng Pháp và người nghe Pháp. Ta có thể tưởng tượng rằng hẳn đã có một môi liên hệ hài hòa giữa đức Phật Thích-ca và chư đệ tử của Ngài. Như một bộ kinh đã viết: “Bệnh của chúng sanh là bệnh của chư Phật”, cái trạng thái lý tưởng của tâm trong việc thực hiện Bồ-tát hạnh là sự hợp nhất giữa chính mình và những người khác. Khi đã nghiên cứu các giáo lý của kinh Pháp Hoa cho đến đây, chúng ta biết được rằng tất cả chung quy chỉ là sự hợp nhất giữa chính mình với những người khác.

Có vẻ như chúng ta gỡ bỏ ảo tưởng khỏi tâm mình và nâng cao nhân cách của chúng ta theo với các học thuyết Mười hai Nhân duyên, Bốn Thánh đế và Tám Chánh đạo nhằm riêng cho chúng ta. Tuy nhiên, sự thực là sự nâng cao của chính chúng ta lại cũng có ảnh hưởng tốt đối với những người chung quanh. Chúng ta thực hành giáo lý cũng chính là khiến cho những người khác thực hành giáo lý. Thực hành giáo lý một cách trọn vẹn thì hợp lý và có hiệu quả hơn là thuyết giảng giáo lý một cách yếu kém. Vì học thuyết Sáu Ba-la-mật là tiêu chuẩn của Bồ-tát hạnh, việc thực hành giáo lý của chúng ta là việc thực hành sự hợp nhất giữa chính chúng ta với những người khác.

Đi vào giáo pháp Bốn môn, cuối cùng chúng ta hiểu được lý thuyết về sự hợp nhất giữa chính chúng ta và những người khác. Chúng ta nhận ra rằng tất cả chúng ta vốn hợp nhất với sự sống vĩ đại của vũ trụ. Sự thể hội này có nghĩa là chúng ta biết rằng dù cho người ta có vẻ như xa cách nhau, người ta vốn là hợp nhất. Những tranh cãi, những rối rắm thường sinh khởi do người ta không nhận ra điều ấy. Nếu mọi người đều hiểu được điều ấy và đạt được cái trạng thái tâm thức của sự hợp nhất giữa chính họ và những người khác thì thế giới này chẳng bao lâu sẽ biến thành cõi Tịnh Độ.

Như thế toàn bộ giáo lý của kinh Pháp Hoa tối hậu được chuyển thành tinh thần hợp nhất giữa chính mình và những người khác. Sự việc này được gọi là Nhị môn nhân nhất (nimon nin'itsu “hai Pháp môn vốn là một về mặt thể tính con người”). Tất cả chư Phật đều cùng lúc búng ngón tay nghĩa là lời

hứa của chư vị về việc rộng giảng cái tinh thần hợp nhất giữa chính mình và những người khác.

Sự hiển bày kế tiếp về các thần thông được diễn tả như sau: “Hai âm thanh này vang đến mọi phương của các cõi Phật và tất cả các quốc độ của chư vị rung động theo sáu cách”. Như trong các phẩm trước thường giải thích, biểu ngữ “tất cả các quốc độ của chư vị rung động theo sáu cách” nghĩa là tất cả các sự vật trong vũ trụ do sự hiển bày thần thông của chư Phật mà bị rung động mạnh. “Hai âm thanh này” nhằm trở những âm thanh được tạo thành do chư Phật đảnh hăng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời. Chư vị búng ngón tay cùng một lúc để nêu lời tuyên bố rằng chân lý được thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa là một và để nêu trở lời hứa trịnh trọng rằng sẽ xây dựng trên thế giới này cái tinh thần hợp nhất giữa chính mình và những người khác theo như lý tưởng của Bồ-tát hạnh. Âm thanh của sự búng ngón tay cùng lúc của chư vị tỏa ra mọi phương vào tạo thành sự rung động như thế nơi mọi sự vật trong vũ trụ mà chư vị lay chuyển.

Không ai là không được nhắc nhở về sự thực hành giáo lý nếu như người ấy bị giáo lý tác động mạnh đến nỗi cảm thấy mình bị lay chuyển. Hễ chùng nào người ấy chỉ hiểu giáo lý về mặt lý thuyết và cứ giữ giáo lý trong trí như là một kiến thức suông thì người ấy vẫn không thể tiến đến việc thực hành giáo lý được. Nhưng nếu người ấy cảm thấy xúc động vì giáo lý thâm sâu đến nỗi bị rung động cả tâm thức và cơ thể thì người ấy tự nhiên sẽ khởi sự thực hành giáo lý.

Người ấy cần thực hành điều gì ? Đó là hạnh Bồ-tát, vì tất cả giáo lý của kinh Pháp Hoa đều thể hiện trong đó. Trong Tích môn, cuối cùng đức Phật thúc giục người ta thực hiện hạnh Bồ-tát qua Sáu Ba-la-mật. Trong Bản môn, Ngài dạy rằng sự thể hội của họ về sự hợp nhất giữa chính họ và đức Phật đưa họ đến sự thể hội về sự hợp nhất giữa chính họ và những người khác, và rằng sự thể hội này được biểu hiện một cách tự nhiên trong hạnh Bồ-tát cứu độ tha nhân của họ. Hơn nữa, sự thể hội của họ phát triển thành đại hạnh của vị Bồ-tát - đạt đến hòa bình của thế giới và chuyển hóa cõi Ta-bà thành cõi Tịnh Độ Tịnh Quang. Đây là giáo lý nhị môn hành nhất (nimon gyòitsu), “hai Pháp môn vốn là một về mặt thực hành”. Giáo lý thâm sâu này được diễn tả trong nhóm từ “tất cả các quốc độ của chư vị đều bị rung động theo sáu cách”.

Năm thân lực của đức Như Lai được nêu cho đến đây là biểu hiện của sự thể hội, giáo lý, và hạnh nguyện của đức Thích-ca-mâu-ni Như Lai và của tất cả

chư Phật khác. Khi năm thần lực này trải rộng đến tất cả các chúng sanh trong vũ trụ thì kết quả là gì ? Năm thần lực kế tiếp sẽ miêu tả ảnh hưởng của chúng đối với tất cả các chúng sanh.

Thần lực thứ sáu của đức Như Lai được nêu như sau: “Trong các cõi ấy, tất cả các chúng sanh, Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thác-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Người và Không phải Người và các chúng sanh khác, do thần lực của đức Phật, tất cả đều thấy trong thế giới Ta-bà này vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới tất cả cây báu, và thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni cùng với đức Như Lai Đa Bảo ngồi trên tòa sư tử ở chính giữa tháp, và cũng thấy vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức Bồ-tát Ma-ha-tát, và bốn chúng kính ngưỡng vây quanh đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Sau khi nhìn thấy như thế, họ đều rất vui mừng được đạt điều mà từ trước họ chưa từng được kinh qua”.

Tất cả các chúng sanh, người và không phải người, được thấy đại chúng hội của đức Phật Thích-ca-mâu-ni, cùng với đức Như Lai Đa Bảo và nhiều vị Phật khác. Trong thuật ngữ Phật học, trạng thái này được gọi là phổ kiến đại hội (fugendaie), “tất cả các chúng sanh đều thấy hết đại chúng của đức Phật được vây quanh bởi nhiều đức Phật khác” biểu thức này có nghĩa là tất cả các chúng sanh có thể đều hiểu các giáo lý của đức Phật như nhau. Bây giờ mọi người có khác nhau về khả năng lĩnh hội Phật pháp. Một số người có thể hiểu dễ dàng trong khi những người khác nhận thấy rất khó hiểu. Những phương tiện thiện xảo để thức tỉnh người ta phải được sử dụng theo nhiều cách khác nhau tùy theo những khả năng khác nhau của họ. Đây là tình trạng hiện tại của con người, nhưng trên quan điểm về tương lai vĩnh cửu, mọi người đều sẽ có thể đạt ngộ.

Thực ra có sự mau chậm khác nhau trong quá trình đạt ngộ. Sự khác biệt về khả năng hiểu Phật pháp của người ta chỉ có trong phạm vi “bờ này” (shigan - thử ngạn), tức thế giới của sinh tử. Nhưng người ta trở thành Phật như nhau khi đến “bờ kia” (higan - bỉ ngạn) tức cõi Niết-bàn. Do đó, không có khác biệt cơ bản nào về khả năng hiểu biết Phật pháp cả. Đây là giáo lý vị lai khí nhất (mirai ki'itsu) “khả năng hiểu Phật pháp của con người vốn là một trong tương lai”. Thuật ngữ Phật học phổ kiến đại hội, “tất cả các chúng sanh đều thấy hết đại chúng hội của đức Phật được nhiều đức Phật khác vây quanh”, trở ý rằng đức Phật có thần lực đưa tất cả các chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết-bàn trong tương lai.

Kể đến, kinh tả như sau: “Đồng thời, tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xưng rằng: "Vượt ngoài vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ thế giới này, có một cõi tên là Ta-bà. Ở giữa cõi ấy có một vị Phật tên là Thích-ca-mâu-ni. Giờ đây, Ngài vì tất cả Bồ-tát Ma-ha-tát mà giảng kinh Đại thừa gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, đây là Pháp giáo hóa cho chư Bồ-tát và được chư Phật hộ niệm. Các vị nên đem hết tâm tâm mà hoan hỷ theo Pháp ấy và cũng nên lễ bái, cúng dường đức Phật Thích-ca-mâu-ni”“.

Biểu ngữ “tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xưng” nghĩa là tất cả các chúng sanh trong cõi Ta-bà được cảm ứng từ tất cả chư Thiên. Biểu ngữ này không chỉ giới hạn riêng ở Phật giáo. Nhóm từ “một giọng nói được nghe từ trên trời” xuất hiện trong các sách Thiên chúa giáo và phân câu “Ta nghe tiếng trời” thường được sử dụng trong các lời dạy của Khổng Tử và Mạnh Tử. Những lời này ngầm tỏ rằng người ta nhận được sự mặc khải từ trên trời, tức là, người ta nhận thức chân lý của niềm tin như thể một cảm ứng lóe sáng qua tâm trí họ.

Tất cả các chúng sanh trong cõi Ta-bà nhận được điều gì do cảm ứng từ những âm thanh cao vời của tất cả chư Thiên trên trời ? Họ hiểu được rằng trong cõi Ta-bà, đức Phật Thích-ca-mâu-ni giảng giáo lý gọi là Diệu Pháp Liên Hoa là Pháp giáo hóa chư Bồ-tát và được chư Phật hộ niệm. Đây là giáo lý chân thật và tối thượng, khiến cho tất cả chúng sanh trong vũ trụ được sống, tạo sự hài hòa cho họ và mang lại bình an trong tâm. Sự thể hội này có nghĩa là dù cho giờ đây thế giới Ta-bà là một cảnh giới của khổ đau, chướng ngại trong tương lai nó sẽ là cõi cao cả nhất của vũ trụ khi mà tất cả việc dạy dỗ và học tập được hợp lại thành một trong Phật pháp. Việc dạy dỗ và việc học tập đáng lẽ phải cải thiện nhân loại thế mà nay lại có xu hướng đưa đến sự trái nghịch lại và đến bất hạnh. Chúng tạo nên sự đối lập nhau giữa con người trong các lĩnh vực tôn giáo và chính trị, chẳng hạn. Hãy nêu một thí dụ trong khoa học, khoa vật lý hạt nhân giờ đây đang dẫn nhân loại đến sự bất hạnh lớn nhất hơn là phát huy hạnh phúc của con người.

Nếu dạy dỗ và học tập theo những ý niệm tôn trọng loài Người và sự hài hòa vũ trụ mà đức Phật Thích-ca đã dạy thì cõi Tịnh Độ sẽ được thể hiện trong thế giới Ta-bà và thế giới này, với nền văn minh vật chất tiên bộ đáng kể sẽ trở thành trung tâm của vũ trụ. Đây là giáo lý vị lai giáo nhất (mirai kyòitsu), “Trong tương lai, tất cả các giáo lý đều được hợp lại thành một, tức Phật pháp”.

Như thường lệ, tiếp theo là sự miêu tả về tình trạng của tất cả các chúng sanh: “Tất cả các chúng sanh ấy, sau khi nghe tiếng nói từ không trung, chấp

tay hướng về vôi Ta-bà mà cất tiếng: "Nam-mô Thích-ca-mâu-ni Phật ! Nam-mô Thích-ca-mâu-ni Phật !"“. Sự miêu tả này trở một tiên đoán về tương lai của nhân loại. Hiện nay, một số người không biết đến Phật pháp. Một số người khác không muốn nghiên cứu sâu các giáo lý dù họ đã có được cơ hội tiếp xúc với các giáo lý. Người thì mê đắm vào một ý tưởng sai lầm trong khi người khác thì chẳng nghĩ gì khác ngoài công việc như một kẻ nô lệ. Lại nữa, một số người làm ác, vi phạm đạo đức và luật pháp. Nhưng dù có nhiều loại, nhiều lớp người trong xã hội, thời điểm chắc chắn sẽ đến khi họ toàn tâm quy y đức Phật. Bấy giờ sẽ chẳng có người ác hay kẻ ngu vì tất cả mọi người đều đã thành tựu viên mãn phẩm tính của mình. Trạng thái tâm thức này được gọi là vị lai nhân nhất (mirai - nin'itsu), “trong tương lai, tất cả mọi người đều đạt được sự toàn hảo về phẩm chất của mình”. Đây là ý nghĩa của đoạn: “Tất cả các chúng sanh ấy... cất tiếng: "Nam-mô Thích-ca-mâu-ni Phật ! Nam-mô Thích-ca-mâu-ni Phật !"“.

Một hiện tượng thần bí khác được miêu tả như sau: “Thế rồi các chúng sanh ấy từ xa rải vào thế giới Ta-bà các thứ hoa, hương thơm, tràng hoa, lọng cũng như các đồ trang sức, châu ngọc và các thứ tuyệt diệu khác. Những thứ được rải từ mọi phương như thế giống như mây tụ tập, biến thành một cái lọng quý, che phủ mọi chỗ phía trên chư Phật”. Hiện tượng này có nghĩa là trong tương lai, việc tu tập của tất cả mọi người sẽ đều là những thứ cúng dường như nhau cho đức Phật. Sự cúng dường lớn nhất cho đức Phật là làm cho tất cả mọi tu tập hàng ngày phù hợp với Phật tâm. Dù có rất nhiều sự tu tập hàng ngày, nhưng tất cả đều như nhau khi chúng phù hợp với Phật tâm. Điều này được diễn tả một cách linh động qua đoạn sau: “Những thứ được rải từ mọi phương như thế giống như mây tụ tập, biến thành một cái lọng quý, che phủ mọi chỗ phía trên đức Phật”. Đây là giáo lý vị lai hành nhất (mirai - gyòitsu), nghĩa là dù những tu tập của người ta nay là đúng hoặc sai theo nhiều cách khác nhau, trong tương lai, tất cả mọi tu tập của họ cũng sẽ được hợp nhất trong sự việc chúng phù hợp với Phật tâm.

Làm cho tất cả những tu tập của chúng ta phù hợp với Phật tâm là một tiêu chuẩn quan trọng cho cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Chúng ta phải có một số hiểu biết về pháp luật và đạo đức. Nhưng trong xã hội có nhiều hành vi mà pháp luật hay đạo đức không quy định là tốt hay xấu. Hơn nữa, pháp luật hay đạo đức thay đổi theo nơi chốn và thời gian. Chúng ta không thể cảm thấy thực sự an toàn nếu như chúng ta không thể dựa vào những tu tập vốn không thay đổi theo thời gian và nơi chốn. Nếu chúng ta theo cái tiêu chuẩn làm cho những tu tập của mình phù hợp với Phật tâm thì lúc nào chúng ta cũng có thể yên tâm hành động và sẽ không bao giờ bị đẩy lệch về

những hành vi ác tà. Vì đức Phật là chân lý phổ quát nên việc làm cho những tu tập của chúng ta phù hợp với tâm Ngài nghĩa là hành động phù hợp với chân lý phổ quát. Do làm như thế, chúng ta có thể tránh được lỗi lầm trong mọi tu tập.

Hiện tượng thần bí kế tiếp được miêu tả như sau: “Bấy giờ, mọi thế giới trong vũ trụ được hợp nhất không ngăn ngại như là một quốc độ của Phật”. Thế giới Ta-bà được gọi là cảnh giới của ảo tưởng, trong khi Tịnh Độ được gọi là một cõi đẹp đẽ không có khổ đau và địa ngục là một cõi đại khổ. Nhưng nếu tất cả chúng sanh sống hoàn toàn vì chân lý nhờ vào Phật pháp thì vũ trụ này sẽ hợp nhất thành một cõi Phật không phân biệt giữa cõi Trời, cõi Ta-bà hay cõi địa ngục, vào một lúc nào đó trong tương lai, mọi sự sẽ tiến đến chân lý và sẽ đóng góp vào việc sáng tạo một thế giới hài hòa toàn hảo. Hiện tượng thần bí này biểu hiện giáo lý vị lai lý nhất (mirai - ri'itsu) “trong tương lai, mọi sự trong vũ trụ sẽ hợp thành một chân lý”.

Những hiện tượng thần bí khác nhau được gọi là mười thần lực của đức Như Lai được miêu tả ở đây vì phẩm này gồm cái giáo lý kết cuộc của toàn bộ kinh Pháp Hoa và vì nó trở cái lý tưởng tối hậu. Các thuật ngữ Phật học cùng với từng thần lực trong mười thần lực của đức Như Lai đã được giải thích, nhưng quý độc giả cũng chẳng cần phải để tâm ghi nhớ những thuật ngữ Phật học chuyên môn như thế làm gì, chỉ cần hiểu cái tinh thần của những gì được dạy ở đây là đủ.

Đọc đến đây, hẳn chúng ta hiểu được rằng các giáo lý của kinh Pháp Hoa là một sự chuẩn bị toàn hảo và thấu đáo cho việc đưa hết thầy chúng sanh đến sự đạt Phật quả và chúng ta sẽ cảm thấy đội ơn đức Phật vô vàn. Đồng thời chắc chắn chúng ta cũng sẽ cảm thấy rất rõ ràng cuộc đời là đáng sống khi biết đến cái khả năng tiến đến dù là một bước hay hai bước về phía cái trạng thái lý tưởng của tâm thức bằng cách thực hành Phật pháp dù cho việc làm cho lý tưởng thành hiện thực có thể còn xa.

Không gì tốt hơn là có được mục đích cụ thể trong đời. Khi một người cùng một lúc có hai hay ba mục đích thì tâm người ấy luôn luôn bị dao động, không yên tĩnh và ổn định. Tuy nhiên, khi người ấy sống mà chỉ nhắm vào một mục đích cao cả nhất là tiến đến cái trạng thái tâm của đức Phật thì người ấy sẽ không bị lệch khỏi chánh hướng vì người ấy được thâm nhập bởi cái mục đích lớn lao ấy trong công việc, khi ở nhà, trong nhóm các bằng hữu, trong việc đọc sách, trong việc giải trí của mình.

Dĩ nhiên, không thể tránh khỏi việc những người bình thường đôi khi có những ý nghĩ xấu, lười biếng cầu thả, phạm lỗi lầm, lo toan những chuyện vặt vãnh, ham mê những thú vui chẳng đáng gì và cứ mãi là nạn nhân của nhiều thứ ảo tưởng. Nhưng họ sẽ không lùi xa khỏi mục đích của họ nếu họ ý thức vào việc từng bước tiến đến trạng thái tâm của đức Phật, ngay cả khi họ bị tác động bởi các ảo tưởng. Sở dĩ như thế là vì sự tỉnh giác của họ luôn luôn hoạt động như là một sự phù trợ tâm thức.

Cái trạng thái tâm thức lý tưởng được nêu ở đây có thể có vẻ như quá cao đối với những người bình thường, và một số người có thể xem nó như một giấc mộng rất khác biệt với cuộc sống thực của họ. Họ không nên cảm thấy trạng thái lý tưởng này là một cái gì mơ hồ và trừu tượng mà cần có một sự nhận biết sâu sắc, thực sự về nó. Hơn nữa, họ phải làm cho trạng thái tâm thức này trở thành một mục đích sống động và nó phải hướng dẫn cuộc sống của họ.

Bấy giờ đức Phật nói với Bồ-tát Thượng Hạnh và đại chúng Bồ-tát: “Thần lực của chư Phật là vô lượng vô biên bất khả tư nghì, nếu ta dùng những thần lực này, trải suốt vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp, nhằm giao phó kinh này mà tuyên thuyết công đức của kinh này thì Ta cũng không thể tuyên thuyết cho hết được các công đức ấy”.

Nhóm từ “nhằm giao phó kinh này” bao gồm ý nghĩa sau đây: “Dù cần phải có nỗ lực lớn lao để truyền bá giáo pháp này, Ta cũng hy vọng các vị hoàn thành nhiệm vụ”. Nghe được lời này của đức Phật, chúng ta không thể không quyết định thực hiện ngay sứ mạng của đức Phật.

NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG CỦA CÁC CÔNG ĐỨC CỦA KINH PHÁP HOA

Đức Phật dạy rằng Ngài không thể nêu hết những công đức của kinh Pháp Hoa dù cho Ngài có dùng thần lực mà tuyên thuyết suốt vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp. Ngài nói về những điểm quan trọng của các công đức ấy như sau:

“Nói một cách thiết yếu, tất cả các pháp mà Như Lai có, tất cả các thần lực tự tại của Như Lai; tất cả các bảo tàng bí yếu của Như Lai và những sự việc rất thâm sâu của Như Lai, thầy thầy đều được tuyên bố, tỏ bày, khai mở và giảng giải trong kinh này”. Lời này chứa đựng cái bản tính sâu xa của những công đức của kinh Pháp Hoa.

Trong nhóm từ “tất cả các pháp mà Như Lai có”, các pháp là tất cả những chân lý mà đức Như Lai thể hiện và nêu tỏ trong kinh Pháp Hoa. Các chân lý mà đức Như Lai thể hiện cũng đã được thuyết giảng trong các kinh khác, dù chúng chưa được nêu định một cách trọn vẹn nhưng cũng đã được khai thị như là những giáo lý khéo léo phù hợp với khả năng lĩnh hội của mỗi người. Một chân lý vĩ đại có thể áp dụng ở mọi nơi của vũ trụ được thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa, bao gồm tất cả các chân lý và giáo lý khác. Đây là lý do tại sao người ta bảo kinh này là đỉnh điểm của tất cả các giáo lý mà đức Phật Thích-ca đã thuyết giảng trong thời Ngài tại thế. Tất cả những chân lý mà đức Như Lai thể hiện đều được trình bày thấu đáo trong kinh này.

Khi chân lý tuyệt đối mà đức Như Lai thể hiện như là sự nghiệp cứu độ hết thảy chúng sanh thì không ai bị bỏ sót khỏi sự cứu độ của Ngài. Đây là ý nghĩa của cú ngữ “tất cả các thần lực tự tại của Như Lai”. Tất cả các thần lực này của đức Như Lai đều gồm trong kinh Pháp Hoa. Khi ta đọc kinh này, ta có thể được cứu độ, dù chỉ đọc một bài đơn lẻ hay một từ đơn lẻ của kinh, vì chân lý được chứa đựng trong mỗi phần của kinh. Nếu ta hiểu thông suốt cái chân lý lớn lao có thể áp dụng cho toàn bộ kinh Pháp Hoa và thực hành trọn vẹn chân lý ấy thì cuối cùng ta có thể đạt được cùng một trạng thái tâm như đức Phật. Do đó, tất cả các thần lực tự tại của đức Như Lai vốn có thể cứu độ hết thảy chúng sanh đều được chứa đựng trong kinh Pháp Hoa.

Trong cú ngữ “tất cả các bảo tàng bí yếu của Như Lai trở sự vô lượng của giáo pháp của đức Như Lai. Ngài thâm nhập vào trạng thái thực sự của mọi sự vật và hiểu rõ khả năng của các chúng sanh về sự lãnh hội giáo lý của Ngài. Do đó, Ngài có thể thuyết giảng một giáo lý từ bảo tàng vô lượng giáo lý trong tâm Ngài thích hợp với từng hoàn cảnh. Bảo tàng vô lượng này được khai thị trong kinh Pháp Hoa.

Trong cú ngữ “những sự việc rất thâm sâu của Như Lai”, từ “sự việc” nghĩa là “thực hành”. Nếu ta không tiến từ lý thuyết sang thực hành trong niềm tin giáo lý thì ta không thể thành tựu viên mãn giáo lý. Lý thuyết và thực hành phải luôn đi đôi với nhau. Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật không chỉ giảng giáo lý của Ngài một cách lý thuyết mà Ngài còn trở đến những thực hành mà Ngài đã thể hiện, quá trình Ngài đã chứng ngộ và phương pháp dẫn đạo chư đệ tử của Ngài và tất cả chúng sanh. Hơn nữa, không những Ngài bàn đến những sự việc đã xảy ra sau khi Ngài xuất hiện trên đời này mà cả đến những hạnh Bồ-tát mà Ngài đã thực hiện trong vô số đời trước của Ngài. Những tư tưởng sâu kín trong thời gian tu ẩn dật trong thế giới này và những thực hành của Ngài trong các đời sống trước kia thâm thúy đến nỗi những

người bình thường không thể tưởng tượng ra được. Đây là ý nghĩa của cú ngữ “những sự việc rất thâm sâu của Như Lai”.

Trong phẩm này, như là giáo lý kết thúc của kinh Pháp Hoa, đức Phật nói rõ lại một cách cô đọng nhằm mục đích sau đây: “Nói một cách thiết yếu, tất cả các chân lý mà Như Lai đã thể hiện, tất cả sự nghiệp cứu độ hết thảy chúng sanh của các chân lý ấy, tất cả các giáo lý đã xuất hiện như là sự vận hành của các chân lý ấy, và tất cả các thực hành cứu độ hết thảy chúng sanh của Như Lai vốn đã được tỏ lộ trong quá khứ, thảy thảy đều được tuyên bố, tỏ bày, khai mở và giảng giải trong kinh này.”(1) Giá trị tối thượng và sự toàn hảo tuyệt đối của kinh Pháp Hoa một lần nữa được xác định bởi lời của chính đức Phật.

Thế rồi đức Phật nêu ra cái trạng thái tâm thức mà người bình thường phải duy trì sau khi đức Như Lai diệt độ: “Do đó sau khi Như Lai diệt độ, các vị phải hết lòng thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng sao chép và tu hành kinh Pháp Hoa theo như giáo lý. Trong bất cứ quốc độ nào, hễ kinh được thọ trì, đọc tụng, thuyết giảng, sao chép, tu hành theo như giáo lý, hoặc tại một nơi có giữ một quyển kinh này, hoặc ở trong một ngôi chùa, hoặc ở trong một khu rừng, hoặc ở dưới một cội cây, hoặc trong một tinh xá, hoặc ở trong một ngôi nhà của cư sĩ, hoặc trong điện các, nơi sơn cốc, nơi đồng bằng, nơi hoang dã, tại tất cả những nơi này, các vị phải dựng tháp cúng dường. Tại sao ? Các vị nên biết rằng tất cả những chỗ này đều là đạo tràng. Tại các nơi này, chư Phật chứng đắc Toàn Giác; tại các nơi này, chư Phật chuyển bánh xe Pháp; tại các nơi này, chư Phật nhập Niết-bàn”.

Ở đây đức Phật nhấn mạnh Thánh tính của chính giáo lý của Ngài và dạy rõ rằng phương cách đúng đắn để duy trì niềm tin là thọ trì và tu tập các giáo lý. Theo đó, “một nơi có giữ một quyển kinh này” cần được hiểu rằng đây không phải là nơi kinh được giữ như một đồ vật mà là nơi giáo lý được lưu tồn hay được thực hành đúng đắn và được duy trì. Hiểu kinh theo ý nghĩa một đồ vật vật chất - một tập sách hay một cuộn giấy - là sai, như chúng ta có thể thấy cái tinh thần thấm đượm trong đoạn văn đã được trích dẫn trên đây.

Tại sao ta phải đòi hỏi quá nhiều ở việc hiểu ý nghĩa của một từ đơn lẻ ? Đây là vì có thể rằng ta xem cái gì đó tượng trưng cho giáo lý là tối cao tối trọng hơn chính giáo lý và do cứ miệt mài theo cái tượng trưng, ta bị đưa đến sự ham mê một niềm tin lầm lạc. Cái gì tượng trưng cho giáo lý quả thực là thiêng liêng. Nhưng nếu ta chỉ miệt mài vào nó mà thôi, xem nó là tối

thượng hoặc nếu ta tôn kính nó để được cứu độ thì đây là ta hạ thấp giáo lý cao cả của đức Phật xuống tới cấp độ của tôn giáo dân dã. Làm như thế là một sự phi báng lớn lao đối với Phật pháp. Thánh tính chính là các giáo lý của đức Phật, như Ngài đã khai thị ở đây. Một niềm tin chân chính hiện hữu tại bất cứ chỗ nào ta thọ trì, tu tập giáo lý thiêng liêng. Ta phải ghi nhớ điều này vì nó quan trọng đến nỗi nó tạo nền tảng cho cuộc sống hàng ngày của ta.

Kế đến, đức Phật trùng tuyên giáo lý của Ngài bằng kệ. Dù các câu kệ vốn có cùng ý nghĩa với đoạn văn xuôi ở trước, những giải thích ngắn cũng được nêu ra bằng những câu kệ trong đó đức Phật dùng những từ ngữ có ý nghĩa khác với những từ ngữ trong các đoạn văn xuôi tương ứng.

Về các công đức của những người thọ trì và tu hành kinh này, đức Phật dạy:

“Người giữ được kinh này
Là kẻ thấy được Ta
Cũng thấy Phật Đa Bảo
Và Phân thân của Ta
Lại thấy ngày nay Ta
Giáo huấn các Bồ-tát”.

Như đức Phật dạy ở đây, một người dốc lòng thọ trì và tu tập kinh này có thể nhìn thấy đức Phật. Như trước đây đã giải thích, nhìn thấy đức Phật nghĩa là thể hội sự hiện hữu thực sự của đức Phật. Nhờ sự thể hội này, chúng ta đạt được sự bình an của tâm. Tiếp đến, đức Phật dạy:

“Người giữ được kinh này,
Khiến Ta và Phân thân
Cùng với Phật Đa Bảo
Đang tại cõi Tịch diệt
Tất cả đều hoan hỷ
Cũng thấy và cúng dường
Phật mười phương, hiện tại,
Quá khứ và vị lai
Khiến chư Phật hoan hỷ”.

Tóm lại, đoạn này nghĩa là một người thọ trì và tu hành kinh này chắc chắn sẽ khiến cho hết thảy chư Phật hoan hỷ. Đây là vì các hành vi của người ấy phù hợp với tâm của tất cả chư Phật và tương đương với sự đại cúng dường đối với chư Phật. Thế rồi đức Phật dạy:

“Người giữ được kinh này,
Không lâu sẽ chứng đắc

Thầy các pháp bí yếu
Mà chư Phật chứng đắc
Khi ngồi tại Đạo trường”.

Đoạn này có nghĩa là một người thọ trì và tu hành kinh này thì chẳng bao lâu chắc chắn thế nào cũng đạt tuệ thâm sâu mà chư Phật đã chứng đạt trên tòa tại Đạo trường. Tuy nhiên, không nên hiểu từ “không lâu” theo ý nghĩa thời gian trong thế giới này. Những người bình thường phải tu tập giáo lý của đức Phật suốt một thời gian rất dài của bốn hoặc tám lần tái sinh. Nhưng dù cái thời gian dài như thế cũng rất ngắn theo quan điểm sự sống vĩnh cửu. Đức Phật dạy tiếp:

“Người giữ được kinh này
Sẽ vui giảng không cùng
Ý nghĩa của các Pháp
Cùng từ ngữ, biểu cú
Như gió thổi trên không
Thầy thầy không chướng ngại”.

Đoạn này nghĩa là một người dốc lòng thọ trì và tu hành kinh này sẽ đạt được cái năng lực thuyết giảng mọi pháp cho người khác một cách tự tại. Đức Phật kết thúc bằng đoạn kệ sau đây:

“Nhu Lai nhập diệt rồi,
Biết kinh Phật đã dạy,
Nhân duyên và trình tự
Người ấy giảng nghĩa thật.
Như ánh sáng nhật nguyệt
Có thể xua bóng tối,
Người ấy tại thế gian
Xua ám cho chúng sanh,
Khiến vô lượng Bồ-tát
Sau cùng trú Nhất thừa.
Do đó người có trí,
Sau khi Ta diệt độ
Nghe được những lợi lạc
Của công đức này đây,
Cần thọ trì kinh này,
Người ấy trong Phật đạo
Quyết định, chẳng nghi ngờ”.

Đoạn này nghĩa là sau khi đức Như Lai diệt độ, một người biết được đức Phật đã thuyết giảng các giáo lý của Ngài vì lý do gì, cho ai và tại đâu, cùng với cách lập luận và trình tự của các giáo lý ấy, và người ấy có thể giảng giải đúng đắn các giáo lý ấy theo thực nghĩa của chúng, thì người ấy có thể xua

tan sự u ám của những người khác giống như mặt trời và mặt trăng loại trừ bóng tối. Và người này cũng có thể khiến cho vô số tín giả nhập đạo Nhất thừa. Do đó, khi một người suy nghĩ sâu xa về cuộc đời của mình - một người có trí tuệ - nghe được những lợi lạc của công đức này, sau khi đức Phật nhập diệt, người ấy nên thọ trì kinh này. Người nào suy nghĩ sâu xa về cuộc đời thì sẽ đạt được kinh này. Chẳng nghi ngờ gì, thế nào người ấy cũng đạt được Phật đạo.

Bài kệ kết thúc này, như là giáo lý kết thúc của kinh Pháp Hoa, thâm sâu và thiêng liêng nhất. Nó được xem là một trong những bài kệ quan trọng nhất của toàn bộ kinh Pháp Hoa. Chúng ta cần phải nắm chắc ý nghĩa của bài kệ này và phải tụng thuộc lòng nó cho được.

Phẩm 22 - CHÚC LỤY

Sau khi giảng xong phẩm 21, đức Phật Thích-ca-mâu-ni đứng dậy khỏi Pháp tòa và bằng năng lực siêu nhiên, Ngài đặt bàn tay phải của Ngài trên đầu vô số Bồ-tát Ma-ha-tát mà dạy rằng: “Ta trong vô lượng trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp đã tu tập pháp A-nậu-đa-la-tam-niêu-tam-bồ-đề (Toàn Giác) khó đạt này. Nay Ta phó thác (chúc lụy) pháp này cho các vị. Các vị nên dốc lòng quảng bá pháp này và khiến nó tăng ích rộng rãi”.

Đặt tay mình lên đầu người khác hay vỗ nhẹ lên đầu người nào, theo phong tục Nhật Bản, là ca ngợi người ấy. Ở phương Tây, đó là một cử chỉ thân ái. Ở Ấn Độ, một động tác như thế có nghĩa là tin cậy người khác, cũng như bảo “Tôi giao nó cho anh. Hãy cố gắng hết sức!” Người ta kể rằng ngài Tu-lợi-da-tô-ma (Sùryasoma), người dạy kinh Pháp Hoa cho vị đệ tử ưu tú là Cru-ma-la-thập (Kumàrajiva) đã đặt bàn tay mình lên đầu ngài Cru-ma-la-thập mà bảo: “Hãy cung kính quảng bá kinh này”. Đức Phật dùng đại thân lực mà đặt bàn tay phải lên đầu vô số chư vị Bồ-tát; động tác ấy biểu thị rằng Ngài đặt sự tin cậy sâu đậm vào chư vị ấy. Hẳn chư vị ấy đã xúc động thâm sâu vì động tác ấy của đức Phật.

Đức Phật không những nhận thấy rằng chẳng bao lâu Ngài sẽ diệt độ mà còn báo trước điều ấy cho chư đệ tử. Một sự xúc động thâm trầm hẳn đã dâng đầy tâm của đức Phật lẫn chư đệ tử của Ngài. Dù sắp diệt độ, Ngài chỉ dạy

Pháp mà thôi. Mọi Phật tử phải cúi mình trước cái tâm tinh thuần, cao cả và từ bi của đức Phật.

Đức Phật đã ba lần đặt tay lên đầu chư Bồ-tát Ma-ha-tát và lặp lại những lời sau đây. Do sự lặp lại này, chúng ta có thể dễ dàng phán đoán được tuyên bố của Ngài quan trọng đến thế nào: “Ta trong vô lượng trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp đã tu tập pháp A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề khó đạt này. Nay Ta phó thác pháp này cho các vị. Các vị nên thọ trì đọc tụng và quảng bá pháp này khiến hết thảy chúng sanh đều có thể nghe biết. Tại sao? Như Lai có lòng đại từ bi, không nhỏ nhen và bủn xỉn, và lại có thể vô úy mà ban Phật trí, Như Lai trí, Tự nhiên trí cho tất cả chúng sanh”.

Đây là một đoạn vô cùng quan trọng. Các cú ngữ “pháp khó đạt” và “không nhỏ nhen và bủn xỉn” cần phải được xét kỹ để hiểu ý nghĩa thực sự của chúng. Ta không thể đạt sự giác ngộ của đức Phật nếu không trải qua những khó khăn cùng cực. Chưa kể tới khoảng thời gian tu hành lâu dài của Ngài trong các đời trước, đức Phật đã không ngừng trải qua nhiều khổ đau trong thế giới này và cuối cùng đã chứng ngộ. Ngài cũng rộng giảng Pháp Bồ-đề khó đạt của Ngài cho tất cả chúng sanh mà không có dấu vết tư hào nào về một cái tâm nhỏ nhen và bủn xỉn. Hơn nữa, Ngài sử dụng nhiều phương tiện thiện xảo có cân nhắc kỹ sao cho tất cả chúng sanh đều có thể đạt Toàn Giác càng sớm càng tốt mà không bị lệch lạc.

Khi so sánh thái độ này với thói thường của cuộc đời, ta phải ghi nhận công ơn của đức Phật đối với ta biết dường nào. Khi những người có kinh nghiệm dạy kiến thức và kỹ năng cho học trò của họ, rất ít người chịu khó dẫn dắt học trò thành công đến độ học trò thành thạo kiến thức và kỹ năng trong phân nửa thời gian mà người thầy cần để đạt những thứ ấy. Phần lớn các vị thầy dày dặn có thái độ cho rằng đẩy đưa người mới học vào những thâm áo của kiến thức và kỹ năng là không xứng đáng, hoặc họ buộc học trò phải kinh qua bao nhiêu khó khăn mà họ đã từng gặp. Một thái độ như thế phát xuất từ một cái tâm nhỏ nhen và bủn xỉn vốn là một trở ngại lớn cho sự tiến bộ xã hội.

Đức Phật nghiêm khắc nhắc nhở chúng ta chớ có cái tâm nhỏ nhen và bủn xỉn. Một người cần phải không những dạy những người khác một cách hào phóng rộng lượng những gì mình đã lĩnh hội mà còn phải giúp đỡ người học bằng nhiều phương pháp khác nhau để họ nắm vững hơn mình trước kia. Đây là cái tâm từ bi thực sự. Một vị thầy dày dặn cần duy trì thái độ này đối với học trò khi dạy kiến thức và kỹ năng của thế tục, đó là chưa nói gì đến

việc giáo hóa họ về Chánh pháp và chứng ngộ. Chúng ta phải dốc lòng theo cái thái độ như thế.

Từ “vô úy” nghĩa là không sợ gì cả, không bị cái gì tác động tinh thần cả. Người ta phải giảng Pháp mà không có cái tâm nhỏ nhen và bủn xỉn, không sợ thứ gì cả và không bị thứ gì dao động tâm mình cả. Sợ một thứ gì có nghĩa là sợ rằng mình sẽ bị người khác không ưa hoặc nói xấu mình khi mình giảng Pháp cho họ. Bị thứ gì dao động tâm mình có nghĩa là mình muốn người khác đền đáp cho mình hoặc nghĩ mình cao vời khi mình giảng Pháp cho họ.

BA LOẠI TRÍ TUỆ CỦA ĐỨC NHƯ LAI

Đức Như Lai từ bi nhất khi giảng pháp, và Ngài giảng Pháp một cách toàn hảo, trầm tĩnh, không có chút tư hào về cái tâm nhỏ nhen và bủn xỉn, không sợ thứ gì hoặc không bị dao động vì thứ gì cả. Chúng ta phải cố gắng tối đa để đạt đến cái trạng thái tâm của đức Như Lai. Một cách vô úy, Ngài có thể ban bố Phật trí, Như Lai trí và Tự nhiên trí cho tất cả chúng sanh. Ba trí này của đức Như Lai tổng kết các chân lý được dạy trong kinh Pháp Hoa. Tuy vậy, ba trí này đã bị nhiều người hiểu lầm.

“Phật” nghĩa là bậc Giác Ngộ hay bậc Tri Kiến, tức là vị đã thể chứng cái chân lý của hết thảy mọi sự vật trong vũ trụ. Theo đó, Phật trí trở đi cái trí tuệ nhờ đó đức Phật đã thể chứng cái chân lý phổ quát và có thể biết rõ thực tướng của tất cả mọi sự vật. Đây là cái trí tuệ của chân lý.

“Như Lai” nghĩa là vị đã đến từ thế giới của chân lý. Có một ý nghĩa sâu xa trong sự việc đức Như Lai không chỉ đã thể chứng chân lý mà Ngài còn đến từ thế giới của chân lý. Nơi mà Ngài đã đến là thế giới của chúng sanh, cái thế giới Ta-bà khổ đau và ảo tưởng này. Lý do khiến Ngài đến thế giới này là cái tâm từ bi của Ngài, tâm này khiến tất cả chúng sanh thể chứng chân lý để họ được giải thoát. Do đó, Như Lai trí nghĩa là cái trí tuệ của lòng từ bi.

Tự nhiên trí là khó hiểu nhất trong ba trí. “Tự nhiên” nghĩa là tự sanh, tức là, niềm tin tự sanh trong tâm con người. Theo đó, Tự nhiên trí trở cái trí tuệ của lòng tin.

Chúng ta cần cả ba trí: trí tuệ của chân lý, của từ bi và của lòng tin. Đức Như Lai có thể ban ba trí tuệ này cho chúng ta vì đức Như Lai là đấng vĩ đại của sự ban bố cho hết thảy chúng sanh. Không có ai là đấng ban bố vĩ đại hơn đức Như Lai, vì Ngài có thể ban bố cho tất cả chúng sanh cả ba trí tuệ này.

Tất cả giáo lý được thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa phân ra thành ba trí tuệ này của đức Như Lai.

Đức Phật khuyên chư Bồ-tát Ma-ha-tát như sau: “Các vị nên theo học gương của Như Lai, không nhỏ nhen bủn xỉn. Trong tương lai, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào tin vào Như Lai trí, các vị hãy tuyên thuyết kinh Pháp Hoa này cho họ để họ nghe hiểu, khiến họ có thể đạt Phật trí. Nếu có những chúng sanh không tin kinh, các vị hãy khai thị, giáo huấn, gây lợi lạc cho họ và khiến họ hoan hỷ bằng những pháp sâu xa thiện xảo khác của Như Lai. Nếu các vị có thể làm được như thế tức là các vị đền đáp công ơn của chư Phật vậy”.

Lời Phật dạy “Các vị hãy theo học gương của Như Lai” có nghĩa là “Các vị hãy hiểu rõ tinh thần của Ta và theo chính cái thể cách mà ta từng dùng”. Thể cách ấy là thể này: “Các vị chớ nhỏ nhen và bủn xỉn. Nếu có ai tin vào Như Lai trí, các vị hãy tuyên thuyết kinh Pháp Hoa này cho họ nhằm khiến họ đạt được Phật trí”.

Chư Bồ-tát đối xử thế nào với những người không tin kinh này ? Đức Phật dạy chư Bồ-tát: “Các vị hãy khai thị, giáo huấn, gây lợi lạc cho họ và khiến họ hoan hỷ bằng các pháp khác thâm sâu thiện xảo của Như Lai”.

Như đã giải thích, khai thị, giáo huấn, gây lợi lạc và làm cho người nào hoan hỷ bằng giáo lý là trở cái trình tự mà ta phải theo khi dẫn dắt họ vào giáo lý. Trước hết, ta chỉ cho họ ý nghĩa tổng quát của giáo lý. Thế rồi khi thấy giáo lý có ảnh hưởng đến họ, ta dạy họ ý nghĩa sâu xa của nó. Kế đến, khi biết họ hiểu được nó, ta đưa họ vào thực hành nó và đạt lợi lạc của nó. Cuối cùng ta đối đãi với họ sao để họ hoan hỷ mà thủ trì giáo lý.

Giáo lý của đức Phật được kể đến con số tám vạn bốn ngàn và trong số ấy, không có giáo lý nào là vô ích. Tất cả các giáo lý của Ngài đều thắng diệu. Đức Phật đã thuyết Pháp một cách tự tại tùy theo cơ hội và khả năng tâm linh, trí tuệ của người nghe. Hẳn có thể bảo rằng trong giáo lý của Ngài có những cách giảng phù hợp với mọi loại người.

Đức Phật dạy Chư Bồ-tát: “Nếu có ai không tin vào kinh Pháp Hoa khi các vị trực tiếp giảng cho họ, thì các vị có thể chọn bất cứ giáo lý nào của Ta, không hạn định mình trong kinh này”. Thật thế, kinh Pháp Hoa là đỉnh điểm của tất cả các giáo lý của đức Phật và do đó là tối thượng trong nhiều kinh Phật nhưng ta chớ nên độc đoán cứng nhắc mà chỉ gắn mình vào kinh Pháp Hoa. Ngài Nichiren (Nhật Liên) không chỉ thủ trì kinh này; để giới thiệu

kinh này, ngài còn tự tại sử dụng những nêu dẫn từ nhiều kinh khác. Chúng ta còn phải làm nhiều hơn thế nữa trong thế giới ngày nay. Nếu chúng ta thực hiện mọi nỗ lực để đưa những người khác đến Chánh pháp, thì như thế là ta đã đền đáp ơn đức của chư Phật. Đây là sự đền đáp lớn lao nhất của ta đối với ơn đức của chư Phật.

Bấy giờ tất cả chư Bồ-tát Ma-ha-tát, sau khi nghe đức Phật dạy như thế, đều hết sức vui mừng, càng tỏ thêm niềm cung kính, gập mình, cúi đầu, chắp tay đánh lễ đức Phật và cùng nhau cao giọng: “Chúng con sẽ làm tất cả như Thế Tôn đã dạy. Bạch Thế Tôn ! Xin Thế Tôn chớ lo”. Chúng Bồ-tát Ma-ha-tát lặp lại ba lần như vậy. Sự đồng thanh lặp lại ba lần như thế biểu lộ sự chân thành của chư Bồ-tát trong hạnh nguyện quyết tâm làm tất cả những gì đức Phật dạy. Hẳn chư vị đã không thể tuyên hứa như thế nếu chư vị không có sự quyết định và tin tưởng mãnh liệt. Từ lời khẳng định ấy của chư vị, ta có thể dễ dàng phán đoán được tính ưu việt của chư vị theo như địa vị Bồ-tát. Các học giả ngày xưa có sự phân biệt về đẳng cấp của các Bồ-tát được giao phó thọ trì và truyền bá Pháp ở phẩm 21 và của các Bồ-tát được giao phó Pháp ở phẩm 22. Tuy nhiên, cách hiểu của chúng ta là đức Phật giao phó pháp đồng đều cho tất cả chư Bồ-tát.

Sau khi nghe lời nguyện quả quyết của chư Bồ-tát, đức Phật gật đầu. Bấy giờ, Ngài bảo tất cả các đức Phật Phân thân vốn từ mọi nơi đến hãy trở về quốc độ riêng của chư vị: “Chư Phật ! Mong chư vị được an lạc. Hãy để cho tháp của đức Phật Đa Bảo hoàn lại như cũ”. Sau khi thấy rõ rằng các giáo lý của kinh Pháp Hoa sẽ được thọ trì và quảng bá trong tương lai, Ngài nói như thế với đức Phật Đa Bảo và với tất cả chư Phật Phân thân từ mọi nơi đến chứng kiến chân lý của giáo lý kinh Pháp Hoa và giá trị vô cùng của chân lý ấy.

Phẩm kinh chấm dứt bằng đoạn sau đây: “Khi lời này được nói lên, vô lượng chư Phật Phân thân từ mười phương ngồi trên các tòa sư tử dưới các cội cây báu, cùng đức Phật Đa Bảo, đại chúng vô lượng a-tăng-kỳ Bồ-tát, ngài Thượng Hạnh và chư vị khác, cũng như bốn chúng Thanh văn, ngài Xá-lợi-phất và chư vị khác, và Trời, Rồng, Người, A-tu-la v.v... trên khắp các cõi nghe được giáo pháp của đức Phật đều rất hoan hỷ”.

“Giáo pháp của đức Phật” ở đây có nghĩa là kết luận giáo lý của Ngài là thế giới Ta-bà sẽ trở thành cõi Tịnh Độ của Tịnh Quang nhờ vào kinh Pháp Hoa. Chúng ta đã kết thúc cấp độ thứ nhất của giáo pháp của đức Phật trong kinh Pháp Hoa.

Phẩm 23 - DƯỢC VƯƠNG BỒ-TÁT BỒN SỰ

Chúng ta đã hoàn tất cấp độ thứ nhất của Phật pháp trong kinh Pháp Hoa bằng phẩm 22, “Chúc Lụy” (sự giao phó, ủy thác cuối cùng). Nói đúng hơn, với phẩm 22, chúng ta đã kết thúc việc nghiên cứu khái quát về kinh Pháp Hoa. Chúng ta có thể lấy làm lạ rằng thế thì tại sao đức Phật còn giảng thêm sáu phẩm nữa.

Với phẩm 22, quả thực chúng ta đã có thể hiểu được những ý tưởng cơ bản của các giáo lý của đức Phật để khẳng định niềm tin của chúng ta vào các giáo lý ấy và để có quyết định sẽ thực hành. Đối với những người bình thường, nói về giáo lý của đức Phật thì dễ nhưng thực hành giáo lý thì lại rất khó.

Chúng ta đã xác lập một thái độ căn bản đối với việc thực hành. Nhưng khi ta thực sự thực hành thì ta cần xác nhận thái độ của ta một lần nữa. Ta nên làm điều này như thế nào ? Ta phải tìm kiếm cái sức mạnh để được khích lệ và được gây hứng khởi khiến ta sẽ không bao giờ ngã lòng hay quên đi cái thái độ căn bản của ta đối với thực hành. Tóm lại, ta cần một cái gì đó được dùng như một sức đẩy có hiệu quả cho việc thực hành của ta.

Sức đẩy có hiệu quả nhất là gì ? Không có gì gây cảm hứng hơn các gương tu tập trong quá khứ của những vị đã thực hành con đường của Phật pháp theo những cách riêng biệt và theo đó đạt được những công đức riêng biệt. Ta có thể nói như thế về những hành vi đạo đức trong đời sống hàng ngày của ta. Ví dụ, khi ai đó dạy con cái mình về lý thuyết tại sao người ta phải tử tế với người già cả, thì cũng đáng nghi rằng chúng có sẽ chuyển lý thuyết sang thực hành hay không. Nhưng nếu bậc cha mẹ nêu một ví dụ cụ thể cho các con - chẳng hạn như bảo “Hôm nay trên xe buýt, ba (hay má...) thấy một cậu bé nhường chỗ ngồi cho một bà lão. Sự tử tế và tôn kính của cậu bé thực sự khiến ta cảm thấy hài lòng” - bọn trẻ sẽ lưu ý và muốn theo gương cậu bé ấy.

Người bình thường cần có những mẫu thức thực sự để giúp họ thực hành những gì là tốt. Họ cần lấy ai làm mẫu thức cho họ trong việc thực hiện con đường Phật pháp? Không cần phải nói, họ cần theo mẫu thức của chính đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Điều thứ nhất họ phải làm là bước đi trên con đường mà đức Phật đã chỉ cho họ. Nhưng họ không biết làm sao để khởi sự theo

gương đức Phật vì Ngài thì toàn hảo, toàn thiện và đã thành tựu mọi đức hạnh. Người bình thường có thể dễ dàng hơn nhiều khi nhằm noi theo một đức hạnh mà một vị Bồ-tát có được hay một hành tác mà một vị Bồ-tát thực hiện.

Các phẩm cuối kinh Pháp Hoa cung cấp cho chúng ta một loạt mẫu thức Bồ-tát như vậy. Trong các phẩm này, mỗi đức hạnh của vị Bồ-tát đều được miêu tả là cao nhất, là trạng thái lý tưởng của tâm; do miêu tả những đức hạnh như thế và do thúc đẩy ta đạt tới trạng thái lý tưởng như thế, đức Phật cảnh giác ta rằng ta có thể trở nên kiêu mạn. Cuộc đời tu hành của ta là một quá trình tương tục của thử thách và sai lầm, của sự tiến lên hai bước và lùi một bước. Mỗi khi đọc sáu phẩm cuối kinh Pháp Hoa, ta lại được khích lệ và được gây cảm hứng mới để đừng xao lãng hay kiêu mạn. Ở đây chứa phần quan trọng của các phẩm này. Vì vậy, ta chớ xem thường việc nghiên cứu các phẩm cuối, đơn giản là vì ta đã hoàn tất phần khái quát của kinh Pháp Hoa ở phẩm 22.

Có một điểm mà chúng ta cần phải thật thận trọng: nhiều biểu lộ thần bí trong các phẩm này so với phần trước của kinh. Chúng ta không nên hiểu lầm các biểu lộ này. Chúng ta cần đặc biệt chú ý tới các điểm sau đây. Trước hết, chúng ta phải nắm vững tinh thần của những biểu lộ thần bí này và hiểu chúng thực sự nghĩa là gì. Ví dụ, phẩm 23 bảo rằng Bồ-tát Như Thích Chúng Sanh Hỷ Kiến châm lửa vào hai cánh tay mà đốt. Ở Ấn Độ cổ, có nhiều ẩn sĩ đã thực sự làm những việc như thế. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, đó là chưa kể ở Việt Nam, đã có nhiều trường hợp các tu sĩ Phật giáo tự thiêu và chết mà vẫn ngồi an nhiên trong lửa rực. Tuy nhiên, những thực hành như thế là trái với giáo lý Trung Đạo mà đức Phật đã dạy và những thực hành này tự thân không đáng được ca ngợi(1). Thế thì tại sao ở phẩm 23 Bồ-tát Như Thích Chúng Sanh Hỷ Kiến lại được ca ngợi? Đây là vì chúng ta ngày nay phải theo mẫu thức của cái tinh thần nhiệt tâm của ngài như được nêu tỏ trong tu tập của ngài. Đốt đôi cánh tay mình tượng trưng cái tinh thần bất khuất của mình trong việc thực hành giáo lý. Đúng hơn, đây là sự biểu hiện của tinh thần mình trong việc thực hành Pháp dù phải hy sinh mạng sống của mình. Ta phải hiểu ý nghĩa sâu xa của những biểu từ như đốt đôi cánh tay mình và chớ bị lệch lạc vì những ý nghĩa bề ngoài của từ ngữ.

Thứ hai, chúng ta sẽ bị sai lầm nếu chúng ta hiểu hình thức của cứu độ một cách hời hợt. Ví dụ, ở phẩm 25, “Quán Thế Âm Bồ-tát” có nói rằng hễ ai niệm Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ được thoát khỏi những khổ đau. Nếu chúng ta hiểu lời khẳng định này theo nghĩa đen thì có vẻ như chúng ta khỏi phải

nhọc công thực hành các giáo lý của đức Phật; nhưng với một thái độ như thế thì chẳng có giáo lý nào trong kinh Pháp Hoa có kết quả. Ai cũng có thể dễ dàng hiểu rằng trong sáu phẩm cuối, không thể nào đức Phật lại quá phi lý và mâu thuẫn mà từ chối tất cả những giáo lý đã được tuyên thuyết suốt phẩm 22. Kể cũng đáng ngạc nhiên khi thấy rằng suốt nhiều thế kỷ, nhiều người đã có một diễn dịch nông cạn về những gì cần được hiểu một cách thật dễ dàng và quay sang một niềm tin dễ dãi, lười biếng mà họ nghĩ rằng sẽ cho phép họ được thoát khỏi khổ đau chỉ bằng cách tưởng niệm Bồ-tát Quán Thế Âm.

Khi ta đọc phẩm 25 một cách cẩn thận và thâm trầm, ta hiểu rằng các thần lực của Bồ-tát này về cơ bản, cũng như thần lực của Pháp mà đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni giảng. Ta cũng hiểu rằng về mặt tâm linh, ta phải dựa vào Pháp của đức Thích-ca, nhưng về mặt học và hành thì ta nên lấy gương mẫu của Bồ-tát Quán Thế Âm làm mục đích trực tiếp của ta. Đáng tiếc nhất là sự hiểu lầm và những diễn dịch dễ dãi về các kinh Phật đã chìm sâu trong trí óc của quần chúng suốt một thời kỳ nhiều thế kỷ, làm suy yếu cái tinh thần thực sự của Phật giáo. Chúng tôi tha thiết hy vọng độc giả của cuốn sách này sẽ không phạm sai lầm như thế.

Chúng ta hãy đi vào nội dung của phẩm 23.

Khi tất cả đều rất hoan hỷ nghe được thuyết giảng của đức Phật ở phẩm 22, “Chúc Lụy”, Bồ-tát Túc Vương Hoa bạch đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn ! Tại sao Bồ-tát Dược Vương du hành ở thế giới Ta-bà ? Bạch Thế Tôn ! Bồ-tát Dược Vương đã phải chịu đến trăm ngàn vạn ức na-do-tha khổ nhục !

Tốt lành thay, bạch Thế Tôn, xin Ngài giải thích đôi chút, để cho chư Thiên, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Câu-na-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Người, Không phải người và Bồ-tát từ các quốc độ khác đến, cũng như chư Thanh văn này nghe và được hoan hỷ” (Cú ngữ “du hành ở thế giới Ta-bà” nghĩa là Bồ-tát Dược Vương xuất hiện tự tại ở bất cứ nơi nào trong cõi Ta-bà để khai ngộ và cứu độ tất cả chúng sanh ở đấy).

Bấy giờ đức Phật nói với Bồ-tát Túc Vương Hoa: “Xưa kia, trong thời quá khứ vô lượng như cát sông Hằng, có một vị Phật hiệu là Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị Phật này có tám mươi ức Đại Bồ-tát Ma-ha-tát và một đại chúng Thanh văn nhiều như bảy mươi hai lần cát của sông Hằng. Thọ mạng

của đức Phật này là bốn vạn hai ngàn kiếp và thọ mạng của chư Bồ-tát của Ngài cũng như thế. Quốc độ của Ngài không có nữ giới, địa ngục, quỷ đói, súc sanh, a-tu-la và không có các khổ nạn. Địa hình như bàn tay, đất do lưu ly tạo thành, cây báu trang nghiêm, trướng báu che bên trên, phan bằng hoa báu treo rủ, khắp xứ đều có bình báu, hương thơm. Các đài bằng bảy báu, mỗi đài có cây. Cây cách đài một khoảng bằng một tầm tên bắn. Dưới mỗi cây báu này có chư Bồ-tát và Thanh văn ngồi. Trên mỗi bảo đài đều có một trăm ức vị Thiên tấu nhạc trời và hát ca ngợi đức Phật để cúng dường”.

Như đã được giải thích ở phần bàn luận về phẩm 12, “Đề-bà-đạt-đa”, lý do nữ giới được nêu ở đây cùng với địa ngục, quỷ đói, súc sanh và A-tu-la phát xuất từ ý niệm được chấp nhận khá phổ biến tại Ấn Độ cổ cho rằng nữ giới là hiện thân của tội lỗi và là một trở ngại cho việc tu hành của nam giới. Do đó, chúng ta không nên hiểu theo nghĩa đen chỗ nêu dẫn về phụ nữ trong văn mạch như thế. Chúng ta chớ quên rằng giáo lý của đức Phật phá bỏ ý niệm được chấp nhận phổ biến vào thời Ngài.

“Thế rồi đức Phật giảng kinh Pháp Hoa cho Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến cùng tất cả chư Bồ-tát và đại chúng Thanh văn. Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến này đã hoan hỷ tu theo khổ hạnh và trong Pháp của đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức, đã tinh tấn tu hành, nhất tâm cầu Phật trong suốt một vạn hai ngàn năm, sau đó, đạt Hiện Nhứt thiết Sắc thân Tam - muội (loại Thiên định về sự thể hiện mọi cái thân sắc tướng).

Hiện Nhứt thiết Sắc thân Tam-muội là loại Thiên định nhờ đó một vị Bồ-tát xuất hiện tự tại trong một cái thân thể hay hình tướng thích hợp và có sự giáo hóa thích hợp để đưa người ta đến giáo lý. Nếu người ta là những người có thể được dẫn dắt một cách hiền hòa thì vị Bồ-tát sẽ mang một biểu hiện hiền hòa và dùng những lời lẽ dịu dàng. Nếu họ là những người cần phải được giáo hóa nghiêm khắc thì ngài dùng một biểu hiện dữ tợn như Bất Động Minh Vương (Fudò Myò-ò)(1) và nói ra những lời khắc nghiệt. Vị Bồ-tát có thể thực hiện những biến hóa như thế một cách hoàn toàn tự tại và chắc chắn. Một người chưa đạt được cái trạng thái tâm thức của Tam-muội (định) này có thể phán đoán sai lầm khả năng của những người khác về sự lĩnh hội giáo lý và do đó thất bại trong việc dẫn dắt họ đến giáo lý. Đây là sự lưu ý rất quan trọng cho chúng ta, những tín giả của kinh Pháp Hoa, thực hành kinh trong thời mạt pháp.

“Đạt được Tam-muội này, Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến rất hoan hỷ và suy nghĩ rằng: "Ta đạt được Tam-muội Hiện Nhứt thiết Sắc thân là do

năng lực phát xuất từ việc nghe kinh Pháp Hoa. Nay ta nên cúng dường đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức và kinh Pháp Hoa". Liền đó, Bồ-tát nhập vào định này, từ trên hư không, rải hoa mạn-đà-la, hoa đại mạn-đà-la và rải bụi chiên-đàn nhỏ và đen đầy cả hư không rơi xuống như mây, ngài cũng rải hương chiên-đàn hải thử ngạn(2), cứ sáu thù(1) hương này tương ứng với một thế giới Ta-bà để cúng dường đức Phật.

“Sau khi đã cúng dường như thế, Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến từ Tam-muội đứng lên, nghĩ rằng: "Tuy ta đã dùng thần lực mà cúng dường đức Phật, vẫn không bằng lấy thân ta mà cúng dường". Bấy giờ ngài thương thức nhiều loại hương chiên-đàn, huân-lục(2), đầu-lâu-bà(3), tất-lực-ca(4), trầm thủy giao(5) - và ngài uống dầu tinh của cây chiêm-bặc (campaka) và của các loài hoa khác. Sau trọn một ngàn hai trăm năm, ngài dùng dầu thơm thoa thân thể, và trước đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức, ngài lấy y báu cõi trời mà quấn thân mình, tắm dầu thơm, rồi dùng nguyện thần thông mà tự thiêu thân; ánh sáng chiếu các cõi thế giới nhiều như số cát của tám mươi ức sông Hằng”.

Thương thức nhiều loại hương và uống tinh dầu của các loại hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh của thân thể mình. Hành động tượng trưng này dạy ta rằng trước hết ta phải thanh tịnh hành xử của ta trước khi ta cúng dường đức Phật. Trong cú ngữ <133> “dùng nguyện thần thông mà tự thiêu thân”, từ “nguyện thần thông” nghĩa là năng lực siêu nhiên (thần lực) của ngài, cái năng lực được thể hiện không phải nhằm vì riêng ngài mà nhằm vì sự truyền bá Phật pháp. Đạt được sức thần thông và tự tại tuyên thuyết, quảng bá các giáo lý của đức Phật là sự cúng dường lớn lao nhất dành cho đức Phật.

“Chư Phật đồng thời khen ngài rằng: "Lành thay, lành thay ! Thiện nam tử ! Đây là sự tinh tấn thật sự. Đây gọi là sự cúng dường đức Như Lai đúng theo chân pháp, những vật cúng dường như hoa, hương, vòng cổ, các thứ hương đốt, hương bột trầm, cờ, lọng bằng lụa cõi trời và hương chiên-đàn hải thử ngạn, nhiều thứ vật cúng dường như thế vẫn không bằng, dù có bố thí quốc độ, thành trì, thế tử cũng không sánh được. Nay Thiện nam tử ! Đây gọi là sự bố thí đệ nhất, tối tôn, tối thượng trong các bố thí, vì đây là sự cúng dường đức Như Lai đúng theo Chân pháp". Sau khi nói như thế, tất cả chư vị đều giữ im lặng.

“Thân thể của ngài vẫn tiếp tục cháy suốt một ngàn hai trăm năm. Sau đó, thân ngài mới tiêu tận”.

SỰ BỐ THÍ ĐỆ NHẤT

Ở đây đức Phật dạy rõ rằng sự cúng dường thực sự dành cho đức Như Lai và một sự bố thí thật sự là thực hành Pháp. Tự thiêu đốt thân mình nghĩa là tận tụy với Pháp, dù cho có phải chịu khổ nhọc hay phải hy sinh thân mạng.

“Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến sau khi cúng dường Pháp như thế, khi mạng chung lại sanh vào quốc độ đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức, liền hóa thân, ngồi kiết-già trong vương điện của vua Tịnh Đức. Bồ-tát dùng kệ nói với vua, bấy giờ là thân phụ ngài:

"Đại vương ! Nay nên biết
Con từng trú nơi kia,
Ngay liền đạt Tam-muội
Hiện Nhứt thiết Sắc thân,
Chuyên hạnh đại tinh tấn
Xả ái thân của con".

“Sau khi nói kệ này, ngài thưa với phụ thân rằng: "Nay đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức vẫn hiện hữu như xưa. Sau khi trước tiên cúng dường đức Phật ấy, con đạt được Đà-la-ni (Dhàrani) hiểu được lời nói của tất cả chúng sanh; lại được nghe kinh Pháp Hoa này trong tám trăm ngàn vạn ức na-do-tha, như-ca-la, tần-bà-la, a-súc-bà(1) kệ. Tâu Đại vương, nay con phải trở về cúng dường đức Phật ấy". Nói thế xong, ngài liền ngồi trên một ngôi tháp bảy báu, bay lên hư không, cao bảy cây ta-la và khi đến chỗ đức Phật ấy, ngài cúi mình xuống tới bàn chân Phật chấp mười ngón tay, ca ngợi Phật bằng kệ:

"Dung nhan thật diệu kỳ
Quang minh chiếu mười phương.
Xưa, con từng cúng Phật
Nay lại về gần gũi".

“Thế rồi Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến sau khi nói kệ, bạch với đức Phật ấy rằng: "Bạch Thế Tôn ! Thế Tôn vẫn còn hiện diện trong đời"“.

Lời tác bạch ngắn ngủi này của Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, tỏ rõ lòng mong mỏi khát khao của chư đệ tử của đức Phật đối với Ngài. Đây là một sự phấn kích tôn giáo trong đó niềm mong mỏi của chư đệ tử đối với đức Phật và lòng từ bi của đức Phật đối với họ được hòa lẫn một cách tuyệt hảo. Chúng ta cũng nên sẵn sàng nói như lời của Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến hễ khi nào chúng ta nhìn thấy đức Phật.

“Bấy giờ đức Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức nói với Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến: "Thiện nam tử ! Đã đến lúc Ta nhập Niết-bàn. Đã đến lúc Ta diệt độ. Ông hãy sắp đặt chỗ nằm cho Ta. Đêm nay Ta sẽ Bát-niết-bàn". Ngài lại truyền lệnh cho Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến:

"Thiện nam tử ! Ta phó thác Phật pháp cho Ông. Và Ta giao cho Ông chư Bồ-tát và các đại đệ tử của Ta, cùng Pháp chúng ngộ Vô thượng, tam thiên đại thiên thế giới làm bằng bảy thứ báu cùng với các cây báu, đài báu, chư Thiên tùy tùng. Ta cũng giao cho Ông mọi xá-lợi còn lại sau khi ta diệt độ. Hãy để cho xá-lợi ấy được phân phát và được cúng dường cùng khắp. Hãy dựng lên vài ngàn tháp"“.

Tại sao Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Kiến lại được đức Phật phó thác như thế? Đơn giản là vì vị Bồ-tát này dốc lòng tự mình thực hành Pháp và vì đức Phật biết rõ sự thực hành của Bồ-tát. Ở đây chúng ta thấy rõ rằng việc thực hành Pháp của chúng ta là điều quan trọng nhất đối với chúng ta, những tín đồ của Phật giáo.

Ý NGHĨA CỦA VIỆC DỰNG THÁP

Đức Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức bảo Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến hãy để cho xá-lợi của Ngài được phân phát và được cúng dường cùng khắp. Nhưng Ngài không có ý bảo hãy để cho xá-lợi Ngài được cúng dường cùng khắp mà thôi, Ngài còn có ý bảo rằng qua việc cúng dường này, hãy khiến tất cả các chúng sanh khởi lòng mong mỏi, khát khao đức Phật. Đức Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức cũng bảo Bồ-tát hãy cho dựng hàng ngàn ngôi tháp. Qua đó, đức Phật muốn khiến tất cả chúng sanh ghi nhớ giáo lý trong tâm qua việc dựng tháp như thế. Tháp được dựng lên là nhằm mục đích ca ngợi công hạnh của đức Phật. Nếu ta dựng tháp mà chỉ lưu tâm đến hình thức, daùng vẽ của tháp và quên cái tinh thần xây dựng giáo pháp trong tâm ta thì tâm ta không thể phù hợp với tâm của đức Phật. Điều Ngài muốn không phải là cái bên ngoài mà là cái căn bản, không phải là lý thuyết trống rỗng mà là sự thực hành.

“Đức Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức truyền dạy Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến như thế xong, đến cuối đêm thì nhập Niết-bàn.

“Bấy giờ Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến thấy đức Phật diệt độ thì vô cùng xúc động, áo não, thâm thiết nhớ thương. Ngài lấy chiêm-đàn hải tử ngạn chất lên làm củi, cúng dường và thiêu đốt thân Phật. Sau khi lửa tắt,

Bồ-tát thân nhật xá-lợi, làm tám vạn bốn ngàn bình quý để đựng và đựng tám vạn bốn ngàn tháp”.

Vì người ta bảo rằng đức Phật Thích-ca-mâu-ni giảng tám vạn bốn ngàn bài giảng, nên biểu ngữ “Sau khi lửa tắt, Bồ-tát thân nhật xá-lợi, làm tám vạn bốn ngàn bình quý để đựng và đựng tám vạn bốn ngàn tháp” tượng trưng ý nghĩa rằng Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến nỗ lực duy trì mãi mãi tất cả giáo lý của đức Phật, ghi nhớ và ca ngợi các giáo lý ấy.

“Thế rồi Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến lại tự suy niệm rằng: "Tuy ta đã cúng dường thế này, tâm ta cũng chưa phí. Nay ta nên cúng dường xá-lợi nhiều hơn nữa". Ngài bèn nói với chư Bồ-tát, chư đại đệ tử cùng với Trời, Rồng, Dạ-xoa và tất cả đại chúng: "Chư vị nên toàn tâm lưu ý, nay tôi sắp cúng dường xá-lợi đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức". Nói thế xong, trước tám vạn bốn ngàn tháp, ngài đốt đôi cánh tay có trang nghiêm trăm thứ phước của ngài, suốt bảy vạn hai ngàn năm cúng dường đức Phật, khiến vô số những người cầu tìm quả vị Thanh văn và vô lượng a-tăng-kỳ người phát tâm Vô thượng Bồ-đề đều được an trú trong Tam-muội Hiện Nhứt thiết Sắc thân.”

CÚNG DƯỠNG ĐỨC PHẬT

Sự cúng dường lớn lao nhất của Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến dành cho đức Phật là tận lực duy trì mãi mãi giáo lý của đức Phật và ghi nhớ, ca ngợi các giáo lý ấy. Tuy nhiên, là một tín giả thực hành kinh Pháp Hoa, Bồ-tát không thỏa mãn với những thực hành như thế vì ngài hiểu rằng sự cúng dường lớn lao nhất dành cho đức Phật là tự mình thực hành các giáo lý của Ngài. Do đó mà Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến thiêu đốt đôi cánh tay mình. Nói một cách khác, ngài tận tụy thực hành Pháp mà không kể gì tới những rối rắm, đau đớn và khó khăn có thể xảy ra theo. Những thực hành của ngài tự chúng trở thành một nguồn sáng lớn khiến mọi người xua tan sự tối tăm trong tâm, làm cho họ sẵn lòng tìm Đạo. Từ sự miêu tả này, chúng ta có thể hiểu được việc thực hành Pháp của chúng ta mang lại cho chúng ta công đức lớn lao thế nào.

“Bấy giờ tất cả chư Bồ-tát, Trời, Người, A-tu-la và các chúng sanh khác thấy ngài không còn tay thì buồn rầu khổ đau mà bảo: "Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến nay quả là thầy, là người giáo hóa chúng ta, nhưng tay ngài đã bị đốt cháy hết và thân thể ngài không còn đầy đủ nữa." Bấy giờ tại đại chúng, Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến phát nguyện rằng: "Sau khi

xả bỏ đôi cánh tay, tôi sẽ được cái thân sắc vàng của một vị Phật. Nếu đây là thực, không hư thì xin khiến đôi cánh tay tôi được phục hồi như trước." Ngay khi ngài vừa phát nguyện này xong, đôi cánh tay ngài liền được phục hồi, đây là do phúc đức và trí tuệ thuần hậu của vị Bồ-tát này. Vào lúc ấy, thế giới tam thiên đại thiên rung động theo sáu cách, bầu trời rải mưa hoa, hết thấy Trời, Người đạt được điều mà trước đây họ chưa bao giờ kinh qua”.

Sự phục hồi hai cánh tay của Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến tượng trưng cái trạng thái lý tưởng của tâm mà những ai tu tập hạnh Bồ-tát phải duy trì. Hành động đốt đôi cánh tay mình đối với những người khác sẽ tạo cảm giác đau đớn không thể chịu đựng nổi. Tuy nhiên, với một hành động như thế, một người đã đạt được trạng thái tâm thức của một vị Đại Bồ-tát sẽ không cảm thấy đau đớn. Huống chi vị ấy có thể hy sinh mạng sống của mình vì Pháp, vị ấy không cảm thấy đau đớn. Kinh miêu tả trạng thái tâm thức này như sau: “Bồ-tát luôn hoan hỷ và tự tại nói Pháp. Như vẫn thường được nêu trong cuốn sách này, đây là trạng thái tâm thức lý tưởng của chúng ta.

Thế rồi đức Phật nói với Bồ-tát Túc Vương Hoa: “Ý Ông thế nào? Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến là ai khác chăng ? Chính là Bồ-tát Dược Vương nay đó vậy. Bồ-tát đã xả thân, bỏ thí vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha số như thế. Túc Vương Hoa ! Nếu có ai phát tâm nhằm đạt Tối thượng Bồ-đề mà có thể đốt những ngón tay hay thậm chí một ngón chân của mình để cúng dường một tháp Phật thì người ấy sẽ vượt hơn người cúng dường quốc độ, thành trì, vợ con và cả tam thiên đại thiên thế giới của mình gồm núi, rừng, sông, hồ và tất cả các thứ trần bảo.

“Lại nữa, nếu có ai dâng cúng một tam thiên đại thiên thế giới đầy cả bảy báu mà cúng dường chư Phật, Đại Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán thì công đức mà người ấy đạt được không bằng phước lạc thắng vượt của người thọ trì kinh Pháp Hoa, thậm chí chỉ một bài kệ bốn câu của kinh”.

MƯỜI VÍ DỤ CA NGỢI KINH PHÁP HOA

Đức Phật dạy tiếp: “Này Túc Vương Hoa ! Ví như trong tất cả suối, lạch, sông nhỏ, sông lớn... biển là đệ nhất, kinh Pháp Hoa này cũng như thế; trong tất cả các kinh mà chư Như Lai thuyết giảng, kinh này là sâu nhất, lớn nhất. Lại nữa, như trong tất cả các núi, núi đất, núi Đen, núi Tiểu Thiết vi, núi Đại Thiết vi, núi mười sáu... núi Tu-di (Sumeru) là đệ nhất, kinh Pháp Hoa cũng

vậy; trong tất cả các kinh, kinh này là cao nhất. Lại nữa, như trong tất cả các tinh tú, Nguyệt thiên tử là đệ nhất, kinh Pháp Hoa cũng vậy; trong ngàn vạn ức loại kinh, kinh này sáng chói nhất. Lại nữa, cũng như Nhựt thiên tử có thể xua tan tất cả các bóng tối, kinh này cũng vậy, có thể phá tan mọi u ám bất thiện. Lại nữa, cũng như trong tất cả các tiểu vương, Chuyển luân Thánh vương là đệ nhất, kinh này cũng vậy; trong tất cả các kinh, kinh này là tối tôn. Lại nữa, cũng như Đế Thích trong chư Thiên của ba mươi ba cõi trời, kinh này cũng vậy, là vua của tất cả các kinh. Lại nữa, cũng như Đại Phạm thiên vương là cha của tất cả chúng sanh, kinh này cũng vậy, là cha của tất cả Hiền, Thánh, Hữu học, Vô học và của những người phát tâm Bồ-tát. Lại nữa, cũng như trong tất cả những người phạm phu, Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật là đệ nhất, kinh này cũng vậy; trong tất cả các kinh mà chư Như Lai thuyết giảng, chư Bồ-tát thuyết giảng, chư Thanh văn thuyết giảng, kinh này là đệ nhất. Những người thọ trì kinh này cũng vậy, trong tất cả chúng sanh, họ là đệ nhất. Trong tất cả Thanh văn và Bích-chi Phật, chư Bồ-tát là đệ nhất, kinh này cũng vậy; trong tất cả các kinh, kinh này là đệ nhất. Cũng như đức Phật là vua của các pháp, kinh này cũng vậy, là vua trong các kinh”.

Trong mười ví dụ ca ngợi kinh Pháp Hoa nêu trên, kinh này được khẳng định nhiều lần là tối thượng và tối vi diệu trong tất cả các kinh. Điều này minh họa ý định của đức Phật muốn chúng ta ghi khắc trong tâm rằng việc thực hành Pháp của chúng ta là thiết yếu nhất để thành tựu Phật đạo.

Đáng chú ý nhất trong các ví dụ này là: “Cũng như Đại Phạm thiên vương là cha của tất cả chúng sanh, kinh này cũng vậy, là cha của tất cả Hiền, Thánh, Hữu học, Vô học và của những người phát tâm Bồ-tát”. Ở Ấn Độ, trong một thời gian dài trước khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni xuất hiện trên đời này, người ta tin rằng Đại Phạm thiên vương là cha của tất cả chúng sanh và rằng vị vua trời này cai quản mọi chúng sanh. Trong ví dụ nêu trên, đức Phật không đặc biệt nói rằng đây là một ý niệm sai lầm, nhưng Ngài dạy: “Cũng như tất cả chúng sanh xem Đại Phạm thiên vương là cha mình, cũng thế, kinh này là cha của tất cả chúng sanh”. Đây là một đặc điểm của Phật giáo để dẫn dắt người bình thường đến con đường chân lý bằng thể cách nhu hòa đức Phật nêu ra ở đây. Ngài thuyết giảng một cách nhu hòa mà xác quyết, “Chân lý là cha của tất cả chúng sanh”.

Đức Phật dạy tiếp: “Túc Vương Hoa ! Kinh này là kinh có thể cứu độ tất cả chúng sanh; kinh này có thể giải thoát tất cả chúng sanh khỏi khổ đau; kinh

này có thể gây lợi lạc lớn cho tất cả chúng sanh và làm thỏa mãn mong muốn của họ”.

Ở đây đức Phật giảng rõ ràng hơn, rằng tự kinh Pháp Hoa khiến cho tất cả chúng sanh được cứu độ, được giải thoát khỏi khổ đau, được lợi lạc và được thỏa mãn mong muốn của họ. Từ “mong muốn” không có nghĩa là mong muốn ngay liền được thỏa mãn vật chất hay được một cuộc sống thuận lợi. Nó trở cái lý tưởng vốn là mục tiêu thực sự của đời người ta. Dù mỗi người đều có sự mong muốn, hay mục tiêu riêng của mình, mong muốn hay mục tiêu ấy phải là cái gây lợi lạc cho những người khác. Đối với các Phật tử, đây là điều quan trọng có tính quyết định. Sự diễn dịch sai về kinh Pháp Hoa phát sanh khi người ta hiểu lầm từ “mong muốn” theo nghĩa mong muốn ngay liền vốn có căn bản là lòng tham của con người. Không có gì nguy hiểm và đáng sợ bằng sự ngộ nhận Pháp. Chúng ta phải hết sức cẩn trọng để hiểu Pháp cho đúng.

MƯỜI HAI VÍ DỤ VỀ ƠN ĐỨC THIÊN LIÊNG MÀ KINH PHÁP HOA MANG LẠI

Đức Phật dạy tiếp: “Như một hồ nước trong mát có thể thỏa mãn tất cả những ai đang khát, như người lạnh được gặp lửa thì vui sướng, như người khóa thân được quần áo, như đoàn thương nhơn được người lãnh đạo, như con cái tìm thấy mẹ hiền, như người qua sông gặp được thuyền, như người bệnh gặp được thầy thuốc, như người trong tối gặp được đèn, như kẻ nghèo gặp được vật báu, như dân được vua, như khách buôn gặp biển, và như ngọn đuốc xua tan bóng tối, kinh Pháp Hoa này cũng vậy, có thể giải thoát tất cả chúng sanh khỏi mọi khổ đau, mọi bệnh tật và có thể tháo mở mọi ràng buộc của sanh tử”.

Ở đây, đức Phật nêu ra mười hai ví dụ về ơn đức mà kinh Pháp Hoa mang lại. Khi cẩn thận xét từng ví dụ, ta nhận ra rằng mỗi ví dụ không chỉ tán dương ơn đức của kinh. Biểu ngữ cuối “có thể tháo mở mọi ràng buộc của sanh tử” có một ý nghĩa rất quan trọng. “Những ràng buộc của sanh tử” nghĩa là cái trạng thái tâm trong đó ta ngạc nhiên và hoảng hốt vì những thay đổi tức khắc trong hoàn cảnh của ta và cảm thấy bất an. Tại sao ta có thể không cảm thấy an toàn ? Đây là vì ta bị dao động và bị ảnh hưởng bởi những thay đổi tức khắc trong hoàn cảnh của ta. Khi ta hiểu được ba Pháp ấn (ba yếu tính) của Phật giáo - tất cả mọi sự vật đều vô thường, không có gì có một tự ngã, và Niết-bàn là tịch lặng - thì ta có thể thoát khỏi tất cả những ràng buộc

của sinh tử và có thể đạt được sự an bình thật sự của tâm, không bị dao động bởi bất cứ thay đổi nào có thể xảy ra chung quanh ta.

Thế rồi, đức Phật dạy: “Nếu có ai, nghe kinh Pháp Hoa này, hoặc tự mình chép hoặc khiến những người khác chép kinh này thì những công đức người ấy đạt được dù có dùng Phật tuệ mà tính cũng không tính tới giới hạn của chúng được. Nếu có ai chép kinh này và cúng dường bằng hoa, hương, vòng cổ, hương đốt, hương bột, hương thoa, cờ, lọng, y phục và các thứ đèn, đèn bơ, đèn dầu, đèn dầu thơm, đèn dầu chiêm-bạc (campaka), đèn dầu tu-man-na (sumana), đèn dầu ba-la-la (pàtala), đèn dầu bà-lỡ-sur-ca (vārshika) và đèn dầu na-bà-ma-lỡ (navamàlikà), thì công đức mà người ấy đạt được cũng vô lượng”.

Cúng dường kinh bằng các phẩm vật vật chất là biểu lộ lòng biết ơn của ta đối với kinh. Trong cuốn sách này thường có nêu rằng khi người ta biểu lộ lòng biết ơn của mình đối với Pháp thì trước hết phải thực hành tuyên thuyết và quảng bá Pháp. Ở đây cúng dường kinh bằng hoa, hương, chất thơm, các loại đèn là tượng trưng cho sự cúng dường Pháp bằng cách thực hành Bồ-tát hạnh.

Phần đầu của phẩm này đã bàn về kinh Pháp Hoa theo toàn bộ, theo đó, nó trở đến những công đức được đặc biệt thảo luận trong phẩm này, tức là những công đức do hành động của Bồ-tát Dược Vương. Lý do khiến phẩm này trước hết nhấn mạnh những công đức thọ trì kinh Pháp Hoa là Pháp không thể được đưa vào đời nếu Pháp không được thực hành, và phẩm này chủ yếu ca ngợi sự cao cả mà người ta thể hiện khi tự cá nhân mình thực hành kinh Pháp Hoa. Do đó, chớ vì bất kỳ lý do nào mà hiểu rằng phẩm này xúi chúng ta chỉ thọ trì riêng nó mà thôi. Sự diễn dịch hẹp hòi như thế tạo ra một tôn giáo cấp thấp. Ta không thể làm lẫn như thế nếu ta đọc kinh này một cách cẩn thận và thâm trầm.

Ví dụ, chư Phật nói như sau: “Hay thay, hay thay ! Thiện nam tử ! Ông đã có thể thọ trì, đọc tụng và suy nghĩ kinh này trong Pháp của đức Phật Thích-ca-mâu-ni và thuyết giảng kinh này cho những người khác”.

Chư Phật nhắc nhở chúng ta lưu ý đến sự quan trọng của việc thọ trì, đọc tụng, suy nghĩ kinh này, kinh của Pháp của đức Phật Thích-ca-mâu-ni và thuyết giảng cho những người khác. Điều mà ta phải thọ trì luôn luôn là toàn bộ kinh Pháp Hoa. Ta đặc biệt cần phải nhớ điểm này khi đọc phẩm 25, “Quán Thế Âm Bồ-tát”.

NĂM THỜI KỲ NĂM TRĂM NĂM

Trước hết, cần có một sự lưu ý cơ bản về phần còn lại của phẩm này. Như đã nêu trước đây, người đọc không nên hiểu theo nghĩa đen của những lời nói có vẻ như coi thường phụ nữ như sau đây: “Nữ nhân ấy, sau khi chấm dứt cái thân nữ nhân hiện tại, về sau sẽ không mang thân nữ nữa” và “Nếu có nữ nhân nào nghe kinh này và tu hành theo giáo lý của kinh...”.

Kể đến, về cú ngữ “sau khi đức Phật diệt độ, trong năm trăm năm cuối”, chúng ta phải xác quyết mà hiểu cho đúng nhóm từ “năm trăm năm”. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni thấy trước rằng sau khi Ngài nhập diệt, Phật giáo sẽ trải qua năm thời kỳ, mỗi thời kỳ là năm trăm năm. Theo kinh Đại Tập (Mahàsamnipàta), sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, sẽ có năm thời kỳ, mỗi thời kỳ là năm trăm năm. Trong thời kỳ thứ nhất, tâm người ta gắn vào và tận tụy với sự giải thoát, trong khi trong thời kỳ thứ hai, họ chuyên chú vào Thiên định. Hai thời kỳ này là hai thời kỳ mà Chánh pháp (Shòbò) được duy trì tinh thuần. Thời kỳ thứ ba có đặc điểm là người ta chuyên chú vào việc đọc, tụng và chép Pháp, và thời kỳ thứ tư là thời kỳ người ta dựng tháp, xây điện thờ, tức là tưởng niệm các Đạo sư và tiên tri. Hai thời kỳ này là hai thời kỳ Tượng pháp (Zòbò). Thời kỳ thứ năm là thời kỳ không còn Bạch pháp hay Chân pháp, người ta chuyên xung đột, chia rẽ, đây là năm trăm năm cuối, cũng là khởi đầu thời kỳ Mạt pháp (Mappò).

Thời kỳ năm trăm năm đầu được gọi là thời kỳ mà người ta sẽ thực hành giáo lý của đức Phật một cách chắc chắn và sẽ thoát khỏi mọi trói buộc của ảo tưởng và khổ đau. Trong thời gian này, phẩm tính vĩ đại của đức Phật vẫn còn tồn tại sâu đậm trong tâm người ta, khiến cho họ trở nên tốt hơn, và họ sẽ sống cuộc sống tâm linh thiện lành, an lạc nếu họ chỉ thực hành giáo lý. Đây là một thời kỳ dễ dàng, trong đó người ta không cần phải tự mình đạt ngộ mà chỉ cần thực hành giáo lý đúng như mình đã thọ nhận. Người ta mang ơn những đức hạnh của chính đức Phật vì họ đã thực hành dễ dàng trong thời kỳ này. Đây là thời kỳ sẽ chấm dứt sau năm trăm năm, dù giáo lý của đức Phật vẫn tồn tại mãi mãi.

Thời kỳ năm trăm năm thứ hai sẽ là thời kỳ mà những người thọ trì giáo lý của đức Phật sẽ tận tụy với Thiên định và sẽ suy nghĩ cách áp dụng giáo lý trong một thời đại mới. Xã hội sẽ thay đổi lớn khi năm trăm năm đầu chấm dứt kể từ khi đức Phật nhập diệt. Người ta sẽ phải suy nghĩ xem phải hiểu giáo lý như thế nào, áp dụng giáo lý vào xã hội như thế nào để sử dụng giáo lý cho đúng. Thời kỳ này là thời kỳ người ta gặp nhiều khó khăn khi thực

hành giáo lý hơn thời kỳ trước, dù giáo lý vẫn không bị xuyên tạc. Do đó, trong thời kỳ thứ hai, Thiên định sẽ nảy nở.

Thời kỳ năm trăm năm thứ ba sẽ là thời kỳ mà việc nghiên cứu Pháp sẽ tiếp tục nảy nở. Trong thời kỳ này, khi mà hơn một ngàn năm kể từ khi đức Phật nhập diệt đã trôi qua, người ta sẽ xem đức Phật như là một vĩ nhân lịch sử hơn là một vị Đạo sư trong đời sống thực sự của con người. Ngài sẽ bị tách xa cuộc sống hàng ngày của người ta, và do đó người ta sẽ tôn thờ Ngài nhưng sẽ ít mong mỏi khát khao Ngài hơn. Vào lúc ấy, vì văn minh vật chất tiến bộ và xã hội trở nên phức tạp hơn, Phật giáo cho đến lúc ấy, vốn là một giáo lý sinh động trong đời sống hàng ngày của người ta, sẽ trở thành một đối tượng nghiên cứu nào đấy, theo quan điểm kinh viện.

Thời kỳ năm trăm năm thứ tư sẽ là thời kỳ mà việc dựng đền thờ và tháp tiếp tục phát triển. Trong thời kỳ này, người ta sẽ xem thường việc nghiên cứu Pháp và sẽ mong được thọ nhận ơn đức thiêng liêng của đức Phật bằng cách chỉ xây dựng tháp và đền thờ. Trong thời kỳ này, Phật giáo sẽ tiếp tục phát triển về hình thức mà tinh thần Phật giáo sẽ hoàn toàn mất đi. Những người quyền quý và có uy tín sẽ tin rằng nếu họ xây dựng những đền thờ tráng lệ thì tài sản gia đình họ sẽ được bảo đảm. Tu sĩ Phật giáo sẽ sống xa hoa dưới sự che chở của những người quyền quý và có uy tín và khối quần chúng sẽ nghĩ rằng họ sẽ được cứu độ chỉ bằng cách viếng các đền thờ và chấp tay trước các tượng Phật.

Thời kỳ năm trăm năm thứ năm sẽ là thời kỳ mà giáo hội Phật giáo bị phân rã do xung đột và dị giáo sẽ phát triển. Trong thời kỳ này, ngay cả tôn giáo thuần túy nghi thức cũng không được để ý tới một cách rộng rãi. Người ta sẽ trở nên ích kỷ và sẽ chạy theo lợi nhuận cho riêng mình và gia đình mình, đoàn thể, xứ sở và giai cấp xã hội mình. Kết quả là, họ sẽ ganh đua vì lợi nhuận và luôn luôn tranh cãi nhau. Họ sẽ đối nghịch nhau trong việc tự khẳng định lẫn nhau, điều này cuối cùng sẽ đưa đến xung đột lớn và đổ máu. Dù có ở trong những hoàn cảnh bình thường, vẫn liên tục xảy ra những mâu thuẫn lớn hay nhỏ trong xã hội, và người ta sẽ không thể sống an bình được. Thời hiện nay tương ứng với thời kỳ này.

Trong năm thời kỳ năm trăm năm, một ngàn năm đầu được gọi là xây dựng thời kỳ Chánh pháp vì giáo lý của đức Phật được duy trì và thực hành một cách đúng đắn trong thời gian này. Một ngàn năm kế tiếp được gọi là thời kỳ Tượng pháp vì giáo lý vẫn còn tồn tại nhưng chỉ ở hình thức mà thôi. Thời kỳ cuối cùng được gọi là thời kỳ Mạt pháp vì giáo lý sẽ biến mất. Trong thời

kỳ này, người ta sẽ mất giáo lý vốn bất diệt và vĩnh cửu. Đây chính là thời kỳ mà giáo lý của đức Phật là cần thiết nhất. Đây là lý do tại sao đức Phật cứ giảng đi giảng lại sự cao cả của những người thọ trì, thực hành, thuyết giảng, quảng bá kinh Pháp Hoa trong thời Mạt pháp.

Kể đến, đức Phật dạy: “Nếu sau khi Như Lai diệt độ, trong năm trăm năm cuối cùng, có nữ nhân nào nghe kinh này và làm theo giáo lý của kinh, thì đến khi mạng chung, nữ nhân ấy sẽ đến cõi An Lạc, trú xứ của đức Phật A-di-đà, có hội chúng Đại Bồ-tát của Ngài vây quanh, sẽ được sanh trong hoa sen, trên một bảo tòa”.

Khoảng năm trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, một tín ngưỡng tập trung vào đức A-di-đà (Amitàbha hay Amitàyus) bắt đầu lan rộng từ Tây Ấn Độ. Các tín đồ mong được tái sanh trong cõi Tịnh Độ, thiên đàng của đức A-di-đà, bằng cách hoàn toàn tin vào năng lực của đức Phật này. Dù đức Phật này được xem là có lòng đại từ bi và có năng lực đưa tất cả chúng sanh đến cõi Tịnh Độ, niềm tin này cũng không được toàn hảo khi mà nó còn gọi lên cái ý niệm về giải thoát nhờ tin tưởng tuyệt đối vào năng lực của Ngài. Không thể nào các chúng sanh tái sinh được ở quốc độ của đức Phật A-di-đà nếu như họ không hiểu cái chân lý phổ quát và nỗ lực thực sự để sống theo chân lý ấy. Sự cứu độ của đức Phật này sẽ được hiểu ra khi người ta theo đuổi trí tuệ và thực hiện con đường dẫn đến sự toàn hảo về tính cách của mình. Để cho tất cả chúng sanh khỏi phải ngộ nhận điều này, đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã thêm mệnh đề điều kiện cách “Nếu có nữ nhân nào nghe kinh này và làm theo giáo lý của kinh”. Niềm tin đức Phật A-di-đà sẽ hiển bày năng lực thực sự của nó nhờ đức tính của cái chân lý mà kinh Pháp Hoa dạy.

BA ĐỘC

Đức Phật dạy tiếp: “Người ấy (vốn là người phụ nữ được hóa thân) sẽ mãi mãi không còn bị phiền não vì tham dục, không còn bị phiền não vì sân hận, không còn bị phiền não vì si muội...” Ba sự ô nhiễm tham, sân và si được xem là ba thứ độc căn bản đưa con người đến thoái hóa. Nếu họ gỡ bỏ được ba độc này khỏi tâm mình thì họ sẽ thọ nhận những công đức lớn lao. Do ba độc trong tâm, họ bị phiền não vì kiêu mạn, đố kị và ô uế. Khuyết điểm ô uế là chung cả nam giới lẫn nữ giới nhưng lại đặc biệt cần được phụ nữ xét đến. Điều này được biểu lộ trong cú ngữ “Nếu có nữ nhân nào...”.

Kể đến đức Phật dạy: “Nếu có người nào nghe được phẩm này về hành trạng xưa kia của Bồ-tát Dược Vương thì người ấy có thể hoan hỷ thọ nhận và tán

thán phẩm này, người ấy trong đời hiện tại bao giờ cũng tỏa ra hương thơm của hoa sen xanh và từ các lỗ chân lông trên thân thể người ấy bao giờ cũng tỏa ra hương thơm của gỗ chiên-đàn đầu bò”. Lời dạy này có nghĩa là một người nghe được phẩm Dược Vương Bồ-tát Bản sự này, hoan hỷ thọ nhận và tán thán phẩm này thì sẽ tạo ra một ảnh hưởng tốt đến những người chung quanh người ấy. Hương thơm của người ấy không những chỉ được giữ trên y phục của người ấy mà sẽ còn truyền đến những ai chạm vào quần áo người ấy. Cú ngữ “tỏa ra hương thơm của hoa sen xanh” nghĩa là những lời được nói ra bởi người hoan hỷ thọ nhận và tán thán kinh Pháp Hoa tự nhiên sẽ làm cho tâm những người chung quanh trở thành tốt đẹp. Cú ngữ “từ các lỗ chân lông trên thân thể người ấy tỏa ra hương thơm của gỗ chiên-đàn đầu bò” trở ý rằng những người chung quanh tự nhiên sẽ được ảnh hưởng bởi các thiện hạnh của người ấy. Đây là một trạng thái lý tưởng của tâm mà những ai thực hành Phật pháp phải đạt được cho mình.

Đức Phật dạy tiếp: “Túc Vương Hoa ! Ông hãy dùng sức Thần thông mà giữ gìn, bảo hộ kinh này. Tại sao ? Vì kinh này là lương dược đối với các bệnh tật của con người trong cõi Diêm-phù-đề”. Từ “bệnh tật” chỉ sự lệch loạn tâm thức của tất cả chúng sanh. Như đã được giải thích trước đây, tự nhiên là một người được hồi phục khỏi những rối loạn tinh thần thì người ấy cũng được chữa lành những căn bệnh thể chất. Hiểu “bệnh tật” theo nghĩa đơn giản là các bệnh tật thể chất thì sẽ gây hiểu lầm. Chúng ta phải hết sức cẩn trọng về điều này.

Trong lời kế tiếp của đức Phật “người ấy sẽ cứu tất cả chúng sanh thoát khỏi già, bệnh và chết”, các từ “già, bệnh và chết” nghĩa là đời sống sinh tử của con người. Các từ này có nghĩa là những biến đổi lớn của đời người. Nếu con người có thể tháo gỡ mọi trói buộc của cuộc đời sinh tử thì con người sẽ không ngạc nhiên trước những biến đổi của đời người, cũng sẽ không rối rắm vì chúng.

Như được biểu lộ qua danh hiệu của ngài, Bồ-tát Dược Vương ban lương dược cho tất cả chúng sanh khiến họ lành các bệnh tinh thần. Khi các bệnh tinh thần của họ được vị Bồ-tát này chữa lành, thì các bệnh thể chất của họ cũng sẽ được cải thiện. Vị Bồ-tát này có sức thần thông chữa bệnh nhờ ngài đốt đôi cánh tay mình để cúng dường khi trong một tiền thân, ngài là Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến. Nói một cách khác, đây là do sự thực hành cá nhân của ngài về kinh Pháp Hoa. Vì Bồ-tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến tự mình thực hành kinh Pháp Hoa, ngài tái sanh làm Bồ-tát Dược

Vương có sức thần thông chữa lành các bệnh tinh thần của mọi chúng sanh. Việc ngài chữa lành các bệnh tinh thần cải thiện rất nhiều các bệnh thể chất.

Do đó, chúng ta đi đến kết luận: sự dộc lòng thọ trì và thực hành kinh Pháp Hoa của chúng ta trở thành một động lực trong việc chúng ta chữa lành nhiều loại rối loạn tâm thức của những người khác. Phẩm 23 dạy ta cái nguyên lý này và khích lệ chúng ta quảng bá nó.

Phẩm 24 - DIỆU ÂM BỒ-TÁT

Phẩm này kể lại câu chuyện về Bồ-tát Diệu Âm từ một thế giới lý tưởng đến thế giới Ta-bà. Những điểm quan trọng sẽ được giải thích. Chúng ta hãy đi vào câu chuyện.

HÀO QUANG TỪ VÒNG LÔNG TRẮNG

Khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni kể xong chuyện Bồ-tát Dược Vương, Ngài “phóng ra một hào quang từ nhục kế(1), tương của một vĩ nhân, và phóng một hào quang từ tướng vòng lông trắng giữa đôi mày của Ngài, chiếu sáng khắp mọi nơi về phía Đông trăm vạn ức na-do-tha thế giới của Phật, nhiều như cát sông Hằng. Vượt qua số thế giới ấy là một thế giới có tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm. Tại quốc độ ấy có một vị Phật hiệu là Tịnh Hoa Túc Vương Trí Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiệt Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ; Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn”.

Tia hào quang phát ra từ vòng lông trắng giữa đôi mày của đức Phật Thích-ca-mâu-ni chiếu suốt cảnh giới của chư Phật. Điều này có nghĩa là mặc dù đức Bổn Phật hiện hữu khắp nơi, các chúng sanh chỉ có thể biết sự hiện hữu của Ngài qua giáo lý của đức Thích-ca-mâu-ni. Hào quang từ vòng lông trắng của đức Phật Thích-ca tượng trưng cho Phật tuệ của Ngài, là Phật tuệ khai thị chân lý vũ trụ. Sự kiện này đã được liên tục giải thích từ phẩm 1 của kinh Pháp Hoa, nhưng việc khơi dậy lại ý nghĩa của nó trong phẩm này đặc biệt quan trọng đối với chúng ta. Đây là lý do tại sao câu chuyện mở đầu bằng cách nêu sự việc đức Phật phóng hào quang từ vòng lông trắng chiếu khắp cảnh giới của chư Phật. Nếu chúng ta không hiểu ý nghĩa của điều này thì có thể chúng ta chỉ có một sự hiểu biết nông cạn về câu chuyện, hoặc tệ hơn, hiểu lầm toàn bộ câu chuyện.

PHÁP HOA TAM-MUỘI

Đức Phật dạy: “Bấy giờ ở quốc độ Tịnh Quang Trang Nghiêm có một vị Bồ-tát tên là Diệu Âm, đã từ lâu vun trồng nhiều căn đức hạnh, đã cúng dường và thân cận vô lượng trăm ngàn vạn ức đức Phật và đã đạt trọn vẹn trí tuệ thâm sâu. Ngài đã đạt Diệu tràng tướng tam-muội, Pháp Hoa tam-muội, Tịnh đức tam-muội, Túc vương hý tam-muội, Vô duyên tam-muội, Trí ấn tam-muội, Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn tam-muội, Tập nhứt thiết công đức tam-muội, Thanh tịnh tam-muội, Thần thông du hý tam-muội, Tuệ cự tam-muội, Trang nghiêm vương tam-muội, Tịnh quang minh tam-muội, Bất cộng tam-muội, Nhứt triền tam muội. Trăm ngàn vạn ức tam-muội lớn mà Ngài đã đạt được như thế nhiều như cát sông Hằng”.

Tam-muội (Định hay Thiền định), Phạn ngữ là Samàdhi, nghĩa là tập trung tâm vào một đối tượng đơn nhất, không bị thứ gì làm xao lãng. Ở đây nêu ra mười sáu loại tam-muội, mỗi loại có một ý nghĩa riêng. Diệu tràng tướng (1) tam-muội nghĩa là tin một cách vững chãi và không lay chuyển rằng kinh Pháp Hoa là cốt lõi của mọi giáo lý của đức Phật. Pháp Hoa(2) tam-muội nghĩa là tin thâm sâu vào các giáo lý của kinh Pháp Hoa, tự mình thực hành các giáo lý ấy và không bị bất cứ cái gì làm xao lãng. Tam-muội này đại diện cho tất cả mười sáu tam-muội; mười lăm tam-muội kia có thể được xem là phát xuất từ Pháp Hoa tam-muội. Tịnh đức(1) tam-muội nghĩa là cái trạng thái tâm của người có hạnh thanh tịnh nhưng không ý thức về đức hạnh ấy. Một người nhập tam-muội này thì không kiêu mạn, ích kỷ, và lời nói, hành vi của người ấy tự nhiên có ảnh hưởng tốt đến những người chung quanh. Túc vương hý(2) tam-muội nghĩa là giữ tâm mình mong được là một vị Phật hay một vị Bồ-tát vốn đã có đức hạnh tốt đẹp từ các đời sống trước và có năng lực dẫn đạo người khác một cách tự tại nhờ vào đức hạnh của vị ấy, đồng thời cũng có một quyết định vững chãi trong sự mong cầu Phật quả của chính mình.

Vô duyên(3) tam-muội nghĩa là tận tụy với tinh thần cứu độ không những chỉ những người có liên hệ với mình mà cả những người không có liên hệ với mình. Trí ấn(4) tam-muội nghĩa là tập trung tâm an trú vào một trạng thái tâm thức sao cho trí tuệ sâu xa của mình sẽ tạo ra một ảnh hưởng tốt đẹp, mạnh mẽ đến tâm của những người khác đang ở gần mình. Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn(1) tam-muội nghĩa là ở trong cái trạng thái tâm thức biết rõ ước muốn của mọi chúng sanh, và tư duy về việc thuyết giảng giáo lý thích hợp với họ.

Tập nhứt thiết công đức(2) tam-muội nghĩa là tập trung tâm mình vào cái ý niệm rằng công đức của tất cả mọi giáo lý rốt lại là một công đức độc nhất, là cả chính mình lẫn những người khác sẽ thành Phật. Thanh tịnh(3) tam-muội nghĩa là đem dâng tâm hồn mình cho một đối tượng độc nhất, qua đó người ta gỡ bỏ mọi ảo tưởng khỏi tâm mình và giữ thân mình thanh tịnh. Thần thông du hý(4) tam-muội nghĩa là dốc lòng duy trì trạng thái tâm thức tự tại với mọi hoàn cảnh.

Tuệ cự(5) tam-muội nghĩa là miệt mài với ước mong phóng ánh sáng trí tuệ của mình vào những người chung quanh, giống như một ngọn đuốc tỏa ánh sáng ra xa. Trang nghiêm vương(6) tam-muội nghĩa là giữ tâm mình vào ước mong được là một người có đức hạnh để gây ảnh hưởng tốt cho người khác. Tịnh quang minh(1) tam-muội nghĩa là giữ tâm mình vào ước mong tâm mình được tràn đầy thanh tịnh. Bất cộng(2) tam-muội nghĩa là có lý tưởng xác quyết là đạt được trạng thái tâm như đức Phật và thực hành các giáo lý đối với lý tưởng ấy. Nhứt triền(3) tam-muội nghĩa là có cái tâm còn dao động nhưng lại muốn đạt đến trạng thái tâm khiến cho mọi sự vật sống, giống như mặt trời tạo sự sống không ngừng trên tất cả mọi sự vật.

“Ngay khi hào quang từ đức Phật Thích-ca-mâu-ni chiếu đến Bồ-tát Diệu Âm, vị Bồ-tát này nói với đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí rằng: "Bạch Thế Tôn ! Con phải đi đến thế giới Ta-bà để lễ bái, thân cận và cúng dường đức Phật cũng như Bồ-tát Văn-thù Pháp Vương Tử, Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Dũng Thí, Bồ-tát Túc Vương Hoa, Bồ-tát Thượng Hạnh Ý, Bồ-tát Trang Nghiêm Vương và Bồ-tát Dược Thượng”“.

“Thế rồi đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí nói với Bồ-tát Diệu Âm: "Ông chớ xem thường hoặc mang ý nghĩ thấp kém về quốc độ ấy. Thiện nam tử ! Thế giới Ta-bà có những chỗ cao thấp, không bằng phẳng, đầy cả đất đá, núi non và uế trược; thân thể của đức Phật Thích-ca-mâu-ni thì thấp và nhỏ, hình vóc của chư Bồ-tát cũng nhỏ, thế mà thân thể của Ông thì cao bốn vạn hai ngàn do-tuần, thân thể Ta thì cao sáu trăm tám mươi vạn do-tuần. Thân thể Ông thì đoan chánh nhất, có được trăm ngàn vạn phước và có ánh sáng kỳ diệu. Do đó khi đến đây, Ông chớ xem thường quốc độ ấy, chớ có ý nghĩ thấp kém về đức Phật, chư Bồ-tát hay quốc độ của chư vị ấy”“.

“Bồ-tát Diệu Âm bạch Phật: "Bạch Thế Tôn ! Nay con đến viếng thế giới Ta-bà là đều nhờ năng lực của Như Lai, du hý thần thông của Như Lai và sự trang nghiêm công đức, trí tuệ của Như Lai”“.

KHOẢNG CÁCH GIỮA LÝ TƯỞNG VÀ HIỆN THỰC

Bảo rằng so với đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí và Bồ-tát Diệu Âm, thân thể của đức Phật Thích-ca thì thấp và nhỏ và tất cả chư Bồ-tát thì có hình vóc nhỏ, thân thể không có hào quang phát ra; lời tuyên bố như thế có ý nghĩa gì ? Hình ảnh đưa ra này trở cái khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực. Cảnh giới mà đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí ở là một cõi lý tưởng ở trên trời. Vì thế nên thân của chư Phật và chư Bồ-tát ở cõi ấy to lớn phi thường và sáng chói kỳ diệu.

Mặt khác, hiện thực là gì ? Không có gì gây ấn tượng khi so sánh thực tế với lý tưởng. Hiện thực có vẻ nhỏ bé thấp kém, thô sơ hơn lý tưởng nhiều. Một người đã thành tựu phẩm tính của mình trong thế giới hiện thực như vậy thì cao cả hơn nhiều so với một hình thái lý tưởng ở các cõi trời, dù thân thể của người ấy nhỏ bé và không có ánh sáng phát ra. Không có gì cao cả hơn là đạt được trạng thái tâm của đức Phật trong thế giới hiện thực trong đó những kẻ ác tâm thường trút ra nhiều trở ngại. Đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí sốt sắng giảng điều này cho Bồ-tát Diệu Âm.

“Bấy giờ Bồ-tát Diệu Âm không đứng dậy khỏi chỗ ngồi và không dao động thân thể, ngài nhập định. Do năng lực Thiên định của ngài, trên núi Kỳ-xà-quật, không xa Pháp tòa, hóa hiện tám vạn bốn ngàn cây hoa sen quý, thân bằng vàng diêm-phù-đàn (jambùnada), lá bằng bạc trắng, nhụy bằng kim cương, đài bằng ngọc chân-thức-ca (kimsuka)(1).

“Bấy giờ ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử thấy những hoa sen này bèn bạch Phật: "Bạch Thế Tôn ! Do đâu mà trước hết có diêm lành này hiện ra ? Có đến hàng ngàn vạn cây hoa sen thân bằng vàng diêm-phù-đàn, lá bằng bạc trắng, nhụy bằng kim cương và đài hoa bằng ngọc chân-thức-ca".

“Thế rồi đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói cho ngài Văn-thù-sư-lợi biết: "Chính Bồ-tát Ma-ha-tát Diệu Âm muốn từ quốc độ của đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí cùng với hội chúng tám vạn bốn ngàn Bồ-tát đến thế giới Ta-bà này để cúng dường, thân cận và lễ bái Ta và cũng muốn cúng dường, nghe kinh Pháp Hoa".

“Ngài Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: "Bạch Thế Tôn ! Vị Bồ-tát ấy đã vun trồng gốc lành nào, đã tu tập công đức nào mà có được sức thần thông lớn như thế ? Ngài đã thực hành tam-muội gì ? Xin Thế Tôn nói cho chúng con biết tên của tam-muội ấy; chúng con cũng muốn tinh cần thực hành tam-muội ấy, vì do thực hành tam-muội ấy mà chúng con có thể thấy được vị Bồ-tát ấy - sắc

tướng, tầm vóc, phẩm hạnh, cung cách của ngài. Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn dùng sức thần thông cho chúng con thấy vị Bồ-tát ấy khi ngài đến".

“Đức Phật Thích-ca nói với ngài Văn-thù-sư-lợi: "Đức Như Lai Đa Bảo diệt độ đã lâu sẽ vì các Ông mà hiện tướng". Đức Phật Đa Bảo liền nói với Bồ-tát ấy: "Thiện nam tử ! Hãy đến, Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử muốn thấy Ông "!"”.

“Bấy giờ Bồ-tát Diệu Âm biến mất khỏi quốc độ ấy và ra đi cùng với tám vạn bốn ngàn Bồ-tát. Các quốc độ mà chư vị đi ngang qua đều rung động theo sáu cách, hoa sen bảy báu tuôn rải khắp nơi, trăm ngàn nhạc cụ của trời tự vang lên. Mắt của vị Bồ-tát ấy như lá lớn của hoa sen xanh. Dung mạo uy nghi của ngài vượt hơn vẻ rực rỡ của hàng trăm ngàn vạn mặt trăng. Thân thể ngài bằng vàng ròng, được trang nghiêm bằng vô lượng trăm ngàn tướng công đức, ngài oai đức xí thanh, sáng sủa rực rỡ, có đủ tướng đẹp và có thân thể mạnh mẽ như thân Na-la-diên(1). Ngài vào đài bảy báu, lên trên hư không, cách mặt đất bảy cây ta-la, được chúng Bồ-tát cung kính vây quanh; ngài đến núi Kỳ-xà-quật của thế giới Ta-bà. Sau khi đến, ngài bước xuống khỏi tháp bảy báu, cầm một chuỗi anh lạc giá trị hàng trăm ngàn đến chỗ đức Phật cúi đầu đánh lễ dưới chân đức Phật, dâng chuỗi anh lạc và bạch: "Bạch Thế Tôn ! Đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí hỏi thăm Thế Tôn: 'Ngài có ít bệnh, ít ưu tư chẳng ? Ngài có cảm thấy thoải mái, tiện lợi chẳng ? Tứ đại(2) của Ngài có được điều hòa chẳng ? Ngài có kham nhẫn thế sự chẳng ? Chúng sanh của Ngài có dễ dàng được cứu vớt chẳng ? Phải chăng họ không tham dục, sân nhuế, si ám, đồ khổ, kiêu mạn, không bất hiếu với cha mẹ, không bất kính Sa-môn, không có tà kiến, không có ác tâm, không phóng túng trong ngũ dục ? Bạch Thế Tôn ! Chúng sanh của Ngài có hàng phục được các Ma oán chẳng ? Đức Như Lai Đa Bảo nhập diệt đã lâu có còn trú tại tháp bảy báu và đến nghe Pháp chẳng ?' Đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí cũng hỏi thăm đức Phật Đa Bảo: 'Ngài có được an ổn và ít ưu tư chẳng ? Ngài có kham nhẫn để trụ lâu chẳng ?' Bạch Thế Tôn, nay chúng con muốn nhìn thấy thân của đức Phật Đa Bảo. Bạch Thế Tôn ! Xin Ngài cho chúng con được nhìn thấy đức Phật ấy".

“Thế rồi đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói với đức Phật Đa Bảo: "Bồ-tát Diệu Âm này muốn được gặp Ngài". Liền đó, đức Phật Đa Bảo nói với Bồ-tát Diệu Âm: "Hay lắm, hay lắm ! Ông đã có thể đến đây cúng dường đức Phật Thích-ca-mâu-ni, nghe kinh Pháp Hoa và gặp Văn-thù-sư-lợi và những vị khác"“.

Lời nói của đức Phật Đa Bảo bao hàm một ý nghĩa quan trọng. Là một nhân chứng của chân lý, đức Phật Đa Bảo tuyên bố rõ ràng khi ca ngợi Bồ-tát Diệu Âm rằng điều kiện tiên quyết đối với mọi người là luôn luôn thực hành ba điều sau đây: cúng dường đức Phật Thích-ca-mâu-ni là vị đã thuyết giảng chân lý, nghe giáo lý về chân lý, tức là kinh Pháp Hoa, và noi gương chư Bồ-tát đức hạnh là những vị thực hành giáo lý.

“Thế rồi Bồ-tát Hoa Đức bạch đức Phật: "Bạch Thế Tôn ! Bồ-tát Diệu Âm này đã vun trồng thiện căn nào, đã tu tập công đức nào mà có được những thần lực như thế ?" Đức Phật trả lời Bồ-tát Hoa Đức: "Trong thời quá khứ, có vị Phật tên là Vân Lô Âm Vương Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, quốc độ của Ngài tên là Hiện Nhứt Thiết Thế Gian, kiếp của ngài tên là Hỷ Kiến. Bồ-tát Diệu Âm suốt một vạn hai ngàn năm cúng dường đức Phật Vân Lô Âm Vương mười vạn loại âm nhạc và dâng cúng tám vạn bốn ngàn bát bảy báu. Do quả báo, nay Bồ-tát được sanh trong cõi của đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí và có được những thần lực như thế. Hoa Đức ! Ý Ông thế nào ? Bồ-tát Diệu Âm thời ấy cúng dường đức Phật Vân Lô Âm Vương âm nhạc và dâng bát quý là người nào khác chăng ? Chính đó là Bồ-tát Ma-ha-tát Diệu Âm đây vậy. Hoa Đức ! Bồ-tát Diệu Âm này trước đây đã từng cúng dường, thân cận vô lượng chư Phật, đã vun trồng gốc đức lâu đời và đã gặp trăm ngàn vạn ức na-do-tha đức Phật, số lượng như cát sông Hằng”“.

Cúng dường đức Phật bằng âm nhạc có nghĩa là ca ngợi công đức của Ngài. Điều này cần được hiểu là tán thán đức Phật bằng lời hơn là bằng sự tấu nhạc thực sự.

NĂNG LỰC CỦA NGÔN NGỮ

Phật giáo xem lời nói có tầm quan trọng lớn lao. Những nụ cười và những lời nhu hòa được xem là một cách dẫn người ta đến giải thoát. Trong Phật giáo Mật tông, những lời bí diệu được xem là có năng lực chống lại mọi ác độc và tai họa. Trong phẩm 26 của kinh Pháp Hoa, “Đà-la-ni”, những định thức về các mật âm duy trì đời sống tu hành của người tụng được xem như hàm chứa một năng lực kỳ bí.

Trong Thiên chúa giáo cũng có điều như thế. Phúc âm của Thánh John mở đầu rằng: “Lúc khởi đầu là Lời và Lời là cùng với Chúa, và Lời là Chúa”. Khoa học hiện đại tỏ rõ rằng tư tưởng phát sinh từ lời nói. Khi ta nghĩ đến điều gì, ta diễn đạt điều ấy bằng ngôn ngữ trong trí óc ta. Ta không thể nghĩ đến điều gì mà không dùng ngôn ngữ.

Khi ta suy nghĩ sâu xa về lý do tại sao Bồ-tát Diệu Âm được gọi bằng cái tên ấy thì ta nhận ra rằng tên của vị Bồ-tát này hẳn phát xuất từ một biểu ngữ có nghĩa là “ngôn ngữ của sự thực”. Đức Phật không những chỉ hoan hỷ vì người ta lấy âm nhạc cúng dường Ngài, dù âm nhạc ấy có thể là hay. Tâm Ngài thực sự được thỏa mãn do người ta ca ngợi Ngài bằng ngôn ngữ của sự thực.

Xét như thế, chúng ta có thể hiểu được cú ngữ “cúng dường đức Phật Vân Lô Âm Vương và dâng tám vạn bốn ngàn bát bảy báu”. Dâng lên đức Phật nhiều bát đẹp tự nó không phải là làm Ngài hoan hỷ. Trong Phật giáo, thuật ngữ “tám vạn bốn ngàn” được dùng để trở con số vô hạn của các kinh. Cú ngữ “dâng tám vạn bốn ngàn bát bảy báu” do đó có nghĩa là Bồ-tát Diệu Âm giảng giáo lý của đức Phật cho nhiều người để đáp lại ân đức của đức Phật mà Bồ-tát đã thọ nhận.

Đức Phật giảng tiếp với ý nghĩa sau: “Hoa Đức! Ở đây Ông chỉ nhìn thấy một thân của Bồ-tát Diệu Âm. Nhưng Bồ-tát này xuất hiện trong nhiều thân ở khắp nơi mà giảng kinh này cho chúng sanh. Có khi Bồ-tát hiện thân làm Phạm thiên, hoặc hiện thân làm Đế Thích, hoặc hiện thân làm Tự Tại Thiên, hoặc hiện thân làm Đại Tự Tại Thiên, hoặc hiện thân làm một vị Đại tướng, hoặc hiện thân là Tỳ-sa-môn Thiên vương, hoặc hiện thân làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc hiện thân làm các vị vua bình thường, hoặc hiện thân làm một trưởng giả, hoặc hiện thân làm một cư sĩ, hoặc hiện thân làm một Tể tướng, hoặc hiện thân làm một Bà-la-môn, hoặc hiện thân làm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, hoặc hiện thân làm vợ một trưởng giả hay một cư sĩ, hoặc hiện thân làm vợ một Tể tướng, hoặc hiện thân làm vợ một Bà-la-môn, hoặc hiện thân làm một cậu trai hay một cô gái, hoặc hiện thân làm một vị Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thác-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già. Người, Không phải người, v.v... mà giảng kinh này”.

Ở đây đức Phật nêu ra ba mươi bốn loại thân mà Bồ-tát Diệu Âm hóa hiện. Điều này có nghĩa là Bồ-tát hóa thân mà hiện ra bằng nhiều cách khác nhau tùy theo lúc và theo hoàn cảnh chứ không giới hạn vào ba mươi bốn loại thân này. Trong cõi Ta-bà và trong mọi cõi khác, ngài dẫn dắt mọi chúng sanh bằng các phương tiện thiện xảo của ngài tùy theo bản tính và năng lực của nhiều chúng sanh khác nhau.

“Thế rồi Bồ-tát Hoa Đức bạch Phật: "Bạch Thế Tôn ! Bồ-tát Diệu Âm này thực ra đã trông sâu thiện căn. Bạch Thế Tôn ! Bồ-tát này đã an trú trong

tam-muội nào mà có thể biến hiện như thế theo hoàn cảnh để cứu độ chúng sanh ?". Đức Phật trả lời Bồ-tát Hoa Đức:

"Thiện nam tử ! Tam-muội ấy tên là Hiện Nhưt thiết Sắc thân(1). Bồ-tát Diệu Âm an trú trong tam-muội này mà có thể gây lợi lạc cho vô lượng chúng sanh như thế".

“Trong khi phẩm Diệu Âm Bồ-tát này được thuyết giảng cả tám vạn bốn ngàn vị cùng đến với Bồ-tát Diệu Âm đều đạt tam-muội Hiện Nhưt thiết Sắc thân và vô lượng Bồ-tát trong thế giới Ta-bà này cũng đều đạt tam-muội Đà-la-ni.

“Bấy giờ Bồ-tát Ma-ha-tát Diệu Âm sau khi đã cúng dường đức Phật Thích-ca-mâu-ni và tháp của đức Phật Đa Bảo, quay về quốc độ riêng của ngài. Các quốc độ mà ngài đi qua đều rung động theo sáu cách, tuôn rải hoa sen quý và tấu lên trăm ngàn vạn ức loại âm nhạc. Khi đã đến quốc độ riêng của mình, Bồ-tát cùng với tám vạn bốn ngàn Bồ-tát quanh ngài đến chỗ đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí mà bạch Phật: "Bạch Thế Tôn ! Con đã đến thế giới Ta-bà, làm lợi lạc cho các chúng sanh ở đây, đã tham kiến đức Phật Thích-ca-mâu-ni, đã thấy được tháp của đức Phật Đa Bảo và đã lễ bái, cúng dường đức Phật ấy và tháp; con cũng đã gặp Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử cũng như Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Đắc Cần Tinh Tấn Lực, Bồ-tát Dũng Thí và chư vị khác, và khiến cho tám vạn bốn ngàn Bồ-tát kia đạt được Tam-muội Hiện Nhưt thiết Sắc thân”.

Phẩm kinh kết luận: “Trong khi phẩm nói về sự đi và đến của Bồ-tát Diệu Âm này được giảng xong, bốn vạn hai ngàn Thiên tử đạt được pháp nhãn Vô sanh, Bồ-tát Hoa Đức đạt được Tam-muội Pháp Hoa”.

Khi chúng ta đọc phần kết của phẩm này, có thể chúng ta thắc mắc không biết Bồ-tát Diệu Âm có phải chính là đức Bồn Phật Vĩnh hằng hay không. Ở đây có bảo rằng Bồ-tát Diệu Âm có thể biến hóa, hiện thân theo nhiều hình tướng ở khắp nơi. Đây cũng viết rằng: “Đối với những người Bồ-tát cần cứu độ với hình tướng của một vị Phật, Bồ-tát bèn hiện thân làm hình tướng của một vị Phật mà thuyết pháp”.

Tuy nhiên, Bồ-tát Diệu Âm không phải là đức Bồn Phật Vĩnh hằng mà chỉ là một vị Bồ-tát hành động như một sứ giả của Ngài. Vị Bồ-tát này thấp hơn nhiều so với đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni là đức Thích Phật có năng lực giác ngộ hết thảy chúng sanh của Ngài.

Như đã nói trước đây, Bồ-tát Diệu Âm là biểu tượng của một lý tưởng; ngài là một vị Bồ-tát dùng nhiều cách để dạy cho người ta một trạng thái lý tưởng của tâm. Ngài dạy cái đức hạnh tối cao mà mỗi người phải nhắm tới - cái trạng thái lý tưởng của tâm cho các chính khách, doanh nhân, học giả và các nữ gia chủ. Giáo lý về một trạng thái lý tưởng của tâm quả thực là cao cả, nhưng nó không tỏ lộ được giá trị của nó khi nó vẫn nằm không ở trong tâm trí người ta. Giá trị thực sự của giáo lý lý tưởng chỉ được cảm nhận vào lúc và tại nơi mà người ta thể hiện nó từng chút một trong đời sống hàng ngày.

Điều này được biểu lộ rõ qua những hành động của Bồ-tát Diệu Âm: Bồ-tát (hay lý tưởng) này với cái thân vàng sáng chói cao lớn vô cùng, đến với đức Phật Thích-ca-mâu-ni là vị có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đặc biệt ở thân thể của một vị Phật nhưng đã mang sắc tướng của một người bình thường; và Bồ-tát đánh lễ dưới chân đức Phật và dâng lên Ngài một chuỗi anh lạc quý. Bồ-tát Diệu Âm, biểu tượng của một lý tưởng, ca ngợi đức Phật Thích-ca, vị đã xuất hiện trên đời này như một con người toàn hảo: “Ngài quả thực là vị đã thể hiện lý tưởng của chúng con”. Bồ-tát Diệu Âm đã đến với thế giới hiện thực từ một cảnh giới lý tưởng nhằm mục đích ca ngợi và thúc đẩy một điều vô cùng lớn lao và cao cả đối với con người là nỗ lực kiến lập Chánh pháp và xây dựng một xã hội lý tưởng trong cõi Ta-bà này vốn đầy ô trọc và xấu ác.

Tinh thần thực sự của phẩm 24 là một lý tưởng sẽ không thực sự là cao cả nếu nó không được người ta thể hiện dần dần. Dù chư Phật an trú trong các thế giới lý tưởng như đức Như Lai Đại Tỳ-lô-giá-na (Mahāvairocana) và đức Như Lai A-di-đà (Amita, Amitābha), hiển nhiên là rất cao cả, đức Bổn Phật Vĩnh hằng mà người ta có thể tôn kính qua đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni như là một lý tưởng được nhân cách hóa, cần phải là một đối tượng tôn thờ của chúng sanh ở trên cõi đời này.

Phẩm 25 - QUÁN THỂ ÂM BỒ-TÁT (PHỔ MÔN)

Trong hai mươi tám phẩm của kinh Pháp Hoa, không có phẩm nào đã bị diễn dịch sai lầm hơn phẩm này. Do bị hiểu một cách hời hợt và theo nghĩa đen, phẩm này bị xem là phẩm dạy về một đức tin dễ dãi: hễ ai kêu gọi Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ được cứu thoát mọi khổ đau ngay.

Quả thực là phân nửa đầu của phẩm này phần lớn nói về năng lực siêu nhiên của vị Bồ-tát này khi tuyên bố rằng nếu các chúng sanh tưởng niệm và tôn kính Bồ-tát Quán Thế Âm thì họ sẽ thoát khỏi bảy hiểm nạn về lửa, nước, gió, đao, quý, tội, cướp. Nếu họ tiếp tục tôn kính Bồ-tát này, họ sẽ được giải thoát khỏi sanh, già, bệnh và chết. Nếu họ tôn kính Bồ-tát càng nhiều hơn, họ sẽ được thoát khỏi ba độc là tham, sân, si và sẽ có được loại con cái như ý họ mong muốn. Khi những người bình thường đọc phẩm 25 với sự nhận thức nông cạn, điều chỉ có thể xảy ra là họ sẽ rơi vào một niềm tin dễ dãi. Sự diễn dịch sai lầm về phẩm này phát xuất từ sự nhận thức yếu kém về các giáo lý được giảng trong phần còn lại của kinh Pháp Hoa. Nếu họ thực sự hiểu được ít ra là phẩm 16, “Nhu Lai Thọ Mạng” thì họ sẽ không thể hiểu lầm phẩm 25 theo cách này được.

Về cơ bản, có hai nguyên nhân khiến họ hiểu lầm. Thứ nhất là ý niệm hời hợt của họ về sự cứu độ mà họ tìm kiếm ở một cái gì đó bên ngoài họ. Như đã được giải thích ở phẩm 16, sự cứu độ nằm trong ý thức của chúng ta về sự hiện hữu của đức Phật Vĩnh Hằng ở khắp nơi cả bên trong lẫn bên ngoài chúng ta và trong sự nhận thức nghiêm túc, chân thành rằng chúng ta được sống do bởi đức Phật.

Một nhận thức xác quyết như vậy đưa chúng ta đến niềm an tịnh thực sự của tâm. Đồng thời lời nói và hành động của chúng ta tự nhiên sẽ hài hòa với đức Phật và sẽ tạo ra sự hài hòa chung quanh chúng ta. Cõi Tịnh Quang Vĩnh Hằng, tức một xã hội lý tưởng sẽ được hình thành khi một thế giới hài hòa lan rộng dần về mọi phía.

Sự cứu độ thực sự xảy ra theo cách như thế. Hiểu lầm sự cứu độ là do chúng ta nhìn cứu độ một cách sai lạc theo ý nghĩa sự giải thoát khỏi đau đớn, khổ ải nhờ sự giúp đỡ của một tác nhân ở bên ngoài. Điều này cũng giống như một người đang khổ vì chứng đau đầu do bị táo bón lại dùng thuốc Aspirin để chữa trị đau đầu. Người ấy tạm thời bớt đau đầu vì thuốc ấy, nhưng người ấy chỉ có thể khỏi hẳn nếu như được chữa lành cái căn nguyên là bệnh táo bón. Đàng này cũng vậy, hoàn toàn trông cậy vào năng lực ở bên ngoài thì sẽ không khiến cho người ta thực sự được cứu khỏi khổ đau, dù cho người ta có thể được cứu giúp khỏi một vấn đề trực tiếp.

Thứ hai, có một sự hiểu lầm lớn về địa vị của chư Bồ-tát. Sự cứu độ thực sự chỉ được thực hiện do đức Phật; điều này cần được nhận rõ từ nguyên lý về sự cứu độ đã được bàn trên đây. Sự cứu độ phát xuất từ nhận thức của chúng ta về sự hiện hữu của chân lý, và chỉ có một chân lý mà thôi. Một Bồ-tát là

vị đã có mong muốn lớn lao là cứu độ những người khác và ngài có thể chắc chắn sẽ cứu độ hết thảy chúng sanh khỏi ảo tưởng và khỏi khổ đau trong những hoàn cảnh riêng biệt. Tuy nhiên, sự cứu độ căn bản chỉ xảy ra nếu chúng ta hiểu được sự hiện hữu của đức Phật. Một Bồ-tát thể hiện sự cứu độ chúng sanh như thế nào ? Dĩ nhiên đây là một sự cứu độ do ngài phát hiện để cứu chúng sanh khỏi các ảo tưởng của họ và khỏi những hoàn cảnh riêng biệt. Tuy nhiên, sự cứu độ của ngài có một vận hành quan trọng hơn nhiều là truyền bá giáo lý của đức Phật với tư cách là sứ giả của Ngài và ban cho chúng ta một gương tốt về cuộc sống tôn giáo. Sự cứu độ thực sự của vị Bồ-tát gồm trong việc dẫn dắt chúng ta đến giải thoát nhờ gương tốt của ngài.

Chư Đại Bồ-tát đã thành tựu đức hạnh của chư vị và mỗi vị đều có những đức hạnh riêng của mình. Ví dụ, Bồ-tát Thường Bất Khinh có điểm đặc biệt là thực hành sự tôn kính những người khác và khai mở Phật tính của họ. Bồ-tát Dược Vương có đặc điểm là thể hiện sự đền đáp ân đức của đức Phật bằng việc thực hành giáo lý. Bồ-tát Diệu Âm đặc sắc ở chỗ ngài tu tập để có cái nhìn rộng lớn nhằm thực hiện một lý tưởng. Chúng ta có thể noi theo những đức hạnh của một trong nhiều vị Bồ-tát.

Bồ-tát Quán Thế Âm không phải là một vị Phật mà là một vị Bồ-tát. Ngài là vị mà chúng ta xem là một gương mẫu, nhưng ta chớ nên xem ngài là đối tượng để cầu xin giải thoát. Trong phẩm này, đức Phật dạy rằng thần thông của Bồ-tát Quán Thế Âm là một mẫu thức để khiến chúng ta mong được thắng diệu như vị Bồ-tát này và nỗ lực thật nhiều để thực hành giáo lý của kinh Pháp Hoa.

Nhớ đến và tôn kính Bồ-tát Quán Thế Âm là nghĩ đến vị Bồ-tát này và cảm thấy một sự mong mỏi ngài như là một mẫu thức lý tưởng. Niệm Bồ-tát này, với niềm thâm thiết mong mỏi ngài sẽ giúp cho tâm tính của ta được cải tiến. Tuy nhiên, từ xưa, đa số người ta chưa hiểu ý nghĩa của việc niệm Bồ-tát Quán Thế Âm theo cách như thế mà lại tôn thờ ngài để được thoát khỏi khổ đau hiện tại nhờ vào năng lực siêu nhiên của ngài. Như thế thì không thể được gọi là niềm tin thực sự, niềm tin thực sự thì thâm sâu hơn nhiều.

Ta hãy nghiên cứu phẩm 25 với những điểm căn bản này trong trí óc. Phẩm này gồm chứa một ít thuật ngữ khó hiểu hoặc rối rắm. Nhưng nếu ta hiểu được cái giáo lý tổng quát của phẩm và ý nghĩa của những điểm quan trọng thì cũng đủ chota.

QUÁN THẾ ÂM (AVALOKITESVARA) LÀ GÌ?

Phẩm này khởi đầu bằng câu của Bồ-tát Vô Tận Ý hỏi đức Phật như sau: “Bạch Thế Tôn, tại sao Bồ-tát Quán Thế Âm lại được gọi là Quán Thế Âm?” Đức Phật đáp rằng, nếu có vô số chúng sanh đang khổ vì đau đớn, ưu phiền mà gọi tên Bồ-tát Quán Thế Âm thì Bồ-tát lập tức quán được âm thanh của họ và tất cả họ sẽ được giải thoát, vì lý do này nên Bồ-tát được gọi là Quán Thế Âm.

Kanzeon hay Kannon là tên gọi theo tiếng Nhật của Avalokitesvara, vị Bồ-tát có lòng đại từ đại bi và tình thương. Kan (quán) nghĩa là nhìn xét một cái gì, và zeon (thế âm) trở ý về những tiếng kêu (âm thanh) của người ta. Những tiếng kêu này không chỉ giới hạn vào tiếng người ta phát ra mà còn gồm cả những mong muốn và ước ao tha thiết của họ. Bồ-tát Quán Thế Âm có thể được xem là vị Bồ-tát do tính chất thần thông của ngài, có thể nhìn đến và lưu tâm những tiếng kêu của người ta mỗi khi những tiếng kêu này biểu hiện đau khổ hay mong cầu mà khiến cho họ thoát khỏi khổ đau bằng cách thuyết giảng giáo lý thích hợp với từng người, dẫn dắt họ đến mong cầu của họ và xuất hiện trong hình tướng thích hợp với những người được dẫn dắt.

Đây là những điều kiện tuyệt đối cần thiết cho những ai đang lãnh đạo những người khác. Các bậc cha mẹ trong gia đình phải luôn luôn chăm sóc sức khỏe của con cái và trạng thái tâm của chúng để nuôi chúng lớn một cách đúng đắn. Khi các bậc cha mẹ lưu ý đến tiếng kêu của mỗi đứa con, đứa này cần thức ăn nào đó, hay đứa kia mong có thứ gì - thì họ chuẩn bị các bữa ăn thích hợp, đào tạo vũng vàng cho chúng, và cố vấn cho chúng về các vấn đề của chúng. Cha mẹ hướng dẫn con cái một cách có ích cho sức khỏe chúng và thích hợp với ước muốn của chúng. Tất cả các bậc cha mẹ xứng đáng với tên gọi thì hy sinh cho hạnh phúc của con cái mình. Những người như thế là những bậc cha mẹ lý tưởng và cũng là một sự thể hiện của tinh thần Bồ-tát Quán Thế Âm.

Trong công việc, những người quản lý và giám sát phải biết rõ đặc tính của từng người làm việc dưới quyền mình là gì, người ấy đang lo toan gì, khả năng của người ấy là bao nhiêu, người ấy đang ấp ủ hy vọng mong muốn nào, và họ phải hướng dẫn, điều hành từng nhân viên của mình theo cách thích hợp nhất đối với người ấy. Nhờ sự hiểu rõ hướng dẫn và điều hành như thế, họ có thể giám sát một số đông người và có thể cân nhắc khả năng của từng người. Các nhà quản lý do đó có thể hoàn thành một cách có hiệu quả

công việc mà họ đảm nhiệm. Một tinh thần và một khả năng như thế thì cần thiết hơn rất nhiều trong trường hợp của các nhà điều hành cấp cao và các chủ tịch các công ty, các giáo sư có trách nhiệm giáo dục nhiều sinh viên, các chính khách và các bộ trưởng. Tất cả những nhà lãnh đạo cần phải có sự thông suốt đúng đắn về bản tính con người và có tinh thần của lòng đại tự bi khiến người ta sẵn sàng chịu hy sinh mình vì những người khác như trường hợp Bồ-tát Quán Thế Âm.

Một người tin vào kinh Pháp Hoa và thiết tha mong muốn quảng bá giáo lý của đức Phật, dẫn dắt mọi người đến con đường toàn thiện phẩm cách của họ và xây dựng một xã hội lý tưởng trong đời này dựa trên tinh thần đại từ bi mà Bồ-tát Quán Thế Âm đã nêu tỏ thì phải hiểu rõ những ưu tư, khổ đau và ước muốn của những người chung quanh mình. Người ấy cũng phải có khả năng dẫn dắt những người khác một cách tự tại bằng những phương tiện thiện xảo phù hợp nhất đối với từng người. Thế rồi người ấy phải thực hiện các Bồ-tát hạnh một cách có hiệu quả.

Do có sức thần thông, Bồ-tát Quán Thế Âm có thể cứu tất cả chúng sanh thoát khỏi bảy khổ nạn và ba thứ độc, cho họ những gì họ muốn và giảng Pháp một cách tự tại bằng cách hiện ra hóa thân nào thích hợp với tín đồ nhất trong ba mươi hai hóa thân của ngài. Thần thông mà vị Bồ-tát này thể hiện là mục tiêu mà một người tin kinh Pháp Hoa phải nỗ lực đạt tới bằng cách noi gương Bồ-tát, và đây cũng là cái lý tưởng cần phải có ở một người lãnh đạo là người phải nêu gương tốt cho người khác qua địa vị của mình.

LÒNG TỪ BI CỦA ĐỨC QUÁN THẾ ÂM:

Từ xưa, các tượng điêu khắc và tượng vẽ Bồ-tát Quán Thế Âm đã nêu bậc vẻ mặt rất từ bi và an tịnh của ngài. Các điêu khắc gia và họa gia có truyền thống miêu tả vị Bồ-tát này như là một Đạo sư lý tưởng có đặc điểm là sự nhu hòa, bao dung và từ bi. Tâm ta tự nhiên được hỷ lạc do tôn thờ một pho tượng hay một hình vẽ vị Bồ-tát này.

Tiến sĩ Hideki Yukawa - một nhà vật lý học lý thuyết được giải Nobel năm 1951 đã cho đăng một bức ảnh chụp tượng Quán Âm Mười một Mặt (Thập nhứt diện Quán Âm) với một ngàn cánh tay (thiên thủ) ở trong bìa trước của cuốn sách của ông Con Người Và Khoa Học. Ông chưa thêm lời bàn sau đây: “Dù tượng Quán Âm này có mười một mặt và một ngàn cánh tay, hình như tượng chẳng mất đi chút hài hòa nào của toàn bộ thân thể và tỏa ra sự

bình an tâm thức. Nó có thể không hợp với thị hiếu của con người hiện đại, tuy vậy những đặc trưng hoàn hảo của nó cũng thỏa mãn họ phần nào.

Con người hôm nay có nhiều mặt nhiều tay như là kết quả của sự tiến bộ quan trọng của khoa học và kỹ thuật. Giờ đây họ có những con mắt mới cho công việc của họ như kính hiển vi và kính tiềm vọng. Họ đã tạo ra những bàn tay kỳ diệu để tránh sự nguy hiểm của năng lực phóng xạ. Máy tính điện tử đã thay thế trí óc con người. Tất cả những thứ này giúp cho sự tiến bộ của con người nhờ khoa học. Tuy nhiên, con người ngày nay sống trong một thế giới bị máy móc vây quanh và đã dần dần trở nên trở cứng, căng thẳng. Hình như họ đang khám phá một vẻ đẹp tươi tắn hơn, tinh tế hơn và hiệu lực hơn. Một biểu hiện của an tịnh và từ bi như biểu hiện của Bồ-tát Quán Âm không được người ngày nay nhìn thấy. Có sự nguy hiểm nào đó trong các khuynh hướng tin rằng một người không có phần nào bất ổn thần kinh là bất bình thường. Nhưng khuynh hướng này càng trở nên đáng chú ý thì người ta càng tìm kiếm sự an tịnh tâm thức và hòa bình thế giới thâm thiết hơn, há chẳng phải quả là như thế sao ?”

Chúng ta làm sao để có thể đạt được tinh thần tự hy sinh, năng lực tối cao về sự nhận biết và sự dẫn đạo tối thượng của Bồ-tát Quán Thế Âm ? Chúng ta chỉ có thể làm được như thế bằng cách thọ trì, học tập và thực hành giáo lý mà đức Phật Thích-ca-mâu-ni thuyết giảng. Bồ-tát này cũng đã đạt được thần thông nhờ vào chân lý mà đức Phật thuyết giảng. Điều này được diễn tả rõ ràng trong kinh như sau: “Bồ-tát Vô Tận Ý bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, nay con xin cúng dường Bồ-tát Quán Thế Âm".

“Thế rồi ngài tháo ở cổ ra một chuỗi anh lạc trị giá một trăm ngàn lượng vàng và trình với Bồ-tát Quán Thế Âm mà bảo:

"Thưa Nhân giả, xin hãy thọ nhận món cúng dường là chuỗi anh lạc này". Nhưng Bồ-tát Quán Thế Âm không nhận.

“Bồ-tát Vô Tận Ý lại nói với Bồ-tát Quán Thế Âm: "Thưa Nhân giả, xin mở lòng thương chúng tôi mà nhận chuỗi anh lạc này". Bấy giờ đức Phật nói với Bồ-tát Quán Thế Âm: "Vì từ mẫn đối với Bồ-tát Vô Tận Ý này và đối với bốn chúng, Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Người và Không phải người..., hãy nhận lấy chuỗi anh lạc này". Bồ-tát Quán Thế Âm vì lòng từ mẫn đối với tất cả bốn chúng và Trời, Rồng, các chúng sanh Người và Không phải người... mà nhận chuỗi anh lạc chia chuỗi làm hai phần, một phần dâng cúng đức Phật Thích-ca-mâu-ni và phần kia dâng lên tháp đức Phật Đa Bảo”.

Sự việc Bồ-tát Quán Thế Âm chia chuỗi anh lạc ra làm hai phần trở ý nghĩa sau đây: “Ta mang ơn đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni đã dạy ta chân lý, khiến ta được thần thông và mang ơn đức Như Lai Đa Bảo đã chứng kiến chân lý”. Ở đây Bồ-tát cho thấy rằng ngài đã đạt thần thông như là kết quả của việc thể nghiệm và thực hành chân lý mà đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni đã dạy. Vì nhiều người không thấy được điểm quan trọng này nên họ áp ủ cái niềm tin hời hợt và dễ dãi rằng họ sẽ được cứu khổ nhờ chỉ cần nhớ niệm và tôn kính Bồ-tát Quán Thế Âm mà thôi. Con người hiện đại phải hoàn toàn từ bỏ niềm tin lầm lạc như thế.

HẠNH NGUYỆN CỦA QUÁN THẾ ÂM

Chúng ta có thể hiểu rõ điều này qua phân kệ sau đây do đức Phật đáp lời hỏi của Bồ-tát Vô Tận Ý rằng tại sao vị Bồ-tát này được gọi là Quán Thế Âm.

“Hãy nghe hạnh Quán Âm
Khéo ứng khắp mọi phương;
Nguyện lớn sâu như biển
Kiếp kiếp không nghĩ bàn
Hầu nhiều ngàn ức Phật,
Phát nguyện đại thanh tịnh”

Nghĩa là: Trước hết hãy nghe tất cả các hạnh mà Bồ-tát Quán Thế Âm đã tích tập. Vị Bồ-tát này đã có lời nguyện giúp mọi người thoát khỏi những khó khăn theo cách thích hợp với từng người. Lời nguyện rộng lớn của ngài sâu như biển và kiếp kiếp người bình thường không thể hiểu được lời nguyện ấy. Với đại nguyện ấy, ngài đã phụng sự vô lượng đức Phật và đã nguyện một nguyện đại thanh tịnh.

Từ phân kệ trên, ta thấy rằng các năng lực siêu nhiên của Bồ-tát Quán Thế Âm được đặt căn bản trên lời nguyện của ngài là cứu độ hết thảy chúng sanh bằng các năng lực của ngài và rằng ngài đạt được những thần thông như thế là kết quả của việc ngài đã phát nguyện này và đã thực hành giáo lý của đức Phật suốt một thời gian rất lâu dài. Phần văn xuôi của phẩm này nêu trở hiệu quả của sức thần thông của Bồ-tát và phân kệ thì nêu trở nguyên nhân của hiệu quả ấy - tức là cái đại nguyện. Qua cả hai phần của phẩm này, đức Phật dạy ta rằng nếu ta phát nguyện gây lợi lạc cho những người khác, nguyện từ bi, và nguyện quyết tâm thực hành thì chắc chắn ta sẽ đạt đến cấp độ như của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Phần kệ của phẩm này là một trong những phần kệ nổi bật trong kinh Pháp Hoa. Trong phần đầu, đức Phật nêu lên những khó khăn và những tai họa vây hãm các chúng sanh. Thế rồi để tổng kết, Ngài thuyết giảng như sau:

“Chúng sanh bị thúc bách
Bởi vô lượng khổ đau:
Quán Âm, diệu trí lực
Cứu khổ được thế gian,
Đầy đủ sức thần thông
Rộng tu trí phương tiện
Trong khắp mọi quốc độ,
Không đâu không hiện thân
Hết thảy mọi đường ác
Địa ngục, quỷ, súc sanh
Khổ sinh, già, bệnh, chết
Ngài dần khiến diệt mất”.

Diệu trí của đức Quán Thế Âm là trí tuệ mà nhờ năng lực của nó, ngài có thể nhận rõ tâm người ta và có thể ban bố cho họ giáo lý giải thoát thích hợp với họ. Đức Quán Thế Âm muốn được toàn hảo về các thần thông nhằm có thể cứu độ một thế giới khổ đau. Ngài mong được thực hành trí tuệ và phương tiện thiện xảo một cách mạnh mẽ và được hiện thân mà cứu vớt người ta trong khắp vũ trụ. Ngài mong cứu những ai bị rơi vào những cảnh giới tệ hại của sự sống, gồm cõi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Ngài cũng lo toan gỡ bỏ những khổ đau vì sinh, già, bệnh, chết khỏi tâm người ta, và cuối cùng đưa họ đến đoạn diệt mọi khổ đau. Đây là đại nguyện mà đức Quán Thế Âm phát khởi.

Theo bản kinh bằng Phạn ngữ hiện có, phần kệ trên còn có thêm mấy câu tiếp là: “Nghe Phật dạy như thế / Vô Tận Ý hoan hỷ / Nói như thế bằng kệ”. Khi phần kệ này từ bản Phạn ngữ được đưa vào, tính liên tục trở nên rõ hơn và hài hòa với toàn bộ kinh Pháp Hoa. Phần tiếp đó cần được xem là những câu kệ mà Bồ-tát Vô Tận Ý do xúc động về những câu kệ do đức Phật nói về nhiều hạnh nguyện về từ bi của đức Quán Thế Âm, đáp lại và ca ngợi Bồ-tát Quán Thế Âm.

“Quán thực, quán thanh tịnh,
Quán trí tuệ rộng lớn,
Quán bi và quán từ,
Mãi mong, mãi trông ngóng !
Sáng tinh rờng thanh tịnh

Mặt trời trí phá ám
Điều phục nạn gió, lửa
Chiếu sáng khắp thế gian !
Pháp bi mẫn, sám động
Lòng từ đẹp như mây
Rải mưa pháp cam lộ
Đập tắt lửa phiền não !
Tranh tụng trước cửa quan
Sợ hãi trong chiến trận
Nếu niệm sức Quán Âm
Mọi kẻ thù tháo chạy
Diệu âm, Quán thế âm,
Phạm âm, Hải triều âm,
Thắng bỉ thế gian âm,
Do đó nên luôn niệm,
Mọi niệm, chớ sinh nghi
Quán Thế Âm tịnh diệu,
Trong khổ, não, tử, ách
Là chỗ nương tựa được.
Ngài đủ mọi công đức
Mắt từ nhìn chúng sanh
Phước như biển vô lượng !
Hãy kính đánh lễ ngài”.

Quán thực nghĩa là khả năng thâm nhập vào chân lý của BỒ-tát, quán thanh tịnh nghĩa là sự tự tại đối với các ảo tưởng, quán trí tuệ rộng lớn nghĩa là cái trí tuệ toàn hảo cứu độ mọi chúng sanh của ngài, quán bi là lòng lân mẫn của ngài đối với mọi chúng sanh đang khổ đau và là quyết định của ngài nhằm cứu họ khỏi trạng thái khổ đau ấy, và quán từ là lòng từ mà theo đó ngài dẫn dắt họ đến hạnh phúc. Những phép quán này nhằm trở sự tán thán những con mắt mà BỒ-tát Quán Thế Âm vốn có. Tán thán những con mắt của BỒ-tát dĩ nhiên là trở đến sự tán thán tâm ngài.

Cú ngữ “mãi mong, mãi trông ngóng” có nghĩa là chúng ta muốn có những con mắt (cái tâm) như BỒ-tát Quán Thế Âm và xem BỒ-tát là mẫu thức của chúng ta.

Do tâm từ bi của ngài, BỒ-tát phát tỏa ra một ánh sáng thuần khiết và thanh tịnh chiếu sáng mọi vật chung quanh ngài. Đây là ánh sáng do tính chất nồng ấm của ngài phát ra và dĩ nhiên nó soi sáng tâm của những người chung quanh ngài. Cú ngữ “sáng tinh rờng thanh tịnh” bao gồm ý nghĩa rất

Thánh thiện này. Mặt trời trí tuệ của ngài tiêu hủy bóng tối. Như vẫn thường được nêu trong cuốn sách này, u ám tan biến ngay khi mặt trời của trí tuệ thực sự chiếu rọi vào đấy, vì u ám phát xuất từ trạng thái trong đó sự hiện hữu thực sự của mọi vật bị ảo tưởng bao phủ. Khi ảo tưởng biến mất, những khổ nạn khác nhau sẽ tan biến đi và toàn bộ xã hội sẽ trở nên sáng sủa. Trạng thái này được diễn tả trong các dòng. “Điều phục nạn gió, lửa / Chiếu sáng khắp thế gian !”.

Các từ “Pháp bi mẫn, sấm động” ca ngợi cái năng lực lớn của các giới hạnh mà Bồ-tát thủ trì. Giá trị của giới hạnh tùy thuộc vào cái tinh thần căn bản của người thiết lập và thủ trì chúng. Giá trị của các quy tắc, luật lệ, quy định tùy thuộc vào tinh thần của những người thiết lập và ban hành chúng. Tinh thần của họ chứa đựng càng nhiều ích kỷ thì giá trị của các quy tắc, luật lệ quy định ấy càng trở nên thấp kém hơn. Quả là không hay ho khi không biết đến quần chúng, buộc họ phải tuân thủ những luật lệ hay quy tắc khó khăn, đơn giản là vì người làm luật ấy tự thân đã đạt đến trình độ cao về tâm thức; luật lệ hay nguyên tắc được đặt căn bản trên cái tiền đề quy ngã và tự mẫn thì thấp kém.

Mặt khác, giới hạnh của Bồ-tát Quán Thế Âm khởi lên từ cái tâm từ bi của ngài, qua đó ngài cảm thấy thương xót hết thảy chúng sanh và muốn gỡ bỏ những khổ đau của họ. Giới hạnh của ngài được đặt căn bản trên cái tâm từ bi, có một năng lực lớn như tiếng sấm vang rền.

Đây là mẫu thức cho những người đang ở trong địa vị lãnh đạo.

Một ý nghĩa sâu xa bao hàm trong các dòng sau đây: “Lòng từ đẹp như mây / Rải mưa pháp cam lộ / Dập tắt lửa phiền não !”

Lòng từ trở cái tinh thần của Bồ-tát Quán Thế Âm muốn làm cho tất cả chúng sanh hạnh phúc. Tâm từ của ngài vô hạn như đám mây lớn che phủ bầu trời. Với tinh thần này, ngài tưới mưa Pháp lên các chúng sanh và dập tắt lửa phiền não của họ như mưa móc làm hồi sinh các cây cỏ héo khô. Thần thông của Bồ-tát được miêu tả ở những dòng sau đây: “Tranh tụng trước cửa quan / Sợ hãi trong chiến trận, / Nếu niệm sức Quán Âm, / Mọi kẻ thù tháo chạy”. Ở đây chúng ta phải tìm ẩn ý của các dòng trên. Mọi tranh tụng dù lớn hay nhỏ, đều bắt nguồn từ sự mâu thuẫn của những cái tôi (ngã). Chúng phát sinh từ cái tâm tàn ác, không kể tới những gì xảy ra cho những người khác, và từ cái tâm không độ lượng, không tha thứ những người khác. Vào những lúc như thế, chúng ta phải niệm danh hiệu của Bồ-tát Quán Thế

Âm và phải nghĩ đến năng lực của ngài. Bồ-tát đã lập đại nguyện chiếu cố những tiếng kêu của tâm người ta và gỡ bỏ khổ đau của họ. Chúng ta phải nhớ cái tâm từ hòa, tinh thần hy sinh và gương mặt từ bi, tràn trề sự nồng ấm của ngài. Thế là sẽ có sự cảm thông giữa tâm ngài và tâm chúng ta.

SỰ THÔNG CẢM:

Nếu ta nghĩ đến Bồ-tát Quán Thế Âm thì tâm ta tự nhiên được dẫn đến cái trạng thái tâm thức như ngài. Kết quả là ta sẽ phát sinh những cảm giác nồng ấm và vị tha. Ta có thể tách ra khỏi cái tính ưa tranh cãi do sự vị kỷ gây nên và đạt được một trạng thái an bình của tâm. Ta sẽ cảm thấy thoải mái ngay cả khi gặp phải những mâu thuẫn hay tranh cãi và do đó, những thứ này sẽ được hướng đến một sự thỏa thuận an hòa. Đây là ý nghĩa thực sự của sự cảm thông giữa Bồ-tát và những người bình thường.

Những dòng sau đây cũng chứa đựng những lời gây phấn khởi: “Diệu âm, Quán Thế Âm, / Phạm âm, Hải triều âm / Thăng bi thể gian âm / Do đó nên luôn niệm”.

Như đã nêu trước đây, Diệu âm nghĩa là ngôn ngữ của chân lý. Từ “Quán Thế Âm” đã được giải thích. Từ “Phạm âm” trở ý về giáo lý được thuyết giảng với cái tâm thanh tịnh. Từ “Hải triều âm” trở rằng giáo lý tác động thâm sâu vào tâm người nghe, giống như tiếng sóng triều vang vọng đến dù người ta ở xa. Từ “Thăng bi thể gian âm” nghĩa là giáo lý có sức thần thông khiến nó thắng vượt mọi ảo tưởng và khổ đau trên đời. Do đó, tất cả mọi chúng sanh nên niệm Bồ-tát Quán Thế Âm, vị giảng giáo lý tối thượng về mọi mặt và nên mong muốn được như Bồ-tát.

Phần kệ chấm dứt bằng các dòng sau đây:

“Mọi niệm, chớ sinh nghi
Quán Thế Âm tịnh diệu,
Trong khổ, não, tử, ách
Là chỗ nương tựa được.
Ngài đủ mọi công đức
Mắt từ nhìn chúng sanh
Phước như biển vô lượng !
Hãy kính đánh lễ ngài”.

Chúng ta không nên niệm Bồ-tát Quán Thế Âm mà nghi ngờ rằng ước muốn của chúng ta có được thành tựu hay không. Chúng ta có thể luôn luôn tin tưởng vị Bồ-tát này khi chúng ta gặp đau đớn, phiền não, chết chóc và hoạn

nạn. Ngài toàn hảo về mọi công đức và nhìn hết thấy chúng sanh bằng những con mắt từ bi của ngài. Mọi phước lạc đều có thể được ban cho chúng ta nhờ công hạnh của sức từ bi của ngài. Vì thế, chúng ta phải đánh lễ ngài, tôn kính ngài và noi theo những thực hành của ngài.

Phẩm 25 chấm dứt bằng các câu sau: “Bấy giờ Bồ-tát Trì Địa đứng lên khỏi chỗ ngồi, tiến lên phía trước và bạch Phật:

"Bạch Thế Tôn ! Nếu có chúng sanh nào nghe đến sự nghiệp tối cao và các sức thần thông thị hiện rộng khắp (phổ môn) được miêu tả trong phẩm Quán Thế Âm Bồ-tát này thì nên biết công đức của người này không phải là ưít".

“Trong khi đức Phật thuyết giảng phẩm Phổ Môn này, tám vạn bốn ngàn chúng sanh trong hội chúng đều phát tâm vô thượng Bồ-đề”.

Tổng kết các giáo lý của phẩm này, có thể nêu ba điểm sau đây:

Giáo lý thứ nhất là: Nếu một người đang ở trong một vị trí lãnh đạo, người ấy phải nhìn đến những mong ước của mọi người và với một cái tâm từ bi toàn hảo, hy sinh vì những người khốn khổ, và người ấy phải giúp đỡ họ khi họ bị khổ đau, sầu não. Giáo lý thứ hai là: Khi một người phải đối mặt với một vấn đề bức bách và rối rắm hoặc những mâu thuẫn, hoặc người ấy cảm thấy bị thúc bách vào mê đắm điều xấu ác, thì người ấy cần niệm Bồ-tát Quán Thế Âm ái hòa, an tịnh và độ lượng. Thế là người ấy sẽ có thể mở rộng tâm mình mà lạng lẽ đối mặt với bất cứ vấn đề gì dù bức bách hay rối rắm. Người ấy cũng sẽ trở nên tự tại khỏi sự tranh chấp và mọi xu hướng xấu ác. Giáo lý thứ ba là: Một người cần phải nhắm đạt đến cấp độ tâm thức của Bồ-tát Quán Thế Âm là vị có đức hạnh tuyệt hảo và năng lực siêu nhiên. Để đạt mục đích này, người ấy phải noi theo giáo lý của chân lý mà đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni dạy và thực hành giới luật mà không thối thất.

Từ ba giáo lý này, chúng ta có thể hiểu rõ ý định thực sự của đức Phật trong phẩm này.

Phẩm 26 - ĐÀ-LA-NI

Phẩm này tuyên bố về sự việc rằng với các âm tiết bí mật, các chúng sanh không phải người (phi nhân) đại diện cho thế giới tinh linh, xúc động thâm

sâu vì các giáo lý của kinh Pháp Hoa, nguyện hộ trì các giáo lý và những người thuyết giảng giáo lý.

Trước hết, hai Bồ-tát là Dược Vương và Dũng Thí nguyện hộ trì người giảng kinh Pháp Hoa. Lời nguyện của chư vị là hoàn toàn bình thường vì cả hai vị Bồ-tát này đều là đệ tử và sứ giả của đức Phật. Kế đến hai vị Phạm thiên vương là Thiên vương Tỳ-sa-môn (Vai'sravaṇa) và Thiên vương Trì Quốc nguyện hộ trì kinh. Lời nguyện của hai vị Thiên vương không phải Phật tử này có nghĩa rằng giáo lý của đức Phật bao gồm mọi giáo lý khác và truyền sức sống tôn giáo vào trong các giáo lý ấy.

Sau đó, mười nữ La-sát (Rākṣhasas) và Quỷ Tử Mẫu(1) nguyện hộ trì kinh Pháp Hoa. Mười nữ quỷ này đồng thanh tuyên bố trước đức Phật rằng nếu có ai quấy nhiễu các Pháp sư của kinh Pháp Hoa thì họ sẽ bảo vệ các Pháp sư tránh khỏi sự quấy nhiễu ấy. Lời tuyên bố của họ xác chứng sự kiện Phật tâm cũng có ở trong các quỷ này. Ngược lại, có thể nói giáo lý của kinh Pháp Hoa có năng lực khiến cho cả đến các quỷ này cũng thành Phật.

NĂM LOẠI TỪ KHÔNG THỂ CHUYỂN DỊCH

Nhiều từ tiếng Phạn có mật nghĩa xuất hiện trong phẩm này. Tại sao các từ này không được chuyển dịch? Lý do là sự thận trọng của ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva). Khi các kinh Đại thừa được chuyển dịch từ Phạn ngữ ra Hán ngữ, các dịch giả, trong đó có Cưu-ma-la-thập, đã để nguyên các “từ không thể chuyển dịch được”. Các dịch giả này nêu định năm loại từ sau đây là “những từ không thể chuyển dịch được”:

1. Các từ có ý nghĩa xa lạ đối với người Trung Quốc tức là, tên các thú vật, cây cỏ và quỷ thần đặc biệt của Ấn Độ nhưng xa lạ đối với Trung Quốc. Ví dụ: Mùi hương đa-ma-la-bạt (tamālapattra) và mùi hương đa-già-la (tagara) được nêu ở phẩm 19 và các chúng sanh như Ca-lâu-la (Garuda) và Khẩn-na-la (Kinnara).

2. Các từ có nhiều nghĩa, tức là các từ không thể dịch đủ bằng một từ độc nhất. Ví dụ: đà-la-ni (dhāraṇī), đôi khi có nghĩa là năng lực bí mật khiến người tụng giữ được giáo lý mình đã nghe, đôi khi có nghĩa là năng lực ngăn chặn mọi kẻ ác và khích lệ mọi người thiện, đôi khi có nghĩa là những âm tiết bí mật nhờ đó người tụng có thể thoát khỏi khổ nạn. Những âm tiết bí mật trong phẩm 26 thuộc loại cuối này.

3. Các từ bí mật. Ví dụ: các bài chú đà-la-ni ở phẩm 26. Những từ này được để nguyên như thế vì ý nghĩa sâu xa của chúng sẽ suy giảm đi nếu chúng được chuyển dịch.

4. Những chuyển ngữ vốn đã được thiết lập từ trước. Ví dụ: A-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề (annuttara samyak sambodhi) có thể được dịch là “Toàn Giác” hay “Trí tuệ tối thắng của đức Phật”.

5. Các từ có ý nghĩa sâu xa sẽ bị mất ý nghĩa thực sự của chúng nếu được chuyển dịch. Ví dụ: Phật (Buddha), Bồ-đề (Bodhi).

Năm loại từ không thể chuyển dịch được này (goshu-fuhon; ngũ chủng bất phân) bao giờ cũng được các dịch giả để nguyên, không dịch.

Khi đức Phật giảng xong phẩm 25, Bồ-tát Dược Vương đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính cẩn vạch trần vai phải, chấp tay hướng Phật mà tác bạch: “Bạch đức Thế tôn ! Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào có thể thọ trì kinh Pháp Hoa, hoặc đọc, tụng, hoặc nghiên cứu, sao chép kinh này thì sẽ được phước đức như thế nào ?”

Đức Phật đáp Dược Vương: “Giả như có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cúng dường tám trăm vạn ức na-do-tha đức Phật, nhiều như cát sông Hằng, thì theo ý Ông, phước đức ấy há không nhiều sao ?”

“Rất nhiều, bạch Thế Tôn !” Bồ-tát Dược Vương đáp.

Đức Phật dạy tiếp: “Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào đối với kinh này, có thể thọ trì chỉ một bài kệ bốn câu, đọc tụng, hiểu ý nghĩa và tu hành như kệ dạy thì công đức của người ấy còn nhiều hơn nữa”.

Bấy giờ Bồ-tát Dược Vương bạch Phật: “Bạch Thế Tôn ! Nay con xin trao bài chú Đà-la-ni(1) cho các vị thuyết pháp để thủ hộ các vị ấy.

(1) Mẫu thức phù chú, một trong bốn loại Đà-la-ni. Có bốn loại chú: 1. để lành bệnh, 2. để chấm dứt hậu quả của tội lỗi, 3. để hộ trì các kinh và 4. để được trí tuệ. Ở đây, các bài chú nhằm để hộ trì kinh này.

Thế rồi Bồ-tát đọc bài chú sau đây: “An-nhĩ man-nhĩ ma-nễ ma-ma-nễ chi-lê già-lê-đệ xa-mế xa-lý-đa vĩ-thiên-đế mục-đế mục-đa-lý sa-lý a-vĩ-sa-lý, tang-lý-sa-lý xoa-duệ a-xoa-duệ a-kỳ-nhị chiên-đế xa-lý đà-la-ni a-lô-già-bà-sa phá-giá-tỳ-xoa-nhị nễ-tỳ-thế a-tiện-đa-la-nễ-tỳ-thế a-đàn-đa-la-lê-du-địa

âu-cứu-lệ mâu-cứu-lệ a-la-lệ ba-la-lệ thủ-ca-si a-tam-ma-tam-ly phật-đà-tỳ-
cát-lợi-diệt-đế đạt-ma-ba-lỗ-si-đế tăng-già-niết-cù-sa-nễ bà-xá-bà-xá- du-địa
mạn-đa-la mạn-đa-la-xoa-đạ-da buru-lâu-đa buru-lâu-đa-kiêu-xá-lược ác-xoa-
la ác-xoa-dã-đa-dã a-bà-lô a-ma-nhã-na-đa-đạ”.(Añye manye mane mamane
citte carite same samitā vī'sante mukte muktame same avishame samasame
jaye [kshaye] akshaye akshine 'sante samite dhàranì àlokabhàshe
pratyavekshani nidhiru abhyantaranivishte abhyantarapari'sudhi ukule
mutkule arade parade sukànkshì asamasame buddhivilokite
dharmaparīkshite samghanirghoshani [nirghoshani] bhayabhayavi'sodhani
mantra mantrākshayate rute tutakau'salye akshaye akshayavanatāye
[vakkhule] valoda amānyanatāye [svàhà])(1)

(1) Phần phiên âm theo Hán Việt là dựa vào bản Hán (Đại Tạng Kinh) và
phần phiên âm trong ngoặc đơn là dựa vào bản Phạn ngữ, do tác giả ghi lại.
Các bài chú tiếp trong phẩm cũng theo như trên (N.D.)

“Bạch Thế Tôn ! Thần chú Đà-la-ni này đã được chư Phật nhiều như cát của
sáu mươi hai ức sông Hằng nói ra. Nếu có kẻ nào xúc phạm đến các vị Pháp
sư của Pháp này tức là kẻ ấy cũng xúc phạm đến chư Phật ấy”.

Bấy giờ đức Phật Thích-ca-mâu-ni khen Bồ-tát Dược Vương rằng: “Hay
thay, hay thay, Dược Vương ! Vì Ông có lòng từ ái và ủng hộ các Pháp sư
ấy, Ông đã đọc lên thần chú Đà-la-ni này làm lợi ích nhiều cho chúng sanh”.

Lúc ấy Bồ-tát Dũng Thí bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn ! Con cũng vậy,
nhằm ủng hộ những vị đọc tụng và thọ trì kinh Pháp Hoa mà sẽ đọc các Đà-
la-ni. Nếu các Pháp sư này có được các chú Đà-la-ni này, hoặc dạ-xoa, hoặc
la-sát, hoặc phú-đơn-na, hoặc kiết-giá, hoặc cuu-bàn-trà, hoặc quý đỏi v.v...
mong tìm những sở đoản của họ thì cũng không tìm đâu được”. Thế rồi
trước đức Phật, Bồ-tát đọc chú sau đây:

“Thoa-lệ ma-ha-thoa-lệ úc-chỉ mục-chi a-lệ a-la-bà-đê niết-lệ-đê niết-lệ-đa-
bà-đê y-trí-ni vi-trí-ni chí-trí-ni niết-lệ-trì-ni niết-lệ-trì-bà-đê “.

(Jvale mahājvale ukke [tukku] mukku ade adāvati nrtye nrtyāvati itini vittini
cittini nrtyeni nrtyāvati [svàhà]).

“Bạch Thế Tôn ! Thần chú Đà-la-ni này đã được chư Phật nhiều như cát sông Hằng nói ra và tùy hỷ. Nếu có kẻ nào xúc phạm đến các giảng sư của kinh này tức là kẻ ấy xúc phạm đến chư Phật ấy”.

Bấy giờ Thiên vương Tỳ-sa-môn (Vaisravana) là người hộ trì thế gian bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn ! Con cũng vậy, vì thương tưởng chúng sanh và để hộ trì các Pháp sư của kinh này mà nói lên bài chú Đà-la-ni này”. Thế rồi Thiên vương đọc chú như sau: “A-lê na-lê nâu-na-lê a-na-lô na-lýcâu-na-ly “

(Atte [tatte] natte vanatte anade nàdi kunadi [svàhà])

“Bạch Thế Tôn ! Nhờ thần chú này con sẽ hộ trì các Pháp sư giảng Pháp này. Con cũng sẽ hộ trì những ai trì kinh này, khiến cho trong vòng một trăm do tuần sẽ không có tai nạn nguy biến”.

Bấy giờ Thiên vương Trì Quốc, hiện diện trong hội chúng cùng với một chúng gồm hàng ngàn vạn ức na-do-tha Càn-thát-bà cung kính vây quanh, đến trước đức Phật, chấp tay tác bạch: “Bạch Thế Tôn, con cũng sẽ ủng hộ những người thủ trì kinh Pháp Hoa bằng thần chú Đà-la-ni. Thế rồi Thiên vương đọc bài chú sau đây: “A-già-nễ già-nễ cù-lờ càn-đà-lờ chiêm-đà-lờ ma-đăng-kỳ thường-câu-lờ phù-lâu-sa-ni ác-đê”

(Agane gane gauri gandhàri candàri mātangi [pukka'si] samkule vrūsali sisi [svàhà])

“Bạch Thế Tôn ! Thần chú Đà-la-ni này được bốn mươi hai ức đức Phật nói ra. Nếu kẻ nào xâm phạm những vị Pháp sư của kinh này thì tức là kẻ ấy xâm phạm chư Phật ấy”.

Có các nữ La-sát, nữ La-sát thứ nhất tên là Lam-bà, thứ hai tên là Tỳ-lam-bà, thứ ba tên là Khúc Xi, thứ tư tên là Hoa Xi, thứ năm tên là Hắc Xi, thứ sáu tên là Đa Phát, thứ bảy tên là Vô Yếm Túc, thứ tám tên là Trì Anh Lạc, thứ chín tên là Cao-đế và thứ mười tên là Đoạt Tinh Khí. Mười nữ La-sát này cùng với Quý Tử Mẫu và các con, quyền thuộc của bà đều đến chỗ đức Phật, đồng thanh bạch Phật: “Bạch Thế Tôn ! Chúng con cũng muốn ủng hộ những người đọc tụng, thọ trì kinh Pháp Hoa và loại trừ các tai họa cho họ. Nếu có kẻ nào dò tìm chỗ thiếu sót của các Pháp sư này thì chúng con sẽ khiến cho kẻ ấy không có cơ hội thuận tiện”. Thế rồi trước đức, các quý này nói bài chú sau đây: “Y-đề lý, y-đề dẫn, a-đề lý, y-đề lý; nê lý, nê lý, nê lý, nê lý, nê lý; lâu-hê, lâu-hê, lâu-hê, lâu-hê, lâu-hê; đa-hê, đa-hê, đa-hê; đầu-hê, đầu-hê”.

(Iti me, iti me, iti me, iti me; ni me, ni me, ni me, ni me, ni me; ruhe ruhe, ruhe, ruhe [ruhe]; stuhe, stuhe, stuhe, stuhe, stuhe [svàhà})(1)

“Hãy trút các phiền não lên đầu chúng con hơn là gây khổ não cho vị Pháp sư; dược-xoa (yaksha), hay la-sát (raksha), hay quý đôi, hay phú-đơn-na (pùtana), hay kiết-giá (kritya), hay tỳ-đà-la (vetada), hay kiện-đà (kashaya), hay ô-ma-lặc-già (umàraka), hay a-bạt-ma-la (apasmàraka), hay dạ-xoa-kiết-giá (yaksha kritiya), hay nhơn kiết-giá (2), hay nhiệt bệnh, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày hoặc đến bảy ngày, hoặc các nhiệt bệnh liên miên, hay quý mang hình nam hay mang hình nữ, hay mang hình đồng nam, hay mang hình đồng nữ; các loại quý này dù cho cả trong mộng cũng không gây phiền khổ cho các Pháp sư ấy”. Thế rồi, trước đức Phật, các quý này nói kệ:

“Ai chông chú chúng con
Và làm phiền Pháp sư
Đầu sẽ vỡ bảy mảnh
Như búp hoa a-lê
Như kẻ giết cha mẹ
Phận như loại ép dầu
Lừa người khi cân đo
Tội Điều-đạt phá Tăng;
Kẻ xúc phạm Pháp sư
Sẽ bị tai ương ấy.

(1) Phần phiên âm chữ Phạn và phần phiên âm chữ Hán trong các bài chú ở phẩm này có chỗ không tương ứng (N.D.)

(2) Tỳ-đà-la là quý đỏ, kiện-đà là quý vàng, ô-ma-lặc-già là quý đen, và a-bạt-ma-la là quý xanh; dạ-xoa-kiết-giá là kiết-giá mang hình dạ-xoa, và nhơn kiết-giá là kiết-giá mang hình người. Người dịch chú thêm: dược-xoa là quý ăn thịt người, la-sát là quý rất hung ác, phú-đơn-na là quý xú uế, kiết-giá là quý thân ma.

Đây là một bài kệ nổi tiếng. Người ta bảo rằng nếu có ai chạm vào một búp hoa a-lê (arjaka) thì các cánh hoa sẽ mở ra và rơi ra thành bảy mảnh. Các dòng “Đầu sẽ vỡ bảy mảnh / Như búp hoa a-lê” nghĩa là “Mong số phận của người ấy là số phận của một kẻ giết cha mẹ”. Biểu từ “Phận như loại ép dầu” nhằm trở một tập tục của Ấn Độ. Khi một người xay mè, anh ta đặt một

trọng lượng trên cối xay để ép mè. Nếu trọng lượng này chỉ ép nhẹ trên mè, các sâu mè sẽ không bị nghiền. Nếu người ấy đặt một trọng lượng quá nặng trên cối xay để ép cho nhanh thì sâu mè bị nghiền nát và mè sẽ mất mùi vị. Do đó, ở Ấn Độ cổ, sự việc này được xem là tượng trưng cho tội giết hại sinh mạng của kẻ khác nhằm có lợi cho mình.

Điều này cũng dùng để trở đến tội trạng của một người gian dối trong việc cân đo. Mặc dù tội trạng này không thể so sánh với tội giết người trong hệ thống luật pháp ngày nay, nó cũng là một hành vi xấu ác theo quan điểm tâm linh. Do đó hành vi như thế đã bị người Ấn Độ thời xưa xem là một trọng tội.

TỘI PHÁ TĂNG-GIÀ

Câu kệ là “Tội Điều-đạt phá Tăng”. Điều-đạt (Đề-bà-đạt-đa, Devadatta) phạm ác tội phá vỡ sự gắn bó, hòa hợp trong cộng đồng tín chúng của đức Thích-ca-mâu-ni. Dĩ nhiên rằng một người sẽ phạm trọng tội khi phá hoại cộng đồng do các tín chúng thành lập. Một người phá rối các Pháp sư của kinh Pháp Hoa cũng là một kẻ tội phạm và số phận của người ấy sẽ là đầu bị chẻ làm bảy như búp hoa a-lê.

Mới đọc qua đoạn này, người ta thấy các nữ quỷ La-sát (Rakshasas) có vẻ như muốn báo oán những kẻ thù của kinh Pháp Hoa. Tuy vậy, hiểu như thế là không đúng. Chúng ta nên xét kỹ hơn rằng sức mạnh và lòng nhiệt tình đã khiến họ thốt lên những lời sôi nổi vì họ đã không tích tập những đức hạnh lớn như các đệ tử của đức Phật và vì họ vốn mang bản tính của quỷ. Mặt khác, đức Phật Thích-ca đã giảng về sự bao dung đối với chúng sanh thì không thể nào Ngài lại tán thán các nữ La-sát rằng “Hay, hay lắm !”.

Ở đây áp dụng trọn vẹn sự giải thích về sự trừng phạt trong Phật giáo (đã được bàn đến ở cuối phẩm Thí Dụ và phẩm Bồ-tát Thường Bất Khinh). Câu kệ là “Đầu sẽ vỡ bảy mảnh” (đầu kẻ ấy sẽ bị vỡ làm bảy) chứ không phải là “Phật bửa đầu làm bảy” (đức Phật làm cho đầu kẻ ấy bị vỡ thành bảy mảnh). Lại nữa, ta đọc thấy “Sẽ bị tai ương ấy” theo như liệt kê về những số phận dành cho kẻ xúc phạm các Pháp sư. Cách biểu thị này phù hợp với nguyên lý của quan điểm Phật giáo về sự trừng phạt là nguyên lý dạy rằng người ta sẽ bị trừng phạt do chính những tội lỗi của mình chứ không phải do tác nhân nào bên ngoài hay do thế lực tùy tiện nào,

Sau khi đọc bài kệ này, các nữ La-sát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, chúng con sẽ đích thân ủng hộ những ai thọ trì, đọc tụng và tu hành kinh này, khiến họ được an ổn, tách xa mọi suy hoạn, và mọi thứ độc dục”.

Đức Phật bảo các nữ La-sát: “Hay, hay lắm ! Nếu các người chịu ủng hộ những ai thọ trì danh tự Pháp Hoa thì công đức của các người thật vô lượng; huống chi thọ trì những ai trọn vẹn thọ trì và cúng dường kinh bằng hoa, hương, anh lạc, mật hương (bột trầm), đồ hương (để xoa), thiêu hương (để đốt), phướn, lọng, kỹ nhạc, đốt các thứ đèn như đèn bơ, đèn dầu, đèn dầu thơm, đèn dầu của hoa chiêm-bạc (campaka), đèn dầu của hoa bà-si-ca (vārshika), đèn dầu của hoa ưu-bát-la (udumbara) và hàng trăm ngàn loại cúng dường như thế. Nay Cao-đế, bà cùng các quyến thuộc nên ủng hộ các Pháp sư như thế”.

Phẩm này có phần kết: “Trong khi phẩm Đà-la-ni này được giảng, sáu vạn tám ngàn người chứng được Vô sanh Pháp nhẫn”.

Phẩm 27 - DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỒN SỰ

Phẩm này có vẻ như kể lại một câu chuyện huyền hoặc từ một thế giới, một thời xa xưa, nhưng thật ra nó dạy một bài học thích ứng với đời sống thường nhật của chúng ta. Phẩm này liên quan đến tôn giáo trong gia đình và ở đây nó được trình bày như một vấn đề của người cha và các con trai của ông mà mỗi bên có tín ngưỡng khác nhau. Vấn đề của một người cha có tín ngưỡng sai lạc và các con của ông có niềm tin vào một tôn giáo đúng đắn, và thái độ của người mẹ phải đối xử với các cha con là một cái gì chung trong xã hội ngày nay.

Câu chuyện cũng liên quan đến vấn đề niềm tin mà những người đang giữ chức vụ lãnh đạo cần phải nắm vững. Trong xã hội ngày nay, tự do tôn giáo được bảo đảm cho mọi cá nhân và không có quyền lực nào có thể tước đi của anh ta tự do ấy. Những niềm tin tôn giáo của những người cầm quyền đương nhiên gây ảnh hưởng lên nhiều người khác, dù cho đây là một vấn đề riêng tư về một niềm tin của một người. Những hành động của vua Diệu Trang Nghiêm gợi lên cho chúng ta vấn đề này. Vua Diệu Trang Nghiêm và hai người con trai của ông đã từ bỏ cuộc đời. Vào thời đại chúng ta, tôn giáo và đời sống thường nhật không được xem là đối lập mà được coi là tương

hợp. Nếu ta hiểu sự từ bỏ cuộc đời của các vương tử và sự thoái vị của vị vua ấy theo nghĩa đen thì có thể ta sẽ hiểu nhầm câu chuyện này. Sự từ bỏ thế giới của hai hoàng tử vốn đang trong hoàn cảnh sung sướng trở cái ý tưởng rằng sự bình an của tâm thức xuyên qua đời sống tâm linh thì quan trọng hơn rất nhiều so với sự thỏa mãn trong đời sống vật chất. Câu chuyện vua Diệu Trang Nghiêm, được sự tán đồng của người em, đã từ bỏ ngai vàng và sống đời Phạm hạnh thể hiện tư tưởng rằng vương quốc tâm linh được thiết lập trong tâm người ta thì có giá trị hơn rất nhiều so với thế quyền của một vị vua. Ta không nên hiểu nhầm từ “từ bỏ cuộc đời” theo nghĩa đen mà cần phải hiểu nó có nghĩa là sự cải đổi cuộc sống tâm linh của con người.

Theo thứ tự nội dung của phẩm này, trước hết chúng ta hãy theo dõi câu chuyện về vua Diệu Trang Nghiêm rồi sau đó bàn về các từ và thuật ngữ quan trọng.

Bây giờ đức Phật nói với đại chúng: “Ngày xưa, cách đây vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp không thể nghĩ bàn, có một vị Phật tên là Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí là đấng Như Lai, Ứng Cúng, Tam-muội-tam-bồ-đề, quốc độ của Ngài tên là Quang Minh Trang Nghiêm, kiếp của Ngài tên là Hỷ Kiến. Trong thời Ngài có một vị vua tên là Diệu Trang Nghiêm. Vợ của vua ấy tên là Tịnh Đức, có hai người con trai tên là Tịnh Tạng và Tịnh Nhân. Hai người con trai ấy có thần lực lớn, phước đức và trí tuệ, tu theo con đường chư Bồ-tát đã hành, tức là bố thí Ba-la-mật, trì giới Ba-la-mật, nhẫn nhục Ba-la-mật, tinh tấn Ba-la-mật, Thiền định Ba-la-mật, trí tuệ Ba-la-mật, phương tiện Ba-la-mật, từ, bi, hỷ, xả cho đến ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tất cả đều được họ thông đạt. Họ cũng đã đắc Bồ-tát tịnh tam-muội, Nhứt tịnh tú tam-muội, Tịnh quang tam-muội, Tịnh sắc tam-muội, Tịnh chiếu minh tam-muội, Trường trang nghiêm tam-muội và Đại oai đức tạng tam-muội; họ đều thông đạt các tam-muội ấy.

“Bây giờ đức Phật ấy muốn dẫn đạo vua Diệu Trang Nghiêm và có lòng thương tưởng chúng sanh nên giảng kinh Pháp Hoa này. Lúc ấy hai người con trai Tịnh Tạng và Tịnh Nhân ấy đến chỗ mẹ, chấp tay thưa rằng: "Thưa mẹ, xin mẹ đến thăm đức Phật Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí. Chúng con cũng xin theo hầu, thân cận, cúng dường và lễ bái Ngài. Tại sao ? Vì đức Phật ấy thuyết giảng kinh Pháp Hoa trong hội chúng Trời và Người và chúng ta cần phải nghe kinh ấy". Người mẹ trả lời cùng các con bà: "Cha các con tin ngoại đạo, bị ràng buộc thâm sâu vào pháp Bà-la-môn. Các con nên đến nói với cha các con rằng người nên cùng đi với chúng ta". Tịnh Tạng và Tịnh Nhân chấp hai bàn tay mười ngón thưa mẹ rằng: "Chúng con là con của

Pháp vương dù sinh ra trong nhà tà kiến này". Người mẹ nói với các con: "Các con nên thương cảm cha các con mà cho người thấy một số thần thông để cho tâm người được thanh tịnh và có lẽ người sẽ cho phép chúng ta đến chỗ đức Phật".

“Thế là hai người con trai nghĩ đến cha, nhảy lên hư không, cao bằng bảy cây ta-la, hóa hiện nhiều thứ thần biến, đi, đứng, ngồi, nằm giữa hư không; phía trên thân thì tuôn nước, phía dưới thân thì phun lửa hoặc phía dưới tuôn nước thì phía trên phun lửa; hoặc hiện thân lớn đầy cả hư không, rồi hiện thân nhỏ; hoặc hiện thân nhỏ rồi hiện thân lớn; rồi biến mất trong không trung rồi bỗng hiện ra trên đất, nhập vào đất như vào nước, đi trên nước như trên đất; thị hiện các thần thông như vậy, họ khiến cho vua cha tâm được thanh tịnh mà tin hiểu.

“Khi trông thấy thần lực của các con như thế, người cha rất đỗi vui mừng, chấp tay hướng về các con mà nói: "Ai là thầy của các con ? Các con là đệ tử của ai ?" Hai người con thưa: "Tâu Đại vương, đức Phật Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí kia hiện đang ngồi trên Pháp tòa dưới cội Bồ-đề bảy báu mà giảng kinh Pháp Hoa giữa hội chúng gồm Trời và Người chính là thầy của chúng con, chúng con là đệ tử của Ngài".

Người cha liền bảo các con:

"Giờ đây ta cũng muốn trông thấy Thầy của các con; chúng ta hãy cùng đi".

“Thế rồi hai người con từ không trung bước xuống, đến chỗ người mẹ, chấp tay thưa: "Phụ vương chúng con giờ đây đã tin và hiểu, đã có thể phát tâm Tam-muội Bồ-đề. Chúng con đã làm Phật sự đối với cha chúng con. Xin mẹ cho phép chúng con xuất gia tu đạo theo đức Phật ấy".

“Bấy giờ hai người con muốn trùng tuyên ý mình, dùng kệ thưa với mẹ:

"Xin buông thả chúng con
Xuất gia làm Sa-môn
Thật khó gặp chư Phật
Chúng con theo học Phật
Nhu hoa ưu-đàm-bát
Gặp Phật thật khó hơn
Thoát các nạn cũng khó.
Xin cho phép xuất gia".

“Người mẹ liền bảo: "Ta cho phép các con xuất gia. Tại sao ? Vì khó gặp được Phật vậy".

“Bấy giờ hai người con thưa với cha mẹ: "Hay lắm, thưa cha, thưa mẹ ! Xin cha mẹ giờ đây hãy đến chỗ đức Phật Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí, thân cận và cúng dường Ngài. Vì sao ? Vì khó gặp Phật, như hoa ru-đàm-bát-la vậy, lại giống như con rùa một mắt gặp được lỗ trống của miếng gỗ đang nổi trên nước(1). Nhưng chúng con được phước đức thâm hậu từ trước, nay sanh ra gặp Phật pháp. Do đó, thưa cha mẹ, xin nghe chúng con mà để cho chúng con xuất gia. Tại sao ? Vì khó gặp được chư Phật và cơ may cũng khó có vậy".

“Lúc bấy giờ tất cả tám vạn bốn ngàn vương hậu của vua Diệu Trang Nghiêm đều thọ trì được kinh Pháp Hoa này. Bồ-tát Nhân Tịnh đã thông đạt được Tam-muội Pháp Hoa từ lâu. Bồ-tát Tịnh Tạng cũng từ trăm ngàn vạn ức kiếp đã thông đạt Tam-muội Ly chur ác thú, muốn khiến tất cả chúng sanh thoát khỏi mọi sanh thú xấu ác. Vị phu nhân của vua đạt được Tam-muội Chư Phật tập và có thể biết được mật tạng của chư Phật. Hai người con đã dùng sức phương tiện để cải hóa thân phụ như thế, khiến tâm của thân phụ được tín giải và an lạc trong Phật pháp.

“Bấy giờ vua Diệu Trang Nghiêm cùng với quần thần quyến thuộc, hoàng hậu Tịnh Đức cùng với các thể nữ của hậu cung và quyến thuộc và hai người con của vua cùng với bốn vạn hai ngàn người đồng thời đi đến chỗ Phật. Sau khi đến, họ cúi đầu lễ dưới chân Phật, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi đứng sang một bên.

“Thế rồi đức Phật thuyết Pháp cho vua, khiến vua được trông thấy, được giáo hóa, được lợi lạc và được hoan hỷ, vua rất vui mừng. Thế rồi vua Diệu Trang Nghiêm và hoàng hậu tháo các chuỗi anh lạc đeo ở cổ trị giá hàng trăm ngàn và tung lên phía trên đức Phật; trên không trung các chuỗi này hóa thành một bảo đài có bốn trụ, trong đài có một giường báu lớn được trải bằng trăm ngàn vạn tấm thiên y, trên đó, đức Phật ngồi kiết-già, phóng ánh sáng rực rỡ. Lúc ấy vua Đại Trang Nghiêm nghĩ rằng: "Thân của đức Phật thật là hy hữu, đoan nghiêm, tuyệt diệu, toàn hảo với màu sắc vi diệu nhất !"

“Lúc ấy đức Phật Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí nói với bốn chúng: "Các vị có thấy vua Diệu Trang Nghiêm đang chấp tay ở trước Ta chăng ? Vị vua này đã trở thành một Tỳ-kheo trong Pháp của Ta, và đã tinh cần tu tập các pháp trợ Phật đạo, sẽ trở thành một vị Phật hiệu là Ta-la Thọ Vương,

có quốc độ tên là Đại Quang, kiếp tên là Đại Cao Vương. Vị Phật Ta-la Thọ Vương này có vô số chúng Bồ-tát và vô số Thanh văn và quốc độ của Ngài sẽ bằng phẳng ngay thẳng. Công đức của Ngài là như thế".

“Nhà vua liền trao quốc độ cho người em rồi cùng hoàng hậu, hai vương tử cùng quyến thuộc xuất gia tu đạo trong Phật pháp. Xuất gia xong, suốt tám vạn bốn ngàn năm, nhà vua luôn tinh cần tu hành kinh Diệu Pháp Liên Hoa và sau đó đạt được Tam-muội Như thiết định công đức trang nghiêm.

“Kê đó, vị ấy vượt lên không trung cao bảy cây ta-la mà bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, hai con trai của con đây đã làm Phật sự bằng các biến hóa thần thông, chuyển hóa tà tâm của con, khiến con an trụ vào Phật pháp và thấy được đức Thế Tôn. Hai người con này là thiện tri thức của con, vì muốn phát triển thiện căn được trồng trong các đời trước của con và gây lợi ích cho con nên đã sinh vào nhà con".

“Bấy giờ đức Phật Vân Lô Am Túc Vương Hoa Trí nói với vua Diệu Trang Nghiêm: "Đúng như thế, đúng như thế, đúng như ngài nói. Thiện nam tử hay thiện nữ nhơn nào vun trồng thiện căn thì mỗi đời đều có được thiện tri thức; thiện tri thức ấy có thể làm các Phật sự, trở cho thấy, giáo huấn, làm lợi ích và làm hoan hỷ người ấy và khiến người ấy nhập vào sự Chứng ngộ Viên mãn. Thưa Đại vương ! Ngài nên biết, một thiện tri thức là một nhân duyên lớn nhờ đó người ta được cải hóa, được thấy Phật và phát tâm Vô thượng Bồ-đề . Thưa Đại vương, ngài có thấy hai người con trai này chăng? Hai người này đã cúng dường chư Phật sáu mươi lăm lần trăm ngàn vạn ức na-do-tha cát sông Hằng, thân cận và cung kính chư Phật, và nơi chư Phật ấy, đã thọ trì kinh Pháp Hoa, thương xót chúng sanh đầy tà kiến mà khiến chúng sanh an trụ chánh kiến".

“Lúc ấy vua Diệu Trang Nghiêm từ không trung bước xuống bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, đức Như Lai thật là hy hữu; do công đức và trí tuệ của Ngài mà nhục kế trên đầu Ngài chiếu ánh sáng rực rỡ; mắt Ngài dài rộng với màu xanh biếc; chòm lông giữa đôi mày thì trắng như trắng bạch ngọc; răng trắng và đều khít, bao giờ cũng sáng bóng; sắc môi đỏ, đẹp như trái tằm-bà (bimba)". Khi tán thán công đức nhiều đến vô lượng trăm ngàn vạn ức của đức Phật, vua Diệu Trang Nghiêm như tâm chấp tay trước đức Như Lai rồi lại bạch Phật: "Thế Tôn là bậc chưa từng có. Giáo pháp của đức Như Lai thành tựu những công đức vi diệu không thể nghĩ bàn. Giáo giới mà Ngài truyền dạy thì gây an vui, thích thú và tốt đẹp. Từ nay trở đi, con không còn

đi theo cái tâm của riêng con nữa, không sanh tà kiến, kiêu mạn, sân hận hay tâm xấu ác khác". Nói lời này xong, nhà vua lễ Phật rồi ra đi".

Kết thúc câu chuyện, đức Phật nói với đại chúng: “Ý các người thế nào ? Vua Diêu Trang Nghiêm nay há là ai khác chăng ? Đây chính là Bồ-tát Hoa Đức nay vậy. Phu nhơn Tịnh Đức ấy nay là Bồ-tát Quang Chiếu Trang Nghiêm Tướng đang ở trước Phật, vị này do thương xót vua Diêu Trang Nghiêm và các quyền thuộc của vua mà sinh ra trong những người ấy. Hai vương tử ấy nay là Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Dược Thượng. Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Dược Thượng này đã thành tựu những công đức lớn như thế, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức đức Phật, vun trồng thiện căn và thành tựu các công đức thiện lành không thể nghĩ bàn. Nếu có ai quen thuộc với danh hiệu của hai Bồ-tát này thì hết thấy Trời và Người trên thế gian đều đánh lễ người ấy”.

Phẩm này được chấm dứt bằng câu: “Trong khi đức Phật thuyết giảng phẩm "Diêu Trang Nghiêm Vương Bản Sự" này, tám vạn bốn ngàn người ra khỏi ô nhiễm bất tịnh và đặc pháp nhãn tịnh.

Bây giờ chúng ta hãy xét những điểm quan trọng của câu chuyện này. Trước hết, chúng ta phải nghĩ đến cái ý nghĩa chân thật của sự việc hai người con trai thi triển nhiều thứ thần thông cho người cha thấy. Điều này không có nghĩa rằng họ có thể thi triển thần thông nhờ giáo lý của đức Phật, cũng không có nghĩa rằng họ khơi dậy sự hiếu kỳ của người cha bằng cách chứng tỏ cho ông thấy các thần thông ấy. Sự việc họ thực hiện các thần thông có nghĩa rằng họ đã thay đổi hoàn toàn tính cách và nếp sống hàng ngày của họ bằng cách học tập và tin Phật pháp. Sự việc họ bày tỏ cho cha thấy các thần thông như thế chỉ có nghĩa là trước mặt cha của họ, họ chứng tỏ giá trị thực sự của giáo lý đức Phật bằng các hành động và khiến người cha khởi lòng mong muốn được Chứng ngộ Viên mãn.

Khi ta đưa những người khác đến giáo lý của đức Phật, không ai theo ta do chỉ nghe ta ca ngợi Phật pháp. Ta phải nêu tỏ cho họ lý do khiến Phật pháp được tôn kính. Điều quan trọng là ta giải thích nội dung của Phật pháp. Ta phải làm rõ giáo lý cho người khác thỏa mãn tùy theo trình độ hiểu biết của họ, có khi đơn giản, có khi lý thuyết, có khi dùng Ẩn dụ và có khi nêu tỏ dưới ánh sáng của khoa học hiện đại.

BẰNG CHỨNG SINH ĐỘNG LÀ CẦN THIẾT ĐỂ DẪN DẮT NHỮNG NGƯỜI KHÁC.

Phương cách nhanh chóng và đơn giản nhất để đưa người khác đến với giáo lý của đức Phật là xác chứng giáo lý bằng sự thực hành giáo lý của chính ta. Điều quan tâm đầu tiên của ta là nêu tỏ cho những người khác bằng chứng sinh động - “Tôi đã thay đổi như thế này từ khi tin và thực hành giáo lý của đức Phật”. Không có cách nào có hiệu lực và trực tiếp hơn thế để dẫn dắt người khác. Tuy nhiên, ta không thể nêu tỏ bằng chứng sinh động như thế trong một thời gian hạn chế cho những ai mà ta hiếm khi gặp, trừ khi ta có bằng chứng rõ ràng như ta được khỏi bệnh hay ta có sự thay đổi tốt đẹp về hoàn cảnh. Mặt khác, các thành viên trong một gia đình có thể cảm thấy những thay đổi dù nhỏ nhất trong các hành động và thái độ hàng ngày của một ai đó. Nếu các con trai hay con gái thay đổi do tin Phật pháp thì cha mẹ sẽ thấy được một sự thay đổi lớn trong lời nói, trong thái độ của chúng đối với cha mẹ, anh chị em và thái độ của chúng đối với những người ngoài. Bằng chứng như thế chắc chắn sẽ có ảnh hưởng đến mọi thành viên trong gia đình.

Ngược lại, khi dẫn dắt các thành viên trong gia đình ta đến giáo lý, tuy ta vẫn thường giải thích nội dung giáo lý và tuy phần lớn sự giải thích của ta thỏa mãn họ được về mặt tri thức, sự việc vẫn không đưa đến những kết quả thực tiễn nếu ta không thay đổi thái độ của ta trong đời sống hàng ngày. Ta có thể thốt ra những lời hay ho với những người ngoài nhưng ta lại phản lại chính ta trong gia đình. Khi một thành viên của gia đình ta thấy ta hành động trái ngược với những gì ta nói, người ấy sẽ không nghe lời ta nữa và phê phán: “Giáo lý có thể tốt, nhưng tôi không thể tin giáo lý một khi anh vốn là một người tin lại hành động như thế”.

Xem ra có vẻ như ta dễ đưa các thành viên của gia đình đến Phật pháp, nhưng thực ra đây là điều khó nhất. Ta nhận thấy điều ấy đặc biệt khó trong trường hợp một người con hay một người vợ dẫn dắt cha mình hay chồng mình đến giáo lý. Cả người cha lẫn người chồng đều cầm quyền trong gia đình. Không giống như một thiếu niên ít kinh nghiệm việc đời và tâm trí còn non nớt, những người lớn tuổi đã từng trải đường đời và kiên quyết giữ ý kiến của họ. Họ tự tách mình khỏi những người trẻ bằng cách liên hệ cái kinh nghiệm rộng rãi của họ với những ý kiến cá nhân của họ. Do đó, dù cho họ cảm thấy các giáo lý về căn bản là tốt, họ cũng không thể tự đưa mình vào niềm tin giáo lý ấy huống chi là hành động phù hợp với giáo lý. Dù tính

cách của vua Diêu Trang Nghiêm không được miêu tả, nhà vua cũng có thể được xem là một mẫu thức của một người cha tiêu biểu.

Hai vị vương tử tiếc cho cha mình đã tin theo ngoại đạo và chấp chặt vào những tư tưởng lầm lạc. Nhưng người mẹ khôn ngoan không bao giờ bảo các con công khai thúc giục người cha đến yết kiến đức Phật Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí vì bà đoán biết rằng những toan tính như thế sẽ tạo ra kết quả trái ngược. Bà cũng không bảo bà sẽ làm trung gian giữa chồng và các con. Sở dĩ như thế là vì bà không nghĩ rằng bà được phép, bằng thái độ hời hợt, làm kẻ trung gian trong vấn đề quan trọng là tín ngưỡng.

Vua Diêu Trang Nghiêm là một người cha tốt. Khi ông trông thấy bằng cứ của niềm tin được các con nêu tỏ thì ông hoan hỷ công nhận. Ông có một cái tâm uyển chuyển. Phần lớn những người cha khi được nêu tỏ bằng chứng gây ấn tượng như thế, sẽ phê bình viện cứ này nọ, sẽ cố bắt bẻ người nói bằng một số lỗi nhỏ nhặt của người ấy và sẽ không từ bỏ những ý tưởng ngoan cố, những niềm tin sai lạc của họ. Dù cho việc bắt gặp bằng chứng về kết quả của niềm tin có thể gây ấn tượng trong nội tâm họ, họ cũng ngần ngại công nhận nó vì nghĩ rằng nếu làm như thế thì sẽ giảm uy tín của họ. Thái độ của vua Diêu Trang Nghiêm quả là đáng phục. Đúng ra, người ta chỉ có việc ngoan ngoãn theo cái chân lý mà người ta gặp gỡ; đây là phản ứng tự nhiên, nhưng một người đang ở vị trí là cha của một gia đình hay là vua của một nước thì thường không hành động một cách quả quyết và thẳng thắn như vua Diêu Trang Nghiêm. Ông không chút ngại ngùng về việc giữ thể diện của vua và không bị ràng buộc với ngại vàng mà tôn trọng chân lý và sự người truyền bá chân lý. Điều này được tỏ lộ bằng sự việc nhà vua gọi hai con trai là thiện tri thức của mình.

Từ “thiện tri thức” không chỉ có nghĩa là bằng hữu mà còn có nghĩa là dẫn đạo. Vua Diêu Trang Nghiêm với vị trí là một ông vua thi hành quyền lực trên đất nước và là một người cha có quyền tuyệt đối trong gia đình đã có một cái tâm thẳng thắn và cởi mở không có thể gọi các con mình là thiện tri thức. Chúng ta không thể không cảm phục thái độ chỉ tôn trọng chân lý của ông. Vấn đề niềm tin thế là được giải quyết thỏa đáng trong gia đình của vua Diêu Trang Nghiêm. Tất cả các thành viên của gia đình nhà vua đã hội nhập niềm tin Phật giáo và đi vào đời sống tôn giáo một cách hoan hỷ và phấn chấn. Gia đình của ông là một gia đình lý tưởng.

TRẠNG THÁI LÝ TƯỞNG CỦA NIỀM TIN VÀO NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO.

Một điểm quan trọng nữa là niềm tin của vua Diêu Trang Nghiêm có ảnh hưởng đến quần thần, tùy tùng và nhân dân trong nước ông. Chúng ta phải xét kỹ lưỡng xem niềm tin của người lãnh đạo ảnh hưởng đến những người phục vụ dưới trướng ông lớn tới mức nào. Niềm tin vốn là một vấn đề cá nhân và có thể trở thành ô uế khi nó can thiệp vào thế quyền như chính trị. Niềm tin cần được duy trì bằng thái độ tâm thức của người ta vốn phát xuất từ chiều sâu của tâm thức và rồi thì quyền lực cần được thi hành trên nền tảng ấy. Đây là mối liên hệ lý tưởng của niềm tin và quyền lực thế tục.

Chúng ta không nên vội kết luận rằng ảnh hưởng lớn lao của niềm tin của người lãnh đạo đối với những người dưới quyền chắc chắn được thể hiện bằng một số loại quyền lực. Một số người có thể nghĩ rằng những người ở vị trí phụ thuộc như thế sẽ theo niềm tin của người lãnh đạo để nịnh bợ hay do kính nể. Nhưng đây là một cách suy nghĩ không trung thực. Điều hoàn toàn tự nhiên là nếu một người là một vị lãnh đạo được những người khác thực sự kính trọng và tin tưởng thì những hành động của ông ta sẽ gây ảnh hưởng lớn đối với nhiều người.

Mọi người đều bình đẳng trước giáo lý của đức Phật. Là đệ tử của đức Phật, một người dân thường bình đẳng với một ông vua lớn. Tuy vậy, đứng về mặt ảnh hưởng tiềm tàng thì quyết tâm của một người dân thường để chứng đắc Tam-muội Bồ-đề không thể so sánh với quyết tâm của một ông vua. Do đó đức Phật Lô Ích Âm Túc Vương Hoa Trí rất hoan hỷ về quyết tâm cầu tìm Chánh giác của vua Diêu Trang Nghiêm và thọ ký ngay chovua.

Mọi vị lãnh đạo số đông người cần có niềm tin chân chánh. Nhưng người ấy không nên áp đặt niềm tin ấy vào các thuộc hạ. Nếu người ấy có thể lãnh đạo họ bằng đức hạnh và chức trách dựa trên niềm tin của mình thì nhân cách cao đẹp của người ấy chắc chắn sẽ có ảnh hưởng tốt đến họ giống như hương thơm tỏa khắp mọi người chung quanh.

Như thế, phẩm này đề cập đến những vấn đề quan trọng của cuộc sống hiện nay. Chúng ta cần xem những nhân vật khác nhau trong câu chuyện là những mẫu thức mà ghi nhận thái độ của họ theo từng vị trí của họ. Thái độ của vua Diêu Trang Nghiêm là một tấm gương mà một người dân thân vào chính trị hay guồng máy lãnh đạo quốc gia cần noi theo để đi đến chân lý; hành tác của hai vị vương tử Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn nêu tỏ con cái có thể

khai mở tín nhãn của cha mẹ như thế nào (điều này cũng áp dụng cho việc người vợ khiến chồng mở to mắt để thấy niềm tin); hoàng hậu Tịnh Đức là một mẫu thức của thái độ mà một người mẹ cần có khi đứng giữa những người con tiến bộ và một người cha bảo thủ để xiển dương chân lý.

Phẩm 28 - PHỔ HIỀN BỒ-TÁT KHUYẾN PHÁT

Bồ-tát Văn-thù đại diện cho trí tuệ của đức Phật, trong khi Bồ-tát Phổ Hiền tiêu biểu cho đức hạnh của đức Phật. Hai vị Bồ-tát này được xem như một đôi trí tuệ mà ngài Văn-thù đại diện, tượng trưng sự thể nghiệm chân lý và đức hạnh mà ngài Phổ Hiền là tiêu biểu, tượng trưng sự thực hành chân lý.

Chúng ta đã nghiên cứu sự thể nghiệm chân lý trong Tích môn. Trong hội chúng được đức Phật giảng pháp môn này, Bồ-tát Văn-thù là người đại diện cho các đệ tử của đức Phật. Chúng ta đã nghiên cứu cái thực thể của chân lý trong “Một phẩm và Hai nửa” - nửa sau của phẩm 15, toàn phẩm 16 và nửa đầu của phẩm 17. Trong hội chúng này, Bồ-tát Di-lặc đại diện cho các đệ tử của đức Phật. Chúng ta được giảng về sự thực hành chân lý qua thí dụ về những tu tập của nhiều Bồ-tát trong nửa sau của phẩm 17 và các phẩm sau đó được nêu định như là phần kết luận của Bốn môn. Cuối cùng, Bồ-tát Phổ Hiền xuất hiện trong phẩm cuối cùng của kinh Pháp Hoa. Sự việc ngài xuất hiện ở chỗ đặc biệt này có một ý nghĩa thâm sâu.

BỐN SỰ THỰC HÀNH (BỐN HẠNH) CỦA BỒ-TÁT PHỔ HIỀN

Như được nêu tỏ trong phẩm này và trong kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát, được gọi là kinh kết của kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Phổ Hiền toàn hảo về bốn hạnh:

1. Ngài tự mình thực hành giáo lý của kinh Pháp Hoa. 2.
2. Ngài hộ trì giáo lý khỏi mọi sự ngược đãi.
3. Ngài xác chứng các công đức của những ai thực hành giáo lý kinh và xác chứng các trừng phạt mà những ai phi báng giáo lý kinh hay ngược đãi những người tin theo kinh phải gánh chịu. 4.
4. Ngài xác nhận rằng ngay cả những người cưỡng ép giáo lý kinh cũng có thể thoát khỏi các tội lỗi nếu họ sám hối chân thành.

Bồ-tát Phổ Hiền khích lệ những ai sau khi nghe kinh Pháp Hoa và khởi đầu một cuộc sống mới như sau: “Ta nguyện thực hành bốn hạnh này, xem đây là kết quả của việc thực hành kinh Pháp Hoa. Các vị hãy tinh cần trong tu tập, chớ lo lắng gì”.

Khích lệ của ngài có thể được liên hệ với lời mở đầu mà vị hiệu trưởng gửi đến các sinh viên tốt nghiệp. Giờ đây họ rời trường, mang theo chân lý mà họ đã học ở đó. Khi họ vào đời, họ thường bối rối không biết làm sao để sử dụng thật tốt những gì họ đã học ở trường. Đôi khi họ có những kinh nghiệm không may vì thủ đắc cái chân lý họ đã học mà bị người khác phủ nhận hoặc thậm chí bị ngược đãi vì chân lý ấy. “Hễ khi nào các bạn gặp khó khăn, các bạn có thể viếng trường cũ của các bạn. Chúng tôi sẽ cố gắng chứng tỏ rằng chân lý không sai. Hơn nữa, chúng tôi sẽ nói cho các bạn biết các bạn cần áp dụng chân lý vào từng vấn đề thực tiễn. Nếu các bạn thất bại về việc gì, chúng tôi sẽ chỉ cho các bạn cách thức để vượt qua thất bại ấy”. Bằng cách như thế, bài diễn văn khai mạc của vị hiệu trưởng bảo đảm cho sinh viên tốt nghiệp rằng những sinh hoạt của họ sẽ được bảo trợ dù cho họ đã rời trường. Không có lời giã từ để khích lệ nào gây xúc động hơn thế.

Giờ đây chúng ta hãy đi vào nội dung phẩm 28.

Bảy giờ Bồ-tát Phổ Hiền, với sức thần thông tự tại, oai đức, thanh thể cùng với chư đại Bồ-tát, vô lượng, vô biên, vô số, từ phía Đông đến; các quốc độ mà chư vị đi qua đều rung động, hoa sen báu mưa xuống, vô lượng trăm ngàn vạn ức loại nhạc được tấu lên. Lại còn có vô số chư Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân và Phi nhân... nhiều quanh, tất cả đều thể hiện uy lực thần thông. Bồ-tát và chư vị đến núi Kỳ-xà-quật trong cõi Ta-bà.

Phi nhân như Trời (Thiên), Rồng (Long), Dạ-xoa thường được nêu ra như là hội chúng nghe đức Phật thuyết giảng từ khi họ xuất hiện lần đầu tiên ở phần mở đầu kinh Vô Lượng Nghĩa. Tuy nhiên, sự miêu tả ở phẩm này khác với những miêu tả ở các phẩm trước. Sự khác biệt nằm trong biểu ngữ “tất cả đều thể hiện uy lực thần thông”. Điều này có nghĩa là do nghe đức Phật thuyết giảng kinh Pháp Hoa nên họ đạt được uy lực thần thông và thể hiện được uy lực ấy.

Sau khi đánh lễ đức Phật, Bồ-tát Phổ Hiền nhiều quanh Phật bảy lần về phía phải rồi bạch: “Bạch Thế Tôn ! Con ở quốc độ của đức Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương, từ xa nghe kinh Pháp Hoa được giảng tại cõi Ta-bà này nên

cùng với hội chúng này gồm vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức Bồ-tát đến nghe và thọ nhận kinh. Bạch Thế Tôn! Xin ngài giảng kinh ấy cho chúng con và cho chúng con biết sau khi đức Như Lai nhập diệt, các thiện nam tử và thiện nữ nhân có thể thủ đắc kinh Pháp Hoa như thế nào”.

Đức Phật nói với Bồ-tát Phổ Hiền: “Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào thành tựu bốn điều tiên quyết (tứ pháp) thì sau khi Như Lai nhập diệt người ấy sẽ thủ đắc kinh Pháp Hoa này: thứ nhất, đặt mình dưới sự hộ trì của chư Phật; thứ hai, vun trồng thiện căn; thứ ba, nhập chánh định; thứ tư, phát tâm cứu độ hết thảy chúng sanh. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào thành tựu bốn điều tiên quyết ấy chắc chắn sẽ thủ đắc kinh này sau khi Như Lai diệt độ”.

BỐN ĐIỀU TIÊN QUYẾT (BỐN PHÁP)

Cụm từ “Người ấy sẽ thủ đắc kinh Pháp Hoa này” không chỉ có nghĩa là bắt gặp giáo lý mà có nghĩa là người bắt gặp giáo lý, hiểu giáo lý đủ để áp dụng giáo lý. Hiểu kinh đủ nghĩa là thủ đắc những công đức thực sự của kinh. Ở đây đức Phật dạy chúng ta bốn điều tiên quyết cần thiết để thủ đắc kinh Pháp Hoa sau khi Ngài nhập diệt. Chúng ta phải hiểu rõ những điều này vì chúng là những điểm thiết yếu của niềm tin.

Điều tiên quyết thứ nhất là đặt mình dưới sự hộ trì của chư Phật. Điều này có nghĩa là có một niềm tin tuyệt đối không lay chuyển rằng mình được chư Phật hộ trì. Nói một cách khác, đây là sự thiết lập niềm tin của một người. Tuy một người có thể hiểu thông suốt kinh Pháp Hoa từ quan điểm học thuyết, người ấy cũng không thể áp dụng kinh vào cuộc sống thực tiễn nếu người ấy không thiết lập niềm tin trong tâm mình.

Điều tiên quyết thứ hai là vun trồng thiện căn. Điều này có nghĩa là không ngừng làm việc thiện trong đời sống hàng ngày. Từ “thiện căn” (thiện đức) chỉ cái tâm tốt lành căn bản cho sự đạt ngộ của người ta. Vun trồng một cái tâm tốt lành như thế không chỉ gieo các mầm thiện mà còn nuôi dưỡng chúng bằng cách tưới nước, bón phân cho chúng.

Thiện tâm của người ta được bồi dưỡng như thế nào? Sự quan tâm trước tiên là làm các việc thiện. Con người làm các việc thiện là do bởi cái tâm thiện của mình, và đồng thời làm việc thiện lại bồi dưỡng cho cái tâm thiện. Hai thứ này, làm việc thiện và tâm thiện của con người, tạo thành một cái vòng hiện hữu, tăng cường lẫn nhau để thăng tiến. Giống như con gà và cái trứng, ta không thể bảo bên nào có trước hoặc tạo ra bên kia. Cả hai không rời nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

Thật vậy, khi ta làm một điều gì thiện dù chỉ vì hình thức, ta cảm thấy một cách nào đó, vui vẻ và hăng hái. Thiện tâm của ta đang lớn lên bên trong ta. Ý định không nhất thiết phải đi trước hành động. Bằng cố điều này sẽ được thể hiện khi ta nhìn mình trong một tấm gương mà cố mỉm cười. Nếu ta lặp lại như thế, ta sẽ cảm thấy rạng rỡ trong tâm. Trái lại, khi ta cố sức nén nước mắt trước một tấm gương, ta bắt đầu thấy buồn bã hơn. Quay trở lại vấn đề, hàng ngày làm việc thiện là trồng những gốc rễ của đức hạnh trong tâm - là thực sự bắt đầu hiểu giáo lý kinh Pháp Hoa.

Điều tiên quyết thứ ba là nhập vào trạng thái chánh định. Điều này có nghĩa là nhập vào nhóm những người đã làm thiện. Trong Phật giáo, những nhóm người được chia làm ba loại: những người có chánh định, tà định và bất định định. Nhóm thứ nhất là nhóm chánh định, gồm những người đã quyết tâm hành thiện, ví dụ tập thể những người tin một tôn giáo chân chánh. Nhóm thứ hai là nhóm tà định, gồm những người quyết tâm làm ác, chẳng hạn, một băng móc túi hay lưu manh. Nhóm thứ ba là nhóm bất định định, gồm những người dao động giữa thiện và ác. Phần lớn những đám người bình thường thuộc nhóm thứ ba này, trong đó họ có xu hướng thiện nhưng rất thiếu ổn định đến nỗi họ có thể chuyển sang ác bất cứ lúc nào.

Chúng ta là hàng tín giả phải gia nhập vào nhóm có chánh định. Không cần phải nói, nếu chúng ta thuộc nhóm những người có cùng một niềm tin thì như thế sẽ dễ dàng và tốt hơn là chúng ta cầu tìm Pháp một cách riêng lẻ. Khi chúng ta ở trong nhóm những người có chánh định, chúng ta có thể khích lệ nhau tránh sự thối thất khỏi trạng thái tâm thức mà chúng ta đã nỗ lực đạt được. Dù cho chúng ta không nói đến sự khích lệ hay sự không thối thất thì về mặt tâm linh, chúng ta cũng được nối kết với nhau trong một mối liên hệ chặt chẽ do cùng thảo luận và cùng nghe Pháp, và chúng ta có thể thể hiện năng lực của niềm tin mạnh hơn rất nhiều so với khi chúng ta phải đơn độc. Điều tiên quyết thứ ba để nhập vào cấp độ chánh định dạy chúng ta như thế.

Điều tiên quyết thứ tư là mong mọi được cứu độ tất cả chúng sanh. Về điểm này, tưởng không cần giải thích gì ở đây. Thủ đắc thực sự Phật tính không có nghĩa là thể chứng cho riêng mình hay giải thoát cho riêng mình khỏi khổ đau. Tinh thần nền tảng của Phật giáo Đại thừa là ở chỗ giải thoát người khác cũng như giải thoát chính mình và ở chỗ thiết lập một cảnh giới lý tưởng trên cõi đời này. Nếu chúng ta hành động trái với tinh thần nền tảng này thì tuy chúng ta tinh cần cầu tìm Pháp và tu tập, nỗ lực như thế cũng sẽ

chẳng có kết quả gì và nó cũng sẽ không đưa chúng ta đến sự thể hiện những công đức chân thật của Pháp.

Bốn điều tiên quyết trên có thể được nêu tỏ lại như sau:

1. Luôn luôn tự bảo rằng chúng ta sống là do đức Phật.
2. Luôn luôn nỗ lực làm thiện.
3. Luôn luôn thuộc nhóm những tín giả chân chánh.
4. Luôn luôn phục vụ những người khác.

Bốn điều tiên quyết này phải được xem là giáo lý thiêng liêng nhất của đức Phật. Bốn điều này cũng phải được xem là đỉnh cao của Phật pháp, nêu tỏ một cách chân thật rằng dù đức Phật trước đây đã thuyết giảng nhiều giáo lý khó khăn, những gì tinh yếu cho tất cả chúng sanh là chuyên tâm vào bốn điều tiên quyết này trong khi tu tập giáo lý. Khi những người còn ngại ngùng trong nỗ lực tìm hiểu thấu đáo giáo lý thâm sâu và khó hiểu của kinh Pháp Hoa, nghe sự giải thích đơn giản về bốn điều tiên quyết ấy, chắc chắn họ sẽ cảm thấy được khích lệ.

Khi Bồ-tát Phổ Hiền trình bày việc tu tập kinh Pháp Hoa, ngài lo lắng không biết nên làm sao để dẫn dắt chúng sanh trong thời mạt pháp, ngài được đức Phật nói rõ bốn điều tiên quyết này, hẳn ngài phải rất xúc động bởi sự chỉ dạy của đức Phật.

Thế rồi, Bồ-tát Phổ Hiền bạch Phật: “Bạch Thế Tôn ! Năm trăm năm sau trong đời ác tược, ai thọ trì kinh này sẽ được con thú hộ, khiến người ấy tiêu trừ các tai hoạ, tâm được an ổn và khiến kẻ xấu không tìm được cơ hội gây hại. Dù Ma (Mara), con trai của Ma, con gái của Ma, dân của Ma, chư hầu của Ma, Dạ-xoa (Yaksha), La-sát (Rākshasa), Cuu-bàn-trà (Kumbhānda), Tỳ-xá-xà (Pisācaka), Kiết-giá (Kṛityas), Phú-đơn-na (Pūtana), Vi-đà-na (Vetana), và các loại gây hoạ cho người, đều không tìm được cơ hội gây hại. Hễ khi nào người ấy đi, đứng, đọc, tụng kinh này, con liền cỡi voi trắng chúa sáu ngà cùng với đại chúng Bồ-tát đến chỗ ấy và hiện thân để cúng dường, hộ trì, an ủi tâm người ấy và như thế cũng để cúng dường kinh Pháp Hoa.

Một biểu ngữ khác “Con liền cỡi voi trắng chúa sáu ngà” trở ý rằng Bồ-tát Phổ Hiền khác với Bồ-tát Văn-thù, ngài Văn-thù thường cỡi sư tử. Sư tử tượng trưng sự thể nghiệm chân lý. Sư tử vốn được gọi là vua của loài thú, quản trị những con thú khác và khiến chúng kính sợ. Do đó, nó có thể tự do cất tiếng rống trên thảo nguyên. Cũng như sư tử, chân lý quản trị mọi thứ

trong vũ trụ và chính chân lý lại không bị một thứ gì kiểm soát cả. Có thể nói chân lý là vua của vũ trụ và chân lý xuất hiện một cách tự tại trong tất cả mọi hiện tượng.

Mặt khác, voi đại diện cho đại năng lực thi hành. Hễ khi nào con vật này với thân hình đồ sộ tiến lên trước thì không gì có thể ngăn chặn nó được.

Nếu có một cái cây trên đường nó đi, nó sẽ húc ngã cây ấy. Khi nó gặp một tảng đá giữa lối đi, nó sẽ đẩy đá lăn sang một bên. Khi nó đi qua một con sông hay bãi lầy, nó vững bước dẫm dấy. Do đó voi tượng trưng cho sự thực hành rốt ráo.

Sáu ngà của con voi chúa màu trắng mà Bồ-tát Phổ Hiền cõi tượng trưng cho giáo lý sáu Ba-la-mật (sáu sự toàn hảo). Giáo lý này dạy ta sự thực hành có lợi cho chính mình và cả cho những người khác. Bồ-tát Phổ Hiền cõi voi trắng chúa như là một sứ giả của đức Phật và hóa hiện ra cho hết thầy chúng sanh, là hình tượng của một vĩ nhân đã gỡ bỏ mọi chướng ngại và kiên quyết thực hành Pháp.

Bồ-tát Phổ Hiền bạch tiếp: “Hễ khi nào người ấy ngồi, tư duy về kinh này, khi ấy con lại cõi voi trắng chúa mà hiện thân trước người ấy. Nếu người ấy quên chỉ một câu, hay một kệ của kinh Pháp Hoa, con sẽ dạy cho người ấy câu ấy, kệ ấy, đọc, tụng cùng người ấy, khiến người ấy được thông suốt.”

Biểu ngữ “Hễ khi nào người ấy ngồi, tư duy về kinh này” trở việc thực hành Thiền định, một trong Sáu Ba-la-mật. Hễ có ai hành Thiền, Bồ-tát Phổ Hiền cõi voi trắng và hiện thân trước tín giả. Điều này có nghĩa là Bồ-tát hiện ra trong tâm của tín giả mỗi khi người ấy tưởng niệm Bồ-tát.

Câu “Nếu người ấy quên chỉ một câu hay một kệ của kinh Pháp Hoa, con sẽ dạy cho người ấy câu ấy, kệ ấy” cần phải được hiểu nghĩa là nếu một người không thể nắm bắt được ý nghĩa thực sự của giáo lý dù đã lăm tư duy Thiền quán, trước hết người ấy cần phải nghĩ đến việc thực hành giáo lý. Thế nào rồi người ấy cũng nắm bắt được ý nghĩa thực sự của giáo lý. Vì kinh Pháp Hoa là giáo lý của việc thực hành Phật Pháp, nếu ta quên thực hành giáo lý mà cứ cố trèo lên ngọn núi của học thuyết thâm sâu của kinh thì chắc chắn ta sẽ lạc đường. Thế thì nếu ta ngồi yên lặng mà tư duy về kinh Pháp Hoa vốn rốt ráo là giáo lý về sự thực hành tự độ và độ tha thì tức khắc ta sẽ tìm thấy con đường đúng đắn để lên đỉnh núi. Lời của ngài Phổ Hiền được nêu dẫn trước đây được diễn tiếp một cách tự nhiên: “Bây giờ có ai thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa khi thấy được con thì sẽ rất hoan hỷ và lại càng tinh tấn. Do

nhìn thấy được con, người ấy sẽ đạt định và đà-la-ni (dhàrani - tổng trì) gọi là đà-la-ni Triền, đà-la-ni Trăm ngàn vạn ức Triền, đà-la-ni Pháp âm Phương tiện, những loại đà-la-ni như vậy sẽ được người ấy thủ đắc.

“Bạch Thế Tôn ! Nếu đời sau, năm trăm năm cuối của đời ác trước, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, người cầu tìm, người thọ trì, đọc tụng, người sao chép muốn tu tập kinh Pháp Hoa này thì họ phải nhất tâm tinh tấn trong ba lần bảy ngày. Sau khi ba lần bảy ngày đã mãn, con sẽ cỡi voi trắng sáu ngà cùng với vô lượng Bồ-tát vây quanh hiện thân ra trước mặt những người ấy với hình tướng mà tất cả chúng sanh đều vui mừng nhìn thấy, và sẽ thuyết pháp, khai mở, giáo hóa, gây lợi lạc và làm cho họ hoan hỷ.”

TẠO THÓI QUEN TỐT VỀ MẶT TÂM LINH.

Chúng ta không cần phải hiểu theo nghĩa đen về ba lần bảy ngày, nhưng chúng ta nên thỉnh thoảng dấn mình vào một kỷ luật tôn giáo trong một khoảng thời gian nhất định. Trên thế giới rộn rịp ngày nay, các tín đồ tại gia cảm thấy khó có thể giam mình trong một ngôi chùa trên núi để tu đạo trong một thời gian dài. Nhưng dù chỉ trong một ngày - ví dụ ngày chủ nhật - hay trong ba ngày liên tiếp khi chúng ta có thời giờ rỗi rãi, chúng ta nên quên mọi việc đời mà tích cực nỗ lực học tập giáo lý hay Thiền định, hoặc tụng và chép kinh. Tại sao như thế là cần thiết ? Vì cứ lặp lại như thế, các hành tác sẽ thành một thói quen, do đó chúng ta sẽ tạo nên những thói quen tốt về mặt tâm linh. Sự tư duy thâm sâu và suy nghĩ nghiêm túc sẽ trở thành một thói quen của tâm thức.

Hãy giả dụ rằng ta nghe ai đó báo cáo, “Sinh viên băng qua các đường phố trong một cuộc biểu tình, mang cờ và áp-phích”. Một số người sẽ cảm thấy bức dọc ngay - “Ồi, sinh viên lại biểu tình nữa!” - dù rằng họ không biết lý do của cuộc biểu tình. Mặt khác, những người khác lại vui vẻ: “Ồ, tốt ! Một số rắc rối đang âm ỉ đây.” Một nhà giáo sẽ lo lắng về giáo dục lớp trẻ khi ông nghe có biểu tình. Một người mua bán cổ phiếu sẽ nghĩ ngay đến ảnh hưởng có thể gây nên do cuộc biểu tình đối với giá cả cổ phần. Tất cả những thái độ như thế đều do bởi thói quen tâm thức của người ta.

Khi ta cố quên việc đời trong một thời gian nhất định và tập trung tâm thức vào một đối tượng đơn lẻ thì sự thực hành như thế trở thành một thói quen của tâm thức. Giả sử có người suốt trong ba tuần cứ mãi suy nghĩ: “Những người khác cũng như chính ta thấy đều được đức Phật khiến cho sống”. Sức

mạnh và sự kiên trì của thói quen như thế có mức độ khác nhau, tùy theo ta thực hành thói quen ấy tinh cần như thế nào, ta duy trì nó triệt để ra sao, ta kiên trì với nó trong bao lâu. Nếu ta liên tục nghĩ đến một cái gì trong một giờ và rồi xao lãng sự chú tâm thì sự suy nghĩ của ta sẽ không bao giờ trở thành một thói quen. Nếu ta cố liên tục suy nghĩ thâm sâu đến chỉ một thứ gì thôi trong một ngày thì xu hướng tâm thức như thế có thể tiếp tục trong khoảng một tuần. Từ quan điểm tạo những thói quen tôn giáo, ta thấy việc những tín đồ ở các nước Thiên chúa giáo có thói quen đi nhà thờ vào các ngày chủ nhật quả thật là rất tốt.

Sự nỗ lực chuyên tâm vào một đối tượng trong ba tuần lễ khiến ta tạo ra được những thói quen tốt về tâm linh (mặc dù một người siêu đẳng có thể thọ nhận sự mặc khải lớn lao từ Thượng đế hay từ đức Phật, đây là một trường hợp ngoại lệ). Những ai quá bận rộn nếu phải dành riêng một thời gian đặc biệt thì nên cố gắng chuyên chú vào giáo lý sâu xa của đức Phật trong một giờ thường xuyên hàng ngày càng tốt. Sự lặp đi lặp lại việc ấy cũng tạo thành một thói quen tâm thức.

Tâm thanh tịnh và sự phân kích tôn giáo mà chúng ta cảm nhận được sau khi tận lực trong tu hành có thể được so sánh với cảm giác nhìn thấy Bồ-tát Phổ Hiền cỡi voi trắng.

Bồ-tát bạch tiếp: “Con lại còn cho họ Đà-la-ni; và khi họ được Đà-la-ni này thì không có ai, không có phi nhơn nào có thể phá hoại họ được, cũng không có nữ nhân nào quyến rũ họ được. Tự thân con vẫn luôn che chở họ. Xin Thế Tôn cho phép con đọc bài chú Đà-la-ni này.”

Các từ “không có ai, không có phi nhơn nào” ngầm trở tiền bạc hay các thứ vật chất. Nếu những thứ này được kiếm ra và được sử dụng cho mục đích chánh đáng thì chúng không bao giờ trở thành một trở ngại cho niềm tin, nhưng nếu quá ham muốn chúng thì tâm sẽ bị lệch lạc. Biểu ngữ “không có nữ nhân nào quyến rũ họ” phản ánh lập trường của phái nam, nhưng sự biểu thị ngược lại sẽ áp dụng cho lập trường của phái nữ. Biểu thức này chỉ đơn giản trở đến giới tính đối lập. Tình yêu vợ chồng giữa người chồng và người vợ dĩ nhiên là một yếu tố quan trọng trong việc tạo lập gia đình và xã hội. Tuy nhiên, người ta có xu hướng trở thành bị ràng buộc vào tình yêu như thế và trở thành ích kỷ trong tình yêu. Họ có thể không biết đến cái tình yêu rộng lớn hơn mà họ nên có đối với tất cả chúng sanh. Một số người khác thì đắm mình trong tình yêu nhục dục đối với nhiều người và thực hiện những hành động gian dối. Nếu họ luôn nghĩ đến hạnh của Bồ-tát Phổ Hiền thì tâm

giáo nhưng khổ đau được gỡ bỏ khỏi tâm họ, họ sẽ sống đời hạnh phúc an bình.

Cú ngữ “tiến thẳng lên chỗ của Bồ-tát Di-lặc” có nghĩa là hàng tín giả sẽ có được cái tâm từ bi như Bồ-tát Di-lặc và sẽ hàng ngày tinh cần thực hành hạnh Bồ-tát. Ba vị Bồ-tát đại diện ba điểm quan trọng trong giáo lý kinh Pháp Hoa đã được nêu (xem trang 431) là: Bồ-tát Văn-thù (trí tuệ của đức Phật), Bồ-tát Di-lặc (từ bi của Ngài) và Bồ-tát Phổ Hiền (Đạo hạnh của Ngài). Bồ-tát Di-lặc, tiêu biểu cho lòng từ bi của đức Phật, được xem là vị kế tục đức Thích-ca-mâu-ni Như Lai. Bằng tiếng Nhật Ngài được gọi là Fusho no Bosatsu “vị Bồ-tát sẽ kế vị (đức Phật). Người ta tin rằng ngài Di-lặc đang sống trên trời Đâu-suất, chờ thời sẽ xuống cõi Ta-bà này và thành đức Phật kế tiếp do kết quả tu tập của ngài. Trong một ý nghĩa, người ta có thể bảo ngài là vị Bồ-tát cao nhất. Vì lý do này, ngài có được ba mươi hai tướng của đức Phật. Nhóm từ “tiến thẳng lên chỗ của Bồ-tát Di-lặc cũng có nghĩa là nếu ai tiếp tục hạnh từ bi trong cõi Ta-bà, người ấy sẽ cảm thấy đáng sống và niềm vui lớn lao trong cuộc sống.

Ngài Phổ Hiền bạch tiếp: “Những công đức, lợi lạc của họ là như thế đấy. Do đó, người trí nên nhứt tâm sao chép kinh hay khiến người khác sao chép, thọ trì, đọc tụng, niệm nghĩ đúng đắn kinh và thực hành theo như kinh dạy. Bạch Thế Tôn ! Nay con xin lấy sức thần thông mà thủ hộ kinh này để sau khi Như Lai diệt độ, kinh được quảng bá không ngừng trong cõi Diêm-phù-đề.”

CHỨNG ĐẮC CAO NHẤT VỀ SỰ PHÂN KÍCH TÔN GIÁO.

Bấy giờ đức Phật Thích-ca-mâu-ni khen ngợi Bồ-tát: “Hay lắm, hay lắm, Phổ Hiền, Ông có thể hộ trợ kinh này, mang lại hạnh phúc, an lạc cho chúng sanh ở nhiều nơi. Ông đã thành tựu các công đức không thể nghĩ bàn, thành tựu lòng đại từ bi thâm sâu. Từ quá khứ xa xôi, Ông đã mong cầu Chứng ngộ Toàn hảo và đã có thể phát nguyện thần thông này để thủ hộ kinh này. Nay Ta, bằng sức Thần thông sẽ hộ trì những ai thọ trì danh hiệu của Bồ-tát Phổ Hiền. Phổ Hiền ! Nếu những ai thọ trì, đọc tụng, nhớ niệm đúng đắn, thực hành và sao chép kinh Pháp Hoa này thì Ông nên biết rằng những người ấy đang đánh lễ đức Phật Thích-ca-mâu-ni; Ông nên biết rằng đức Phật ngợi khen họ - "Hay lắm !"; Ông nên biết rằng họ đang được đức Phật Thích-ca-mâu-ni xoa đầu; Ông nên biết rằng họ được che phủ bằng đức Phật Thích-ca-mâu-ni.”.

Cú ngữ “Họ được che phủ bằng áo của đức Phật Thích-ca-mâu-ni” trở trạng thái tâm thức khi ta được giữ chặt trong vòng tay của đức Phật; đây là chứng đắc cao nhất về sự phấn kích tôn giáo và an tịnh của tâm. Không trở ngại nào có thể phá hỏng niềm tin hay sự tu tập của người đã chứng đắc được cấp độ này.

Đức Phật dạy tiếp: “Những người như thế sẽ không còn ham muốn lạc thú thế tục, cũng không thích kinh thư và thủ bút của ngoại đạo, không thích thân cận với những người như sau và những kẻ ác khác, hoặc đồ tể, hoặc chăn nuôi heo, dê, gà, chó, hoặc người đi săn, hoặc kẻ hiếu sắc. Những người như thế sẽ có tâm ý chân chánh, có mục đích đúng đắn và có phước đức.”

Ta phải cẩn thận chú ý đến cú ngữ “Những người như thế không còn ham muốn lạc thú thế tục.” Điều này không có nghĩa rằng sống đời hạnh phúc, lạc thú là xấu, mà có nghĩa rằng bị trói buộc vào hạnh phúc, lạc thú rồi khao khát hạnh phúc, lạc thú là xấu. Nghiên cứu kinh văn ngoại đạo cũng không phải là xấu mà thực ra là giúp ích cho ta mở rộng cái nhìn tâm linh và giúp ta có thể phân biệt rõ hơn giữa chân lý và phi chân lý. Nhưng ta không nên bị ràng buộc vào kinh điển ngoại đạo vì nếu thế thì ta sẽ không còn nhìn thấy chân lý.

Từ “thủ bút” nghĩa là “thi ca” trong văn bản tiếng Phạn, nhưng ở đây từ này có thể được hiểu là văn chương thế tục nói chung. Đây không có nghĩa rằng văn chương là xấu đối với người ta, mà có nghĩa rằng văn chương là không tốt đối với ta khi ta bị mê đắm trong văn chương đòi trụ và rẽ tiền khiến tâm trí ta bị che mờ, không thấy được chân lý.

Ta phải đặc biệt cẩn thận để đừng bị hiểu nhầm cú ngữ sau đây: “không thích thân cận với những người như sau và những kẻ khác, hoặc đồ tể, hoặc chăn nuôi heo, dê, gà, chó, hoặc người đi săn, hoặc kẻ hiếu sắc”. Đây không có nghĩa là ta không nên giao thiệp với những người như thế, mà có nghĩa là ta chớ để bị ảnh hưởng bởi cái khung cảnh do họ tạo ra. Nếu ta, vốn là người muốn quảng bá Phật pháp trên khắp thế giới, lại loại trừ những người dẫn thân vào những nghề nghiệp như thế thì ta sẽ vi phạm thô bạo đến ý định thực sự của đức Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh. Và nếu thế thì ta không thể đạt được hạnh phúc tâm linh được miêu tả ở cú ngữ: “Những người như thế sẽ có tâm ý chân chánh, có mục đích đúng đắn và có phước đức.”

Ta còn đọc thấy câu sau đây: “Những người như thế sẽ không bị ba độc não hại, cũng không bị tật đố, ngã mạn, tăng thượng mạn não hại.” Ba độc là tham (ham muốn), sân (nóng giận), si (si muội) bị xem là ba thứ độc căn gốc đưa người bình thường đến sự suy thoái. “Ngã mạn” nghĩa là ích kỷ, tự cao.

“Tà mạn” nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái. “Tăng thượng mạn” nghĩa là tà mạn và tự phụ do cái ảo tưởng rằng mình thông hiểu những gì mà người ta khó hiểu được. Tật đố phát sinh do người ta có cảm giác mình thấp kém trong khi ngã mạn, tà mạn, tăng thượng mạn phát sinh từ cảm giác tự tôn sai lầm. Những thứ tự kiêu, tự cao này sinh ra do người ta nhìn các sự vật từ một quan điểm lệch lạc và quy ngã. Những ai đã thực sự hiểu Phật pháp và đã có thể đạt được cái nhìn đúng đắn về các sự vật sẽ không bao giờ nhượng bộ lối suy nghĩ lệch lạc như thế.

Đức Phật cũng tuyên bố: “Những người như thế sẽ bằng lòng với những ham muốn ít ỏi của mình và có thể tu hạnh của Phổ Hiền”. Cụm từ “những ham muốn ít ỏi” (thiểu dục) nghĩa là ít ham muốn các thứ trong đời. Ở đây “ham muốn” không chỉ gồm ham muốn tiền bạc và các vật chất mà còn mong được địa vị, danh vọng. Nó cũng trở sự mong muốn được những người khác thương yêu và phục vụ. Một người đã đạt đến cấp độ tâm thức về niềm tin thâm sâu thì có rất ít các ham muốn và thờ ơ với các ham muốn. Ta phải cẩn thận lưu ý rằng dù một người như thế thờ ơ với những ham muốn thế tục, người ấy cũng rất khát khao chân lý, tức là người ấy có sự ham muốn lớn lao đối với chân lý. Thờ ơ với chân lý là biếng nhác trong đời sống. Bằng lòng với những ham muốn ít ỏi (tri túc, thiểu dục) nghĩa là thỏa mãn với sự thu đạt vật chất ít ỏi, tức là không cảm thấy buồn bực với số phận của mình và không lo lắng gì đến việc đời. Tuy nhiên, đây không có nghĩa là không quan tâm đến sự tự cải tiến mà cố gắng tối đa trong công việc chứ không chán nản. Một người như thế chắc chắn sẽ được người chung quanh biết tới. Nhưng dù cho anh ta không được như thế, anh ta cũng sẽ cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc vì theo một quan điểm tâm linh, anh ta sống như một ông vua.

Đức Phật dạy tiếp: “Phổ Hiền ! Sau khi Như Lai diệt độ, vào năm trăm năm sau, nếu có người nhìn thấy một người thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa, người ấy phải nghĩ rằng: "Người này chẳng bao lâu sẽ đến Đạo trường, phá chúng Ma, đạt được Tối thượng Bồ-đề, chuyển bánh xe Pháp, đánh trống Pháp, thổi loa Pháp, rải mưa Pháp, sẽ ngồi Pháp tòa sư tử giữa đại chúng Trời và Người."”

Chúng ta có thể hiểu đoạn trên là đoạn miêu tả sự chứng Chánh đẳng giác của đức Phật Thích-ca-mâu-ni dưới cội Bồ-đề và sự nghiệp truyền bá Chánh pháp của Ngài. Chúng ta cũng có thể xem đây là lời bảo đảm của đức Phật rằng hễ ai thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa thì dứt khoát sẽ đạt Vô thượng Bồ-đề.

Thế rồi đức Phật tuyên bố: “Phổ Hiền ! Trong tương lai, những ai thọ trì, đọc tụng kinh này sẽ không còn tham trước vào y phục, chỗ nằm, thức ăn uống và các thứ tư sanh; những gì họ muốn không bao giờ là không được và ngay trong đời hiện tại, họ sẽ được phước báo.”

Từ “các thứ tư sanh” nghĩa là những thứ cần thiết cho đời sống. Cú ngữ “những gì họ muốn không bao giờ là không được” tỏ ý ước mong được hạnh phúc viên mãn của họ chắc chắn sẽ được thành tựu. Do đó “trong đời hiện tại, họ sẽ được phước báo”. Không tham trước vào cuộc sống vật chất trở cho một cái tâm vô vị kỷ. Ý muốn tất cả những người khác được hạnh phúc viên mãn phát xuất từ lòng từ bi và từ cái tâm vô vị kỷ của mình. Người nào có cái tâm quảng đại như thế chắc chắn sẽ được quả báo trong đời hiện tại vì cuộc sống của chính vị ấy sẽ tràn đầy niềm vui, sự an tâm và hy vọng.

TỘI LỖI CỦA VIỆC KHINH THƯỜNG VÀ PHỈ BÁNG HÀNG TÍN GIẢ.

Đức Phật dạy tiếp: "Nếu có kẻ nào khinh thường và phỉ báng họ rằng: “Ông chỉ là kẻ khùng, theo đuổi con đường này một cách vô ích, rốt chẳng được gì cả." Quả báo của tội lỗi như thế là sẽ bị mù đời này đời khác. Nếu có ai cúng dường, tán thán họ thì ngay đời này, người ấy sẽ được phước báo rõ ràng.”

Cú ngữ “Quả báo của tội lỗi như thế là sẽ bị mù đời này đời khác” là một biểu thị có tính cách Ấn dụ về sự sâu nặng của tội lỗi. Tại sao trong kinh Pháp Hoa, sự khinh thường, phỉ báng hàng tín giả lại là tội lỗi lớn như vậy ? Đây là vì ngôn ngữ và hành tác của một người như thế gây trở ngại cho việc chuyên bán xe Pháp. Hãy giả thử một người cứ luôn trộm cắp, lừa đảo. Hẳn nhiên là những hành động như thế là vi phạm năm giới của Phật giáo và việc làm điều xấu thì gây phiền phức cho những người khác. Tuy nhiên, vì những hành động xấu ấy thế nào cũng mang lại quả báo, một người như thế hiển nhiên sẽ bị lên án và sẽ bị phạt vì những hành động xấu của anh ta. Những người khác thấy thế sẽ nghĩ rằng: “Sớm muộn gì những hành động xấu cũng sẽ bị phát hiện. Ta chớ bao giờ làm những điều như thế.”

Những hành động xấu như thế có một ảnh hưởng trong một phạm vi tương đối hẹp. Mặt khác, dù ngôn ngữ và hành tác gây trở ngại cho việc quảng bá Chánh pháp thì không bị pháp luật xử phạt, chúng cũng gây một ảnh hưởng lớn đến hoàn cảnh sống của con người. Nếu Chánh pháp được quảng bá khắp nơi thì vô số người sẽ đạt được công đức của Chánh pháp và nhờ Chánh pháp mà từ bỏ cuộc sống xấu ác. Khi một người ngăn cản những người khác truyền bá Chánh pháp, người ấy phạm một trọng tội. Tội của anh ta không biểu lộ ra, nhưng ảnh hưởng của nó thì quá lớn lao đến nỗi các Phật tử gọi đây là “cắt đứt mầm Pháp”, một hình thái tu từ diễn tả rất hay về tính trầm trọng của sự phi báng Chánh pháp.

Quả báo khủng khiếp của sự phi báng Chánh pháp được miêu tả một cách tượng hình như sau: “Lại nữa, nếu có ai trông thấy những người thọ trì kinh này rồi vạch những sai trái, tội lỗi của họ dù thật, dù không thật thì người ấy ngay trong đời này sẽ bị phong hủy. Nếu người ấy mỉa mai họ thì đời này đời khác, răng của người ấy sẽ bị thưa và thiếu, môi xấu, mũi tẹt, tay chân cong queo, mắt lé, thân thể hôi thối vì ghê mọt máu mủ, bụng ồng, hơi thở ngắn và mang đủ mọi trọng bệnh”.

Sau đó đức Phật dạy: “Do đó, Phổ Hiền, nếu có ai trông thấy những người thọ trì kinh này thì nên đứng dậy nghênh đón từ xa như tôn kính đức Phật vậy.” Bằng lời dạy này, đức Phật kết thúc việc giảng kinh Pháp Hoa diễn ra ở hai nơi và ba hội chúng. Ngài bảo rằng toàn thân của đức Như Lai ở trong giáo lý của kinh Pháp Hoa, những ai tin và thực hành giáo lý này cần phải được tôn kính như tôn kính đức Phật. Chúng ta nên thọ nhận lời dạy này của đức Phật với lòng biết ơn.

Phẩm 28 kết thúc bằng đoạn sau đây: “Trong khi đức Phật giảng phẩm "Phổ Hiền Khuyến Phát" này, vô lượng, vô biên Bồ-tát được trăm ngàn vạn ức đà-la-ni Triền và số Bồ-tát nhiều như bụi của Tam thiên đại thiên thế giới đều thành tựu con đường Phổ Hiền.”

“Khi đức Phật giảng kinh này, ngài Phổ Hiền cùng các Bồ-tát khác, ngài Xá-lợi-phất và các Thanh văn khác, Trời, Rồng, Người và Không phải người và mọi vị khác trong đại chúng hội đều rất vui mừng, thọ trì lời Phật dạy, lễ bái mà đi.”

PHẦN BA - KINH QUÁN PHỔ HIỀN BỒ-TÁT

Người ta không biết lúc nào và ai đã tụng trước tiên, kinh này, kinh được gọi là kinh kết thúc kinh Pháp Hoa. Tuy nhiên, người tụng kinh này trước tiên chắc chắn là một nhân vật lớn. Sở dĩ như thế là vì kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát (quán niệm về Bồ-tát Phổ Hiền) thâm sâu đến nỗi kinh được xem là sự nối tiếp thuyết giảng của đức Phật về kinh Pháp Hoa và vì kinh dạy chúng ta nên làm sao để áp dụng kinh Pháp Hoa một cách thực tế vào đời sống hàng ngày. Phương pháp này là sự sám hối. Kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát dạy chúng ta ý nghĩa và phương pháp thực sự của sám hối một cách rất ráo đến nỗi kinh thường được gọi là “kinh Sám Hối”.(1)

HAI Ý NGHĨA VÀ HAI PHƯƠNG PHÁP SÁM HỐI.

Từ “sám hối” có hai ý nghĩa và hai cách áp dụng. Một là sám hối theo nghĩa chung, tức sự thú lỗi về những hành động đã qua của chính ta, sai lầm về vật lý và tâm lý. Tâm ta được thanh tịnh do sự sám hối như vậy, và vì nó giải thoát cho ta khỏi một cảm giác tội lỗi nên ta cảm thấy dễ chịu. Có quá nhiều trường hợp để nêu ra về các thành viên của Hội Risshò Kòsei được lành bệnh hay được giải phóng khỏi những vấn đề gia đình mà chỉ nhờ thú lỗi trước các thành viên thân hữu trong những phiên họp hướng dẫn nhóm. Các nhà tâm phân học, đặc biệt là những người thực hiện những phân tích thâm sâu, đã áp dụng nguyên lý này để giúp đỡ nhiều người bị rối loạn tâm lý.

Dĩ nhiên, sự lành bệnh tùy thuộc vào sự sám hối của ta mà giá trị của nó chính là việc làm biểu lộ Phật tính của ta. Nhờ kinh Pháp Hoa, ta đã có thể hiểu được rằng mọi người đều có Phật tính như nhau. Nhờ kinh này, ta được biết rằng tất cả chúng ta đều có viên ngọc Phật tính vô giá. Thật vậy, kinh Pháp Hoa có thể được gọi là giáo lý về sự khai mở Phật tính của ta.

Ngay khi được khai từ mỏ lên, viên đá quý bị bùn đất bao phủ và không lộ được vẻ sáng thực sự của nó. Nó không hiển lộ được bản chất là một viên ngọc vô giá nếu người ta không rửa sạch bùn đất đi. Rửa bùn đất làm sạch viên ngọc cũng giống như giai đoạn thứ nhất của sự sám hối. Bề mặt của Phật tánh bị bao phủ bởi nhiều ảo tưởng sinh ra trong cuộc sống hàng ngày của ta. Nhờ sám hối, ta sẽ gỡ bỏ những ảo tưởng ấy ra khỏi Phật tính của ta, cũng như nước rửa sạch bùn đất ra khỏi viên đá quý.

Sám hối với những người khác là giai đoạn thứ nhất của sự sám hối. Chúng ta phải đi qua giai đoạn này, nhưng vì niềm tin của chúng ta đã thâm sâu nên

rốt lại là chúng ta sám hối trực tiếp với đức Phật mọi tội lỗi của chúng ta. Chúng ta xét mình là bất toàn và lầm lỗi, nghiên cứu Phật pháp thâm sâu hơn, tư duy về các học thuyết Phật học và tự nâng cao mình lên mãi. Đây là nguyên lý thâm diệu về sự sám hối; đây là sự sám hối thực sự.

Giai đoạn thứ hai của sự sám hối là việc thực hành mà qua đó ta không ngừng đánh bóng viên ngọc Phật tính của ta. Một viên ngọc không hiển lộ vẻ sáng của nó dù cho nó đã được rửa sạch bùn đất. Mặt ngoài của nó bị các trầm tích khoáng chất bao phủ và nó chỉ có thể để lộ vẻ sáng thực sự khi người ta đánh bóng gỡ sạch những chất dơ bẩn ra khỏi mặt ngoài của nó. Ta cũng có thể nói như thế về Phật tính của ta. Giai đoạn thứ hai của sám hối là sự thực hành mà qua đó ta đánh bóng Phật tính của ta.

Như được nêu ở phẩm 20 của kinh Pháp Hoa, “Thường Bất Khinh Bồ-tát”, để khai mở Phật tánh của những người khác, điều quan trọng nhất đối với chúng ta là tôn kính Phật tính, kính trọng mọi người. Ta phải có một thái độ thật nghiêm túc hơn đối với chính ta. Ta phải luôn luôn tẩy sạch và đánh bóng Phật tính của ta. Ta cảm thấy khó chịu khi ta xối nước lạnh vào người rồi cọ xát mạnh bằng một cái khăn ướt để làm sạch thân mình. Khi ta dám tẩy sạch và đánh bóng Phật tính của ta thì dù khó chịu, nó cũng bắt đầu phát ra một ánh sángngời.

Kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát bằng một cách cụ thể và rõ ràng, dạy ta ý nghĩa và sự thực hành giai đoạn thứ hai của sám hối. Bây giờ ta hãy đi vào chính kinh.

Một thời đức Phật ở tại giảng đường Trùng Các trong tinh xá Đại Lâm ở Tỳ-xá-ly (Vaisali), Ngài nói với các Tỳ-kheo: “Sau ba tháng, Ta sẽ nhập Bát-niết-bàn (Parinirvāna)”. Tôn giả A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh đốn y phục, chắp tay, nhiễu quanh đức Phật ba vòng và đánh lễ Ngài, quỳ gối chắp tay, chăm chú nhìn đức Như Lai, mắt không lúc nào quay nhìn nơi khác. Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp, Bồ-tát Ma-ha-tát Di-lặc cũng từ chỗ ngồi đứng dậy, chắp tay đánh lễ, nhìn lên tôn nhan của đức Phật. Thế rồi ba vị Đại sĩ phát ra cùng một âm thanh, bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, sau khi đức Như Lai diệt độ, các chúng sanh làm thế nào để có thể phát khởi tâm Bồ-đề, để tu hành các kinh Đại Phương Quảng của Đại thừa, để chánh niệm tư duy một cảnh giới chân thật ? Họ làm thế nào để không bị mất cái tâm Bồ-đề vô thượng? Họ làm thế nào để không cắt đứt phiền não, không từ bỏ năm dục mà lại thanh tịnh được các căn và diệt trừ được các tội ? Họ làm sao để bằng con mắt vốn thanh tịnh do cha mẹ sinh ra

và không cắt đứt năm dục mà lại có thể nhìn thấy được các sự vật một cách tự tại ?”

Đức Phật bảo ngài A-nan: “Hãy nghe cho kỹ ! Hãy nghe cho kỹ, hãy tư duy và nhớ kỹ ! Ngày xưa tại núi Kỳ-xà-quật (Grdhakūta) và tại các nơi khác, Như Lai đã từng rộng giảng rõ ràng con đường của một thực tính duy nhất. Nay tại nơi này, nhằm cho các chúng sanh trong đời vị lai muốn tu hành pháp vô thượng của Đại thừa muốn học hạnh Phổ Hiền và theo hạnh Phổ Hiền, Ta sẽ giảng Pháp mà Ta đã áp ụ. Nay Ta sẽ rộng giảng rõ ràng cho các Ông về việc trừ khử các tội cho những ai được trông thấy Phổ Hiền hoặc không trông thấy Phổ Hiền. Nay A-nan! Bồ-tát Phổ Hiền đã sinh ra tại nước Tịnh Diệu ở phương Đông là quốc độ mà Ta đã rộng giảng rõ ràng trong kinh Pháp Hoa. Nay trong kinh này ta sẽ giải thích lại một cách vắn tắt.

“Này A-nan ! Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tám bộ Trời và Rồng, và tất cả chúng sanh tụng kinh Đại thừa, tu hành theo Đại thừa, khởi ý Đại thừa, vui mừng được nhìn thấy sắc thân của Bồ-tát Phổ Hiền, vui mừng được nhìn thấy tháp của đức Phật Đa Bảo, vui mừng được nhìn thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni và chư Phật phân thân, vui mừng được sự thanh tịnh của sáu căn, những vị ấy cần phải học quán niệm này. Công đức của quán niệm này sẽ loại trừ cho họ các chướng ngại, khiến họ thấy các sắc tướng vi diệu. Dù cho họ chưa nhập được tam-muội nhưng vì họ tụng và trì Đại thừa, nên họ sẽ chuyên tâm tu tập không gián đoạn, không rời Đại thừa; sau một ngày hoặc ba lần bảy ngày, họ sẽ nhìn thấy được Phổ Hiền; người có trọng chướng thì sau bảy bảy lần ngày sẽ nhìn thấy được ngài; lại có người có trọng chướng nhiều hơn thì sau một đời mới nhìn thấy được ngài; lại có người có trọng chướng nhiều hơn nữa thì hết hai đời mới nhìn thấy được ngài; lại có người trọng chướng còn nhiều hơn nữa thì sau ba đời mới nhìn thấy được ngài. Như thế các thứ nghiệp báo không như nhau. Vì thế nên Ta giảng giáo lý theo nhiều cách khác nhau”.

Nhiều điểm quan trọng được bao gồm trong đoạn kinh trên. Đặc biệt đáng lưu ý là biểu cú sau đây: “Họ làm thế nào để không cắt đứt phiền não, không từ bỏ năm dục mà lại thanh tịnh được các căn và diệt trừ được các tội ?”

Lý tưởng của việc tu tập của chúng ta là cắt đứt phiền não và từ bỏ năm dục. Dù một lý tưởng như thế phải là cần thiết đối với các tu sĩ Phật giáo, nhưng đối với hàng tín giả tại gia thì thật khó theo đuổi hơn nhiều vì họ phải giữ niềm tin trong khi họ phải sống và làm việc trong xã hội thế tục. Trong hoàn cảnh của họ, các trạng huống do năm dục gây nên xảy ra liên tục và quanh

họ là những con người, những trạng huống gây phiền não cho họ. Nói một cách lý tưởng, họ cần phải thoát khỏi tất cả các tham dục, nhưng thực ra, mong chờ họ đạt tới một mức độ tâm thức như thế ngay tức khắc là đòi hỏi quá đáng. Tuy nhiên, một khi họ là tín giả thì họ phải nhắm đến lý tưởng tối hậu của họ. Nhưng họ phải làm sao để lấp cái khoảng cách giữa lý tưởng và thực tế ? Kinh này dạy ta lời giải đáp cho vấn đề thực tiễn này, vấn đề mà hàng tín giả phải đối mặt trong thời đại suy thoái này.

Xuyên qua toàn bộ kinh này là một quan niệm được diễn tả trong câu sâu đây: “Dù cho họ chưa nhập được tam-muội, nhưng vì họ tụng và trì Đại thừa, nên họ sẽ chuyên tâm tu tập không gián đoạn...” Chỉ có người đã trải qua sự huấn luyện tôn giáo đáng kể mới có thể tập trung tâm vào một đối tượng đơn nhất và nhập thẳng vào cấp độ tâm thức phân biệt thực tướng của tất cả các sự vật. Ai chưa đạt được cấp độ tâm thức ấy thì nhờ dốc lòng tụng và trì Đại thừa, sẽ dần dần tiến đến sự thực hành của Bồ-tát Phổ Hiền. Một số người sẽ đạt đến sự thực hành của Bồ-tát này sau ba lần bảy ngày, trong khi những người khác sẽ phải sau ba đời mới được như thế. Trong mỗi trường hợp, sự bảo đảm tiến dần đến một cấp độ tâm thức như thế là một khích lệ lớn cho chúng ta trong thời mạt pháp này.

ĐỨC HẠNH VÀ NĂNG LỰC CỦA BỒ-TÁT PHỔ HIỀN.

Đức Phật dạy: “Bồ-tát Phổ Hiền có thân thể vô biên, âm thanh vô biên, hình ảnh vô biên. Muốn đến quốc độ này, ngài nhập vào thần thông tự tại, thu nhỏ thân lại. Vì người trong cõi Diêm-phù-đề có ba chướng nặng nề nên ngài dùng sức trí tuệ mà hóa thân cõi trên một con voi trắng. Voi này có sáu ngà, bảy chân đỡ thân mình trên đất. Bên dưới bảy chân của nó là bảy hoa sen. Voi có màu trắng tươi, trắng nhất trong những thứ có màu trắng, đến nổi pha-lê và núi Tuyết sơn cũng không sánh được. Thân voi dài bốn trăm năm mươi do-tuần, cao bốn trăm do-tuần. Cuối sáu ngà có sáu ao tắm. Trong mỗi ao tắm mọc lên mười bốn hoa sen lớn bằng ao tắm ấy. Hoa mãi khai như vua của cây ở cõi trời. Trên mỗi hoa này có một ngọc nữ nhan sắc hồng thắm, tươi sáng hơn các thiên nữ. Trong tay của mỗi ngọc nữ tự nhiên hóa ra năm cây đàn không hầu, mỗi cây đàn không hầu có năm trăm nhạc khí để họa theo. Có năm trăm con chim gồm loài nhạn, uyên, ương, tất cả đều có màu sắc của các thứ báu, sinh khởi ra trong hoa và lá. Trên vòi voi có một cái hoa, cuống hoa có màu của một viên ngọc đỏ, hoa thì vàng, đang còn búp, chưa nở. Sau khi chứng kiến sự việc như vậy, nếu có ai sám hối nhiều hơn nữa về tội của mình, chú tâm quán tưởng tư duy về Đại thừa, tâm không hư phé thì người ấy có thể thấy hoa nở ngay, sáng rực sắc vàng. Đài của hoa

sen ấy là một đài bằng ngọc báu chân-thức-ca (kimsuka), nhụy hoa làm bằng ngọc phạm-ma-ni (brahma) vi diệu, tua hoa làm bằng châu báu kim cương. Người ấy trông thấy các vị Hóa Phật ngồi trên đài hoa sen, rất nhiều Bồ-tát ngồi trên tua hoa sen. Chỗ lông mày của vị Hóa Phật cũng phát ra ánh sáng vàng, nhập vào vòi voi; từ vòi voi ra rồi vào trong mắt voi; từ mắt voi ra rồi vào trong tai voi; từ trong tai voi ra rồi chiếu trên đỉnh đầu voi, hóa thành một đài vàng. Trên đầu voi ấy có ba vị hóa nhân: một vị cầm một bánh xe vàng, một vị cầm một viên ngọc phạm-ma-ni và một vị cầm một chày kim cương. Khi vị cầm chày giơ chày lên trở voi thì voi liền cất bước đi. Voi không dẫm chân lên đất, nó bay lửng cách đất bảy xích, nhưng lại để lại các dấu chân trên đất, trong các dấu chân ấy đều có in hình trục bánh xe ngàn cãm đầy đủ. Ở mỗi dấu trục bánh xe phát sinh một hoa sen lớn. Trên hoa sen này có một hóa tượng(1). Hóa tượng này cũng có bảy chân, bước theo sau voi lớn. Mỗi khi hóa tượng nhấc chân hay hạ chân, bảy ngàn con voi xuất hiện, tất cả đều bước theo sau voi lớn, làm thành đoàn tùy tùng. Vòi của các voi có màu của hoa sen đỏ, phía trên có một vị Hóa Phật phóng ánh sáng từ giữa hai mày.

Ánh sáng này màu vàng, như đã tả trên, nhập vào vòi voi; từ vòi ra rồi vào trong mắt voi, từ mắt voi ra rồi lại vào tai voi, từ tai voi ra rồi lên đến đầu voi, dần dần lên đến lưng voi, hóa thành cái yên bằng vàng có trang hoàng bảy báu. Ở bốn bề yên là bốn trụ bảy báu; các thứ báu trang hoàng ở đây tạo thành một đài báu. Trên đài này là một hoa sen bảy báu. Tua sen do trăm thứ báu gồm thành. Đài hoa sen ấy là một viên ngọc (ma-ni) lớn.

“Trên đài có vị Bồ-tát ngồi kiết-già tên là Phổ Hiền. Thân ngài có màu bạch ngọc phát ra năm mươi loại tia sáng, các tia sáng này có năm mươi loại màu sắc, tạo thành vàng sáng quanh đầu ngài. Từ các lỗ chân lông của ngài phát ra các tia sáng vàng. Chỗ tận cùng các tia sáng có vô lượng vị Hóa Phật có chư vị Bồ-tát làm quyến thuộc.”

Ở đây, đức hạnh và năng lực của Bồ-tát Phổ Hiền được nêu ra trong các câu có ngữ điệu. Sau đây là các giải thích vắn tắt về các từ ngữ và các cú ngữ quan trọng.

Cú ngữ “Bồ-tát Phổ Hiền có thân thể vô biên, âm thanh vô biên, hình ảnh vô biên” trở cái kho sâu thẳm chứa đức hạnh và năng lực của Bồ-tát Phổ Hiền. Nếu vị Bồ-tát này trông ra hoàn toàn khác với người ở thế giới Ta-bà này khi ngài hiện ra để giáo hóa họ thì họ sẽ cảm thấy khó chịu đối với ngài và sẽ cảm thấy không thể theo ngài. Do đó, ngài xuất hiện với hình tướng người

và như thế ngài cần được xem như là sự nhân cách hóa của “nguyên tắc nửa bước” đã được bàn ở trang (270).

“Ba chướng” (ba thứ gây trở ngại) trở ba thứ xấu ác là kiêu ngạo (ngã mạn), ghen tị (tật đố) và tham muốn (tham dục). Vì con người trong cõi Ta-bà phải gánh lấy ba trở ngại nặng nề này (tam trọng chướng), họ cần được dẫn dắt qua những thực hành liên hệ đến hoàn cảnh của chính họ. Đây là công việc của Bồ-tát Phổ Hiền. Vì lý do ấy, ngài cõi một con voi trắng, tượng trưng cho sự tu tập Phật giáo và biểu hiện của sự thanh tịnh. Sáu ngà của con voi trở sự thanh tịnh của sáu quan năng (căn): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Bảy chân của con voi trở đến bảy điều xấu là sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói xấu, nói thô tục và nói hai lưỡi.

Kể đến, thân thể của con voi và vẻ đẹp của nó được miêu tả theo nhiều cách khác nhau. Điều này ngầm ý rằng thực hành giáo lý của đức Phật thì thật là đẹp đẽ và quý giá biết bao ! Thế rồi đoạn kinh miêu tả một ngọc nữ xuất hiện trên mỗi hoa sen mọc lên từ các hồ tắm ở chỗ cuối các ngà voi, cùng với nhiều nhạc khí và chim đủ màu. Đây có nghĩa là nếu ai tu tập Phật pháp thì những người chung quanh tự nhiên cũng sẽ được thanh tịnh.

Một miêu tả khác nữa là: “Trên vòi voi có một cái hoa, cuống hoa có màu của viên ngọc đỏ, hoa thì vàng, đang còn búp, chưa nở”. Đây là tượng trưng cái trạng thái trong đó niềm tin của người ta chưa trọn vẹn, giống như một búp hoa và trong đó người ta chưa chứng ngộ. Tuy nhiên, nếu một người lưu ý đến trạng thái này, sám hối thâm sâu hơn về tội lỗi của mình và dốc lòng theo hạnh Bồ-tát thì người ấy sẽ có thể nhìn thấy hoa của niềm tin tự nhiên nở ra và tỏa sáng sắc vàng. Một vị Hóa Phật được nhìn thấy ngồi trên đài hoa sen này. Từ giữa đôi mày của vị Hóa Phật, một tia sáng phát ra rồi nhập vào mắt của con voi, tia sáng phát ra từ mắt voi rồi vào tai voi, tia sáng phát ra từ tai voi rồi chiếu lên đầu voi. Đây là trở ý rằng tâm của đức Phật trú trong từng hành động của người nào thực hành giáo lý của Ngài.

Thế rồi biểu cú sau đây xuất hiện: “Trên đầu của voi ấy có ba Hóa nhân: một vị cầm một bánh xe vàng, một vị cầm một viên ngọc và một vị cầm một chày kim cương”. Bánh xe bằng vàng tiêu biểu cho sự lãnh đạo mà một người dùng để có thể cai quản nhân dân một cách tự tại, viên ngọc trở năng lực của trí tuệ mà một người dùng để có thể nhận rõ thực tướng của tất cả các sự vật, và chày kim cương nghĩa là năng lực phê bác các kiến giải sai lầm mà người ta dùng để có thể tác động mạnh vào kẻ xấu ác và những tội

lỗi của họ. Người nào thực hành giáo lý của đức Phật thì dần dần sẽ có được các năng lực này.

“Khi vị cầm chày giơ chày lên trở vào voi thì voi liền cất bước đi”. Biểu cú này có nghĩa là sự thực hành giáo lý của một người khởi đầu bằng sự sám hối nhằm ngay vào những xấu ác và tội lỗi của anh ta. “Voi không dẫm chân lên đất, nó bay lửng cách mặt đất bảy xích nhưng lại để lại các dấu chân trên đất, trong các dấu chân ấy đều có in hình trục bánh xe ngàn căm đầy đủ”. Hình thái tu từ này dạy ta rằng khi một người tiến đến lý tưởng của mình (con voi bay lửng trên không), người ấy sẽ thực sự nhận được những kết quả của sự thực hành đúng đắn của mình.

“Ở mỗi dấu trục bánh xe phát sinh một hoa sen lớn, trên hoa sen này có một hóa tượng. Hóa tượng này cũng có bảy chân, bước theo sau voi lớn. Mỗi khi hóa tượng nhắc chân hay hạ chân, bảy ngàn con voi xuất hiện, tất cả đều bước theo sau voi lớn, làm thành một đoàn tùy tùng”. Đây có nghĩa là vì một người thực hành Phật pháp, người ấy gây ảnh hưởng đến nhiều người khác, khiến họ tin giáo lý bằng cách noi gương những người đi trước họ trong niềm tin.

Đức Phật dạy tiếp: “Voi bước êm và chậm rải mưa hoa báu lớn, đến trước hành giả, voi mở miệng, các ngọc nữ đang ở trong ao tắm trên các ngà voi tấu nhạc ca hát, âm thanh vi diệu, ca ngợi con đường chân thực độc nhất của Đại thừa”. Cú ngữ “Ca ngợi con đường chân thực độc nhất của Đại thừa” có nghĩa là ai tận tụy thực hành giáo lý của đức Phật thì chắc chắn sẽ đạt chứng ngộ.

“Sau khi nhìn thấy sự kỳ diệu này, hành giả vui mừng, kính lễ, lại càng tụng đọc kinh điển thâm sâu, đánh lễ chư Phật khắp mười phương, lễ tháp đức Phật Đa Bảo và đức Phật Thích-ca-mâu-ni, bái lạy Bồ-tát Phổ Hiền và các Đại Bồ-tát. Hành giả phát nguyện: “Nếu con đủ phước đức từ các đời trước, chắc chắn con có thể gặp được ngài Phổ Hiền. Xin đáng Phước lành rộng khắp thị hiện cho con được thấy sắc thân của ngài”“. Cú ngữ “hành giả phát nguyện” không chỉ có nghĩa là phát một lời nguyện mà còn có nghĩa là thể hiện mọi cố gắng có thể có được để thành tựu lời nguyện ấy.

Những cố gắng của một người cần phải thực hiện để thành tựu lời nguyện của mình được nêu trở như sau: “Sau khi đã phát nguyện, hành giả phải ngày đêm sáu thời lễ bái chư Phật ở mười phương, thực hành pháp môn sám hối, tụng kinh Đại thừa, đọc kinh Đại thừa, suy nghĩ về ý nghĩa của Đại thừa,

nhớ niệm đến các việc Đại thừa, cung kính, cúng dường những người thủ trì Đại thừa, nhìn đến tất cả mọi người như mình đang nghĩ đến Phật, và đối đãi với các chúng sanh như mình đang nghĩ đến cha mẹ”. Điều này dạy ta rằng khi một người thực hiện mọi nỗ lực có thể có được để thành tựu thệ nguyện của mình thì người ấy sẽ ý thức thâm sâu đến đức và hạnh cao quý của Bồ-tát Phổ Hiền.

“Khi vị ấy nghĩ như thế xong, Bồ-tát Phổ Hiền sẽ phóng ngay một tia sáng từ vòng lông trắng giữa đôi mày tướng của bậc Đại nhân. Khi tia sáng này xuất hiện, thân tướng của Bồ-tát Phổ Hiền đoan nghiêm như núi vàng ròng, đoan chính, vi diệu, đầy đủ ba mươi hai tướng. Các lỗ chân lông trên thân ngài sẽ phát ra ánh sáng lớn chiếu vào voi lớn ấy khiến voi có màu của vàng. Tất cả các hóa tượng cũng được khiến có màu của vàng, và tất cả các Hóa Bồ-tát cũng được khiến có màu của vàng. Khi các tia sáng này chiếu vào vô lượng thế giới ở phương Đông, các thế giới này đều sẽ được khiến có màu của vàng. Cũng vậy, các phương Nam, Tây, Bắc ở bốn phương ở giữa, các phương trên và dưới cũng đều như vậy.

“Bây giờ tại mỗi phương trong mười phương đều có một Bồ-tát cỡi trên voi chúa trắng sáu ngà giống như Bồ-tát Phổ Hiền. Cũng thế, bằng sức thần thông, Bồ-tát Phổ Hiền sẽ có thể khiến cho người trì kinh Đại thừa nhìn thấy được các hóa tượng đầy khắp mười phương”.

Đoạn này trở ý rằng một hành động tốt (một hóa tượng) sản sinh ra nhiều hành động tốt khác nữa (nhiều hóa tượng hơn). Nhiều hành động tốt gia tăng theo cấp số nhân, cho đến cuối cùng các thế giới ở mười phương đều đầy cả hành động tốt. Ý niệm này dạy chúng ta rằng các tín giả của kinh này có thể đạt được lòng tin vững chắc về việc thực hiện một xã hội lý tưởng trong thế giới Ta-bà này.

“Bây giờ hành giả sẽ hoan hỷ cả thân và tâm khi nhìn thấy chư Bồ-tát, sẽ đánh lễ chư vị và thưa rằng: "Bạch Chư tôn Đại từ Đại bi, xin hãy thương xót con mà giảng Pháp cho con !" Khi hành giả ấy thưa như thế, tất cả chư Bồ-tát và các vị khác tuy khác miệng nhưng sẽ đồng thanh giải thích Pháp thanh tịnh của các kinh Đại thừa và sẽ nói kệ đề tán thán hành giả ấy. Đây gọi là cảnh giới tối sơ trong quán niệm đầu tiên về Bồ-tát Phổ Hiền”.

NHÌN THẤY NGÀI PHỔ HIỀN TRONG MỘNG.

Đức Phật dạy tiếp: “Bây giờ hành giả chứng kiến sự việc ấy xong, một lòng nhớ nghĩ đến Đại thừa, ngày đêm không xả bỏ, thậm chí cả khi ngủ, người

ấy cũng sẽ có thể trông thấy ngài Phổ Hiền giảng pháp cho mình trong mộng, giống như khi đang thức vậy. Bồ-tát sẽ an ủi tâm người ấy, bảo rằng: "Ông đã quên câu này hoặc đã quên kệ này trong các kinh mà Ông đã tụng, đã trì". Rồi hành giả nghe được nghĩa thú thâm sâu mà Bồ-tát Phổ Hiền giảng giải, sẽ hiểu ý nghĩa và trì kinh mà không quên".

“Trông thấy ngài Phổ Hiền trong mộng” là một Ấn dụ thường xuất hiện trong phẩm này, có hai ý nghĩa.

Thứ nhất, nó có nghĩa là dù một người đang thức, người ấy cũng có thể cố gắng một cách có ý thức để trì giữ Đại thừa trong tâm, khi ngủ người ấy không thể kiểm soát được tâm mình (cái tâm tiềm thức). Dù cho người ấy muốn có một giấc mơ nào đó hay quyết định không nói trong giấc ngủ, người ấy cũng không thể kiểm soát tâm thức và hành động của mình trong khi ngủ. Tuy nhiên, nếu một người thực sự đi sâu vào niềm tin của mình, người ấy có thể nhìn thấy Bồ-tát Phổ Hiền giảng Pháp cho mình dù cả khi người ấy đang nằm mơ. Vị Bồ-tát này sẽ xuất hiện trước mặt người ấy trong một giấc mơ và sẽ khích lệ người ấy rằng: “Ông sẽ có thể đạt đến cấp độ tâm thức của một vị Bồ-tát”, và sẽ ân cần nhắc nhở người ấy: “Ông đã quên câu này hay đã hiểu nhầm bài kệ này”.

Thứ hai, “nhìn thấy ngài Phổ Hiền trong mộng” gợi ý nghĩa sau đây: một người đã thực sự đi sâu vào niềm tin thì thường có thể hiểu được chân lý của giáo lý bằng trực giác. Cú ngữ này trở cái trạng thái tâm thức khi đã đạt được sự khai mở của đức Phật hay khi đã tự mình chứng ngộ. Tuy nhiên, sự khai mở mà một người đã đạt được từ đức Phật bằng trực giác cũng giống như một giấc mơ; nó chưa được cụ thể hóa. Khi người ấy xem xét sự khai mở ấy một cách kỹ càng và tin rằng chắc chắn đây là chân lý được xét từ mọi góc cạnh, thì sự khai mở ấy sẽ có ích cho người ấy và sẽ là một giáo lý đáng truyền bá cho những người khác.

Đức Phật dạy tiếp: “Vì hành giả ngày nào cũng cứ như thế, tâm người ấy sẽ dần dần được lợi ích. Bồ-tát Phổ Hiền sẽ khiến hành giả ấy nhớ đến chư Phật ở mười phương. Theo giáo lý của ngài Phổ Hiền, hành giả sẽ chánh tâm chánh ý, dần dần với con mắt tâm, hành giả sẽ thấy chư Phật ở phương Đông thân có màu vàng của vàng và rất đóaan nghiêm vi diệu. Sau khi nhìn thấy một đức Phật, hành giả sẽ lại nhìn thấy một đức Phật khác. Cứ như thế, vị ấy sẽ dần dần nhìn thấy tất cả chư Phật khắp phương Đông, và do tư duy linh lợi, vị ấy sẽ nhìn thấy tất cả chư Phật ở khắp mười phương”.

Các từ “phương Đông” và “ở phương Đông” đã xuất hiện khá thường ở các chương trước của cuốn sách này. Phương Đông là hướng mặt trời mọc do đó mà ngấm trở sự khởi đầu của mọi sự. Mặt khác, phương Tây là hướng mặt trời lặn và do đó chỉ sự chấm dứt của mọi sự. Ý niệm sau phù hợp với sự tin tưởng trong Phật giáo rằng ai niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà với một cái tâm chân thành thì sẽ có thể tái sinh vào cõi Tịnh Độ ở phương Tây. Trong phẩm này “nhìn thấy chư Phật ở phương Tây” trở thời gian mà một người vừa khởi sự thực hành một niềm tin thực sự.

Cú ngữ “Sau khi nhìn thấy một đức Phật, hành giả sẽ lại nhìn thấy một đức Phật khác” có nghĩa là dù chân lý là một, tín giả sẽ có thể nhìn thấy nhiều biểu hiện liên tiếp nếu vị ấy thể hội một chân lý. Nếu một người có thể nhìn thấy tất cả chư Phật ở khắp phương Đông, người ấy sẽ có thể tư duy về mình một cách thuận lợi hơn nhiều và do đó sẽ có thể nhìn thấy tất cả chư Phật ở mười phương. Khi người ấy đạt được tâm thái này, niềm hoan hỷ tâm linh của người ấy sẽ trở nên sâu đậm. Tuy nhiên, trong câu kế tiếp, đức Phật dạy ta rằng dù cho tín giả đạt được một tâm thái như vậy, vị ấy cũng chớ nên thỏa mãn mà cần phải sám hối sâu xa hơn nữa về những tội lỗi của mình. Qua đó ta hiểu rằng việc thực hành sám hối chân thực không nên chỉ giới hạn ở sự thú tội. Sám hối không chỉ gồm việc tẩy rửa Phật tính của ta cho sạch mà còn phải đánh bóng Phật tính ấy nữa.

Đặc biệt chúng ta nên thực hành sám hối như thế nào ? Đức Phật dạy chúng ta nên có thái độ tâm thức sau đây, dù cho đã đạt tới cái trạng thái tâm thức cao đã nói trên: “Sau khi thấy chư Phật, vị ấy (hành giả) hoan hỷ trong lòng và bảo rằng: "Nhờ Đại thừa, ta đã thấy được chư Đại sĩ. Nhờ sức của chư Đại sĩ, ta đã thấy được chư Phật. Tuy ta đã thấy chư Phật, nhưng ta vẫn còn chưa thấy chư Phật thật rõ ràng. Nhắm mắt thì ta thấy chư Phật, nhưng khi mở mắt ra, ta lại không còn thấy chư Phật". Sau khi bảo như thế, vị ấy gieo thân xuống đất mà đánh lễ chư Phật ở mười phương. Đánh lễ chư Phật xong, vị ấy nên quỳ xuống chấp tay mà tác bạch: "Bạch chư Phật, Thế Tôn có mười lực, vô úy, mười tám tính chất đặc biệt, đại từ, đại bi, ba niệm xứ, là những bậc thường tại ở thế gian, có sắc tướng tối thượng trong các sắc tướng ! Do con có tội lỗi gì mà không được nhìn thấy chư Phật ?”“

Câu “Nhắm mắt thì thấy chư Phật, nhưng khi mở mắt ra, ta lại không còn thấy chư Phật” diễn tả một kinh nghiệm mà mọi Phật tử sẽ nhận biết.

MƯỜI LỰC

Mười lực nghĩa là sự lĩnh hội viên mãn trong mười phạm vi của cái biết mà chỉ có đức Phật mới có được. Các năng lực này sẽ được giải thích vắn tắt ở đây vì hàng tín giả của kinh Pháp Hoa hiểu được chúng là một điều rất thiết yếu. Mười năng lực được gán cho đức Phật là: 1. Năng lực biết cái đúng và cái sai; 2. Năng lực biết hậu quả của nghiệp; 3. Năng lực biết tất cả các Thiên định; 5. Năng lực biết các khả năng cao hay thấp của chúng sanh; 6. Năng lực biết bản tính và hành động của chúng sanh; 7. Năng lực biết nguyên nhân và kết quả của chúng sanh trong mọi cảnh giới; 8. Năng lực biết kết quả của nghiệp trong các đời quá khứ; 9. Năng lực biết bằng trí siêu phàm, và 10. Năng lực thoát khỏi mọi sai lầm, hay không thể sai lầm trong cái biết.

Mười tám tính chất đặc biệt là mười tám công đức mà chỉ có đức Phật mới có được. Các tính chất đặc biệt này là: 1. Không sai lầm về thân thể; 2. Không sai lầm về ngôn ngữ; 3. Không sai lầm về ý niệm; 4. Không bất định về tâm; 5. Không có tâm lựa chọn; 6. Nhẫn nhục hoàn toàn; 7. Kiên trì mong mọi cứu độ tất cả chúng sanh; 8. Tinh tấn không giảm; 9. Nhớ nghĩ không giảm về mọi giáo lý của chư Phật quá khứ, hiện tại và tương lai; 10. Quán niệm không giảm; 11. Trí tuệ không giảm; 12. Giải thoát không giảm đối với mọi phiền chương; 13. Mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ; 14. Mọi hành động và lời nói phù hợp với trí tuệ; 15. Mọi ý nghĩ phù hợp với trí tuệ; 16. Có trí tuệ không bị ngăn ngại về quá khứ; 17. Có trí tuệ không bị ngăn ngại về tương lai và 18. Có trí tuệ không bị ngăn ngại về hiện tại.

Ba loại niệm xứ nghĩa là những thái độ ổn cố của đức Phật đối với chúng sanh bằng cách phân ra ba loại: niệm xứ thứ nhất (Sơ niệm xứ - Sho-nenjo), niệm xứ thứ hai (Nhị niệm xứ - Ni-nenjo) và niệm xứ thứ ba (Tam niệm xứ - San-nenjo).

Khi chúng sanh khen ngợi đức độ của Ngài, đức Phật khen ngợi sự khen ngợi Ngài của họ chứ không phải khen ngợi sự việc Ngài được khen ngợi. Thái độ này là niệm xứ thứ nhất. Khi có ai phỉ báng hay lăng mạ Ngài, đức Phật không bao giờ cảm thấy buồn khổ về một người như vậy hay giận dữ người ấy vì Ngài đang bị sỉ nhục. Với lòng từ bi sâu đậm, Ngài thực sự thương xót người ấy. Thái độ này là niệm xứ thứ hai. Một số người trong số các chúng sanh đông đảo quy hướng Phật pháp, nhưng những người khác thì không như thế. Đức Phật không bao giờ phân biệt hai loại chúng sanh này mà đều có lòng từ bi ngang bằng đối với họ vì tất cả họ đều có Phật tính.

Thái độ đối xử không phân biệt này đối với họ là niệm xứ thứ ba. Ba thái độ này chỉ có đức Phật mới có, nhưng chúng ta phải theo gương đức Phật khi chúng ta quảng bá giáo lý của Ngài.

Đức Phật dạy tiếp: “Tác bạch như thế xong, hành giả lại càng sám hối nhiều hơn. Sau khi người ấy thành tựu sự thanh tịnh của sám hối, Bồ tát Phổ Hiền lại sẽ xuất hiện trước mặt người ấy và luôn ở bên cạnh người ấy, thậm chí sẽ còn thuyết Pháp cho người ấy khi người ấy đang nằm mơ. Sau khi tỉnh giấc, người ấy sẽ được sự hỷ lạc về Pháp. Cứ như thế, sau ba lần bảy ngày đêm, người ấy sẽ đắc đà-la-ni Triền. Nhờ đạt được đà-la-ni, người ấy sẽ giữ mãi trong trí óc mà không quên Diệu pháp mà chư Phật và chư Bồ-tát đã giảng. Trong những giấc mơ, người ấy sẽ luôn nhìn thấy bảy vị Phật của quá khứ, trong đó chỉ riêng đức Phật Thích-ca-mâu-ni sẽ giảng Pháp cho người ấy. Chư Thế Tôn này đều xưng tán kinh điển Đại thừa. Bảy giờ hành giả lại sám hối(1) thêm nữa và lễ bái chư Phật ở khắp mười phương. Sau khi người ấy lễ bái chư Phật ở mười phương, Bồ-tát Phổ Hiền đứng trước mặt người ấy, sẽ giảng dạy người ấy về tất cả nghiệp và duyên của các đời trước của người ấy, và sẽ khiến người ấy phát lộ tất cả các tội lỗi hắc ám, xấu ác đã mắc phải. Hướng đến chư Thế Tôn, người ấy cần phải tự miệng mình phát lộ các tội lỗi của mình”.

CHỈ RIÊNG ĐỨC PHẬT THÍCH-CA-MÂU-NI GIẢNG PHÁP.

Một biểu cú rất quan trọng xuất hiện trong đoạn trên: “Trong những giấc mơ, người ấy sẽ luôn nhìn thấy bảy vị Phật của quá khứ, trong đó chỉ riêng đức Phật Thích-ca-mâu-ni sẽ giảng pháp cho người ấy”. Quả thực rằng tất cả chư Phật đời quá khứ đều tối cao, nhưng trong chư vị chỉ riêng đức Phật Thích-ca-mâu-ni thuyết giảng giáo lý của Ngài cho chúng ta ở thế giới Ta-bà này. Nhờ giáo lý này, chúng ta có thể biết cái chân lý đã tồn tại bất biến từ thời quá khứ vô thủy. Do đó, chúng ta chỉ quy y đức Phật Thích-ca-mâu-ni; qua đó, chúng ta cũng quy y chư Phật khác (những biểu hiện khác nhau của chân lý).

Nhìn thấy đức Phật trong những giấc mơ của mình nghĩa là người ta đạt được một ý thức mơ hồ về sự hiện hữu cùng với chư Phật, người ta còn cảm thấy lòng hoan hỷ nhiều hơn và bái lạy chư Phật ở khắp mười phương. Thế rồi Bồ-tát Phổ Hiền sẽ hiện ra trước mặt hành giả và sẽ bảo với người ấy rằng người ấy đã có thể nhìn thấy chư Phật nhờ tất cả các nghiệp và duyên trong các đời trước và sẽ khiến người ấy phát lộ các tội lỗi của mình. Thế có nghĩa là tín giả biết rõ các tội lỗi của chính mình nhờ Bồ-tát Phổ Hiền. Đây

là sự sám hối mà người ta thể hiện trước chư Phật. Biểu cú “Người ấy cần phải tự miệng mình phát lộ các tội lỗi của mình” trở sự sám hối mà người ấy thể hiện trong tâm thức.

Đức Phật dạy tiếp: “Sau khi đã phát lộ tội lỗi của mình, người ấy sẽ đạt được tam-muội Chư Phật hiện tiền(1). Đạt tam-muội này xong, người ấy sẽ nhìn thấy đức Phật A-súc (Akshobhya) và quốc độ Diệu Hỷ của Ngài ở phương Đông một cách rõ ràng, tinh tường. Cũng như thế, người ấy sẽ nhìn thấy rõ ràng, tinh tường các quốc độ kỳ diệu của chư Phật ở mười phương. Sau khi đã nhìn thấy chư Phật ở mười phương, người ấy sẽ nằm mơ thấy rằng: một vị Kim cang cỡi trên đầu voi dùng chày kim cang trở vào sáu căn (sáu quan năng). Trở vào sáu căn xong, Bồ-tát Phổ Hiền sẽ giảng cho hành giả cách sám hối để có được sự thanh tịnh của sáu căn. Vị ấy sám hối như vậy trong một ngày hoặc ba lần bảy ngày. Sau đó, nhờ sức tam-muội Chư Phật hiện tiền và nhờ sự trang nghiêm của sự việc Bồ-tát Phổ Hiền thuyết pháp, tai của hành giả dần dần nghe được các âm thanh mà không bị chướng ngại, và mũi sẽ dần dần ngửi được các mùi mà không bị chướng ngại. Đây được giảng rộng như ở kinh Diệu Pháp Liên Hoa(1). Sau khi đạt được sự thanh tịnh của sáu căn, người ấy có được sự hoan hỷ về thân và tâm, không có các tướng xấu ác, tâm thuần Pháp này, tương hợp với Pháp này. Người ấy lại sẽ đạt thêm trăm ngàn vạn ức đà-la-ni Thiên và sẽ được rộng thấy trăm ngàn vạn ức vô lượng chư Phật. Các đức Thế Tôn này đều dùng tay phải mà xoa đầu hành giả và dạy rằng: "Hay thay ! Hay thay ! Ông là một hành giả của Đại thừa, một người phát tâm đại trang nghiêm và là một người trì giữ Đại thừa trong tâm. Ngày xưa khi chúng ta phát tâm Bồ-đề, chúng ta cũng giống như Ông vậy, chuyên cần, không bỏ bê. Do đã thực hành Đại thừa trong các đời trước nên nay chúng ta thành tựu thân thanh tịnh chánh biến tri. Nay Ông hãy chăm chỉ tu tập, chớ biếng lười. Các kinh Đại thừa này là kho báu của

chư Phật, là mắt của chư Phật ở mười phương trong quá khứ, hiện tại và tương lai và cũng là hạt giống sản sinh ra chư Phật trong ba đời ấy. Người trì các kinh này chính là trì thân của Phật, làm việc của Phật. Nên biết rằng người ấy chính là sứ đồ của chư Phật, được khoác áo của chư Phật, chư Thế Tôn, là pháp tử quý của chư Phật, chư Thế Tôn. Ông hãy thực hành Đại thừa và chớ cắt đứt hạt giống Pháp. Nay Ông hãy quán kỹ chư Phật ở phương Đông !”

“Khi chư Phật dạy như thế, hành giả liền thấy tất cả vô lượng thế giới ở phương Đông, đất bằng phẳng như bàn tay, không có gò, đồi hay gai góc, trái lại, đất bằng lưu ly và đường lát vàng. Các thế giới ở mười phương cũng lại như thế. Sau khi đã chứng kiến sự việc này, hành giả sẽ nhìn thấy một

cây báu, cây cao quý, kỳ diệu, cao năm ngàn do- tuần. Cây này luôn sản sinh vàng ròng và ngọc trắng và sẽ được trang hoàng bằng bảy báu; dưới cây tự nhiên có một tòa sư tử, tòa sư tử ấy cao hai ngàn do-tuần và trên tòa phát ra ánh sáng của trăm thứ báu. Cũng như vậy, từ tất cả các cây đều có các tòa báu và mỗi tòa báu đều có phát ra ánh sáng của trăm thứ báu. Cũng như vậy, từ tất cả các cây, có các tòa báu khác và mỗi tòa báu sẽ lộ ra năm trăm con voi trắng trên đó tất cả Bồ-tát Phổ Hiền ngồi cỡi”.

Chày kim cang là một loại vũ khí vốn được dùng ở Ấn Độ cổ. Trong Phật giáo, nó được xem là một biểu tượng của tâm Bồ-đề vì nó có thể đoạn diệt tất cả các lậu hoặc và tà kiến. Do đó, cú ngữ “trở chày kim cang vào sáu căn” trở cái năng lực của tín giả nhằm đoạn trừ sự ô nhiễm của sáu căn của người ấy, nó minh chứng sự kiện tâm người ấy chuyển đến sự sám hối. Biểu cú “Bồ-tát Phổ Hiền sẽ giảng cho hành giả, cách sám hối để có được sự thanh tịnh của sáu căn” có nghĩa là thông qua sự thực hành sám hối, hành giả có thể biết mình được thanh tịnh về thân và tâm.

Một biểu cú đáng chú ý khác là: “Khi chư Phật dạy như thế, hành giả liền thấy tất cả vô lượng thế giới ở phương Đông...” Đây muốn bảo rằng nếu ai thâm hiểu Thánh tính của Phật pháp và việc giảng Phật pháp (cây báu và đài báu), và nếu Phật pháp được giảng rộng khắp thì tất cả mọi người, xã hội và toàn thế giới sẽ trở nên đẹp đẽ.

“Bấy giờ hành giả lễ bái tất cả chư Phổ Hiền và nên bảo rằng: "Con có tội lỗi gì mà chỉ thấy được đất báu, đài báu và cây báu nhưng không thấy được chư Phật ?"“

Trong đoạn trước đây có cú ngữ sau: “Do tư duy linh lợi, vị ấy sẽ nhìn thấy tất cả chư Phật ở khắp mười phương”. Người đọc có thể nghĩ rằng ở đây mâu thuẫn với câu: “Con có tội lỗi gì không thấy được chư Phật ?”, nhưng thật ra cả hai chỗ không phải là không nhất quán. Dù cho một người nhận thức mạnh mẽ được rằng mình hiện hữu cùng với đức Phật, nhưng nếu người ấy chưa đạt được cấp độ tâm thức của một vị Bồ-tát thì nhận thức này sẽ phai mờ ngay khi có cái gì đó xâm chiếm sự chú tâm của người ấy và làm người ấy xao lãng.

“Khi tác bạch như thế xong, hành giả sẽ thấy rằng trên mỗi tòa báu đều có một đức Thế Tôn đang ngồi đoan nghiêm, vi diệu. Nhìn thấy chư Phật xong, hành giả sẽ rất vui mừng, lại càng tụng đọc và tu tập các kinh điển Đại thừa. Do năng lực của Đại thừa, từ không trung có tiếng ca ngợi rằng: "Hay thay !

Hay thay ! Thiện nam tử ! Do công đức thực hành Đại thừa nên Ông có thể nhìn thấy được chư Phật. Nay tuy Ông đã có thể nhìn thấy chư Phật, Thế Tôn, nhưng Ông chưa thể nhìn thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni, chưa thể nhìn thấy chư Phật phân thân từ Ngài và tháp của đức Phật Đa Bảo." Sau khi nghe tiếng ấy từ không trung phát ra, hành giả sẽ lại càng tụng đọc và tu tập các kinh điển Đại thừa. Do tụng đọc và tu tập các kinh Đại thừa phương quảng nên ngay cả trong các giấc mơ, người ấy cũng sẽ thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni đang ở tại núi Kỳ-xà-quật cùng với đại chúng, thuyết giảng kinh Pháp Hoa, diễn giải ý nghĩa của cái chân thật duy nhất. Sau khi nghe giảng về sám hối và khát khao mong mỏi được nhìn thấy đức Phật, người ấy cần chấp tay, quỳ xuống hướng về núi Kỳ-xà-quật và tác bạch: "Bạch đức Như Lai, đấng Đại hùng của thế gian, thường tại thế gian ! Xin rũ lòng thương xót con mà hiện thân cho con được trông thấy"“.

Độc giả có thể tự hỏi tại sao hành giả lại bảo “Xin... hiện thân cho con được trông thấy” dù đã có sự tuyên bố rằng:

“Ngay cả trong các giấc mơ, người ấy cũng sẽ thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni đang ở tại núi Kỳ-xà-quật”. Sở dĩ như thế là vì hành giả muốn nắm chắc cái ý định thực sự của đức Phật rõ ràng và thâm sâu hơn. Khi suy nghĩ như thế và hình dung núi Kỳ-xà-quật cho mình, người ấy có thể thấy cảnh đẹp sau đây:

“Tác bạch như thế xong, người ấy sẽ thấy núi Kỳ-xà-quật được trang hoàng bằng bảy thứ báu và đầy cả vô số Tỳ-kheo, Thanh văn và một đại chúng; nơi này có các cây báu xếp thành hàng và đất báu thì bằng phẳng, có một tòa sư tử quý báu và vi diệu. Trên tòa có đức Phật Thích-ca-mâu-ni phóng ánh sáng giữa đôi mày chiếu sáng khắp suốt mọi thế giới ở mười phương và xuyên suốt vô lượng thế giới ở mười phương. Chư Phật phân thân từ đức Phật Thích-ca-mâu-ni ở mười phương mà ánh sáng ấy chiếu đến vân tập lại cùng một lúc và rộng giảng Diệu pháp như được nêu trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa(1). Mỗi vị Phật Phân thân này có thân vàng ròng, thân hình lớn vô biên, ngồi trên tòa sư tử được trăm ức vô lượng đại Bồ-tát làm quyến thuộc. Các vị Bồ-tát này có hạnh giống như hạnh của ngài Phổ Hiền. Quyến thuộc của vô lượng chư Phật, chư Bồ-tát ở mười phương cũng như vậy. Khi đại chúng đã vân tập, chư vị sẽ thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni phóng các tia sáng có màu của vàng từ các lỗ chân lông trên toàn thân Ngài; trong mỗi tia sáng này đều có một trăm ức Hóa Phật. Chư Phật Phân thân sẽ phóng các tia sáng từ chòm lông trắng, tướng của bậc Đại nhân; các tia này lưu chuyển vào đỉnh đầu đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Chứng kiến cảnh trạng này, chư Phật Phân

thân cũng sẽ phóng các tia sáng có màu sắc của vàng từ các lỗ chân lông trên thân chư vị; trong mỗi tia sáng có các vị Hóa Phật nhiều như bụi cát sông Hằng”.

Đoạn trên chứa đựng bốn sự miêu tả quan trọng. Thứ nhất, chư Phật hóa thân từ đức Phật Thích-ca-mâu-ni được nhìn thấy qua một tia sáng phát ra từ đôi mày của đức Phật. Như thế nghĩa là nếu một người quy y Phật pháp, tâm người ấy sẽ thông hội với tâm của tất cả chư Phật; nói một cách khác, nếu người ấy lĩnh hội chân lý mà đức Phật Thích-ca-mâu-ni dạy thì người ấy sẽ hiểu được ý nghĩa chân thực của mọi giáo lý. Thứ hai, chư Phật hóa thân từ đức Phật Thích-ca-mâu-ni giảng cùng một Pháp như Pháp được giảng trong kinh Pháp Hoa. Điều này chứng tỏ rằng hết thảy mọi giáo lý đều thống nhất vào kinh Pháp Hoa. Thứ ba, sự tu tập của mỗi vị trong vô lượng trăm ức đại Bồ-tát đều giống như sự tu tập của Bồ-tát Phổ Hiền. Điều này nghĩa là Thánh tính của một vị Bồ-tát vốn có trước mọi thứ trong sự tu tập của ngài. Thứ tư, khi những tia sáng phát ra từ những đôi mày của chư Phật Phân thân lưu chuyển vào đỉnh đầu của đức Phật Thích-ca-mâu-ni, chư Phật Phân thân phóng các tia sáng từ khắp các lỗ chân lông của chư vị và trong mỗi tia sáng có vô số chư Hóa Phật. Điều này có nghĩa là Phật pháp quảng bá không giới hạn. Ánh sáng của chân lý chiếu đến mọi nơi, và tất cả những gì phù hợp với chân lý sáng ngời lên do ánh sáng phản chiếu của chân lý. Nhưng những gì bao phủ chân lý bằng ảo tưởng và tội lỗi sẽ không sáng lên dù cho những thứ này có nhận ánh sáng phản chiếu của chân lý. Do đó khi nào một người gỡ bỏ các ảo tưởng và tội lỗi khỏi tâm mình nhờ thực hành sám hối thì khi ấy người ấy vẫn còn căn bản tâm linh.

“Bấy giờ Bồ-tát Phổ Hiền sẽ lại phóng ánh sáng, tương của bậc Đại nhân, từ giữa đôi mày ngài, đưa vào tâm của hành giả. Sau khi ánh sáng này vào tâm hành giả, người này sẽ nhớ lại trong thời của vô lượng trăm ngàn đức Phật trong quá khứ, người ấy đã thọ trì, tụng đọc kinh Đại thừa và người ấy sẽ thấy rõ ràng tinh tường các đời trước của mình, chẳng khác gì người ấy đã có các thần thông như túc mạng thông(1) Khoát nhiên đại ngộ, người ấy sẽ đắc đà-la-ni Triền và trăm ngàn vạn ức đà-la-ni”.

“Khoát nhiên đại ngộ”, không có nghĩa là chúng ta có thể chấm dứt ngay việc thực hành sám hối. Không gì có thể vượt xa hơn chân lý. Dù cho chúng ta có tự tin rằng mình đã chứng ngộ, cũng vẫn có sự khác biệt rất lớn giữa sự chứng ngộ của đức Phật và sự chứng ngộ của chúng ta. Do đó, chúng ta không được bỏ qua sự thực hành đánh bóng Phật tính của chúng ta chừng nào chúng ta còn sống.

(1) Túc mạng thông: một trong sáu thần thông. Đây là những năng lực kỳ diệu của đức Phật và các A-la-hán, đạt được do Thiên định và trí tuệ.

SÁU ĐỐI TƯỢNG TƯ DUY.

Đức Phật dạy tiếp: “Xuất khỏi định, người ấy sẽ thấy trước mặt mình có tất cả các đức Phật Phân thân đang ngồi trên các tòa sư tử dưới các cây báu. Người ấy cũng sẽ thấy đất lưu ly từ hư không phía dưới vọt lên giống như những khóm sen; giữa mỗi hoa, có chư Bồ-tát nhiều như bụi nhỏ đang ngồi kiết-già. Người ấy cũng sẽ thấy chư Bồ-tát phân thân từ Bồ-tát Phổ Hiền đang ca ngợi Đại thừa trong chúng hội của chư vị.

“Bấy giờ chư Bồ-tát mỗi người một miệng nhưng đồng thanh âm sẽ khiến hành giả thanh tịnh sáu căn. Có vị sẽ bảo rằng: "Ông nên niệm Phật"; có vị sẽ bảo: "Ông nên niệm Pháp"; có vị sẽ bảo: "Ông nên niệm Tăng"; có vị sẽ bảo: "Ông nên niệm Giới"; có vị sẽ bảo: "Ông nên niệm Thí"; có vị sẽ bảo: "Ông nên niệm Thiên". Và chư Bồ-tát sẽ giảng thêm rằng: "Sáu pháp này là tâm Bồ-đề, là những pháp sinh ra chư Bồ-tát. Nay trước mặt chư Phật, Ông nên phát lộ các tội lỗi đã phạm trước kia và chí thành sám hối"”.

Ở đây chư Bồ-tát dạy cho hành giả phải làm gì để thanh tịnh sáu căn của mình. Điều này có nghĩa là người ấy xem xét và tư duy về sự bất toàn của mình khi so sánh sự tu tập của mình với sự tu tập của chư Bồ-tát như được kể trong các kinh điển Đại thừa. Đây được xem như âm thanh vang đến từ trên trời. Âm thanh thứ nhất bảo hành giả: “Ông nên niệm Phật”. Âm thanh này bảo vị ấy: “Ông tự tin rằng đã quy y Phật nhưng sự quy y của ông chưa trọn vẹn. Ông sẽ chẳng phải là một tín giả chân chính nếu như Ông không nỗ lực thật nhiều hơn nữa để kính lễ đức Phật”. Một âm thanh khác bảo hành giả: “Ông nên niệm Pháp”. Âm thanh này bảo vị ấy: “Ông tự hãnh diện rằng Ông tinh cần đến nỗi đã hoàn toàn hiểu Phật pháp ư? Ông không tự kiêu khi nghĩ như thế chứ? Phật pháp rất thâm sâu. Nếu Ông không nghiên cứu và không hiểu Phật pháp một cách thâm sâu thì thực sự Ông chẳng hiểu Phật pháp”.

Tuy thế, một âm thanh khác lại bảo hành giả: “Ông nên niệm Tăng”. Âm thanh này chỉ trích vị ấy: “Sự thống nhất và hòa hợp của các tín giả là tuyệt đối cần thiết để quảng bá Phật pháp trên đời này. Ông đã nỗ lực thể hiện hai điều thiết yếu này đối với Tăng-già chưa? Sự nỗ lực của Ông đã đủ chưa? Ông phải gỡ bỏ tính tự kỷ ra khỏi tâm Ông và tận tụy đối với cộng đồng các tín hữu”.

Một âm thanh khác hỏi xem hành giả có giữ giới luật mà đức Phật đã trao hay không; trong khi một âm thanh khác hỏi hành giả đã đạt được cấp độ tâm thức của chư Thiên chưa, đây là cấp độ tự tại đối với ảo tưởng và khổ đau.

Những âm thanh khác nữa thì bảo rằng hành giả sẽ đạt ngộ khi vị ấy thành tựu viên mãn sáu điều tiên quyết - Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí (bố thí), và Thiên (chư Thiên) - và rằng việc thực hành sáu điều tiên quyết này là cách để trở thành một vị Bồ-tát. Do đó, hành giả phải phát lộ sự bất toàn của mình trước chư Phật và chân thành sám hối.

CÁC TỘI LỖI VỀ MẮT

Cái tinh thần sám hối mà hành giả phải duy trì được nêu rõ trong đoạn sau đây: “Trong vô lượng đời trước, do nhãn căn (mắt), ông đã tham trước các sắc tướng. Do tham trước các sắc tướng, ông tham ái các bụi trần.(1) Do tham ái các bụi trần, Ông mang thân của người nữ và đắm mình vào sắc tướng khắp mọi chốn mà Ông thọ sinh từ đời này sang đời khác. Sắc tướng làm hại mắt Ông, khiến Ông trở thành kẻ nô lệ của ân ái. Do đó mà sắc tướng làm cho Ông lang thang khắp ba cõi. Điều tệ hại này khiến cho Ông mù quáng chẳng thấy gì cả. Nay Ông đã tụng các kinh Phương quảng Đại thừa. Trong các kinh này, chư Phật ở mười phương giảng rằng sắc thân của chư vị là bất diệt. Nay Ông đã có thể nhìn thấy được chư vị ấy - chẳng thực như thế sao ?

Nhãn căn xấu ác thường gây hại nhiều cho Ông. Vâng theo lời ta, Ông phải quy y chư Phật và đức Phật Thích-ca-mâu-ni và phát lộ các tội lỗi do mắt gây nên: "Pháp thủy của tuệ nhãn của chư Phật và chư Bồ-tát ! Xin dùng nước của Pháp này mà rửa sạch con, khiến con được thanh tịnh !".

“Sau khi nói như thế, hành giả phải bái lạy khắp chư Phật ở mười phương, hướng về đức Phật Thích-ca-mâu-ni và các kinh điển Đại thừa rồi nói rằng:

"Các trọng tội thuộc nhãn căn con mà nay con sám hối là những chướng ngại và ô uế đến nỗi làm cho con mù quáng không thể thấy được gì cả. xin đức Phật đại từ bi thương xót và che chở con ! Xin Bồ-tát Phổ Hiền trên thuyền Đại pháp cứu độ khắp tất cả, cùng vô lượng Bồ-tát ở mười phương của ngài, thương xót mà hãy cho con nghe pháp sám hối các tội lỗi xấu ác nghiệp chướng !". “Nói như thế ba lần, hành giả phải sụp dưới đất, chánh niệm Đại thừa tâm không bỏ quên. Đây gọi là pháp sám hối tội lỗi về mắt. Nếu có ai xưng danh chư Phật, đốt hương, rải hoa, phát ý Đại thừa, treo lụa,

phước, lòng nói lên những lầm lỗi của mắt, sám hối tội lỗi của mình thì người ấy ngay trong đời hiện tại sẽ nhìn thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni và vô lượng đức Phật phân thân từ Ngài, suốt a-tăng-kỳ kiếp sẽ không bị rơi vào đường ác. Nhờ năng lực và hạnh nguyện của Đại thừa, người ấy sẽ trở thành quyến thuộc của chư Phật cùng với hết thảy chư Bồ-tát đà-la-ni. Ai tu duy như thế người ấy là người có chánh niệm. Nếu ai tu duy khác đi thì gọi là người có tà niệm. Đây là tướng trạng của giai đoạn thứ nhất của sự thanh tịnh nhãn căn.”

Kể đến, đức Phật dạy hành giả không nên bằng lòng với sự thanh tịnh nhãn căn mà phải thực hành sám hối nhiều hơn nữa. Đức Phật nêu rõ người ấy phải làm thế nào qua đoạn sau đây: “Sau khi thanh tịnh nhãn căn, hành giả phải nên đọc tụng các kinh Đại thừa nhiều hơn nữa, ngày đêm sáu thời quỳ mà sám hối và nên bảo rằng: "Tại sao ta chỉ trông thấy đức Phật Thích-ca-mâu-ni và chư Phật phân thân từ Ngài mà lại không thể trông thấy xá-lợi của toàn thân đức Phật trong tháp của đức Phật Đa Bảo ? Tháp của đức Phật Đa Bảo vẫn mãi tồn tại không bị hủy diệt. Ta vì có mắt dơ bẩn xấu ác nên không thể nhìn thấy tháp ấy". Sau khi nói như thế, hành giả lại cần phải thực hành sám hối thêm nữa”.

Như được giảng ở phẩm 11 của kinh Pháp Hoa, đức Phật Đa Bảo xuất hiện để chứng nhận rằng tất cả những gì đức Như Lai Thích-ca-mâu-ni nói đều đúng thực. Do đó, hành giả phải kiên quyết đối với tự mình và chớ dối mình. Nếu người ấy chưa hiểu đầy đủ một giáo lý nào trong các giáo lý của đức Phật, người ấy phải tự phê phán mình và phải ân hận về sự thiếu sót ấy của mình. Sau bảy ngày, sám hối của người ấy sẽ được đền đáp như sau:

“Sau bảy ngày, tháp của đức Phật Đa Bảo sẽ từ đất vọt lên. Đức Phật Thích-ca-mâu-ni sẽ dùng tay phải mở cửa tháp, trong tháp có đức Phật Đa Bảo nhập tam-muội Phổ hiện sắc thân. Từ mỗi lỗ chân lông của Ngài phát ra những tia sáng nhiều như bụi của cát sông Hằng. Trong mỗi tia sáng có trăm ngàn vạn ức vị Hóa Phật. Khi tướng trạng ấy xuất hiện, hành giả sẽ vui mừng, nói kệ ca ngợi mà nhiều quanh tháp bảy lần. Khi người ấy đã đi quanh tháp bảy lần, đức Như Lai Đa Bảo cất tiếng ca ngợi người ấy: "Này Pháp tử, nay quả thật Ông đã thực hành được Đại thừa và đã vâng theo ngài Phổ Hiền mà sám hối các tội lỗi về nhãn căn. Vì lý do ấy, ta đến đây mà chứng minh cho Ông". Nói thế xong, đức Như Lai Đa Bảo ca ngợi: "Hay thay ! Hay thay ! Đức Phật Thích-ca-mâu-ni ! Ngài có thể thuyết giảng Đại pháp, tưới mưa Đại pháp, khiến cho mọi chúng sanh bị ô nhiễm thành tựu Phật tính của họ". Bảy giờ hành giả sau khi nhìn thấy tháp của đức Phật Đa

Bảo, lại đến chỗ Bồ-tát Phổ Hiền, chấp tay kính lễ mà tác bạch: "Bạch Đại sư! Xin ngài chỉ dạy cho con sám hối các lỗi lầm".

“Tam-muội Phổ hiện sắc thân” nghĩa là phép Thiên định trong đó thân thể hay sắc tướng của đức Phật Đa Bảo xuất hiện khắp nơi. Biểu này dạy ta rằng nếu ta đạt đến giai đoạn thể nghiệm hoàn toàn chân lý tuyệt đối của Phật pháp thì ta có thể nhìn thấy đức Phật Đa Bảo bất cứ lúc nào.

CÁC TỘI LỖI VỀ TAI.

Đức Phật dạy tiếp: “Ngài Phổ Hiền lại bảo hành giả: "Trải qua nhiều kiếp, do bởi nhĩ căn (tai), Ông cứ đeo đuổi âm thanh bên ngoài, khi Ông nghe được âm thanh vi diệu thì tâm sinh cảm luyến, khi Ông nghe âm thanh xấu ác thì tâm khởi lên một trăm lẻ tám phiền não. Hậu quả ấy của sự việc Ông nghe các âm thanh xấu ác tạo ra các điều xấu ác và việc Ông cứ mãi nghe các âm thanh xấu ác sản sinh nhiều phiền toái khác nhau. Do sự nghe điên đảo của Ông, Ông sẽ rơi vào các đường xấu, vào các nơi xa xôi đầy tà kiến, tại đây người ta không thể nghe được Chánh pháp. Ngày nay, Ông đã tụng và trì Đại thừa vốn là kho biển chứa các công đức. Do như vậy, Ông đã trông thấy chư Phật ở mười phương và tháp của đức Phật Đa Bảo xuất hiện đã xác chứng cho Ông. Ông phải tự mình thố lộ những sai lầm, những thứ xấu ác của chính Ông và phải sám hối tất cả tội lỗi của Ông”“.

Sự khuyên bảo tốt lành cho mọi người được bao gồm trong đoạn trên. Những người bình thường có cái khuynh hướng đáng tiếc là lấy làm khó chịu về những gì người khác nói. Tệ nhất là thói quen này biểu lộ trong câu chuyện tâm phào. Khi ta diễn dịch những gì người khác nói mà ta không tán đồng thì ta sẽ bị ám ảnh bởi thành kiến và áp ủ cái tinh thần thù hận. Ta phải hết sức cẩn thận để ngăn chặn thói quen như thế trong đời sống hàng ngày của ta.

“Khi hành giả nghe như vậy thì phải càng nên chấp tay, rạp mình xuống đất mà lễ bái và bạch: “Bạch đức Thế Tôn Chánh Biến Tri ! Xin Ngài hiện thân mà chứng minh cho con ! Các kinh Phương Đẳng là những vị chủ đạo về từ bi. Xin Ngài quán xét con mà nghe những lời nói của con!”“.

Câu “Các kinh Phương Đẳng là những vị chủ của từ bi” là quan trọng nhất. Nó trở ý rằng giáo lý Đại thừa là những vị chủ đạo về từ bi, rằng giáo lý này là nền tảng của sự thực hành từ bi. Người ta không thể thực sự nêu cao tinh thần từ bi và thể hiện những hành động từ bi nếu người ta không hiểu rằng tất cả mọi người đều có Phật tính.

“Con từ nhiều kiếp đến nay, do bởi nhĩ căn của con, con đã bị ràng buộc vào các âm thanh xấu ác, giống như keo dính vào cỏ; sự việc con nghe các âm thanh xấu ác tạo ra chất độc phiền não ràng buộc với mọi hoàn cảnh và con không thể ngưng nghỉ trong phút chốc nào được; sự việc con tạo nên các âm thanh xấu ác làm mệt mỏi tinh thần con và khiến con rơi vào ba đường xấu ác. Nay con mới hiểu được điều ấy, con xin hướng đến chư Thế Tôn mà phát lộ và sám hối”. Sau khi sám hối như thế, hành giả sẽ thấy đức Phật Đa Bảo phóng một tia sáng lớn có màu của vàng chiếu khắp phương Đông cũng như khắp thế giới ở mười phương, tại đây vô lượng chư Phật xuất hiện với thân có màu vàng ròng. Ở phương Đông, trên không trung có tiếng vang lên:

"Đây là một vị Phật, hiệu là Thiện Đức, cũng có vô số Phật Phân thân đang ngồi kiết-già trên các tòa sư tử dưới các cây báu. Tất cả các đức Thế Tôn ấy nhập vào tam-muội Phổ hiện sắc thân, đều nói lời tán thán hành giả rằng: "Hay thay ! Hay thay! Thiện nam tử ! Nay Ông đã đọc tụng các kinh điển Đại thừa, những gì Ông đã tụng là cảnh giới của Phật"“.

Sau khi sám hối như thế, hành giả càng thanh tịnh thân mình nhiều hơn và biết chắc được rằng mình đang theo con đường đưa đến cảnh giới tâm linh của một vị Phật. Bồ-tát Phổ Hiền khuyến khích hành giả thực hành sám hối nhiều hơn nữa: “Sau khi những lời ấy được nói lên, Bồ-tát Phổ Hiền sẽ lại giảng thêm cho hành giả về pháp sám hối:

"Trong vô lượng đời trước của Ông, do Ông tham trước vào các mùi hương nên sự phân biệt và nhận thức của Ông bị ràng buộc vào mọi hoàn cảnh và Ông bị rơi vào sinh tử. Nay Ông nên quán về nguyên nhân của Đại thừa ! Nguyên nhân của Đại thừa là thực tướng của các pháp".

“Nghe được như thế, hành giả cần phải sụp mình xuống đất mà sám hối nhiều hơn nữa. Sau khi sám hối, người ấy nên tác bạch rằng: "Nam-mô Thích-ca-mâu-ni Phật ! Nam-mô Đa Bảo Phật Thập ! Nam-mô Thập phương Thích-ca-mâu-ni Phật Phân thân chư Phật !(1)" Sau khi tác bạch như thế, vị ấy cần lễ bái khắp chư Phật ở mười phương: "Nam-mô Đông phương Phổ Đức Phật" và đánh lễ chư Phật phân thân từ đức Phật Phổ Đức. Hành giả phải dốc lòng lễ bái chư Phật ấy như chính mắt mình đang nhìn thấy chư vị và cúng dường chư vị bằng hoa, hương. Sau khi lễ bái chư Phật ấy, vị ấy phải chấp tay quỳ xuống, tán thán chư Phật bằng nhiều bài kệ khác nhau. Tán thán xong, vị ấy phải nói về Mười nghiệp ác và sám hối mọi tội lỗi của mình. Sám hối xong, vị ấy nên tác bạch: "Suốt vô lượng kiếp của các đời trước của con, con đã tham đắm hương, vị, xúc, đã tạo nhiều thứ nghiệp xấu

ác. Do thế nên trong vô lượng đời trước đến nay, con phải luôn mang những cái thân xấu ác ở các cõi địa ngục, quỷ đói, súc sanh, chốn xa xôi(1) của những tà kiến. Hôm nay con xin phát lộ những nghiệp xấu ác ấy, con xin quy hướng chư Phật, những vị vua của Chánh pháp, xin nói ra các tội lỗi của con và xin sám hối”“.

“Sám hối như thế xong, thân và tâm không biếng lười, hành giả lại phải càng đọc tụng các kinh điển Đại thừa. Do năng lực của Đại thừa, từ không trung có âm thanh vang lên: "Này Pháp tử, nay ông nên ca ngợi và thuyết giảng Đại thừa, hướng đến chư Phật ở mười phương và tự nói lên những lỗi lầm của mình trước mặt chư vị ấy. Chư Phật, chư Như Lai là những đấng từ phụ của Ông”“.

Câu “Chư Phật, chư Như Lai là những đấng từ phụ của Ông” rất quan trọng. Vì hành giả không ngừng thực hành sám hối cho đến chỗ nghiêm khắc một cách cùng cực với chính mình nên một số người do cái nhìn hời hợt về sự sám hối ấy, có thể cảm thấy bị thúc ép. Những người khác thì có thể xem vị hành giả sám hối ấy như một con người đáng thương hại đang run lên vì sợ hãi và sụp mình trước một người cầm quyền đang nghiêm khắc xem xét tội lỗi của mình, thú tội và cầu xin người cầm quyền tha thứ. Tuy nhiên ý tưởng như thế thật là sai lầm. Chư Phật là những người cha từ ái của chúng ta, chỉ nghĩ đến việc cứu độ hết thảy chúng sanh. Do đó, chư Phật khen ngợi chúng ta vì qua sự sám hối, chúng ta gỡ bỏ dần những ô nhiễm khỏi tâm mình. Chúng ta không thực hành sám hối vì sợ chư Phật mà vì hy vọng được sự khen ngợi của chư Phật là những vị mà chúng ta hằng ấp ủ lòng mong mỏi, khát khao. Câu “Chư Phật, chư Như Lai là những đấng từ phụ của Ông” có ý nghĩa sâu xa như thế.

CÁC TỘI LỖI VỀ LƯỠI (Sự nói năng).

Sau đây là sự miêu tả về sự sám hối các tội lỗi về lưỡi. Lưỡi của người ta, bị tác động bởi những ý nghĩ xấu, tạo ra nhiều thứ tội lỗi khác nhau. Sửa chữa những thứ ấy là cần thiết cho việc sửa chữa tâm mình. Mặt khác, lời nói bất cẩn thường khiến người ta phát triển những ý nghĩ xấu. Ta phải đặc biệt cẩn thận về cách nói năng của ta vì cả ý nghĩ lẫn lời nói đều có thể là nguyên nhân cũng như kết quả của sự xấu ác.

“Ông nên tự nói về những nghiệp xấu ác do thiệt căn (lưỡi) gây nên. "Thiệt căn này bị tác động bởi các nghiệp xấu ác khiến con nói bậy, nói thù dật, ác khẩu, nói lời hai lưỡi, phỉ báng, nói dối, tán thán tà kiến, nói lời vô ích. Do

nhiều nghiệp xấu ác phức tạp như vậy, con đã gây ra những đấu tranh bất đồng và con đã nói Pháp thành ra không phải Pháp. Nay con xin sám hối tất cả các tội lỗi ấy của con”.

“Nói lời vô ích” có thể xem là không đặc biệt gây hại. Tuy nhiên, nếu một người thích thú trong cuộc nói chuyện tầm phào, tâm người ấy sẽ trở nên chậm lụt và sẽ ra khỏi cái thói quen suy nghĩ và bàn thảo những điều có ý nghĩa. Đây là lý do tại sao chúng ta phải cố gắng tránh sự nói chuyện vô bổ và vô nghĩa.

“Sau khi tác bạch như thế trước các bậc Thế Hùng, hành giả phải sụp mình xuống đất mà lễ lạy khắp chư Phật ở mười phương, rồi chấp tay quỳ mà bạch rằng: "Các lỗi lầm về việc nói năng này thì vô lượng vô biên. Tất cả gai của ác nghiệp từ thiết căn phát sinh ra, bánh xe Chánh pháp bị cắt đứt do bởi thiết căn này. Thiết căn xấu ác này cắt đứt các hạt mầm của công đức. Sự thuyết giảng những điều vô nghĩa thường được áp đặt vào những người khác. Ca ngợi tà kiến cũng giống như thêm củi vào lửa, như càng làm hại chúng sanh vốn đã khổ vì lửa cháy mạnh. Đây cũng giống như người chết vì uống thuốc độc không để lộ vết thương hay mụn nhọt. Kết quả của các tội lỗi như thế là ác, tà, bất thiện, và khiến cho con phải rơi vào các ác đạo suốt trăm kiếp, ngàn kiếp. Nói dối khiến con phải rơi vào địa ngục lớn. Nay con quy hướng chư Phật ở phương Nam mà phát lộ các sai lầm, tội lỗi của con.

“Khi hành giả suy nghĩ như thế, từ hư không sẽ có một âm thanh vang lên: "Ở phương Nam có một đức Phật tên là Chiên-đàn Đức. Đức Phật này cũng có vô lượng vị Phật Phân thân. Tất cả chư Phật này đều giảng Đại thừa và diệt trừ tội lỗi xấu ác. Nay hướng về vô lượng chư Phật và chư Thế Tôn đại từ đại bi, Ông phải phát lộ những tội lỗi, sai lầm và thành tâm sám hối". Nghe nói như vậy, hành giả lại nên sụp mình xuống đất và lễ lạy chư Phật.

“Khi ấy chư Phật sẽ phóng ánh sáng chiếu vào thân hành giả, khiến thân và tâm của hành giả tự nhiên hoan hỷ, khởi lòng đại từ bi, nhớ tưởng đến tất cả mọi sự. Bấy giờ chư Phật sẽ rộng giảng cho hành giả về pháp đại từ bi hỷ xả và cũng dạy cho hành giả nói lời nhu ái, thực hành sáu hòa kính. Thế rồi hành giả sau khi nghe lời phán dạy ấy, tâm rất vui mừng, sẽ lại càng tụng đọc và tu tập lời dạy ấy, không biết lười ngưng nghĩ”.

Hỷ và xả là hai trong bốn công đức vô lượng(1). Công đức vô lượng về hỷ nghĩa là vui khi thấy những người khác được hạnh phúc. Công đức vô lượng về xả nghĩa là từ bỏ sự ràng buộc vào những lợi lạc mà mình cho người khác

và vào những tai hại mà chính mình nhận từ kẻ thù. Hiểu chung “hỷ và xả” trở một thái độ tâm thức trong đó người ta từ bỏ mọi ràng buộc và chỉ nghĩ đến lợi lạc của người khác.

Biểu ngữ “lời nhu ái” nghĩa là lời nói đầy tình cảm, một trong bốn đức hạnh của vị Bồ-tát. “Sáu hòa kính” là sáu loại thực hành qua đó hàng tín giả hòa hợp và tôn trọng nhau trong quá trình mong cầu chứng ngộ.

(1) Tức tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả (N.D.)

CÁC TỘI LỖI VỀ THÂN VÀ TÂM.

Đức Phật dạy tiếp: “Từ hư không lại có âm thanh vi diệu vang lên: "Nay Ông nên thực hành sám hối về thân và tâm. Các tội lỗi về thân là sát sanh, trộm cắp, tà dâm, trong khi đó các tội lỗi về tâm là suy nghĩ những điều xấu ác. Tạo ra mười nghiệp xấu ác và năm tội khốc liệt(1) thì giống như khi vượn, như keo nhựa, dính mắc tham trước vào mọi chỗ, đến khắp sáu căn của chúng sanh hữu tình. Các nghiệp của sáu căn này cùng với các nhánh, cành, hoa lá của chúng đầy khắp hai mươi lăm trú xứ, khắp mọi nơi có chúng sanh sinh ra. Các nghiệp ấy cũng làm tăng trưởng mười hai sự khổ gồm từ vô minh cho đến lão tử; tám tà(2), tám nạn, không thứ nào là không phải trải qua. Nay ông nên sám hối về các nghiệp xấu ác như thế !”

Năm tội khốc liệt là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm bị thương thân của đức Phật, và phá sự hòa hợp của cộng đồng Tăng chúng. Những ai phạm năm tội này sẽ bị rơi vào địa ngục A-tỳ (Avìci). Hai mươi lăm trú xứ của các chúng sanh là bốn cõi xấu ác (địa ngục, súc sanh, quỷ đói, A-tu-la), bốn châu lục của cõi người, sáu cõi trời của dục giới, bảy cõi trời của sắc giới, và bốn cõi trời của vô sắc giới. Tám nạn trở tám hoàn cảnh khiến người ta không thể nhìn thấy được đức Phật hoặc không nghe được Chánh pháp; đó là: địa ngục, súc sanh, quỷ đói, cõi trời có thọ mạng lâu dài, các vùng hoang dã, trạng thái mù và điếc, thành kiến thế tục, thời không có đức Phật.

“Hành giả nghe được như thế xong liền hỏi âm thanh ở không trung ấy rằng: "Nay con có thể thực hành pháp sám hối tại chỗ nào ?”

“Âm thanh ở không trung liền đáp: "Đức Phật Thích-ca-mâu-ni được gọi là Tỳ-lô-giá-na Biến Nhứt Thiết Xứ và nơi ở của Ngài tên là Thường Tịch Quang, nơi này được hình thành bởi Ba-la-mật Thường hằng và được an lập bởi Ba-la-mật Tự ngã, là nơi của Ba-la-mật Diệt thọ tướng, là nơi mà Ba-la-mật Tịnh lạc diệt tướng trạng của hữu và là nơi không thấy tướng trạng của

các pháp hữu và vô, là nơi của giải thoát tịch tịnh..., Ba-la-mật Trí tuệ. Vì đây là pháp thường hằng, Ông nên quán niệm chư Phật ở mười phương”.

Các biểu ngữ “Tỳ-lô-giá-na Biến Nhưt Thiết Xứ” và “Thường Tịch Quang” cũng như các biểu ngữ sau đó, nghĩa là sự vượt khỏi mọi giới hạn của thời gian và không gian, được xây dựng trên ý niệm về Sunya hay không (sẽ được giải thích dưới đây). Một cách tích cực, Sunya có nghĩa là tính phổ quát tuyệt đối của đức Phật và cõi Phật.

“Bấy giờ chư Phật ở mười phương mỗi vị đều duỗi tay phải xoa đầu hành giả mà dạy: "Hay thay! Hay thay ! Thiện nam tử ! Vì ông đã tụng đọc kinh Đại thừa nên chư Phật ở mười phương sẽ giảng pháp sám hối. Những gì chư Bồ-tát làm không phải là dứt đoạn phiền não, cũng không trụ vào biên phiền não. Hãy quán tâm là vô tâm. Tâm từ cái tướng điên đảo mà khởi thì đây chỉ là cái tâm của tướng điên đảo ấy. Tâm từ cái tướng hư vọng mà khởi thì đây cũng như gió trên không trung không có chỗ tựa chỗ dừng. Những tướng trạng của pháp như thế thì không sinh không diệt, vậy cái gì là tội lỗi, cái gì là phước đức ? Tâm ta tự nó không thì tội lỗi và phước đức cũng không có(1). Tất cả các pháp cũng như thế, không ổn trụ cũng không hư hoại. Hãy quán tâm là vô tâm, pháp không trụ trong pháp. Các pháp đều là giải thoát, là diệt đế, tịch tịnh. Suy tưởng như thế gọi là sự sám hối lớn lao, là sự sám hối

trang nghiêm, là sự sám hối không có tướng trạng của tội lỗi, và là sự phá hoại cái tâm phân biệt. Người thực hành sự sám hối này có thân và tâm thanh tịnh, không bị gắn chặt vào pháp, giống như dòng nước vậy. Trong từng ý nghĩ, người ấy đều được thấy Bồ-tát Phổ Hiền và chư Phật ở mười phương”“(1).

“Bấy giờ chư Thế Tôn phóng ánh sáng đại từ bi thuyết giảng pháp vô tướng cho hành giả. Hành giả nghe chư Thế Tôn thuyết giảng về cái Không đệ nhất nghĩa. Khi hành giả nghe xong, tâm không sợ hãi, ngay đó liền nhập vào địa vị thực sự của Bồ-tát”.

“Phiền não” (hay kiết sử) là một thuật ngữ Phật học chỉ sự ô nhiễm, nó gắn kết (kiết) con người vào luân hồi và khiến (sử) con người đến các cảnh giới của khổ đau. Sự thực hành của Bồ-tát là con đường ở giữa sự khổ hạnh quá đáng và sự lạc thú quá đáng.

Các từ “tự nó là không”, “không”, từ tiếng Phạn là Sùnya hay sùnyatà, có nghĩa thứ nhất là vô bản chất và nghĩa thứ hai là vô chấp trước (không ràng

buộc). Biểu cú “tội lỗi và phước đức cũng không có”(2) nghĩa là cái trạng thái vô chấp, tức là sùnyà. Khi một người đạt đến trạng thái vô chấp thì vấn đề thiện và ác bị tiêu mất.

Đức Phật bảo ngài A-nan: “Thực hành như thế thì gọi là sám hối. Đây là phép sám hối mà chư Phật ở mười phương và chư Đại Bồ-tát đã thực hành.

Sau khi đức Phật diệt độ, nếu các đệ tử của đức Phật sám hối các nghiệp xấu ác của mình thì họ chỉ cần tụng đọc kinh điển Đại thừa. Các kinh Phương Đẳng này là mắt của chư Phật. Do các kinh này mà chư Phật có được năm loại mắt. Ba loại thân của đức Phật cũng phát sinh từ các kinh Phương Đẳng. Đây là Pháp ấn to lớn ấn vào biển Niết-bàn. Ba loại thân thanh tịnh của đức Phật được sinh ra trong biển này. Ba loại thân này của đức Phật là ruộng phước của Trời và Người và là thứ vô thượng, đáng cúng dường. Nếu có ai tụng đọc các kinh Phương Đẳng, Đại thừa thì Ông nên biết rằng người ấy được các công đức của đức Phật, những xấu ác vĩnh viễn bị tiêu diệt và người ấy được sinh ra từ trí tuệ của đức Phật.”

Năm loại mắt là (1) mắt của những người có thân thể vật chất; (2) mắt trời của chư Thiên ở cõi Sắc; (3) mắt trí tuệ mà các hành giả của hai thừa nhận thức tính vô bản chất của các sự vật; (4) mắt pháp mà chư Bồ-tát dùng để nhận thức mọi giáo lý để đưa con người đến chứng ngộ; và (5) mắt Phật, bốn loại mắt được kể trên có trong thân của đức Phật.

Bây giờ đức Thế Tôn lặp lại ý chính của các giáo lý của Ngài bằng kệ:

“Ai xấu ác về mắt
Nghiệp chướng, mắt bất tịnh
Hãy nên tụng Đại thừa
Suy nghĩ Nghĩa thứ nhất
Đây là sám hối mắt
Để dứt mọi nghiệp xấu.
Tai nghe tiếng rối loạn
Phá rối nghĩa hòa hợp
Do đó khởi cuồng loạn
Như khi vượn ngu ngốc.
Hãy nên tụng Đại thừa
Quán pháp không, vô tướng
Dứt mãi mọi xấu ác.
Tai trời nghe mười phương;

Mũi người các mùi hương,
Do nhiễm xúc giác khởi
Nhu thế mũi nhiễm ô
Do nhiễm, bụi trần sinh.
Nếu tụng kinh Đại thừa
Quán pháp là chân thật
Nghiệp xấu mãi xa lìa
Đời sau chẳng sinh lại.
Thiệt căn khởi năm thứ
Ác khẩu, nghiệp bất thiện,
Nếu muốn kiểm soát chúng
Phải cố tu lòng từ
Quán pháp, nghĩa chân tịch
Không có tướng phân biệt,
Ý tưởng như khí vượn
Chẳng có lúc tạm ngưng;
Nếu muốn khuất phục nó
Phải chăm tụng Đại thừa
Niệm thân Phật đại giác
Và năng lực, vô úy.
Thân là chủ các căn,
Như bụi chuyển theo gió
Lang thang trong sáu giặc
Tự do, không chướng ngại;
Nếu muốn diệt ác này
Xa rời mãi trần lao,
Trú mãi thành Biết-bàn,
An lạc tâm bình lặng,
Phải tụng kinh Đại thừa
Niệm mẹ của Bồ-tát
Vô lượng cách thiện xảo
Do quán Thực mà được.
Sáu thứ đã nêu ấy
Gọi là sáu tình căn.
Biển của mọi nghiệp chướng
Đều sanh từ vọng tưởng
Nếu ai muốn sám hối
Ngồi thẳng, niệm thực tướng.
Mọi tội như sương, móc,
Mặt trời trí làm tan.

Vì thế, cần dốc lòng
Sám hối sáu tình căn”.

Tinh yếu của sự sám hối được tóm tắt trong các dòng sau đây của bài kệ trên.

“Nếu ai muốn sám hối,
Ngồi thẳng, niệm thực tướng.
Mọi tội như sương, móc,
Mặt trời trí làm tan”

Những dòng này cao cả và quan trọng đến nỗi ta cần phải học thuộc lòng và luôn ghi nhớ trong tâm.

CÁC CÔNG ĐỨC CỦA SÁM HỐI.

Nói kệ xong, đức Phật lại nói với ngài A-nan: “Nay Ông nên thọ trì phương pháp sám hối về lục căn của Bồ-tát Phổ Hiền, rồi đem giảng rõ, phổ biến khắp chư Thiên trong vũ trụ và loài Người. Sau khi đức Phật diệt độ, nếu các đệ tử của đức Phật thọ trì, tụng đọc và thuyết giảng các kinh Phương Đẳng thì nên tại chỗ yên tĩnh, hoặc chỗ nghĩa địa, hoặc dưới cội cây, hoặc chốn a-lan-nhã (àranya)(1), đọc tụng các kinh Phương Đẳng, nghĩ đến ý nghĩa Đại thừa. Do sức niệm tưởng mạnh mẽ, họ sẽ có thể thấy Ta, thấy tháp của đức Phật Đa Bảo, vô lượng chư Phật Phân thân ở mười phương, Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Văn-thù, Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Dược Thượng. Do họ cung kính Pháp nên chư Phật và chư Bồ-tát ấy đứng giữa không trung, cầm các thứ hoa vi diệu mà tán thán, kính lễ người hành trì Phật pháp. Do họ chỉ tụng các kinh Phương Đẳng, Đại thừa, chư Phật và chư Bồ-tát sẽ ngày đêm cúng dường những ai thủ trì Pháp.

“Ta cũng như chư Bồ-tát trong Hiền kiếp(2) và chư Phật ở mười phương, nhờ nghĩ đến ý nghĩa chân thực của Đại thừa nên nay đã sạch hết mọi tội lỗi của sinh tử trong suốt trăm vạn ức a-tăng-kỳ-kiếp. Nhờ pháp sám hối thẳng diệu này mà nay chúng ta mỗi vị đều thành Phật. Nếu ai muốn chóng đạt Trí tuệ Tối thượng và muôn ngay trong đời hiện tại thấy được chư Phật ở mười phương cùng Bồ-tát Phổ Hiền, người ấy phải tắm gội cho sạch sẽ, mặc áo sạch sẽ, thắp hương quý, tại chỗ thanh vắng, cần phải tụng đọc các kinh Đại thừa và nghĩ đến ý nghĩa của Đại thừa.

“Nếu có những chúng sanh muốn quán Bồ-tát Phổ Hiền thì nên quán như thế. Quán như thế gọi là chánh quán. Nếu quán khác đi thì đây gọi là tà quán. Sau khi Phật diệt độ, hàng đệ tử của Phật vâng theo lời Phật dạy mà thực hành sám hối thì nên biết rằng những người ấy đang thực hành hạnh

Phổ Hiền. Những ai thực hành hạnh Phổ Hiền thì không thấy các tướng ác, nghiệp ác. Nếu có chúng sanh nào ngày đêm sáu thời lễ bái chư Phật ở mười phương, tụng kinh Đại thừa, tư duy về pháp thâm sâu của Đệ nhất nghĩa thì chỉ trong thời gian búng ngón tay, những người ấy sẽ tiêu trừ hết mọi tội lỗi của sinh tử đã có trong suốt trăm vạn ức a-tăng-kỳ kiếp. Người thực hành hạnh này là nam tử thực sự của đức Phật, từ chư Phật mà sinh ra. Chư Phật ở mười phương và chư Bồ-tát đều là Hòa thượng của người ấy. Đây gọi là người thành tựu đầy đủ giới của chư Bồ-tát. Không cần phải qua nghi thức Yết-ma (thứ tội), tự nhiên người ấy cũng thành tựu địa vị Bồ-tát, xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của tất cả Trời và Người”.

Một vị Hòa thượng là một vị thầy trao giới điều cho một người muốn trở thành một tu sĩ trong một buổi lễ mà người ấy nguyện tôn giữ các giới điều. Ở đây xác định rằng chư Phật ở mọi phương và chư Bồ-tát sẽ trở thành Hòa thượng truyền giới của một người Phật tử thực sự, người thọ trì đầy đủ các giới của chư Bồ-tát.

“Nghi thức Yết-ma” trong tiếng Phạn được gọi là jnapti-karman là một nghi lễ trong đó một người thọ nhận những giới luật mà đức Phật đã đặt ra cho Tăng và Ni (xem thêm dưới đây, trang 889. Đây muốn bảo rằng không cần qua nghi thức Yết-ma, một Phật tử thực sự sẽ tự mình thành tựu địa vị của Bồ-tát và được hết thầy chư Thiên và loài Người tôn kính.

Kể đến, đức Phật dạy hành giả thực hành sám hối theo các cách sau đây, nếu vị ấy muốn thành tựu giới hạnh của vị Bồ-tát: “Lúc ấy, nếu hành giả muốn được thành tựu Bồ-tát giới, vị ấy phải chấp tay tại một nơi thanh vắng, lễ bái khắp chư Phật ở mười phương mà sám hối tội lỗi của mình. Sau đó, tại một nơi yên tĩnh, vị ấy phải bạch chư Phật ở mười phương rằng: “Kính bạch Phật, Thế Tôn thường trụ ở thế gian ! Do nghiệp chướng, tuy tin vào các kinh Phương Đẳng, con vẫn không thể thấy được chư Phật. Nay con quy y chư Phật. Con xin Thế Tôn Chánh Biến Tri Thích-ca-mâu-ni làm Hòa thượng truyền giới của con ! Bạch ngài Văn-thù-sư-lợi đầy đủ trí tuệ lớn ! Xin ngài dùng trí tuệ mà truyền cho con pháp của chư Bồ-tát thanh tịnh! Bạch Bồ-tát Di-lặc, mặt trời từ bi lớn lao và cao cả ! Xin ngài vì lòng thương xót con mà cho con được thọ nhận pháp của chư Bồ-tát ! Bạch chư Phật ở mười phương !

Xin chư Phật hiện thân mà chứng giám cho con ! Bạch chư Đại Bồ-tát, xin chư vị mỗi vị xưng danh của mình, là những bậc Đại sĩ cao cả che chở chúng sanh, hộ trợ cho chúng con! Ngày nay con thọ trì các kinh Phương

Đẳng. Dù có mất mạng, dù phải đọa địa ngục chịu vô lượng khổ, con cũng sẽ không bao giờ phỉ báng Chánh pháp của chư Phật. Do sức công đức của nhân duyên ấy, bạch đức Phật Thích-ca-mâu-ni ! Xin đức Phật làm Hòa thượng truyền giới của con; bạch ngài Văn-thù-sư-lợi ! Xin hãy là giáo thọ của con ! Bạch ngài Di-lặc của tương lai ! Xin ngài truyền pháp cho con ! Bạch chư Phật ở mười phương ! Xin chư Phật chứng giám cho con ! Bạch chư Bồ-tát đức lớn ! Xin hãy làm bạn của con ! Nay con xin nương tựa vào ý nghĩa thâm sâu vi diệu của các kinh Đại thừa mà quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng"“.

Đức Phật bảo hành giả nói như thế ba lần. Niềm tin và ước vọng của các Phật tử được tóm gọn trong đoạn này. Các cú ngữ “Xin chư Phật hiện thân mà chứng giám cho con” và “Xin xác chứng cho con” nghĩa là “con kêu gọi tất cả chư Phật chứng giám xem con có thực hành các thế nguyện của con hay không”. Nhóm từ “những bậc Đại sĩ cao cả” trở chư Bồ-tát.

“Dù có mất mạng, dù phải đọa địa ngục chịu vô lượng khổ, con cũng sẽ không bao giờ phỉ báng Chánh pháp của chư Phật”; đây là thái độ tâm thức của một tín giả thực sự. Khi người ta không đạt được công đức nào rõ ràng từ việc tu hành do bởi các nghiệp xấu ác triền miên trong các đời trước của họ thì họ thường phỉ báng Thượng đế hay đức Phật. Làm như thế, họ đánh mất cái phao cứu hộ có thể cứu họ khỏi khổ. Không có người nào tin vào Chánh pháp của đức Phật mà lại có thể đọa địa ngục. Dù cho một người tin Chánh pháp bị như thế thì người ấy cũng vẫn quyết định kiên trì cho đến khi chấm dứt. Một người như thế với cái tâm thanh tịnh tận tụy với niềm tin sẽ tự nhiên được cứu độ khỏi những khổ đau.

Trong lời cầu khẩn: “Bạch ngài Văn-thù ! Xin hãy là giáo thọ của con ! Từ “giáo thọ” nghĩa là một tu sĩ lỗi lạc, như là phụ tá của Hòa thượng truyền giới, giáo huấn những người mới tu trong một buổi lễ thọ giới. “Bạch ngài Di-lặc của tương lai ! Xin hãy truyền Pháp cho con !” trở ước mong của hành giả rằng sẽ được thọ nhận Pháp từ Bồ-tát Di-lặc là vị Bồ-tát mà người ta tin rằng sẽ xuất hiện ở cõi Ta-bà này vào 5.670.000.000 năm sau khi đức Phật Thích-ca-mâu-ni nhập Niết-bàn. “Xin hãy là bạn của con !” nghĩa là ước mong của hành giả rằng chư Bồ-tát có đức hạnh lớn lao sẽ giáo huấn mình như là những đồng bạn trên con đường đi đến giác ngộ. Câu cuối cùng nêu lên rằng hành giả phải quy y Tam Bảo là Phật, Pháp và Tăng. Ý nghĩa của Tam Bảo đã được bàn luận kỹ trong phẩm 16.

Đức Phật dạy tiếp: “Hành giả phải nói như thế ba lần. Quy y Tam Bảo xong, kể đến người ấy phải tự mình thệ nguyện thọ nhận sáu trọng pháp. Thọ nhận sáu trọng pháp xong, kể đến người ấy phải nỗ lực tu tập, Phạm hạnh vô ngại, phát tâm cứu độ khắp tất cả chúng sanh và thọ nhận tám trọng pháp. Sau khi lập nguyện như thế, tại nơi thanh vắng, người ấy phải đốt hương quý, rải hoa, cúng dường tất cả chư Phật, chư Bồ-tát và các kinh Phương Đẳng Đại thừa và tác bạch rằng: "Nay con phát tâm Bồ-đề, mong công đức này cứu độ tất cả chúng sanh !"

“Tác bạch như thế xong, hành giả lại phải đánh lễ tất cả chư Phật, chư Bồ-tát, phải nghĩ đến ý nghĩa của các kinh Phương Đẳng. Suốt một ngày hoặc ba lần bảy ngày, dù người ấy là xuất gia hay tại gia, không cần phải có Hòa thượng, cũng không cần phải có các thầy y chỉ, cũng chẳng cần qua lễ Yết-ma, do sức phát sinh từ vị thọ trì đọc tụng các kinh điển Đại thừa và do những công việc mà Bồ-tát Phổ Hiền khuyên bảo người ấy làm - những công việc này là những con mắt Chánh pháp của chư Phật - do như vậy nên tự nhiên người ấy thành tựu được pháp thân năm phần: giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Tất cả chư Phật, chư Như Lai điều đã sinh ra từ pháp này và đã được thọ ký trong các kinh Đại thừa.”

“Sáu pháp” là sáu giới sau đây của Phật giáo: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống chất gây say và không nói về lỗi của người khác. Tám pháp là sáu giới trên đây và hai giới nữa là không che đậy lỗi của chính mình và không coi trọng khuyết điểm của người khác hơn ưu điểm của họ. Bạch yết-ma, Jnapti-karman là một từ ghép có hai nghĩa; bạch, Jnapti nghĩa là thông báo, tuyên bố; yết-ma, karman nghĩa là những nghi thức tại một cuộc họp mặt của một hội chúng Phật giáo. Đây là một phần của lễ truyền giới, trong đó các giới tử phát lộ tội lỗi mình đã phạm và nguyện theo giáo lý của đức Phật.

SỰ SÁM HỐI CỦA BA HẠNG NGƯỜI

Kể đến, đức Phật dạy về sự sám hối của mỗi cấp trong ba hạng người chính: Thanh văn (tu sĩ), Ưu-bà-tắc (cư sĩ) và mọi người gồm vua chúa, đại thần, Bà-la-môn, công dân, trưởng giả, quan chức, v.v... “Cho nên, này người trí, giả như một Thanh văn phá bỏ Tam quy, năm giới, tám giới, các giới của Tỳ-kheo, các giới của Sa-di-ni, các giới của Thức-xoa-ma-na và các uy nghi; và giả như do người ấy ngu si, do tâm xấu ác, tà vạy mà phạm các giới và các uy nghi. Nếu người ấy muốn trừ diệt khiến không còn các lầm lỗi để lại trở thành một Tỳ-kheo đầy đủ các pháp của hàng Sa-môn thì người ấy phải

chăm chỉ đọc các kinh Phương Đẳng, tư duy về pháp Không (1) thâm sâu của Đệ nhất nghĩa, khiến cái trí tuệ Không (1) tương ứng với tâm mình. Nên biết rằng trong mỗi một niệm, mọi ô nhiễm của tội lỗi của người ấy sẽ vĩnh viễn chấm dứt, không còn chút dư tàn. Đây gọi là người đầy đủ các pháp và giới của hàng Sa-môn và đầy đủ các oai nghi. Người như thế sẽ xứng đáng được hết thầy Trời và Người cúng dường.”

Năm giới là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không uống các chất gây say. Tám giới là năm giới vừa nêu cộng với ba giới khác là không dùng dầu thơm, nhảy múa, xem kịch nghệ, không ngồi hay ngủ trên ghế, giường sang trọng, và không ăn sau bữa trưa. Một Sa-di (Sràmnera) là một người mới xuất gia, sau đó thọ mười giới xong mới trở thành Sa-di, một tu sĩ hay một Sa-môn. Một Thức-xoa-ma-na là một người nữ mới tu, tuổi từ mười tám đến hai mươi, thực hành năm giới tổng quát và thêm một giới là không ăn vào những lúc không đúng thời.

Đức Phật dạy tiếp: “Giả như có Ưu-bà-tắc vi phạm các oai nghi và làm các việc xấu. Làm các việc xấu tức là bảo rằng Phật pháp là sai lầm, là xấu; bàn luận những việc xấu của bốn chúng; phạm tội trộm cắp, tà dâm mà không biết hổ thẹn. Nếu người ấy muốn sám hối và đoạn trừ các tội lỗi thì phải chuyên đọc tụng các kinh Phương Đẳng và tư duy về Nghĩa đệ nhất. Giả như có một vị vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, trưởng giả, quan viên; giả như những vị này mãi mê tham cầu các dục lạc, phạm năm nghịch tội(1), phỉ báng các kinh Phương Đẳng, làm đủ mười điều ác. Quả báo của những điều ác lớn lao này sẽ khiến họ bị đọa vào các đường ác nhanh hơn mưa bão. Chắc chắn họ sẽ bị rơi vào địa ngục A-tỳ. Nếu họ muốn diệt trừ các nghiệp chướng này thì họ phải khởi lòng hổ thẹn và cải hối các tội lỗi.

“Tại sao gọi là pháp sám hối của các Sát-đế-lữ (Kshatriya) và cư sĩ ? Pháp sám hối này nghĩa là họ phải chánh tâm, không phỉ báng Tam Bảo, không gây chướng ngại cho hàng xuất gia, không làm ác đối với người thực hành Phạm hạnh. Họ phải quyết chí tu sáu phép quán niệm; họ cũng phải ủng hộ, cúng dường người trì giữ Đại thừa; lại phải nhớ niệm đến cái Không của ý nghĩa đệ nhất của kinh pháp thâm sâu. Đây gọi là phép tu sám hối đệ nhất của hàng Sát-đế-lữ và hàng cư sĩ. Phép sám hối thứ hai là hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính các vị thầy, các vị trưởng thượng. Đây gọi là tu phép sám hối thứ hai. Phép sám hối thứ ba là trị nước theo Chánh pháp, không ép uổng nhân dân một cách tà vạy. Đây gọi là tu phép sám hối thứ ba. Phép sám hối thứ tư là ra lệnh khắp nước giữ sáu ngày trai giới, khiến người ta không sát sanh. Tu theo phép này gọi là tu phép sám hối thứ tư. Phép sám hối thứ năm

là tin vào nguyên nhân và kết quả một cách sâu đậm, tin vào con đường của cái thực tánh duy nhất và biết rằng đức Phật là bất diệt. Đây gọi là tu phép sám hối thứ năm.”

Sáu phép sám hối nghĩa là suy nghĩ về sáu điều quan trọng: Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên(1).

Ở đây, chúng ta có thể hiểu “Thiên” nghĩa là giữ trong sạch, không để bị ô nhiễm. Sáu ngày trai giới là những ngày thanh tịnh, vào những ngày này người ta cúng dường những người đã chết. Sáu ngày ấy là các ngày mồng tám, mười bốn, mười lăm, hai mươi ba, hai mươi chín và ba mươi trong tháng. Vào những ngày này, hàng cư sĩ giữ tám giới; tiếng Nhật gọi là roku sainichi (lục trai nhật) hay sáu ngày trai tịnh. Hiểu theo cách ngày nay, “ra lệnh khắp nước giữ sáu ngày trai giới, khiến người ta không sát sanh” nghĩa là mọi người phải tôn trọng sự sống của hết thảy chúng sanh.

Các từ “nguyên nhân và kết quả” trong phép sám hối thứ năm trở cái nguyên tắc cơ bản rằng nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn sẽ có sự gặt hái tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải nhận sự gặt hái xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. Người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu. Cụ ngữ “con đường của một thực tánh duy nhất”, “một thực tánh” nghĩa là chỉ có một chân lý mà thôi, tức là sự hiện hữu độc nhất bất di bất dịch (chân lý, hay đức Phật) trong nhiều hiện tượng đang biến đổi của cõi đời này.

“Đức Phật nói với ngài A-nan: "Trong tương lai, nếu có ai thực hành các phép sám hối này thì hãy nên biết rằng người ấy đã mặc áo của hổ thẹn, được chư Phật che chở và giúp đỡ, chẳng bao lâu sẽ đạt được Trí tuệ Tối thượng." Khi đức Phật dạy như thế xong, mười ngàn Thiên tử đạt được sự thanh tịnh của mắt Pháp(1): chư Đại Bồ-tát, Bồ-tát Di-lặc cùng các vị khác trong chúng, và ngài A-nan đều hoan hỷ và phụng hành lời đức Phật dạy.”

Kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát chấm dứt ở đây. Tôi sợ rằng một số độc giả có thể thấy khó hiểu đầy đủ một số phần trong kinh vì nội dung kinh rất thâm sâu và khúc mắc. Tuy nhiên, rốt lại chúng ta có thể bảo rằng sám hối là học và thực hành giáo lý Đại thừa. Sám hối không phải là dàn xếp với chính mình; không phải là có một thái độ lãnh đạm hay mập mờ mà là đánh bóng Phật tánh của mình bằng cách loại bỏ dần những ảo tưởng và ô nhiễm ra khỏi tâm mình. Sự thực hành sám hối chính là hạnh của Bồ-tát, qua đó không

những người ta đánh bóng Phật tính của mình mà còn phục vụ những người khác nữa. Sám hối là một điều tiên quyết không thể thiếu được của đời sống tôn giáo. Điều hy vọng là mọi người sẽ không ngừng đọc tụng kinh sám hối này, thể hội tinh yếu của kinh và đưa vào thực hành trong đời sống hàng ngày của mình.

Đến đây chấm dứt khảo luận về Ba Bộ Kinh Pháp Hoa. Khi quý vị đã đọc suốt trọn Ba Bộ Kinh Pháp Hoa và tự xét mình dưới ánh sáng giáo lý của kinh, quý vị có thể nhận thấy rằng trạng thái thực sự của tâm mình là bất toàn nhưng không đến nỗi tuyệt vọng và quý vị có thể cảm thấy lúng túng không biết làm gì. Tôi từng được nghe một người thổ lộ rằng người ấy cảm thấy khó trở lại với kinh Pháp Hoa sau khi đã đọc kinh này, do bởi kinh này quá sức thâm sâu. Tôi có thể hiểu tại sao người ấy cảm thấy sợ hãi vì sự thâm sâu của kinh. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng người ấy đã không đọc kinh đủ sâu, và rằng nếu người ấy đã đọc đi đọc lại kinh thì hẳn người ấy đã có thể xem kinh là giáo lý có thể dẫn dắt mọi người chúng ta đến thẳng sự giải thoát. Chúng ta nên khởi đầu sự thực hành của mình thậm chí từ một giáo lý trong kinh Pháp Hoa và thậm chí từ một hành động nhỏ nhất nhất trong đời sống hàng ngày của mình. Chính kinh khuyên chúng ta chớ nghĩ rằng giáo lý của kinh là vượt ngoài khả năng của chúng ta.

Có một câu chuyện rất thích hợp trong kinh Một Trăm Thí Dụ Hyakuyn-kyò, (Bách Dụ Kinh) mà tôi muốn lấy làm kết luận. Một lần, có một người rất ngu dốt. Vì đang khát nước đến rất cả cổ họng, anh ta đi khắp đây đó để tìm kiếm nước. Trong lúc ấy, cũng may là anh đến được bờ sông Sindh. Tuy nhiên, không hiểu sao anh lại đứng ở mé sông mà không uống nước. Một người bạn ở gần đó ngạc nhiên vì thái độ của anh và hỏi: “Tại sao anh lại không uống nước trong sông ?” Người ấy đáp: “Tôi sắp chết vì khát đây ! Nhưng sông có quá nhiều nước, tôi không thể uống hết được. Cho nên, tôi đang chần chờ không biết có nên uống hay không.”

Tôi chân thành hy vọng rằng không ai nuôi dưỡng một ý tưởng rò đại như thế đối với giáo lý của Ba Bộ Kinh Pháp Hoa.

HẾT